

Hiệp Chú



HT Trí Thủ

---o0o---

Nguồn

<http://www.tuvienquangduc.com.au/>

Chuyển sang ebook 11-07-2015

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Tuyết Nhung - tuyetnhungbc1617@yahoo.com.vn

Dũng Trần - dungxtr2004@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

Chương Mở Đầu

I. KỆ TÁN

II. YẾT MA THUYẾT GIỚI

III. TỰA GIỚI KINH

Chương 1: Pháp Ba-La-Di

I. TỔNG TIÊU

II. GIỚI TƯỞNG

III. KẾT THUYẾT

Chương 2: Tăng Già Bà Thi Sa

I. TỔNG TIÊU

II. GIỚI TƯỞNG

III. KẾT THUYẾT

Chương 3: Pháp Bất Định

I. TỔNG TIÊU

II. GIỚI TƯỞNG

III. KẾT THUYẾT

Chương 4: Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề

I. TỔNG TIÊU

II. GIỚI TƯỞNG

III. KẾT VẤN
Chương 5: Ba Dật Đề
I. TỔNG TIÊU
II. GIỚI TƯỞNG
III. KẾT VẤN
Chương 6: Ba La Đề Đề Xá Ni
I. TỔNG TIÊU
II. GIỚI TƯỞNG
III. KẾT THUYẾT
Chương 7: Pháp Chúng Học
I. TỔNG TIÊU
II. GIỚI TƯỞNG
III. KẾT VẤN
Chương 8: Bảy Pháp Diệt Tránh
I. CHÁNH VĂN
II. DUYÊN KHỞI VÀ Ý NGHĨA
III. NỘI DUNG CHI TIẾT BẢY DIỆT TRÁNH
IV. BẢY DIỆT TRÁNH VÀ BỐN TRÁNH SỰ: CÁC TRƯỜNG HỢP
ÁP DỤNG
V. TỔNG KẾT
Chương Kết
I. TỔNG NẠP
II. LƯỢC GIÁO
III. KHUYẾN GIỚI

---o0o---

Chương Mở Đầu

Hòa thượng Thích Trí Thủ

TỰA THUYẾT GIỚI

I. KỆ TÁN

A. QUY KÍNH:

1. Cúi đầu lễ chư Phật,

Tôn Pháp, Tỳ kheo Tăng;

Nay diễn pháp tỳ ni,

Đề Chánh pháp trường tồn.

LƯỢC GIẢI:

Từ đây trở xuống, gồm 12 bài tụng, riêng biệt của luật Tứ phần, khác hẳn với các bộ luật khác. Xem phần phụ chú sau.

Trong bài tụng này, hai câu đầu, nói lời quy kính Tam bảo; hai câu tiếp theo, nói mục đích thuyết giới. Sự thuyết giới là biểu hiện tính thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng, tức bản thể tồn tại của Tăng. Chừng nào các Tỳ kheo không hòa hiệp thuyết giới, bấy giờ bản thể của Tăng bị vỡ. Bản thể của Tăng bị vỡ, tức không có sự tồn tại của Tăng. Tăng không tồn tại, Chánh pháp không được thực hành như thật; nghĩa là, Chánh pháp không tồn tại. Do đó, tụng nói: "Nay diễn pháp tỳ ni, đề Chánh pháp trường tồn".

B. NỘI DUNG THUYẾT GIỚI:

2. Giới như bể không bờ;

Như báu, cầu không chán,

Muốn hộ tài sản Thánh,

Chúng họp nghe tôi tụng.

3. Muốn trừ bốn tội khí,

Và diệt tội tăng tàn,

Ngăn ba mươi xả đọa,

Chúng họp nghe tôi tụng.

LƯỢC GIẢI:

Hai bài tụng này thừa tiếp ý nghĩa trong nửa cuối bài tụng 1 ở trên, tức nói rõ nội dung của mục đích thuyết giới.

+ Giới như bể không bờ: Cũng như biển cả không dung nạp tử thi; trong biển Phật pháp cũng vậy, người phá giới bị loại trừ, không thể thành

tự các đạo quả của Niết bàn. Ý nghĩa này được nói rõ trong hai bài tụng thứ 15 và 16 trong phần mở đầu cho Quảng luật của Tứ phần.

+ Như báu, cầu không chán: Người trì giới sẽ thành tựu các thiện pháp thế gian và xuất thế gian, các đạo quả của Niết bàn.

+ Tài sản Thánh: Chi 37 Bồ đề phần, Thánh đạo 8 chi, các môn thiên định, tam muội, giải thoát. Văn ý ở đây thừa tiếp câu 2 ở trên.

+ Bốn tội khí: Tức 4 pháp ba la di, xem Chương I: Tội tăng tàn: hay 13 pháp tăng già bà thi sa, xem Chương II. - 30 xả đọa: hay 30 ni tát kỳ ba dật đề, xem Chương IV.

C. THỨ TỰ TƯƠNG THỪA:

4. Tỳ Bà Thi, Thi Khí,

Tỳ Xá, Câu Lưu Tôn,

Câu Na Hàm Mâu Ni,

Ca Diếp, Thích Ca vãn.

5. Các Đại đức, Thế Tôn,

Vì tôi dạy sự này,

Tôi nay muốn nhắc rõ,

Các ngài thầy cùng nghe.

LƯỢC GIẢI:

Bảy Đức Như Lai đều có truyền thọ Giới kinh, dưới hình thức gọi là lược thuyết Giáo giới; xem Chương kết, đoạn sau.

+ Vì tôi dạy sự này: đây là lời của vị kết tập Luật Tứ phần, xem lược giải ở cuối bài tụng 12 đoạn sao. Sự: tức thể tài. Sự gồm có lược và quảng. Lược, tức Giáo giới lược thuyết của bảy Đức Thế Tôn. Quảng, tức chi tiết gồm các Thiên và Tụ của Giới kinh do Đức Thích Tôn quy định; nghĩa là các ba la di sự, tăng già bà thi sa sự v.v...

+ Nhắc rõ: văn hán: thiện thuyết, tức đọc tụng rõ ràng và mạch lạc; không đọc thiếu sót; không đọc quá nhỏ khiến người khác nghe không rõ; không đọc giọng ngâm nga như hát.

D. HẬU QUẢ PHÁ GIỚI:

6. Ví như người què chân,

Không thể đi đâu được,

Người phá giới cũng vậy,

Không thể sanh trời, người.

7. Muốn được sanh lên trời,

Hoặc sanh vào cõi người,

Thường phải giữ chân giới,

Đừng để bị thương tổn.

8. Như xe vào đường hiểm,

Lo hư chốt, gãy trục,

Phá giới cũng như vậy,

Khi chết lòng sợ hãi.

LƯỢC GIẢI:

+ Chân giới, văn Hán: giới túc, giới như hai chân của người; thừa tiếp ý nghĩa các câu tụng trên. Trong tụng 8, giới được dụ như cỗ xe.

E. Ý NGHĨA THUYẾT GIỚI:

9. Như người tự soi kiếng,

Đẹp, xấu sanh vui, buồn,

Thuyết giới cũng như vậy,

Vẹn, hồng sanh mừng, lo.

10. Như hai trận xáp chiến,

Gan, nhất có tiến, thoái,

Thuyết giới cũng như vậy,

Tịnh, nhiễm sanh vui, sợ.

LƯỢC GIẢI:

Nghe thuyết giới cũng giống như tự soi kiếng. Người soi kiếng thấy mình đẹp nên vui, cũng vậy, người thấy mình trì giới toàn vẹn thì vui mừng. Soi kiếng thấy xấu thì buồn; trì giới không toàn vẹn, sanh lo sợ.

Sự thuyết giới cũng như hai trận xáp chiến: người trì giới thanh tịnh cũng như người dũng cảm, tiến thẳng tới, người trì giới bị ô nhiễm, như kẻ khiếp nhược, chỉ muôn tháo chạy.

F. TÁN THÁN GIỚI KINH:

11. Thế gian, vua là lớn,

Sông ngòi, biển rộng hơn,

Các sao, trăng sáng nhất,

Các Thánh, Phật trên hết.

12. Trong tất cả các luật,

Giới kinh là tối thượng,

Như Lai lập cấm giới,

Nửa tháng tụng một lần.

LƯỢC GIẢI:

Mở đầu Quảng luật của Tứ phần gồm 46 bài tụng, trong đó chỉ tụng 1 đồng nhất với tụng 1 trên đây. Lời ghi chú ở cuối 46 tụng ấy nói chúng là

sáng tác của các vị biên tập Luật tạng của bộ phái Đàm Vô Đức chứ không phải có từ sự kết tập của ngài Ca Diếp. Còn 12 bài tụng trên đây coi như là rút gọn ý nghĩa của 46 tụng của Quảng luật Tứ phần. Về tác giả của chúng, theo cước chú của luật sư Đạo Tuyên trong Tỳ kheo hàm chú giới bản, là do Tôn giả Pháp Hộ. Pháp Hộ là tên của Sơ tổ phái Đàm Vô Đức¹. Bộ phái ấy được gọi tên theo đó. Hán âm là Đàm Vô Đức, và dịch là Pháp Tạng, hoặc Pháp Mật, hoặc Pháp Hộ.

PHỤ CHÚ:

Giới bản của các bộ khác, gồm Ngũ phần, Tăng kỳ, Thập tụng thủy đều mở đầu với 7 bài tụng hoàn toàn đồng nhất nhau về cả văn lẫn nghĩa.

Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ nại da mở đầu bằng 32 bài tụng thể thất ngôn, tiếp theo là 5 tụng ngũ ngôn, nội dung khác hẳn các bộ khác.

Biệt giải thoát Giới kinh mở đầu bằng 2 bài tụng; nội dung cũng khác hẳn các bộ khác.

Dưới đây trích dịch 7 bài tụng từ Thập tụng để tham khảo.

Trước các bài tụng, có đoạn văn cảnh sách, và một đoạn văn đáp tiền phương tiện của yết ma.

Đại đức, xin lắng nghe. Mùa đông này, thiếu một đêm nữa là qua hết một tháng, còn lại một đêm và ba tháng. Già và chết gần kề, Phật pháp sắp diệt. Các Đại đức, vì để đắc đạo, hãy nhất tâm cần tinh tấn. Vì sao? Chư Phật do nhất tâm cần tinh tấn mà chứng đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, huống nữa là các thiện đạo pháp khác.

Hỏi: - Người chưa thọ Cụ túc đã ra,

- Tăng nay hòa hiệp, trước hết phải làm gì?

Đáp: - Bồ tát thuyết giới.

- Thưa các Đại đức, các Tỳ kheo không đến thuyết dục và thanh tịnh.

1. Chắp bàn tay mười ngón,

Cúng dường Thích Sư tử,

Tôi nay muốn thuyết giới,

Tăng nên nhất tâm nghe.

2. Nhẫn đến trong tội nhỏ,

Hãy sanh tâm lo sợ,

Có tội, nhất tâm hối,

Về sau chớ tái phạm.

3. Ngựa tâm ruồi đường ác

Buông lung khó kèm chế,

Vâng giữ giới Phật dạy,

Như cương vàm bền chắc.

4. Lời răn dạy của Phật,

Người thiện hay tín thọ,

Người ấy ngựa đã thuần,

Hay dẹp giặc phiền não.

5. Nếu không vâng giáo sắc,

Cũng không yêu kính giới,

Người ấy ngựa không thuần,

Ngã trước giặc phiền não.

6. Nếu người thủ hộ giới,

Như trâu mao tiếc đuôi,

Buộc tâm, không buông lung,

Cũng như vượn bị xích.

7. Ngày đêm hằng tinh tẩn

Vì cầu thật trí tuệ,

Người ấy trong Phật pháp,

Sống đời sống thanh tịnh.

Tiếp theo là đơn bạch thuyết giới và tựa thuyết giới.

---o0o---

II. YẾT MA THUYẾT GIỚI

1. TIỀN PHƯƠNG TIỆN

A. CHÁNH VĂN:

Hỏi: - Tăng họp chưa?

Đáp: - Tăng đã họp.

Hỏi: - Hòa hiệp không?

Đáp: - Hòa hiệp.

Hỏi: - Người chưa thọ Cụ túc đã ra chưa?

Đáp: - Người chưa thọ Cụ túc đã ra.

Hỏi: - Các Tỳ kheo không đến có thuyết dục và thanh tịnh không?

Đáp: (Nếu không thì đáp Không. - Nếu có, thì thuyết dục như được nói trong Yết ma yếu chỉ, Chương V, tiết 2.V).

Hỏi: - Có ai sai Tỳ kheo Ni đến thỉnh giáo giới không?

Đáp: - (Xem Yết ma yếu chỉ, Chương V, tiết 22. VII).

Hỏi: - Tăng nay hòa hiệp để làm gì?

Đáp: - Thuyết giới yết ma.

B. LƯỢC GIẢI:

Tất cả các pháp yết ma đều có tiền phương tiện như nhau. Ý nghĩa các vấn đáp của tiền phương tiện, cùng các vấn đề liên hệ, xem Yết ma yếu chỉ, Chương I, tiết 2, VI và trọn Chương V.

2. ĐƠN BẠCH THUYẾT GIỚI

A. CHÁNH VĂN:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe, hôm nay là bạch (hay hắc) nguyệt, ngày thứ mười lăm (hoặc mười bốn) chúng Tăng thuyết giới, nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận hòa hiệp thuyết giới. Đây là lời tác bạch (hoặc: tác bạch như vậy).

B. LƯỢC GIẢI:

+ Bạch nguyệt, ngày thứ mười lăm: Ngày thứ 15 của tháng trắng tức phần nửa của tháng trong thời kỳ mặt trăng phát triển dần đến chỗ tròn đầy, ngày thứ 15 của phần này tức ngày rằm theo lịch ta, Hắc nguyệt tháng đen, phần nửa của tháng trong thời kỳ mặt trăng giảm khuyết dần, ngày thứ 15 của phần này tức ngày 30, và ngày thứ 14 tức ngày 29 theo lịch ta, hay nông lịch.

Giải thích của Luật nhiếp 1²: Tháng đen hoặc tháng trắng, trong mỗi ngày cần phải ghi nhận số của ngày rồi bạch cho chúng biết. Hoặc Thượng tọa bạch, hoặc Duy na bạch, hoặc bất cứ người nào, bạch rằng: "Bạch các Đại đức, hôm nay là bạch (hoặc: hắc) nguyệt, ngày (mấy)... (báo cáo công tác sẽ làm)".

+ Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng: Hán: nhược tăng thời đáo; nơi khác cũng nói: nhược tăng thời chí. Luật nhiếp 1: đây là thời gian để tác pháp bố tát, không bị trở ngại bởi các việc khác.

---o0o---

III. TỰA GIỚI KINH

A. CHÁNH VĂN:

Thưa các Đại đức, nay tôi sẽ tụng giới ba la đề mộc xoa. Các Tỷ kheo cùng tập họp tại một chỗ. Hãy lắng nghe, suy nghiệm kỹ. Nếu ai tự biết có phạm, hãy tự phát lộ. Ai không phạm thì im lặng, tôi biết các Đại đức thanh tịnh, như một người được kẻ khác hỏi riêng điều gì thì như thật mà trả lời. Cũng vậy, Tỷ kheo nào ở trong chúng, sau khi đã 3 lần hỏi, nhớ nghĩ mình có tội mà không phát lộ, vì ấy mắc tội cố ý vọng ngữ. Phật dạy, cố ý vọng ngữ là pháp chướng đạo. Tỷ kheo nào nhớ nghĩ mình có tội, muốn cầu thanh tịnh, hãy tự phát lộ. Do phát lộ mà được an lạc.

Thưa các Đại đức, tôi đã tụng xong tựa Giới kinh, nay hỏi các Đại đức trong đây có thanh tịnh không? (hỏi 3 lần).

Các Đại đức trong đây thanh tịnh, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Ba la đề mộc xoa, xem phần giới thiệu.

+ Các Tỷ kheo cùng tập họp tại một chỗ, câu này không có trong Tứ phần luật Tỷ kheo giới bốn, bốn tập của Hoài Tố³. Tứ phần Tăng giới bốn⁴, vẫn có khác "chúng tập hiện tiền". Ở đây, theo bản của Đạo Tuyên, Tứ phần luật Tỷ kheo hàm chú giới bốn⁵.

+ Hãy tự phát lộ văn Hán: ung tự sám hối. Các từ sám hối trong Tứ phần, ở các nơi khác đều dịch là phát lộ, nghĩa là tuyên bố hay bày tỏ. Luật nhiếp 1⁶ có nêu ba hạng người nghe tụng giới: Như cái chậu để rửa và sạch có thể chứa đựng các vật dụng. Nếu lật úp hoặc dơ, không thể chứa đựng. Đại ý, người có tội mà che giấu không bày tỏ, như cái chậu dơ lật úp.

+ Như một người được kẻ khác hỏi... mà trả lời: Định nghĩa tội cố ý vọng ngữ. Như một người: dẫn thí dụ, bất cứ người nào, trong bất cứ trường hợp nào, ở đây không chỉ giới hạn một Tỷ kheo. Được kẻ khác hỏi riêng điều gì: được người khác hỏi thẳng mình, và mình cần trả lời thẳng vấn đề cho người ấy. Như thật mà trả lời: sự thật thế nào thì trả lời như vậy; nếu khác đi, tức là cố ý vọng ngữ.

+ Cũng vậy, Tỷ kheo nào... mắc tội cố ý vọng ngữ: Giải thích rõ tội cố ý vọng ngữ trong trường hợp Tăng thuyết giới. Ở trong chúng: chỉ Tỷ kheo hiện diện giữa Tăng khi Tăng thuyết giới. Ba lần hỏi: cuối mỗi thiên của giới bốn đều có hỏi ba lần (Nay hỏi các Đại đức trong đây có thanh tịnh không?). Sau khi hỏi, Tỷ kheo nào nhớ nghĩ mình có phạm điều nào trong

thiên vừa tụng thì phát lộ, không phạm thì im lặng. Trái lại, có phạm mà im lặng là cố ý vọng ngữ. Đây là loại vọng ngữ đặc biệt không do biểu nghiệp của ngữ, chỉ xảy ra trong khi Tăng thuyết giới. Trong các trường hợp khác, có tội mà không nói là phú tàng, tức che giấu. Trong trường hợp thuyết giới, im lặng không nói là cố ý vọng ngữ. Các bộ phái có những giải thích khác nhau về bản chất của tội vọng ngữ này, ở đây không cần thiết phải nêu chi tiết⁷.

Cố ý vọng ngữ trong các trường hợp khác, bằng biểu nghiệp của ngữ, phạm ba dật đề, Hàm chú giới bốn: khi Tăng thuyết giới, có tội mà im lặng, là cố ý vọng ngữ, phạm đột kiết la⁸.

+ Pháp chương hàm đạo, chú giới bốn: chương ngại sự chứng đắc tứ thiên, tam không, tứ quả... Luật nhiếp 1: chương ngại pháp, pháp gây chương ngại trong hai thời: trong hiện tại, nó chương ngại các pháp thiện; trong đời vị lai, nó chương ngại sự tái sanh vào các cõi thiện⁹.

+ Tựa Giới kinh: về Giới kinh, xem phần I (Chương mở đầu).

+ Tôi ghi nhận như vậy, văn Hán, các dịch giả Hán khác, giống nhau: thị sự như thị trì; riêng Nghĩa Tịnh: thị sự ngã như thị trì. Luật nhiếp 1¹⁰, trì nghĩa là liễu tri, tức biết rõ hay ghi nhận. Huyền Tráng, Câu xá 14, và các nơi khác, dịch trì là ức niệm, tức ghi nhớ hay ghi nhận.

+ Toàn văn đoạn kết này, Hán nói: Chư Đại đức thị trung thanh tịnh, mặc nhiên cố, thị sự như thị trì, có thể dịch thoát nghĩa như sau: Thừa các Đại đức, do sự im lặng ấy, tôi biết rõ các Đại đức trong đây thanh tịnh¹¹.

---o0o---

Chương 1: Pháp Ba-La-Di

I. TỔNG TIÊU

A. CHÁNH VĂN:

Thừa các Đại đức, đây là bốn pháp ba la di, xuất từ Giới kinh, mỗi nửa tháng tụng một lần.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Ba la di, xem phần sám hối và trị phạt ở sau.

---o0o---

II. GIỚI TƯỚNG

ĐIỀU 1. Bất tịnh hạnh học xứ.

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, đã thọ trì học xứ và chấp nhận đời sống của Tỳ kheo, chưa hoàn giới, giới sút kém nhưng không phát lộ, mà hành pháp dâm dục, cho đến cùng với loài súc sanh, Tỳ kheo ấy là kẻ ba la di, không được sống chung.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Tịnh hạnh, cũng thường nói là phạm hạnh. Phạm, nghĩa đen là sự làm cho lớn mạnh¹², tức sự phát triển tâm linh; cũng chỉ cho Phạm thiên. Tịnh hạnh hay Phạm hạnh¹³ có nghĩa là hành vi hay đời sống dâng hiến cho Phạm thiên, cho sự phát triển tâm linh. Theo truyền thống tôn giáo Vệ đà, đây là thời kỳ đầu trong bốn thời kỳ của đời sống một người Bà la môn; thời kỳ chưa hôn phối, sống độc thân để học đạo, tức học hỏi kinh Điển Vệ đà. Từ ý nghĩa đó, tịnh hạnh chỉ cho đời sống thánh thiện. Ý nghĩa sau cùng này được chấp nhận trong đạo Phật. Một người đã thành tựu Phạm hạnh hay Tịnh hạnh, là người đã hoàn toàn đoạn tận dục vọng, đã cắt đứt nguồn gốc sanh tử. Đó là nói theo nghĩa cứu cánh của danh từ. Trong nghĩa thường dùng của Kinh Luận, Tịnh hạnh hay Phạm hạnh là đời sống độc thân, tuyệt dục. Phi Phạm hạnh, hay Bất tịnh hạnh, là đời sống thánh thiện và tuyệt dục bị phá vỡ. Cho nên, tịnh hạnh hay phạm hạnh là bản thể và cũng là cứu cánh của đời sống Tỳ kheo.

Đã thọ trì học xứ... của Tỳ kheo, văn Hán của Tứ phần bản A¹⁴: cộng Tỳ kheo đồng giới; Tứ phần bản B¹⁵ dữ Tỳ kheo cộng giới đồng giới. Giải thích của Tứ phần I: "Cũng như các Tỳ kheo khác, đã thọ đại giới, bạch tứ yết ma như pháp thành tựu hợp cách, sống trong pháp Tỳ kheo. Đây là ý nghĩa "cộng Tỳ kheo" ... Sau khi Ta kết giới cho các đệ tử; thà chết chứ không phạm. Trong đây, cùng với các Tỳ kheo khác một giới, đồng giới. Đây gọi là "đồng giới"¹⁶.

Ngũ phần 1: cộng chư Tỳ kheo đồng học giới pháp, cùng học chung giới pháp như các Tỳ kheo khác¹⁷.

Tăng kỳ 1: u hòa hiệp Tăng trung thọ Cụ túc giới, người đã thọ giới Cụ túc giữa hòa hiệp Tăng¹⁸.

Thập tụng 1: u hòa hiệp Tăng trung thọ Cụ túc giới, cùng vào sống trong một giới pháp như các Tỳ kheo khác¹⁹.

Căn bản 1: dữ chư Bí sô đồng đắc học xứ²⁰, cùng thành tựu học xứ như các Tỳ kheo khác. Giải thích của Luật nhiếp 2: Giả sử người thọ giới một trăm năm, đối với các điều cần phải học không khác với người vừa thọ, do đó gọi là "đồng đắc"²¹.

Tổng hợp các bản, tuy văn cú có khác nhau, nhưng nội dung đồng nhất: người đã thọ trì học xứ của Tỳ kheo, nghĩa là thọ Cụ túc như pháp, để thành tựu bản thể của Tỳ kheo; và sống đời sống phạm hạnh như các Tỳ kheo khác; chỉ người như vậy, nếu hành dâm dục, mới được gọi là kẻ ba la di. Ngoài đó ra, những hạng mà bản thể Tỳ kheo không thành tựu, dù có hành dâm dục, cũng không gọi là kẻ ba la di.

+ Chưa hoàn giới, Tứ phần bản A: bất hoàn giới; bản B: bất xả giới. – Căn bản: bất xả học xứ. – có 5 trường hợp xả học xứ tức xả giới. 1. Do ý muốn; đối trước một người hiểu điều mình nói mà tuyên bố xả. 2. Do mạng chung. – 3. Do hai căn (nam và nữ căn) cùng phát sinh ra. – 4. Do đoạn thiện căn tức phạm ngũ nghịch hoặc Tỳ kheo phạm bất tịnh hạnh mà che giấu. Bốn trường hợp này chung cho các loại giới. – 5. Hết đêm, riêng cho giới cận trú²². Trong đây, nói hoàn giới hay xả học xứ chỉ trường hợp xả thứ nhất. Tỳ kheo nào không muốn sống đời sống phạm hạnh, không kham nhẫn thọ trì các học xứ của Tỳ kheo, có thể tuyên bố xả. Sự tuyên bố phải nói thành lời trước một người, và người ấy hiểu rõ nội dung mình nói. Tuyên bố rằng: tôi từ bỏ Phật, từ bỏ Pháp, từ bỏ Tỳ kheo Tăng; tôi trở về tục, không còn là sa môn Thích tử; tôi trở lại làm Sa di; tôi đi theo ngoại đạo, v.v... Như vậy là xả. Nhưng có mấy trường hợp dù tuyên bố như vậy nhưng xả không thành: tuyên bố trong lúc mình điên cuồng, mất trí; hoặc trước người điên cuồng, mất trí; trong lúc mình quẫn trí, hay trước người quẫn trí; trong lúc bị câm điếc, hay trước người câm điếc; tại chỗ không người tưởng là có người; tại chỗ có người tưởng là không có người; đối trước chư thiên, rồng, dạ xoa, ngạ quỷ, người đang ngủ, người đã chết; trước súc sanh; trước người không biết gì (như con nít); trước người không đồng ngôn ngữ với mình;

trước người không hiểu nội dung mình muốn nói; hoặc nói chơi hoặc do giận dữ nhất thời. Xả như vậy là không như pháp, không thành xả. Nếu Tỳ kheo xả giới như pháp, trở về đời sống tại gia, về sau hồi tâm có thể được cho xuất gia thọ Cụ túc trở lại. Tăng nhất 27²³: Tôn giả Tăng Già Ma 7 phen hàng ma, nghĩa là 7 lần thọ Cụ túc: 6 lần đầu đánh bại ma quân nhưng chưa rốt ráo; lần thứ 7 mới hoàn toàn đánh bại, tức chứng đắc A la hán. Do đó, Phật cho phép trong đời một người được phép 7 lần thọ Cụ túc để làm Tỳ kheo.

Giới sút kém nhưng không phát lộ, Hán: giới luy bất tự hồi. Các từ hồi hay sám hồi trong Tứ phần không dùng theo nghĩa đen là hồi hận hay ăn năn; mà dùng theo sự hàm ý là tuyên bố, nói cho người khác biết, tức phát lộ. – Ngũ phần: giới luy bất xả; Giải thoát: giới luy bất xả giới; Thập tụng: giới luy bất xuất; Căn bản: học luy bất tự thuyết. – Như vậy, trong tất cả các bản đều nói rõ: giới sút kém mà không xả hay không tự mình tuyên bố²⁴.

Giới sút kém: tự cảm thấy chán nản đời sống phạm hạnh, không đủ sức kham nhẫn các học xứ của Tỳ kheo, mơ tưởng đời sống tại gia, những lạc thú trần tục. Dù vậy, nếu không tuyên bố xả, hoặc tuyên bố nhưng không thành xả như các trường hợp kê trên, đều gọi là giới sút kém nhưng không phát lộ.

Hành pháp dâm dục; Tứ phần bản A: phạm bất tịnh hạnh; bản B: phạm bất tịnh hạnh hành dâm dục pháp. – Thập tụng: hành dâm pháp. – Căn bản: tác bất tịnh hạnh, lưỡng giao hội pháp. Hành dâm dục pháp là thực hiện sự giao hội của nam căn vào một trong ba cửa: đại tiện, tiểu tiện và cửa miệng. Ngoài ba chỗ này, gọi là phi đạo. Luật nhiếp 2: có trường hợp tác bất tịnh hạnh nhưng không phải là hai bên giao hội; có trường hợp hai bên giao hội nhưng không phải là tác bất tịnh hạnh. Người không thọ lãnh học xứ của Tỳ kheo mà hành pháp dâm dục thì không gọi là tác bất tịnh hạnh. Người đã thọ học xứ, ở nơi hai cửa của chính mình, gọi là bất tịnh hạnh; nơi của người khác, gọi là hai bên giao hội²⁵.

Cho đến súc sanh: bao gồm loài người, loài phi nhân và súc sanh. Về loài người, có năm hạng: thiếu phụ, đồng nữ, người có hai căn, hoàng môn và nam tử. Nam căn đi vào một trong ba cửa của các loài ấy, dù được bao lại hay không, bất cứ dưới hình thức nào, nếu đã lọt qua dù chỉ bằng đầu sợi lông, đều gọi là hành dâm. Ở nơi ba cửa của tử thi cũng vậy, nếu ba cửa ấy chưa rách nát.

2. PHẠM TUỞNG:

a- Ba la di:

1)- Bản thể Tỳ kheo chưa mất²⁶.

2)- Cố ý, tức có ý định hành pháp dâm dục.

3)- Đối với một trong ba loài: người, phi nhân và súc sanh.

4)- Nơi một trong ba cửa.

5)- Nam căn đã vào, dù chỉ khoảng bằng đầu sợi lông.

6)- Có cảm thọ lạc một trong ba giai đoạn: khi nam căn mới vào, khi đình trú, và khi nam căn xuất khỏi cửa.

b- Thân lan giá (không hội đủ yếu tố ba la di):

- Tiến hành nhưng nam căn chưa vào.

- Nơi các cửa đã bị hủy hoại.

- Nơi phi đạo.

- Khiến người khác làm, và họ làm theo.

c- Đột kiết la (không hội đủ yếu tố thân lan giá):

- Khiến người khác làm, nhưng họ không làm theo.

d- Không phạm

- Trước khi Phật chế giới này.

- Bị bức ép nhưng hoàn toàn không thọ lạc.

- Cuồng si, mất trí, quẫn trí.

3. DUYÊN KHỞI:

a. Thời điểm chế giới. Tứ phần: sau 12 năm thành đạo, tức như Luật nhiếp 2: năm thứ mười ba sau ngày thành đạo. Thiện kiến 6: sau 20 năm thành đạo. Tăng kỳ giới bốn: Phật thành đạo năm thứ 5, nửa tháng thứ 5 của mùa đông, ngày 12, vào xế trưa, khi bóng của một người đang ngồi ngã trên đất bằng phân nửa, vì trưởng lão Da xa Già lan đà tử, Phật chế giới này.

b. Địa điểm chế giới. – Các bộ giống nhau: Phật trú tại nước Tỳ Da Ly, cũng gọi Phệ Xá Li. Về chi tiết, Ngũ phần 1: tại Trùng Các giảng đường, bên bờ sông Di Hâu. Luật nhiếp 2: Phật trú tại thôn Kiết Lan Đạc Ca, nước Phật Lật Thị. Phật Lật Thị là tên gọi một bộ tộc, cũng gọi là bộ tộc Bạt Kỳ, thủ phủ của họ là Tỳ Da Li.

c. Diễn tiến chế giới: - Giới này được Phật chế theo diễn tiến gồm 3 giai đoạn.

Giai đoạn thứ nhất: trưởng lão Tu Đề Na, con trai của thôn trưởng Ca Lan Đà, do đòi hỏi của mẹ là phải lưu lại một người con để thừa tự vì trưởng lão là con một, nên đã hành dâm với người vợ cũ của mình. Tu Đề Na²⁷, các bộ tộc giống nhau, hoặc cũng phiên âm là Tô Trần Na. Riêng Tăng kỳ gọi là Da Xá. Ca Lan Đà²⁸, cũng âm là Kiết Lan Đạc Ca, các bộ giống nhau. Tu Đề Na sau khi làm việc ấy, hối hận, phát lộ với các Tỳ kheo. Do đó, Phật chế: Tỳ kheo nào phạm bất tịnh hạnh, hành pháp dâm dục, Tỳ kheo ấy là kẻ ba la di, không được sống chung.

Giai đoạn thứ hai: một Tỳ kheo người Bạt Kỳ, ưu sầu, chán nản đời sống phạm hạnh, về nhà hành dâm với vợ cũ, vì trong điều Phật chế không nói trường hợp người chán nản đời sống phạm hạnh. Do đó, Phật kết giới thêm: Tỳ kheo nào, đã thọ trì học xứ và chấp nhận đời sống của Tỳ kheo, chưa hoàn giới, giới sút kém nhưng không phát lộ, mà phạm bất tịnh hạnh, hành pháp dâm dục, Tỳ kheo ấy là kẻ ba la di, không được sống chung.

Giai đoạn thứ ba: một Tỳ kheo sống trong rừng, hành dâm với một con vượn cái, nghĩ rằng trong điều Phật chế không nói trường hợp cùng với súc sanh. Do đó, Phật kết giới thêm lần nữa, và lần này là trọn như được thấy trong chánh văn ở trên.

---o0o---

ĐIỀU 2: Bất dũ thủ.

A. CHÁNH VĂN

Tỳ kheo nào, hoặc từ xóm làng, hoặc từ rừng vắng, lấy vật không cho với tâm trộm cắp; tùy theo sự lấy vật không cho ấy mà vua hay đại thần của vua hoặc bắt, hoặc giết, hoặc trói, hoặc đuổi khỏi nước, hoặc khiển trách: "Người là kẻ trộm; người là kẻ ngu; người là kẻ không biết gì". Tỳ kheo ấy là kẻ ba la di, không được sống chung.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ **Bất dữ thủ:** lấy vật không cho; chiếm làm sở hữu vật mà sở hữu chủ không cho; chỉ chung tất cả trường hợp trộm và cướp. Với vật có chủ, không dám công khai lấy, vì sợ, nên lén lút lấy, chiếm làm sở hữu của mình; đây gọi là trộm. Sở hữu chủ không cho, dùng sức mạnh công khai chiếm đoạt; đây gọi là cướp.

+ **Xóm làng, Hán:** thôn lạc hoặc tụ lạc, chỉ chung tất cả khu vực có nhà dân cư. Khu vực ấy có thể được bao quanh bởi tường xây, lũy tre, hoặc cắm cây làm hàng rào; hoặc được bao quanh bởi sông ngòi các thứ. Nhiều nhà họp lại thành một tụ lạc. Một ngôi nhà biệt lập cũng được gọi là tụ lạc. Tứ phần 1²⁹, có 4 loại tụ lạc: 1. Tụ lạc có tường xây bao quanh. - 2. Tụ lạc có hàng rào bao quanh. - 3. Tụ lạc có hàng rào nhưng bao không khắp. - 4. Tụ lạc bao quanh bởi nhà. Tăng kỳ 3³⁰, ngoài các loại tụ lạc có tường, rào hoặc sông ngoài bao quanh, còn kể thêm: tụ lạc phóng mục hay xóm chẵn; tụ lạc kỷ nhi tức xóm con hát; tụ lạc doanh xa tức chỗ các thương đoàn tụ tập. Thiện kiến 8³¹, chỗ có chuồng bò (dù không ở trong phạm vi dân cư) cũng được gọi là tụ lạc và chỗ mà một đoàn buôn cắm trại từ bốn tháng trở lên cũng gọi là tụ lạc.

Về phạm vi của tụ lạc, Tứ phần không đề cập. Theo Tăng kỳ 3, kể từ con đường mòn có người đi cách tụ lạc không xa trở vào là phạm vi của tụ lạc. Thiện kiến 8, nếu là tụ lạc có bao quanh, thì từ tường rào, một người đứng và liệng ra một hòn đá; nếu không có tường rào thì đứng ở hiên nhà ngoài bìa tụ lạc mà ném; từ chỗ hòn đá rơi trở vào là phạm vi của tụ lạc.

+ **Rừng vắng, Tứ phần:** nhàn tĩn xứ, chỗ vắng vẻ. - **Ngũ phần:** không Địa, khu đất trống (không có nhà dân cư). - **Căn bản:** không nhàn xứ, chỗ trống không có người ở. - **Giải thoát:** không tĩn địa, vùng đất trống vắng. Các từ này đều dịch từ aranya của tiếng Phạn, nghĩa đen là vùng đất xa xôi hẻo lánh; thường âm là a lan nhã, và cũng nơi dịch là vô sự xứ. Trong tất cả

các bộ đều phân biệt giống nhau, ngoài tụ lạc, hay cụ thể, ngoài phạm vi của tụ lạc, là a lan nhã.

Sự phân biệt đất thuộc phạm vi tụ lạc và đất thuộc a lan nhã như thế rất cần thiết để xác định sở hữu chủ của một vật; nhất là đối với tài nguyên thiên nhiên. Bởi vì, một trong các yếu tố quan trọng để xác định tội bất dữ thủ là cần xác định vật được chiếm có chủ hay không có chủ. Thí dụ, đồ vật nằm trong khu đất mà ai là sở hữu chủ thì nó thuộc về tài sản của người ấy. Nhưng tính cách sở hữu chủ của tài sản được xác định tùy theo pháp luật của mỗi nước. Sự quy định theo pháp luật này lại còn được thay đổi tùy thời đại, tùy chế độ.

Các sự phân biệt phạm vi tụ lạc và a lan nhã dẫn trên đều mang tính chất địa phương của từng bộ phái sinh hoạt trên các phần của lãnh thổ Ấn Độ thời cổ. Ở ta, theo chế độ điền thổ thuở xưa, mỗi làng hay thôn xóm đều có đồng ruộng bao quanh. Các cánh đồng này thuộc phạm vi làng hay thôn xóm ấy. Người địa phương khác sở đắc vật gì trong phạm vi ấy không có sự đồng ý của địa phương này đều bị coi là trộm hoặc cướp. Như vậy, nói theo thuật ngữ của Luật tạng, phạm vi tụ lạc bao gồm thôn xóm và những cánh đồng thuộc về thôn xóm ấy, không kể xa rộng bao nhiêu. Trừ phạm vi ấy ra, là phạm vi của a lan nhã; tức là những vùng đất không thuộc vào thôn xóm nào cả, dù đó là đồng trống hay rừng núi. Tuy vậy, sự phân biệt này còn phải đối chiếu với pháp luật hiện hành liên hệ đến tính sở hữu chủ của các loại tài nguyên.

+ Tùy theo sự lấy vật không cho... người là kẻ không biết gì. - Thập tụng có thêm chi tiết khác: (... hoặc tần xuất) hoặc phạt vàng (...) - Giải thoát: (...) hoặc phạt tiền tài (hoặc đuổi khỏi nước...). Ngoài điểm phạt vàng hay tiền đó ra, các chi tiết khác đều giống nhau giữa các bộ.

Đoạn văn này quy định mức giá trị của vật bị chiếm hữu bất hợp pháp để thành tội ba la di, tùy theo pháp luật của mỗi nước, và hình phạt dành cho tội trộm cướp.

Mức giá trị này, khi Phật chế giới này, căn cứ theo luật hiện hành của nước Ma Kiệt Đà, nếu trộm tối thiểu từ 5 tiền trở lên, phạm trọng tội, có thể bị tử hình. Tiền ở đây, tiếng Phạn nói là māsaka (Hán âm: ma sai, hoặc ma sa, là một đơn vị trọng lượng vàng, giá trị tương đương 17/5760 bảng theo hệ thống kim hoàn của Anh, tức bằng 21,9554gr. Nhưng sự so sánh này là

theo tiêu chuẩn trọng lượng hiện đại; không nhất thiết phải chính xác như vậy với một trọng lượng ma sa thời cổ.

Nói tử hình là định mức tương đương tội cực trọng, chứ không nhất thiết phải bị xử tử hình. Bởi vì có những hệ thống pháp luật trong đó không hề có án tử hình. Điều này được giải thích rõ ràng trong Tăng kỳ 3³². Theo đó, trong các triều đại thượng cổ của nước Ma Kiệt Đà, các tiên tổ của vua Tần Bà Sa La khi xử phạt một kẻ trộm cướp chỉ cần lấy tay vỗ lên đầu nó, thì nó cảm thấy xấu hổ như bị giết và sẽ không tái phạm nữa. Rồi trong các vua kế tiếp, hình phạt ấy so ra nhẹ, không có công hiệu cải hóa phạm nhân; nhưng hình phạt được nói là nặng hơn cũng chỉ là bôi tro cùng mình kẻ trộm, đủ cho nó cảm thấy xấu hổ như bị giết để từ bỏ thói trộm cắp. Đến thời phụ vương của Tần Bà Sa La thì phải phạt bằng cách đuổi khỏi nước. Nhưng đến đời Tần Bà Sa La, đuổi nó đi, nó tìm cách trở về, và vẫn tái phạm như cũ; bấy giờ, hình phạt nặng nhất cho tội trộm là chặt một ngón tay. Tuy vậy, khi được hỏi, nếu trộm cắp, vật đáng giá bao nhiêu, theo pháp luật hiện hành có thể xử tử hình, Tần Bà Sa La đáp: bằng 1/4 kế li sa bàn. Kế li sa bàn cũng âm là ca li sa bà noa, Phạn karsàpana, bằng 20 màsaka.

Trong đoạn văn đượ dẫn từ Tăng kỳ 3 trên đây, có một chi tiết cần lưu ý. Đó là sự mâu thuẫn trong trình bày của vua Tần Bà Sa La về lịch sử luật hình sự của tội ăn trộm được áp dụng từ tiên tổ của ông, với câu trả lời của chính ông cho câu hỏi của Phật. Theo trình bày của vua Tần Bà Sa La, rõ ràng trong nước Ma Kiệt Đà, cho đến thời ông cai trị, tội ăn trộm không hề bị giết. Ông là người đầu tiên áp dụng hình phạt nặng nhất cho tội phạm này mà cũng chỉ đến mức chặt một ngón tay. Một chi tiết khác trong Tăng kỳ 3, cũng đoạn vừa dẫn, chứng tỏ điều này. Một tên trộm bị đuổi khỏi thành 7 lần, nó lên trở về cả 7. Các đại thần đưa nó đến trước vua, và tâu: "Hãy thôi, tâu Đại vương. Đừng bảo chúng tôi xử tội nó nữa, mà chính Đại vương hãy xử lấy". Điều này chứng tỏ luật hình sự của ông đối với tội trộm đã lỗi thời, và các đại thần của ông không có thẩm quyền nào khác ngoài quyền đã được quy định: tâu xuất. Nhưng, trong chế độ ấy, lệnh của vua là nguồn gốc của luật. Cho nên vua Tần Bà Sa La ban hành lệnh mới: chặt một ngón tay kẻ trộm. Đây là lần đầu tiên ông áp dụng hình sự nặng như vậy. Ngay sau đó, ông rất hối hận, rầu rĩ, nên đến trình bày với Phật về sự bất lực của mình trong việc trị dân bằng đạo đức để phải áp dụng một loại hình sự như vậy đối với tội trộm.

Theo diễn tiến của nội dung câu chuyện, mặc dầu câu hỏi của Phật được đặt cho vua là: "Theo phép trị nước của Đại vương, trộm vật có giá trị

tương đương mấy tiền thì bị xử tử, mấy tiền xử đuổi khỏi nước, mấy tiền thì áp dụng hình phạt", và vua trả lời vồn vện: "... trộm từ 1/4 kē lị sa bàn trở lên, bị tội chết": nhưng, cần phải hiểu chính xác đoạn trả lời này như vậy: "Trộm từ 1/4 kē lị sa bàn trở lên, có thể xử tội chết, có thể xử đuổi khỏi nước, có thể áp dụng hình phạt". Nói rõ hơn, kẻ bị kết án là phạm tội ăn trộm, tùy theo nặng nhẹ, có thể bị xử theo ba cấp hình phạt: hoặc trói, hoặc đánh bằng gậy hoặc cấm cố: đuổi khỏi nước, tức bị lưu đày biệt xứ, và sát hại.

Với sự phân tích như trên, ở đây có thể kết luận rằng, 5 ma sát, theo luật hình sự của nước Ma Kiệt Đà thời Phật, là mức tối thiểu để kết án tội danh ăn trộm. Lấy vật không cho dưới giá trị 5 ma sa, chỉ là các trường hợp ăn cắp vặt. Tuy nhiên, trong tất cả các bộ phái trừ Thượng tọa bộ Pàli, khi giải thích giá trị 5 ma sa này đều nói nó là định mức của tội ăn trộm với mức độ cực trọng, đáng xử tử hình. Nhưng, điều chắc chắn là các luật gia của các bộ phái này, do ảnh hưởng luật hình sự của các bạo chúa phong kiến trên các vùng lãnh thổ khác nhau của xứ Ấn, sau thời Đức Thích Tôn, cho nên giải thích nó là mức giá trị để xử tử hình một kẻ trộm. Đây là lý do cho biết tại sao trong đoạn văn của Tăng kỳ 3 dẫn trên có sự mâu thuẫn trong trình bày của vua Tần Bà Sa La.

Theo luật của Thượng tọa bộ Pàli³³, "Kẻ trộm, là kẻ lấy vật không cho với tâm trộm cắp từ 5 māsā hay tương đương 5 māsā trở lên". Như vậy, kẻ nào trộm vật giá trị dưới 5 māsā chỉ gọi là kẻ ăn cắp vặt; chỉ với mức giá trị 5 māsā trở lên mới bị kết án với tội danh ăn trộm. Đoạn văn trong chánh văn: "Người là kẻ trộm, người là kẻ ngu, người là kẻ không biết gì", đoạn văn này có thể coi là một kiểu tuyên án về tội trộm.

Với tội danh đã được pháp đình tuyên án như trên, nó được áp dụng luật hình sự như sau; chánh văn nói: "hoặc bị bắt, hoặc bị giết, hoặc bị trói, hoặc bị đuổi khỏi nước". Đoạn văn này cần phải viết lại như sau để rõ nghĩa hơn: "Sau khi bị bắt, nó có thể bị giết...". Nghĩa là, chỉ khi nào người ta có đủ bằng chứng và hội đủ yêu cầu luật định mới có thể bắt giữ nó với tội danh là ăn trộm. Còn giết, trói và đuổi là ba trường hợp hình sự được áp dụng cho nó. Điều cũng nên lưu ý ở đây rằng, trong văn Pàli, từ giết được nói là haneyyumi³⁴. Nghĩa đen của từ này là "họ có thể gây thiệt hại"; cụ thể là "gây thiệt hại đối với thân thể". Mức độ thiệt hại này có nặng nhẹ khác nhau. Nhẹ nhất, như trường hợp vua Tần Bà Sa La đã xử một tên trộm, là chặt một ngón tay, nặng nhất là chặt đầu hay giết. Luật gia của các bộ phái, bị chi phối bởi ấn tượng về hình phạt tử hình đối với tội trộm, do đó dịch

chữ Hán là sát. Chính do cách dịch từ tiếng Phạn hanyat trong ý nghĩa cực trọng của nó, cho nên các luật gia Trung Quốc không có cách hiểu nào khác hơn ngoài cách hiểu rằng: 5 tiền là mức giá trị để xử tử ăn trộm, và tỏ ra không thắc mắc gì cả. Trở ngại thứ hai cho các luật gia Trung Quốc là danh từ māsaka, được dịch nghĩa là tiền. Đó là một trọng lượng vàng rất nhỏ. Một đoạn trong Tứ phần 40, kể chuyện nhà y sĩ Kỳ Bà trị lành bệnh một phú gia và được thưởng công với giá 40 vạn lạng vàng³⁵. Mặc dù đây là con số có thể khoa trương quá trớn, nhưng nó chứng tỏ giá trị 5 māsaka chưa đủ lớn để đáng xử tử hình, ngoại trừ nếu đó là lệnh của một bạo chúa cực kỳ hung ác. Nếu các luật gia Phật giáo Trung Quốc hiểu rõ một māsaka giá trị bao nhiêu, nhất định các ngài sẽ đặt vấn đề, khi đối chiếu với tội ăn trộm trong luật hình sự của các triều đại vua chúa Trung Quốc.

Đây là vấn đề cần phải nghiên cứu thận trọng và kỹ lưỡng. Ở đây, tạm thời có thể kết luận như sau: Tỳ kheo nào lấy vật không cho với mức giá trị mà theo pháp luật hiện hành, tòa án có thể đưa ra xét xử và tuyên án với tội danh là ăn trộm theo luật hình sự, Tỳ kheo ấy phạm ba la di. Bởi vì, dưới con mắt người đời, mỗi kẻ đã bị một tòa án công bình và chính trực tuyên án là phạm tội ăn trộm, kẻ đó đã mất phẩm cách con người, và khó khăn lắm nó mới có thể phục hồi danh dự làm người. Cũng vậy, một Tỳ kheo có thể bị kết tội theo luật hình sự hiện hành là phạm tội ăn trộm, thì bản thể Tỳ kheo của nó hoàn toàn bị vỡ, không thể dựa vào hàng ngũ của địa vị chúng trung tôn, không xứng đáng được mọi người kính trọng như các Tỳ kheo khác mà bản thể Tỳ kheo chưa bị vỡ.

Để kết thúc phần lược giải này, đoạn chánh văn của học xứ này có thể diễn giải như sau: "Tỳ kheo nào, lấy vật không cho từ tỳ lục hay từ a lan nhã với tâm trộm cắp, với hành vi lấy vật không cho ấy, trong mức độ mà nó có thể bị bắt giữ theo luật hình sự hiện hành và bị tuyên án là phạm tội ăn trộm; cho đến mức độ này, Tỳ kheo ấy là kẻ phạm ba la di".

2. PHẠM TƯỚNG:

a. Ba la di: Hội đủ 6 yếu tố sau đây:

1) Bản thể Tỳ kheo chưa mất, nghĩa là người đã thọ giới Cụ túc nhưng chưa xả giới³⁶.

2) Có tâm trộm cắp vật đáng giá 5 ma sa trở lên, với ý định chiếm làm sở hữu của mình.

3) Vật ấy có giá 5 ma sa trở lên và biết rõ có giá 5 ma sa trở lên.

4) Vật ấy có chủ, và biết rõ là có chủ.

5) Tiến hành sự chiếm hữu: tự tay mình lấy; hoặc sai bảo người khác lấy; hoặc lánh mặt sai người khác lấy về cho mình.

6) Đã di chuyển vật ấy dời khỏi vị trí. Tự mình hay sai người khác cũng như nhau.

b. Thâu lan giá: Hội đủ 6 yếu tố, nhưng một trong các yếu tố 2, 3, 4 và 6 không trọn:

+ Yếu tố 2 không trọn:

- Muốn trộm vật đáng giá 5 ma sa trở lên nhưng chỉ trộm được vật có giá dưới 5 ma sa.

- Có ý định trộm vật đáng giá dưới 5 ma sa.

+ Yếu tố 3 không trọn:

- Vật muốn trộm đáng giá dưới 5 ma sa nhưng tưởng là 5 ma sa trở lên.

- Vật ấy đáng giá 5 ma sa trở lên nhưng tưởng là dưới 5 ma sa.

+ Yếu tố 4 không trọn:

- Vật có chủ nhưng tưởng là không có chủ.

- Vật ấy được ngờ là có chủ.

+ Yếu tố 6 không trọn:

- Đã sờ mó vào vật muốn trộm nhưng chưa dời khỏi vị trí. Tự mình hay sai người lấy cũng vậy.

c. Đột kiệt la: Các yếu tố để thành tội thâu lang ía không trọn với những trường hợp như sau:

- Muốn trộm vật đáng giá 5 ma sa trở lên, nhưng chưa đụng chạm đến vật ấy.

- Muốn trộm vật đáng giá dưới 5 ma sa, đã sờ tay vào nhưng chưa dời khỏi vị trí.

- Vật đáng giá dưới 5 ma sa có chủ nhưng tưởng là không có chủ, hoặc được ngờ là có chủ.

d. Không phạm: Mặc dù lấy vật không cho, nhưng:

- Tưởng là được cho.

- Tưởng là của mình.

- Tưởng là vật người ta vất bỏ.

- Với ý định lấy tạm dùng.

- Với ý tưởng là của người thân hậu.

- Trước khi Phật chế giới³⁷.

- Các trường hợp điên cuồng, mất trí v.v...

e. Tội phạm liên đới: Đây là sự phân biệt tội trạng khác nhau giữa nhiều Tỳ kheo cùng tham dự một vụ trộm. Nguyên lý cơ bản để xác định tội trạng là sự thành tựu của nghiệp đạo căn bản. Tổng quát, quá trình của nghiệp đạo trải qua 3 giai đoạn. Tiên khởi, là gia hành của nghiệp đạo, cũng gọi là phương tiện của nghiệp đạo. Đây là giai đoạn từ khi phát khởi tư niệm muốn ăn trộm, muốn chiếm hữu vật của người khác làm sở hữu của mình bằng sự trộm cắp. Cho tới khi nào vật muốn trộm bị dời chỗ, chính lúc ấy nghiệp đạo căn bản thành hình. Từ sát na đó trở về sau, những sự chia chác và sử dụng v.v... đều là hậu khởi của nghiệp đạo. Tỳ kheo nào mà căn bản nghiệp đạo của tội trộm cắp thành tựu đối với vật đáng giá từ 5 ma sa trở lên, phạm ba la di. Từ cơ sở này, vấn đề phân biệt tội trạng của những người tham dự có vai trò khác nhau trong vụ trộm sẽ như sau:

- Những người đồng mưu, cùng phát khởi tư niệm chiếm hữu bất hợp pháp vật đáng giá 5 ma sa trở lên, bất kể phân công như thế nào, và cũng không kể sự chia chác khác nhau như thế nào, nếu hội đủ các yếu tố của ba la di, thì tất cả đồng tội ba la di, nếu hội đủ yếu tố của thân lan giá, thì tất cả đồng tội thân lan giá; hoặc hội đủ yếu tố đột kiết la, tất cả đồng phạm đột kiết la. Ý nghĩa của vấn đề như vậy: cơ bản là động lực của nghiệp đạo, tức

tư niệm hay nói cách khác là có tâm trộm cắp, đã phát khởi trong bọn trộm này, và thứ đến là căn bản nghiệp đạo được hoàn tất với sự dòi chỗ của đối tượng chiếm hữu. Giả sử người chủ mưu đề xuất vụ trộm, nhưng y không đi, còn đồng bọn của y, khi đi đến chỗ trộm, chỉ một người trực tiếp di chuyển đối tượng, những tên khác hoặc đứng nhìn chơi, hay canh gác. Tất cả chúng đều đồng tội. Đây là điều khác biệt giữa luật hình sự của thế pháp và luật của Tỳ kheo. Luật hình sự thế pháp vì căn cứ trên quyền lợi bị thiệt hại của sở hữu chủ mà quy định tội trạng; nói cách khác, mục đích của nó là bảo vệ tài sản của sở hữu chủ. Trái lại, luật Tỳ kheo có mục đích bảo vệ bản thể của Tỳ kheo, căn cứ trên mức độ hủy diệt của bản thể này mà định tội, hoặc ba la di, hoặc thâm lan giá, hoặc đột kiết la.

- Trong số những người đồng mưu ăn trộm, nửa chừng, có kẻ hối tâm, tư niệm tức động lực của nghiệp đạo trộm bị tiêu diệt, nghĩa là hoàn toàn không còn ý định ăn trộm nữa, thì sự phân biệt tội trạng như vậy:

(a) Nếu hối tâm lúc một kẻ trong đồng bọn đã mó tay vào đối tượng trộm nhưng chưa dòi chỗ, phạm thâm lan giá.

(b) Nếu hối tâm trước hành vi mó tay này, đột kiết la. Còn như đối tượng trộm đã bị dòi chỗ mới hối tâm, nghĩa là sau đó y không dự phần chia chác nữa, thì vì căn bản của nghiệp đã thành tựu nên chia hay không vẫn phạm ba la di.

- Nếu giữa những kẻ đồng mưu có nhận thức khác nhau trong quá trình tiến hành, mặc dù đồng nhất nhau về tư niệm, nghĩa là cùng có ý định trộm vật đáng tội ba la di như nhau, thì tội trạng được phân như vậy: Với vật có chủ, người nào biết rõ là có chủ, ba la di; người nào tưởng là không có chủ, thâm lan giá. Các yếu tố để thành tội khác cũng theo đây phân biệt.

- Cùng đồng mưu vụ trộm đáng tội ba la di, với sự xác định rõ vật muốn trộm và nơi chôn của vật đó, nhưng khít hực hiện, người lãnh phận sự trộm lại lấy vật khác với dự liệu trước, hay khác chỗ dự liệu trước: người lấy phạm ba la di, người đồng mưu, thâm lan giá.

- Cùng tham dự vụ trộm, nhưng không có tư niệm trộm cắp, nghĩa là không lấy với sự cố ý chiếm làm sở hữu của mình, mà chỉ làm theo sự sai khiến, vì không có động lực của nghiệp đạo là tư niệm ăn cắp và chiếm hữu bất hợp pháp, nên nghiệp đạo trộm không thành tựu, vậy, người bị sai này không phạm các tội hoặc ba la di, hoặc thâm lan giá, hoặc đột kiết la thuộc

cấp trộm. Không phạm nghiệp đạo, nhưng phạm ác hành: đột kiết la. Mặt khác, hoặc phạm ba dật đề: vì che giấu tội của Tỳ kheo khác.

B. DUYÊN KHỞI:

a. Địa điểm và thời gian chế giới:

Các bộ giống nhau: Phật tại nước Ma Kiệt Đà. Nhưng một số chi tiết khác biệt. Ngũ phần và Tăng kỳ, Phật trú trong thành Vương Xá. Tứ phần: Phật trú trên núi Kỳ Xà Quật. Chi tiết khác cũng cần lưu ý. Ngũ phần: bảy giờ vua của nước Ma Kiệt Đà là A Xà Thế; Tăng kỳ và Tứ phần: Tần Bà Sa La. Tăng kỳ giới bản lại có nói: Phật thành đạo 6 năm, mùa đông, nửa tháng thứ hai, ngày 10, vào buổi chiều khi bóng một người đang ngồi ngả về phía đông dài bằng 2 người rưỡi, Phật kết giới này.

b. Diễn tiến:

Tứ phần: Giới này được kết một lần duy nhất là trọn. Ngũ phần và Tăng kỳ: được kết 2 lần.

- Lần thứ nhất, do trường hợp trưởng lão Đàn Nị Ca (Tứ phần), cũng âm là Đạt Ni Ca (Ngũ phần), hoặc Đạt Nị Già (Tăng kỳ), hoặc Đạt Ni Ca (Luật nhiếp). Đàn Nị Ca tự mình cắt thớt, lấy gỗ của vua Tần Bà Sa La mà không được cho. Nhân đó, Phật kết giới ba la di bắt đữ thủ lần thứ nhất, văn như sau:

+ Ngũ phần 1: "Nếu Tỳ kheo trộm 5 tiền trở lên, ba la di, bất cọng trú".

+ Tăng kỳ 2: "Nếu Tỳ kheo lấy vật không cho, ngang số tội trộm, ba la di, bất cọng trú".

Ở đây, cần thêm một phụ chú nhỏ. Văn Hán từ Tăng kỳ dẫn trên, nói bắt đữ đạo số thủ... ý nghĩa không rõ. Đạo số, có lẽ dịch sát từ Phạn: caura-samkhyà³⁸ "mệnh danh tội ăn trộm". Như vậy, ý nghĩa là: nếu lấy vật không cho dưới mức nào đó không được kể là ăn trộm.

- Lần thứ hai, cả Ngũ phần và Tăng kỳ đều dẫn duyên khởi cho sự tu chỉnh điều luật này như nhau, với một ít chi tiết khác biệt không đáng kể: nguyên do, một Tỳ kheo trộm áo của người giặt bên bờ suối, không thuộc phạm vi tỵ lạc, nên tự bào chữa là không phạm điều Phật đã chế. Do đó, Phật kết lại thành văn hoàn chỉnh, như hiện thấy.

ĐIỀU 3. Đoạn nhân mạng

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, cố ý tự tay mình làm dứt sinh mạng loài người, hoặc cầm dao đưa cho người khác dứt, hoặc khen ngợi sự chết, hoặc khích lệ cho chết, nói rằng: "Ôi này bạn, ích gì đời sống xấu xa ấy. Bạn nên chết đi tốt hơn". Hoặc với tâm ý như vậy, tư duy như vậy, bằng mọi phương tiện, khen ngợi sự chết, khích lệ cho chết. Người kia do thế mà chết, Tỳ kheo ấy là kẻ ba la di, không được sống chung.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Đoạn nhân mạng: làm dứt mạng sống của loài người. Đây chỉ đối tượng giết người để thành tội ba la di. Tứ phần chỉ nêu một cách tổng quát: nhân mạng, Thập tụng: nhục nhân, nhục nhân loại, hoặc người, hoặc loại tợ người. Ngũ phần 2³⁹, nhục nhân nhục tợ nhân, và giải thích: "Kể từ bắt đầu thác thai mẹ cho đến 49 ngày sau gọi là tợ nhân. Từ đó về sau, cho đến hết đời, gọi là nhân". Căn bản: nhục nhân nhục nhân thai, với giải thích của Luật nhiếp 3: "Sáu căn đã đầy đủ, gọi là nhân (người). Đã thác thai mẹ, có thân, mạng, ý căn, do đây mà được kể là chủng loại người (Hán: nhân đồng phần); đây gọi là nhân thai (thai loài người). Nam, nữ, bán trạch ca, thể toàn hay bất toàn, đều là đối tượng giết (để thành tội ba la di)"⁴⁰.

+ Cố ý: Hán: cố. Giải thích của Luật nhiếp 3⁴¹: "Nói cố là muốn nói rõ rằng làm dứt mạng căn người khác một cách không nhầm lẫn". Tức là giết người có chủ ý, chứ không phải ngộ sát.

+ Tự tay.... cầm dao đưa người khác dứt: Văn Hán Tứ phần: tự thủ đoạn nhân mạng, trì đao thọ dữ nhân; một số bản chép không có chữ thọ: trao. Ở đây, "cầm dao đưa cho người" gồm ý nghĩa: người muốn chết; bèn đưa phương tiện cho người tự sát; hoặc đưa cho người khác giết người ấy.

Ngũ phần: "Tự mình giết, hoặc đưa dao hay thuốc cho giết" (Văn Hán: nhục tự sát, nhục dữ đao dược sát), cũng gồm cả hai ý nghĩa như vừa nói trên.

Thập tụng: "Tự tay mình giết, hoặc tự mình cầm dao đưa cho", hoặc khiến người khác cầm dao đưa cho (Hán: tự thủ đoạt mạng, nhượng tự trì đao dữ, nhượng giáo nhân trì đao dữ).

Căn bản: "Tự tay mình giết, hoặc cầm dao đưa cho, hoặc tự mình cầm dao, hoặc tìm người cầm dao", (Hán: tự thủ đoạt kỳ mạng, hoặc trì đao dữ, hoặc tự trì đao, hoặc cầu trì đao giả). Giải thích của Luật nhiếp 3⁴² "Hoặc cầm dao đưa cho, nghĩa là, biết người khác muốn tự sát, bèn mang dao v.v... để bên cạnh. Hoặc tự mình cầm dao: mình không đủ sức, mà chỉ có thể cầm nổi dao, rồi khiến người bên cạnh tiếp tay cho mình giết. Hoặc tìm người khác, khiến họ cầm dao giết". Trong hai phương tiện giết người, bằng thân và bằng lời nói, đoạn văn này nêu phương tiện giết bằng thân.

+ Hoặc khen ngợi sự chết... chết đi tốt hơn: Đây là phương tiện giết người bằng lời nói. Tứ phần: thân dụ tử khoái khuyến tử, nghĩa tán thán sự vinh dự của sự chết, hoặc nói những lời dụ dỗ khiến người muốn chết, muốn tự sát. Đoạn văn tiếp theo diễn tả cụ thể cách thức giết người bằng phương tiện của lời nói; ý nói: sống cuộc đời nghèo đói, bệnh tật như vậy thật vô nghĩa, vậy nên tìm phương tiện gì mà chết đi để hưởng được những vinh quang của đời sống sau khi chết.

+ Ngũ phần: hoặc chỉ bảo người giết, hoặc chỉ bảo người tự sát, nói đẹp cho sự chết, khen ngợi sự chết. (Hán: nhượng giáo nhân sát, nhượng giáo tự sát, dụ tử, tán tử). "Chỉ bảo người giết": sai khiến kẻ khác giết người. "Chỉ bảo tự sát": chỉ dẫn các phương tiện để người tự sát.

Hoặc với tâm ý như vậy... khích lệ cho chết:

Tứ phần: tác như thị tâm tư duy⁴³.

Ngũ phần: tác thị tâm tùy tâm sát.

Tăng kỳ: tác thị ý, tác thị tướng.

Thập tụng: tùy bị tâm nhạo tử..., tùy theo tâm muốn chết của người ấy, bèn chỉ dẫn cho bằng các cách tự sát khác nhau, như bảo tự thắt cổ, tự uống thuốc độc, tự nhảy xuống vực v.v...

Giải thoát: tùy bị sở dục tâm sở ức niệm..., tùy theo tâm mong muốn, theo điều suy nghĩ của người ấy. Ý nghĩa như Thập tụng.

Căn bản: tùy tự tâm niệm dĩ dư ngôn thuyết, "tùy theo tâm niệm của mình, bằng các phương tiện ngôn thuyết khác nhau...". Giải thích của Luật nhiếp 3: "Tùy tự tâm niệm, là với ý nghĩ: "Ta hãy khuyên người ấy rằng nếu chết nó sẽ hưởng sự phước đức".

Toàn đoạn văn này nói đến sự giết người bằng cách dụ dỗ và chỉ bày phương tiện. Đây là điểm được nhấn mạnh hơn hết trong văn của giới điều này. Ý nghĩa quan trọng của nó là đề cập loại giết người bằng tín ngưỡng tôn giáo. Mặc dầu trong tất cả Quảng luật của các bộ phái không hề đề cập gì đến loại tín ngưỡng này, nhưng đại biểu của nó có thể tìm thấy qua lối suy nghĩ của một người giả danh sa môn là Lộc Trọng. Theo giải thích của Thiện kiến 10⁴⁴, Lộc Trọng là tên riêng⁴⁵. Y giả dạng làm sa môn, cạo tóc và lưu lại một ít trên đỉnh; khoác y hoại sắc, một cái để vắn vào mình, một cái để trên vai, sống dựa vào các tự viện, lượm đồ ăn dư của các Tỳ kheo khác mà ăn. Theo sự ghi chép của các bộ, với một vài chi tiết khác biệt, nhưng đại thể tương đồng, thì Lộc Trọng sa môn này sau khi hạ sát một Tỳ kheo chán đời theo yêu cầu của vị ấy, y đi đến bên bờ sông để rửa con dao vấy máu⁴⁶. Bấy giờ, một niềm hối hận nổi dậy trong y. Nhưng ngay lúc ấy, ác ma hiện đến, ca ngợi y rằng sự giết người như vậy là một việc làm phước đức to lớn, vì đã giải thoát cho những ai muốn giải thoát. Sự kiện này phản ánh tư tưởng coi thân xác là ngục tù đầy đọa. Con đường giải thoát là hủy diệt nó bằng cách tự sát, hoặc nhờ người khác giết hộ. Sau cái chết là một đời sống vinh quang được hứa hẹn. Đây là hậu quả khắc nghiệt của chế độ đẳng cấp, trong đó, những kẻ tiện dân, sống cuộc đời nô lệ hơn cả súc vật; không có tương lai đẹp đẽ nào chờ đợi họ trong đời sống hiện tại. Trong điều kiện ấy, tin tưởng rằng tự hủy là con đường giải thoát, như là biện pháp duy nhất đối với họ. Luật Tăng kỳ⁴⁷ chép một số các Tỳ kheo đã truyền bá loại tư tưởng này. Tăng nhất a hàm 19⁴⁸ có chép trường hợp bi đát của tôn giả Bà Ca Lê. Do bệnh khổ dày vò không chịu đựng nổi, đã yêu cầu người đưa dao cho mình tự sát, với ý nghĩ rằng, trong các đệ tử của Đức Thích Tôn, người đã chứng Tín giải thoát không ai hơn mình, thế mà mình không giải thoát khỏi hữu lậu tâm, vậy ích gì với đời sống này. Trong niềm tuyệt vọng ấy, tôn giả cầm dao tự sát. Ngay trong giây phút ấy, tư tưởng của tôn giả xoay chiều, nghĩ rằng: làm như vậy là sai lầm, vì trong giáo pháp của Như Lai đã không thể tự mình thủ chứng lại đi tìm giải thoát bằng cái chết. Cũng chính trong lúc ấy, tôn giả trực nhận tất cả ý nghĩa vô thường, sinh diệt của năm uẩn, và với sự chứng ngộ cuối cùng này, tôn giả chứng A la hán và nhập Vô dư Niết bàn.

Trong thời Đức Thích Tôn, tư tưởng cho rằng giết người không tội lỗi gì cả cũng được chủ trương bởi một trong 6 phái mà kinh điển Phật gọi chung là các tà mạng ngoại đạo. Đó là tư tưởng của Ba Phù Ca Chiên Diên⁴⁹. Tư tưởng này nói: có 7 thân là đất, nước, lửa, gió, khổ, lạc và mạng tức linh hồn. Ở đây, không có người giết, không có người bị giết. Khi dùng kiếm chặt đầu một người, thì lưỡi kiếm chỉ đi qua giữa 7 thân ấy mà thôi.

Với các loại tư tưởng như thế, tự sát và giết người không phải là tội lỗi trên quan điểm tôn giáo, trái lại, với các hành vi bạo hành ấy, người ta còn được hứa hẹn một đời sống tươi đẹp trong đời sau.

Tư tưởng giết người theo tà kiến như vậy thật sự đã có tác động ít nhiều trong hàng ngũ Tỳ kheo. Các bộ phái đều ghi chép rằng, một số lớn Tỳ kheo ở Tỳ Da Ly, do tu tập bất tịnh quán, phát sinh tư tưởng ghê tởm đối với thân thể đến độ không thể chịu đựng, bèn tìm cách tự sát. Những người không đủ sức tự sát thì nhờ tay Lộc Trọng sa môn.

Như vậy, điều học ba la di thứ ba này, ngoài sự kiện nó là một tội phạm ở mức cực trọng, còn có ý nghĩa ngăn chặn tư tưởng bạo hành và tà kiến, vốn là một trong các nét đặc biệt trong nhiều loại tín ngưỡng phức tạp của nền tôn giáo Ấn Độ thời Đức Phật.

Người ấy do thể mà chết. - Người tự sát hoặc bị giết đã thật sự chết vì các phương tiện khác nhau của thân và ngũ như đã nói trên. - Nguyên văn Hán của Tứ phần giới bản, cả hai bản A và B, đều không có câu này. Tất cả các bộ khác đều có ghi rõ, nên ở đây thêm vào cho đủ ý nghĩa. Có lẽ Tứ phần giới bản do thoát lạc bởi các người sao chép về sau⁵⁰.

2. PHẠM TƯỞNG:

a. Ba la di, hội đủ các yếu tố:

- 1) Bản thể Tỳ kheo chưa mất, như các điều trước.
- 2) Có tư niệm sát.
- 3) Đối tượng là loài người, và thai người, chứ không phải các loài khác, và biết rõ như vậy.
- 4) Tiến hành giết bằng các phương tiện của thân, hoặc ngũ.

5) Giết đúng đối tượng, không nhầm lẫn.

6) Người đã chết do các phương tiện ấy.

b. Thâu lan giá, nếu các yếu tố để thành ba la di không trọn:

- Đối tượng muốn giết là 8 bộ quỷ thần, hoặc súc sanh biến hiện làm hình dáng người.

- Thật loài người, nhưng còn ngờ không xác định, và các loại biến hình.

- Giết không đúng đối tượng muốn giết.

- Đã gây thương tích trên thân thể đối tượng, nhưng không chết.

c. Đột kiết la:

- Giết 8 bộ quỷ thần, hoặc súc sanh biến hóa, nhưng không chết.

- Thật loài người nhưng còn ngờ, giết mà không chết.

- Hoàn toàn không bị thương tích gì do các phương tiện giết người của mình đặt ra.

d. Không phạm:

- Ngộ sát, không có tâm sát hại.

- Cuồng si, tâm loạn v.v... như các giới trước⁵¹.

e. Linh tinh:

- Giết súc sanh không có khả năng biến hóa: ba dật đề.

- Phá thai: thai nhi chết: ba la di. Thai nhi sống, mẹ chết: thâu lan giá.

- Tự đoạn âm: thâu lan giá.

- Tự chặt một ngón tay: đột kiết la.

3. DUYÊN KHỞI:

a. Địa điểm và thời gian: - Các bộ đồng nhất: Phật trú tại Tỳ Da Ly. Riêng Tăng kỳ 4 có thêm chi tiết thời gian: Phật tại Tỳ Xá Li, thành đạo năm thứ 6, mùa đông, nửa tháng thứ ba, ngày 9, trước bữa ăn trưa, bóng một người đang ngồi ngả về phía Bắc dài bằng 1 người rưỡi, nhân một số Tỳ kheo nuôi bệnh khuyến khích người bệnh tự sát, và nhân Lộc Trọng ngoại đạo giết các Tỳ kheo tu tập sai lầm về bất tịnh quán, Phật chế giới này.

b. Diễn tiến kết giới. - Tứ phần, Thập tụng và Căn bản: Phật kết một lần là trọn đủ. Chi tiết, Tứ phần 2: một số đông các Tỳ kheo tu tập quán bất tịnh một cách sai lầm, sinh tâm nhàm tởm, ghê sợ thân xác hôi thối của mình, tìm cách tự sát. Theo yêu cầu của một số lớn, Lộc Trọng sa môn (Hán âm: Vật lực già nan đề Tỳ kheo; nói Tỳ kheo, có lẽ dịch giả của Tứ phần hiểu sai sinh hoạt của gã sát nhân này) hàng ngày giết Tỳ kheo và lấy y bát của họ. Có ngày y giết đến 60 mạng. Theo tổng kê của Thiện kiến 10, con số Tỳ kheo hoặc tự sát hoặc do Lộc Trọng giết tất cả là 500.

Theo Ngũ phần 2, giới này được kết 5 lần:

I. Do trường hợp các Tỳ kheo tu bất tịnh quán sai lầm, và hành vi giết người của Lộc Trọng (đây âm: Di lân chiêm đà la). Phật kết giới với lời văn: "Tỳ kheo nào tự tay mình giết người, làm dứt mạng sống của người, Tỳ kheo ấy ba la di, bất cọng trú".

ii. Một Tỳ kheo nuôi bệnh đưa dao cho người bệnh tự sát. Phật bổ túc văn kết giới: "Tỳ kheo nào tự mình làm dứt mạng sống loài người, hoặc cầm dao đưa cho, phạm ba la di, bất cọng trú".

iii. Một Tỳ kheo nuôi bệnh, theo yêu cầu của người bệnh, đi tìm một thợ săn đến để giúp Tỳ kheo bệnh được giải thoát. Phật bổ túc: "Tỳ kheo nào tự mình giết người, hoặc chỉ bảo người khác giết người, phạm ba la di, bất cọng trú".

iv. Một Tỳ kheo nuôi bệnh, khuyên bệnh tự sát để sớm được hưởng quả báo tốt đẹp do sự tu hành của mình. Phật bổ túc văn giới: "Tỳ kheo nào tự tay giết người (...) ⁵², hoặc chỉ bảo người tự sát, phạm ba la di, bất cọng trú".

v. Một số Tỳ kheo khuyên người bệnh tự sát; số khác khuyên những bạch y bị nạn giặc cướp mà gia đình ly tán, tang tóc, đau khổ, khuyên họ nên tự sát để sanh thiên do công đức bố thí tu phước.

Phật kết lại giới; với văn nghĩa trọn đủ như đã được kết tập.

Theo Tăng kỳ 4, giới này được Phật kết qua bốn lần.

i. Một Tỳ kheo nuôi bệnh, theo yêu cầu của bệnh nhân, đã tự tay kết liễu mạng sống người bệnh. Phật kết giới: "Tỳ kheo nào tự tay đoạn mạng căn loài người, Tỳ kheo ấy là kẻ ba la di, bất cọng trú".

ii. Một Tỳ kheo bệnh quá lâu ngày, không muốn sống nữa, yêu cầu Tỳ kheo nuôi bệnh kết liễu đời mình hộ. Tỳ kheo nuôi bệnh không dám tự tay mình giết, bèn đi tìm Lộc Trọng ngoại đạo đến kết liễu. Phật kết lại giới vãn: "Tỳ kheo nào tự tay đoạn mạng người, hoặc đi tìm người cầm dao đến khiến đoạn mạng người, Tỳ kheo ấy phạm ba la di, bất cọng trú".

iii. Một Tỳ kheo bệnh lâu ngày, yêu cầu Tỳ kheo nuôi bệnh kết liễu đời mình hộ, hoặc tìm người khác đến kết liễu hộ. Tỳ kheo nuôi bệnh không dám làm theo yêu cầu vì Phật đã chế giới, nhưng chỉ dẫn: thiếu gì cách tự tử, như uống thuốc độc, tự thắt cổ, nhảy vào lửa v.v... Nói xong lánh đi, và Tỳ kheo bệnh tự sát theo chỉ dẫn ấy. Phật kết lại giới vãn: "Tỳ kheo nào tự tay đoạn mạng người, hoặc tìm người cầm dao đến giết, hoặc chỉ bảo cách chết, khen ngợi sự chết, Tỳ kheo ấy phạm ba la di, bất cọng trú".

iv. Do trường hợp các Tỳ kheo tu bất tịnh quán và việc giết người của Lộc Trọng ngoại đạo, như các bộ khác. Phật kết lại giới vãn hoàn chỉnh như sau: "Tỳ kheo nào tự tay đoạn mạng người, hoặc tìm người cầm dao đến giết, hoặc chỉ bảo chết, hoặc khen ngợi sự chết, nói rằng: "Này bạn, ích gì đời sống xấu xa này. Bạn hãy chết đi tốt hơn". Với ý như vậy, với tưởng như vậy, bằng các phương tiện, khen ngợi sự chết, khích lệ cho người ấy chết. Người ấy chết vì nhân duyên ấy chứ không phải khác, Tỳ kheo ấy phạm ba la di, bất cọng trú".

---o0o---

ĐIỀU 4. Đại vọng ngữ

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, thật sự không chứng ngộ, mà tự mình tuyên bố rằng: "Tôi đã chứng đắc pháp của bậc thượng nhân; tôi đã chứng nhập pháp thù thắng của thánh trí. Tôi biết pháp này. Tôi thấy pháp này". Vị ấy, vào lúc khác, bị người cật vấn hoặc không bị cật vấn, muốn cho mình được thanh tịnh, nói như vậy: "Tôi thật sự không biết, không thấy, nhưng đã nói là có biết có

thấy. Đó là lời nói hư dối". N gọi trừ tăng thượng mạn, Tỳ kheo ấy là kẻ ba la di, không được sống chung.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Đại vọng ngữ, nói dối trong mức độ nghiêm trọng; phân biệt với tiêu vọng ngữ thuộc tội phạm ba dật đề.

+ Thật sự không chứng ngộ, Hán, Tứ phần: thật vô sở tri "không có sở tri chân thật". Ngũ phần: bất tri bất kiến, "không biết, không thấy". Tăng kỳ: vị tri vị kiến, "không biết, không thấy". Tăng kỳ: vị tri vị kiến, "chưa biết chưa thấy". Căn bản: thật vô tri, vô biên tri, tự tri bất đắc..., thật sự không biết, không thấu triệt, tự biết mình chưa chứng đắc... "Giải thích của Luật nhiếp 3: vô tri, nghĩa là, đối với cảnh sở tri (nói cụ thể: đối với 5 thủ uẩn) không hiểu rõ các đặc tính vô thường, đáng nhàm tởm v.v... Vô biên tri, với cảnh sở tri mang tính vô thường v.v... nói trên chưa quán sát tường tận; đối với lẽ hữu và phi hữu không biết rõ như thật mà lại khởi lên kiến giải tà vạy một cách sai lầm rồi tuyên bố những điều phi pháp. Lại nữa, vô tri, nghĩa là chưa hề biết rõ pháp của bậc thượng nhân. Vô biên tri, không hiểu biết toàn diện pháp ngũ uẩn. Tự tri bất đắc, biết rõ mình chưa tự thân chứng đắc.

+ Pháp của bậc thượng nhân, Ngũ phần, Tăng kỳ và Thập tụng: quá nhân pháp. - Tứ phần, Căn bản: thượng nhân pháp. - Giải thích của Tứ phần 2: Pháp thuộc về người (Hán: nhân pháp) là các uẩn, xứ và giới thuộc phạm vi con người (tức thuộc phàm phu). Thượng nhân pháp là các pháp có khả năng đưa đến xuất ly (nghĩa là dẫn đến Niết bàn). "Ngũ phần 2: Tất cả pháp đưa đến sự xuất ly, gồm các thiền, giải thoát, tam muội, chánh thọ, các quả thuộc Thánh đạo. Đây gọi là quá nhân pháp".

+ Pháp thù thắng của thánh trí, Hán; Tứ phần: Thánh trí thắng pháp. Thánh trí ở đây chỉ chung 10 vô lậu trí, gồm pháp trí, v.v... cho đến tận trí, vô sanh trí. – Căn bản: tịch tĩnh Thánh giả thù thắng chứng ngộ. Giải thích của Luật nhiếp 3: tịch tĩnh, vì là tối diệu. Thánh giả, chỉ bậc đã tránh xa các pháp ác bất thiện. Thù thắng chứng ngộ, vì do sức lực và sự thông minh mà đạt được. Hoặc giải thích cách khác: tịch tĩnh chỉ Niết bàn. Thù thắng chứng ngộ, chỉ bốn Thánh quả. – Luật Căn bản có thêm chi tiết: tri kiến an lạc trú, và được Luật nhiếp giải thích: tri kiến, chỉ khổ pháp nhãn, khổ pháp trí, cho đến đạo loại nhãn, đạo loại trí. An lạc trú, tức an lạc trú trong các công đức do các trình độ thiền định đưa đến.

Ngũ phần và Thập tụng nói: Thánh lợi mãn túc, "thành tựu trọn vẹn cứu cánh của bậc Thánh". Ngũ phần giải thích: "Đã hoàn tất, đã trọn đủ, không còn gì phải cầu học thêm nữa".

+ Tăng thượng mạn: Chưa chứng đắc nhưng tưởng lầm là đã chứng đắc.

2. PHẠM TƯỞNG:

a. Ba la di, nếu hội đủ 7 yếu tố:

- 1) Bản thể Tỳ kheo chưa mất.
- 2) Nói trước loài người và biết rõ đó là người.
- 3) Nội dung nói là pháp Thượng nhân.
- 4) Biết rõ đó là pháp Thượng nhân.
- 5) Có ý nói dối, vì tham cầu lợi dưỡng các thứ.
- 6) Đã nói thành lời.
- 7) Người nghe hiểu rõ nội dung mình muốn nói.

b. Thâu lan giá, các yếu tố ba la di không trọn:

- Đối tượng nói là 8 bộ quý thần, súc sanh biến hình, mặc dù chúng có thể nghe và hiểu.

- Đối tượng mà mình nghi ngờ là loài người.
- Đối tượng thật sự là người nhưng tưởng không phải là người.
- Chỗ có người tưởng là không có người, và ngược lại.
- Người khác đã nghe, nhưng không hiểu điều mình nói.

c. Đột kiết la, không hội đủ yếu tố thâu lan giá:

- Đối tượng không phải là người, chúng nghe nhưng không hiểu.

- Đối tượng nghi ngờ là người, nghe nhưng không hiểu.

d. Không phạm:

- Tưởng là mình, thật chúng. Nói chung, nếu hiểu sao nói vậy – tâm khẩu nhất như – thì không thành nói dối.

3. DUYÊN KHỞI:

a. Địa điểm và thời gian – Ngũ phần, Tứ phần, Căn bản: Phật tại Tỳ Xá Ly. Tăng kỳ, Phật tại Xá Vệ. Thập tụng: Phật tại Câu Tát La (thủ phủ của Câu Tát La là thành Xá Vệ). Tăng kỳ thêm chi tiết: Phật tại Xá Vệ, thành đạo năm thứ 6, mùa đông, nửa tháng thứ tư, ngày 13, vào xế chiều, khi bóng một người đang ngồi ngã về phía Đông dài bằng 2 người rưỡi.

b. Diễn tiến: Giới này được kết qua hai giai đoạn.

i. Một số Tỳ kheo, vì tham cầu lợi dưỡng, bịa đặt chuyện mình đã chứng ngộ các pháp Thượng nhân, để mong được sự cung kính và lợi dưỡng từ các bạch y. Phật kết giới đại vọng ngữ.

ii. Có Tỳ kheo sống tại a lan nhã, các phiền não vì thiếu duyên nên không khởi, vị ấy tưởng là mình đã đắc đạo quả, nên tuyên bố với các Tỳ kheo khác. Về sau, đi vào các tụ lạc, do đủ duyên, các phiền não phát khởi, hoặc nghe các Tỳ kheo có trí giảng về các hình thái của đạo quả, báy giờ tự biết mình chưa chứng đắc gì cả. Do đó, Phật bỏ túc giới vãn, nói thêm là trừ tăng thượng mạn.

---o0o---

III. KẾT THUYẾT

1. TRỊ PHẠT:

A. CHÁNH VĂN:

Các Đại đức, tôi đã tụng xong bốn pháp ba la di. Tỳ kheo nào phạm bất cứ một pháp nào không còn được sống chung với các Tỳ kheo. Cũng như trước kia, sau khi phạm cũng vậy, Tỳ kheo ấy là kẻ ba la di, không được sống chung.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Không được sống chung với các Tỳ kheo: Hán: bất đắc dĩ chư Tỳ kheo cộng trú. Tức không còn được sinh hoạt chung với các Tỳ kheo như: không được cùng thuyết giới, cùng yết ma, cùng hưởng các lợi dưỡng. Nói chung, không còn được kể là Tỳ kheo, cho nên, không có các nghĩa vụ cũng như quyền lợi của Tỳ kheo.

+ Cũng như trước kia, sau khi phạm cũng vậy: Trước kia, chỉ trước khi thọ giới Cụ túc, nghĩa là lúc đang còn là cư sĩ, chưa đắc giới để thành Tỳ kheo. Sau khi phạm giới, người ấy trở lại làm bạch y như trước. Những điều mà Tỳ kheo không được phép nói hay làm với người bạch y, thì cũng vậy, không được nói hay làm với người đã phạm ba la di. Các điều cấm này được quy định rải rác trong thiên ba dật dề, sẽ thấy ở Chương V ở sau. Riêng về các yết ma trị phạt liên hệ đến pháp ba la di, như yết ma diệt tẩn, dữ học pháp, cũng sẽ được nói trong phần ba ở sau.

2. KẾT VẤN:

Nay hỏi các Đại đức trong đây có thanh tịnh không? Các Đại đức trong đây thanh tịnh, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

---o0o---

Chương 2: Tăng Già Bà Thi Sa

I. TỔNG TIÊU

Thưa các đại đức, đây là mười ba pháp tăng già bà thi sa, xuất từ giới kinh, nửa tháng tụng một lần.

+ Tăng già bà thi sa: xem giải thích trong phần sau, Sám hối và Trị phạt.

---o0o---

II. GIỚI TUỞNG

ĐIỀU 1: Cố tiết tịnh

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào cố ý làm xuất tinh, trừ chiêm bao, tăng già bà thi sa.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Tứ phần: cố lộng âm xuất tinh "cố vọc âm làm cho xuất tinh". – Ngũ phần: cố xuất bất tịnh, "cố ý làm xuất bất tịnh". – Thập tụng, Tăng kỳ, Giải thoát: cố xuất tinh, "cố ý làm xuất tinh". – Căn bản: cố tâm tiết tinh.

Cố ý làm xuất tinh: Do dục tâm dồn nén, nhưng không có hành vi giao hợp trong các đạo hay phi đạo, như đã đề cập ở ba la di thứ nhất, mà tìm cách kích thích cho tinh tự xuất. Hành vi này thông thường gọi là sự thủ dâm.

Cố ý: Làm như vậy có mục đích, có chủ ý. Thập tụng 3, có 3 mục đích: 1. Vì muốn thọ lạc. 2. Để trị bệnh, nghĩa là để giải quyết sự dồn nén. 3. Muốn thí nghiệm; chẳng hạn, muốn thử coi tinh của mình có màu gì: trắng, vàng v.v... Căn bản tỳ nại da 11, có 5 trường hợp cố ý khác nhau: 1. Vì muốn thọ lạc. 2. Vì muốn luyện chú thuật. 3. Vì chủng tử, tức để cho người ta cấy thai. 4. Để làm thuộc, cũng như để trị bệnh, đã dẫn trên. 5. Để thí nghiệm, như trên.

Tứ phần 5 liệt kê 11 trường hợp cố ý: 1. Vì muốn thọ lạc. 2. Để làm thuộc. 3. Tự thí nghiệm. 4. Để cầu phước đức. 5. Để hiển té thần linh. 6. Để được sanh thiên. 7. Để bố thí. 8. Để làm chủng tử, như đã nói trên. 9. Vì buông lung, tức để đùa giỡn chơi. 10. Muốn thử sức khỏe của mình. 11. Để cho nhan sắc tươi tỉnh, tức để không còn bị dồn nén.

Làm việc ấy với một trong các động cơ kể trên đều được gọi là cố ý tiết tinh.

2. PHẠM TƯỚNG:

a. Tăng già bà thi sa: Yếu tố căn bản để nói một người phạm học xứ của Tỳ kheo, trước hết, phải là bản thể Tỳ kheo chưa mất. Yếu tố này chung cho tất cả 250 học xứ của Tỳ kheo. Từ đây trở xuống sẽ không nhắc lại yếu tố này nữa. Dưới đây là các yếu tố, nếu hội đủ, phạm tăng già bà thi sa:

1) Cố ý, với một trong 11 động cơ đã nêu trên.

2) Động thân, nghĩa là kích thích sanh chi tức nam căn bằng bất cứ phương tiện nào.

3) Tinh xuất.

b. Thâu lan giá:

1 và 2) như trên. 3) Tinh chưa xuất, hồi tâm không tiến hành nữa.

- Hoặc dạy người khác, và người ấy tinh đã mất.

c. Đột kiết la:

- Vọc sanh chi, tức nam căn, nhưng không có nhiễm tâm.

- Nhìn sanh chi với nhiễm tâm.

- Dạy người khác, người ấy tinh chưa xuất.

d. Không phạm:

- Các trường hợp mộng tinh, di tinh, huyệt tinh.

- Các trường hợp thất bất tịnh do đụng chạm ngoài sự cố ý, không có nhiễm tâm.

e. Linh tinh:

- Bị người nữ nắm, đụng chạm thân thể, Tỳ kheo động thân, thất bất tịnh: tăng già bà thi sa, không động thân, thất bất tịnh: không phạm.

- Thấy súc sanh giao cấu, Tỳ kheo động tâm, thất bất tịnh: không phạm, nhưng cần phải trách tâm. Về sau, nếu do nhiễm tâm muốn thọ lạc, cố ý đi xem sự tái diễn, và để thất bất tịnh: tăng già bà thi sa. Các trường hợp vô tình thấy nam nữ giao hội cũng vậy, theo đây mà suy và định tội.

3. DUYÊN KHỞI:

Phật tại Xá Vệ. Tỳ kheo Ca Lưu Đà Di, do bị dục tâm dồn nén, nhan sắc tiều tụy. Ông bèn lộng âm cho xuất tinh, nhan sắc trở lại tươi nhuận. Do đó, Phật kết giới, làm đầu: "Tỳ kheo nào cố ý làm xuất tinh, tăng già bà thi sa".

Một số Tỳ kheo bị mộng tinh, nghi ngờ phạm tăng già bà thi sa, trình bày với Phật. Ngài bồ tát điều học đã kết: "Tỳ kheo nào cố ý làm xuất tinh, trừ chiêm bao, tăng già bà thi sa".

---o0o---

ĐIỀU 2. Xúc nữ

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, do dục tâm dồn nén, xúc chạm thân thể người nữ, hoặc nắm tay, hoặc nắm tóc, hoặc xúc chạm bất cứ một thân phần nào, tăng già bà thi sa.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Xúc nữ, hoặc nói nữ thân tương xúc: Xúc chạm đến thân thể người nữ.

+ Dục tâm dồn nén⁵³: Tứ phần: dâm dục ý, và được giải thích là ái nhiễm ô tâm, "tâm bị nhiễm ô bởi khát ái". Tăng kỳ nói là dâm dục biến tâm, và giải thích, dâm dục, nghĩa là tâm nhiễm ô. Biến tâm: tâm quá khứ diệt tận, biến đổi, gọi là biến. Nhưng biến đổi ở đây là chỉ cho sự biến đổi của căn, lực, giác, đạo. Tâm, chỉ ý thức.

Thập tụng nói dục tịnh biến tâm, "tâm bị biến đổi do sự dồn nén tình dục", và giải thích: "Dục tịnh (dồn nén tình dục) tức là biến tâm, cũng gọi là tham tâm, nhiễm tâm, hệ tâm. Có trường hợp biến tâm nhưng không phải là dục tịnh (...) như người cuồng si, người tâm loạn".

Căn bản: dĩ nhiễm triền tâm, "do tâm bị ràng buộc bởi dục nhiễm". Nghĩa là, tâm duyên vào ngoại cảnh, bị lôi cuốn, bị buộc chặt vào đó, rồi nhiễm tâm khởi lên.

+ Người nữ, chỉ nữ thuộc loài người, chứ không phải các loài dạ xoa, ngựa quý, súc sanh. Người nữ chỉ chung, hoặc thiếu phụ, hoặc thiếu nữ, hoặc đồng nữ, nghĩa là, người nữ có thể giao hội được. Luật nhiếp 3 nói rõ thêm, người nữ mà chi tiết thân thể không bị thương tổn.

+ Xúc chạm thân thể: Tứ phần: thân tương xúc, Tăng kỳ: thân thân tương ma xúc, "cả hai thân cùng cọ sát nhau". Nghĩa là ôm trọn nhau.

+ Thân phần: Trừ phần tóc và hai tay, gồm các bộ phận còn lại của thân thể.

2. PHẠM TƯỚNG:

a. Tăng già bà thi sa, nếu hội đủ các yếu tố:

- Có nhiễm tâm, nghĩa là có ám ảnh tình dục.

- Đối tượng là người nữ, và biết rõ là người nữ.

- Đã xúc chạm.

b. Thâu lan giá:

- Nhiễm tâm xúc chạm thân nữ loài quý, loài súc sanh có khả năng biến hình người.

- Nhiễm tâm xúc chạm thân người nam, các hạng hoàng môn, hai căn.

- Nhiễm tâm xúc chạm thân người nữ nhưng tưởng là nam, tưởng là hoàng môn, hai căn.

- Bị người xúc chạm, nhiễm tâm khởi, động thân.

c. Đột kiết la:

- Xúc chạm thân người nữ nhưng không có nhiễm tâm.

- Với nhiễm tâm, xúc chạm thân người nữ đã chết và đã hủy hoại hơn phân nửa.

- Với nhiễm tâm, sờ vào y phục người nữ đang mặc.

3. DUYÊN KHỞI:

Phật tại Xá Vệ. Ca Lưu Đà Di, bị ám ảnh tình dục, nhưng không dám phạm điều học tăng tàn 1 về sự lộng âm thất tịnh, bèn dụ dỗ các người nữ

vào phòng rồi ôm; lần khác, nắm tóc; lần khác nữa, nắm tay. Do đó, Phật chế điều học này.

---o0o---

ĐIỀU 3. Thô ác ngữ

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, do dục tâm dồn nén, nói lời thô tục về dâm dật với người nữ, tùy theo lời nói thô tục về dâm dật, tăng già bà thi sa.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Dục tâm dồn nén: xem giải thích ở điều 2.

+ Nói lời thô tục về dâm dật: Tứ phần: thô ác dâm dục ngữ, "thô ác nghĩa là phi phạm hạnh. Dâm dục ngữ là mô tả sự đẹp hoặc xấu của hai đạo (đại và tiểu tiện).

Ngũ phần: thô ác ngữ. - Tăng kỳ: xú ác ngữ. Thập tụng: bất tịnh ác ngữ. Căn bản: bỉ ác bất quý dâm dục tương ưng ngữ, "lời nói thập hèn, không hợp lẽ, liên hệ đến sự dâm dục".

Căn bản tỳ nại da 11, Luật nhiếp 3 nêu 9 trường hợp khác nhau về những lời nói thập hèn này: 1. Nói tốt: mô tả các cửa đẹp đẽ, khả ái như thế này thế kia. 2. Nói xấu: chê bai các cửa xấu xa các thứ. 3. Trục khát, tỏ lời yêu cầu thẳng: Cô đến đây cùng tôi làm cái sự như thế như thế. 4. Phương tiện khát, tỏ lời yêu cầu gián tiếp, tỏ tình: Tôi rất mực yêu thương cô. 5. Trục vấn, hỏi thẳng, như hỏi: Nếu người nữ làm chuyện như vậy thì tỏ ra là yêu thương người nam ấy rất mực, nếu cô cũng làm việc ấy với tôi, tôi sẽ rất thương cô... 6. Khúc vấn, hỏi quanh, như nói: Nếu có người nữ làm việc ấy thì được người nam ấy yêu thương, bây giờ cô có thể làm chuyện ấy hay không?... 7. Dẫn ngôn, nói gợi ý, như nói: Cô ấy trước đây có làm chuyện ấy với tôi, nay cô cũng nên làm như vậy. 8. Tán thán, như nói: Nếu cô làm chuyện ấy với tôi, cô sẽ cảm được lạc thú cõi trời. 9. Sân mạ, tức chửi bới, dùng những lời nói thập hèn, liên hệ sự dâm dục, mà mạ lỵ.

+ Với người nữ: Phái nữ thuộc loài người, hiểu rõ ý nghĩa các lời nói thấp hèn dâm dật.

+ Tùy theo lời nói thô tục về sự dâm dật: Tứ phân: tùy sở thuyết thô ác dâm dục ngữ. Tứ phân hàm chú: "Nói một lần, phạm một tội tăng tàn. Nói nhiều lần, mỗi lần nói là một tội tăng tàn". Ngũ phân: tùy dâm dục pháp thuyết, "nói những lời liên lệ đến pháp dâm dục". Tăng kỳ: tùy thuận dâm dục pháp như niên thiếu nam nữ, "liên hệ đến tình dục, như thanh niên và thiếu nữ nói với nhau". Thập tụng 3: tùy dâm dục pháp thuyết, như người niên thiếu nam nữ nói chuyện với nhau về việc tình dục. Căn bản: như phu thê, như vợ chồng nói chuyện với nhau⁵⁴.

Nói chung, như các thanh niên và thiếu nữ trao đổi nhau những lời nói về sự luyến ái, về tình dục, như tỏ tình, nói lời khêu gợi dục tâm, v.v...

2. PHẠM TƯỚNG:

a. Tăng già bà thi sa, hội đủ các yếu tố:

- Có nhiễm tâm, bị dục tình ám ảnh.
- Đối tượng là người nữ và biết rõ là người nữ.
- Nói lời thô tục về dâm dật.
- Đã nói xong một vấn đề.
- Người nghe hiểu rõ.

b. Thâu lan giá:

- Các yếu tố như trên, nhưng người nghe không hiểu.
- Các yếu tố như trên, nhưng đối tượng không phải là phái nữ thuộc loài người (quỷ thần, súc sanh có khả năng biến hình).
- Các yếu tố như trên, nhưng đối tượng không phải là người nữ, mà là người có hai căn, hạng hoàng môn.
- Các yếu tố như trên, nhưng đối tượng là người nữ mà tưởng không phải là nữ.

c. Đột kết la:

- Các yếu tố như thâm lan giá nhưng không có nhiễm tâm.
- Các yếu tố như thâm lan giá nhưng người nghe không hiểu.

d. Không phạm:

- Với đối tượng nữ, giảng nói về bất tịnh quán, về các điều liên hệ pháp, liên hệ tỳ ni.
- Nói trong chiêm bao.

3. DUYÊN KHỞI:

Phật tại Xá Vệ. Ca Lưu Đà Di, do tình dục ám ảnh, không dám phạm các điều tăng tàn mà Phật đã chế, nhưng khi có người nữ đến viếng tinh xá, ông dẫn đi xem các phòng, hoặc có khi thuyết pháp, rồi nhân đó sanh nhiễm tâm, nói các lời thô tục thấp hèn. Do đó, Phật chế điều học này.

---o0o---

ĐIỀU 4. Sách cúng dường

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, do dục tâm dồn nén, đối trước người nữ, tự khen thân mình rằng: "Này cô, tôi tu phạm hạnh, trì giới tinh tấn, tu tập pháp thiện, nên đem pháp dâm dục ấy cung phụng tôi, sự cung phụng ấy là bậc nhất": Tăng già bà thi sa.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Tự khen mình:⁵⁵

Tứ phần 3: "Tự tán thân, nghĩa là, khen thân thể mình đoan chánh, nhan sắc tốt đẹp, nói rằng: "Tôi thuộc dòng dõi Sát đế lỵ, trưởng giả, cư sĩ, Bà la môn...".

Ngũ phần: tự tán cúng dường thân, "khen ngợi sự cúng dường bằng thân thể".

Tăng ký 5: thán tự cúng dường thân, "khen ngợi sự tự cúng dường bằng thân", và giải thích: "đó là khen ngợi tự thân của mình".

Thập tụng 3: "Dĩ thân cúng dường (đem thân mà cúng dường), nghĩa là, đem tự thân làm sự dâm dục để cúng dường".

Căn bản: thán tự thân: "khen thân mình", như Tứ phần.

Giải thoát: tự tán thân, nghĩa như Tứ phần, Thập tụng.

Ý nghĩa của điều học này có liên hệ đến một tập tục tín ngưỡng ở Ấn Độ, đó là sự hiện diện của các vũ nữ trong các đền thờ thần linh. Nếu không có cơ sở từ một sự liên hệ như vậy, thì nội dung được quy định trong điều học này khó có thể tự giải thích tầm mức quan trọng của nó để đáng được kể là một tội lỗi nặng như tội tăng già bà thi sa, mặc dù các sơ giải của các bộ phái không đề cập gì đến tập tục tín ngưỡng này. Các chú giải Trung Quốc đương nhiên càng không có cơ sở để đề cập đến. Ngay cả trong Kinh tạng cũng không thấy nó được đề cập một cách minh nhiên. Có lẽ ngoài một điểm cần lưu ý trong Trường A Hàm⁵⁶. Điểm đó nói: Sa môn Cù Đàm không súc dưỡng đồng nam, đồng nữ, không súc dưỡng tôi tớ trai, tôi tớ gái. Trong ý nghĩa chung của toàn đoạn văn, đây là một trong những điểm phân biệt đời sống đạo đức của Phật khác với các tu sĩ Bà la môn. Tuy kinh không nói gì rõ hơn, nhưng cũng gián tiếp cho biết rằng một số tu sĩ Bà la môn tại các đền thờ có nuôi các đồng nữ. Vai trò các đồng nữ này là vũ nữ, giúp vị tế sư trong các buổi hiến tế. Ngoài quan hệ tôi tớ hay người phụ tế ấy, mối quan hệ đời sống, nhất là đời sống tình dục, của các nàng với tu sĩ tại đền thờ như thế nào, các kinh điển đạo Phật không thấy nói rõ. Nhưng, đoạn giới thiệu duyên khởi của điều học này trong Thiện kiến 13 có thể coi là một ám chỉ quan trọng. Đáng tiếc là đoạn văn này của Thiện kiến hơi lộn xộn, ý nghĩa không rõ ràng. Chi tiết khá rõ có thể đọc trong kinh Phân biệt của Luật tạng Thượng tọa bộ Pàli⁵⁷. Theo đây, Ưu Đà Di, tức Ca Lưu Đà Di, thuyết pháp khá hay, được một Ưu bà di rất ngưỡng mộ. Sau một thời pháp, nàng hỏi Ưu Đà Di cần thứ gì để nàng dâng cúng. Ưu Đà Di đáp: các thứ đều đủ, chỉ thiếu một điều khó tìm kiếm được. Nàng hỏi điều gì, thì Ưu Đà Di đáp: đó là pháp dâm dục. Nàng nhận lời, và gọi Ưu Đà Di vào phòng kín, rồi nằm xuống, lỏa thể. Ưu Đà Di đến bên cạnh, nhổ một bãi nước bọt, và nói: "Ai lại có thể đụng đến cái thứ xấu xa hôi thối ấy". Rồi bỏ đi. Nếu không phải do từ một tập tục tín ngưỡng đã thành phổ biến, thì sự đòi hỏi của một tu sĩ đối với một tín đồ nhiệt thành, sau khi nghe một bài pháp với niềm tin như vậy, khó có thể tưởng tượng một thái độ chấp nhận dễ dàng như vậy.

Tập tục này liên hệ đến tính ngưỡng tính lực (sakti) trong tôn giáo thờ thần Siva. Trong giáo phái này, nguyên lý tính lực được nhân cách hóa thành nữ thần Umà, vợ của thần Siva. Tín ngưỡng này thật sự đã thâm nhập Phật giáo qua ngõ Mật tông, trong đó Minh phi giữ một vị trí quan trọng. Mỗi bản tôn đều có một Minh phi tương ứng, biểu hiện cho nữ tính hay nguyên lý âm tính. Lý thuyết chủ yếu là Đại lạc kim cương, đặt cơ sở trên tư tưởng Lý thú Bát nhã, theo đó, "tất cả các pháp đều thanh tịnh, nên dục nhiễm cũng thanh tịnh". Mặc dù đây là những phát triển về sau, nhưng nguồn gốc của nó nhất định đã có mặt trong thời Đức Phật. Từ những quan hệ thực tế của đời sống, theo đà phát triển của lịch sử, người ta đã nâng nó lên thành một tín ngưỡng tôn giáo, có căn bản lý luận và tư tưởng hẳn hoi.

Như vậy, điều nói rằng "trong các sự cúng dường, tối thượng là sự cúng dường bằng thân thể, tức hành pháp dâm dục" không phải là lời nói chơi, hay một hành vi bốc đồng của ông Ca Lư Đà Di đa sự. Nếu hành vi bốc đồng của Ca Lư Đà Di chỉ là một hiện tượng cá biệt, tất nhiên khó có thể là nguyên nhân để Phật chế điều học quan trọng như tăng già bà thi sa, trừ phi đây là một hiện tượng có tính cách phổ biến, một tập tục tôn giáo mà người ta không lấy gì làm ngạc nhiên.

Có thể nói, nhân điển hình của Ca Lư Đà Di, Đức Phật quy định điều học này có mục đích ngăn chặn một kiểu tà kiến và tà mạng. Trong bối cảnh tín ngưỡng tôn giáo phức tạp của Ấn Độ, một điều học như vậy thật hết sức quan trọng. Còn ở Trung Hoa, cũng như các nước không hề biết đến loại tín ngưỡng như thế, thì điều học này quả thật vụn vặt, nếu không muốn nói là vô nghĩa, phi lý đến độ khó có thể chấp nhận.

+ Nay cô... ấy là bậc nhất: Dẫn giải cụ thể sự yêu sách.

Sự cung phụng ấy là bậc nhất: Hán: thị cúng dường tối. Ở đây, cúng dường có nghĩa là sự hầu hạ, phục vụ, phụng sự. Nghĩa là, phụng sự vị tu sĩ bằng chính thân thể thì cũng được phước báo y như dâng hiến thân thể cho thần linh.

2. PHẠM TUỞNG:

Các yếu tố để phạm hoặc tăng già bà thi sa, hoặc thâu lan giá, hoặc đột kiết la, hoặc không phạm, thấy đều giống như trong điều 3 về thô ác ngữ ở trên. Chỉ có khác là, thay vì nói lời thô tục về dâm dục, thì ở đây nói lời yêu sách sự cung phụng bằng thân thể, tức đem pháp dâm dục mà phục vụ.

3. DUYÊN KHỞI:

Đại lược, các bộ giống nhau: Phật tại Xá Vệ. Ca Lưu Đà Di do dục tình dồn nén, bèn nói với người nữ về lời nói yêu sách ấy.

Về chi tiết khác nhau, Ngũ phân và Tứ phân, Thập tụng và Căn bản tỳ nại da kể vắn tắt: Ưu Đà Di dẫn các nàng xem các phòng xá, rồi đưa về phòng mình, và nói lời yêu sách ấy.

Tăng kỳ 5 kể chi tiết hơn: Một người Bà la môn vốn là chỗ quen thân cố cựu của Ưu Đà Di, nhân có việc phải đi vắng lâu ngày, đã yêu cầu Ưu Đà Di thỉnh thoảng đến thăm chừng vợ con mình trong khi mình đi vắng. Ưu Đà Di nhận lời. Đến thăm, và nói với vợ Bà la môn là chẳng mấy khi mình có dịp ghé lại thăm, vậy nay bà có gì đặc biệt dành cho hay không? Bà đề cập đến những nhu yếu hàng ngày, nhưng Ưu Đà Di từ chối hết thảy. Sau cùng, ông nói: Chỉ có một thứ mà người xuất gia rất khó tìm kiếm được. Bà hỏi: Thứ gì? Ưu Đà Di đáp: Nhà người đa tình, gian trá như tên giặc có bốn con mắt, tại sao lại không biết? Người vợ Bà la môn nói là thật sự mình không biết và yêu cầu Ưu Đà Di nói rõ, Ưu Đà Di bèn nói lời yêu sách cung phụng, đại ý như đã thấy trong chánh văn của điều học này. Bây giờ, trong số những người đàn bà có mặt, những người niên thiếu thì hổ thẹn, bỏ về hết. Những người già cả bèn lên tiếng khiển trách. Phật biết rõ sự vụ, và Ngài kết giới.

---o0o---

ĐIỀU 5. Môi giá

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, qua lại người này người kia làm mai mối, đem ý người nam nói với người nữ, đem ý người nữ nói với người nam, hoặc để cho thành việc vợ chồng, hoặc để cho tư thông dù chỉ trong chốc lát, tăng già bà thi sa.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Môi giá: Làm mai mối. Hành vi qua lại làm trung gian giữa hai người, theo định nghĩa chung, gọi là làm sứ giả. Hành vi ấy, nếu được thực

hiện với đối tượng là người nam và người nữ, có nội dung là việc vợ chồng, hay liên hệ đến tình dục nam nữ, hành vi này gọi là làm mai mối.

Mặc dù luật của các bộ phái không có điều nào nói đến việc ám chỉ Tỳ kheo làm sứ giả cho người thế tục, mà chỉ quy định hành vi làm trung gian cho hai người liên hệ đến tình cụ là tăng già bà thi sa như trong điều học này, nhưng việc lãnh vai trò trung gian, làm sứ giả cho người thế tục, được coi là hành vi không thích hợp cho đời sống một Tỳ kheo. Điều này được nói đến trong Trường A hàm 14: "Các tu sĩ Bà la môn mặc dù nhận sự bố thí do tín tâm của người khác nhưng vẫn còn nhận lãnh sứ mạng của người thế tục, như vua, quan v.v..., giữ vai trò người thông tin liên lạc, đem tin từ người này đến người kia, từ người kia cho người này, hoặc tự mình làm, hoặc khiến người khác làm. Sa môn Cù Đàm không làm những công việc như vậy".

Nói rằng luật của các bộ phái không quy định tội phạm cho hành vi như thế là nói không có minh văn. Nhưng trong ý nghĩa thì nó được hàm ngụ trong điều khoản thứ 12 của tăng già bà thi sa theo Luật Tứ phần, sẽ nói rõ ở đoạn sau, cũng trong chương này.

+ Qua lại người này... làm mai mối: Hán, Tứ phần 3: vãng lai bỉ thử môi giá, với giải thích: "vãng lai nghĩa là liên lạc để hai bên hòa hiệp (Hán: sử sở ung khả hòa hiệp)". Căn cứ theo giải thích, có thể thấy trong nguyên bản chỉ hàm chứa từ vãng lai, các chi tiết khác của câu văn này hoặc do chính dịch giả thêm vào cho rõ nghĩa. Tức dịch giả của Tứ phần ở đây vừa dịch vừa giải⁵⁸.

Tăng kỳ 6: "Thọ sứ hành... Sứ: lãnh công việc của sứ giả. Hành: qua lại".

Thập tụng 3: "Hành môi giá pháp... Môi giá pháp, là nhận lời của người rồi đi lui đi tới (làm trung gian liên lạc)".

Căn bản tỳ nại da 12: "Tác môi giá sự... Môi giá, nghĩa là được sai khiến đến kia về đây (làm liên lạc)".

Luật nhiếp 3: "Môi giá sự, nghĩa là qua lại, thông tin tức".

Thiện kiến 13: "... Hành môi pháp... nghĩa là, nhận sự sai khiến của người khác mà làm mai mối".

Tổng hợp các giải thích trên, đoạn này nêu chung hành vi làm trung gian, căn bản của hành vi làm mai mối.

+ Đem ý người nam... dù chỉ trong chốc lát: Quy định cụ thể thế nào là sự làm mai mối. Hành vi qua lại làm trung gian cho hai người là hành vi của một sứ giả, theo ý nghĩa chung. Nhưng nếu trung gian cho hai người liên hệ đến việc vợ chồng hay việc tư thông nam nữ, gọi là mai mối.

+ Người nữ, Ngũ phần 2, có 10 loại: 1. Được cha mẹ bảo vệ, người nữ mà có quyền hôn phối phải do cha mẹ quyết định. 2. Được anh chị bảo vệ. 3. Được thân tộc bảo vệ. 4. Tự bảo vệ, theo giải thích, "tự đắc tự tại, tự dữ tự đoạt", nghĩa là tự mình lấy sự hôn phối. 5. Pháp hộ, được bảo vệ bởi giới pháp, chỉ người nữ tu hành phạm hạnh, nói chung các nữ tu. 6. Tự nhiên, sống theo tự do dục lạc của mình. 7. Đã nhận y phục và tài vật của người (để làm vợ hay hầu thiếp hay nô tỳ của người). 8. Cộng thể, đã cùng thể thốt với người. 9. Hữu chủ, đã có phu chủ. 10. Tác tín, đã nhận lời người qua trung gian mai mối.

Người nam cũng được phân biệt 10 loại như vậy.

Tứ phần 3, có 20 loại nam và 20 loại nữ. Sự phân loại của các bộ phái không nhất trí. Nhưng trên đại thể thì có 3 loại chủ yếu được phân biệt: 1. Hạng chịu lệ thuộc sự bảo vệ của tập quán luân lý và đạo đức. 2. Hạng làm nô tỳ cho người, không có tự do trong sự quyết định của mình. 3. Hạng sống tự do, không bị ràng buộc bởi luân lý hay vì tình trạng nô lệ. Sự phân loại này cần thiết để xác định trong trường hợp nào sự quan hệ nam nữ được gọi là việc vợ chồng, và trong trường hợp nào thì gọi là tư thông.

2. PHẠM TƯỞNG:

Luật nhiếp 3, có 3 yếu tố xác định hành vi làm mai mối:

1. Chủ định, tức điều mà văn Luật nói: "đem ý người nam nói với người nữ, đem ý người nữ nói với người nam".

2. Sự định, tức điều mà văn Luật nói: "hoặc để cho thành việc vợ chồng, hoặc để cho tư thông".

3. Thời định, tức điều mà văn Luật nói: "dù chỉ trong chốc lát".

Sự phân biệt 3 yếu tố như vậy, có mục đích quy định rõ ràng, hành vi qua lại làm trung gian giữa hai người trong điều kiện nào mới được gọi là hành vi làm mai mối. Ngoài đó ra, chỉ là sự qua lại làm trung gian đưa tin, chứ không phải làm mai mối.

Tội tương được phân biệt như sau:

a. Tăng già bà thi sa: hội đủ các yếu tố:

1) Nhận lời làm trung gian mai mối. Xem lại 3 yếu tố xác định hành vi làm mai mối nói trên.

2) Đối tượng làm trung gian là những người có thẩm quyền quyết định.

3) Hai bên, nam và nữ, đều được thông báo đầy đủ và hiểu rõ ý kiến nhau.

4) Theo Luật nhiếp 3, phạm việc mai mối chỉ khi nào người nam và người nữ đã giao hội với nhau mới thành tội căn bản, tức tăng già bà thi sa.

Nhưng, theo Tăng kỳ 6, Tỳ kheo đã nhận lời bên này, rồi sang nói cho bên kia biết, và trở lại báo cho bên này rõ, dù thành hay bất thành, miễn là hai bên hiểu rõ ý kiến nhau, đều phạm bản tội.

Các bộ khác không đề cập yếu tố thành hay bất thành này. Như vậy có nghĩa là nhất trí với quan điểm của Tăng kỳ.

b. Thâu lan giá:

- Đã nhận lời bên này, đã sang nói lại cho bên kia hiểu rõ nội dung, nhưng không về báo lại cho bên này biết ý kiến bên kia.

- Trung gian mai mối cho một bên có thẩm quyền và một bên không có thẩm quyền quyết định sự hôn phối.

- Được yêu cầu, nhưng không nhận lời. Sau đó, cũng sang nói cho bên kia và bên kia hiểu rõ nội dung, rồi trở lại thông báo cho bên này biết rõ ý kiến bên kia.

c. Đột kiết la:

- Được yêu cầu làm mai mối, và đã nhận lời, nhưng sau đó không nói đi hay nói lại điều gì với bên kia và bên này.

- Được yêu cầu, nhưng không nhận lời, sau đó có nói lại cho bên kia, nhưng không trở lại báo cho bên này biết ý kiến bên kia.

d. Linh tinh:

Các yếu tố được nêu trên để quy định mức khinh trọng của các tội tương liên hệ điều học này chỉ có tính cách nguyên tắc tổng quát. Khi áp dụng thực tế, tùy theo cơ sở tư tưởng khác nhau về bản chất của hành vi trung gian mai mối, sự phán đoán mức khinh trọng phạm hay không phạm sẽ có những chi tiết khác nhau. Nói chung, có hai cơ sở tư tưởng về bản chất của hành vi trung gian mai mối này.

1. Theo quan điểm của hầu hết luật gia của các bộ phái, rõ rệt nhất là Tăng kỳ và Tứ phân, thì bản chất của hành vi mai mối là pháp dâm dục. Cả hai bộ này đều dẫn lời Phật khiển trách Ca la rằng: "Bằng vô số phương tiện, ta đã giảng dạy cho các Tỳ kheo về pháp ly dục, còn người, tại sao lại tạo điều kiện cho pháp tham dục?". Do quan điểm này, luật gia các bộ đã phán đoán hành vi mai mối một cách nghiêm khắc và áp dụng rộng rãi trên nhiều sự kiện. Thí dụ: Luật Tăng kỳ, với một số phán quyết điển hình như sau:

- Vợ chồng gây gỗ, bất hòa, Tỳ kheo khuyến dụ cho hòa hiệp trở lại: *thâu lan giá*.

- Phụ nữ bỏ nhà chồng trở về nhà cha mẹ, Tỳ kheo khuyến dụ cho trở lại nhà chồng: *thâu lan giá*.

- Làm trung gian cho hai gia đình để cấy giống tốt cho gia súc: *thâu lan giá*.

Phán quyết điển hình của Thập tụng:

- Sự mai mối giữa hai nhà do người khác làm trung gian đã xong, nhưng Tỳ kheo nói giúp thêm vào: *thâu lan giá*.

Tứ phân:

- Môi giới cho loài súc sanh không thể biến mình: *đột kiết la*.

Thiện kiến: cha mẹ bất hòa, ly thân mỗi người một nơi, sau đó, hoặc cha, hoặc mẹ, muốn tái hợp, yêu cầu Tỳ kheo làm trung gian cho tái hợp, nếu Tỳ kheo nhận lời và làm trung gian cho cha mẹ mình tái hợp, sống chung trở lại, tăng già bà thi sa.

Nói tóm, bất cứ hành động nào của Tỳ kheo mà có liên hệ đến sự kết hợp pháp dâm dục giữa nam và nữ, dù loài người, hay loài súc sanh, đều phạm điều học này, tùy theo các yếu tố mà phán quyết khinh trọng.

2. Nếu nhận định rằng bản chất của điều học này là cấm chỉ Tỳ kheo làm sứ giả cho người tục, thì chỉ khi nào qua lại hai bên đầu làm trung gian, hoặc theo yêu cầu, hoặc tự nguyện, bấy giờ tội phạm mới liên hệ đến điều học này. Theo cơ sở này thì sự phán quyết các trường hợp vi phạm sẽ ít nghiêm khắc hơn. Mặc dù các bộ phái không hoàn toàn bác bỏ quan điểm này, nhưng không coi nó là chủ yếu như sự kết hợp nam nữ liên hệ pháp tham dục.

Trong Kinh tạng, đặc biệt là kinh Thiện sanh (Trường a hàm 11, Trung a hàm 33), Đức Phật đã nêu rõ trách nhiệm của bậc làm cha mẹ đối với việc dựng vợ gả chồng cho con cái, và Ngài cũng nói đến các bổn phận của người chồng và người vợ trong gia đình. Theo tinh thần ấy thì Đức Phật hẳn đã không dạy các Tỳ kheo làm ngơ trước cảnh gia đình tan vỡ vì bất hòa của các Phật tử tại gia. Tăng nhất a hàm 22 có ghi trường hợp Cấp Cô Độc muốn gả con gái cho một nhà phú hộ, đến thỉnh Đức Phật, và Ngài cũng tán thành cuộc hôn nhân này, Xem thế, kinh điển không có thái độ khắt khe đối với việc hôn phối của người cư sĩ.

Như vậy, ở đây có thể kết luận rằng, chỉ khi nào Tỳ kheo có hành vi làm trung gian mai mối, thì tội phạm mới được nghiêm xét các mức khinh hay trọng trong các yếu tố của điều học này.

3. DUYÊN KHỞI:

Theo Tứ phần 3: Phật trú tại núi Kỳ Xà Quật, thành Vương Xá. Tỳ kheo Ca La nguyên trước là một đại thần, hiểu rành các tục pháp, bèn làm mai mối kết hợp vợ chồng cho các cư sĩ. Những gia đình do Ca La làm mai mối, nếu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc, thì nhớ ơn Ca La nên thường hoan hỷ cúng dường Ca La cùng các Tỳ kheo khác. Trái lại, những gia đình mà hôn nhân ấy đưa đến kết quả không tốt đẹp, họ phiền trách, oán hận Ca Lan và rồi mọi người chê bai các Tỳ kheo khác. Do đó, Phật kết giới này.

Các bộ phái khác thì nói Phật trú tại Xá Vệ. Ngũ phần thì kể người gây tội đầu tiên là nhóm sáu Tỳ kheo. Họ làm mai mối, liền bị các cư sĩ chê bai, chứ không nói là phải đợi đến kết quả xấu do sự mai mối ấy.

Tăng kỳ 6: Cũng Tỳ kheo Ca La như Tứ phần. Ở đây, Ca La tự mình gợi ý về việc cặp đôi trai gái giữa hai gia đình, vốn là chỗ quen biết thân tình của Ca La. Rồi sau đó, được yêu cầu và nhận lời làm mai mối. Kết quả, cô gái làm dâu cực khổ, cô và cha mẹ cô oán hận Ca La.

Thập tụng 3: Phật tại Xá Vệ. Nhân vật chính cũng là Ca La, và chuyện diễn ra đại khái như Tứ phần. Nhưng ở đây có thêm một vài chi tiết nhỏ: Ca La là con trai của trưởng giả Lộc Tử, nguyên là người làm mai mối nổi tiếng. Sau khi xuất gia, do uy tín trước kia, nên vẫn có nhiều cư sĩ đến cậy làm mai. Do kết quả tốt hoặc xấu bất nhất của các cuộc hôn phối ấy, các cư sĩ bèn chỉ trích Tỳ kheo làm mai mối.

Căn bản tỳ nại da 12: Phật tại Xá Vệ. Con trai của trưởng giả Hắc Lộc Tử, sau khi xuất gia, vẫn được các cư sĩ nhờ cậy làm mai mối. Ân oán do kết quả mai mối ấy cũng giống như Tứ phần và Thập tụng. Nhưng bây giờ Phật chưa chế giới ngay.

Sau đó, nhóm sáu Tỳ kheo cũng làm mai mối, liên lạc cho các người nam nữ tư thông, lén lút với nhau. Do đó, tiếng xấu được đồn lên. Và do vậy, Phật kết giới này.

---o0o---

ĐIỀU 6. Tự tác ố

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, tự khát cầu để cất thát không có thí chủ tự làm cho mình, cần phải làm đúng lượng. Trong đây đúng lượng là: dài mười hai gang tay Phật, bên trong rộng bảy gang tay Phật. Phải mời các Tỳ kheo đến chỉ định nơi chôn. Các Tỳ kheo ấy cần chỉ định nơi chôn, là nơi không có nguy hiểm, nơi không bị bít lối. Nếu Tỳ kheo, nơi có nguy hiểm, nơi bị bít lối, tự khát cầu cất thát, không có thí chủ, tự làm cho mình, không mời các Tỳ kheo đến chỉ định nơi chôn, hoặc làm quá lượng, tăng già bà thi sa.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Tự khát cầu để cất thát⁵⁹: Tứ phần 3: "Tự cầu tác ốc..., tự khát cầu, nghĩa là tự mình đi xin (vật tự v.v...) ở chỗ này một ít, ở chỗ kia một ít. Ốc tức là phòng (thát)".

Ngũ phần 2: "Tự khát tác phòng... Tự khát, nghĩa là, Tỳ kheo đi xin (vật dụng v.v...) từ kẻ khác cho mình. Phòng, là ở bên trong người ta có thể đi, đứng, nằm, ngồi".

Tăng kỳ 6: "Tự khát tác phòng xá... Tự khát, tự mình đi xin, tự mình đi xin, từ các gia đình, hoặc 1 tiền, hoặc 2 tiền, cho đến trăm nghìn tiền. Phòng xá, loại mà Phật cho phép. Tác, tự mình làm hay nhờ người khác làm".

Thập tụng 3: "Tự khát tác xá... Tự khát, Tỳ kheo tự mình xin từ những người khác từ 1 tiền, 50 tiền cho đến 100 tiền. Xá, các loại nhà cửa, nhà mát, điện đường, lầu gác, nhà một cột, nhà có tầng".

Căn bản tỳ nại da 12: "Tự khát tác tiểu phòng... Tự khát, tự mình xin cỏ, xin cây, tìm kiếm xe cộ và nhân công. Tiểu phòng, bên trong đủ để có thể đi, đứng, nằm, ngồi. Tác, tự mình làm nhờ người khác".

Nói tóm, tự khát cầu là tự mình thân hành đi xin từ các thí chủ những vật liệu xây cất như gỗ, tranh v.v... Đối tượng xây cất là loại nhà nhỏ, đủ dùng cho một người, có thể đi đứng ở bên trong. Ta thường gọi là thát, hay cốc.

+ Không có thí chủ tự làm cho mình: Tứ phần 3: "Vô chủ tự vị kỷ... Vô chủ, nghĩa là, Tỳ kheo ấy không có ai, hoặc một người, hai người, cho đến nhiều người. Tự vị kỷ, tự mình đi xin và tự làm cho mình".

Ngũ phần 2: "Vô chủ vị thân... Vô chủ, không có thí chủ nào cả. Vị thân, làm cho mình chứ không phải làm cho người, cũng không phải làm cho Tăng".

Thập tụng 3: "Vô chủ tự vi... Vô chủ, nhà ấy không có đàn việt đứng ra chủ trương. Tự vi, không phải vì Tăng mà làm, nhưng làm riêng cho mình".

+ Cần phải làm đúng lượng... bảy gang tay Phật: Tăng kỳ 6: 1 gang tay Phật bằng 2 xích 4 thốn. Thiện kiến 13: 1 gang tay Phật bằng 3 gang tay người thường. Căn bản tỳ nại da 12, Luật nhiếp 3: 1 gang tay Phật bằng 3

gang tay người thường, 12 gang tay Phật bằng 18 khuỷu tay người thường, và 7 gang tay Phật bằng 10,5 gang tay thường. Theo phép đo của Ấn, 1 khuỷu tương đương gần bằng 0,475m. Vậy, theo cách tính của Căn bản tỳ nại da và Luật nhiếp, 12 gang tay Phật gần bằng 8,3m, 7 gang tay Phật gần bằng 5 mét⁶⁰. Đây là lượng tiêu chuẩn. Luật nhiếp 3: nếu làm lớn hơn phải tốn nhiều công sức và tiền của, như vậy là hoang phí của người mà phớt bỏ sự tu tập của mình. Còn nếu làm nhỏ hơn, thì quá hẹp, gây khó khăn cho việc đi đứng.

+ Cần phải mời các Tỳ kheo... nơi không bị bít lối: Các Tỳ kheo, chỉ cho Tăng. Đoạn văn này quy định, việc cất thất riêng của Tỳ kheo phải được Tăng yết ma cho phép.

Văn yết ma dưới đây, dịch theo Tứ phần 3⁶¹.

Tỳ kheo muốn cất thất riêng, sau khi lựa chọn nơi chốn không nguy hiểm, không bị bít lối (xem giải thích sau), bèn đến trước Tăng, chấp tay, quỳ bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tôi Tỳ kheo... tự khát cầu để cất thất, không có thí chủ làm cho mình. Nay tôi thỉnh cầu Tăng chỉ định nơi chốn không nguy hiểm, không bị bít lối (bạch 3 lần).

Bấy giờ Tăng nghiêm xét, nếu sự trình bày về nơi chốn ấy của Tỳ kheo này là đáng tin thì tác pháp yết ma chấp thuận. Nếu không đáng tin, thì sai người tin cậy đi nghiêm xét, hoặc tất cả Tăng cùng đi đến chỗ ấy để nghiêm xét. Sau khi Tăng đã nghiêm xét và biết rõ nơi mà vị Tỳ kheo ấy muốn cất thất là chỗ không có nguy hiểm, không bị bít lối, Tăng bèn tác pháp yết ma để chấp thuận. Tác tiền phương tiện theo thông lệ, sau đó tác pháp bạch nhị như sau:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe, Tỳ kheo... Tự khát cầu để cất thất, không có thí chủ, làm cho mình, nay thỉnh cầu Tăng chỉ định nơi chốn, là chỗ không nguy hiểm, chỗ không bị bít lối. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận chỉ định nơi chốn cho Tỳ kheo, là chỗ không nguy hiểm, chỗ không bị bít lối, đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe, Tỳ kheo... Tự khát cầu để cất thất, không có thí chủ, làm cho mình, nay thỉnh cầu Tăng chỉ định nơi chốn, là chỗ không nguy hiểm, chỗ không bị bít lối. Tăng nay chỉ định nơi chốn cho Tỳ kheo..., là chỗ không có nguy hiểm, không bị bít lối, các trưởng lão nào chấp

thuận, Tăng chỉ định nơi chôn cho Tỳ kheo... Là cho không có nguy hiểm, không bị bít lối thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói. Tăng đã chấp thuận chỉ định nơi chôn cho Tỳ kheo... Là chỗ không nguy hiểm, chỗ không bị bít lối, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

+ Chỗ không có nguy hiểm: Hán: vô nạn xứ, không bị nguy hiểm bởi các thứ độc trùng ác thú, không trở ngại cho sự tu tập phạm hạnh như gần kỹ viện, quân trại v.v...

+ Chỗ không bị bít lối: Hán: phương xứ (ta quen đọc là phòng xứ), quanh bốn phía tất có đủ lối cho xe bò qua lại. Ngũ phần: hữu hành xứ, chỗ có lối đi, nghĩa như Tứ phần. Thập tụng: trong phạm vi 1 tầm quanh bốn phía tất, phải là chỗ không có tháp, là đất không thuộc sở hữu của quan viên, cư sĩ, ngoại đạo, Tỳ kheo ni, cũng không có đá lớn, ngòi nước, ao hồ, hố sâu.

Về 2 điều kiện nơi chôn cất thất trên, Căn bản tỳ nại da 12 chia làm 3:
1. Ứng pháp tịnh xứ, chỗ không có hang ổ của rắn rít, bò cạp, sâu kiến các thứ. 2. Vô tranh cạnh xứ, chỗ không quá gần vương gia, đền thần, nhà cư sĩ, ngoại đạo, chùa ni, hoặc có cây cối tốt mà người ta có thể đến đốn chặt. 3. Hữu tiền thú xứ, quanh bốn phía tất khoảng một tầm có thể qua lại dễ dàng, trong phạm vi một tầm đó không có sông, giếng, hầm hố.

2. PHẠM TƯỚNG:

a. Tăng già bà thi sa, hội đủ các yếu tố:

- 1) Tự cầu cát thất, không có thí chủ.
- 2) Cát riêng cho mình sử dụng.
- 3) Tại một trong hai chỗ: có nguy hiểm, hoặc bị bít lối.
- 4) Cát quá lượng.
- 5) Tăng chưa tác yết ma chỉ định.
- 6) Đã cất xong, có thể sử dụng.

b. Thâu lan giá:

- Các yếu tố như tầng già bà thi sa, nhưng cất chưa xong.
- Cất tại chỗ không nguy hiểm, không bị bít lối, và cất đúng lượng, nhưng Tầng chưa tác yết ma chỉ định.
- Tầng đã tác yết ma, cất tại chỗ không nguy hiểm, không bít lối, nhưng quá lượng.
- Tầng đã yết ma, cất đúng lượng, nhưng cất tại một trong hai chỗ: nguy hiểm hoặc bị bít lối.
- Làm hộ cho Tỳ kheo khác, hội các yếu tố từ 3 đến 6 của tầng già bà thi sa.

c. Đột kết la:

- Làm hộ Tỳ kheo khác, nhưng không hội đủ yếu tố thâm lan giá, thí dụ: đã làm nhưng chưa xong.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phần 3: Phạt tại Vương Xá. Một số Tỳ kheo người nước Khoáng Dã xin vật liệu xây cất thất. Mỗi người một thất riêng. Số thất quá nhiều, vật liệu cần phải xin cũng quá nhiều. Các thí chủ vì phải cung cấp quá nhiều, bất kham, nên hề thấy Tỳ kheo là họ tránh. Nhân lúc tôn giả Ca Diếp vào thành Khoáng Dã khát thực, cũng bị các cư sĩ lẫn tránh. Sau khi tìm hiểu nguyên do, ngài bạch Phật sự kiện đã xảy ra. Do đó, Phật chế giới này.

Nội dung đại khái trên đây tương đồng giữa các bộ. Nhưng trong đó có nhiều chi tiết khác nhau nữa, ở đây không phiên nêu hết.

Về Khoáng Dã quốc, Ngũ phần 2 âm là A Trà Bệ Ấp, Thập tụng 3: A La Tì. Pàli: Àlavì, một thị trấn nằm giữa Xá Vệ và Vương Xá. Căn bản tỳ nại da 12: Phạt tại Xá Vệ, trong vườn Cấp Cô Độc.

---o0o---

ĐIỀU 7: Tạo đại tự

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, muốn cất tinh xá lớn, có thí chủ, làm cho mình, cần phải mời các Tỳ kheo đến chỉ định nơi chốn. Các Tỳ kheo ấy cần chỉ định nơi chốn, là nơi không có nguy hiểm, không bị bít lối. Nếu Tỳ kheo, nơi có nguy hiểm, nơi bị bít lối, cất tinh xá lớn, có thí chủ, làm cho mình, mà không mời các Tỳ kheo đến chỉ định nơi chốn, tăng già bà thi sa.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Tinh xá lớn⁶²: Tứ phần 3: "Đại phòng... Đại, vì cần dùng nhiều tài vật. Phòng, nghĩa là nhà. Tăng kỳ: đại phòng xá.

Căn bản tỳ nại da 12: "Đại trú xứ... Đại có hai: 1. Vật bố thí lớn. 2. Hình lượng lớn. Ở đây, chỉ vật bố thí lớn. Trú xứ, chỗ ở có thể đi đứng nằm ngồi dễ dàng.

Các bộ Tứ phần, Ngũ phần, Tăng kỳ và Thập tụng đều nhất trí với nhau về loại phòng xá này: cũng như loại thất trong điều học thứ 6 trên, nó được cất cho cá nhân sử dụng, nhưng được phép làm quá lượng, vì có thí chủ đứng ra chủ trương.

Nhưng Căn bản tỳ nại da 12 nói khác: gọi nó là đại tự hoặc đại trú xứ, được cất không vì cá nhân mà vì để chúng Tăng sử dụng⁶³.

Các nghĩa khác, xem giải thích trong điều học trên.

Về sự thỉnh Tăng chỉ định nơi chốn, và Tăng tác yết ma chỉ định, nội dung cũng giống như trong 6 điều trên, chỉ đổi những từ cần thiết cho thích hợp. Mẫu văn thỉnh cầu Tăng chỉ định nơi chốn:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tôi Tỳ kheo... muốn cất tinh xá lớn, có thí chủ, làm cho mình. Nay thỉnh cầu Tăng chỉ định chỗ không nguy hiểm, không bị bít lối (3 lần).

Văn bạch nhị yết ma chỉ định cũng chuẩn theo trên mà đổi những từ thích hợp.

2. PHẠM TƯỞNG:

Các tội tăng già bà thi sa, thân lan giá và đột kiết la, chuẩn theo điều 6 mà xác định. Điểm khác biệt là, thay yếu tố: tự khát cầu cát thát, không có thí chủ của điều 6, bằng yếu tố: cát tinh xá lớn có thí chủ. Và yếu tố: cát quá lượng của điều 6 không áp dụng ở đây.

3. DUYÊN KHỞI:

- Tứ phần 3⁶⁴: Phạt tại Câu Diệm Di, trong vườn Cù Sư La. Vua Ưu Điền và tôn giả Xiển Đà vốn là chỗ thân hữu. Ưu Điền bảo trợ cho Xiển Đà cát tinh xá, Xiển Đà tự chọn chỗ. Gần Câu Diệm Di có một gốc đại thọ; xe cộ, voi ngựa qua lại thường ghé nghỉ dưới đó. Xiển Đà cho đốn gốc cây này, dọn chỗ trồng để cát tinh xá. Do đó, bị mọi người chỉ trích. Do nhân duyên này, Phạt kiết giới.

Tăng kỳ 6⁶⁵: Phạt tại Câu Diệm Di và nhân duyên bởi Xiển Đà như Tứ phần. Nhưng chi tiết hoàn toàn khác. Một thí chủ, không phải Ưu Điền, hoan hỷ bảo trợ cho Xiển Đà. Vì cát tinh xá lớn, tốn quá nhiều vật dụng, thí chủ không kham nổi nên sau đó không bảo trợ nữa. Thiếu vật liệu, Xiển Đà đốn một gốc đại thọ. Do đó bị mọi người chỉ trích. Đây là nguyên nhân Phạt kết giới này.

Ngũ phần và Thập tụng đại khái như Tăng kỳ.

Riêng Căn bản tỳ nại da 12⁶⁶ nói khác hẳn. Nguyên do nhóm sáu Tỳ kheo. Họ không có chỗ ở riêng. Sau khi thảo luận, họ cử Xiển Đà đi vận động cư sĩ bảo trợ vật liệu xây cất. Được người bảo trợ vật tư, Xiển Đà lại vận động vua để xin đất. Nhà vua, có lẽ là Ưu Điền, cho phép cất bất cứ chỗ nào, trừ vương cung. Họ bèn chọn ngay chỗ có gốc đại thọ, cành lá sum xuê tươi tốt, vốn là chỗ mà thường ngày một người Bà la môn dẫn các đồng tử ra ngồi dưới bóng cây để dạy học. Gốc cây bị đốn, chỗ ấy được dọn sạch, và họ cất nào là tăng phòng, điện Phật, nhà tắm, tịnh trù, nhà nuôi bệnh v.v... Khi các đồng tử vào giờ học, họ đến chỗ thường nhật và không tìm thấy gốc cây. Sự kiện này được đồn đãi, mọi người chỉ trích các sa môn Thích tử. Do đó, Phạt kết giới này.

---o0o---

ĐIỀU 8. Vô căn báng

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, vì giận hờn áp ú, đối với Tỳ kheo không phải là ba la di mà vu khống bằng pháp ba la di, không căn cứ, vì muốn hủy hoại đời sống phạm hạnh của vị ấy. Về sau, dù bị cật vấn hay không bị cật vấn, sự việc ấy được biết rõ là không căn cứ, Tỳ kheo này nói rằng: "Tôi vì thù hận mà nói như vậy". Tỳ kheo nào nói như vậy, tăng già bà thi sa.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Giận hờn áp ú: Tứ phần: sân nhuế sở phú. Ngũ phần: tự bất như pháp ác sân, hành vi của mình không đúng pháp lại sân hận người khác. Tăng kỳ: sân hận bất hỷ, giận hờn, không hoan hỷ. Thập tụng: trú ác sân. Căn bản: hoại sân bất xả.

+ Tỳ kheo không phải là ba la di: Tứ phần: phi ba la di Tỳ kheo. Ngũ phần: vô ba la di Tỳ kheo, chỉ Tỳ kheo không phải là người phạm một trong 4 pháp ba la di. Tăng kỳ: thanh tịnh vô tội Tỳ kheo. Căn bản: thanh tịnh bí số.

+ Không căn cứ: Hán: vô căn: không có căn cứ hay chứng cứ để buộc tội. Có 3 cơ sở để có thể nêu tội một người (Hán: tam cử tội): 1. Kiến: tự mình trực tiếp chứng kiến, hoặc chứng kiến bằng mắt, hoặc bằng tai, hoặc bằng mũi, hoặc bằng lưỡi, hoặc bằng thân xúc chạm. 2. Văn, nghe người khác nói lại những sự việc đã xảy ra liên hệ đến mắt thấy, hoặc tai nghe, hoặc mũi ngửi, hoặc lưỡi nếm, hoặc thân xúc. 3. Nghi, nghi ngờ; do thấy mà nghi ngờ, hoặc do nghe mà nghi ngờ, hoặc do ngửi mà nghi ngờ, hoặc do nếm mà nghi ngờ, hoặc do thân xúc mà nghi ngờ. Đây là ba cơ sở để nêu tội chứ không phải là ba căn cứ để buộc tội. Muốn buộc tội, cần phải hội đủ các yếu tố tùy theo nội dung đã được quy định trong từng điều học.

+ Muốn hủy hoại đời sống phạm hạnh: Muốn tìm cách làm cho người khác phải từ bỏ đời sống phạm hạnh. Vu khống người bằng ba tội ba la di, để hy vọng Tăng buộc tội người ấy và tác pháp diệt tận; vì theo Luật, Tỳ kheo nào phạm một trong 4 pháp ba la di, không còn là Tỳ kheo nữa, phải bị đuổi khỏi Tăng.

+ Bị cật vấn hay không cật vấn: Tứ phần: nhược vấn nhược bất vấn. - Tăng kỳ: nhược kiểm hiệu nhược bất kiểm hiệu, được kiểm chứng hoặc không được kiểm chứng. Đối với cáo giác, Tăng có thẩm tra hay không thẩm tra người cáo giác để biết rõ sự thật của vấn đề.

+ Sự việc ấy được biết là không căn cứ, sự cáo giác ấy được mọi người biết rõ là sự vu khống không căn cứ. Do sự thú nhận của người cáo giác, hoặc không do sự thú nhận ấy, nhưng Tăng đều biết rõ, do những bằng chứng hiển nhiên, rằng người bị cáo giác vốn thanh tịnh, vô tội.

+ Tỳ kheo này nói rằng...: do những bằng chứng hiển nhiên, Tỳ kheo đã cáo giác người khác phải xác nhận rằng sự cáo giác của mình chỉ là sự vu khống không căn cứ.

2. PHẠM TƯỞNG:

a. Tăng già bà thi sa, hội đủ các yếu tố:

- 1) Có tâm thù hận người.
- 2) Có ý định hủy hoại đời sống phạm hạnh của người.
- 3) Đối tượng vu khống là Tỳ kheo không phải ba la di.
- 4) Nội dung vu khống là một trong 4 pháp ba la di.
- 5) Đã nói thành lời.
- 6) Có người nghe và hiểu.

b. Thâu lan giá:

- Các yếu tố như tăng già bà thi sa, nhưng không có người nghe, hoặc nghe nhưng không hiểu; hoặc nói chỗ không người tưởng có người, chỗ có người tưởng không có người.

c. Linh tinh:

- Nếu vu khống Tỳ kheo khác bằng các pháp tăng già bà thi sa: phạm ba dật đề.

- Vu khống bằng các pháp ba dật đề: phạm đột kiết la.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phần 3-4⁶⁷: Phật tại Vương Xá, trong núi Kỳ Xà Quật. Tôn giả Đạp Bà Ma La Tử, đã chứng quả A la hán, được tin tưởng là người công bằng,

chính trực và sáng suốt. Phật khiến các Tỳ kheo tác pháp yết ma Tăng, sai tôn giả làm người phân vật, phân phòng và xếp chỗ ngồi cho Tăng. Tôn giả làm việc này rất công minh, các Tỳ kheo đều hài lòng, và Phật cũng tán thán.

Tỳ kheo Từ Địa⁶⁸, thuộc hàng hạ tọa, là người mới đến, được phân chia ngoại cụ và phòng ở không tốt bằng các Tỳ kheo khác, sinh tâm bất mãn, thù hận. Từ Địa có một người em gái, là Tỳ kheo ni, cũng đang ở tại Vương Xá. Từ Địa khiến em gái ra trước Tăng tố giác tôn giả Đạp Bà đã phá tịnh hạnh của mình, mục đích là để Tăng diệt tẩn Đạp Bà.

Cô em gái Tỳ kheo ni⁶⁹ này làm theo lời của Từ Địa. Lúc cô tố cáo, có sự hiện diện của Phật và tôn giả Đạp Bà. Phật hỏi ngay tôn giả có thật vậy không? Tôn giả đáp: "Thế Tôn đã biết rõ". Nhưng Phật buộc tôn giả phải xác định rõ là có hay không có. Tôn giả đáp: "Từ lúc sanh cho đến giờ, cả trong chiêm bao con cũng chưa hề hành sự như thế". Phật khiến các Tỳ kheo thẩm tra sự thật. Các Tỳ kheo cử người thẩm tra Từ Địa. Bị cật vấn, không có bằng chứng hiển nhiên, Từ Địa phải thú nhận đó là do mình thù hận mà vu khống.

Nội dung sự việc, các bộ đại khái giống nhau. Riêng về địa điểm, Tăng kỳ 6 nói là Phật tại Xá Vệ⁷⁰. Về tên các nhân vật, tất nhiên các bản dịch âm nghĩa khác nhau, nhưng ở đây không phiền dẫn hết chi tiết.

---o0o---

ĐIỀU 9. Thủ phiên báng

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, vì giận hờn áp ú, dựa lấy tiểu tiết trong phần sự khác, đối với Tỳ kheo không phải là ba la di mà vu khống bằng pháp ba la di không căn cứ, vì muốn hủy hoại đời sống phạm hạnh của vị ấy. Về sau, dù bị cật vấn hay không bị cật vấn, sự việc ấy được biết là dựa lấy tiểu tiết trong phần sự khác, Tỳ kheo này nói rằng: "Tôi vì thù hận nên nói như vậy". Tỳ kheo nào nói như vậy, tăng già bà thi sa.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

Dựa lấy tiểu tiết trong phần sự khác⁷¹: Tứ phần 4: "Dị phần sự trung thủ phiến... Dị phần, là đối với Tỳ kheo không phạm ba la di mà nói là thấy phạm ba la di". Tăng kỳ 7: "Dị phần trung tiểu tiểu sự... Dị phần, trừ 4 ba la di, 13 tăng già bà thi sa, ấy gọi là dị phần. Tiểu tiểu sự là các pháp chúng học và các oai nghi: "Ngũ phần 3: "Dị phần trung thủ phiến nhược tợ phiến", và không nêu giải thích. - Thập tụng 4⁷²: "U dị phần trung thủ phiến nhược tợ phiến sự... Dị phần, chỉ cho 4 ba la di. Vì sao? Vì trong 4 pháp ba la di này, phạm bất cứ một pháp nào, không phải là sa môn Thích tử, mất bản thể Tỳ kheo. Bất dị phần, là 13 sự, 2 pháp bất định, 30 pháp xả đọa, 90 pháp đọa, 4 pháp ba la đề đề xá ni, các pháp chúng học, 7 pháp diệt tránh. Vì sao? Vì nếu phạm một trong các pháp này vẫn còn được gọi là sa môn Thích tử, bản thể Tỳ kheo chưa mất. Phiến, cũng gọi là tu du phiến, chỉ các sự thuộc oai nghi: - Căn bản tỳ nại da 14⁷³: "Dị phi phần sự... Dị, chỉ cho Niết bàn, vì trái ngược với sanh tử". - Luật phiến 4⁷⁴: "Dị, chỉ cho Niết bàn... Bốn pháp ba la di không phải là nhân của Niết bàn, nên gọi là phi phần".

Tổng hợp các giải thích trên, ý nghĩa của điều này là: chọn lấy một sự kiện vụn vặt trong pháp ba la di, hoặc một điểm tương tợ sự kiện vụn vặt trong pháp ba la di. Thập tụng 4, trong đoạn tường thuật về duyên khởi, cho biết rõ ý nghĩa này: Tỳ kheo Di Đa La Phù Ma thấy Tỳ kheo Đà Phiêu đứng chung với 2 Tỳ kheo ni, rồi vin vào đó mà tố giác với Tăng là Đà Phiêu phạm ba la di. Sự kiện một Tỳ kheo đứng với 2 người nữ, là một sự kiện vụn vặt, không phạm điều luật nào cả; nhưng nó cũng có thể khiến người ta liên tưởng đến việc phi pháp của những người đó. Đoạn tường thuật về duyên khởi của Tăng kỳ 7⁷⁵ cũng đưa cho một giải thích tương tợ: một Tỳ kheo ni đánh lễ tôn giả Đà Phiêu. Gió thổi y của cô vướng lên đuôi của Đà Phiêu. Tôn giả lấy tay phủi nó đi. Hành động của tôn giả hoàn toàn hợp luật. Nhưng nhóm sáu Tỳ kheo ngồi gần đó chứng kiến, và vin vào đó, đến tố giác với các Tỳ kheo là Đà Phiêu phạm ba la di.

Cũng nên lưu ý một điểm trong giải thích của Thập tụng, theo đó, phiến, cũng gọi là tu du phiến. Giải thích này cho biết nguyên tiếng Phạn⁷⁶ của nó có hai nghĩa: một sự kiện vụn vặt, và nghĩa khác là một khoảng thời gian rất ngắn.

Thiện kiến 13⁷⁷ nêu giải thích khác, bằng sự kiện cụ thể: Đạp Bà là người, con dê đực không phải là người, đem con dê đực thay chỗ Đạp Bà; đây gọi là dư phần. Từ Mi là người; con dê cái không phải là người; đem dê cái thay chỗ Từ Mi, đây cũng gọi là dư phần.

Trong chánh văn học giới của Tứ phần chỉ nêu yếu tố phiến, tức là sự kiện vụn vặt hay tiểu tiết, chứ không nêu yếu tố phiến tợ⁷⁸: điểm tương tợ với tiểu tiết ấy. Tuy nhiên, trong phân giải thích các hình thái vi phạm, Tứ phần cũng nêu 3 điểm loại tợ giữa người thanh tịnh và người không tịnh để vu khống người thanh tịnh là có phạm giới. Đó là tương tợ do cùng tên, hoặc do cùng họ, hoặc do đồng tướng.

Về các điểm tương tợ này, theo kinh Phân biệt của Luật tạng Pàli (9), có 10 trường hợp: 1. Giai cấp; như thấy một người thuộc giai cấp Sát đế lị phạm ba la di, bèn vin vào đó mà vu khống Tỳ kheo khác, cũng thuộc giai cấp Sát đế lị, là phạm ba la di. – 2. Danh hiệu, tên giống nhau. – 3. Chủng tánh, họ giống nhau. – 4. Căn, chỉ sự cao, thấp, đen, trắng giống nhau giữa hai người. – 5. Tội, hai người cùng phạm một tội nhỏ nhất như nhau. – 6. Bát, hai người có bình bát giống nhau. – 7. Y, y phục giống nhau. – 8. Hòa thượng, hai người cùng một bôn sư. – 9. A xà lê, cùng một giáo thọ. – 10. Phòng xá, hai người ở chung phòng.

Các chữ và câu còn lại, xem giải thích trong điều 8 ở trên.

2. PHẠM TƯỚNG:

Hình thái vi phạm ở điều học này cũng giống như trong điều 8 trên. Chỉ khác nhau một điểm, trong điều 8 thì vu khống bằng pháp ba la di không căn cứ, thì ở đây nói: lấy một tiểu tiết hay loại tợ tiểu tiết thuộc pháp ba la di mà vu khống.

3. DUYÊN KHỞI:

Các bộ không hoàn toàn nhất trí về nguyên nhân Phật kết điều học này.

Tứ phần 4: Nguyên do vẫn là sự vu khống của Tỳ kheo Từ Địa đối với tôn giả Đạp Bà Ma La Tử. Vẫn ôm lòng thù hận Đạp Bà không dứt, nhân thấy một con dê đực và một con dê cái đang giao hợp dưới chân núi Kỳ Xá Quật, Từ Địa bèn ghép Đạp Bà với con dê đực và Từ Mi với con dê cái, rồi lấy đó làm căn cứ, đến các Tỳ kheo mà tố cáo rằng chính mắt mình thấy rõ Đạp Bà phạm ba la di.

Thiện kiến 13: Hoàn toàn nhất trí với Tứ phần.

Ngũ phần 3: Sự vụ gần giống hai bộ kể trên. Nhưng thay hai con dê bằng con vượn đực và con vượn cái; thay Từ Mi bằng Tỳ kheo ni Thâu La

Nan Đà. Lại thêm tiểu tiết khác là Thâu La Nan Đà do ngưỡng mộ tôn giả Đạp Bà nên đã đến đánh lễ. Ở đây, Ngũ phần muốn giải thích rõ điều mà văn nói là phiến và tợ phiến.

Tầng kỳ 4: Nguyên do được phát sinh bởi nhóm sáu Tỳ kheo. Họ thù hận tôn giả Đạp Bà về việc phân vật mà họ cho là bất công đối với mình. Họ luôn bám sát Đạp Bà để tìm một tiểu tiết nào đó khả dĩ vu khống Đạp Bà bằng pháp ba la di. Vào một lúc nọ, có một Tỳ kheo ni đánh lễ tôn giả Đạp Bà, gió thổi một góc y của cô vương lên đùi tôn giả và tôn giả đã lấy tay phủi nó đi. Nhóm sáu Tỳ kheo ngồi gần đó, thấy rõ sự kiện, và vin vào đây mà vu khống Đạp Bà phạm bất tịnh hạnh với cô Tỳ kheo ni kia.

Thập tụng 4: Từ Địa khâu y trên một tảng đá, thấy Tỳ kheo Đạp Bà đang đứng nói chuyện với 2 cô Tỳ kheo ni, bèn vin vào tiểu tiết này, suy diễn thành tội ba la di và lấy đó vu khống Đạp Bà.

Căn bản tỳ nại da 14: Tỳ kheo ni Liên Hoa Sắc, đã chứng quả A la hán, do lòng ngưỡng mộ đức độ của tôn giả Đạp Bà nên thường đến lễ bái. Từ Địa nhiều lần thấy sự kiện khác. Vào một dịp khác, Từ Địa đang giặt y bên bờ suối, thấy 2 con nai đến uống nước suối, rồi chúng giao hợp nhau. Vin vào sự kiện trên, một sự kiện có tính chất tiểu tiết có thể liên hệ đến ba la di, và một sự kiện tương tợ của pháp ba la di, Từ Địa lấy đó làm căn cứ, đến các Tỳ kheo mà vu khống tôn giả Đạp Bà.

---o0o---

ĐIỀU 10. Phá Tăng vi gián

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, muốn phá hoại hòa hiệp Tăng, tiến hành phá hòa hiệp Tăng, chấp chặt pháp phá hòa hiệp Tăng, kiên trì không bỏ. Các Tỳ kheo nên can gián Tỳ kheo này rằng: "Đại đức, chớ phá hoại hòa hiệp Tăng, chớ tiến hành phá hòa hiệp Tăng, chớ chấp chặt pháp phá hòa hiệp Tăng, kiên trì không bỏ. Đại đức, nên cùng Tăng hòa hiệp. Vì cùng Tăng hòa hiệp, hoan hỷ không tranh chấp, đồng một thầy học, hòa hiệp như nước với sữa, thì ở trong Phật pháp có sự tăng ích, sống an lạc". Tỳ kheo ấy, khi được can gián như vậy, vẫn kiên trì không bỏ; các Tỳ kheo nên can gián ba lần cho bỏ sự ấy. Cho đến ba lần can gián, bỏ thì tốt; nếu không bỏ, tăng già bà thi sa.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Phá Tăng vi gián: phá hoại hòa hiệp Tăng và cưỡng lại sự can gián của các Tỳ kheo. Đây là hai yếu tố căn bản của điều học này. Ý nghĩa của chúng sẽ được lần lượt giải thích dưới đây.

+ Muốn phá hoại hòa hiệp Tăng⁷⁹: Hán: dục hoại hòa hiệp Tăng có ý định, hay có ý đồ phá hoại hòa hiệp Tăng.

+ Hòa hiệp Tăng: có 3 yếu tố xác định sự hòa hiệp của Tăng⁸⁰.

1. Nhân số: gồm từ 4 Tỳ kheo như pháp trở lên cho đến vô số. Tỳ kheo như pháp ở đây bao cả thăng nghĩa và thế tục. Thăng nghĩa Tỳ kheo là các vị thành tựu bản thể Tỳ kheo do diệt tận phiền não, chứng quả A la hán. Thế tục Tỳ kheo chỉ những vị đắc giới Cụ túc, thành tựu bản thể Tỳ kheo, do Tăng hòa hiệp thanh tịnh tác pháp bạch tứ yết ma như pháp thành tựu. Đối với các vị thăng nghĩa Tỳ kheo không hề có vấn đề mất giới. Đối với hạng sau, do phiền não chưa đoạn tận, cho nên có trường hợp phá giới. Ngoại trừ phạm một trong 4 pháp ba la di, còn lại thì thanh tịnh hay không thanh tịnh đều không gọi là mất bản thể Tỳ kheo. Nếu trong số tối thiểu 4 vị, mà một vị đã mất bản thể Tỳ kheo, thì không thể tập hợp thành Tăng được.

2. Giới⁸¹, hay cương giới, là phạm vi được quy định bởi các đường ranh, do Tăng đã tác pháp yết ma ấn định. Giới ở đây là đại giới cộng trú, phạm vi mà các Tỳ kheo cùng sống chung, cùng chia sẻ quyền lợi chung, và cùng chấp hành các phận sự chung, trên nguyên tắc dân chủ và bình đẳng. Các Tỳ kheo, bất kể nhiều hay ít, tối thiểu 4 vị, cho đến vô số, nếu không cùng trong một phạm vi đại giới, không thể tập hợp thành Tăng được.

3. Bình pháp, cùng sinh hoạt và chấp hành các phận sự chung. Phận sự chung ở đây cụ thể là bố tát và tự tứ.

Trong 3 yếu tố vừa kể, nếu thiếu một, không thể gọi là hòa hiệp Tăng, vì bản thể Tăng không được xác định. Như vậy, khi nào các Tỳ kheo, từ 4 vị trở lên, cùng sống chung trong một phạm vi đại giới, cùng hòa hiệp tác pháp bố tát và tự tứ, bấy giờ Tăng được gọi là có sự hòa hiệp. Trái lại, bản thể Tăng bị vỡ, gọi là phá Tăng⁸².

Phá Tăng, như vậy, cũng phải hội đủ 3 yếu tố:

1. Nhân số: tối thiểu từ 8 Tỳ kheo trở lên. Vì ý nghĩa phá Tăng là bản thể của Tăng bị vỡ làm hai phần, chia thành hai nhóm Tăng. Nếu chỉ gồm 7 Tỳ kheo trở xuống, không đủ nhân số để chia thành hai nhóm Tăng, do đó không thể có trường hợp gọi là phá Tăng được.

2. Đại giới, như đã nói, hiệu lực của giới là thâm nhiếp Tăng. Nếu 8 Tỳ kheo cùng sống chung trong một trú xứ, nhưng trú xứ ấy chưa được yết ma kết thành đại giới, thì dù nhiều hơn cũng không thành hình thái của Tăng, do đó cũng không có vấn đề phá Tăng. Trái lại, nếu đại giới đã tác pháp, mà 8 Tỳ kheo sống trong đó chia thành hai nhóm, thì bấy giờ bản thể của tăng thực sự bị vỡ. Cũng như trong một nước mà có hai chính phủ, cùng ngự trị chung trong phạm vi các đường biên giới, nước ấy được gọi là bị chia rẽ, và nhân tâm ly tán. Nếu hai chính phủ tách rời, phân chia biên giới, thì đó là hai nước độc lập, dù là cùng một chủng tộc. Cũng vậy, hai nhóm Tăng tách đôi thành hai trú xứ riêng biệt với đại giới có tác pháp riêng biệt, thì dù trước đó là một, vẫn không thành phá Tăng. Nói tóm lại, nếu hai nhóm Tăng cùng sống chung trong một phạm vi đại giới có tác pháp mà chia rẽ nhau, bấy giờ được gọi là phá Tăng.

3. Bình pháp, hai yếu tố vừa kể chưa đủ để kết luận là Tăng bị vỡ. Giả sử 8 Tỳ kheo sống chung trong một đại giới tác pháp mà chia thành hai, thọ thực riêng, nói chuyện riêng, nhưng vẫn bố tát và tụng chung, thì bấy giờ bản thể của Tăng vẫn chưa thể gọi là bị vỡ. Trong trường hợp này chỉ có thể nói là Tăng không hòa hiệp chứ không phải là phá Tăng. Chừng nào hai nhóm Tỳ kheo ấy không có bình pháp chung, nghĩa là mỗi nhóm bố tát riêng và tụng riêng, thì dù có ăn chung, nói chuyện chung, bản thể của Tăng vẫn vỡ. Đó mới thực sự là phá Tăng.

Y trên 3 yếu tố ấy, sự phá hòa hiệp Tăng được chia thành hai hình thái, hay hai bản chất, khác nhau: đó là phá pháp luân Tăng, và phá yết ma Tăng.

1. Phá pháp luân Tăng: phá hòa hiệp Tăng do sự phá vỡ pháp luân⁸³. Pháp luân ở đây chỉ cho Thánh đạo tám chi. Thánh đạo tám chi là pháp vô lậu, chỉ có thể thành tựu nơi một vị A la hán, cho nên, Thánh đạo ấy không bao giờ có thể bị vỡ. Nhưng Thánh đạo tám chi là bản thể của bốn Thánh chủng. Và bốn Thánh chủng là biểu hiện của Thánh đạo là sở y của Tăng. Nếu phá vỡ bốn Thánh chủng này, tức là phá vỡ sự biểu hiện của Thánh đạo, do đó nói pháp luân bị vỡ.

Tỳ kheo y trên bốn Thánh chủng mà tu tập Thánh đạo, sống tri túc với y phần tảo, với sự khát thực, với ngủ nghỉ dưới các gốc cây, với trần khí dục. Bản thể của bốn Thánh chủng là Thánh đạo tám chi, được thể hiện bằng trung đạo. Nếu bốn Thánh chủng bị chệch khỏi trung đạo, tức là bị phá vỡ. Đây là điều mà Đề Bà Đạt Đa đã làm, trong ý đồ phá pháp luân Tăng. Trong ý đồ này, cũng dựa trên bốn Thánh chủng mà Phật thiết lập làm sở y cho đời sống Tỳ kheo, Đề Bà Đạt Đa chủ trương theo hướng cực đoan, với 5 điểm: 1. Tỳ kheo suốt đời phải mặc y phần tảo, tức lượm giẻ rách người ta vất bỏ mà làm y, chứ không được nhận các thứ vải hay y do đàn việt cúng. 2. Tỳ kheo suốt đời phải khát thực, chứ không được phép thọ thỉnh của đàn việt. 3. Tỳ kheo suốt đời phải sống trong rừng, không được đến tại các tụ lạc. 4. Tỳ kheo suốt đời phải ngủ dưới gốc cây, không được ngủ trong nhà. 5. Tỳ kheo suốt đời không được ăn thịt, dù là ăn ba thứ tịnh nhục. Tất nhiên, trong nhiều trường hợp, Đức Phật khen ngợi các Tỳ kheo sống theo hạnh đầu đà như vậy. Nhưng cũng trong nhiều trường hợp, đời sống nghiêm khắc như vậy cản trở sự tu tập Thánh đạo của các Tỳ kheo. Do đó, Phật bác bỏ chủ trương bốn Thánh chủng theo chiều hướng cực đoan như vậy.

Về cơ bản, sự phá pháp luân Tăng vẫn phải hội đủ 3 yếu tố:

a. Nhân số: tối thiểu 9 Tỳ kheo, trong đó một Tỳ kheo tự sánh mình ngang địa vị Phật, hoặc tự gọi mình là Phật, để thiết lập một pháp luân mới thay pháp luân của chư Phật là Thánh đạo tám chi. Khi tách rời thành hai, nhóm thuộc phe kẻ phá pháp luân Tăng gồm 5 người.

b. Đại giới: trước khi Tăng bị vỡ, 9 Tỳ kheo này phải là những vị cùng sống chung một đại giới đã tác pháp. Sau khi Tăng bị vỡ, dù họ vẫn tiếp tục sống chung như trước, hay tách thành hai đại giới riêng biệt, thì sự phá pháp luân Tăng vẫn thành hình.

Về cơ bản, sự phát triển pháp luân Tăng vẫn phải hội đủ 3 yếu tố:

c. Bình pháp: Pháp luân đã bị vỡ, bây giờ không phải Tăng cùng chung một Đức Đạo sư, tức Phật, mà hai nhóm Tăng có hai Đạo sư riêng biệt: một Phật Thế Tôn, đáng Đại Giác; và một là Phật tà ngụy. Như vậy, không thể có bình pháp chung. Đây cũng là điều dễ hiểu. Nói một cách cụ thể, chừng nào có sự chia rẽ về pháp luân, bây giờ Tăng bị vỡ, và hình thức phá Tăng này gọi là phá pháp luân Tăng.

2. Phá yết ma Tăng: Tăng bị vỡ do sự chia rẽ yết ma. Trường hợp này cũng gồm 3 yếu tố căn bản. Tám Tỳ kheo như pháp, cùng sống chung trong

một đại giới, nhưng không cùng bố tát, không cùng tự tứ, nghĩa là, không đồng nhất bình pháp.

Tổng quát, sự khác nhau giữa hai hình thái phá Tăng được phân biệt như sau:

a. Nhân:

- Phá pháp luân Tăng xảy ra trong Tăng đoàn gồm từ 9 Tỳ kheo trở lên; và cũng chỉ xảy ra cho phạm tăng mà thôi. Thánh tăng, gồm các Tỳ kheo là hàng Thánh giả, do đã thành tựu Thánh đạo vô lậu, nếu không có trường hợp pháp luân bị vỡ. Phá pháp luân Tăng không xảy ra đối với Tỳ kheo ni Tăng; vì Tỳ kheo ni không thể tự xưng là Phật.

- Phá yết ma Tăng bao gồm cả phạm tăng và Thánh tăng; và cũng gồm luôn cả hai bộ Tăng là Tỳ kheo và Tỳ kheo ni.

b. Giới:

- Phá pháp luân Tăng bao gồm cả phạm vi trong đại giới và khác đại giới.

- Phá yết ma Tăng chỉ xảy ra cho Tăng đoàn cùng tồn tại trong một đại giới.

Hai sự kiện khác nhau này được giải thích ở đoạn trên.

c. Pháp:

- Phá pháp luân Tăng là sự chia rẽ về pháp luân.

- Phá yết ma Tăng là sự chia rẽ về tác pháp yết ma.

+ Tiến hành phá hòa hiệp Tăng: Hán: Tứ phần: phương tiện hoại hòa hiệp Tăng; vận động, hay thực hiện các hành vi đưa đến sự chia rẽ Tăng; như trá hiện oai nghi, nêu những điểm hoặc dị để dụ dỗ kẻ khác theo phe mình⁸⁴.

+ Chặt chặt pháp phá hòa hiệp Tăng⁸⁵: Thọ hoại hòa hiệp Tăng pháp, hoặc gọi là phá hòa hiệp Tăng sự, sự kiện dẫn đến sự phá Tăng; những luận điểm, quan điểm, những vấn đề tranh luận đưa đến sự phá Tăng. Tứ phần 5,

có 18 sự kiện, hay 18 luận điểm dẫn đến sự phá Tăng: 1. Pháp nói là phi pháp, như Thánh đạo tám chi là con đường duy nhất dẫn đến Niết bàn, lại cho là không phải hoặc không duy nhất. – 2. Phi pháp thuyết pháp, trái lại trên. – 3. Luật nói là phi Luật: Thánh đạo tám chi là nền tảng của Luật, lại nói là không phải; hoặc 4 Thánh chủng là Luật, lại cho không phải là Luật. – 4. Phi Luật nói là Luật, trái lại trên. – 5. Phạm nói là không phạm. – 7. Khinh nói là trọng. – 8. Trọng nói là khinh. – 9. Hữu tàn nói là vô tàn, tức ngoại trừ 4 pháp ba la di, các thiên tu khác nếu phạm thì có thể sám hối nhưng lại nói là không thể sám hối. – 10. Vô tàn nói là tàn, trái lại trên. – 11. Tội thô ác nói là phi thô ác. – 12. Phi thô ác nói là thô ác. – 13. Thường sở hành nói là phi thường sở hành; pháp thường hành chỉ cho Thánh đạo tám chi; phi thường sở hành, như 5 điểm của Đề Bà Đạt Đa, – 14. Phi thường sở hành nói là thường sở hành. – 15. Chế nói là phi chế; tức những điều Phật cấm chế nói là Phật không cấm chế. – 16. ?????????????? – 17. Thuyết nói là phi thuyết; tức những điều do chính Phật giảng dạy nói là không phải. – 18. Phi thuyết nói là thuyết.

+ Kiên trì không bỏ, đề xuất những vấn đề khiến chia rẽ Tăng, được Tăng khuyến cáo nên gạt chúng sang một bên để chấm dứt sự tranh chấp khiến Tăng chia rẽ.

+ Từ muốn phá hòa hiệp Tăng cho đến kiên trì không bỏ: theo Luật Tứ phần, là bốn giai đoạn⁸⁶, diễn tiến của sự phá Tăng để thành tội tăng già bà thi sa. Bốn điểm này, Thập tụng quy kết thành 3: dục phá hòa hiệp Tăng, cần phương tiện phá hòa hiệp Tăng, và thọ trì phá Tăng sự. Căn bản tỳ nại da quy kết thành 2: hưng phương tiện dục phá hòa hiệp Tăng, và ư phá Tăng sự kiên chấp bất xả.

+ Các Tỳ kheo nên can gián...: Đây là yếu tố quyết định các hình thái vi phạm. Nếu người có hành vi phá Tăng, nhưng Tăng chưa can thiệp, thì chưa thể quyết định các hình thái vi phạm liên hệ đến điều học này, hoặc tăng già bà thi sa, hoặc thâm lan giá, hoặc đột kiết la.

Sự can thiệp để ngăn chặn hành vi phá Tăng, để phục hồi bản thể Tăng đã bị vỡ, là phận sự của các Tỳ kheo. Sự can thiệp này diễn ra ba giai đoạn:

1. Tăng đề cử một Tỳ kheo có uy tín, có khả năng thuyết phục người chủ động phá Tăng. Nếu Tỳ kheo phá Tăng chịu nghe lời khuyến cáo này mà từ bỏ hành vi phá Tăng, phạm 1 tội đột kiết la.

2. Nếu vẫn không từ bỏ, Tăng đề cử 2 hoặc 3 Tỳ kheo có uy tín đến can gián. Nếu nghe lời mà từ bỏ, phạm 2 tội đột kiết la.

3. Nếu vẫn không bỏ, Tăng phải tác pháp bạch tứ yết ma để can gián. Nếu từ bỏ ngay sau lời tác bạch, phạm 3 tội đột kiết la và 1 tội thâm lan giá.

Văn tác bạch của Tứ phân⁸⁷ về yết ma ha gián này như sau:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe, Tỳ kheo... này muốn phá hoại hòa hiệp Tăng, tiến hành phá hòa hiệp Tăng, chấp chặt pháp phá Tăng, kiên trì không bỏ. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận tác pháp ha gián để cho bỏ sự kiện ấy, rằng: "Này..., chớ phá hoại hòa hiệp tăng, chớ tiến hành phá hòa hiệp Tăng, chớ chấp chặt pháp phá Tăng, kiên trì không bỏ. Này..., nên cùng Tăng hòa hiệp, hoan hỷ không tranh chấp, cùng một thầy học⁸⁸, hòa hiệp như nước với sữa, thì ở trong Phật pháp có sự tăng ích, sống an lạc". Đây là lời tác bạch.

Sau lời tác bạch, cần phải hỏi lại thái độ của Tỳ kheo phá Tăng rằng:

Đại đức, tôi đã tác bạch xong. Sắp tới là ba lần yết ma. Vậy ở đây, Đại đức nên từ bỏ sự kiện ấy đi. Chớ để Tăng vì Đại đức mà tác yết ma. Vì như vậy Đại đức sẽ phạm trọng tội.

Nếu Tỳ kheo ấy chấp nhận sự can gián này, và từ bỏ hành vi phá Tăng thì tốt. Nếu vẫn chưa chịu từ bỏ, Tăng tác yết ma lần thứ nhất. Văn yết ma như sau:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo... này muốn phá hoại hòa hiệp Tăng... nt... kiên trì không bỏ. Tăng nay tác pháp ha gián cho bỏ sự kiện ấy, rằng... "Này..., chớ phá hoại hòa hiệp Tăng... nt... sống an lạc". Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay tác pháp ha gián Tỳ kheo... cho bỏ sự kiện ấy, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói. Đây là yết ma lần thứ nhất.

Sau yết ma, cần phải hỏi lại thái độ của Tỳ kheo phá Tăng rằng:

Đại đức, tôi đã bạch yết ma lần thứ nhất. Sắp tới còn hai lần yết ma nữa. Vậy ở đây, Đại đức nên bỏ... nt... vì như vậy Đại đức sẽ phạm trọng tội.

Nếu Tỳ kheo ấy vẫn không bỏ, Tăng tác yết ma lần thứ hai. Sau yết ma, cũng hỏi lại và nhắc nhở như trên. Nếu vẫn không bỏ, Tăng tác yết ma lần

thứ ba. Sau yết ma lần thứ ba, không nói những lời khuyên cáo như trên, mà thay bằng lời kết thúc bạch tứ yết ma như sau:

Tăng đã chấp thuận tác pháp ha gián Tỳ kheo... cho bỏ sự kiện ấy, vì im lặng. Việc ấy tôi ghi nhận như vậy.

2. PHẠM TƯỞNG:

Ở đây cũng nên nhắc lại rằng, điều học này gọi là phá Tăng vi gián: phá hòa hiệp Tăng, và cưỡng lại sự can gián của Tăng. Do đó, bất kể thành tội khinh hay trọng, phải hội đủ yếu tố căn bản:

1. Có chủ tâm phá hòa hiệp Tăng, bất cứ là phá pháp luân Tăng hay phá yết ma Tăng.

2. Đã và đang tiến hành, vận động phá hòa hiệp Tăng dưới bất cứ hình thức nào.

3. Đã đề xuất một luận điểm nào bất cứ trong 18 sự kiện phá Tăng.

4. Đã có sự khuyển can của Tăng, bắt đầu với sự khuyển can cá nhân. Khi đã có sự khuyển này mà không từ bỏ, bấy giờ mới luận tội.

a. Tăng già bà thi sa: Khi Tăng đã tác pháp ha gián với yết ma lần thứ ba, Tăng yết ma phải như pháp thành tựu. Nếu không như pháp thành tựu, không thành tội tăng già bà thi sa đối với Tỳ kheo phá Tăng.

b. Thân lan giá:

- Phạm 1 tội thân lan giá, nếu chấp nhận từ bỏ sự kiện phá Tăng sau yết ma lần thứ nhất.

- Phạm 2 tội thân lan giá, nếu từ bỏ sau yết ma lần thứ hai.

c. Đột kiết la:

- Phạm 1 tội đột kiết la, nếu chịu từ bỏ sau lần can gián đầu tiên của một Tỳ kheo.

- Phạm 2 tội đột kiết la, nếu chịu từ bỏ sự kiện phá Tăng sau sự can gián của 2 hoặc 3 Tỳ kheo.

- Phạm 3 tội đột kiết la, nếu chịu từ bỏ sau khi tác bạch để tác yết ma ha gián giữa Tăng.

d. Phú tàng:

Sau khi Tăng đã tác pháp ha gián, bạch tứ yết ma thành tựu, nếu chịu hối cải và từ bỏ ngay, thì chỉ phạm tăng già bà thi sa. Nếu vẫn không chịu từ bỏ, thì cứ qua một đêm kể là một ngày phú tàng. Từ đó về sau, cho đến khi nào chịu hối cải và đến trước Tăng thú nhận tội lỗi để sám hối, qua bao nhiêu ngày trong thời gian đó được kể là có bấy nhiêu ngày phú tàng.

Để ngăn ngừa những hành vi của kẻ phá Tăng có thể gây tổn thương cho uy tín của Tăng đoàn, các Tỳ kheo có thể tác yết ma bạch nhị, sai một Tỳ kheo công bố cho các công chúng biết rõ rằng những hành vi từ đây về sau của kẻ phá Tăng không liên hệ gì đến Phật-Pháp-Tăng nữa. Văn bạch nhị yết ma Tăng sai này, theo Tứ phần 4⁸⁹ như sau:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận nay sai Tỳ kheo... đối trước các đại chúng bạch y tuyên bố rằng: "Các hành vi của Tỳ kheo... từ nay về sau không liên hệ gì đến Phật-Pháp-Tăng. Đó là những hành vi cá nhân mà Tỳ kheo... tự mình chịu trách nhiệm". Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay sai Tỳ kheo... đối trước các đại chúng bạch y tuyên bố rằng: "... nt...". Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay sai Tỳ kheo... đối trước các đại chúng bạch y tuyên bố rằng: "... nt..." thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận sai Tỳ kheo... đối trước các đại chúng bạch y tuyên bố rằng: "... nt..." vì im lặng. Việc ấy tôi ghi nhận như vậy.

3. DUYÊN KHỞI:

Các bộ hoàn toàn nhất trí nhau về duyên khởi này⁹⁰. Nhân vật chủ động phá Tăng là Đề Bà Đạt Đa. Đây là biến cố trọng đại nhất trong lịch sử hóa đạo của Đức Thích Tôn, do đó được truyền tụng phổ biến trong các truyện ký của đạo Phật. Đề Bà Đạt Đa được coi là điển hình của một nhân vật phạm các tội đại nghịch, là nhân vật cùng hung cực ác trong thiên hạ: xúi A Xà Thế giết cha để cướp ngôi; tự mình vận động để làm tan vỡ đoàn thể Tăng già; và cũng tự mình tìm mọi cách để sát hại Phật, và chính tay mình xô một tảng đá lớn với ý định đè Phật cho chết. Tất cả diễn tiến tình tiết của sự vụ

được đề cập rất nhiều trong các truyện ký, nên ở đây tưởng không cần phải tường thuật chi tiết. Dưới đây chỉ ghi lại những diễn tiến chủ yếu, làm cơ sở cho sự kết giới của Phật về điều học này.

1. Vì danh vọng và lợi dưỡng, Đề Bà Đạt Đa muốn mình là người đứng đầu hàng ngũ Tăng chúng, lãnh đạo các Tỳ kheo, được tôn kính ngang Phật. Ông đã trực tiếp đề nghị với Phật là Ngài nên trao cho ông trách nhiệm hàng đầu, lãnh đạo và giáo hóa bốn chúng đệ tử của Phật. Không được Phật chấp thuận, ông sanh tâm thù hận, nuôi dưỡng chủ tâm phá hoại Tăng đoàn đệ tử Phật cho tan vỡ. Đây là cơ sở của yếu tố muốn phá hoại hòa hiệp Tăng.

2. Để thỏa mãn ý đồ, Đề Bà Đạt Đa tiến hành cuộc vận động phá Tăng. Bên trong hàng ngũ Tăng đoàn, ông lôi cuốn được 4 Tỳ kheo làm đồng bọn. Bên ngoài, ông trá hiện oai nghi, dụ hoặc và chinh phục được sự ngưỡng mộ của hoàng tử A Xà Thế. Ông xúi A Xà Thế giết cha cướp ngôi để nắm vương quyền, với ý đồ dựa vào thế lực vương quyền để phá vỡ Tăng đoàn. Đây là cơ sở của yếu tố tiến hành phá hòa hiệp Tăng.

3. Bên trong nội bộ Tăng đoàn, Đề Bà Đạt Đa âm mưu với 4 Tỳ kheo đồng bọn để phá vỡ pháp luân của Phật bằng cách đề xuất 5 pháp mới. Biết rõ rằng Đức Phật sẽ không thừa nhận 5 điểm này (đã kể trên), vì chúng đi lệch ngoài Thánh đạo tám chi, đồng thời ông cũng biết rõ rằng một số Tỳ kheo tân học sẽ không thấy được sự chệch hướng này, mà tưởng lầm là hình thái chân chính nhất của bốn Thánh chủng, kỳ thực chúng phá hoại bốn Thánh chủng. Biết rõ như vậy, Đề Bà Đạt Đa công bố 5 điểm tân pháp trước Phật và đại chúng Tỳ kheo. Cố nhiên Phật gạt bỏ và phán rằng đó là những pháp ngu si. Và cũng tất nhiên là một số đông các Tỳ kheo tân học bị dụ hoặc bởi 5 điểm ấy. Họ bỏ Phật, đi theo Đề Bà Đạt Đa. Đây là cơ sở của yếu tố nói chấp chặt pháp phá Tăng.

4. Sau sự vụ công bố ấy, Phật chỉ định hai vị đại tôn giả, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, đi khuyên giáo các Tỳ kheo lầm lạc kia. Được hai vị đại đệ tử phân tích và giảng giải, các Tỳ kheo này thấy rõ những sai lầm trong 5 điểm của Đề Bà Đạt Đa, nên đồng trở lại với Tăng đoàn. Cho đến đây, Đề Bà Đạt Đa vẫn còn nhìn nhận Phật là Đạo sư của mình, và tự thân là một Tỳ kheo trong Tăng đoàn. Phật khiến các Tỳ kheo can gián, cho đến tác yết ma ha gián. Đây là cơ sở của yếu tố kiên trì không bỏ.

Dù đã được Tăng tác pháp ha gián, nhưng Đề Bà Đạt Đa vẫn chưa hối cải, Phật khiến các Tỳ kheo tác pháp bạch nhị yết ma Tăng, sai tôn giả Xá

Lợi Phật tuyên bố cho các đại chúng bạch y biết rõ rằng từ đây về sau, các hành vi của Đề Bà Đạt Đa không liên hệ gì đến Phật-Pháp-Tăng nữa. Như vậy, mặc dù không bị Tăng tác yết ma diệt tẩn, vì không phạm ba la di nào cả, nhưng Đề Bà Đạt Đa tạm thời bị gạt ra ngoài Phật pháp, ngoài Tăng đoàn, cho đến khi nào chịu hối cải.

Sau khi hoàn toàn thất bại trong ý đồ phá vỡ Tăng đoàn bằng cách phá vỡ pháp luân, Đề Bà Đạt Đa xoay sang âm mưu sử dụng vương quyền. Ông xúi A Xà Thế giết cha để cướp ngôi. Và tiếp theo là những âm mưu sát hại Phật bất thành. Nhưng vì là người đã bị tạm thời gạt ra khỏi Tăng đoàn, nên Phật không chỉ dạy các Tỳ kheo áp dụng bất cứ biện pháp xử trị nào đối với các hành vi đại nghịch ấy của Đề bà Đạt Đa nữa.

---o0o---

ĐIỀU 11. Trợ bạn phá Tăng vi gián

A. CHÁNH VĂN:

Hoặc Tỳ kheo có bè đảng, từ một, hoặc hai, hoặc ba, cho đến vô số Tỳ kheo. Các Tỳ kheo bè đảng ấy nói với chúng Tỳ kheo rằng: "Đại đức, chớ can gián Tỳ kheo ấy. Tỳ kheo ấy là Tỳ kheo nói đúng pháp. Tỳ kheo ấy là Tỳ kheo nói đúng luật, những điều Tỳ kheo ấy nói, chúng tôi ưa thích, những điều Tỳ kheo ấy nói, chúng tôi chấp nhận". Chúng Tỳ kheo nên can gián các Tỳ kheo bè đảng ấy rằng: "Đại đức, chớ nói như vậy: Tỳ kheo ấy là Tỳ kheo nói đúng pháp. Tỳ kheo ấy là Tỳ kheo nói đúng luật. Những điều Tỳ kheo ấy nói, chúng tôi ưa thích. Những điều Tỳ kheo ấy nói, chúng tôi chấp nhận, nhưng Tỳ kheo ấy là Tỳ kheo nói phi pháp. Tỳ kheo ấy là Tỳ kheo nói phi luật. Đại đức, chớ phá hoại hòa hiệp Tăng. Các ngài nên hoan hỷ hòa hiệp Tăng. Đại đức cùng Tăng hòa hiệp, hoan hỷ không tranh chấp, đồng một thầy học, hòa hiệp như nước với sữa, ở trong Phật pháp có sự tăng ích, sống an lạc". Các Tỳ kheo bè đảng được can gián như vậy mà không bỏ, chúng Tỳ kheo nên can gián ba lần cho bỏ sự ấy. Cho đến ba lần can gián, bỏ thì tốt, nếu không bỏ, tăng già bà thi sa.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Trợ bạn phá tăng vi gián: Hỗ trợ và theo phe kẻ phá Tăng, được Tăng tác pháp can gián, vẫn ngoan cố chống lại.

+ Hoặc Tỳ kheo có bè đảng⁹¹... vô số Tỳ kheo: Hán: nhược Tỳ kheo hữu dư bạn đảng, nhược nhất, nhược nhị, nhược tam, nãi chí vô số.

Ngũ phân: nhược Tỳ kheo trợ phá hòa hiệp Tăng, nhược nhất, nhược nhị, nhược chúng đa: nếu Tỳ kheo có hoặc một người, hoặc hai người cho đến nhiều người, hỗ trợ kẻ phá hòa hiệp Tăng.

Tăng kỳ 7: Nhược Tỳ kheo đồng ý tương trợ, nhược nhất, nhược nhị, nhược chúng đa, đồng ngữ, đồng kiến, dục phá hòa hiệp Tăng, nếu Tỳ kheo, hoặc một, hoặc hai, hoặc nhiều người, đồng ngôn ngữ, đồng kiến giải, cùng đồng ý hỗ trợ kẻ có ý đồ phá hòa hiệp Tăng. Trong đây định nghĩa rõ thế nào là Tỳ kheo hỗ trợ kẻ phá Tăng: đồng ngữ và đồng kiến. Hai yếu tố này được phân biệt như sau: 1. Đồng ngữ nhưng không đồng kiến, không đồng quan điểm với kẻ phá Tăng nhưng lên tiếng bình vực nếu kẻ phá Tăng được các Tỳ kheo can gián. 2. Đồng kiến bất đồng ngữ: cùng quan điểm nhưng không lên tiếng bình vực. 3. Đồng ngữ đồng kiến: vừa cùng quan điểm, và cũng lên tiếng bình vực. 4. Bất đồng ngữ bất đồng kiến. Trong 4 trường hợp, Tăng chỉ tác pháp ha gián cho hai trường hợp 1 và 3.

Thập tụng: Nhược Tỳ kheo cầu phá hòa hiệp Tăng, hữu dư đồng ý tương trợ Tỳ kheo nhược nhất, nhược nhị, nhược chúng đa, Tỳ kheo cô ý đồng phá hòa hiệp Tăng có các Tỳ kheo khác, hoặc một, hoặc hai, hoặc nhiều, đồng ý tương trợ.

Căn bản: nhược phục bí sô, nhược nhất, nhược nhị, nhược đa, dữ bí sô vi bạn đảng, đồng tà vi chánh, tùy thuận nhi trụ, Tỳ kheo, hoặc một, hoặc hai, hoặc nhiều người, kết bè đảng với Tỳ kheo phá Tăng, tùy theo kẻ phá Tăng, chấp nhận tà pháp phản lại chánh pháp.

Các dẫn chứng trên đây cho thấy một điểm đáng lưu ý. Đó là về nhân số. Tứ phân nêu số: hoặc một, hoặc hai, hoặc ba cho đến nhiều Tỳ kheo. Điều này muốn nhấn mạnh đến các trường hợp Tăng tác pháp ha gián khác nhau. Từ ba Tỳ kheo trở xuống, Tăng có thể tác yết ma ha gián. Nhưng từ bốn Tỳ kheo trở lên, vì theo nguyên tắc, Tăng không được phép tác yết ma đối với Tăng. Trong trường hợp này, nếu cần phải tác yết ma, phải chia thành từng nhóm tối đa là ba Tỳ kheo. Hoặc giải quyết bằng pháp diệt tránh thứ 7 là như thảo phú địa.

Các bộ khác, trái với Tứ phân, chỉ nêu con số tối đa là ba Tỳ kheo. Như vậy, không hàm ý giải quyết bằng pháp diệt tránh thứ 7 mà chỉ xử lý theo tội

tăng già bà thi sa. Nghĩa là, phải tác yết ma ha gián, nếu ai cưỡng lại yết ma ha gián của Tăng, phạm tăng già bà thi sa.

+ Đoạn văn còn lại, nói yếu tố để xác định hành vi trợ bạn, và sau đó, nói hình thức xử lý.

Các Tỳ kheo bè đảng... chúng tôi chấp nhận: Nêu rõ hành vi trợ bạn. Trong lúc Tăng như pháp tác yết ma ha gián đối với Tỳ kheo phá Tăng, Tỳ kheo nào lên tiếng bình vực, bất kể là đồng hay bất đồng quan điểm với kẻ phá Tăng, sự lên tiếng bình vực này tức hành vi già yết ma, cản trở yết ma của Tăng. Hành vi già yết ma này là yếu tố xác định tính trợ bạn của Tỳ kheo ấy.

Đối với Tỳ kheo trợ bạn, Tăng có nhiệm vụ can gián. Hoặc cử một người có uy tín, có khả năng can gián. Nếu bất thành, cử hai hoặc ba người. Nếu cũng bất thành, Tăng sẽ tác pháp yết ma ha gián. Diễn tiến của sự can gián này cũng giống như trường hợp Tỳ kheo chủ mưu phá Tăng đã nói trong điều 10.

Tăng tác pháp bạch tứ yết ma ha gián như sau⁹²:

Trước khi tác bạch, Tăng cần nói lời khuyên cáo:

Đại đức, chớ nói như vậy: "... như trong chánh văn... sống an lạc, Đại đức, hãy bỏ sự ấy. Chớ để Tăng tác pháp ha gián mà phạm trọng tội.

Sau khi khuyên cáo, nếu Tỳ kheo trợ bạn ấy không hồi cải, bấy giờ tác bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo... này là trợ bạn của... thuận cùng... mà nói như vậy: "Các Đại đức chớ ha gián tỳ kheo... Tỳ kheo ấy là Tỳ kheo nói đúng pháp... chúng tôi chấp nhận". Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay tác pháp ha gián Tỳ kheo... là trợ bạn của... để cho từ bỏ sự ấy, rằng: "Đại đức, chớ nói như vậy"... nt..."sống an lạc. Đây là lời tác bạch.

Trước khi tác yết ma lần thứ nhất, cần phải nói lời khuyên cáo như trên. Nếu vẫn không chịu hồi cải, Tăng tác yết ma lần thứ nhất.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo... này là trợ bạn của... thuận cùng... mà nói như vậy: "... .. chúng tôi chấp nhận". Tăng nay vì Tỳ

kheo... là trợ bạn của... tác pháp ha gián cho bỏ sự ấy, rằng: "... ... an lạc". Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay vì Tỳ kheo... là trợ bạn của... tác pháp ha gián cho bỏ sự ấy thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói. Đây là lần yết ma thứ nhất.

Tiếp theo là lời khuyến cáo, như trên. Lần thứ hai, cũng vậy. Lần thứ ba, không nói lời khuyến cáo nữa, mà thay bằng lời kết:

Tăng đã chấp thuận vì Tỳ kheo... là trợ bạn của... tác pháp ha gián cho bỏ sự ấy, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

2. PHẠM TƯỞNG:

Sau khi đã xác định yếu tố trợ bạn, Tăng bắt đầu tiến hành các biện pháp can gián. Cho đến, sau khi Tăng bạch tứ yết ma như pháp thành tựu, tùy theo thái độ của Tỳ kheo trợ bạn, các tội hoặc tăng già bà thi sa, hoặc thâm lan giá, hoặc đột kiết la, được xác định đối với Tỳ kheo chủ mưu phá Tăng trong điều 10 ở trên.

3. DUYÊN KHỞI:

Đề Bà Đạt Đa chủ mưu phá Tăng. Một số Tỳ kheo thuận tùng, binh vực. Các bộ đều nhất trí về sự vụ tổng quát này.

Tứ phần 5, Ngũ phần 3 và Thập tụng 4 chỉ nói chung chung là các Tỳ kheo hỗ trợ Đề Bà Đạt Đa và binh vực Đề Bà Đạt Đa. Phạt khiến các Tỳ kheo can gián họ.

Tăng kỳ 7, nêu rõ các Tỳ kheo này là nhóm sáu người, trong khi Tăng tác pháp ha gián đối với Đề Bà Đạt Đa, sau khi yết ma lần thứ hai, theo yêu cầu của Đề Bà Đạt Đa, mặc dù trước đó họ không liên hệ gì đến hành vi phá Tăng của ông này, nhưng đã từng nhận những giúp đỡ vật chất, nên lên tiếng binh vực, cản trở không cho Tăng yết ma lần thứ ba. Tất nhiên do sự cản trở này, yết ma của Tăng không thành tựu. Phạt khiến các Tỳ kheo can gián họ, và tác pháp ha gián.

Căn bản tỳ nại da 15 thì nói đây là 4 Tỳ kheo đồng bọn của Đề Bà Đạt Đa, tán thành âm mưu phá Tăng ngay từ đầu. Đây là trường hợp, nếu nói theo Tăng kỳ, xác định yếu tố trợ bạn phá Tăng theo tính cách vừa đồng kiến vừa đồng ngữ.

Như vậy, trong trường hợp của Tăng kỳ, nhóm 6 Tỳ kheo là trợ bạn theo tính cách đồng ngữ nhưng không đồng kiến. Còn 4 Tỳ kheo này, là những người trợ bạn vừa đồng ngữ vừa đồng kiến.

---o0o---

ĐIỀU 12. Ô tha gia

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, sống nương tựa nơi xóm làng hay thành ấp, mà làm hoen ố nhà người, và có hành vi xấu, sự làm hoen ố nhà người mọi người đều thấy đều nghe, hành vi xấu mọi người đều thấy đều nghe, các Tỳ kheo nên nói với Tỳ kheo ấy rằng: "Đại đức là người làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu, sự làm hoen ố nhà người mọi người đều thấy đều nghe, hành vi xấu mọi người đều thấy đều nghe. Đại đức, ngài làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu, nay nên xa lánh xóm làng này, không nên sống ở đây nữa". Tỳ kheo ấy nói với các Tỳ kheo rằng: "Đại đức, các Tỳ kheo có thiên vị, có giận hờn, có sợ hãi, có bất minh, vì có Tỳ kheo đồng tội như vậy mà có người bị đuổi, có người không bị đuổi". Các Tỳ kheo nên trả lời Tỳ kheo ấy rằng: "Đại đức, chớ nói rằng các Tỳ kheo có thiên vị, có giận hờn, có sợ hãi, có bất minh. Vì có Tỳ kheo đồng tội như vậy mà có người bị đuổi, có người không bị đuổi. Nhưng các Tỳ kheo không có thiên vị, không có giận hờn, không có bất minh. Mà vì Đại đức là người làm hoen ố nhà người, có hành vi xấu, sự làm hoen ố nhà người mọi người đều thấy đều nghe, hành vi xấu mọi người đều thấy đều nghe". Tỳ kheo được can gián như vậy mà kiên trì không bỏ, các Tỳ kheo nên can gián ba lần cho bỏ sự ấy. Cho đến ba lần can gián, bỏ thì tốt; nếu không bỏ, tăng già bà thi sa.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Ô tha gia: Sẽ giải thích sau. Điều học này, cũng như điều 10 và 11 ở trên, và điều 13 tiếp theo, chỉ thành tội tăng già bà thi sa chừng nào có thái độ cưỡng lại yết ma ha gián của Tăng. Cho nên, nếu muốn nói cho đủ, phải nói là ô tha gia vi gián.

+ Làm hoen ố nhà người: Hán: ô tha gia, hoặc nói ô gia. Gia bao gồm ý nghĩa chủng tộc hay chủng tánh, tức chỉ một trong bốn đẳng cấp xã hội Ấn vào thời Đức Phật: Sát đế lỵ, Bà la môn, công sư và nô lệ. Chiên đà la, đẳng cấp tiện dân, không được kể trong 4 đẳng cấp này.

Ô gia hay ô tha gia là hành vi làm đòai bại hay hủ hóa nếp sống tinh thần, đạo đức của gia đình thế tục.

Tứ phần 5, có 4 trường hợp ô tha gia: 1. Y gia ô tha gia, nhận tặng vật của gia đình này đem biếu cho gia đình khác. Gia đình được biếu thì có cảm tình nhưng gia đình cho tặng phẩm sanh tâm bất mãn. Nhưng theo một nghĩa khác, thì đây là sự giao thiệp bất bình đẳng giữa các đẳng cấp; nghĩa là, chỉ giao thiệp, coi trọng đẳng cấp xã hội này mà khinh miệt đẳng cấp khác, khiến các nhà đàn việt có ấn tượng hay mặc cảm sang hèn, giàu nghèo trong sự quan hệ của họ với những người xuất gia. 2. Y lợi dưỡng ô tha gia, những lợi đắc mà Tỳ kheo sở hữu như pháp đem biếu cho người cư sĩ này, không đem biếu cho người cư sĩ khác. Người được biếu có cảm tình, người không được biếu sanh bất mãn. Nói cách khác, Tỳ kheo đem sở hữu dù như pháp của mình mà biếu xén cho người thế tục để chiếm cảm tình của họ, thì đây cũng chẳng khác gì hành vi đút lót, hối lộ, nịnh bợ. 3. Y thân hậu ô tha gia, giao thiệp thân mật, giúp đỡ riêng tư cho cư sĩ này, đối với cư sĩ khác thì không. Điều này sẽ gây ấn tượng thân sơ giữa những người đàn việt trong quan hệ với các Tỳ kheo. 4. Y tăng già lam ô tha sa, đem những sở hữu chung của Tăng, như hoa quả, rau trái các thứ, biếu xén cho cư sĩ.

Căn bản tỳ nại da 15: có hai loại hành vi làm hủ hóa gia đình thế tục: 1. Cộng trú cùng với người nữ ngòai cung giường ghé, ăn chung mâm, uống chung ly cốc. Nói cách khác, đây là hành vi hủ hóa bằng sự giao thiệp bừa bãi. 2. Thọ dụng, cùng thọ chung các thứ cây trái, hoa quả v.v... Nói cách khác, đây là hành vi giao thiệp bằng những sự biếu xén.

Hữu bộ tỳ bà sa 4: Tỳ kheo có điều muốn cầu cạnh, hoặc vì Tam bảo, hoặc vì riêng tư, đem đồ biếu xén cho những người quyền thế, hay bất cứ hạng người thế tục nào, gọi là hành vi ô tha gia. Hoặc vãng lai làm thông sứ, đưa tin tức, theo sự yêu cầu của người tục, cũng gọi là ô tha gia.

Nói tổng quát, trong sự quan hệ hay giao thiệp với các tục gia, Tỳ kheo có những hành vi tự hạ thấp phẩm giá của người tu hành, hoặc với những hành vi hay thái độ cầu cạnh, bợ đỡ, những giao thiệp khiến cho những hạng giàu sang, quyền thế coi thường mình, còn những người thấp kém trong xã hội lại có ấn tượng về mặc cảm thấp hèn của họ và coi các Tỳ kheo như là một đẳng cấp cao trong xã hội, tất cả hành vi giao thiệp ấy khiến cho người thế tục giảm sút lòng tin và sự kính trọng của họ đối với Phật pháp, với Tỳ kheo Tăng. Đó gọi là ô tha gia.

+ Có hành vi xấu: Hán: hành ác hạnh. Tỳ kheo sống mà xao lãng phạm sự tu tập của mình, trái lại, chuyên lo các việc trồng hoa, chơi kiếng, bài bạc, các trò giải trí linh tinh như đấu võ, đua ngựa v.v... cho đến những việc bói toán, xem thiên văn, địa lý, đây gọi là những hành vi xấu.

+ Mọi người đều thấy, đều nghe: Đây là yếu tố để tăng xử lý một Tỳ kheo ô tha gia hành ác hạnh. Những sinh hoạt và giao thiệp của tỳ kheo như thế trở thành nếp sống thường nhật mà mọi người đều biết, tạo thành những ấn tượng thành kiến của họ về đời sống của các Tỳ kheo trong quan hệ với các tục gia, cho đến mức độ ấy, Tăng cần xử lý để không gây trở ngại cho đời sống đạo đức của các Tỳ kheo khác.

+ Các Tỳ kheo nên nói... Quy định biện pháp xử lý của Tăng đối với Tỳ kheo ô tha gia hành ác hạnh. Biện pháp này là đuổi Tỳ kheo ấy đi chỗ khác để cắt đứt những mối giao thiệp phi pháp, phi oai nghi.

Sự tiến hành của biện pháp xử lý này được nói trong Tứ phần 5 như sau:

Việc xử lý phải được chủ trì bởi vị Thượng tọa có trách nhiệm hoặc có uy tín đối với Tỳ kheo ô tha gia. Tỳ kheo ấy được gọi ra giữa Tăng. Trước hết, Tăng tác pháp cử tội, tức luận tội Tỳ kheo ấy trên cơ sở hoặc thấy, hoặc nghe. Sau khi có đủ yếu tố để nêu tội, Tăng tác pháp ức niệm, yêu cầu tỳ kheo ô tha gia nhớ nghĩ các hành vi quá khứ của mình và tự xác nhận là có phạm tội đúng như Tăng đã nêu. Trên cơ sở tự nhận của Tỳ kheo ấy, Tăng kết luận về tội danh, và đề cử một Thượng tọa làm yết ma sư để tác pháp tấn xuất. Vị yết ma sư bạch yết ma như sau:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe, Tỳ kheo... này, sống tại... là người ô tha gia, hành ác hạnh. Ô tha gia mọi người đều thấy đều nghe. Hành ác hạnh mọi người đều thấy đều nghe, nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay vì Tỳ kheo... tác pháp tấn xuất, với phán quyết rằng: "Người là người ô tha gia, hành ác hạnh. Ô tha gia mọi người đều thấy đều nghe. Hành ác hạnh mọi người đều thấy đều nghe. Người đã hành ác hạnh, nay hãy rời khỏi chỗ này, không nên sống ở đây nữa". Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo... này, sống tại... là người ô tha gia, hành ác hạnh. Ô tha gia mọi người đều thấy đều nghe. Hành ác hạnh mọi người đều thấy đều nghe. Tăng nay vì Tỳ kheo... tác pháp yết ma tấn xuất, với phán quyết rằng: "... nt...". Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng vì

Tỳ kheo... tác pháp yết ma tân xuất thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói. Đây là yết ma lần thứ nhất.

... Đây là yết ma lần thứ hai.

... Đây là yết ma lần thứ ba.

+ Tỳ kheo ấy nói các Tỳ kheo rằng: "...": Tỳ kheo ô tha gia bị Tăng tác pháp tân xuất, không chấp hành quyết định của Tăng. Hành vi chống yết ma tân xuất như pháp của Tăng trong trường hợp này là cơ sở cho yết ma gián tiếp theo, và đây là yết ma tối quyết định bản chất và các hình thái vi phạm của tội tăng già bà thi sa điều 11 này.

+ Các Tỳ kheo nên nói với Tỳ kheo ấy rằng: "...": Đây là nội dung của yết ma ha gián đối với Tỳ kheo bị đuổi nhưng có hành vi chống lại yết ma tân xuất của Tăng.

Trước khi cử phần tác bạch của yết ma ha gián, Tăng nên nói lời khuyên cáo với Tỳ kheo ô tha gia rằng:

Đại đức ô tha gia mọi người đều thấy đều nghe. Hành ác hạnh mọi người đều thấy đều nghe. Đại đức, ô tha gia, hành ác hạnh, nên bỏ sự ấy đi, chớ để Tăng tác pháp ha gián mà phạm trọng tội.

Nếu Tỳ kheo ô tha gia không chịu nghe theo lời khuyên cáo này mà hối cải, bấy giờ sẽ cử phần tác bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe, Tỳ kheo... sống tại... trong khi được Tăng tác yết ma tân xuất đã nói như vậy: "Đại đức Tăng, các Tỳ kheo có thiên vị... như trong chánh văn,,,". Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay tác pháp ha gián Tỳ kheo... cho bỏ sự ấy, với lời khuyên cáo rằng: "Đại đức, chớ nói rằng... như trong chánh văn...". Đây là lời tác bạch.

Đến đây, trước khi cử yết ma lần thứ nhất, cần nói lời khuyên cáo rằng:

Đại đức, tôi đã tác bạch sắp tới là ba lần yết ma. Vậy ở đây Đại đức nên bỏ sự ấy. Chớ để Tăng tác pháp ha gián mà phạm trọng tội.

Khuyến cáo tác bạch, yết ma, pháp thức cũng giống như trong các yết ma ha gián đối với các điều 10, 11 ở trên.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe, Tỳ kheo... này, sống tại... khi được Tăng tác yết ma tấn xuất, đã nói rằng: "...". Tăng nay tác pháp ha gián Tỳ kheo... cho bỏ sự ấy, với khuyến cáo rằng: "...". Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng tác pháp ha gián Tỳ kheo... cho bỏ sự ấy, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói. Đây là yết ma lần thứ nhất.

Tiếp theo cũng nói lời khuyến cáo như trên với một vài thay đổi cần thiết khác. Nếu vẫn ngoan cố, Tăng tiếp tục cử yết ma lần thứ hai, và sau đó cũng khuyến cáo nữa. Cho đến yết ma lần thứ ba, không nói lời khuyến cáo, mà nói lời kết của yết ma như sau:

Tăng đã chấp thuận tác pháp ha gián Tỳ kheo... cho bỏ sự ấy, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

+ Cho đến ba lần can gián...: Đoạn cuối cùng, quy định nguyên tắc luận tội tăng già bà thi sa. Nguyên tắc này cũng giống như trong cá điều 10 và 11 ở trên.

2. PHẠM TUỞNG:

Yếu tố luận tội trong điều học này là yết ma ha gián như pháp thành tựu. Cơ sở của yết ma ha gián này là thái độ chống lại yết ma tấn xuất. Cơ sở của yết ma tấn xuất trong điều học này là ô tha gia hành ác hạnh. Các hình thái vi phạm, nên đọc lại và so sánh các điều 10 và 11 ở trên.

a. Tăng già bà thi sa:

- Yết ma ha gián đã như pháp thành tựu, sau yết ma lần thứ ba.

b. Thâu lan giá:

- 3 tội thâu lan giá: sau yết ma lần thứ hai.

- 2 tội thâu lan giá: sau yết ma lần thứ nhất.

- 1 tội thâu lan giá: sau lời tác bạch.

c. Đột kiết la:

Nếu hỏi cải trước khi tác bạch thành tựu.

d. Phú tàng:

Kể từ khi yết ma lần thứ ba thành tựu như pháp trở đi, nếu không hối cải, cách một đêm kể là một ngày phú tạng. Cho đến khi hối cải, qua bao nhiêu đêm là bấy nhiêu ngày phú tạng.

e. Linh tinh:

Một số trường hợp ô tha gia hành ác hạnh, nhưng không trở thành yếu tố để Tăng tác pháp tấn xuất. Những trường hợp này đều là đột kiết la.

Tứ phần: Tỳ kheo mang thư đi mà không xem trước nội dung: đột kiết la. Tỳ kheo làm sứ giả, làm kẻ đưa tin cho bạch y: đột kiết la.

Một số trường hợp liên hệ ô tha gia, hành ác hạnh nhưng không kê là phạm nếu có mục đích chính đáng: như vì cha mẹ, người bệnh, người trong tù mà thông đưa tin tức. Hoặc trồng bông, kết hoa v.v... vì để cúng dường Tam bảo.

3. DUYÊN KHỞI:

Phật tại Xá Vệ. Bấy giờ tại Kỳ Viên có hai Tỳ kheo, A Thấp Bà và Phú Na Bà Sa, là hai người trong nhóm sáu Tỳ kheo. Họ trồng hoa, chơi kiếng, hái hoa tặng bạch y, hoặc kết làm tràng hoa tặng bạch y. Họ đứng ngồi cùng giường cùng ghé với người nữ, ăn chung mâm chung chén với người nữ. Họ ca múa, xướng hát, chơi nhạc, hòa nhạc, chơi bài, chơi các trò giải trí linh tinh, giao thiệp và nô đùa bừa bãi với các bạch y. Nếp sống của họ trở thành quen thuộc với các bạch y tại đó. Một thời, các Tỳ kheo từ địa phương khác, ghé qua đây, đi khát thực. Các vị này đi với cử chỉ trang nghiêm, không đùa giỡn, không nhìn ngắm ngang dọc. Các bạch y chê các vị này là đứng đắn, nghiêm nghị, không vui tính, thân mật với họ như hai Tỳ kheo kia. Do đó, họ lánh xa và khiến các vị này khát thực rất khó khăn. Sự việc này được các Tỳ kheo trình lên Đức Phật. Phật khiến hai tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, là hai vị bổn sư của hai Tỳ kheo kia, đến Kỳ Viên tác pháp tấn xuất. Hai ngài đến nơi, gọi hai Tỳ kheo ấy ra giữa Tăng luận tội. Sau khi họ nhận tội, các ngài tác pháp tấn xuất. Nhưng sau đó, hai Tỳ kheo ấy chống lại phán quyết của Tăng trong yết ma tấn xuất. Phật lại khiến các Tỳ kheo tác pháp ha gián, và kết giới điều học này.

---o0o---

ĐIỀU 13. Ác tánh vi gián

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, có tánh ngoan cố không nghe người khuyên, đã được các Tỳ kheo như pháp khuyên can những điều trong học giới, tự thân không nhận lời can gián, lại nói: "Các Đại đức, chớ nói với tôi điều gì hoặc xấu hoặc tốt. Tôi cũng không nói với các Đại đức điều gì hoặc xấu hoặc tốt. Các Đại đức, hãy thôi, chớ can gián tôi". Các Tỳ kheo nên can gián Tỳ kheo ấy rằng: "Đại đức, chớ tự thân không nhận lời can gián. Đại đức, hãy tự thân nhận lời can gián. Đại đức như pháp can gián các Tỳ kheo. Các Tỳ kheo như pháp can gián Đại đức. Như vậy, chúng đệ tử Phật được tăng ích, can gián lẫn nhau, chỉ bảo lẫn nhau, phát lộ với nhau". Tỳ kheo ấy được can gián như vậy, kiên trì không bỏ. Các Tỳ kheo nên can gián ba lần cho bỏ sự ấy. Cho đến ba lần can gián, bỏ thì tốt; nếu không bỏ, tăng già bà thi sa.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Ác tánh: Luật nhiếp 4, bầm tánh thô ngôn, tính tình khó nói, khó bảo, hay cãi lại những lời khuyên bảo của người khác. Thập tụng: ác tánh lệ ngữ, tính ngoan cố, hay cãi bướng.

+ Như pháp khuyên can, những điều trong học giới:

Tỳ kheo vi phạm những điều đã được Phật chế, được ghi trong Giới kinh. Khuyên can như pháp, là chỉ điểm những hành vi sai luật có căn cứ do thấy, do nghe hoặc do nghi.

Về thể thức can gián, Tăng kỳ 7 nêu ba thể thức: 1. Cá nhân, một tỳ kheo can gián tại chỗ vắng. 2. Nhiều người, hai hoặc ba Tỳ kheo can gián. 3. Giữa Tăng, Tăng tác yết ma ha gián. Thể thức này cũng giống như đã nêu trong điều 10 ở trên.

+ "Các Đại đức, chớ nói với tôi... chớ can gián tôi":

Đây là nêu cụ thể thái độ ngoan cố, chống lại sự can gián của các Tỳ kheo.

+ Các Tỳ kheo nên can gián: Sự can gián của Tăng, với ba thể thức vừa nêu trên.

+ Đại đức, chớ tự thân không nhận lời can gián... phát lộ với nhau: Nội dung lời can gián của các Tỳ kheo.

Cá nhân can gián, rồi đến nhiều người can gián, nếu điều không chịu hối cải, các Tỳ kheo gọi Tỳ kheo bướng bỉnh ấy ra giữa Tăng để tác pháp ha gián. Thể thức yết ma cũng giống như trong điều 12 trên, chỉ thay đổi những từ cần thiết.

2. PHẠM TUỞNG:

Các hình thái phạm vi trong đây, gồm hoặc phạm một tội tăng già bà thi sa, hoặc từ ba cho đến một tội thân lan giá, hoặc đột kiết la, về nguyên tắc luận tội, cũng giống như điều 12 ở trên, tham chiếu thêm điều 10 để so sánh.

3. DUYÊN KHỞI:

Phật tại Câu Diệm Di, trong tinh xá Cù Sư La. Tỳ kheo Xa Nặc, hoặc gọi là Xiển Đà, nguyên trước là người đánh xe của Đức Thích Tôn. Do bầm tính ngoan cố, hay cãi bướng, lại tự thị về chỗ xuất thân của mình, nên không chịu nghe lời khuyên bảo các Tỳ kheo khác. Do đó, Phật dạy các Tỳ kheo những biện pháp xử lý đối với Tỳ kheo có bầm tính như vậy, và nhân đó, kết điều học giới này.

---o0o---

III. KẾT THUYẾT

1. TRỊ PHẠT:

A. CHÁNH VĂN:

Thưa các Đại đức, tôi đã tụng xong mười ba pháp tăng già bà thi sa. Chín giới đầu, lần đầu làm là phạm; bốn giới sau, cho đến ba lần can gián. Tỳ kheo nào phạm bất cứ một pháp nào, biết mà che giấu, cần phải cưỡng bức cho ba lị bà sa. Hành ba lị bà sa xong, cho thêm sáu đêm ma na đỏa. Hành ma na đỏa xong còn phải xuất tội. Cần phải giữa Tăng gồm hai mươi vị để xuất tội Tỳ kheo ấy. Nếu thiếu một, không đủ chúng hai mươi người mà xuất tội Tỳ kheo ấy, thì tội của Tỳ kheo ấy không được trừ, các Tỳ kheo cũng bị khiển trách. Như thế là hợp thức.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Chín giới đầu... cho đến ba lần can gián: quy định mức thành tội tăng già bà thi sa. Từ giới thứ nhất cho đến thứ 9 chỉ liên hệ trách nhiệm cá nhân, nên hễ làm là phạm, nếu hội đủ yếu tố. Từ giới 10 đến 13, vì là những hành vi liên hệ đến Tăng, cho nên, nếu chống lại sự can thiệp và phán quyết của Tăng, bấy giờ mới phạm. Các yếu tố để xác định tội phạm đều đã được nêu trong từng điều.

+ Cường bức cho ba lị bà sa⁹³: Tỳ kheo phạm tăng già bà thi sa, nhớ biết rõ hành vi trái phạm của mình, nhưng cố ý che giấu, nghĩa là phú tàng, nhưng sau đó thú nhận, Tăng cho hành ba lị bà sa ngoài ý muốn của Tỳ kheo ấy. Ba lị bà sa, Hán dịch là biệt trú, nghĩa là sống riêng biệt các Tỳ kheo; hoặc dịch là biến trú, nghĩa là sống quanh quẩn giữa các Tỳ kheo nhưng không được kể trong hàng của Tăng. Hoặc cũng dịch là cộng trú, nghĩa là sống chung; nhưng ý nghĩa này chỉ áp dụng cho trường hợp một tu sĩ ngoại đạo muốn thọ Tỳ kheo. Ở đây, người phạm tăng già bà thi sa chưa thể gọi là mất hẳn phẩm chất của Tỳ kheo, nhưng vì phẩm chất ấy không trọn hay gần như mất, do đó, không được tham dự các phận sự của Tăng, ngoài những việc phục dịch các Tỳ kheo khác. Sự tạm ngưng phận sự Tỳ kheo này được gọi là ba lị bà sa. Chi tiết và các thể thức hành ba lị bà sa sẽ được nói rõ trong phần Sám hối và Trì phạt ở sau.

+ Ma na đỏa: Hán dịch là ý hỉ, hoặc hạ ý. Chi tiết về ý nghĩa và thể thức hành ma na đỏa cũng đã nói rõ trong phần Sám hối và Trì phạt ở sau.

+ Cần phải giữa Tăng... xuất tội Tỳ kheo ấy: quy định túc số của yết ma xuất tội tăng tàn. Số tối thiểu là 20 Tỳ kheo, không thể thiếu một. Trong trường hợp không đủ túc số này, Tỳ kheo đã hành ma na đỏa có thể trở lại sinh hoạt bình thường, nhưng tội tăng già bà thi sa vẫn còn tạm thời treo ở đó, chờ khi nào hội đủ túc số Tăng mới tác pháp xuất tội để phục hồi bản chất Tỳ kheo toàn vẹn cho vị ấy.

Ý nghĩa và thể thức xuất tội, sẽ nói rõ trong phần Sám hối và Trì phạt ở sau.

+ Các Tỳ kheo cũng bị khiển trách: Hán: chư Tỳ kheo diệc khả ha. Tăng tác pháp yết ma xuất tội không như pháp, thiếu túc số, phạm tội việ tỳ ni, nghĩa là có hành vi sai luật định. Bất cứ loại yết ma nào, không hội đủ yếu tố như pháp để thành tựu, mà Tăng vẫn cử hành, đều phạm tội việ tỳ ni.

+ Như thế là hợp thức⁹⁴: Hán: thử thị thời, nghĩa đen là sự tiến hành như vậy hợp với hoàn cảnh. Hoàn cảnh ở đây chỉ các thể thức đã quy định được tiến hành đúng theo thứ tự.

2. KẾT VẤN:

Nay hỏi các Đại đức, trong đây có thanh tịnh không? (hỏi 3 lần).

Các Đại đức, trong đây thanh tịnh, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

---o0o---

Chương 3: Pháp Bất Định

I. TỔNG TIÊU

A. CHÁNH VĂN:

Thưa các Đại đức, đây là hai pháp bất định xuất từ Giới kinh, nửa tháng tụng một lần.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Gọi là bất định pháp, vì trong ba thiên tội, hoặc ba la di, hoặc tăng già bà thi sa, hoặc ba dật đề, khi cử tội, chưa thể dứt khoát xác định nó thuộc thiên nào. Sở dĩ có tính cách bất định như vậy là vì ở đây Tăng căn cứ vào báo cáo của một Ưu bà di trụ tín. Nhưng vì là cư sĩ, Ưu bà di ấy không biết rõ tội danh, mà chỉ thấy Tỳ kheo có hành vi được coi là phi pháp, nên báo cáo cho Tăng biết để xử trị. Đây là trường hợp duy nhất mà một Phật tử tại gia có quyền cử tội một Tỳ kheo. Nhưng không phải rằng bất cứ Phật tử tại gia nào cũng có thể nêu tội Tỳ kheo và Tăng căn cứ theo đó mà xử trị. Theo Luật quy định, đây phải là một trụ tín Ưu bà di, nghĩa là một nữ cư sĩ đã thành bốn chứng tịnh, cũng gọi là bốn bất hoại tín. Một vị đã thành tựu bốn chứng tịnh này đương nhiên đã chứng Sơ quả là thấp nhất. Và cao nhất ở đây là A na hàm. Vì nếu chứng quả A la hán đương nhiên là người xuất gia, tức Tỳ kheo hoặc Tỳ kheo ni. Với sự thành tựu bốn chứng tịnh, vị ấy dù mất sinh mạng cũng không bao giờ nói sai sự thực. Và lại, do tín tâm bất động đối với Phật, với Pháp, với Tăng và với Thánh giới, cho nên, khi một trụ tín Ưu bà di nêu tội một Tỳ kheo trước Tăng, thì hành vi này tất nhiên không do sự tị hiềm, thiên vị, và các Tỳ kheo đều biết rõ điều đó; như vậy, sự việc mới không dẫn đến tranh luận và chia rẽ giữa các Tỳ kheo trong khi luận tội.

Dù có lời báo cáo của Ưu bà di trụ tín, nhưng khi luận tội, để kết luận tội danh và tội chung, Tăng phải căn cứ trên sự tự nhận của Tỳ kheo bị nêu tội. Trong Luật quy định, không bao giờ Tăng được phép buộc tội một Tỳ kheo mà không có sự tự nhận của vị ấy. Trong trường hợp này, đối với Tăng, sự báo cáo của vị Ưu bà di trụ tín là đáng tin cậy, nhưng nếu vị Tỳ kheo bị nêu tội từ chối không xác nhận tội phạm của mình, Tăng phải có biện pháp xử lý. Các bộ Tăng kỳ 7, Thập tụng 4, Căn bản tỳ nại da 16, đều quy định rõ ràng, nếu Tỳ kheo bị nêu tội không chịu tự xác nhận, Tăng cần tác pháp mịch tội tướng là điều thứ 5 trong bảy pháp diệt tránh sẽ được nói trong Chương bảy pháp diệt tránh ở sau.

Riêng Tứ phần 5 nói hơi khác các bộ kể trên. Theo đây, nếu Tỳ kheo bị nêu tội từ chối không chịu nhận, Tăng xử trị theo lời của Ưu bà di báo cáo ấy. Nhưng sự kiện này có lẽ do văn tối nghĩa, hoặc dịch giả dịch sai lạc nguyên bản.

Nói tóm lại, sở dĩ bất định, là vì người cử tội không biết rõ tội danh, tội chung, chứ không phải bất định trong sự xử trị.

---o0o---

II. GIỚI TƯỚNG

ĐIỀU I. Bình xứ tọa.

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, cùng một người nữ một mình ngồi tại chỗ khuất, chỗ kín, chỗ có thể hành dâm, nói lời phi pháp. Có vị Ưu bà di trụ tín nói một trong ba pháp, hoặc ba la di, hoặc tăng già bà thi sa, hoặc ba dật đề, và Tỳ kheo ngồi ấy tự xác nhận: "Tôi phạm tội ấy", vậy cần xử trị một trong ba pháp, hoặc ba la di, hoặc tăng già bà thi sa, hoặc ba dật đề, đúng như lời của vị Ưu bà di trụ tín. Cần phải như pháp xử trị Tỳ kheo. Đây gọi là pháp bất định.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Nếu Tỳ kheo... có vị, trụ tín Ưu bà di: theo sự giải thích của Luật nhiếp 5, đoạn văn này bao gồm 4 yếu tố cơ sở của pháp bất định: 1. Sự, Tỳ kheo một mình ngồi chung với một nữ. 2. Xứ, ngồi tại chỗ khuất, chỗ kín. 3.

Tình, có thể hành dâm. 4. Chúng, có sự chứng kiến của vị Ưu bà di trụ tín. Đây là giải thích y trên Luật Căn bản, nhưng chánh văn trong bộ này không nói đến yếu tố nói lời phi pháp như trong Tứ phần. Vậy, theo Luật Tứ phần, có thể có 5 yếu tố:

+ Nói một trong ba pháp: nêu rõ ý nghĩa bất định. Đây không phải là vị trụ tín Ưu bà di ấy có thể nêu rõ tội danh và tội chủng, mà vị ấy chỉ báo cáo sự việc xảy ra và Tăng căn cứ trên đó để xác định hành vi của Tỳ kheo ngồi ấy là hành vi thuộc ba la di, hay thâm lan giá của ba la di, hoặc đó là hành vi thuộc tăng già bà thi sa v.v...

+ Và Tỳ kheo ngồi ấy tự xác nhận... đúng như lời của vị Ưu bà di trụ tín: sự luận tội của Tăng dựa trên hai cơ sở: lời báo cáo của Ưu bà di trụ tín và lời xác nhận của Tỳ kheo bị nêu tội. Nếu cả hai phù hợp, bấy giờ Tăng mới có thể kết luận tội danh và tội chủng.

+ Cần phải như pháp xử trị: Lời báo cáo của vị Ưu bà di trụ tín chỉ là sự cử tội, chứ không thể là lời kết tội, xử trị như pháp là phải căn cứ trên sự tự xác nhận của Tỳ kheo bị nêu tội.

Tứ phần 5 giải thích biện pháp xử trị như sau: Nếu Tỳ kheo ấy tự xác nhận có đến chỗ đó, có ngồi hoặc nằm tại chỗ đó, và có làm sự việc đó; thì căn cứ theo lời xác nhận này mà xử trị với tội tương phù hợp. Nếu Tỳ kheo chỉ xác nhận có đi, có ngồi hoặc có nằm nhưng không có làm sự việc đó, trong khi theo lời báo cáo của Ưu bà di trụ tín thì Tỳ kheo ấy có làm sự việc đó; vậy, căn cứ theo lời của Ưu bà di trụ tín mà xử trị... Đoạn văn giải thích này căn bổ túc bằng các bộ Tăng kỳ 7, Thập tụng 5 và Căn bản tỳ nại da 16 như đã dẫn trên. Nghĩa là, Tăng cần tác pháp mịch tội tương, cho đến khi nào lời xác nhận của Tỳ kheo ấy phù hợp với lời báo cáo của vị Ưu bà di trụ tín, bấy giờ mới kết luận tội danh để xử trị.

2. PHẠM TƯỚNG:

Do tính cách bất định, nên các yếu tố vi phạm tùy theo từng điều khoản của 4 ba la di, hoặc 13 tăng già bà thi sa, hoặc 90 ba dật đề. Thiên này không có phạm tướng riêng biệt, mà chỉ có 4 hoặc 5 yếu tố cơ sở để nêu tội như đã nêu trên mà thôi.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phần 5: Phậ tại Xá Vệ. Ca Lưu Đà Di ngồi chung với Trai Ưu bà di trong chỗ khuất. Bà Tỳ Xá Khu, một nữ cư sĩ đã thành tựu bốn chứng tịnh, có việc đến nhà Trai Ưu bà di. Từ xa, nghe trong nhà có tiếng nói của Ca Lưu Đà Di, ngỡ là đang thuyết pháp, nên đến dựa vào vách để nghe, nhưng chỉ nghe những lời phi pháp. Bà đem sự việc này trình với Phậ, với thiện ý là Phậ cấm các Tỳ kheo có hành vi như vậy, để tránh những đàm tiếu của các tục gia đối với các Tỳ kheo. Phậ do đó kết giới này.

Đại khái các bộ khác cũng tường thuật duyên khởi là do bà Tỳ Xá Khu bạch Phậ về việc Ca Lưu Đà Di. Những chi tiết khác nhau không đáng kể, do đó đây không dẫn hết.

---o0o---

ĐIỀU 2. Lộ xứ tọa

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, cùng một người nữ ngồi tại chỗ trống, chỗ không thể hành dâm, nói lời thô tục. Có vị Ưu bà di trụ tín nói một trong hai pháp, hoặc tăng già bà thi sa, hoặc ba dật đề, và Tỳ kheo ngồi ấy tự xác nhận: "Tôi phạm tội ấy"; vậy cần xử trị một trong hai pháp tăng già bà thi sa, hoặc ba dật đề, đúng như lời của vị Ưu bà di trụ tín. Cần phải như pháp xử trị Tỳ kheo ấy. Đây gọi là pháp bất định.

B. LƯỢC GIẢI:

Nội dung điều học này, và duyên khởi của nó, cũng giống như điều 1 trên. Điểm khác biệt ở đây là, Tỳ kheo không ngồi tại chỗ kín, chỗ khuất, chỗ có thể hành dâm, mà ngồi ở chỗ trống. Vì tại chỗ đó không thể hành dâm được, nên không thể phạm ba la di, do đó chỉ có sự bất định giữa một trong hai pháp: hoặc tăng già bà thi sa, hoặc ba dật đề. Biện pháp xử trị cũng giống như điều 1.

---o0o---

III. KẾT THUYẾT

A. CHÁNH VĂN:

Các Đại đức, tôi đã tụng xong hai pháp bất định.

Nay hỏi các Đại đức trong đây có thanh tịnh không?

Các Đại đức trong đây thanh tịnh, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

B. LƯỢC GIẢI:

Không như hai thiên trên, trong phần kết thuyết có nêu tổng quát các nguyên tắc xử trị phạt căn bản. Chương này không có phạm tướng riêng biệt, nên chỉ kết và hỏi thanh tịnh.

---o0o---

Chương 4: Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề

I. TỔNG TIÊU

A. CHÁNH VĂN:

Thưa các Đại đức, đây là ba mươi pháp ni tát kỳ ba dật đề, xuất từ Giới kinh, nửa tháng tụng một lần.

B. LƯỢC GIẢI:

Thiên ba dật đề gồm có hai chương. Đây là chương đầu, gồm 30 điều ba dật đề liên hệ đến những hành vi thọ dụng các tài vật không như pháp. Bản thân của các hành vi này mang bản chất tội phạm ba dật đề như 90 ba dật đề của chương sau. Nhưng ở đây, do sự thọ dụng các tài vật không như pháp, các tài vật này cần phải xả trước Tăng, cho nên gọi chúng là ni tát kỳ ba dật đề, trong khi 90 điều sau chỉ gọi đơn là ba dật đề. Ý nghĩa và thể thức xử trị các tội phạm ba dật đề sẽ nói rõ trong phần ba, về Sám hối và Trị phạt. Ở đây chỉ giải thích những điểm cần thiết liên hệ ý nghĩa ni tát kỳ. Ni tát kỳ, phiên âm của tiếng Phạn (patāyantika), Hán dịch là xả. Trong 30 điều khoản này, các hành vi thọ dụng phi pháp được phân loại như sau (xem Tứ phần giới bốn số tán tông ký 11):

- a. Ly y, 2 trường hợp: điều 2 và 29.
- b. Dương mao, 2 trường hợp: điều 16 và 17.
- c. Thặng dư, có 5: điều 1, 3, 21 và 28.
- d. Phụ cụ, có 5: các điều từ 11 đến 15.

e. Lãnh thọ, có 14 hoặc 15 trường hợp: các điều 4, 6, 7, 8, 10, 18, 19, 20, 24, 27, 28 và 30. Trong đây, điều 28 gồm cả loại phi pháp: lãnh thọ phi pháp và cất chứa phi pháp. Nếu loại bỏ điều này ra khỏi trường hợp lãnh thọ phi pháp, có thêm vào đây điều 23: vẫn đủ số 14 về lãnh thọ phi pháp.

f. Còn lại hai điều: điều 5, khiến Tỳ kheo ni không phải bà con giết y cũ, và điều 25, cho y rồi lấy lại phi pháp.

Các hành vi phi pháp này liên hệ đến 7 loại tài vật:

a. Y, gồm 16 điều: 1-10, 23-25, 27-29.

b. Bát, gồm 2 điều: 21, 22.

c. Ngọa cụ, gồm 5 điều: 11-15.

d. Thuốc, chỉ có 1 điều: 26.

e. Lôông dê, gồm 2 điều: 16, 17.

f. Vàng bạc, gồm 3 điều: 18-20.

g. Tăng vật, 1 điều: 30.

Xét kỹ về bản chất, thì sự thọ dụng phi pháp đối với 7 loại tài vật này liên hệ đến việc thọ trì 4 Thánh chủng. Trong đó:

a. Hỷ túc, tức hài lòng, với bất cứ loại y phục nào: liên hệ đến Thánh chủng này là 16 điều về y.

b. Hỷ túc với bất cứ loại thực phẩm nào: liên hệ điều 26, về thuốc.

c. Hỷ túc về ngọa cụ, nói chung, về các đồ trải lót để nằm hoặc ngồi, gồm 5 điều: 11-15.

d. Lạc đoạn tu, tức vui thích trong sự đoạn trừ phiền não và cần tu Thánh đạo, liên hệ các điều 18-20, trong đó, Tỳ kheo kinh doanh tài bảo như người thế gian sẽ bỏ phế sinh hoạt chính yếu của mình.

Các loại vật còn lại, về bát, điều 21 và 22, là phương tiện để khát thực, tức thọ trì Thánh chủng thứ 2, nhưng sự thọ dụng phi pháp của nó cũng đồng

như bản chất của sự thọ dụng y, do đó, có thể kể trong Thánh chủng thứ nhất.

Về lòng dè, hoặc liên hệ đến y, hoặc liên hệ ngoại cụ, tùy trường hợp.

Về Tăng vật, bao gồm nhiều thứ vật dụng khác nhau cho nên có liên hệ với tất cả bốn Thánh chủng.

Bốn Thánh chủng là biểu hiện của Thánh đạo tám chi trên các mặt sinh hoạt cụ thể trong đời sống một Tỳ kheo. Do đó, bản chất của bốn Thánh chủng này là trung đạo, không xu hướng cực đoan khổ hạnh, hay hưởng thọ dục lạc. Ở đây có thể nêu một số điển hình về sự thể hiện nguyên lý trung đạo này.

a. Thí dụ về các trường hợp thọ trì 3 y. Tỳ kheo luôn luôn phải đủ 3 y, đây là mức thấp nhất của tinh thân tri túc. Dưới mức đó là thiên về xu hướng cực đoan khổ hạnh. Theo duyên khởi mà các bộ phái tường thuật về 3 y, vì như vậy vừa đủ để một Tỳ kheo dùng trong mùa nóng cũng như mùa lạnh, và cũng đủ để che thân thể kín đáo, không gần đến mức lỏa lồ như các pháp tu sĩ lỏa thể. Đây chỉ là nguyên tắc. Trên thực tế, Tỳ kheo có thể rời 1 trong 3 y như được quy định trong các điều 2 và 29, vì thuận tiện cho sự hành đạo. Mặt khác, Tỳ kheo có thể cất chứa nhiều hơn 3 y, nếu trong thời hạn hiệu lực của y ca thi na, hoặc đã được tác tịnh.

b. Thí dụ khác về thực phẩm. Tỳ kheo hoàn toàn sống bằng sự khát thực. Chỉ ăn một ngày một bữa. Không được phép cất chứa bất cứ loại đồ ăn thức uống nào. Đây cũng chỉ là nguyên tắc. Trong trường hợp Tỳ kheo bệnh, hoặc thể chất bạc nhược cần ăn nhiều lần, cũng có thể ăn phi thời, nhưng với một số loại thực phẩm hạn chế. Như vậy, ăn quá nhiều hay ăn quá ít đều là cực đoan. Nhưng thế nào là tri túc? Điều này không chỉ đòi hỏi nhu cầu cá nhân riêng biệt mà còn phù hợp với các loại thực phẩm. Đó là trường hợp của điều luật thứ 26.

Sau hết, mặc dù luật quy định rằng tất cả tài vật mà Tỳ kheo sở hữu và thọ dụng phi pháp đều phải xả trước Tăng, nhưng trên thực tế, trừ một số vật dụng mà bản chất hoàn toàn phi pháp như ngoại cụ làm bằng tơ tằm, hay các thứ vàng bạc, còn lại những vật dụng khác mà bản chất vốn như pháp, Tỳ kheo có thể thọ dụng, chỉ có điều thọ dụng sai nên phải xả, cho nên, trên nguyên tắc nói là xả và vật được xả ấy cúng lại cho Tăng và tùy Tăng xử đoán, nhưng thực tế Tăng phải hoàn lại vật ấy cho sở hữu chủ. Xả như vậy có nghĩa là hợp pháp hóa trường hợp thọ dụng phi pháp, với mục đích là

phục hồi bản chất của bốn Thánh chủng mà Tỳ kheo ấy đã làm sút mẻ do sự thọ dụng các tư sinh cụ một cách phi pháp.

Theo tinh thần ấy mà luận, thì danh từ ni tát kỳ ba dật đề hay xả đọa có thể được giải thích như sau: Tỳ kheo phạm ba dật đề, nghĩa là bí a ngã, do nhiễm tâm đối với các tư sinh cụ, các Tỳ kheo khác có nhiệm vụ giúp đỡ Tỳ kheo ấy đứng dậy vững vàng trong Thánh đạo bằng cách loại bỏ nhiễm tâm của vị ấy khỏi các tư sinh cụ mà mình thọ dụng.

Các thể thức sám và xả sẽ nói sai. Ở đây, chúng ta sẽ đi vào chi tiết 30 điều ni tát kỳ ba dật đề.

---o0o---

II. GIỚI TƯỚNG

ĐIỀU 1. Súc trường y

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, y đã xong, ca thi na đã xả, cất chứa y dư, trong mười ngày không tịnh thí được phép chứa, nếu quá mười ngày, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Súc trường y: cất chứa các loại y thặng dư.

Y, ở đây chỉ cho các chất liệu để may y, chưa dùng được, và cũng kể luôn các loại y đã có thể sử dụng được, tức bao gồm 13 tư cụ.

Về các loại vải để may y được coi là như pháp, Ngũ phần 4 kể 5 thứ, Thiện kiến 14 kể 6 thứ, Tứ phần 6 kể 10 thứ. Tăng kỳ 8 kể 16 loại y, gồm chung vải và y. Đây là sự khác nhau về thổ sản địa phương nên không phiên trích lục. Riêng về 13 tư cụ, theo liệt kê của Căn bản bách nhất yết ma 10, gồm có: 1. Tăng già lê, hoặc âm tăng già chi, dịch là trùng phức y tức y gấp lớn, y mới được may với 2 , y cũ 4 lớp. 2. Uất đa la tăng, hoặc âm ớt đất ra tăng già, dịch là thượng y, loại y trùm phía trên hay phân trên của thân thể. 3. An đà hội, hoặc an đất bà sa, dịch là hạ y hay nội y. 4. Ni sư đàn, hoặc ni sư đất na, dịch là tọa cụ hoặc ngoa phu cụ, vải lót để ngồi, hoặc nằm. 5. Niết

bàn Tăng, hoặc nê phạt tán na, dịch là quần. 6. Phó nê phạt tán na: phó quần tức quần lót. 7. Tăng khước kỳ, dịch là yếm dịch y hoặc phú bác y, y che nách, phủ vai trái và chừa vai phải. 8. Phó tăng khước kỳ. 9. Ca da bao chiết na, dịch là thức thân cân, khăn lau mình. 10. Mộc khư bao chiết na: thức diện cân, khăn lau mặt. 11. Kê xá bát lạc để kiết lạc ha: thể phát y, khoác khi cạo tóc. 12. Kiến đầu bát lạc để xạ đan na: già sang y hay phú sang y, y che ghe. 13. Bệ sát xả bát lệ ca la được tư cụ y, khăn để gói thuốc.

+ Y đã xong tức ba y đã đủ.

+ Ca thi na đã xả: hiệu lực của y ca thi na đã hết. Về sự thọ và xả ca thi na, xem Yết ma yếu chỉ, Ch. VII.

+ Y dư, Hán: trưởng y. Luật nhiếp 5: ngoài các y đã thọ trì ra, còn lại gọi là y dư. Tứ phần 6: "Trưởng y, là y dài 8 lóng tay và rộng 4 lóng tay Phật". Đây muốn nói rằng những vải đã may thành 3 y rồi, bất cứ còn lại miếng vải nào dài cỡ 0,40m và rộng cỡ 0,20m được kể là y. Dưới kích thước này, chỉ coi là vải vụn chứ không kể là y dư.

+ Tịnh thí cũng gọi là tác tịnh hay phân biệt. Những miếng vải dư với kích thước đã nêu trên nếu là dư, muốn cất chứa, phải tác tịnh (về thể thức tác tịnh, xem Yết ma yếu chỉ, Ch. VIII). Chỉ tác tịnh nếu cất chứa ngoài thời hạn 10 ngày. Dưới 10 ngày, khỏi phải tác tịnh. Đây là trường hợp vải dư sau khi đã may đủ 3 y. Nếu may chưa đủ, có thể chứa trong thời hạn 1 tháng (tham chiếu điều 3 ở sau).

2. PHẠM TƯỚNG:

a. Ni tát kỳ ba dật đề hội đủ các yếu tố:

1) Hiệu lực ca thi na đã hết.

2) Ba y đã may xong và đã đủ.

3) Có y dư, hoặc bất cứ miếng vải nào với kích thước dài 0,40m và rộng 0,20m trở lên.

4) Cố ý cất chứa.

5) Không tác tịnh.

6) Quá hạn 10 ngày. Ngày nhận được y dư dù bỏ hoặc vải dư còn lại sau khi đã may xong ba y, đây kể là ngày thứ nhất. Đến ngày 11, khi mình tưởng xuất hiện, phạm điều học này.

Ngày nào bắt đầu có y dư, kể là ngày thứ nhất. Các ngày tiếp theo, hoặc liên tục có, hoặc cách khoảng có, thầy đều lấy ngày có đầu tiên làm chuẩn. Tất cả y vải được cất chứa trong khoảng 10 ngày này đều là phi pháp, phải xả hết. Giả sử ngày đầu có được vải dư, cho đến ngày thứ 10 có thêm miếng khác, sang ngày thứ 11, cả hai tấm vải này đều là vật được thọ dụng phi pháp.

Tất cả y hay vải dư phi pháp nói trên đều phải xả trước Tăng, sau đó sám hối tội ba dật đề (xem phần ba, Ch. V).

c. Đột kiết la:

- Vải hay y dư cất chứa phi pháp, không xả mà đem đổi cái khác, phạm bốn tội cộng thêm 1 tội đột kiết la. Y mới đổi về phải xả và sám, xem như là y cất chứa phi pháp.

- Quá hạn 10 ngày, ngày thứ 11 không xả, để qua ngày thứ 12: phạm 1 bốn tội và cộng thêm 1 tội đột kiết la. Cứ theo đó, để cách bao nhiêu đêm không xả, phạm bấy nhiêu tội đột kiết la.

- Ngày thứ 11, không xả cũng không đổi lấy cái khác, mà đem cho người khác: đột kiết la.

- Cố ý làm hư rách, hay làm giảm bớt kích thước nói trên để cất chứa, đột kiết la. Hoặc để nguyên kích thước nhưng dùng làm tạp toái y (ba lị ca la y): đột kiết la.

d. Không phạm:

- Chứa trong khoảng 10 ngày.

- Đã tác tịnh vào ngày chứa thứ 10.

- Vải dưới kích thước đã kể.

- Chưa hết hạn 10 ngày nhưng đã cho người khác, hoặc bị mất, bị cháy v.v...

3. DUYÊN KHỞI:

Đại thể, các bộ giống nhau. Nguyên do là nhóm sáu Tỳ kheo có quá nhiều y thay đổi nhiều lần trong ngày. Phật khiển trách về sự thọ dụng không tri túc, và kết giới lần đầu: "Tỳ kheo nào cất chứa y dư (quá 1 đêm), ni tát kỳ ba dật đề". Sau đó, có đàn việt cúng cho ngài Đại Ca Diếp một y, nhờ ngài A Nan chuyển hộ. Nhưng A Nan không dám nhận vì sợ phạm tội cất chứa y dư. Được biết trong khoảng 10 ngày nữa, ngài Đại Ca Diếp sẽ về bố tát, Phật cho nói rộng thời hạn cất chứa là 10 ngày, và kết giới với nguyên văn như đã thấy.

---o0o---

ĐIỀU 2. Ly y túc

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, y đã xong, ca thi na đã xả, lìa một trong ba y ngủ đêm chỗ khác, trừ tăng yết ma, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

Bạch Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tôi Tỳ kheo... vì bệnh hoạn, gầy yếu, có duyên sự cần đi xa, nhưng y tăng già lê này nặng, không kham mang theo. Nay tôi thỉnh cầu Tăng kết pháp không mất y (nói 3 lần).

Tăng đề cử Tỳ kheo làm yết ma sư. Vị này bạch yết ma như sau:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo... vì bệnh hoạn, gầy yếu, có duyên sự cần đi xa, nhưng y tăng già lê nặng, không kham mang theo nên thỉnh cầu Tăng kết pháp không mất y. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo... vì bệnh hoạn, gầy yếu, có duyên sự cần đi xa, nhưng y tăng già lê nặng, không kham mang theo nên nay thỉnh cầu Tăng kết pháp không mất y. Tăng nay vì Tỳ kheo... kết pháp không mất y. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng vì Tỳ kheo... kết pháp không mất y thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói. Tăng đã chấp thuận vì Tỳ kheo... kết pháp không mất y, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

2. PHẠM TUỞNG:

Các yếu tố để xác định là phạm hay không phạm được ghi rõ trong chánh văn, mà cũng đã được giải thích trên. Vậy ở đây không cần thiết nêu chi tiết. Cũng nên xem lại điều 1 để lượng định chi tiết.

3. DUYÊN KHỞI:

Đại khái, các bộ giống nhau. Một số Tỳ kheo, hoặc có bộ kể là nhóm sáu Tỳ kheo, hoặc nhóm 17, hoặc vài người trong nhóm đó, đi vào tụ lạc mà không mang theo đủ 3 y. Biết được điều này, Phật khiển trách các vị ấy là phi oai nghi, phi sa môn hạnh và kết giới gồm phần đầu của chánh văn.

Sau khi Phật kết giới này, ngài Đại Ca Diếp, vào lúc trời mưa dầm, mang theo 3 y một cách khó nhọc, và đã đến dự bố tát trễ. Nhân đây, Phật tùy khai, cho phép Tỳ kheo được lìa y có duyên sự, và nếu được Tăng tác yết ma. Bây giờ, Phật tu chỉnh lại điều luật đã kết với lời văn như hiện truyền.

---o0o---

ĐIỀU 3. Nhất nguyệt y

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, y đã xong, ca thi na đã xả, nếu Tỳ kheo được vải phi thời, cần thì nhận, nhận xong nhanh chóng may thành y; đủ thì tốt, không đủ thì được phép chưa một tháng vì đợi cho đủ; nếu chứa quá hạn, ni tát kỳ ba dật đề.

B.LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Nhất nguyệt y: y hoặc vải được phép cất chứa trong thời hạn 1 tháng. Tiêu đề này gọi theo Căn bản tỳ nại da. Hoặc gọi là Nguyệt vọng y: y được chứa để chờ đủ trong hạn 1 tháng; nếu nói theo Tứ phần hàm chú. Nội dung điều luật này gần giống với điều 1, chỉ khác nhau về sự xác định bản chất của vải hay y được cất chứa. Ở điều 1, nó được gọi là dư; còn trong điều này nó được coi là thiếu. Trong điều 1, 3 y đã đủ, không cần có thêm y mới, cho nên bất cứ thứ gì, hoặc y hoặc vải ngoài 3 y ấy ra đều được gọi là dư. Ở đây,

mặc dù 3 y đã đủ, nhưng trong đó có những cái đã cũ rách, cần phải thay cái mới. Trong thời gian chưa có y mới, y cũ không được phép xả, vì Tỳ kheo luôn luôn phải đủ 3 y. Vải được hứa để may y mới chưa đủ, và trong thời hạn 10 ngày cũng không thể hy vọng có đủ số cần thiết, nên Phật nói rộng thời gian chờ đợi, lâu nhất là 1 tháng. Nói là 1 tháng, phải hiểu là 30 ngày, kể từ ngày đầu tiên nhận được vải.

Trên thực tế, điều luật này là trường hợp tùy khai của điều 1. Bởi vì, mặc dù có yếu tố để xác định nó là y thiếu, nhưng trong hình thái thọ dụng, tức cất chứa, nó vẫn là thứ y dư, thặng dư ngoài số 3 y đang có.

Nói tóm, có hai yếu tố xác định hình thái trì phạm khác nhau giữa điều 1 và điều 3 này:

a. Yếu tố dư và thiếu. Trong 3 y đang thọ trì, chưa có cái nào cũ rách cần thay cái mới, y hay vải cất chứa phải được coi là y dư: trì phạm theo điều 1. Trái lại, vì cần có y mới thay y cũ đã rách, y hay vải được cất chứa với ý nghĩ chờ đợi cho đủ số để may cái mới, y hay vải ấy được gọi là thiếu: trì phạm theo điều 3.

b. Yếu tố vọng và phi vọng. Cất chứa y hay vải thiếu với hy vọng sẽ kiếm đủ số để may y mới thay y cũ: trì phạm theo điều 3. Trái lại, dù thiếu, nhưng không có ý chờ đợi hay hy vọng gì: trì phạm theo điều 1.

+ Y đã xong, ca thi na đã xả, xem lược giải điều 1.

+ Vải phi thời: phi thời y. Trong một năm, phi thời y có 11 tháng, tức đã trừ tháng ca đề; nếu không có hiệu lực của ca thi na. Trái lại, trừ những tháng và ngày mà hiệu lực ca thi na chưa xả; phi thời ngắn nhất là 7 tháng. Các chi tiết này, xem trong Yết ma yếu chỉ, Ch. vii.

+ Cần thì nhận: xác định yếu tố vải phi thời được gọi là thiếu; vì cần may y mới thay y cũ nên có thể nhận và cất chứa mà không gọi là dư.

+ Nhận xong nhanh chóng may thành y: nên may nhanh cho xong trong vòng 10 ngày. Đây là thời hạn cất chứa chung cho y dư và y thiếu. Dư hay thiếu chỉ xác định theo bản chất của nhu cầu, còn hình thái thọ dụng vẫn giống nhau.

+ Đủ thì tốt: trong vòng 10 ngày, vải cất chứa dồn lại đủ để may y, và may xong. Trong giới hạn này, việc cất chứa y vẫn chấp hành theo điều luật

1. Dù đủ hay không đủ, nếu hoàn toàn không có ý định kiểm thêm cho đủ số lượng cần thiết, hoặc hoàn toàn không có hy vọng gì kiểm thêm, thì y hay vải được cất chứa phải coi là dư; đến ngày thứ 10 phải tịnh thí, nếu không, ấy là vi phạm điều luật 1.

+ Không đủ thì được phép chứa một tháng vì đợi cho đủ: đây là yếu tố vọng và phi vọng, xác định hình thái trì phạm khác nhau giữa điều 1 và điều 3. Nói là một tháng, tức trong vòng 30 ngày, nhưng từ ngày thứ nhất được y hay vải cho đến ngày thứ 10, hình thái trì phạm hoàn toàn theo điều 1, không xét yếu tố vọng hay phi vọng. Từ ngày thứ 11 trở đi cho đến ngày thứ 30, dựa trên yếu tố vọng và phi vọng mà xác định hình thái trì phạm của điều 3 này.

Sự hy vọng chờ đợi phải hội đủ 2 yếu tố: đối tượng, hy vọng sẽ nhận được thêm cho đủ số vải từ một nơi nào đó; thời gian, biết rõ mình chỉ có thể chờ đợi hoặc trong vòng 11 ngày thì đủ số, hoặc tối đa 30 ngày thì đủ số. Nếu thiếu cả hai yếu tố này, phải coi là phi vọng, và phải xử lý theo điều 1.

Trong hai yếu tố của sự hy vọng, nếu có đối tượng mà không thể lượng định được thời gian, thì thời gian tối đa là 30 ngày. Nếu hoàn toàn không có đối tượng, thời gian tối đa là 10 ngày. Nếu có cả thời gian và đối tượng trong khoảng từ 11 đến 30 ngày, bất cứ mất đối tượng hy vọng vào ngày nào, ngày ấy phải coi là hết hạn cất chứa.

Trong hai yếu tố của sự hy vọng, cần phải cộng thêm yếu tố về loại vải nữa để xác định thời hạn được phép cất chứa. Nếu là vải cùng loại, dù đủ hay không đủ, đến ngày thứ 10 là hết hạn; nếu không thể may thành y, phải tác tịnh. Trái lại, trong vòng 10 ngày mà được các thứ vải khác nhau, muốn đợi cho đủ số vải cùng loại để may thành y, có thể đợi, theo thời gian ước định, từ 11 đến 30 ngày. Ngày thứ 30, dù đủ hay không đủ, phải may thành y; nếu không thể may thành, phải tác tịnh.

Trên đây là nêu các nguyên tắc tổng quát về hình thái trì phạm của điều luật này. Để hiểu rõ các nguyên tắc này, ở đây cần có thí dụ.

Thí dụ: ngày thứ nhất được một loại vải, ngày thứ hai hoặc tiếp theo, được vải cùng loại. Nhưng bản ý muốn chờ loại vải khác để may y. Cho đến ngày thứ 10, không có loại vải nào khác, thì các vải cùng loại phải may thành y, hoặc phải tác tịnh.

Ngày thứ nhất được một loại vải, các ngày tiếp được các loại vải khác nhau, nhưng bản ý muốn may với loại vải của ngày đầu, và có ý chờ đợi 11 ngày. Đến ngày thứ 11, mất hy vọng, phải may thành hoặc phải tác tịnh. Trái lại, không muốn chọn vải ngày đầu, dù chọn bất cứ loại khác của ngày thứ mấy, vẫn lấy ngày đầu làm chuẩn cho thời hạn hy vọng.

Cũng với thí dụ vừa kể, nhưng thời gian để chờ đợi là 30 ngày; giả sử đến ngày thứ 14, mất hy vọng, thì nội trong ngày ấy phải may cho xong hoặc phải tác tịnh.

2. PHẠM TƯỚNG:

- Các hình thái vi phạm, trên đại thể, cũng tương đồng với điều 1: phi thời y, hết hạn, và không tác tịnh. Nhưng do bản chất bất đồng nên thời hạn khác nhau. Như vậy, đôi chiếu các yếu tố vi phạm của điều 1, kết hợp với bản chất và thời hạn của y trong điều 3 này như đã giải thì có thể xác định được yếu tố vi phạm.

3. DUYÊN KHỞI:

Có tỳ kheo có y cũ không còn dùng được, nhưng trong vòng 10 ngày không thể tìm đủ vải để may thành y mới. Phạt cho phép triển hạn. Nhóm sáu tỳ kheo do thể cất chứa vải hơn 30 ngày, vì muốn đợi cho đủ số vải cùng loại. Vì vậy, Phật kết giới, cho phép cất chứa tối đa là một tháng.

---o0o---

ĐIỀU 4. Thủ phi thân ni y

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, thọ nhận y từ Tỳ kheo ni không phải thân quyền, trừ đôi chác, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

- THÍCH NGHĨA:

+ Thủ phi thân ni y: thọ nhận y từ Tỳ kheo ni không phải thân quyền. Ý nghĩa của điều học này đã rõ, nên không cần giải thích chi tiết.

Theo điều luật 2, ni tát kỳ ba dật đề của Tỳ kheo ni, thì Tỳ kheo ni không được phép lia 5 y. Tức ngoài 3 y như Tỳ kheo, Tỳ kheo ni còn phải có đủ thêm 2 loại y nữa: quyết tu la (Phạn: kusùlaka) tức cái váy của đàn bà để mặc lót phòng kinh nguyệt; và tăng khước kỳ (Phạn: samkaksika) tức cái yếm để nịt vú.

Trong 5 loại y kể trên, 3 loại đầu hoàn toàn giống như của Tỳ kheo, do đó có thể biểu tặng và Tỳ kheo có thể thọ dụng được. Nhưng nếu cho như vậy, hoặc giả Tỳ kheo ni sẽ thiếu mất một y và do đó phạm điều luật 2 trong ni tát kỳ ba dật đề; hoặc Tỳ kheo ni sẽ phải khoác y rách rưới và điều này, như Tứ phần 6 đã giải thích: đối với người nữ, sự y phục rách rưới là điều không tốt.

Ở đây quy định rằng không được nhận từ Tỳ kheo ni không phải thân quyền, vì đối với người không thân quyền thì mình không thể chiếu cố hoàn cảnh sinh hoạt của người ấy để biết rõ nên nhận hay không nên nhận. Và cũng cốt để ngăn ngừa những sự giao tình không tốt đẹp do từ thân duyên ấy. Hoặc cũng có thể vì sự cho ấy mà gây sự hiềm nghi.

+ Trừ đòi chác: không phải do Tỳ kheo ni biểu không, mà có sự trao đổi; hoặc dùng y đổi y, hoặc các thứ khác như kim, chỉ v.v... để trao đổi. Đây là trường hợp tùy khai, cho phép nhận nếu có lý do chính đáng. Nó bao gồm những trường hợp như Tỳ kheo ni có y dư, do tâm kính mộ mà cúng dường. Nhưng khi cho như vậy, Tỳ kheo ni phải nói rõ ràng mình hiện có đủ y, không thiếu, và đây là y dư nên cúng dường. Như thế thì Tỳ kheo được phép nhận.

2. PHẠM TƯỚNG:

Đủ 4 yếu tố sau đây thì thành phạm:

1) Người cho là Tỳ kheo ni (nếu Thức xoa ma na hay Sa di ni cho mà Tỳ kheo nhận thì phạm đột kiết la).

2) Tỳ kheo ni ấy không phải là thân quyền, tức bà con ruột thịt (các bộ đều nói: 7 đời họ cha và 7 đời họ mẹ, trong vòng đó được gọi là bà con ruột thịt).

3) Y đúng lượng, tức 1 trong 3 y được may như pháp mà Tỳ kheo có thể thọ dụng.

4) Không có nguyên nhân chính đáng để nhận (như Tỳ kheo y bị mất, bị thiếu...).

3. DUYÊN KHỞI:

Tỳ kheo ni Liên Hoa Sắc lên Linh Thứu hầu Phật. Gặp một Tỳ kheo khoác y cũ rách, bèn đem y tăng già lê tốt đẹp của mình mà cho. Rồi cô kiếm y khác, đã cũ rách, đến hầu Phật. Phật bảo cô rằng Tỳ kheo ni khoác y rách là điều không thích hợp. Nhân đó, Ngài tùy chế rằng: Nếu Tỳ kheo nhận y từ Tỳ kheo ni, ni tát kỳ ba dật đề.

Sau khi Phật quy định điều luật này, một số Tỳ kheo dù được Tỳ kheo ni thân quyến cho y, nhưng không dám nhận. Do đó, Phật tu chỉnh điều luật: (...) Tỳ kheo ni không phải thân quyến (...).

Về sau nữa, Phật tại tinh xá Kỳ Hoàn. Có đàn việt cúng dường y chung cho cả hai bộ Tăng. Khi phân chia, có sự nhầm lẫn y Tỳ kheo với y Tỳ kheo ni. Một số Tỳ kheo ni khoác y không vừa, muốn đổi cho Tỳ kheo, nhưng sợ phạm luật. Phật tùy khai, cho phép Tỳ kheo nhận, nếu là trao đổi.

---o0o---

ĐIỀU 5. Sử phi thân ni hoán cố y

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, khiến Tỳ kheo ni không phải thân quyến giặt y cũ, hoặc nhuộm, hoặc đập, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Sử phi thân ni hoán cố y: khiến Tỳ kheo ni không phải thân quyến giặt y cũ. Vì không phải là bà con ruột thịt, khi giặt y cũ cho Tỳ kheo, Tỳ kheo ni có thể tác ý mà sanh nhiễm tâm.

Y cũ tức đã được dùng ít nhất qua một lần.

Giặt, nhuộm, đập, là các hình thức trị lý y cũ. Bất cứ hành vi trị lý nào mà khiến Tỳ kheo có tác ý và sanh nhiễm tâm, đều thành phạm cả. Mỗi hành vi trị lý là một tội ba dật đề đối với Tỳ kheo nào sai khiến. Sau khi y ấy được xả, Tỳ kheo vi phạm sám tát cả các tội ba dật đề này.

2. PHẠM TUỞNG:

Các yếu tố thành phạm được quy định rõ ngay trong chính văn, không cần thiết phải phân tích. Nhưng nếu muốn cụ thể, có thể tham chiếu với sự phân tích trong điều 4 ở trên.

Ngoài các yếu tố thành tội căn bản, còn những tội đột kiết la kèm theo cũng nên biết.

Nếu sai hai hoặc ba việc, nhưng Tỳ kheo ni chỉ làm một việc, như chỉ giặt chứ không nhuộm v.v..., thì Tỳ kheo phạm một tội ba dật đề, đối với việc giặt lấy, còn lại bao nhiêu việc có sai nhưng không có làm theo đều phạm bấy nhiêu tội đột kiết la. Nếu có sai khiến bao nhiêu việc mà tất cả đều không được Tỳ kheo ni làm cho, thì phạm bấy nhiêu tội đột kiết la.

- Nếu sai Thức xoa, hoặc Sa di ni giặt v.v... phạm đột kiết la.

Trường hợp bệnh nên nhờ giặt, không phạm.

3. DUYÊN KHỞI:

Ca Lưu Đà Di có tình ý với Tỳ kheo ni Thâu La Nan Đà nên thường lai vãng thăm viếng. Cả hai ngồi đối diện, y phục không kín đáo, khiến Ca Lưu Đà Di máy động dục tâm, xuất bất tịnh, bèn khiến Thâu La Nan Đà mang đi giặt. Cô trịch vật bất tịnh ấy, bỏ vào tiểu tiện đạo một ít, nhân đó mang thai. Do đó, Phật chế điều học này.

---o0o---

ĐIỀU 6. TÙNG PHI THÂN CƯ SĨ KHẮT Y

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, xin y từ cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân quyến, ni tát kỳ ba dật đề, trừ trường hợp đặc biệt. Trường hợp đặc biệt là: Tỳ kheo y bị cướp, y bị mất, y bị nước cuốn, đây gọi là trường hợp đặc biệt.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Tùng phi thân cư sĩ khát y: Xin y từ cư sĩ (hoặc vợ cư sĩ) không phải thân quyến. Ý nghĩa không phải thân quyến cũng giống như trong điều 4.

Đối với người không phải thân quyến, mình không rõ đến hoàn cảnh dư dã hay thiếu hụt của họ.

2. PHẠM TUỞNG:

Hình thái trì phạm của điều luật này đã quá rõ trong chánh văn.

- Đối tượng xin để thành phạm là cư sĩ nam hoặc cư sĩ nữ không phải thân quyến. Nếu là thân quyến thì không phạm. Luật nhiếp 6: nếu xin từ những người hoàng môn, nhị hình, ngoại đạo, phạm đột kiết la.

- Vật xin là y. Tứ phần 7 chỉ nói là 10 loại y, tức 10 thể tài để may y. Luật giải của Thượng tọa bộ (Nam truyền đại tạng 1, tr. 358) ghi rõ là y hay vải với kích thước tối thiểu cho sự tác tịnh, tức dài cỡ 0,40m và rộng cỡ 0,20m. Thập tụng 6, Căn bản tỳ nại da 20, và Luật nhiếp 6 ghi: đủ 3 yếu tố để thành y phi pháp nếu xin được, đó là giá, tối thiểu từ 5 ca lị sa noa (Phạn: kàrpasana, vỏ sò), và sắc, các màu xanh, vàng, trắng v.v... và lượng lớn cỡ 5 khủy (tức cỡ 2,50m).

- Có xin, nhưng người ta không cho: Tỳ kheo xin phạm đột kiết la.

- Các trường hợp tùy khai, Tỳ kheo xin mà không phạm, như đã ghi rõ trong chánh văn.

3. DUYÊN KHỞI:

Phật tại Xá Vệ. Tỳ kheo Ô Ba Nan Đà thuyết pháp cho một cư sĩ giàu có. Ông khâm phục, và tỏ ý muốn cúng dường một thứ gì, nếu Ô Ba Nan Đà muốn. Nan Đà này chỉ muốn cái áo choàng thượng hạng mà cư sĩ đang khoác. Ông này hẹn mai đến nhà lấy, nhưng Ô Ba Nan Đà không chịu. Ông bắt mãi và cởi ngay áo choàng ấy cho. Khi trở vào thành Xá Vệ, người ta ngạc nhiên về sự ăn mặc lôi thôi của ông. Biết được lý do, mọi người chê bai sa môn Thích tử không biết tri túc. Phật tùy chế điều luật: Tỳ kheo nào xin y từ cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân quyến, ni tát kỳ ba dật đề.

Sau đó, một số Tỳ kheo có thân quyến cúng y nhưng họ không dám nhận. Phật cho phép Tỳ kheo được xin y từ cư sĩ thân quyến, và tu chỉnh lại điều luật.

Sau hết, một số Tỳ kheo đi đêm lạc đường bị cướp chặn lột hết y phục. Họ không dám xin cư sĩ không phải thân quyến nên lỏa thể mà về tinh xá Kỳ

Viên. Nhân đây, Phật tùy khai cho các trường hợp đặc biệt và tu chỉnh lần nữa điều luật này. Và đây là lần tu chỉnh cuối cùng.

---o0o---

ĐIỀU 7. Quá phần thủ y

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, y bị mất, y bị cướp, y bị cháy, y bị nước cuốn, nếu có cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân quyến đem cho nhiều y, yêu cầu tùy ý nhận, Tỳ kheo ấy nên biết đủ mà nhận y, nếu nhận quá, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Quá phần thủ y: Thọ nhận y quá số cần dùng. Tiêu đề này nói theo Tứ phần Tỳ kheo hàm chú. Luật nhiếp 6 gọi tên điều luật này là quá lượng khát y, cũng đồng ý nghĩa.

Quá phần hay quá lượng: trong 3 y, Tỳ kheo bị mất loại y nào, có thể xin loại y đó để bổ sung cho đủ 3 y. Ngoài số lượng cần thiết vậy gọi là quá.

+ Yêu cầu tùy ý. Hán: tự tứ thỉnh, chỉ sự bố thí không hạn chế của cư sĩ do tín tâm, nhưng Tỳ kheo thọ nhận phải biết sự hạn chế của tri túc. Sự bố thí này, Tạp a hàm 17 (tr. 343a) gọi là tự tại thí, và sự thọ nhận không hạn chế tri túc của Tỳ kheo được ví như người vắt sữa bò cho đến khô cạn.

+ Nên biết đủ mà nhận. Giải thích của Tứ phần 7: "Nếu mất một y, không được nhận. Nếu mất hai y, còn lại một y hoặc hai lớp, hoặc ba lớp, hoặc bốn lớp, nên trích ra làm thành hoặc tăng già lê hoặc uất đa la tăng hoặc an đà hội. Nếu cả ba y đều mất, nên biết đủ mà nhận". Ý nói: nếu mất một y không được phép nhận. Ở đây có hai trường hợp: a) Nếu mất hoặc an đà hội hoặc uất đa la tăng, trích tăng già lê ra mà làm y thế cái mất. Vì tăng già lê nếu cũ thì gồm 4 lớp hoặc 3 lớp, nếu mới thì có 2 lớp. b) Nếu mất tăng già lê, còn lại hai y kia vẫn có thể tạm thời đi lại, cũng không được phép nhận. Sau đó, tìm vải may y để bổ túc y bị thiếu, và điều này sẽ được xử lý theo điều luật 3 ở trên, về nhất nguyệt y.

Nếu mất hai y, cũng có hai trường hợp: a) Nếu còn tăng già lê, thì trích một hoặc hai lớp của tăng già lê mà làm y thế cái bị mất, sau đó, có thể tìm y ở những nơi khác để bổ sung sự thiếu hụt. b) Nếu trong số mất có tăng già lê, có thể nhận.

Về sự mất và nhận này, các bộ khác đều nói là "nên nhận hai y thượng và hạ". Nghĩa là tối đa chỉ được phép nhận một lúc hai thứ y, tức ý nghĩa cũng tương đồng với giải thích của Tứ phần vừa dẫn.

Nói tổng quát, ý nghĩa của điều luật này là: Tỳ kheo không được xin một lúc quá số lượng hai y từ một nhà cư sĩ không phải thân quyến. Đây là ý nghĩa cụ thể kinh Di Giáo nói là người nông phu phải lượng sức con trâu mà cày, hoặc Tạng a hàm dẫn trên nói là người chăn bò không nên vắt sữa con bò đến khô cạn.

2. PHẠM TƯỚNG:

Các yếu tố căn bản để xác định:

- Các trường hợp y bị mất, bị cướp v.v...
- Đối tượng xin y là cư sĩ không phải thân quyến.
- Sự thọ nhận quá lượng tri túc.

Nếu Tỳ kheo xin quá lượng tri túc và nhận được như ý muốn, ni tát kỳ ba dật đề. Nếu người không cho, hoặc cho ít hơn số lượng muốn xin, Tỳ kheo phạm đột kiết la.

3. DUYÊN KHỞI:

Phật tại Xá Vệ. Một số Tỳ kheo bị cướp y. Họ trở về Kỳ Hoàn và các cư sĩ hay tin bèn đem các thứ y đến cúng. Các Tỳ kheo này từ chối vì 3 y bị cướp nhưng nay đã kiếm đủ. Nhóm sáu Tỳ kheo cố động họ nên nhận, nếu không dùng thì cho lại mình hoặc cho các Tỳ kheo khác. Lần sau, khi các cư sĩ khác hay tin cũng mang y đến cúng. Các Tỳ kheo bị cướp dù đã đủ y vẫn nhận. Các Tỳ kheo tri túc cho rằng làm như vậy là phi pháp, bèn trình lên Phật. Phật tùy chế điều luật này.

ĐIỀU 8. Khuyến y giá

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, có cư sĩ hay vợ cư sĩ vì Tỳ kheo để dành tiền sắm y, nghĩ rằng: "Mua y như thế cho Tỳ kheo như thế", Tỳ kheo ấy trước không được yêu cầu tùy ý mà đi đến nhà cư sĩ, nói như vậy: "Lành thay cư sĩ, nên mua cho tôi y như vậy, như vậy", vì muốn đẹp, nếu nhận được y, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Khuyến y giá: Đề nghị giá trị y hoặc vải. Tứ phần hàm chú nói: khuyến cư sĩ tăng y giá, đề nghị cư sĩ tăng thêm giá tiền của y. Tiêu đề theo Căn bản tỳ nại da 20: tri tục nhờn cộng hứa dữ y tỳ khát, biết (vợ chồng) tục gia cùng hứa hẹn cho y (Tỳ kheo), bèn đến xin. Tiêu đề theo Luật nhiếp 6, bỏ chữ cộng.

Điều luật này cấm Tỳ kheo đề nghị cư sĩ sắm y theo ý muốn của mình, trừ khi có sự yêu cầu. Sự đề nghị này, theo Thập tụng 6 và Căn bản tỳ nại da 20 gồm có đề nghị về giá tiền, về màu sắc, và về kích thước. Tăng kỳ 9 nêu thêm đề nghị về thời hạn. Giải thích của các luật này đều hàm ý là đề nghị tăng hơn mức mà ý của thí chủ định trước. Nếu họ tăng thêm đề nghị, và Tỳ kheo nhận được y, thành phạm.

Tứ phần 7 chỉ nêu 2 đề nghị là tăng giá, hoặc từ 1 tiền (tức 1 ma-sa), hoặc chỉ 1/16 ma sa, và tăng lượng, dù chỉ thêm một chỉ, tất cả đều thành phạm.

+ Cư sĩ hay vợ cư sĩ. Các bộ khác có thêm yếu tố "không phải thân quyến".

+ Yêu cầu tùy ý: Thí chủ yêu cầu Tỳ kheo muốn loại như thế nào, bao gồm giá tiền, màu sắc và kích thước, họ sẽ sắm đúng như vậy. Trong đây nói: "Tỳ kheo trước không được yêu cầu tùy ý", có nghĩa là thí chủ tự ý sắm theo giới hạn mà họ có thể chứ không hỏi trước ý kiến của Tỳ kheo. Về ý nghĩa "yêu cầu tùy ý", xem thêm giải thích trong điều 7 ở trên.

+ Vì muốn đẹp. Hán: vị hảo cố. Đây nói động cơ khiến Tỳ kheo đưa ra các đề nghị cho thí chủ. Nếu hiểu đẹp theo ý nghĩa hoa lệ, thì sự đề nghị sẽ là cao hơn mức thí chủ định. Nhưng nếu hiểu đẹp là lịch sự, hay vừa vặn, gọn gàng, thì không nhất thiết là đòi hỏi cao, mà cũng có thể là đề nghị thấp hơn. Nếu hiểu theo ý nghĩa sau, thì bất cứ sự đề nghị nào, dù tăng giá y hay giảm giá y, đều là yếu tố thành phạm. Nhưng vì các luật giải thích theo hướng ý nghĩa thứ nhất, nên chỉ có thể hiểu rằng đây là sự đề nghị tăng giá.

2. PHẠM TƯỚNG:

Các yếu tố căn bản để thành phạm ni tát kỳ ba dật đề:

- Thí chủ là cư sĩ không phải thân quyến. Luật nhiếp 6: nếu xin từ chư thiên thì không thành phạm.

- Không được yêu cầu tùy ý trước, mà tự động đến đề nghị.

- Đề nghị một trong 3 điều (hoặc 4 điều) như đã nói.

- Thí chủ thỏa mãn đề nghị, và Tỳ kheo nhận được y, thành phạm. Nếu thí chủ không chịu ý Tỳ kheo, hoặc cuối cùng Tỳ kheo không nhận được là đột kiết la.

Ngũ phần: Nếu thí chủ là cư sĩ thân quyến, Tỳ kheo đề nghị: đột kiết la. Các luật khác không ấn định tội phạm đột kiết la này.

3. DUYÊN KHỞI:

Phật tại Xá Vệ. Bạt Nan Đà (tức Ô Ba Nan Đà) có gia đình cư sĩ quen biết cũ, hai vợ chồng nhà ấy bàn riêng nhau để dành một số tiền để sắm y cho Bạt Nan Đà. Một Tỳ kheo khát thực ngang qua nhà họ, hay được, về báo cho Bạt Nan Đà biết. Bạt Nan Đà liền đến nhà cư sĩ ấy đưa các đề nghị. Hai vợ chồng nhà này do vậy bất mãn. Các Tỳ kheo bạch Phật, và Ngài tùy chế: "Tỳ kheo nào có cư sĩ hay vợ cư sĩ vì Tỳ kheo để dành tiền sắm y, nghĩ rằng: "Mua y như thế cho Tỳ kheo như thế". Tỳ kheo ấy bèn đến nhà cư sĩ, nói như vậy... (như chánh văn, cho đến hết).

Rồi một số Tỳ kheo được các cư sĩ cúng y với sự yêu cầu tùy ý, nhưng các vị này sợ phạm điều Phật chế nên không dám nhận lời yêu cầu tùy ý. Nhân đó, Phật tu chỉnh điều luật này, thêm yếu tố "trước không được yêu cầu tùy ý".

Trên đây tóm tắt theo tường thuật của Tứ phần 7; Căn bản tỳ nại da 20 kể thêm nhiều tình tiết hơn:

Phật tại Xá Vệ. Trong thành này có một gia đình mà cả vợ lẫn chồng đều ngoại tình. Gia nghiệp suy sụp. Người chồng tính bạo ác, hay đánh đập nữ tì. Ô Ba Nan Đà (tức Bạt Nan Đà) biết rõ sự việc ấy, đến giáo hóa. Vợ chồng tin Phật, thôi không ngoại tình nữa, sống hòa thuận và làm ăn sung túc trở lại. Để cảm tạ ân đức của Ô Ba Nan Đà, họ bàn riêng nhau dành tiền sắm y cúng cho Ô Ba Nan Đà. Cô nữ tì cũng biết ơn Ô Ba Nan Đà, vì nhờ sự giáo hóa ấy mà ông chủ thôi không đánh đập hay gắt gỏng nàng nữa. Nhưng cô không có tài sản gì để cúng. Nhân nghe lỏm được chuyện bàn luận ấy, để tỏ lòng biết ơn, nàng mách lại cho Ô Ba Nan Đà hay. Ô Ba Nan Đà biết chuyện như vậy, bèn đến yêu cầu vợ chồng cư sĩ đưa y cho mình coi. Coi xong rồi chê thứ y này chỉ đáng để phủ bụi, và đưa ra các đề nghị. Họ nói là trong nhà hết tiền, không thể sắm cái khác. Nan Đà bảo bán cái y ấy đi, rồi thêm tiền sắm cái khác. Họ chịu ý, và để Nan Đà tự ý đi chọn vải. Nan Đà đến một cửa hiệu, nói khích cho chủ nhân đưa loại vải quý nhất, rồi nhận và bảo gia chủ kia sẽ trả tiền. Gia chủ không đủ tiền trả liền, nên khát hẹn. Nhưng đến hẹn, vẫn không đủ tiền trả, bị chủ hiệu bắt đứng phơi nắng. Mọi người thấy thế, hỏi ông bịnh gì phải phơi nắng. Ông kết đầu đuôi câu chuyện. Do đó, mọi người chê bai sa môn Thích tử tham cầu vô độ. Các Tỳ kheo bạch Phật, và Ngài chế điều luật này.

---o0o---

ĐIỀU 9. Khuyến hiệp y giá

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, có hai nhà cư sĩ riêng để dành tiền sắm y cho Tỳ kheo, nói rằng: "Mang số tiền như thế để mua y như thế cho Tỳ kheo như thế". Tỳ kheo ấy trước chưa nhận được sự yêu cầu tùy ý của cư sĩ, mà đi đến nhà hai cư sĩ, nói như vậy: "Lành thay, dành tiền như thế may y như thế cho tôi, hãy chung lại làm một y", vì muốn đẹp, nếu nhận được y, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Khuyến hiệp y giá: Đề nghị hai thí chủ hùn tiền lại sắm một y cho mình. Điều luật này, nội dung cũng như điều 9 trên. Chỉ khác ở điểm, trên

kia do một thí chủ, ở đây có hai gia đình cư sĩ, mỗi bên muốn sắm riêng một y cho Tỳ kheo. Đề nghị hùn tiền cả hai nhà lại, về phía các thí chủ, số tiền có thể hoặc tăng hoặc giảm, nhưng về phía Tỳ kheo được cúng, thì giá tiền, màu sắc và kích thước cố nhiên có sự thay đổi hoặc gia tăng theo ý muốn của Tỳ kheo. Như vậy, tinh thần của sự thọ lãnh vẫn phi pháp như điều 8, nó vượt giới hạn của tri túc.

Tiêu đề của điều luật này, theo Luật nhiếp 6: "Khuyến cọng tác y". Theo Căn bản tỳ nại da 20: "Tri túc nhân biệt hứa dữ y tựu khát" biết (hai tục gia) riêng hứa cúng y, bèn đến xin. Theo Tứ phần hàm chú: "Khuyến nhị gia tăng y giá".

Cũng như trong điều 8, Tứ phần không có yếu tố "cư sĩ không phải thân quyến", còn các bộ khác có thêm yếu tố này.

Hình thái trì phạm cũng giống như trong điều 8.

2. DUYÊN KHỞI:

Cũng do Ô Ba Nan Đà tức Bạt Nan Đà, và sự việc xảy ra đại khái như trong điều 8. Nhưng ở đây, nghe có hai nhà hứa hẹn mỗi bên sắm một y, Bạt Nan Đà đến đề nghị nên hiệp chung lại để có được y tốt đẹp hơn.

---o0o---

ĐIỀU 10. Quá hạn sách y

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, hoặc vua hoặc đại thân, hoặc Bà la môn hoặc cư sĩ, hoặc vợ cư sĩ sai sứ mang tiền đến Tỳ kheo, bảo rằng: "Hãy mang số tiền sắm y như thế cho Tỳ kheo có tên như thế". Người sứ ấy đến chỗ Tỳ kheo, nói với Tỳ kheo rằng: "Đại đức, nay tiền sắm y này được gửi đến ngài. Ngài hãy nhận". Tỳ kheo ấy nên nói với sứ giả rằng: "Tôi không được phép nhận tiền may y này. Khi nào cần, hợp thời và thanh tịnh, tôi sẽ nhận". Người sứ này có thể hỏi Tỳ kheo rằng: "Đại đức có người chấp sự không?". Tỳ kheo nên nói "Có". Và chỉ một tịnh nhân tăng già lam, hoặc một Ưu bà tắc, nói rằng: "Đó là người chấp sự của Tỳ kheo, thường chấp sự cho các Tỳ kheo". Bấy giờ, sứ giả ấy đi đến chỗ người chấp sự, trao số tiền may y, rồi trở lại chỗ Tỳ kheo, nói rằng: "Đại đức, tôi đã trao tiền sắm y cho người chấp sự mà ngài đã chỉ. Đại đức, khi nào cần, hãy đến người ấy sẽ được y". Tỳ kheo khi cần

y sẽ đến chỗ người chấp sự hoặc hai lần hoặc ba lần, để khiến người ấy nhớ lại, nói rằng: "Tôi cần y". Hoặc hai hoặc ba lần như vậy khiến cho nhớ lại. Nếu nhận được y thì tốt. Bằng không, bốn lần, năm lần, sáu lần đứng im lặng trước người ấy. Nếu bốn lần, năm lần, sáu lần đứng im lặng trước người ấy, được y thì tốt. Bằng không được y mà cố cầu quá giới hạn ấy, nếu được y, ni tát kỳ ba đạt đề. Nếu không được y, tự mình hoặc sai người đến chỗ người xuất tiền sắm y, nói rằng: "Ngài trước sai người cầm tiền sắm y cho Tỳ kheo có tên như vậy. Tỳ kheo ấy cuối cùng không nhận được y. Ngài hãy lấy tiền lại, đứng để mất". Như vậy là hợp thức.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Quá hạn sách y: Đòi tiền may y do tịnh nhân giữ hộ quá nhiều lần. Tiêu đề này gọi theo Căn bản tỳ nại da và Luật nhiếp. Tứ phần hàm chú gọi là "Quá hạn cấp sách y", đòi quá gấp và quá nhiều lần.

Theo luật Phật chế, Tỳ kheo không được cầm nắm, cất giữ các thứ tiền, bạc, vàng, ngọc, châu báu. Nếu có một thí chủ, thay vì cúng các thứ hiện vật, họ cúng tiền, thì Tỳ kheo không được cầm và nhận, mà phải nhờ một tịnh nhân hoặc một cư sĩ thân tín cầm và cất giữ hộ. Khi nào cần mua sắm, Tỳ kheo phải nhờ người lấy lại số tiền ấy và mua những thứ mình cần, tùy theo ý muốn của mình, nhưng cũng không được tự tay cầm tiền đi mua sắm. Điều luật này liên hệ đến việc cất giữ tiền bạc và mua sắm của Tỳ kheo, nhưng chỉ giới hạn cụ thể trong việc mua vải hay sắm y. Nội dung gồm 3 điểm chính yếu: cách nhận tiền, cách gửi tiền và thể thức đòi tiền từ người được gửi.

Về cách nhận và gửi, chánh văn đã nêu rất rõ. Trong đó, nói rằng: "Tôi không được nhận tiền may y này", tức chỉ rõ Tỳ kheo phải trả lời cho người cúng tiền biết, theo luật chế, Tỳ kheo không được phép nhận bất cứ thứ tiền bạc gì, dù là tiền để may sắm vải hay y, nhưng được phép nhận hiện vật. Lại nói tiếp: Về điều này, Luật nhiếp 6 giải thích: Tỳ kheo không được phép làm vua một nước hay nửa nước. Không được nhận hay cất giữ kim, ngân, bảo vật, cũng như thóc, gạo, trâu, ngựa, xe cộ, ruộng vườn, đất đai các thứ v.v... Tất cả những thứ này, nếu thí chủ cúng dường Tăng, thì được phép nhận, nhận riêng cho cá nhân Tỳ kheo thì không được.

Chánh văn lại nói tiếp: "Khi nào cần, hợp thời và thanh tịnh, tôi sẽ nhận". Điều này muốn nói rằng: mặc dù Tỳ kheo được phép nhận y, nhưng không được phép nhận y hay vải dư, sự thọ nhận lại phải hợp thời, và y hay vải cũng phải đúng lượng mà luật đã quy định. Những điều này đã dẫn giải

trong các điều 1 và 3 ở trên. Mặt khác, đoạn văn vừa dẫn cũng hàm ý rằng: thí chủ tự mình hay nhờ người khác mang tiền cúng cho Tỳ kheo, đúng lúc mà Tỳ kheo đang cần y, có thể nhờ họ đem tiền ấy đi đổi lấy hoặc vải thay vì tiền.

Nội dung của chánh văn ở đây giả thiết cùng thí chủ bàn việc không thể tự mình trực tiếp mua vải hay sắm y cho Tỳ kheo, nên gọi tiền nhờ người khác chuyển hộ để Tỳ kheo tùy ý liệu lý. Và cũng giả thiết rằng người được thí chủ nhờ chuyển cũng không rảnh, nên chánh văn ghi câu hỏi của sứ giả này: "Đại đức có người chấp sự không?". Về người chấp sự, chánh văn có ghi rõ: hoặc tăng già lam nhân, hoặc Ưu bà tắc, và đưa thêm giải thích: người ấy thường chấp sự cho các Tỳ kheo. Người chấp sự như vậy không phải là Sa di hay Tỳ kheo, mà là các cư sĩ, hoặc thọ 5 giới hoặc thọ 8 giới, sống trong phạm vi già lam, giúp đỡ các Tỳ kheo những công việc lao tác, như quét dọn, trông nom vườn tược v.v... Ta thường gọi là những người công quả chùa, hoặc gọi theo chữ nghĩa là tịnh nhân. Người chấp sự cũng có thể là một cư sĩ sống ở nhà, nhưng thường lui tới chùa, gận gũi và giúp đỡ các Tỳ kheo những công việc cần thiết. Theo chế độ Tăng già nguyên thủy, một Tỳ kheo thường không định cư tại một trú xứ, và Tăng đoàn không hề có bất cứ sở hữu gì, ngoài y bát và một số nhu dụng tùy thân khác. Nhưng theo đà phát triển lịch sử, các Tỳ kheo dần dần tiến tới giai đoạn đời sống định cư tại một trú xứ. Do đó phát sinh những nhu cầu thường nhật, mà các nhu cầu này do sự hạn chế của tinh thần tri túc và không sở hữu tài sản, cho nên, vừa để chấp hành nghiêm chỉnh các nguyên tắc luật quy định phù hợp sinh hoạt thực tế, các Tỳ kheo thường phải cần đến sự giúp đỡ của cư sĩ, nhất là trong các việc quản lý tài sản hoặc công hoặc tư, thí dụ, việc cất giữ tiền bạc. Tất nhiên, sự cất giữ tiền bạc mặc dù trái với nguyên tắc luật chế nguyên thủy, nhưng với sự phát triển các chế độ tiền tệ theo đà phát triển của lịch sử kinh tế, thì việc cất chứa này dù là công hay tư, cũng không thể thiếu. Do yếu tố tất nhiên của lịch sử phát triển kinh tế và tiền tệ như vậy, chế độ tịnh nhân dần dần được thiết lập tại các tăng già lam.

Trong đoạn tiếp theo, chánh văn quy định thể thức nhận tiền sắm y khi cần từ người được ký thác.

Trong thể thức này, có hai phương pháp chủ yếu để gợi ý cho người giữ tiền biết mình đang cần: hoặc nói gián tiếp, hoặc đứng im lặng. Nói gián tiếp, nghĩa là, Tỳ kheo không biểu người ấy trực tiếp đưa tiền cho mình. Nếu có người khác đi theo, Tỳ kheo sẽ biểu đưa cho người ấy cầm rồi đi theo mình để mua sắm. Nếu không có người đi theo, Tỳ kheo lại phải nhờ chính

người cất giữ đi mua sắm. Do đó, chánh văn ghi câu nói nhắc nhở của Tỳ kheo với người giữ tiền rằng: "Tôi cần y". Tức Tỳ kheo đến để nhận vải chứ không phải để nhận tiền.

Chánh văn nói: hoặc hai hoặc ba (...). Nói hoặc bốn, hoặc năm, hoặc sáu lần đứng im lặng, ở đây quy định giới hạn tối đa cho những lần lui tới nhắc nhở người giữ tiền: 3 lần nói cộng với 6 lần đứng im lặng. Theo giải thích của Tứ phần 7: 1 lần nói trừ 2 lần đứng im lặng: 2 lần nói trừ 4 lần đứng im lặng, 3 lần nói trừ 6 lần đứng im lặng. Giải thích này phù hợp với Thiện kiến 15: nếu chỉ hoàn toàn đứng im lặng, được phép lui tới 12 lần. Nếu 1 lần nói, trừ 2 lần đứng im lặng. Như vậy, nếu chỉ nói, được phép tối đa 6 lần. Thiện kiến 15 cũng giải thích rõ đứng im lặng là như thế nào: không được đề cập gì đến việc mình cần y, mà chỉ đứng im chứ không nói gì cả. Nếu người ấy mời ngồi, Tỳ kheo không được ngồi, mời ăn, cũng không được ăn. Cuối cùng, người ấy có thể sẽ hỏi: "Vây chứ Đại đức đến đây có việc gì?". Đáp: "Ông tự hiểu lấy". Làm như vậy là gián tiếp nhắc người ấy mình có gởi tiền, nay cần y hoặc vải.

Thể thức nhắc nhở này, Tăng kỳ 9 giải thích hơi khác. Có 4 trường hợp: a. Hoặc vừa tự mình nói hoặc sai người đứng im lặng, xen kẽ nhau. b. Hoặc sai người nói và tự mình đứng im lặng, xen kẽ nhau. c. Hoặc tự mình thực hiện cả hai cách. d. Hoặc sai người làm cả hai cách. Trong bốn trường hợp này, nêu cụ thể trường hợp đầu như sau: 1 lần tự mình nói, 1 lần sai người đứng im lặng. 1 lần tự mình nói, 2 lần sai người đứng im lặng. 1 lần nói, 3 lần sai người đứng im lặng... 1 lần nói, 6 lần sai người đứng im lặng. 2 lần nói, 3 lần nói cũng vậy. Ba trường hợp khác phỏng theo đây mà suy. Giải thích này thật rắc rối và tối nghĩa, có lẽ do việc dịch không thông.

Nhưng, tổng quát mà nói, 1 lần nói để nhắc thì tương đương 2 lần đứng im lặng. Như vậy, nếu 6 lần nói, sẽ không có thêm lần nào đứng im lặng nữa. Hoặc 12 lần đứng im lặng, thì cũng không có lần nói nào nữa. Cứ 1 lần nói là trừ đi 2 lần đứng im lặng.

Các bộ không có giải thích nào rõ ràng về lý do tại sao có các thể thức nhắc nhở như vậy. Trong phần tường thuật duyên khởi, chỉ đề cập việc Tỳ kheo đòi quá bức thiết, cư sĩ phải đưa ngay hoặc phải đi mua vải hộ tức khắc, khiến họ phải trễ công việc riêng và do đó phải chịu thiệt hại về sự trễ nãi này. Nhưng riêng Tăng kỳ 9 thì tường thuật người giữ tiền, vì túng thiếu, có việc cần dùng nên tạm mượn đỡ. Tỳ kheo đòi gấp quá, họ thanh toán không kịp nên sinh hậu quả lồi thối. Tường thuật này phù hợp với giải thích

ở đoạn sau cùng của bộ luật này về việc gia hạn khất của cư sĩ. Tỳ kheo đến đòi, nhắc nhở bằng cách nói hay đứng im lặng, cư sĩ ấy nhận biết, và khất hện 1 tháng. Phải đúng 1 tháng, Tỳ kheo mới được phép đến nhắc lần nữa. Ba lần khất như vậy là hết hạn, và Tỳ kheo không được đến nhắc nhở gì thêm nữa, mà phải báo lại cho thí chủ biết cuối cùng mình không nhận được y với số tiền mà thí chủ ấy cúng. Nếu người giữ tiền hện nửa tháng, hoặc 10 ngày, cho đến 1 ngày, Tỳ kheo cũng chỉ được phép nhắc nhở tối đa qua ba lần khất hện mà thôi. Giải thích này hình như liên hệ đến các điều khoản pháp luật nào đó về việc thanh toán khế ước giữa chủ nợ và con nợ. Nếu khất quá hạn, chủ nợ có thể đưa con nợ đến cửa công để bắt buộc thanh toán khế ước. Nhưng Tỳ kheo không được phép làm như vậy, cho nên phải nhờ thí chủ can thiệp để họ tự lấy tiền lại, nghĩa là tự thanh toán với nhau theo luật pháp thế gian. Đây là nội dung trong đoạn cuối của chánh văn.

Câu kết của chánh văn: như vậy là hợp thức. Hán của Tứ phần: thử thị thời. Các bộ khác: thị sự ưng nhĩ, sự việc ấy nên như vậy.

2. PHẠM TUỞNG:

Trong điều luật này còn bao hàm 2 điều luật khác, cũng thuộc chương này điều 6: Tỳ kheo xin y từ cư sĩ không thân quyến, và điều 18: Tỳ kheo không được cầm giữ vàng, bạc hoặc tiền. Điểm chủ yếu của điều 10 này làm hình thái trì phạm đối với thể thức đòi nợ. Tổng quát, có 5 yếu tố cần đủ để thành phạm:

- 1) Có thí chủ cúng tiền, hoặc vàng bạc.
- 2) Tiền ấy để sắm y cho Tỳ kheo.
- 3) Tiền ấy được ký thác người giữ hộ.
- 4) Tỳ kheo lui tới nhiều lần, quá giới hạn để đòi.
- 5) Nhận được y.

Căn bản tỳ nại da 20: Sau khi tỳ kheo báo cho thí chủ biết để nhận lại số tiền cúng, nếu người chấp sự cuối cùng đưa tiền sắm y ấy đến, Tỳ kheo không được phép nhận, mà phải trả lời rằng tiền ấy mình đã xả, bảo người chấp sự đến thanh toán với thí chủ. Nếu người chấp sự cho biết ông đã có sự thỏa thuận với thí chủ rồi, Tỳ kheo được phép nhận mà không phạm.

3. DUYÊN KHỞI:

Sự tường thuật của Tứ phần 7 đại khái chỉ cụ thể hóa những chi tiết trong chánh văn, nghĩa là thêm tên người, tên cho các thứ, chứ không có thêm chi tiết gì đặc biệt.

Tường thuật của Tăng kỳ 9: Ưu bà tắc Pháp Dự giữ hộ tiền sám y cho Ưu Ba Nan Đà, nhưng gặp lúc túng thiếu nên tạm mượn dùng. Khi Ưu Ba Nan Đà đến đòi, không có trả ngay, khát hẹn, Ưu Ba Nan Đà không chịu, bèn lôi Pháp Dự bắt đi đến quan xử. Giữa đường, nhiều người biết sự việc, lớn tiếng chỉ trích hành động quá đáng ấy. Ưu Ba Nan Đà hổ thẹn, nên buông tha Pháp Dự.

Sau đó, khi Pháp Dự thỉnh Tăng về nhà cúng dường, Ưu Ba Nan Đà không đến. Ông hỏi thăm để đưa tiền sám y. Các Tỷ kheo cho biết, vì việc đòi tiền sám y trước đó, bị Phật quở nên Ưu Ba Nan Đà không dám đến nữa. Pháp Dự nói: Sao trưởng lão ấy không đến đây, chỉ cần đứng im lặng cũng đủ nhắc nhở ông số tiền cần dùng ấy. Các Tỷ kheo bạch việc này với Phật, và Ngài chế điều luật này.

---o0o---

ĐIỀU 11. TẠP TÂM TỖ TÁC NGỌ CỤ

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, trộn tở làm ngọ cụ mới, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Tầm tỳ hoặc gọi dã tầm tỳ, dã tầm miên hay tầm miên, chỉ tở tầm, dùng để dệt lụa. Âm Phạn: cao thế da, kiêu xa da (kauseya). Ngũ phần và Thiện kiến kể nó là một trong sáu thể tài như pháp để may y. Pháp luật Nam sơn của luật sư Đạo Tuyên chủ trương ba y của Tỳ kheo không được làm bằng tở tầm (xem Hành sự sao, quyển trung, tr. 69a). Chủ trương này bị luật sư Nghĩa Tịnh bác bỏ (xem Nam hải ký quy, tr. 213a).

+ Ngọa cụ: vật dùng để nằm. La Thập và Nghĩa Tịnh đều dịch là phu cụ, vật để trải. Đây là dịch sát tiếng Phạn mà âm Hán là tăng tất đất rì (samstāri: vật căng, trải ra).

Theo luật sư Đạo Tuyên, ngọa cụ ở đây chỉ cho ba y, với dẫn chứng từ Hữu bộ tì bà sa (xem Hành sự sao, đã dẫn). Kỳ thật, trong Hữu bộ tì bà sa 5 nói: Phu cụ tức là y vậy. Y đây không chỉ riêng ba y mà gồm cả y tài, tức thể tài hay chất liệu để làm thành y, nói gọn là các thứ vải.

Tứ phần dịch là ngọa cụ thay vì phu cụ, ấy là để phân biệt với tọa cụ. Về ý nghĩa phu cụ, theo giải thích của Thiện kiến 15: thị chiêm tác, phi chức vật, nó không phải là đồ dệt, mà là được dồn thành. Và xác định loại phu cụ bằng tơ tằm như sau: người ta căng hai đầu tơ sợi tằm, rồi rưới thể tương (?) lên. Thể tương: muốn nói là nước giấm, hay thật sự là nước cơm sôi?

Ngũ phần 5: ngọa cụ ở đây chỉ ngọa nhục, nệm để nằm.

Căn bản tỳ nại da 20 nói: phu cụ ở đây gồm cả hai loại: trử nhục, đệm lót được làm bằng cách dồn lông hay gòn vào giữa, và vu thành. Vu thành có thể viết lầm của can thành: căng ra mà thành. Theo giải thích của Nghĩa Tịnh (Nam hải ký quy 2, đã dẫn), phu cụ được nói ở đây nguyên lai là đệm. Nó có hai loại: hoặc may thành túi rồi dồn lông vào giữa, hoặc dùng tơ tằm dệt thành.

+ Trộn tơ tằm làm ngọa cụ mới. Hán: tạp dã tằm miên tác tân ngọa cụ. Tăng kỳ dùng kiêu xá da trộn với lông dê thuần đen làm phu cụ mới. Căn bản tỳ nại da và Ngũ phần dùng tơ tằm mới (tân cao thể da) làm phu cụ. Về lý do dùng tơ tằm, Tăng kỳ 9; vì để cho ấm, và để cho mịn và êm. Luật nhiếp 6: vì để cho đẹp, vì để cho chắc, và để dễ thay đổi. Theo đây thì chỉ cấm dùng loại tơ tằm vừa mới chế, còn nếu đã được người dùng rồi, hoặc đã được người dệt thành vải các thứ thì không cấm.

2. PHẠM TƯỚNG:

Hội đủ 4 yếu tố thành phạm:

- Là tơ tằm mới.
- Trộn với các thứ vải khác (hoặc dùng thuần tơ tằm cũng phạm).
- Làm phu cụ mới.

- Đã làm thành.

Nếu chưa thành, phạm đột kiết la.

Phu cụ xả, Tăng không trả lại. Tứ phần: nên cắt đứt, hoặc bằm nhỏ, trộn với bùn, rồi tô lên vách. Ngũ phần: Phu cụ được xả chỉ dành cho Tăng dùng. Tăng trải lên đất, hoặc lên giường ghế, trừ Tỳ kheo phạm xả, các Tỳ kheo khác tùy ý nằm ngồi.

Luật nhiếp 6: Phu cụ bằng tơ tằm nhưng người đã làm sẵn, hoặc người đã dùng qua, hoặc vải cũ được tu bổ, hoặc người cúng y bằng tơ tằm, hoặc cúng tơ tằm và khiến người khác dệt, hoặc tại địa phương mà tơ tằm dễ kiếm, tất cả các trường hợp thọ dụng tơ tằm này đều không phạm.

3. DUYÊN KHỞI:

Một số Tỳ kheo làm phu cụ mới, thiếu nguyên liệu, muốn trộn với tơ tằm cho đủ, và cũng cho tốt v.v... Họ đến nhà nuôi tằm xin thêm. Trong khi đứng chờ, họ nhìn người nuôi tằm thả các tằm sống vào nước sôi. Những người khác thấy vậy, chê các Tỳ kheo không từ tâm, xin tơ tằm nguyên để làm hại sinh mạng loài vật. Do đó, Phật chế điều luật này. Trên đây là tường thuật tổng hợp các bộ.

Theo nguyên khởi này, có thể nói, Phật cấm hay cho phép các trường hợp thọ dụng tơ tằm, cũng giống như các trường hợp Ngài cấm hay cho phép ăn thịt. Luật Nam sơn, ảnh hưởng Bồ tát giới, cho nên chủ trương tuyệt đối không dùng các thứ được làm bằng tơ tằm, cũng như người xuất gia tuyệt đối không ăn thịt.

---o0o---

ĐIỀU 12. Thuần hắc dương mao ngọa cụ

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào làm ngọa cụ mới bằng lông dê toàn đen, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Ngọa cụ, xem giải thích ở điều 11 trên.

Căn bản tỳ nại da 21 nói, trong hai loại phu cụ, đây là loại can thành (hay vu thành?).

Tăng kỳ 9: phu cụ giả điệp dã, phu cụ ở đây có nghĩa là chặn. Hành sự cao, quyền trung (tr. 69a) dẫn chứng Tăng kỳ này để chứng minh ngọa cụ ở đây chính là ba y. Vì trong đoạn tường thuật duyên khởi, Tăng kỳ nói, các Tỳ kheo làm chiên y, tăng già lê, uất đa la tăng, an đà hội, ni sư đàn, trừ đậy lọc nước và đậy đựng bát, tất cả đều làm bằng da (Hán: chiên). Các Tỳ kheo ấy bèn xin lông dê làm chiên y.

+ Lông dê. Hán: nhu dương mao hoặc dương mao.

2. PHẠM TƯỞNG:

Các trường hợp phạm hay không phạm, đại khái cũng giống như trong điều 11 ở trên.

Theo Tăng kỳ, phu cụ này phải xả, và Tăng không trả lại, cũng không được đưa cho Tỳ kheo nào khác dùng, chỉ có thể để trải lót dưới đất, hoặc làm màn chắn gió. Nhưng theo Tứ phần, sau khi tác pháp xả, Tăng phải trả lại cho Tỳ kheo phạm ấy. Các bộ khác không đề cập, như vậy cũng hàm ý nhất trí là trả lại như Tứ phần.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phần 7: Phạt tại Tỳ Da Ly. Các người Lê Xa ban đêm thường khoác áo lông dê toàn đen để lên đi tư tình với nhau. Nhóm sáu Tỳ kheo dùng lông dê toàn đen làm ngọa cụ. Các Lê Xa hỏi họ: "Chúng tôi khoác áo lông dê đi đêm lên lút tư tình. Còn các Đại đức dùng thứ này với mục đích gì?". Các Tỳ kheo khác hay được, lấy làm xấu hổ. Họ bạch Phật, và Phật chế điều luật này.

Tăng kỳ 9: Một Tỳ kheo, vào buổi sáng sớm, xin lông dê từ một chủ hiệu. Ông này cho là xui, sợ buôn bán trong ngày sẽ lỗ vốn, nên đóng cửa hiệu mà về nhà. Bị vợ chỉ trích là biếng nhác, ông bèn thuật chuyện xui xẻo ấy. Bà vợ vốn là Phật tử thuần tín, nghe vậy không nói gì. Nhân gặp tôn giả Xá Lợi Phất khất thực ngang qua nhà, bà trình bày: lông dê là thứ rất quý, giá tiền rất đắt, và cũng rất sang trọng. Nó xuất xứ từ bốn nước lớn là Tỳ Da Ly, Phất Va La Thi La, Nan Đề Bạt Đà. Nhiều người trong thân quyến của bà

đi săn lông dê mà phải bỏ mạng không trở về. Bà là Phật tử thuần tín, sẵn sàng cúng dường bất cứ thứ gì các Tỳ kheo cần. Nhưng nếu các Tỳ kheo cần lông dê thì gia tài bà sẽ khánh tận. Ngài Xá Lợi Phất bạch Phật hay câu chuyện. Phật khiển trách Tỳ kheo xin lông dê kia, và chế giới.

Ngũ phần 5: Những người Bạt Kỳ, vốn là hào tộc ở Tỳ Da Ly, thường bận áo dạ lông dê thuần đen, màu sắc tươi nhuận, cực kỳ sang trọng. Các Tỳ kheo Bạt Kỳ cũng bắt chước, một số cư sĩ đến thăm tinh xá, thấy các Tỳ kheo này, ngỡ là các người Bạt Kỳ nên đâm sợ hãi. Sau đó, biết là các Tỳ kheo, họ chỉ trích là ăn bận như những người hào tộc, quyền quý.

Thập tụng 7: Vì lông dê đen vốn quý và hiếm. Các Tỳ kheo muốn có, nên tốn công tìm kiếm, do đó bỏ phước các công phu tu tập.

Tổng hợp các duyên khởi kể trên, lý do chủ yếu Phật cấm các Tỳ kheo dùng lông dê thuần đen làm phụ cụ, vì nó là thứ quý, hiếm và rất sang trọng, không phù hợp với tinh thần tri túc của đời sống Tỳ kheo.

---o0o---

ĐIỀU 13. Quá phần ngoạ cụ

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào làm ngoạ cụ mới, phải dùng hai phần lông dê toàn đen, phần thứ ba trắng, phần thứ tư xám. Nếu Tỳ kheo không dùng hai phần đen, phần thứ ba trắng, phần thứ tư xám làm ngoạ cụ mới, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Ngoạ cụ mới: Căn bản tỳ nại da: tân dương mao phụ cụ, làm phụ cụ mới bằng lông dê đen. Phụ cụ ở đây cũng được giải thích như ở điều 12 trên. Điều luật này, theo Tăng kỳ 9, có thể coi là trường hợp tùy khai cho điều 12. Một số Tỳ kheo bệnh, không có chăn bằng lông dê đắp, không chịu lạnh được. Do đó, Phật quy định hình thức của loại chăn ấy trong điều luật này.

Tiêu đề của giới, nói đủ theo Căn bản tỳ nại da là: "Quán phần số tác phụ cụ". Tiêu đề theo Tứ phần hàm chú: "Bạch mao ngoạ cụ", giới cấm làm ngoạ cụ bằng lông trắng. Hành sự sao, quyển trung (tr. 69b): "Bạch mao tam

y", cầm may ba y bằng lông trắng. Ở đây, luật sư Đạo Tuyên xác định ngọ cụ chỉ ba y. Quan điểm này không được chính xác, như đã đề cập trong giải thích điều 11 trên.

+ Hai phần... toàn xám: Ngọ cụ chia làm bốn phần đều nhau, trong đó 2/4 toàn đen, 1/4 trắng và 1/4 còn lại xám.

Luật nhiếp 6: Màu trắng, tức lông dê tại các chỗ hai bên hông, nơi cổ và trên sống lưng của nó. Màu thô (tức Tứ phần gọi là mang sắc), là lông ở đầu, ở chân và ở bụng con dê.

Về phần mang này, Ngũ phần, Tăng kỳ và Thập tụng đều gọi là phần hạ.

Về thể thức chia phần ngọ cụ, Tứ phần 7 cho chi tiết: nếu làm ngọ cụ có 40 phần, thì 20 phần đen, 10 phần trắng và 10 mang. Nếu có 30 phần, cũng theo cách chia như vậy. Tiếng phần vừa nói, Tứ phần âm là bát la, Thập tụng âm là ba la, tiếng Phạn: bhàra, chỉ đơn vị trọng lượng thường dùng để cân các thứ bằng lông, 1 bhàra bằng 20 tu là (cân). Như vậy, sự phân chia các phần ngọ cụ căn cứ theo khối lượng lông dê, chứ không phải theo hình dáng trên mặt ngọ cụ.

Căn bản tỳ nại da 20 nói, mặc dù đây là tiêu chuẩn cân lượng bắt buộc, nhưng nếu khi lượng lông đen dễ kiểm, còn hai thứ kia khó kiểm hơn, thì tăng giảm chút ít không sao.

2. PHẠM TƯỚNG:

Các yếu tố thành phạm, đại thể cũng giống như điều 12, chỉ khác ở đây là sự pha trộn ba thứ quá cân lượng quy định. Nếu chưa làm thành ngọ cụ, phạm đột kết la.

Cũng như điều 12, Tứ phần nói, sau khi tác pháp xả, Tăng sẽ trả lại cho Tỳ kheo ấy dùng. Nhưng, Tăng kỳ nói khác, trong số 10 loại dê, dùng các thứ lông của 4 loại đầu mà quá phần hạn, xả giữa Tăng và không được trả lại, Tăng cũng không được phép dùng, mà chỉ để trải đất hay làm màn chắn gió. Nếu là các thứ lông của 6 loại dê sau, Tăng cũng không trả lại, nhưng được phép dùng, ngoại trừ không được quán vào mình.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phần và Căn bản: Phật tại Xá Vệ. Thập tụng: Phật tại Vương Xá.
Ngũ phần: Phật tại Câu Xá Di. Ngoài sự khác biệt về địa điểm, các bộ tường thuật gần giống nhau.

Nhóm sáu Tỳ kheo, sau khi Phật chế điều 12, họ không làm ngọa cụ bằng lông thuần đen nữa. Nhưng họ làm bằng lông dê thuần trắng (hoặc đa phần đen với một ít pha trộn các màu khác: các bộ không nhất trí). Hành vi của họ bị các cư sĩ, hoặc các Tỳ kheo tri túc chỉ trích. Riêng Tăng kỳ 9: kể khác hẳn với ý nghĩa cũng khác. Phật tại Tỳ Da Ly. Sau khi Ngài chế điều 12, các Tỳ kheo không còn dùng các thứ làm bằng lông dê nữa. Một số Tỳ kheo cơ thể yếu đuối, có lẽ thiếu phương tiện chống lạnh, thường sinh bệnh hoạn các thứ. Họ nhờ ngài A Nan bạch Phật, Ngài chế học xứ này.

Như vậy, theo Tăng kỳ thì rõ ràng đây là trường hợp tùy khai cho điều 12. Theo đó mà suy, lý do phải pha trộn là có mục đích làm cho bớt sang trọng đi. Lông đen được cho phép gấp đôi hai loại kia có lẽ cũng vì mục đích chống lạnh. Giải thích như vậy thì ý nghĩa điều luật này khá rõ. Nhưng các bộ khác không đề cập gì đến mục đích chống lạnh, mà chỉ nói thuần đen hay thuần trắng thì cũng như nhau, lông dê vẫn là lông dê, và vẫn còn sang trọng như thường, do đó phải pha trộn. Giải thích nếu chỉ vậy thì không đủ để hiểu tại sao có sự phân chia các phần cho rắc rối.

Về 10 loại dê mà Tăng kỳ đã kể:

1. Tương tục dương
2. Cổ dương
3. Bất cụ súc dương
4. Sơn dương
5. Du hành dương
6. Nhu dương
7. Đẳng dương
8. Minh dương
9. Chúng đa nhĩ dương

10. Mộc liên dương.

Một số tướng loại dê này chưa có đủ tài liệu để xác định nên ở đây để khuyết nghi.

---o0o---

ĐIỀU 14. Giảm lục niên tác ngoại cụ

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào làm ngoại cụ mới phải trì cho đến sáu năm. Nếu dưới sáu năm không xả, mà làm thêm cái mới, trừ Tăng yết ma, ni tát kiêu ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Dưới sáu năm làm ngoại cụ mới: Tứ phần hàm chú, gọi tiêu đề là "Giảm lục niên ngoại cụ". Hành sự sao (đã dẫn) nói: "Giảm lục niên tác tam y". Về ý nghĩa phụ cụ, xem các giải thích trong điều 11, 12 và 13 ở trên. Tiêu đề theo Căn bản tỳ nại da 21: "Giảm lục niên tác phụ cụ". Luật này cũng nói thêm, trong hai loại phụ cụ, ở đây chỉ loại can thành.

+ Nếu dưới sáu năm, không xả: Điểm này, Tứ phần và Căn bản giống nhau: trong vòng dưới 6 năm, nếu muốn làm ngoại cụ mới, phải xả cái cũ. Nhưng Ngũ phần, Tăng kỳ và Thập tụng nói khác: dưới 6 năm, dù xả hay không xả cái cũ, mà làm cái mới, đều phạm cả.

+ Trừ Tăng yết ma: Nếu vì lý do bệnh hoạn, mà phụ cụ cũ không đủ để chống lạnh, hoặc cần đi xa, mà phụ cụ cũ không thích hợp, mặc dù chưa trì đủ sáu năm, có thể thỉnh cầu tác yết ma cho phép làm cái mới, khỏi phải xả cái cũ, nghĩa là, được phép thọ dụng cả cái cũ lẫn cái mới.

Tỳ kheo cần làm thêm phụ cụ mới, ra giữa Tăng, tác bạch:

Bạch Đại đức Tăng. Tôi Tỳ kheo... có ngoại cụ chưa trì đủ sáu năm. Nay vì nhân duyên... mà ngoại cụ mặc dù chưa trì đủ sáu năm nhưng không đủ thuận tiện nên cần làm thêm cái mới để dùng thích hợp nhân duyên hiện tại. Nay tôi thỉnh cầu Tăng tác yết ma cho phép tôi, Tỳ kheo... được làm thêm cái mới (nói 3 lần).

Sau khi nghiệm xét, Tăng cử yết ma sư tác pháp bạch nhị:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo... này vì nhân duyên... mà ngọa cụ cũ không thuận tiện, nên nay thỉnh cầu Tăng tác yết ma cho phép làm thêm cái mới. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay tác yết ma cho phép Tỳ kheo... làm thêm ngọa cụ mới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo... vì nhân duyên... mà ngọa cụ cũ không thuận tiện, nên thỉnh cầu Tăng tác yết ma cho phép làm thêm cái mới. Tăng này tác yết ma cho phép Tỳ kheo... làm thêm ngọa cụ mới. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay tác yết ma cho phép Tỳ kheo... làm thêm ngọa cụ mới thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận tác yết ma cho phép Tỳ kheo... làm thêm ngọa cụ mới, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

Văn bạch và yết ma trên đây dịch tổng hợp từ văn của Tứ phần 8 và các bộ khác. Văn cú trong đây có thêm bớt chút ít.

Về trường hợp được Tăng yết ma cho làm thêm cái mới để thọ trì vì lý do bệnh hoạn này, Tăng kỳ 9 còn nói thêm thể thức thọ trì. Sau khi được Tăng yết ma, Tỳ kheo này phải ghi nhớ số ngày tháng đã thọ trì cái cũ. Lúc nào hết bệnh, phải đem cái cũ ra dùng trở lại, tiếp tục số ngày tháng đã thọ trì cho đủ số 6 năm mới được xả, nếu có rách thì phải vá lại mà trì. Trong thời gian trì cái mới do Tăng yết ma, cái cũ được coi như tạm ngưng, nên không tính số ngày tháng trong khoảng này.

Các bộ khác, kể cả Thập tụng và Ngũ phần, không thấy đề cập gì đến sự ngưng và nối ngày thọ trì cái cũ như vậy.

2. PHẠM TƯỞNG:

Hội đủ các yếu tố:

- Ngọa cụ cũ chưa trì đủ 6 năm.
- Không xả ngọa cụ cũ.
- Làm thêm ngọa cụ mới.
- Không được Tăng yết ma.

- Đã làm, và làm xong. Nếu làm nhưng chưa xong: đột kết la.

Về trường hợp làm xong và chưa xong, Căn bản tỳ nại da 21 có giải rõ: trước hạn 6 năm làm thêm cái mới, nhưng chưa xong, đến 6 năm của hạn cái cũ mới xong, phạm đột kết la. Nếu trong hạn 6 năm của cái cũ, làm thêm một cái mới, chưa xong lại làm thêm cái khác, rồi nói: "Tôi xả cái trước, trì cái sau", cái sau phạm xả. Nếu nói ngược lại, cái trước phạm xả. Cả hai nếu đều chưa làm xong, dù xả hay không xả cái nào, đều phạm đột kết la.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phần 8: Phạt tại Xá Vệ. Nhóm sáu Tỳ kheo thọ trì ngọa cụ, rồi chê là mỏng quá, hoặc dày quá, hoặc nặng, hoặc nhẹ, bèn không xả cái cũ mà làm cái mới. Công việc bận rộn của họ với sự làm ngọa cụ như vậy khiến các Tỳ kheo tri túc không bằng lòng. Họ bạch Phật. Ngài tùy chế, Tỳ kheo phải dùng ngọa cụ đủ dưới sáu năm, không xả, mà làm thêm cái mới, phạm xả. Bấy giờ có Tỳ kheo bệnh gầy yếu, có ngọa cụ phần tảo quá nặng, có nhân duyên cần đi xa, nhưng vì không thể mang ngọa cụ ấy theo, mà làm cái mới thì không được phép. Do đó, Phật tùy khai, trừ Tăng yết ma. Trường thuật này thiếu sót, không đủ giải thích yếu tố không xả mà làm thêm cái mới.

Trường thuật của Tăng kỳ 9, mặc dù đại thể tương đồng Tứ phần từ đầu đến cuối, nhưng chứa đựng tinh thần khác hẳn. Theo đây, một Tỳ kheo già, bệnh hoạn, có cái chăn quá nặng. Tỳ kheo khác khuyên nên xả mà trì cái nhẹ hơn, nếu không, sẽ đuối sức mà chết. Tỳ kheo già này nói, dù có chết, vẫn không chịu phạm điều Phật đã cấm. Do đó, Phật tùy khai. Theo ý nghĩa này, một Tỳ kheo thọ trì ngọa cụ phải đủ 6 năm, nếu cũ rách thì phải vá lại mà trì, chưa đủ 6 năm, không được phép xả với bất cứ nhân duyên gì. Dù được Tăng yết ma cho phép thọ trì cái mới, nhưng cái cũ không được xả, nếu chưa đủ 6 năm. Sự thọ trì ngọa cụ như vậy nghiêm khắc hơn, so với Tứ phần và Căn bản, Ngũ phần và Thập tụng mặc dù không nêu các chi tiết rõ ràng như Tăng kỳ, nhưng cũng đồng một tinh thần tri túc nghiêm khắc như vậy.

---o0o---

ĐIỀU 15. Bất điệp tân tọa cụ

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào làm tọa cụ mới, phải lấy một miếng của cái cũ vuông vức một gang tay Phật đắp lên tọa cụ mới, để cho hoại sắc; nếu Tỳ kheo làm tọa

cụ mới không lấy một miếng của cái cũ vuông vức một gang tay đắp lên tọa cụ mới để cho hoại sắc, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Tọa cụ mới: Thập tụng: tân phu cụ tọa cụ. Căn bản tỳ nại da: tân ni sư đất na. Tăng kỳ: tân phu cụ chiêm ni sư đàn. Ngũ phần, khác hẳn các bộ: thuần hắc nhu dương mao tác tân ni sư đàn, dùng lông dê thuần đen làm tọa cụ mới.

Ở đây, ni sư đàn hay tọa cụ nói liền theo phu cụ, cho thấy nó là một loại phu cụ, đặc biệt dùng để ngồi. Kích thước và thể thức làm tọa cụ sẽ nói rõ trong Ch. V, Ba dật đề, điều 87.

+ Lấy một miếng của cái cũ: Lấy một miếng từ một phu cụ cũ, hay ba y cũ đã xả, không nhất thiết phải của Tỳ kheo nào. Tăng kỳ 9 nói rõ, không nên lấy từ phu cụ hay y của những người ngu si, dốt nát, phạm giới, trú phòng hư mà không biết sửa sang lại, người mang tiếng xấu, người đoạn diệt kiện, người xa lánh Hòa thượng, A xà lê, không ưa học hỏi, người không có khả năng phá ma, người không phân biệt được ma sự.

+ Vuông vức một gang tay Phật. Các bộ đều nói giống nhau như vậy, riêng Tứ phần, chỉ nói một gang tay, có lẽ dịch sót. Ở đây, theo phần lớn các bộ thêm vào cho đủ nghĩa.

Trên đây quy định hai yếu tố: hình dáng và kích thước. Về hình dáng, phải vuông vức. Tăng kỳ 9 giải rõ phải là vuông vức, chứ không được thiếu góc, không góc, hình hạt gạo tức hình bầu dục, hình cái chày, hình cái chày (giữa hẹp hai đầu rộng), hình cỗ xe (đầu rộng đầu hẹp...). Nghĩa là, phải là hình vuông (có lẽ hình chữ nhật cũng được), chứ các thứ hình tam giác, bình hành, hình thang, lục giác, bát giác, đa giác, hình thoi, hình tròn, thấy đều không được phép.

Về kích thước, vuông vức mỗi cạnh 1 gang tay Phật, tức cỡ 0,40m. Theo Thập tụng 7, đây là kích thước tối thiểu chứ không phải cố định. Nhỏ hơn thì không được, nhưng lớn hơn, kể cả lớn trùm luôn cái mới, thấy đều được hết.

+ Đắp lên tọa cụ mới: ý nghĩa, như chánh văn đã giải thích: làm cho hoại sắc, tức làm mất vẻ đẹp hoặc bớt sang trọng đi. Căn bản tỳ nại da 21 nêu thêm một lý do nữa, để cho chắc. Nhưng theo tường thuật duyên khởi của các bộ, thì lý do chủ yếu là để khởi phạm những y hoặc phu cụ đã xả, không dùng được nữa. Như vậy, Tỳ kheo không được phép bỏ phí bất cứ vật gì do tín thí cúng dường, nếu còn có thể dùng được, như trong trường hợp này.

2. PHẠM TUỞNG:

Hành sự sao, quyển trung (tr. 69b), phân tích 5 yếu tố cần đủ để thành phạm:

- 1) Trước có tọa cụ cũ.
- 2) Làm thêm cái mới.
- 3) Làm cho mình dùng.
- 4) Không có tâm đắp thêm miếng cũ.
- 5) Đã làm thành.

Xét trong đây, yếu tố 1 muốn nói nội dung điều luật này là lấy một miếng từ cái tọa cụ của mình. Hiểu như vậy không chính xác, không phù hợp với tinh thần mà Tăng kỳ đã nêu rõ, và cả với ý nghĩa mà tường thuật duyên khởi của các bộ muốn nhấn mạnh.

Thêm nữa, trong 5 yếu tố trên, thiếu yếu tố hình dáng và kích thước, là 1 trong 3 điểm chính yếu để xác định hình thái trì phạm của điều luật này.

Vậy, các yếu tố này cần sửa lại như sau:

- 1) Làm tọa cụ mới.
- 2) Không cố ý đắp thêm một miếng cũ.
- 3) Miếng đắp không vuông vức.
- 4) Miếng đắp không đúng cỡ.
- 5) Đã làm thành.

Trong các yếu tố này, về yếu tố 2: nếu cố ý tìm một miếng từ các y hay phụ cụ, nhưng không tìm thấy, hoặc tìm thấy nhưng không đúng cỡ, hoặc đúng cỡ, nhưng quá rách nát không còn dùng được. Trong các trường hợp như vậy, không đắp miếng cũ, không thành phạm. Đây là điểm được nói trong Căn bản tỳ nại da 21.

Về yếu tố 4: miếng cũ với cỡ nhỏ hơn, dù 1 tấc, hay chỉ 1 phân, cũng thành phạm. Nếu lớn hơn, thậm chí trùm lên trọn cái mới: không phạm. Đây là điểm được nói trong Thập tụng 7.

Về yếu tố 5: nếu đã làm, nhưng chưa thành, rồi bỏ dở không làm nữa: đột kết la.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phần 8: Phật tại Xá Vệ. Nhân lúc các Tỳ kheo được thỉnh thọ trai, Phật ở lại tịnh xá. Ngài đi thăm từng phong. Nhận thấy các Tỳ kheo vất bỏ tọa cụ nhiều nơi. Ngài biết rằng vì họ chê hoặc quá mỏng, hoặc quá dày, quá nặng v.v... nên làm cái mới không xả cái cũ, và vất bỏ cái cũ linh tinh. Do đó, Phật chế điều luật này. Tường thuật này không có ý nghĩa gì đặc biệt.

Tường thuật của Tăng kỳ 9 đáng lưu ý: Phật tại Tỳ Da Ly. Năm ngày một lần, theo lệ thường, Ngài đi thăm các phòng để xem xét cách sinh hoạt của các Tỳ kheo. Ngài thấy các thứ phụ cụ bỏ bừa bãi. Các Tỳ kheo bạch rằng, đó là của các Tỳ kheo hoặc đã hoàn tục, hoặc đã chết, hoặc còn hiện tại nhưng vì cũ nên xả không dùng nữa. Phật dạy các Tỳ kheo: Mặc dù thí chủ bố thí với tâm hoan hỷ không hạn chế, nhưng Tỳ kheo thọ dụng phải biết tinh thần tri túc. Để từ đây về sau, không còn có thọ dụng phí phạm như thế, Phật dạy các Tỳ kheo mỗi khi làm tọa cụ mới thì phải lấy một miếng từ những cái cũ mà đắp thêm vào.

Thập tụng 7 cũng tường thuật với tình tiết và ý nghĩa như Tăng kỳ. Về lời Phật dạy các Tỳ kheo, ở đây nói rõ hơn: người cư sĩ đã dốc hết máu thịt của mình mà bố thí làm phước. Nếu Tỳ kheo thọ dụng, dù chỉ chút ít, cũng tốt đẹp cho họ. Vì vậy, các Tỳ kheo nên tận dụng các phụ cụ cũ ấy, để cho sự bố thí của họ đạt được kết quả tốt đẹp.

---o0o---

ĐIỀU 16. Tự đảm dương mao

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào đi đường được lông dê, nếu cần dùng không có người mang, được phép tự mang đi cho đến ba do tuần. Nếu không có người mang, tự mình mang đi quá ba do tuần, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Tự đảm dương mao: tự mình vác, hay quấy lông dê. Tiêu đề theo Căn bản tỳ nại da 21.

Điều luật này hình như có liên hệ đến một phong trào buôn lông dê. Trong Tăng kỳ 9, khi tường thuật duyên khởi của điều 12 trên đây, có đề cập tình hình buôn lông dê đương thời. Nhiều người đã bỏ mình vì việc ấy. Trona tường thuật duyên khởi về điều luật này, các bộ cũng cho biết một số Tỳ kheo mang vác, hoặc quấy lông dê đi dọc đường, khiến nhiều người lầm tưởng là đoàn buôn lông dê". Có khi họ còn bị quan thuế chặn bắt.

Chánh văn nói: đi đường được lông dê. Tất nhiên, ở đây không có nghĩa là tình cờ lượm được. Điều này cho thấy, trên đường hành cước của mình, các tỳ kheo đã gặp những đoàn buôn lông dê. Hoặc giả các Tỳ kheo này được các nhà buôn cúng lông dê. Hoặc họ được những người buôn nhờ giúp đỡ, như mang vác qua các trạm quan thuế. Tình hình có thể là như vậy. Vì lông dê bấy giờ rất quý, giá rất cao. Thông thường các con buôn hễ trốn thuế được mức nào thì tốt mức ấy. Các Tỳ kheo nếu sẵn sàng giúp họ trốn thuế thì cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên.

+ Nếu cần dùng... cho đến ba do tuần. Trường hợp các Tỳ kheo được Phật cho phép dùng lông dê làm phụ cụ như đã thấy trong các điều 12 và 13 ở trên. Ở đây, nếu có thí chủ hảo tâm cúng một ít lông dê, Tỳ kheo có thể nhận nếu cần dùng. Nếu tự mình mang hay quấy, chỉ được phép đi trong giới hạn ba do tuần. Tường thuật của các bộ đều nói vì Tỳ kheo mang lông dê bị mọi người lầm tưởng là đoàn buôn lông dê, nên có sự hạn chế này. Nhưng xét kỹ vấn đề, cũng nên hiểu rằng đây là giới hạn ngăn các Tỳ kheo tham gia giúp đỡ đoàn buôn lông dê. Hình như cứ mỗi ba do tuần là có một trạm kiểm soát thu thuế buôn lông dê. Hiện chưa có tài liệu để xác chứng điều này. Nhưng nếu nói, vì sợ mọi người tưởng lầm, hoặc chê bai, thì chỉ cần mang đi chừng một do tuần cũng đã thành vấn đề. Chẳng lẽ lúc nào cũng phải đi trên ba do tuần mới gặp người lạ?

Về con số do tuần, theo cách tính phổ thông hiện nay thì có 3 mức: a). 1 do tuần bằng 4 dặm Anh, tức khoảng 6.450m. – b). 1 do tuần bằng 5 dặm Anh, khoảng 8.046m. – c). Bằng 9 dặm Anh, khoảng 14.500m.

Theo cách tính của Tăng kỳ 9: 5 khuỷu (Phạn: hasta) bằng 1 cung (Phạn: dhanu) và 8.000 cung là 1 do tuần (Phạn: yojana). Theo cách tính phổ thông hiện nay, 1 khuỷu: 18 inch: 0,4572m. Như vậy, theo đây, 1 do tuần khoảng 18km.

Theo cách tính của Căn bản tỷ nại da 21: 4 khủy là 1 cung; 500 cung là 1 câu lô xá (Phạn: krosa); 8 câu lô xá là 1 do tuần. Như vậy, 1 do tuần khoảng 7km; gần tương đương cách tính phổ thông hiện nay đã kể trên.

Nói gọn, Tỷ kheo không được tự mình mang hay quấy lông dê đi quá 20 cây số.

Thập tụng 7 và Tăng kỳ 9 giải thích rõ thể thức áp dụng quy định này như sau. Trước hết, lấy điểm đi và điểm đến làm chuẩn. Trong 2 điểm này, một Tỷ kheo chỉ mang đi tối đa 3 do tuần, và chỉ một lần. Nếu 2 người, thay nhau mỗi người một lần: được 6 do tuần. Nếu có 3 người, cũng mỗi người một lần, cộng lại được 9 do tuần.

Căn bản tỷ nại da 21 có thêm chi tiết: giả sử trong phạm vi 1 do tuần có 7 thôn; mang lông dê có từ thôn này đến thôn khác, được nửa đường vất bỏ: đột kiết la; đi đến thôn kế: ni tát kỳ. Nếu từ thôn đi ra đồng trống, cứ mỗi nửa câu lô xá là 1 tội đột kiết la; đủ 1 câu lô xá là phạm xả. Nếu đi từ đồng trống đến đồng trống, quá 3 do tuần là phạm xả. Như vậy, từ đi đường trong chánh vắng, theo đây, chỉ đường trường hoặc đường rừng, chứ không áp dụng cho các đường nối liền các thôn.

2. PHẠM TƯỞNG:

Hành sự sao, quyền trung (tr. 69b), phân tích có 4 yếu tố cần đủ đến thành phạm:

- 1) Lông dê loại tốt.
- 2) Là vật của mình.
- 3) Tự mình mang đi.

4) Quá 3 do tuần.

Về yếu tố, Hành sự sao dẫn Tứ phần để giải thích thêm. Luật nói: nếu là lông đầu, lông cổ, lông chân: không phạm. Nghĩa là, phải loại lông quý; còn các thứ vừa kể về phẩm chất thấp nên không kể. Các bộ khác không thấy có sự phân tích phẩm chất quý và hèn này. Riêng Ngũ phần 5 có thêm chi tiết: nếu mang chùng 5 hay 6 ba la (Phạn: bhàra, xem giải thích trong điều 12 trên) đủ để làm dây lưng, giải mũ: không phạm.

Về yếu tố 2; đây muốn xác định phải là lông dê sở hữu của mình mới thành phạm. Xác định như vậy là do liên hệ điều mà chánh văn nói rằng: nếu cần dùng... nhưng không chính xác. Cần phải nói rõ ràng, theo ý nghĩa như được hàm ngụ trong tường thuật duyên khởi của các bộ, thì mục đích điều luật này cốt ngăn các Tỳ kheo tham gia trực tiếp hay gián tiếp việc buôn lông dê; hay nói rõ: không trợ lực cho các đoàn buôn lông dê tránh tai mắt các quan thuế. Và lại, trường hợp Phật cho phép Tỳ kheo tự mang lông dê vì cần dùng, là trường hợp tùy khai. Do đó, yếu tố này cần loại bỏ.

Tóm lại, nếu cần phân tích, thì ở đây chỉ có 3 yếu tố để thành phạm:

- 1) Vật mang là lông dê.
- 2) Tỳ kheo tự mình mang.
- 3) Đi quá 3 do tuần.

3. DUYÊN KHỞI:

Chi tiết và nội dung tường thuật, đại khái các bộ gần giống nhau. Nhưng, có thể nói, chi tiết hơn hết, là Căn bản tỳ nại da 21. Bộ này tường thuật như sau:

Phật tại Xá Vệ. Nhóm sáu Tỳ kheo muốn đi xa, đến Nê Ba La. Họ lưu lại Ô Đà Di. Khi đến Nê Ba La, sinh hoạt không thích hợp, họ buồn chán rủ nhau họp cùng một số thương gia trở về trung địa. Đoàn buôn này chở theo nhiều xe lông dê. Giữa đường, một cỗ xe bị gãy. Các thương gia này sợ gặp cướp, nên đành bỏ để đi cho kịp đoàn. Các Tỳ kheo này bèn xin số lông dê ấy. Dọc đường, hoặc bị hiểu lầm, người ta hỏi mua lông dê; hoặc bị người chọc gheo là các Tỳ kheo buôn lông dê. Họ thay đổi lộ trình nhiều lần để tránh những gặp gỡ phiền phức ấy. Cuối cùng, họ chọn những đường vắng để đi. Các nhân viên thu thuế thường tìm chặn bắt những người buôn lậu tại

những chỗ vắng như vậy. Nhóm Tỳ kheo này quả nhiên bị chặn. Nhưng vì là Tỳ kheo, các quan thuế thả cho họ đi. Cuối cùng rồi họ cũng về đến Kỳ Viên. Nhưng nếu vào cổng chính, sợ các Tỳ kheo bắt gặp và chọc gheo; họ bàn với nhau đi vào bằng cửa nhỏ. Một ông già canh cửa bắt gặp, hỏi: "Các người vắc mướn này, tại sao lại phá hàng rào chùa mà vào?". Họ đáp: "Sao lão già này lại gọi chúng ta là những người vắc mướn? Chúng ta là Tỳ kheo". Lão già ấy nhận ra là nhóm sáu Tỳ kheo. Đại khái sự vụ mang lông dê nhiều phiền phức như thế.

Những lời chọc gheo, chỉ trích, được bạch với Phật. Ngài bèn chế điều luật này.

---o0o---

ĐIỀU 17. Sử phi thân ni hoán nhiễm dương mao

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào khiến Tỳ kheo ni không phải thân quyền giặt, nhuộm hay chải lông dê, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

Điều luật này, đại thể, cũng giống như điều 5. Chỉ khác ở đây, vật được khiến giặt là lông dê.

Các bộ đều có giải thích giống như về ý nghĩa của điều này: công việc giặt, nhuộm và chải lông dê thật mệt nhọc, khiến các Tỳ kheo ni bỏ phế sự tu tập hành đạo của họ.

Các ý nghĩa khác trong chánh văn và cả các hình thái trì phạm, như điều 5.

2. DUYÊN KHỞI:

Nhóm sáu Tỳ kheo nhờ bà Kiều Đàm Di và các Tỳ kheo ni giặt, nhuộm, chải lông dê. Sau khi làm công việc này xong, các Tỳ kheo ni cùng bà Kiều Đàm Si, theo lệ thường, đến hầu Phật để nghe pháp. Phật thấy tay

các Tỳ kheo ni lem luốc. Ngài biết được nguyên do, bèn khiển trách các Tỳ kheo ấy, và chế điều luật này.

Tường thuật chung của các bộ đại khái như vậy. Một vài chi tiết thêm bớt khác nhau, không có gì quan trọng.

---o0o---

ĐIỀU 18. Súc tiền bảo

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào tự tay cầm tiền, hay vàng, bạc hoặc bảo người cầm, hoặc để xuống đất mà nhận, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Súc tiền bảo: cất giữ tiền hay vàng, bạc. Tiêu đề theo Tứ phần hàm chú. Nguyên trong chánh văn nói: tự thủ tróc tiền, kim ngân, tự tay mình cầm tiền hay vàng, bạc. Theo giải thích của Hữu bộ tỳ bà sa 5, nếu chỉ cầm nắm không thôi thì thuộc phạm vi điều luật ba dật đề (xem điều 82, ba dật đề), chỉ khi nào cầm nắm với ý niệm là sở hữu, tức cất chứa như là của riêng, bấy giờ mới thành phạm theo điều luật ni tát kỳ ba dật đề này.

Cũng theo giải thích của Hữu bộ tỳ bà sa 5, Phật chế điều luật này có 3 ý nghĩa: ngăn ngừa sự phi báng, dứt trừ nguồn gốc đấu tranh, và thành tựu Thánh chủng.

Về ý nghĩa thứ nhất, tất cả các học xứ của Tỳ kheo mà Phật chế đều như vậy. Đây là ý nghĩa chung.

Về ý nghĩa thứ hai, vì vàng bạc tiền là phương tiện tích lũy tư hữu. Tích lũy tư hữu đi đôi với sự chiếm hữu. Sự chiếm hữu là nguồn gốc của đấu tranh xã hội.

Ý nghĩa thứ ba được nhấn mạnh trong tất cả các bộ. Như trong phần tường thuật duyên khởi của Tứ phần 8, khi Phật xác nhận với ông Châu Kế rằng sa môn Thích tử không cất chứa vàng bạc, tiền. Ngài nói: "Nếu có thể nắm giữ vàng, bạc, tiền, không tránh xa các thứ bảo vật, thì đương nhiên có

thể hưởng thọ ngũ dục. Hưởng thọ ngũ dục không phải pháp của sa môn Thích tử". Theo đây, vàng, bạc, tiền là phương tiện để hưởng thọ ngũ dục. Sự hưởng thọ ấy không phù hợp với tinh thần sống tri túc, thiểu dục. Mà tri túc và thiểu dục là bản chất của Thánh chúng. Cho nên, nếu tỳ kheo sống mất tinh thần tri túc là đã làm vỡ bản chất của Thánh chúng.

Trong lịch sử sinh hoạt Tăng đoàn, việc Tỳ kheo nên hay không nên thọ nhận tiền bạc từ sự cúng dường của cư sĩ, đã trở thành một biến cố quan trọng. Đó là sự thọ nhận tiền bạc của nhóm Tỳ kheo Bạt Kỳ ở Tỳ Da Ly đã đưa đến một Đại hội Tăng già để phán quyết hành vi ấy là như pháp hay phi pháp. Đây là cuộc kiết tập lần thứ hai. Tường thuật của các bộ đều nhất trí với nhau rằng Đại hội Tăng già bấy giờ đã phán quyết hành vi thọ nhận tiền bạc ấy là phi pháp, phi luật, và điều luật được xác định là điều ni tát kỳ ba dật đề này.

Xét chung về nội dung, thì chánh văn của các bộ đều giống nhau về điều luật này. Nhưng giải thích ý nghĩa từng điểm trong đó, để xác định hình thái trì phạm trên khía cạnh áp dụng thực tế, thì rõ ràng các bộ đã không hoàn toàn nhất trí.

Sự không nhất trí này có thể giải thích được, nếu nhìn từ khía cạnh lịch sử lưu thông tiền tệ. Bởi vì, giả sử một Tỳ kheo có dư một mảnh vải, nhưng nếu phải cầm nó đi tìm một người khác cần vải nhưng dư dè để đổi, thì quả là công việc khó khăn vô cùng. Mặt khác, giả sử một cư sĩ mang đến cho một Tỳ kheo một tấm y trong khi vị này cần bình bát; và nếu cư sĩ ấy phải đi tìm nơi đổi y lấy bát, thì cũng là vấn đề rắc rối. Cho nên, việc các Tỳ kheo thọ nhận tiền bạc là do sự tác động tất nhiên của lịch sử phát triển tiền tệ.

Tổng quát, có ba xu hướng khác nhau giữa các bộ về thể thức chấp hành điều luật này.

1) Tuyệt đối không cầm, không giữ. Đây là thái độ của truyền thống Thượng tọa bộ với luật Thiện kiến và Hóa địa bộ với luật Ngũ phần.

Trước hết, Thiện kiến 15 xác định hình thái trì phạm: tuyệt đối không được tự mình cầm nắm hay khiến người cầm nắm. Nếu thọ nhận cho riêng mình: ni tát kỳ. Nếu thọ nhận cho Tăng, cho chúng hay bất cứ một Tỳ kheo nào khác: đột kiết la. Sau đó, luật này nêu những thí dụ điển hình. Giả sử có cư sĩ cúng tiền hay vàng bạc gì cho Tỳ kheo, và nói rằng: "Tôi đã quyết định bố thí với xả tâm, dù Đại đức cầm hay không cầm, tôi cũng không thể lấy lại". Rồi cư sĩ này đặt tiền xuống đất và bỏ đi. Tỳ kheo ấy không được cầm

nắm để đem cát, mà phải đứng đó giữ. Bấy giờ, giả sử có một cư sĩ khác đi ngang qua, hỏi: "Đại đức đứng đây làm gì?". Tỳ kheo bảo cho biết có người cúng tiền nhưng theo phép tỳ kheo không được nhận. Cư sĩ này sẽ nói: "Nếu Đại đức không nhận thì bố thí cho đệ tử". Tỳ kheo ấy im lặng. Nếu cư sĩ ấy là người hiểu biết, tất sẽ mang số tiền ấy đi mua những vật dụng cần thiết về cho. Nếu không có cư sĩ nào như vậy, Tỳ kheo nên khóa cửa cẩn thận, và đi tìm người buôn, dẫn họ đến chỗ để tiền, rồi bảo cho biết những thứ mình cần. Nhà buôn theo giá mà trao đổi. Vật dụng hoặc thức ăn hay uống được trao đổi ấy phải để Tăng thọ dụng chung; riêng Tỳ kheo được cúng tiền không được thọ dụng. Bấy giờ lại giả sử, các trường hợp trên đây không xảy ra, thì tiền ấy phải liệng bỏ. Nhưng Tăng phải bạch nhị yết ma sai một Tỳ kheo đủ 5 đức tính (không thiên vị, không hay giận hờn, không sợ hãi, không bắt minh, và biết rõ cái gì phải liệng bỏ, cái gì không). Tỳ kheo đã được Tăng sai nhắm mắt lại, rồi cầm số tiền ấy liệng đi.

Nội dung của các thí dụ mà Thiện kiến đã nêu có ý nghĩa như sau: từ đầu đến cuối, Tỳ kheo hoàn toàn không đụng chạm, không xê dịch tiền khỏi vị trí mà thí chủ đã đặt xuống. Số tiền ấy cũng được thanh toán ngay trong ngày, không hề cất chứa. Nếu không thể thanh toán, thì Tăng sai người liệng bỏ.

2) Không được cầm nhưng được cất chứa. Đây là quan điểm của Đại chúng bộ với luật Tăng kỳ. Tỳ kheo không được phép cầm nắm và cũng không trực tiếp cất chứa. Phải sai một tịnh nhân cầm và mang đi gửi cho một cư sĩ đáng tin cậy, hoặc cất giấu tại một chỗ an toàn nào đó. Tăng kỳ 10 chỉ dẫn nhiều biện pháp xử lý đối với tịnh nhân không đáng tin cậy. Chủ yếu là khiến mang đi cất giấu, nhưng đồng thời đặt nhiều biện pháp khiến người ấy dù tự tay mình giấu và vật giấu sẽ nằm yên đây nhưng cuối cùng vẫn không biết chỗ giấu là chỗ nào.

3) Gián tiếp được cầm giữ và cất chứa, nhưng phải tác tịnh. Đây là quan điểm chung của các bộ Tứ phần, Thập tụng và Căn bản.

Căn bản tỳ nại da 22 dẫn sự việc một số Tỳ kheo sống tại Chiêm Ba không được đầy đủ và cư sĩ chỉ cúng tiền chứ không cúng y bát. Khi họ đến hầu Phật tại Xá Vệ, Phật biết rõ sự việc ấy, nên tùy khai điều luật này bằng cách khiến các Tỳ kheo tác tịnh. Cách tác tịnh ở đây đại khái cũng giống như trường hợp cất chứa y bát dư. Nhưng y bát dư chỉ được tác tịnh với năm chúng xuất gia. Còn tiền bạc thì phải tác tịnh với cư sĩ. Trước hết, các Tỳ kheo cần chọn một tịnh nhân hay một cư sĩ đáng tin cậy làm chủ tịnh thí. Tỳ

kheo nói: "Người có thể vì ta mà làm người chủ tịnh thí chăng?". Người ấy sẽ đáp: "Bạch Đại đức, con có thể". Sau đó, Tỳ kheo ấy được phép cất giữ với tâm niệm rằng đây là tiền của vị chủ tịnh thí ấy chứ không phải của mình. Và, Tỳ kheo cũng không được phép tự mình cầm nắm và cất giữ, mà đưa cho người khác giữ hộ. Người chủ tịnh thí chỉ giữ vai trò tượng trưng, nếu cần thì cất giữ hộ, còn nếu không, Tỳ kheo muốn nhờ ai tùy ý. Chừng nào tịnh thí chủ ấy còn sống, sự tác tịnh của Tỳ kheo ấy vẫn còn có hiệu lực, bất cứ đi đâu. Nếu người ấy chết, Tỳ kheo phải tìm người khác làm chủ tịnh thí. Thể thức tác tịnh này không được đề cập trong Tứ phần và Thập tụng.

Trong trường hợp cư sĩ cúng tiền mà Tỳ kheo chưa có tịnh thí chủ, Căn bản tỳ nại da chỉ dẫn rằng, Tỳ kheo ấy sau khi nhận, đến trước một Tỳ kheo khác để tác tịnh, nói rằng: "Đại đức, ghi nhận cho. Tôi Tỳ kheo.... nay nhận được vật bất tịnh này. Tôi sẽ mang vật bất tịnh này đi đổi lấy tài vật tịnh". Tịnh và bất tịnh ở đây có nghĩa là được hay chưa được tác tịnh, tức hợp thức hay chưa hợp pháp hóa. Sau khi nói ba lần như vậy, là đã tác tịnh xong, Tỳ kheo ấy có thể tùy ý thọ dụng, không nên để tâm thắc mắc.

Cách tác tịnh thứ ba được ghi trong Tứ phần 8 và Thập tụng 7. Về hình thức, đây là trường hợp sám ba dật đề về tội cầm nắm tiền bạc, nhưng nội dung là hợp thức hóa việc cất giữ và thọ dụng tiền bạc. Tỳ kheo khi được cư sĩ cúng tiền, có thể nhận, nhưng phải nói với cư sĩ ấy, hay kiếm một tịnh nhân đáng tin cậy trao cho và nói: "Người nên biết, đây là vật không thích hợp đối với tôi". Người ấy sẽ nhận lui, rồi đưa lại cho Tỳ kheo. Tỳ kheo bấy giờ có thể nhận với tâm niệm là cầm giùm cho người ấy. Nếu cần thì gọi cho một người đáng tin cậy cất giữ. Khi nào cần dùng đến, có thể tùy ý dùng. Luật cũng giả sử người cư sĩ mà Tỳ kheo trao cho tiền để tác tịnh, họ không biết đây chỉ là sự tác tịnh, mà tưởng lầm là Tỳ kheo cho mình, bèn cất luôn, không trả lại cho Tỳ kheo. Tỳ kheo này có thể nhờ các Tỳ kheo khác đến nói với người ấy rằng, đây chỉ là cho để tác tịnh chứ không phải cho luôn. Nếu không có Tỳ kheo nào đi nói hộ, thì tự mình nên đi, bảo người ấy rằng: đây là vật tác tịnh, cư sĩ nên đổi lấy những vật dụng cần thiết cúng dường Tăng, cúng dường Hòa thượng, A xà lê v.v... Nếu không, cư sĩ nên trả lại cho chủ cũ.

Sau khi tác tịnh như vậy, Tỳ kheo đến trước Tăng sám hối tội ba dật đề.

Nói tóm lại, tác tịnh như vậy là một hình thức sám xả đọa. Có lẽ thể thức tác tịnh như thế này quá phiền phức, vì phải sám hối, cho nên luật Căn bản mới thay thế bằng hai trường hợp tác tịnh kể trên.

Qua các cố gắng của các bộ phái trong việc áp dụng điều luật nào sao cho vừa không trái lại với tinh thần Phật chế, cũng không xa rời với thực tế sinh hoạt, ở đây có thể nói các bộ đều nhấn mạnh tính chất nghiêm trọng và nguy hiểm của vấn đề thọ dụng tiền bạc. Trước hết, phải nói, sự nhấn mạnh ấy nêu rõ ý thức rằng tích lũy tư hữu là nguồn gốc mọi tội ác xã hội. Đối với cá nhân, đó là động cơ đưa đến hưởng thọ dụng lạc thế gian, khiến vỡ mất Thánh chủng trong đời sống đạo hạnh của một Tỳ kheo, và cũng quan trọng không kém, đó là động cơ của các tranh chấp, gây chia rẽ giữa các Tỳ kheo. Thế gian mà có đấu tranh, có thù hận, vì tham muốn chiếm hữu làm tư hữu. Tỳ kheo nếu không tránh xa được sự tích lũy tư hữu thì cũng sẽ đi đến chỗ đấu tranh, thù hận lẫn nhau như các người thế gian không khác.

Vì tính chất nghiêm trọng của vấn đề là như vậy, vả lại vì thực tế sinh hoạt nhiều khi đòi hỏi Tỳ kheo phải thích ứng, cho nên các bộ phái đã đề ra nhiều biện pháp áp dụng loanh quanh, hầu như có cơ dẫn đến chủ nghĩa hình thức. Nghĩa là, các thể thức tác tịnh chỉ được làm chiếu lệ, mà bản chất của sự thọ dụng buông lung không có gì thay đổi. Dù sao, các cố gắng thích ứng thực tế mà vẫn nỗ lực thọ trì sự giáo huấn nghiêm mật của Phật, thì đây mới là điều có ý nghĩa, đáng suy nghĩ.

+ Cầm: Phần lớn các bản Hán dịch đều nói là tróc, tức cầm nắm. Luật nhiếp 6 giải thích rõ: nếu là vật của người khác, hay các thứ vàng bạc, tiền mà người khác gởi, hoặc lượm của rơi, cất để chờ trả lại cho chủ, các sự cầm nắm này chỉ liên hệ đến tội ba dật đề, chứ không thuộc phạm vi điều luật này. Giải thích như vậy, cũng đồng một ý với Hữu nộ tỳ bà sa đã dẫn. Nội dung của điều luật này, mặc dù chánh văn đề cập hành vi cầm nắm nhưng được hiểu là cầm nắm để cất giữ, hay cầm nắm với ý nghĩ là của mình.

+ Để xuống đất mà nhận. Tứ phân: trí địa thọ. Ngũ phân: phát tâm thọ. Tăng kỳ: cử, tham trước. Trong các từ này: trí địa, phát tâm và cử đều là các nghĩa khác nhau của cùng một từ tiếng Phạn, mà nghĩa gốc của nó là trí hoặc phát hoặc cử. Tứ phân dịch là trí địa thọ: để xuống đất mà nhận, vì trong tường thuật duyên khởi có dẫn việc cư sĩ cho Tỳ kheo Bạt Nan Đà nhận tiền bằng cách để xuống đất. Đây không có căn cứ tập quán thọ nhận nào của Ấn Độ như vậy. Trong luật Phật, cũng không có chỗ nào nói trước đó vì Phật cấm Tỳ kheo nhận tiền từ tay người khác nên Bạt Nan Đà phải làm như vậy.

Sự việc tương tự được chép trong Tăng kỳ 10 thì Bạt Nan Đà bảo buộc vào chéo y của mình. Như vậy, cách dịch trí địa thọ của Tứ phần, đương nhiên theo nghĩa chữ Hán phải hiểu là để xuống đất mà nhận, cách dịch này cần xét lại.

Tăng kỳ dịch là cử, tham trước, với giải thích rằng: cử, là tự mình cử, hoặc bảo người cử, tham trước là có ý nghĩa rằng: "Ta sẽ dùng vật này để thọ dụng ngũ dục". Theo đây, cử, tham trước có nghĩa: cất lấy với ý nghĩ để thọ dụng.

Ngũ phần dịch là phát tâm thọ, ý nghĩa gần tương đồng Tăng kỳ, có thể hiểu rằng: thọ nhận với sự móng tâm cất chứa làm của mình.

Tổng hợp các cách dịch, trí hay phát hay cử đều chỉ cho hành vi hay động tác đẹp sang một bên. Động tác này hoặc hiểu là hướng hạ, thì dịch là trí, và để cụ thể hóa, dịch là trí địa hoặc hiểu theo hướng thượng, thì dịch là cử hay phát. Mỗi cách dịch chỉ nói được một khía cạnh. Ý nghĩa chính xác như vậy nên hiểu là ký thác. Với nghĩa này, trong đây muốn nói rằng: Tỳ kheo thọ nhận tiền bạc, dù được coi như đó là vật ký thác, vẫn thành phạm. Nói cụ thể: Tỳ kheo tự tay mình, hay khiến người khác, cầm và nhận tiền bạc, dù không tự mình cất chứa mà ký thác nơi người khác, cũng là trái phạm điều học này cả. Do tính cách nghiêm túc như vậy, cho nên các bộ phái mới đề ra các thể thức tác tịnh, với chủ ý là chối bỏ ý niệm tư hữu nơi người thọ dụng.

2. PHẠM TƯỚNG:

Các yếu tố hội đủ để thành phạm:

- Vàng, bạc, tiền tệ dưới mọi hình thức.
- Tự tay cầm nắm hoặc khiến người khác cầm nắm.
- Không tác tịnh.
- Cất chứa với ý niệm tích lũy tư hữu.

Trường hợp đặc biệt: khi đi đường, không mang theo lương thực được, có thể mang tiền bạc theo, thì không phạm. Nhưng Tỳ kheo không được phép tự mình cầm nắm, mà khiến Sa di hay tịnh nhân cầm. Vì trong 10 giới của Sa di, chỉ cấm cất chứa tiền bạc chứ không cấm cầm tiền bạc.

3. DUYÊN KHỞI:

Có hai nguyên nhân:

a. Một cư sĩ tên là Châu Kế, hỏi Đức Phật về việc các sa môn Thích tử cầm nắm vàng, bạc, tiền là như pháp hay phi pháp. Phật đáp:

Sa môn Thích tử không được phép cầm nắm vàng, bạc, tiền. Sa môn Thích tử là những người tránh xa không dùng các thứ bảo vật, anh lạc, trang sức. Nếu sa môn Thích tử mà có thể cầm nắm vàng, bạc, tiền, không tránh xa việc thọ dụng các thứ bảo vật, anh lạc, trang sức, như thế có nghĩa là có thể thọ dụng ngũ dục. Sự hưởng thọ ngũ dục không phải là pháp của sa môn Thích tử. Và Phật xác định: "Nếu thấy sa môn Thích tử nào gọi là bậc Đạo sư nhưng còn cầm nắm vàng, bạc, tiền, không dứt bỏ các thứ tài bảo, anh lạc, trang sức, thì phải xác định rằng đó không phải là sa môn Thích tử". Ngài lại giảng giải tiếp: Mặt trời, mặt trăng có bốn sự thiệt hại, khiến cho không được sáng, không được trong, không soi tỏ, không có uy lực. Đó là: bị nhật hay nguyệt thực, bị mây che, bị sa mù phủ, bị bụi mờ. Các sa môn cũng có bốn sự tai hại như vậy. Đó là, không tránh xa sự uống rượu, không dứt bỏ sự dâm dục, không từ bỏ việc cầm nắm vàng, bạc, tiền, không từ bỏ tà mạng.

Hành sự sao, đã dẫn, lưu ý rằng, đây là trường hợp đặc biệt Phật chế giới cho các Tỳ kheo mà công bố cho cư sĩ biết nội dung của điều luật ấy.

b. Trường hợp Bạt Nan Đà. Một cư sĩ quen thân, để dành cho Bạt Nan Đà một miếng thịt. Nhưng con trai của ông, tối hôm ấy đi dự xem đại hội ca vũ, về khuya, bèn lấy phần để dành ấy mà ăn, rồi bù lại số tiền tương đương để sáng mai mua lại cái khác. Sáng hôm sau, Bạt Nan Đà đến. Ông cư sĩ có nói cho biết việc để dành, và cũng nhắc đến số tiền được bù vào. Ông bảo Bạt Nan Đà ngồi chờ để sai người ra chợ mua thứ khác. Nhưng Bạt Nan Đà nói, không cần thiết, và yêu cầu đưa số tiền ấy cho mình. Rồi Bạt Nan Đà mang ra gọi một người bán hàng ngoài chợ để khi cần mua thứ gì thì dùng. Mọi người thấy thế, chỉ trích Tỳ kheo cất giữ tiền bạc. Các Tỳ kheo bạch Phật việc này.

Do hai sự kiện đã xảy ra như thế, Phật tập họp các Tỳ kheo và chế định điều luật này.

Trên đây tường thuật theo Tứ phần. Các bộ khác đại khái cũng nhất trí. Một vài chi tiết khác nhau không đáng kể.

ĐIỀU 19. Kinh doanh tài bảo

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào kinh doanh tài bảo dưới mọi hình thức, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Kinh doanh tài bảo: Làm các dịch vụ tiền tệ, tín dụng. Hán: chủng chủng mãi mại bảo vật. Tứ phần 8: "Chủng chủng mãi mại, nghĩa là, đem vàng thành (tức vàng đã làm thành đồ dùng) đổi lấy vàng thành, đem vàng chưa thành đổi vàng thành...". Tăng kỳ: chủng chủng bản mại sanh sắc tợ sắc, ý nghĩa cũng được giải thích gần như Tứ phần. Căn bản tỳ nại da: xuất nạp cầu lợi, xuất vốn để làm lời. Theo giải thích, sự xuất nạp này bao gồm các việc mua vào, bán ra, cho vay, cầm đồ, nói chung, các dịch vụ trong đó tiền bạc, bảo vật các thứ được vận dụng để sinh lợi. Thập tụng: chủng chủng dụng dụng bảo: chữ dụng trong đây được hiểu là sự đổi chác. Theo giải thích của Hữu bộ tỳ bà sa 5, bản chất của điều luật này không phải là mãi mại tức mua đi bán lại, mà phải nói là sự dụng bảo tức đổi chác tài bảo, đem tiền đổi tiền, hoặc lấy tiền đổi vàng, lấy vàng đổi tiền v.v... với mục đích xuất vốn ít mà thu lợi nhiều. Hành sự sao gọi tiêu đề điều luật này là mậu bảo. Tứ phần hàm chú gọi là mậu tiền bảo.

Điều luật này là một khía cạnh của điều 18 trên. Do đó, tùy theo chủ trương của các bộ, sự giải thích về nội dung của điều 19 này không nhất trí. Theo đó, với Thượng tọa bộ và Hóa địa bộ, việc kinh doanh này, bất cứ đối tượng nào hay vì mục đích gì, đều không được phép. Ngũ phần 5: tài bảo mà Tỳ kheo có được bằng các dịch vụ kinh doanh phi pháp này phải xả trước Tăng, và Tăng bạch nhị yết ma sai Tỳ kheo liệng bỏ.

Tăng kỳ và Tứ phần cũng quy định đối tượng của việc kinh doanh này là vàng, bạc, tiền các thứ; nhưng không có giải thích hay quy định đặc biệt nào về hình thái trì phạm của điều luật này. Tất nhiên, hình thức trì phạm của nó chuẩn theo điều 18 mà giải thích và áp dụng.

Riêng Căn bản tỳ nại da 22 có một thái độ rất rộng rãi đối với điều luật này. Theo đó, Tỳ kheo xuất nạp cầu lợi vì mục đích cá nhân thì phạm; nhưng

các việc kinh doanh vì duyên sự Tam bảo thì được phép. Do đó, luật này còn chỉ dẫn các thể thức lập chứng khoán, kế ước giao dịch, cũng như cách sử dụng vô tận vật, tức tài vật làm nguồn sinh lợi.

2. PHẠM TƯỞNG:

Các hình thái trì phạm cũng giống như điều 18 trên.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phần 8: Phạt tại Vương Xá. Tỳ kheo Bạt Nan Đà đổi các tiền bạc giữa chợ, bị người chê cười. Không có thêm chi tiết đặc biệt.

Thập tụng 7: Nhóm sáu Tỳ kheo lập tiệm buôn vàng, mở tiệm làm đồ đồng, làm đồ ngọc; nuôi bò, ngựa các thứ. Người ta tranh nhau đem bán cho họ, khiến một số bị sạt nghiệp. Do đó, có dư luận xấu về các Tỳ kheo.

Căn bản tỳ nại da 22: Có hai sự việc xảy ra đưa đến việc Phật chế điều luật này.

Thứ nhất, Ô Ba Nan Đà gạt một tu sĩ trẻ ngoại đạo đổi áo xấu của mình lấy áo tốt. Thiếu niên này sau đó biết mình bị gạt, đến đòi lại. Nan Đà này không chịu. Tu sĩ ấy phải đến nhờ Phật can thiệp.

Việc thứ hai, nhóm sáu Tỳ kheo làm các việc kinh doanh tài bảo, khiến mọi người chê cười. Do đó, Phật chế điều luật này.

---o0o---

ĐIỀU 20. Kinh doanh mậu dịch

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào kinh doanh mậu dịch dưới mọi hình thức, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Kinh doanh mậu dịch: làm các nghiệp vụ thương mại, buôn bán, đổi chác, mua đi bán lại v.v... Căn bản tỳ nại da 22, các việc kinh doanh này

gồm bốn hình thức: 1) Thủ, thu vào, đổi chác hàng hóa từ những chỗ sản xuất thặng dư được bán rẻ. – 1) Dữ, tung ra hay đem đổi chác cho những nơi khan hiếm, với giá đắt hơn. Hai hình thức này được coi là sự đầu cơ tích trữ. – 3) Mãi, mua vào lúc hàng hóa thặng dư. – 4) Mại, bán ra lúc hàng hóa khan hiếm.

Hữu bộ tỳ bà sa 5: phân biệt điều luật này với điều 19 trên: bản chất của điều 19 là đổi chác tài bảo (Hán: dụng bảo) chứ không phải mua và bán, cho nên khi đưa vật hèn của mình để đổi lấy vật quý từ người, chỉ một lần như vậy là đủ để thành phạm. Còn không, điều này bản chất của nó là sự mua vào, do đó nó phải qua hai chặng là thu vào và tung ra. Luật này cũng kết án nghiêm khắc các hoạt động kinh doanh thương mại, coi nó là hoạt động có tính cách đầu cơ tích trữ. Luật nói: Thà làm nghề đồ tể còn hơn là kinh doanh thương mại. Vì đồ tể chỉ có một tội sát. Còn kinh doanh thương mại thì không có tội nào là không làm. Bởi tâm lý con buôn lúc nào cũng chỉ nghĩ việc đầu cơ trục lợi. Khi hàng hóa thặng dư thì cố thu vét cho hết với giá rẻ mạt, rồi mong chờ cho thiên hạ đói kém, chiến tranh loạn lạc, để tung hàng hóa của mình ra với giá cắt cổ hầu kiếm chác lợi nhuận cho thật nhiều. Với lợi nhuận tàn độc ấy, nếu đem sắm vật thực cúng dường Tăng, Tăng không nên thọ dụng; hoặc dựng Tăng phòng, Tỳ kheo không nên ở; nếu đáp tượng Phật, không nên thờ lạy.

Nội dung các điều luật 18, 19 và 20 giống nhau. Điều 18, cấm cất chứa tiền bạc, bảo vật. Điều 19, cấm dùng tiền tài, bảo vật làm vốn để hoạt động các nghiệp vụ tín dụng. Điều 20, cấm các hoạt động doanh thương. Sự giải thích ý nghĩa các điều luật này tùy thuộc hoàn cảnh kinh tế như đã thấy, trong các giải thích điều 18 ở trên. Do đó, cũng vậy, trong điều 20 này, giải thích của Ngũ phần và Tăng kỳ khá đơn giản, so với Hữu bộ tỳ bà sa và Căn bản tỳ nại da. Đối với Ngũ phần và Tăng kỳ, đây chỉ là sự mua bán thông thường, không thành nghiệp vụ doanh thương gì cả. Tỳ kheo tự tay cầm tiền ra chợ mua các thứ vật dụng, như thế đủ để thành phạm. Nhưng với Hữu bộ tỳ bà sa thì ở đây phải có sự thu mua vào và bán chác ra. Hoặc như Căn bản tỳ nại da, thì ở đây phải có sự thu mua vào, tung bán ra.

Như vậy, với khái niệm đơn giản về sự buôn bán, đổi chác, thì điều 19 chủ yếu là các việc đổi chác tiền, vàng, bạc với tiền, vàng, bạc; điều 20 này, vật đổi vật. Nhưng nếu quan niệm sự buôn bán đổi chác như là một khía cạnh của hoạt động doanh thương, thì điều 18 cấm cất giữ tiền bạc với ý niệm tích lũy tư hữu; nhưng được cất chứa nếu đã tác tịnh. Điều 19, với tài bảo đã được tác tịnh ấy, cấm không được dùng vào các việc đầu tư sinh lợi

cho cá nhân bằng các hoạt động tín dụng, như cho vay chẳng hạn. Điều 20, cấm đầu tư vào các hoạt động doanh thương để kiếm chác lợi nhuận.

Các hình thái trì phạm của điều 20 này cũng do theo đó mà phân tích, không khác với điều 19 ở trên.

2. DUYÊN KHỞI:

Tăng kỳ 10: Phạt tại Vương Xá. Nhóm sáu Tỳ kheo mua thức ăn ở chợ; mọi người phê bình các sa môn Thích tử không sống theo phép khát thực, lại đi mua sắm. Do đó, Phạt chế giới này.

Tứ phần 8: đại khái giống Tăng kỳ: Bạt Nan Đà đem gừng đổi thức ăn tại một cửa hiệu. Sau đó, ngài Xá Lợi Phất khát thực đến cửa hiệu này. Chủ hiệu hỏi ngài có gì đổi, chứ không chịu cúng không.

Thập tụng 7: tường thuật duyên do vì Bạt Nan Đà gạt một tu sĩ trẻ ngoại đạo đổi y xấu của mình lấy y tốt. Duyên do này được Căn bản tỳ nại da kê trong điều 19.

Sự tường thuật khác nhau cho thấy tính cách quan hệ giữa điều 19 và 20 không được hiểu nhất trí giữa các bộ.

---o0o---

ĐIỀU 21. Súc trưởng bát

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào chứa bát dư, không tịnh thí được phép chứa trong hạn mười ngày; quá hạn, ni tát kiêu ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

Súc trưởng bát: cất chứa bát dư. Tỳ kheo chỉ được thọ trì một bình bát, là phương tiện khát thực; ngoài bát đã thọ như pháp này, những bát đúng lượng được cất chứa thêm, gọi là dư.

Bát được gọi là dư phải là bát như pháp, có 3 yếu tố để gọi là như pháp:
1) Thể: hoặc bằng sành, tức được làm bằng đất nung hay các nguyên liệu tương tự, như đá chẳng hạn. Hoặc bát được làm bằng sắt. Ngoài hai loại này,

còn lại như bát bằng đồng, bằng chì, bằng vàng hay bạc các thứ, không được gọi là như pháp. – 2) Lượng hay dung lượng: có 3 cỡ. Cỡ lớn nhất, đựng được ba bát tha cơm, 1 bát tha canh và các vật thực khác bằng phân nửa canh. Cỡ nhỏ nhất, 1 bát tha cơm, 1 nửa bát tha canh và các vật thực khác bằng phân nửa canh. Cỡ trung, là cỡ giữa hai lượng trên. Không có tiêu chuẩn nhất định về bát tha (Phạn: crastha). Theo Hữu bộ tỷ bà sa 5, 3 bát tha cơm tương đương 2 thăng Tàu, và như vậy, bát cỡ lớn chứa được 3 thăng Tàu và bát nhỏ chứa cỡ 1 thăng. Nhưng theo tiêu chuẩn ước tính thông dụng của các luật sư Trung Quốc, thì bát cỡ lớn chứa 3 đấu, cỡ nhỏ 1 đấu rưỡi. – 3) Sắc, được dùng với một trong hai màu hoặc đỏ, hoặc đen.

Bát không đúng lượng đã nói trên, hoặc bát chưa làm xong, nghĩa là chưa nung, dù chứa cũng không thành dư.

Nói là bát đã thọ trì như pháp, tức là đã có sẵn 1 bình bát, đủ các yếu tố như pháp, và đã tác pháp thọ.

Thê thức thọ bát, Luật nhiếp 7 chỉ dẫn: để bát trong lòng tay trái, úp tay phải lên miệng, đối trước một Tỳ kheo, nói như vậy: "Đại đức nhất tâm niệm. Tôi Tỳ kheo... có bát đa la này, là vật dụng của đáng Đại Tiên, là vật dụng để khát thực. Nay tôi thọ trì". Nói ba lần như vậy là xong phép thọ.

Tỳ kheo đã có sẵn một bình bát như pháp, đã tác pháp thọ, nếu có thêm bát như pháp khác, bát này được gọi là dư.

Cũng như trường hợp y dư, trong hạn 10 ngày được phép chứa mà không phải tác tịnh. Ngày thứ 10, phải tác tịnh. Nếu không, qua ngày thứ 11 phạm xả. Các hình thái trị phạm cũng giống như y dư đã nói trong điều 1.

2. DUYÊN KHỞI:

Phần lớn các bộ tường thuật duyên khởi của điều 21 này đều gần như lặp lại hoàn toàn duyên khởi của điều 1; chỉ có khác là thay đổi y dư thành bát dư.

Riêng Căn bản tỷ nại da 22 có một tường thuật đặc sắc: Phạt tại Xá Vệ. Ô Ba Nan Đà nghĩ rằng các nguồn sinh lợi của mình đã bị Phạt cầm chỉ hết, nên lấy làm buồn. Bấy giờ, một nhóm 60 người hội yện tại một lạc viên nọ. Ô Ba Nan Đà bảo thềm: "Nếu ta chẳng kiếm chác được thứ gì từ bọn này, thì chẳng còn xứng là Ô Ba Nan Đà nữa". Rồi lấy một bình bát tròn trịa đẹp đẽ, lau chùi cẩn thận, bỏ vào đây, ôm dưới nách mà đi. Đến chỗ nhóm người

yến hội, Ô Ba Nan Đà trở tài hùng biện, thuyết giáo riêng từng người một. Người thứ nhất, sau khi nghe giảng, rất ngưỡng mộ và tỏ ý muốn cúng dường một thứ gì. Ô Ba Nan Đà đưa bát ra chợ xem và bảo mình cần một cái như vậy. Người ấy nói không biết tìm mua ở đâu, bèn hỏi giá và trao tiền để Ô Ba Nan Đà tự đi mua lấy. Tất cả 60 người đều có cúng bát cả. Khi họ tụ tập lại, một người khoe là hôm nay mình làm được một công đức, đáng kể, tức là đã cúng cho Tỳ kheo Ô Ba Nan Đà một bình bát. Người khác cũng kể như vậy. Rốt lại, họ ngạc nhiên, không biết một Tỳ kheo phải cần bao nhiêu bát mới đủ. Họ đi hỏi, và được trả lời: chỉ được phép thọ trì một bát thôi. Sự việc này được các Tỳ kheo bạch lại Phật, và Ngài chế giới điều luật này.

---o0o---

ĐIỀU 22. Khất hảo bát

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào có bát vá dưới năm chỗ, không chảy rỉ, mà tìm xin thêm bát mới, vì muốn đẹp, ni tát kiêu ba dật đề. Tỳ kheo ấy, phải đến giữa Tăng mà xả. Tăng lần lượt đổi, lấy bát của vị tối hạ trao cho, khiến trì cho đến vỡ như vậy là hợp thức.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Bát vá: bát mà Tỳ kheo đang thọ trì, hoặc lủng, hoặc nứt, nhưng đã được vá lại. Luật nhiếp 7 chỉ dẫn khá nhiều phương pháp vá bát lủng. Đây chỉ là vấn đề kỹ thuật, vá thế nào cho hết lủng, dùng được, thế là tốt. Do đó, ở đây không phiên trích dẫn.

+ Không rỉ chảy, sau khi vá, không còn rỉ chảy nữa. Căn bản tỳ nại da: "Còn có thể dùng được".

Bát lủng và đã vá lại, từ bốn lỗ trở xuống, còn dùng được, nếu tìm xin thêm cái mới, bát mới này phải xả. Nếu lủng đúng năm chỗ, dù vá hay không vá, dùng được hay không còn dùng được, thấy đều được phép tìm cái mới thay thế.

+ Tỳ kheo ấy... khiến trì cho đến vỡ, đây nói về thể thức xả bát mới giữa Tăng. Thể thức này sẽ được nói chi tiết trong phần Sám hối và Trì phạt sau, ở đây chỉ giải thích những điểm cần thiết.

Tăng lần lượt đổi: bát mới mà Tỳ kheo phạm xả vừa xin được, phải đem ra giữa Tăng mà xả. Trước hết, Tỳ kheo được Tăng sai hành bát đưa bát này cho vị Tỳ kheo lớn nhất trong Tăng. Nếu ngài nhận, thì đổi lấy bát cũ của ngài đưa cho vị kế tiếp. Nếu ngài không nhận thì khỏi đổi, và đưa bát xả ấy cho vị kế tiếp, và lần lượt như vậy cho đến Tỳ kheo nhỏ nhất trong Tăng.

Lấy bát của vị tối hạ: lấy cái bát được đổi sau cùng, tức của Tỳ kheo nhỏ nhất. Các bản Hán đều nói: tối hạ bát, không có nghĩa là bát tối hạ hay xấu nhất, mà là bát của Tỳ kheo tối hạ, tức Tỳ kheo thấp nhất trong Tăng. Nếu cuối cùng không ai cần đợi, Tăng sẽ trao bát xả ấy lại cho Tỳ kheo phạm xả.

Luật nhiếp 7: trong khi lần lượt đổi bát từ trên xuống dưới theo thứ bậc Tăng như vậy, thí dụ khi bát được đưa đến đệ nhất Thượng tọa, ngài nói không cần, Tỳ kheo hành bát chuyển đến đệ nhị, nếu vị này không cần, chuyển đến đệ tam Thượng tọa, và vị này cần đổi. Bảy giờ, vị đệ nhất Thượng tọa muốn đổi lấy bát từ đệ tam Thượng tọa ấy, bèn lên tiếng yêu cầu. Phải yêu cầu đủ ba lần, Tỳ kheo hành bát mới chuyển lui cho ngài nhận. Nhưng sau khi nhận, ngài phải sám hối tội đột kiết la. Các vị sau, đổi hay không đổi, chính bát xả ấy hay bát đã được đổi từ một Tỳ kheo nào, cũng theo thí dụ dẫn trên mà suy.

Khiến trì cho đến vỡ: Ngũ phần, Tăng kỳ và Thập tụng đều nói: "Lấy bát của vị tối hạ trong Tăng đưa cho Tỳ kheo ấy và bảo rằng: Đây Tỳ kheo, hãy cất bát này mà dùng cho đến vỡ".

Điều này, Căn bản tỳ nại da nói chi tiết hơn: "Lấy bát của vị tối hạ trao cho Tỳ kheo ấy, bảo rằng: Bát này hoàn lại cho người. Không nên tác pháp thọ, không nên tác tịnh, không cho người khác, phải tự bảo trì cẩn thận, nhẹ nhàng mà thọ dụng, giữ gìn cho đến khi nào vỡ". Giải thích của Luật nhiếp 7, theo đây, Tỳ kheo phạm xả này đồng thời thì cả hai bát: bát cũ và bát mới. Bát mới không phải tác pháp thọ nữa, vì đã có sẵn bát cũ, còn nó là bát hành trì phạt. Khi khát thực, hay khi thọ dụng thức ăn, phải dùng bát cũ, nhưng vẫn mang bát mới theo. Phải dùng cẩn thận, không được cố ý làm cho nó vỡ để dùng bát mới.

Tứ phần 9, kể rõ các cách giữ gìn cẩn thận cho khỏi vỡ, cũng đồng một ý như Căn bản, nhưng văn dịch không rõ ràng, khiến không phân biệt sự chỉ dẫn này nhắm vào bát nào, cái mới hay cái cũ.

Tăng kỳ 10 cũng kể chi tiết các cách bảo trì bát, và cũng nói rõ đây là bát cũ tức bát vá của Tỳ kheo phạm xả.

Tóm lại, Tỳ kheo phạm xả này bây giờ có hai bát: bát cũ được coi là chính, được dùng thường xuyên; bát mới dùng phụ. Cho đến khi nào bát cũ vỡ, không dùng được nữa, bây giờ mới dùng độc nhất bát mới.

2. PHẠM TƯỞNG:

Hành sự sao, quyền trung, phân tích 6 yếu tốt hội đủ để thành phạm:

- 1) Trước đã có sẵn bát thọ trì.
- 2) Vá dưới năm chỗ mà không ri chảy.
- 3) Xin bát mới từ chỗ không thân quyền.
- 4) Xin cho mình dùng.
- 5) Xin bát như pháp.
- 6) Đã nhận được bát.

Trong 6 yếu tố, riêng biệt Tứ phần 9 nói: nếu xin từ chỗ thân quyền, xin từ những người xuất gia, thì không phạm. Các bộ khác không thấy nói trường hợp xin bát không phạm này.

Về các trường hợp không phạm khác, Tứ phần và Căn bản đại khái giống nhau: bát vá đúng hay hơn 5 chỗ; xin cho người khác hoặc người khác xin rồi đem cho; hoặc không xin mà được, nghĩa là có người tự nhiên cúng cho; hoặc được Tăng chia cho.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phần 9: Phạt tại Xá Vệ. Bạt Nan Đà có cái bát vỡ, đến cầu xin từ một cư sĩ, rồi xin từ hai, cho đến nhiều cư sĩ và được nhiều bát. Sự việc đại loại gần giống như tường thuật của Căn bản tỳ nại da về điều 21 trên, chỉ khác nhau điểm bát lành và bát vỡ.

Tường thuật duyên khởi của điều 22 này, Căn bản tỳ nại da 22 kể hai chuyện:

Chuyện thứ nhất: Ô Ba Nan Đà được một Tỳ kheo khát thực nói cho biết, tại chợ người ta có bán một cái bát rất đẹp. Ô Ba Nan Đà tìm đến, cố thuyết phục người có bát ấy cúng cho mình, nhưng vô hiệu. Một cư sĩ đi ngang qua, bèn xuất tiền ra mua và cúng cho. Có Tỳ kheo chỉ trích Ô Ba Nan Đà chứa một lần hai bát, bị Ô Ba Nan Đà mắng nhiếc. Các Tỳ kheo bạch Phật. Ngài không cho phép các Tỳ kheo xin thêm bát khác trong khi có sẵn bát đang thọ trì, còn dùng được.

Chuyện thứ hai: Một Tỳ kheo khát thực, mang cái bát lủng. Người ta đổ canh vào, nó theo chỗ lủng rỉ chảy ra. Ruồi nhặng bu theo Tỳ kheo này. Trẻ con thấy thế, kéo nhau đi theo và chế nhạo Tỳ kheo. Đại đức tu hành có nhiều bà con quyến thuộc, tức các đám ruồi nhặng ấy. Một cư sĩ thấy thế, hỏi Tỳ kheo duyên cớ, Tỳ kheo ấy cho biết chỉ tại cái bát lủng, và cũng nói thêm rằng vì Phật cấm Tỳ kheo thọ trì hai bát cho nên không dám xin bát mới. Các Tỳ kheo bạch Phật sự việc này. Và do đây, Phật chế điều luật này.

---o0o---

ĐIỀU 23. Khất lữ tuyền

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào tự mình xin chỉ sợi, khiến thợ dệt không phải thân quyến dệt làm ba y, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Tự mình xin chỉ sợi: Hán: tự khất lữ tuyền. Chỉ sợi ở đây là những loại để dệt thành vải có thể may thành ba y. Tứ phần, có 10 loại thể tài y như pháp, do đó cũng có 10 loại chỉ sợi khác nhau.

+ Khiến thợ dệt... làm ba y: các bộ khác chỉ nói: dệt thành y, tức thành vải để may. Như vậy, theo Tứ phần, vải nhờ dệt phải đủ kích thước có thể may thành một trong ba y của Tỳ kheo mới thành ni tát kỳ. Còn các bộ khác thì không nói rõ yếu tố kích thước này.

Khiến thợ dệt: các bộ đều giải thích là sai khiến hoặc nhờ cậy mà không trả tiền công. Căn bản tỳ nại da còn nói rõ: hoặc nhờ cậy bằng cách thuyết phục cho thợ dệt hoan hỷ làm; hoặc sai khiến bằng cách cậy thế thân.

Riêng Ngũ phần nói là thuê thợ dệt.

Điều luật này gồm có hai yếu tố căn bản: tự mình xin chỉ sợi, và khiến thợ dệt. Các bộ, trừ Ngũ phần, đều lấy yếu tố thứ hai làm bản thể của điều luật này; tức nếu muốn xác định mức khinh trọng thì phải căn cứ trên yếu tố này mà xác định. Chánh văn đã nêu rõ: Thợ dệt không phải thân quyền. Chỉ sợi được xin từ đâu, thân quyền hoặc không thân quyền, nếu nhờ thợ dệt không phải thân quyền, đều là yếu tố quyết định để thành phạm. Điều này được phân tích như sau:

1) Người cho chỉ và thợ dệt đều không phải thân quyền: xin từ người cho chỉ này, phạm đột kiết la; nhờ thợ dệt này, ni tát kỳ.

2) Người cho chỉ là thân quyền, thợ dệt không phải: xin từ người cho chỉ, không phạm; nhờ thợ dệt, phạm.

3) Người cho chỉ là không phải thân quyền, thợ dệt là thân quyền: xin từ người cho chỉ, phạm đột kiết la; nhờ thợ dệt, không phạm.

4) Cả hai đều thân quyền, không phạm.

Trên đây nói các bộ chú trọng yếu tố thợ dệt, vì theo các giải thích, vì sợ nhờ vả hay sai khiến của Tỳ kheo đều có gây thiệt hại vật chất ít nhiều cho thợ dệt. Cũng do đó mà thợ dệt nếu là thân quyền thì được coi là không phạm. Vì đối với thợ dệt, mình có thể chiếu cố đến hoàn cảnh sống dư hay thiếu của họ để biết đáng nhờ hay không đáng nhờ một cách thích đáng. Ý nghĩa này cũng giống như các trường hợp đề cập đến yếu tố thân quyền trong các điều 4, 5, 6... ở trên.

Trên đây cũng nói trừ Ngũ phần, vì Ngũ phần thay vì nói sai khiến hay nhờ cậy, thì nói là thuê, tức không xét đến trường hợp thiệt hại của thợ dệt khi phải làm công không cho Tỳ kheo.

2. PHẠM TƯỚNG:

Hội đủ 4 yếu tố để thành phạm, theo phân tích của Hành sự sao:

- 1) Tự mình xin chỉ sợi.
- 2) Sai khiến thợ dệt không phải thân quyền dệt.
- 3) Không trả tiền công.
- 4) Đã dệt thành.

Trong đây, yếu tố thứ 3 là căn cứ theo Căn bản tỳ nại da. Điều này trái hẳn với Ngũ phân như đã nói.

Về yếu tố 4, theo Căn bản tỳ nại da, chùng nào Tỳ kheo nhận được vải thay y mới thành phạm, chứ không phải chỉ dệt xong là đủ yếu tố để thành phạm.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phần 9: Phạt tại Xá Vệ. Bạt Nan Đà đến các cư sĩ xin chỉ sợi, nói là cần dệt may tăng già lê. Xin được quá nhiều chỉ, không những dư cho tăng già lê, mà còn đủ cho cả ba y. Bèn đến nhờ thợ dệt, rồi tự tay mình phụ dệt. Các cư sĩ thấy thế, chê bai, và do thế, Phạt chế giới.

Ngũ phân 4: nhóm sáu Tỳ kheo xin được quá nhiều chỉ, bèn thuê hết thợ dệt trong Xá Vệ dệt y cho họ. Vì bận rộn dệt cho các Tỳ kheo này, các thợ dệt không nhận dệt cho ai khác nữa. Các cư sĩ trong thành, vì không thuê được thợ dệt, nên bất mãn và chỉ trích các Tỳ kheo quá tham lam.

Tăng kỳ 11 cũng kể như Tứ phần, nhưng có thêm chi tiết, trong khi Bạt Nan Đà dệt với thợ dệt thấy A Nan khát thực đi ngang qua, bèn gọi vào bảo dệt phụ. Nhân đó, ngài A Nan về bạch Phật.

Căn bản tỳ nại da 22: Phạt tại Xá Vệ. Ô Ba Nan Đà thuyết giáo và khuyến hóa 500 cô gái se chỉ mướn. Nhân đó, xin được rất nhiều chỉ sợi, và cũng thuyết giáo cho một thợ dệt danh tiếng khiến ông này sanh tín tâm, rồi nhờ dệt thành một tấm vải rất tốt và đẹp. Sau đó, đem về khoe với các Tỳ kheo. Các vị này thách thức nếu kiếm thêm được một mảnh vải tốt đẹp như vậy nữa, họ mới phục. Ô Ba Nan Đà nói: "Các vị chớ khinh dễ. Nếu không có được một mảnh như vậy, sẽ không xứng danh Ô Ba Nan Đà này". Rồi cũng đi khuyến hóa và cũng được chỉ tốt như trước, và rồi cũng mang đến thợ dệt như trước. Nhưng thợ dệt từ chối: "Lần trước, vì phải dệt cho Đại đức, cả hai vợ chồng tôi bỏ bê công việc làm ăn, phải vay nợ. Nay nợ trả

chưa xong, không thể nhận dệt giùm được". Thuyết phục hết chồng, đến vợ, cũng không xong, Ô Ba Nan Đà nổi giận nói: "Ta mà không bắt nhà người dệt được tấm vải này thì không xứng danh Ô Ba Nan Đà nữa". Nói xong, bèn đi tìm vị đại thần khiến thuộc hạ mang đến thợ dệt. Vì sợ uy quyền của đại thần, vợ chồng thợ dệt nuốt hận mà cố dệt cho đẹp. Khi Ô Ba Nan Đà đến lấy vải, họ hỏi tiền công, nhưng không được trả. Do đó, tiếng xấu đồn ra. Bấy giờ Phật chế điều luật này.

---o0o---

ĐIỀU 24. Khuyến chúc sư

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, có cư sĩ hay vợ cư sĩ khiến thợ dệt vì Tỳ kheo dệt làm y. Tỳ kheo ấy trước không nhận được yêu cầu tùy ý, liền đến chỗ thợ dệt nói rằng: "Y này vốn làm cho tôi. Hãy dệt cho tôi thật hết sức khéo, khiến cho dài rộng, bền chắc. Tôi sẽ trả công cho ít nhiều". Tỳ kheo ấy trả công, dù chỉ đáng giá một bữa ăn, nếu được y, ni tát kỳ ba dật đê.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Khuyến chúc sư: Đề nghị với thợ dệt. Nội dung đề nghị, chánh văn nói rõ: cực hảo: hết sức khéo, quảng đại: rộng lớn, kiên trì: bền chặt. Thập tụng và Căn bản nêu 4 đề nghị.

Bốn đề nghị theo Căn bản tỳ nại da 23: hảo chúc, dệt tốt, vì muốn dài và đúng kích thước mình muốn, tịnh sơ trị, chải vuốt cho sạch, vì muốn y dài và hơi trắng, thiện giản trạch, lựa chỉ cẩn thận, loại bỏ chỉ dơ, xấu, vì muốn tinh tế. Cực kiên đã, đánh thật chặt, vì muốn bóng láng và sít chặt. Đây cũng là những từ chuyên môn của thợ dệt.

Nói một trong bốn đề nghị này với thợ dệt, là yếu tốt để thành phạm.

+ Cư sĩ hay vợ cư sĩ. Tứ phần, Ngũ phần và Tăng kỳ đều không xác định yếu tố thân quyền hay không thân quyền. Thập tụng và Căn bản: cư sĩ hay vợ cư sĩ không phải thân quyền.

+ Y, tức y tài, vải để may các loại y, như trên. Hữu bộ tỳ bà sa 5: không nhất thiết phải đúng lượng những nếu Tỳ kheo đưa ra một trong 4 đề nghị nói trên là yếu tố để thành phạm.

+ Thọ dật. Thập tụng và Căn bản nói: thọ dật không phải là thân quyền (của Tỳ kheo).

+ Yêu cầu tùy ý. Hán: tự tứ thỉnh, xem giải thích ở điều 7 và 8 trên.

+ "Y này vốn làm cho tôi... sẽ trả công ít nhiều": Tỳ kheo đưa đề nghị, trong đây bao gồm 4 đề nghị: khéo, dài, rộng, và bền chặt. Trong văn dịch của Tứ phần, có sự không nhất trí về điểm này. Văn kết giới lần thứ nhất nói: hảo chức, quảng, trường, kiên trí nhưng văn trong kết giới lần hai nói: hảo chức, quảng đại, kiên trí. Có lẽ dịch giả chú trọng đến sự phân tích thành bốn đề nghị như các bộ khác.

Trong điều 23, Tỳ kheo tự mình xin chỉ sợi, rồi nhờ thọ dật. Trong điều này, cư sĩ đưa chỉ sợi nhờ hoặc mượn thọ dật. Tiền công như thế nào do cư sĩ và thọ dật thỏa thuận riêng với nhau. Nhưng nếu một trong 4 đề nghị của Tỳ kheo được thọ dật làm theo, tất nhiên thọ sẽ phải cần thêm chỉ sợi từ phía cư sĩ để thỏa mãn các đề nghị ấy. Số chỉ sợi như vậy sẽ nhiều hơn ước lượng của cư sĩ, có khi vượt ngoài khả năng của họ, gây khó khăn cho họ. Đây là điểm khác nhau chủ yếu giữa điều 23 và 24. Trong điều 23, thiết thòi về phía thọ, trong điều 24 này, cư sĩ cúng chỉ sợi sẽ gánh chịu.

+ Tỳ kheo ấy trả công dù chỉ đáng giá một bữa ăn, đây là yếu tố quyết định của điều luật này.

+ Đáng giá một bữa ăn, Hán: nhất thực trị. Tăng kỳ: tiền, tiền trị; thực thực trị: Tỳ kheo trả tiền, hoặc loại tự tiền; trả bằng thức ăn, hoặc loại tự thức ăn. Căn bản: bát thực hoặc bát thực chi loại, và giải thích: bát thức (Bát, có lẽ âm Phạn: bhakta, thực phẩm), chỉ năm loại kha đản ni (Phạn: khadaniya, thức ăn cứng), và năm loại bồ thiện ni (Phạn: bhojaniya, thức ăn mềm), bát thực chi loại, các thứ ngũ cốc v.v..., chưa nấu chín, thực trị, tức thực giá, tiền công giá bằng một bữa ăn. Theo đây, một bữa ăn cần hiểu chính xác là lượng thức ăn vừa đủ chứa trong một bình bát khát thực của Tỳ kheo, chứ không phải bữa ăn thông thường của cư sĩ.

2. PHẠM TƯỚNG:

Tính chất trì phạm của điều này cũng tương tự như điều 8. Điểm khác biệt là, trong điều 8, Tỳ kheo đề nghị thẳng với thí chủ, trong điều này, đề nghị với thợ dệt. Các yếu tố thành phạm trong đây có thể phân tích như sau:

- 1) Thí chủ là cư sĩ không phải thân quyền.
- 2) Thí chủ cung cấp chỉ và thuê thợ dệt.
- 3) Kích thước vải dệt đã do thí chủ định sẵn.
- 4) Tỳ kheo không được yêu cầu tùy ý.
- 5) Tỳ kheo đưa ra một trong 4 đề nghị cho thợ dệt.
- 6) Đã trả công cho thợ dệt.
- 7) Thí chủ có cung cấp thêm chỉ sợi, ngoài số dự liệu sẵn, dù chỉ thêm một sợi.
- 8) Đã nhận được vải. Nếu chưa nhận hay không nhận được vải: dệt kết la.

Và yếu tố thí chủ và thợ là thân quyền hay không thân quyền, giống như trong điều 23.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phần 9: Phạt tại Xá Vệ. Một cư sĩ vốn là chỗ quen biết cũ của Bạt Nan Đà, đưa chỉ tốt mượn thợ dệt y cho Bạt Nan Đà. Thợ dệt đến tăng già lam báo cho Bạt Nan Đà biết. Nhân đó, Bạt Nan Đà đưa ra đề nghị, như được ghi trong chánh văn. Do đề nghị của Bạt Nan Đà, muốn làm tốt để thỏa mãn đề nghị ấy, thợ dệt đòi thêm chỉ từ thí chủ, và thí chủ phải cung cấp thêm. Sau đó, họ mới biết rằng số chỉ dự liệu không đủ vì thợ dệt cần thỏa mãn yêu sách đề nghị của Bạt Nan Đà, nên họ sinh bất mãn, và chê bai Tỳ kheo tham lam vô độ. Nhân đó, Phạt kết giới, nhưng chưa đề cập yếu tố yêu cầu tùy ý.

Sau đó, Phạt chế giới, có thí chủ muốn cúng cho một Tỳ kheo y tốt, yêu cầu Tỳ kheo tùy ý đề nghị. Nhưng Tỳ kheo này sợ phạm điều Phạt chế nên không đưa đề nghị nào cả. Nhân đó, Phạt tu chỉnh điều luật này, thêm yếu tố yêu cầu tùy ý vào chánh văn như đã thấy.

Căn bản tỳ nại da 23: Đoạn đầu, sự việc xảy ra hoàn toàn giống như tường thuật trong điều 8, chỉ thay đổi sự dành tiền sắm y bằng sự cung cấp chỉ sợi và mướn thợ dệt. Đoạn sau, từ việc Ô Ba Nan Đà tìm đến thợ dệt để đề nghị, chỉ là những chi tiết cụ thể hóa nội dung của chánh văn.

---o0o---

ĐIỀU 25. Sân phú hoàn đoạt y

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, trước đã cho y Tỳ kheo khác, sau vì giận hơn, tự mình đoạt hay sai người đoạt lấy, nói rằng: "Hãy trả y lại cho tôi. Tôi không cho ngài". Nếu Tỳ kheo kia trả y, Tỳ kheo này nhận lấy, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Sân phú hoàn đoạt y: Do giận hơn, đoạt y lại. Các bộ không nêu rõ bản chất của điều kiện này. Các tường thuật cũng như giải thích đều chú trọng ở điểm, đòi y lại vì giận hơn. Đây là yếu tố quyết định. Nhưng yếu tố tiên khởi là sự cho y. Các bộ cũng nhấn mạnh rằng sự cho y này có hậu ý nhưng không nói rõ cho người nhận biết, đến khi ý định ấy không được thỏa mãn thì đòi lại.

Tuy vậy, nếu khảo sát kỹ sự việc đã xảy ra mà các bộ đều tường thuật đại khái giống nhau, thì có thể nói, điều luật này nêu bật mối quan hệ tương thân tương trợ trong đời sống của các Tỳ kheo. Tỳ kheo có y dư nên cho các Tỳ kheo thiếu thốn và sự cho ấy phải với tinh thần tương trợ chứ không được với ẩn ý nào khác. Trong tinh thần ấy, Tỳ kheo được tương trợ có thể tiếp nhận một cách tự nhiên, không thắc mắc, không có ý niệm đề phòng mình có thể bị mua chuộc.

Chánh văn của điều luật này bao gồm 3 vấn đề chủ yếu: sự cho, sự nhận và sự đòi lại. Các điểm này sẽ tùy văn giải thích dưới đây:

+ Trước đã cho Tỳ kheo khác y: Đây nói về sự cho. Sự cho này được xét dưới ba khía cạnh:

- Cho có hậu ý hoặc không có hậu ý, với hậu ý tốt, sự cho là hành vi khích lệ người nhận để cố gắng tu tập.

- Cho dứt hay cho tạm: cho mà không có ý nghĩ sẽ đòi lại, gọi là cho dứt. Trái lại, với ý nghĩ rằng sẽ đòi lại nếu người nhận không làm những điều mình muốn, đây gọi là cho tạm.

- Nói hoặc không nói cho người nhận biết ý định của mình khi cho.

Sự cho tạo thành bản chất của điều luật này là cho với hậu ý lợi dụng nhưng không nói rõ cho người nhận biết điều kiện mà mình cho.

Chánh văn không nêu rõ thái độ của người nhận. Nhưng căn cứ theo thái độ của người cho, có thể nói rằng, ở đây, người nhận không biết gì hậu ý của người cho, và người nhận cũng nghĩ rằng mình được cho luôn chứ không phải cho tạm trong một thời gian.

+ Sau vì giận hờn: Nêu rõ trường hợp đòi lại. Tức là, về sau, người nhận không làm những điều mà mình dự định khi cho, do đó, bất mãn, giận hờn, bèn đòi lại.

+ Tự mình đoạt lại... nghĩa đen ở đây là "giặt lại", chứ không đơn giản chỉ là sự đòi lại. Sự lấy lại ở đây là với ý nghĩa vật đó thuộc về mình. Trái lại, có ý tưởng đó là vật sở hữu của người khác mà mình giặt lại, thì không thuộc phạm vi điều luật này, mà nó sẽ là một trong các yếu tố để xác định tội ăn trộm. Tức là, trong trường hợp đó, có thể thành tội ba la di, như Luật nhiếp 7 giải thích. Hoặc, theo Hữu bộ tỳ bà sa, tính theo giá tiền tương đương mà xác định: dưới 4 ma sa, phạm thâm lan giá; 5 ma sa trở lên, phạm ba la di.

+ Tỳ kheo kia trả y, Tỳ kheo này nhận lấy: yếu tố cuối cùng quyết định thành tội ni tát kỳ. Về điểm này, Căn bản tỳ nại da nói hơi khác: "Nếu y đã lìa khỏi thân vị kia, và tự mình đã thọ dụng". Theo đây, không phải chỉ là sự đòi lại rồi Tỳ kheo kia trả, mà là giặt lại, với điều kiện y đã hoàn toàn lìa khỏi thân vị kia. Cho đến đây, chỉ mới là tội đột kiết la. Nói tự mình thọ dụng, tức xem y ấy bấy giờ thuộc sở hữu của mình. Cho đến đây mới thành tội ni tát kỳ.

2. PHẠM TƯỚNG:

Hội đủ 5 yếu tố:

1) Người được cho là tỳ kheo. Các chúng khác, chỉ là yếu tố của đột kiết la. Trong đây, Hữu bộ tỳ nại da nêu rõ các trường hợp:

a. Sa di đắc giới, Tỳ kheo hành ba lị bà sa, ma na đỏa, đui, mù, câm, điếc, bị tân y yết ma: yếu tố để thành ni tát kỳ. Sa di đắc giới được giải thích là người chưa đủ 20 tuổi, nhưng do chứng đắc Thánh đạo vô lậu, nên giới thể Sa di tự nhiên thành tựu. Luật này cũng nói rõ, trong lịch sử, chỉ có một Sa di duy nhất như vậy ở Kế Tân, sau khi Phật Niết bàn.

b. Cho và đoạt lại từ những Tỳ kheo cuồng tâm, loạn trí, phạm tứ trọng, xuất Phật thân huyết, phá tăng luân, thầy đều là yếu tố để thành đột kiết la.

2) Cho với hậu ý.

3) Không đặt điều kiện khi cho, tức không nói rõ ý định của mình.

4) Do giận hờn, đòi lại, hoặc giựt lại.

5) Đã nhận làm sở hữu của mình.

Tứ phần: Đoạt y lại từ những người phá giới, phá kiến: không phạm. Đây là đoạt lại với ý niệm chiết phục, chứ không vì sân hận, do đó, không trái ngược với Hữu bộ tỳ bà sa như đã nêu trên.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phần: Phật tại Xá Vệ. Bạt Nan Đà cho đệ tử của mình y, với mục đích lấy lòng để rủ Tỳ kheo này đi chung. Nhưng Tỳ kheo đệ tử này từ chối, vì có chỗ đi khác cần thiết hơn. Bạt Nan Đà do đó giận và đòi lại.

Các bộ khác cũng tường thuật đại khái như vậy. Các chi tiết khác không đáng kể.

---o0o---

ĐIỀU 26. Thất nhật được

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào có bệnh, các loại thuốc dư tàn như tô, dầu, sanh tô, mật ong, thạch mật, trong thời hạn bảy ngày được phép dùng, nếu quá bảy ngày còn dùng, ni tát y ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Thất nhật dược: Thuốc được phép cất chứa và dùng trong vòng 7 ngày. Một trong 4 loại thuốc.

1) Thời dược: Loại thuốc dùng trong thời gian trước giữa trưa.

2) Phi thời dược: Thuốc được dùng vào buổi chiều.

3) Thất nhật dược: Thuốc dùng trong 7 ngày.

4) Tận hình dược: Thuốc dùng trọn đời.

Ý nghĩa các loại thuốc này, xem Yết ma yếu chỉ, Ch. VIII.

+ Thuốc dư tàn. Hán: Tứ phần: tàn dược, có lẽ muốn nói là thuốc dùng một lần không hết. Ngũ phân và Thập tụng nói là hàm tiêu dược, không có giải thích rõ. Nhưng, thông thường, thực đạm dược dùng để dịch nghĩa của Phạn âm kha đà ni, loại thức ăn cứng, cần phải cắn, và hàm tiêu là dịch nghĩa của từ Phạn âm bồ xà ni, loại thức ăn mềm, chỉ nhai và nuốt. Như vậy, hàm tiêu dược muốn nói rằng, nguyên lai đây là thực phẩm loại mềm có thể dùng coi như thuốc. Tăng kỳ nói: sở ung phục dược, cũng không có giải thích rõ ràng. Căn bản nói tùy ý phục thực và được giải thích theo Luật nhiếp 5: tùy ý, tùy thuận theo sự thích nghi của người bệnh, phục thực, nghĩa là được phép cắn hoặc nhai (Hán: đạm tước). Như thế có nghĩa là, các loại thức ăn hoặc cứng mềm, trong trường hợp bệnh, có thể như là thuốc. Theo đây, tàn hay phục thực đều là hai ý nghĩa khác nhau của một từ tiếng Phạn. Từ này, ở dạng danh từ chúng đồng âm, nhưng ở dạng động từ chúng có gốc hay động từ căn khác nhau, một gốc có nghĩa là tàn dư, và một gốc khác có nghĩa là thọ dụng. Thêm nữa, trong tiếng Phạn, hàm tiêu hay thọ dụng là những từ đồng nghĩa.

Nếu giải thích này được chấp nhận là đúng, thì cách dịch tàn dược của Tứ phần không chính xác.

Về loại thực phẩm dùng làm thuốc này, Tứ phần và Thiện kiến kể có 5 thứ, như thấy trong chánh văn nêu trên. Ngũ phân, Thập tụng và Căn bản chỉ kể có 4; trong đó, có lẽ sanh tô và thực tô được coi như một. Tăng kỳ kể có 6 thứ: 5 thứ như Tứ phần, thêm cái thứ 6 là mỡ.

+ Thời hạn bảy ngày: nguyên tắc để tính thời hạn đại khái giống như các cách tính về y dư và bát dư ở trên. Nghĩa là, ngày thứ nhất nhận được thuốc, trong các ngày kế tiếp hoặc nhận được thêm hoặc không nhận được gì cả cho đến ngày thứ 7, nếu không tác tịnh hay cho người khác, cất chứa đến ngày thứ 8, khi mình tướng xuất hiện, phạm ni tát kỳ. Bản chất của sự vi phạm như vậy cũng giống như các loại y dư hay bát dư.

+Được phép dùng: Tứ phần nói gọn: đắc phục. – Thập tụng nói: cộng túc, ngũ chung với thuốc. Thực sự, chúng chỉ được gọi là thuốc vì theo sự thọ dụng thích nghi; nhưng tự bản chất chúng là thực phẩm. Do đó, Hữu bộ tỳ bà sa 6 nói: tự mình thọ lãnh rồi để cách đêm mà ăn, phạm tàn túc thực, sám hối theo tội ba dật đề. Đây không phải là một tội danh thuộc chương ba dật đề; trong giới bốn của các bộ, không có điều khoản nào quy định điều này. Phân tích của Hữu bộ vừa dẫn là một khía cạnh trì phạm của chính điều luật 26 này.

2. PHẠM TƯỚNG:

Hình thái trì phạm trong điều luật này chỉ nhắm đến Tỳ kheo có bệnh. Tỳ kheo không bệnh, không được hưởng sự nói rộng của điều luật này; do đó, nếu chứa thức ăn cách đêm, phạm tàn túc thực, như Hữu bộ tỳ bà sa nói rõ.

Các yếu tố để thành phạm, chánh văn đã rõ ràng nên không cần thiết phải phân tích thêm.

Trường hợp không phạm: nếu đến ngày thứ 7 mà tác tịnh, như các cách tịnh thí y dư và bát dư (xem Yết ma yếu chỉ, ch. viii); hoặc cho người khác, như Sa di, người coi sóc vườn chùa. Sau khi đã cho, nếu còn bệnh, dù đã quá hạn 7 ngày, có thể xin lại mà dùng.

3. DUYÊN KHỞI:

Các bộ đại khái giống nhau:

Phật tại Xá Vệ. Mùa thu, các Tỳ kheo hay trúng gió, nên thường bệnh hoạn, thân thể gầy yếu. Phật biết rõ nguyên nhân. Ngài cho phép các Tỳ kheo có thể dùng thêm các loại thực phẩm mà người đời trong trường hợp bệnh họ coi là thuốc. Tức 5 loại đã nói trên. Nhưng Ngài chưa nói cho phép dùng những thứ này vào lúc phi thời, do đó các Tỳ kheo không dám dùng

phi thời. Một số Tỳ kheo vẫn gầy ốm vì thiếu ăn; do đó, Phật lại tùy khai, cho các Tỳ kheo dùng các thứ kê trên vào phi thời.

Bây giờ, do uy tín của tôn giả Tất Lãng Già Bà Tá, các cư sĩ cúng dường các đệ tử của tôn giả những thứ sữa, mật, đường rất nhiều; các Tỳ kheo này dùng một lần không hết, họ cất chứa nhiều ngày để dùng lần. Do sự cất chứa dôn quá nhiều ngày, tinh xá của họ đầy những lu hũ, và luôn cả các thứ sâu kiến, rất dơ bẩn, và hôi hám. Các cư sĩ thấy vậy bèn chỉ trích. Do nhân duyên này, Phật kết giới điều luật này.

Tường thuật về duyên khởi trên cũng được ghi chép trong Y dục kiên độ, Tứ phần 42.

---o0o---

ĐIỀU 27. Vũ dục y

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, xuân còn một tháng, có thể tìm cầu y tắm mưa; còn lại nửa tháng, có thể dùng. Nếu Tỳ kheo quá trước một tháng tìm cầu y tắm mưa, quá trước nửa tháng dùng, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Vũ dục y: Y tắm mưa; một trong 13 tư cụ của Tỳ kheo; thực chất, nó là một loại áo choàng dùng để tắm. Hữu bộ tỳ bà sa, nó được dùng cho hai việc: khi trời mưa, vây nó che bốn phía rồi tắm ở bên trong; nếu trời nóng cũng tự che để tắm ở bên trong. Thứ hai, vì mùa hạ nhiều mưa, thường dùng gói ba y để quấy mang đi lại cho tiện. Tăng kỳ 11: "Không được mang áo mưa tắm trong ao. Khi mưa nhỏ cũng không được dùng nó, nhưng cũng không được tắm lỏa thể, mà nên bận xé lặc (tức xà rồng), hoặc y cũ. Không được mặc áo mưa làm các công việc. Chỉ nên dùng khi trời mưa lớn... Khi bệnh, hoặc chỗ có nhiều người đi, có thể buộc nó ở hai đầu làm đồ che". – Về kích thước, sẽ được nói trong ba dật đề 89 ở chương sau.

+ Xuân còn một tháng... có thể dùng. Theo lịch pháp cổ Ấn Độ mà Luật tạng vẫn áp dụng, một năm chia ra làm ba mùa, mỗi mùa bốn tháng. Nói xuân còn một tháng, là nói, bốn tháng mùa xuân mà ba tháng đã qua,

nay còn một tháng cuối, tức tháng trước mùa hạ an cư. Theo cách tính của Tam tạng Huyền Tráng và Nghĩa Tịnh, mùa hạ bắt đầu an cư của các Tỳ kheo từ ngày 16 tháng 5 nông lịch; theo đây thì xuân còn một tháng chỉ khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 4 đến 15 tháng 5 nông lịch. Nhưng cách tính này không được áp dụng tại Trung hoa. Các luật sư áp dụng theo cách tính của dịch giả Tứ phần, mùa hạ an cư bắt đầu từ ngày 16 tháng 4 nông lịch, cho nên thời gian một tháng trong đây kể từ 16 tháng 3 đến 15 tháng 4 nông lịch.

Tứ phần không nói rõ đây là ngày tháng theo lịch lưu hành, hay kể theo kỳ hạn thọ an cư. Căn bản thì nói rõ đây là tính theo hạn kỳ an cư. Kể từ ngày bắt đầu của tháng tìm cầu áo mưa cho đến ngày thọ tiền hoặc hậu an cư đúng tháng. Thí dụ, thọ tiền an cư vào ngày 16/4 thì ngày bắt đầu tìm kiếm áo mưa là 16/3. Nếu thọ hậu an cư vào ngày 16/5 thì bắt đầu tìm kiếm áo mưa là 16/4.

Về tháng nhuận, luật Hữu bộ nói, giả sử tháng 3 có nhuận, nhưng Tỳ kheo không hay biết nên tìm sắm áo mưa từ 16/3 trước, thì đến 1/3 nhuận phải cất lại, không được dùng; đợi đến 1/4 mới dùng.

Chánh văn nói: còn lại nửa tháng, và được giải thích rõ là bắt đầu từ ngày 1/4 trở đi, được phép sử dụng. Các bộ khác cũng giải thích tương tự, trừ Căn bản sẽ nói sau.

Ở đây, một vấn đề được nêu ra trong Hữu bộ tỳ bà sa 6. Giả sử ngày 16/3 tìm cầu áo mưa, đến khoảng ngày 18 hoặc 19 được may xong, nhưng luật nói, cho đến ngày 1/4 nên dùng, vậy trong khoảng thời gian từ khi y được tác thành cho đến khi có thể sử dụng, y ấy được cất chứa như thế nào đáng gọi là như pháp? Bởi vì, luật Hữu bộ đồng nhất ý nghĩa súc tức cất chứa và dụng tức sử dụng, do đó, vấn đề này được trả lời rằng: "Xét theo bản ý Phật chế, trong vòng một tháng này, Tỳ kheo được phép cầu và súc vũ dục y": vậy y được tác thành lúc nào là có thể sử dụng ngay lúc ấy, không nhất thiết phải đợi đến ngày 1/4. Sự quy định của chánh văn có tính cách đại thể chứ không phải cứng nhắc. Hình như luật Căn bản cảm thấy có điều bất ổn giữa thời gian tác thành và súc dụng mà các luật khác không lưu ý, nên tu chỉnh chánh văn cho chính xác; tề hậu bán nguyệt lai ung trì dụng. "cho đến nửa tháng sau còn lại có thể thọ trì và sử dụng". Bán nguyệt lai được giải thích là "cho đến còn nửa tháng trước ngày tự tứ". Đoạn sau đó, Căn bản tỳ nại da 25 giải thích rõ về thời gian để cầu y và trì dụng như sau: Một tháng cuối mùa xuân, tức trước ngày thọ an cư, Tỳ kheo có thể tìm và sắm áo tắm

mưa, trong đó bao hàm luôn cả sự thọ trì và sử dụng; thời gian trì dụng này kéo dài cho đến trước ngày tự tứ nửa tháng. Nếu Tỳ kheo dự định sẽ thọ hậu an cư, nhưng thấy các Tỳ kheo thọ tiền an cư đã tìm sắm áo mưa trước một tháng mà mình cũng tìm sắm theo, Tỳ kheo ấy phạm xả. Tỳ kheo thọ tiền an cư, còn nửa tháng nữa là ngày tự tứ không được dùng, nhưng thấy các Tỳ kheo thọ hậu an cư vẫn còn thời hạn sử dụng mà mình cũng dùng theo, Tỳ kheo ấy phạm xả.

+ Quá trước một tháng, các bộ, kể cả luật Căn bản, đều giải thích nhất trí là trước ngày thọ an cư đúng một tháng là thời gian tìm sắm áo mưa; nếu tìm sắm sớm hơn, phạm xả. Thí dụ, Tỳ kheo thọ an cư ngày 16/4, nếu tìm sắm áo mưa trước ngày 16/3, ấy là phạm xả. Hậu an cư cũng theo đó mà luận.

+ Quá trước nửa tháng, các bộ, trừ Căn bản như đã dẫn trên, đều giải thích nhất trí là, nếu thọ tiền an cư vào ngày 16/4, mà trước ngày 1/4 đã sử dụng, ấy là phạm xả.

Về y cho mùa mưa này khi được xả, do hết thời gian thọ dụng chứ không phải do phạm ni tát kỳ, Tứ phần 10 nói có thể dùng vào các việc khác; Tăng kỳ 11 nói có thể dùng làm y tài để may ba y. Tăng kỳ 11 còn nói rằng y mưa này có thể thọ dụng trong 4 tháng rưỡi, tức từ 1/4 đến 15/8, trong đó bao gồm luôn một tháng ca đề. Đến ngày 15/8, một Tỳ kheo sẽ tác bạch giữa Tăng rằng: "Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Ngày hôm nay Tăng xả vũ dục y" (nói 3 lần). Thời gian thọ trì của Tăng kỳ như vậy nhất trí với Ngũ phần. Ngũ phần 5 nói: thời gian thọ trì vũ dục y là 135 ngày.

Hữu bộ nhất trí với Tứ phần và thời gian thọ trì, nhưng có hơi khác về cách sử dụng y đã xả. Hữu bộ tỳ bà sa 6 nói: "Nếu tiền an cư, hẳn đến 15/4 có thể như pháp thọ trì; đến ngày 15/7 nên dẹp vào một chỗ, không nên súc dụng... Cho đến năm sau, vào thời an cư, mang ra dùng".

2. PHẠM TƯỚNG:

Hành sự sao, trung (tr. 73b), phân tích điều luật này bao gồm hai trường hợp phạm xả khác nhau.

Trường hợp thứ nhất, quá tiền cầu, tìm sắm trước thời gian luật định.

Trường hợp hai, quá tiền dụng, sử dụng trước thời gian luật định.

Chi tiết các trường hợp phạm xả trên đã được đề cập trong phần lược giải; ở đây không cần thiết nhắc lại.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phân 10: Phạt tại Xá Vệ. Bà Tỳ Xá Khư thỉnh Phật và chúng Tăng về nhà cúng dường. Bà sai nữ tỳ đến tinh xá báo tin cho các Tỳ kheo biết đã đến giờ thọ trai. Lúc bảy giờ trời mưa, các Tỳ kheo đang tắm. Nữ tỳ tưởng họ là các tu sĩ lỏa thể, về báo lại cho bà Tỳ Xá Khư rằng tại đây không thấy có Tỳ kheo, chỉ thấy các tu sĩ lỏa thể. Bà biết các Tỳ kheo đang tắm, bèn sai nữ tỳ trở lại tinh xá. Bảy giờ trời đã tạnh, các Tỳ kheo vào tịnh thất riêng. Nàng đến không thấy ai cả, lại trở về báo: mọi người đi đâu cả; tinh xá vắng vẻ. Bà biết các Tỳ kheo đang nghỉ sau khi tắm, bèn sai nữ tỳ lại đến tinh xá gọi lớn. Lần này nàng báo tin được với các Tỳ kheo.

Sau khi Phật và các Tỳ kheo thọ thực, bà Tỳ Xá Khư thỉnh cầu Phật ban cho 8 ước nguyện, trong đó có hai ước nguyện là suốt đời được y tắm mưa cho Tỳ kheo, và y tắm cho Tỳ kheo ni. Phật chấp thuận cả 8 điều.

Khi trở về tinh xá, Phật gọi các Tỳ kheo đến, và nói cho phép từ nay các Tỳ kheo được tìm sắm y tắm mưa. Do sự cho phép này, nhóm sáu Tỳ kheo tìm sắm rất nhiều y tắm mưa, bất kể thời tiết đông hay xuân. Các Tỳ kheo thiếu dục tri túc thấy vậy không bằng lòng. Họ bạch Phật, và Ngài kết chế điều luật này.

---o0o---

ĐIỀU 28. Cấp thí y

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, còn mười ngày nữa mới hết ba tháng hạ, các Tỳ kheo được y cấp thì, Tỳ kheo biết đó là y cấp thí, có thể thọ nhận; thọ xong, có thể cất chứa cho đến thời của y; nếu cất chứa quá hạn, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Cấp thí y, nghĩa đen, "y cúng gấp", chỉ các y hay vải mà thí chủ cúng dường Tỳ kheo trong trường hợp thí chủ ấy có việc khẩn cấp. Có hai yếu tố căn bản để y được cúng trong các trường hợp như vậy gọi là cấp thí y.

Thứ nhất, xét về bản chất, nó là loại trường y; nếu không có duyên sự đặc biệt, sự thọ dụng của Tỳ kheo đối với y này được chi phối bởi điều luật 1.

Thứ hai, xét về chủ đích của thí chủ, nói thuộc loại an cư y, tức y được cúng dường cho các Tỳ kheo với mục đích cung cấp các vật dụng cần thiết trong thời gian an cư. Ở đây, nó liên hệ đến một điều Phật chế, nói theo Ngũ phần 5, theo đó, trong thời gian an cư, các Tỳ kheo không được phép nhận y. Mặc dù gọi là y an cư, nhưng chỉ được phép thọ nhận sau khi Tăng đã tự tứ. Tỳ kheo nào làm trái lại, phạm đột kiết la. Lý do của sự cấm chế này, theo giải thích của Tăng kỳ 10, là để tránh sự hiềm nghi của các cư sĩ rằng, trong thời gian đang an cư, Tỳ kheo thọ nhận và cất chứa y, cũng như các vật dụng khác, là có ý định để dành làm tài sản sau khi tự tứ xong sẽ bãi đạo hoàn tục.

Theo Thập tụng và Căn bản, điều Phật chế vừa nói có phạm vi rộng hơn. Theo đó, trong thời gian an cư, tất cả những gì mà thí chủ cúng dường các Tỳ kheo, Tăng không được phép phân chia để thọ dụng, mà phải cất lại đó, đợi sau khi tự tứ xong mới phân chia.

Tổng hợp cả hai điểm vừa nêu trên, cấp thí y có thể được định nghĩa như sau: là loại trường y, phi thời, được thí chủ dâng cúng Tỳ kheo vì mục đích an cư, và cúng trong trường hợp khẩn cấp, nghĩa là, thí chủ ấy có việc gấp, không thể đợi đến khi Tăng đã tự tứ.

Về trường hợp khẩn cấp của thí chủ, Ngũ phần 5 chỉ nêu có hai: người ra chiến trận, và đàn bà sắp sanh nở. Với người ra chiến trận, quân lính không thể trễ, vả lại, sống thác bất định cho nên không thể ước hẹn cơ hội thuận tiện nào khác. Với người sắp sanh nở, theo tục lệ Ấn bấy giờ, đàn bà sắp sanh nở thì về nhà mẹ, đây là thời gian có được nhiều tự do, không bị những câu thúc của nhà chồng.

Tăng kỳ 10 kể thêm hai trường hợp: người sắp chết và thương gia sắp đi xa.

Ngoài các trường hợp trên, Thập tụng 8 kể thêm: vua, phu nhân, vương tử, đại thần, với ý nghĩa rằng, các nhà quý tộc đầy uy quyền này, tín tâm của

họ bất thường, nên Tỳ kheo cần thọ nhận để kết duyên tín tâm bền chặt cho họ.

Căn bản tỳ nại da 23 nêu 5 trường hợp được coi là cấp thí: 1. Người bệnh tự mình cúng y. 2. Vì người khác bệnh mà cúng y. 3. Người sắp chết. 4. Vì người đã chết. 5. Người ra chiến trận.

Ngoài những trường hợp vừa kể, sự bố thí của thí chủ không được gọi là cấp thí.

+ Còn mười ngày... Quy định thời gian Tỳ kheo được phép thọ cấp thí y, đó là, trước tự tứ của tiền an cư 10 ngày. Nói cụ thể, nếu tự tứ vào ngày 15/7, thì từ 6-15/7 là thời gian của cấp thí y. Không có trường hợp cấp thí y đối với Tỳ kheo hậu an cư.

+ Cho đến thời của y. Thời của y là thời gian cho các Tỳ kheo tìm sắm y, không bị hạn chế bởi các điều luật 1 và 3. Nếu có thọ ca thi na, thời gian của y kéo dài 5 tháng. Nếu không thọ ca thi na, chỉ được một tháng, tức tháng ca đề.

+ Nếu chứa quá hạn: Nếu không thọ ca thi na, khi hết tháng ca đề, ngày 15 không tác tịnh, sang ngày 16 phạm xả. Nếu có thọ ca thi na, khi mãn thời gian hiệu lực của ca thi na, ngày 15 không tác tịnh, ngày 16 phạm xả.

Về sự cất chứa quá hạn này, các luật còn phân tích chi tiết như sau: nếu nhận được y cấp thí vào ngày 6, trước tự tứ của tiền an cư 10 ngày, thì sự quá hạn như đã nói trên. Nếu nhận được y cấp thí vào ngày 7, thì thời hạn sẽ cộng thêm một ngày, tức là, nếu không thọ ca thi na, hết tháng ca đề được cộng thêm một ngày nữa; nếu có thọ ca thi na, hết hạn ca thi na cũng được cộng thêm một ngày nữa. Nói cụ thể, giả sử nhận cấp thí y trước tự tứ một ngày, tức ngày 14, nếu không thọ ca thi na, đến ngày 26/8, không tác tịnh mà còn chứa, phạm xả; nếu có thọ ca thi na, đến ngày 26/12 mà còn chứa, chưa tác tịnh, cũng phạm xả.

2. PHẠM TƯỚNG:

Cũng như trong điều 27, ở đây, mặc dù về hình thức thì chỉ có một điều khoản, nhưng về trường hợp phạm xả thì có hai. Đó là, phạm xả do thọ nhận trước thời gian luật định, và phạm xả do cất chứa quá thời gian ấn định.

Trường hợp phạm xả do thọ nhận, Hành sự sao phân tích chánh văn thành 5 yếu tố:

- 1) Đó là y cấp thí.
- 2) Biết rõ là y cấp thí.
- 3) Thọ nhận trước thời gian luật định.
- 4) Thọ nhận không duyên sự đặc biệt. Đây chỉ duyên sự của Tỳ kheo: y bị mất, y bị cướp trộm v.v... như điều 7.
- 5) Đã thọ nhận.

Trường hợp phạm xả do cất chứa, vì bản chất của y cấp thí vốn là trường y, do đó các yếu tố thành phạm cũng như trong điều 1.

3. DUYÊN KHỞI:

Tứ phần 10: Phật ở Tỳ Lan Nhã. Sau khi hạ an cư đã xong, Phật cho phép thọ nhận y an cư. Được vậy, nhóm sáu Tỳ kheo bèn tìm cầu y an cư vào mọi lúc, không kể là hạ chưa xong. Còn Bạt Nan Đà thì an cư ở trú xứ này xong, lại đến cá trú xứ an cư khác để thọ nhận thêm các phần y được chia. Sự sắm y và cất chứa vô độ ấy khiến các Tỳ kheo thiếu dục tri túc không hài lòng. Các vị bạch Phật. Ngài chế định, Tỳ kheo không được phép thọ nhận y an cư trước ngày tự tứ.

Bấy giờ, hai vị tướng quân của vua Ba Tư Nặc là Lê Sư Đạt Đa và Phú Ma La được lệnh xuất quân chinh phạt phản nghịch. Họ tự nghĩ, người ra chiến trận thì sự sống chết vô chừng, biết có còn sống trở về cúng dường Tăng nữa hay không, nên thiết lễ trai tăng và cúng dường y an cư. Các Tỳ kheo, vì chưa đến ngày tự tứ, chỉ thọ lãnh các vật dụng khác chứ không thọ lãnh y. Do đây, Phật kết chế điều luật này.

Tăng kỳ 11 tường thuật duyên khởi khác: Nhóm sáu Tỳ kheo, vào đầu thời an cư, đến các nhà cư sĩ tìm cầu y an cư. Họ nói, đợi đến mùa thu, khi lúa đã chín, mọi người đều hoan hỷ, bấy giờ sẽ cúng. Các Tỳ kheo này lý luận, thế gian đầy những bất trắc, biết đâu mà chờ đợi. Các cư sĩ bèn nói, các ngài tham cầu tài vật như vậy, có lẽ muốn cất chứa cho nhiều, đợi khi Tăng tự tứ xong sẽ bãi đạo hoàn tục chăng? Phật hay biết sự việc này. Ngài bèn chế định, từ đây về sau, trong khi hạ an cư chưa mãn, Tỳ kheo không được

phép tìm cầu y an cư. Phần thứ hai của tường thuật, cũng giống như Tứ phần đã dẫn.

Thập tụng 8 và Căn bản tỳ nại da 23 tường thuật nội dung giống nhau, nhưng Căn bản có nhiều chi tiết hơn.

Tại một trú xứ nọ, do không có các thí chủ bảo trợ, nên không có các Tỳ kheo an cư. Một thương đoàn đi ngang qua đây, thấy quang cảnh rất tốt, nhưng lấy làm tiếc không có Tỳ kheo an cư. Họ phát nguyện, và yêu cầu hai vị Tỳ kheo thường trú ở đây thỉnh các Tỳ kheo khác về đây an cư, họ sẽ cung cấp tất cả nhu dụng hàng ngày. Sau khi để lại một số phẩm vật cần thiết đủ cho 60 Tỳ kheo an cư trong ba tháng, họ tiếp tục hành trình buôn bán. Hai Tỳ kheo tại đây, một người ở lại giữ chùa, một người đi đến tinh xá Kỳ Hoàn để thỉnh Tỳ kheo về an cư. Họ thỉnh được nhóm sáu Tỳ kheo, cùng với các đệ tử của các vị này, cộng chung là 60. Vào những ngày đầu an cư, các Tỳ kheo này xử phân và thọ dụng tất cả những gì các thương gia để lại. Chẳng đầy một tháng, mọi thứ nhu yếu hàng ngày, gồm cả thực phẩm, đều hết nhẵn. Do vậy, họ từ bỏ chỗ này để đi đến trú xứ khác tiếp tục an cư. Chưa đầy ba tháng, thương đoàn kia trở lại trú xứ cũ, họ ngạc nhiên khi không thấy có các Tỳ kheo an cư. Sau khi hỏi hai Tỳ kheo cố cựu ở đây, họ hay biết sự việc, bèn than phiền là các Tỳ kheo thọ dụng vô độ, khiến họ mất niềm tin. Phật hay biết sự việc này. Ngài chế định rằng trong thời hạ an cư, các Tỳ kheo không được phép phân xử các vật dụng được cúng vì mục đích an cư.

Bấy giờ, tại một khu gia binh trong thành Xá Vệ, các bà vợ của binh sĩ thuộc đoàn quân của tướng quân Thiện Kiêm, lợi dụng chồng xuất chinh xa, ở nhà làm việc tư thông. Từ chiến trận trở về, các binh sĩ này hay biết sự việc, bèn đánh đập vợ. Các bà kêu khóc om sòm, làm náo động tinh xá của các Tỳ kheo ni ở gần đó. Ni sư trưởng của tinh xá này là Tỳ kheo ni Pháp Dự. Cô nghĩ cách khuyến hóa các bà vợ này. Pháp Dự được Phật tán thán là người thuyết pháp đệ nhất trong hàng Tỳ kheo ni. Bằng khả năng thuyết giáo khéo léo, chẳng bao lâu cô đã giáo dục các bà vợ binh sĩ này trở thành những người vợ đảm đang, trinh chính. Lần này, sau khi các binh sĩ từ chiến trận trở về, thấy gia đình êm ái, vợ con sống có nề nếp, không còn những chuyện tư thông như trước. Họ ngạc nhiên, và được các bà kể cho biết, đây là do sự giáo hóa của Thánh giả Pháp Dự. Do vậy, các binh sĩ này sanh tâm tín ngưỡng Tam bảo, và họ cũng bỏ luôn cái thói rượu chè, cờ bạc. Từ đây, binh đoàn này trở thành đạo quân mạnh nhất trong các đạo quân của vua Ba Tư Nặc. Nhân một lần xuất chinh, họ đã chiến thắng quân phản nghịch mà

trước đó các đạo quân khác phải thất bại. Vì vậy, lần sau, phản nghịch dấy lên tại nơi khác, vua Ba Tư Nặc cũng sai đạo quân này đi chinh phạt. Đạo quân này, từ vị thống soái cho đến binh sĩ thấy đều là Phật tử. Họ thảo luận với nhau rằng, họ vốn là Phật tử, không hề có tâm tư sát hại, lần trước chiến thắng chẳng qua là do sự may mắn, chứ không phải do tinh thần hiếu chiến. Lần này, với lệnh vua thì không thể từ nan, nhưng thắng bại biết đâu mà lường trước. Họ muốn cúng dường các Tỳ kheo đang kiết hạ an cư, trước khi đi vào chỗ sống chết bất định. Họ sắm sửa y an cư để cúng dường các Tỳ kheo. Nhưng các Tỳ kheo nói, Phật chế, Tỳ kheo không được phân xử y an cư trong mùa an cư, nên họ không dám thọ nhận. Nhân đó, Phật tùy kại, trong trường hợp cấp thiết như vậy, các Tỳ kheo được phép thọ nhận y an cư. Các Tỳ kheo này, sau khi thọ nhận, bèn đắp cát một chỗ, rồi quên luôn. Sau ngày tự tứ, họ tìm lại, thì bị mỗi một đực khoét hết. Nhân đây, Phật khiến các Tỳ kheo tác pháp yết ma sai người chường y. Tỳ kheo này sẽ vì Tăng cất giữ y, cho đến khi tự tứ xong sẽ mang y ra trước Tăng mà phân chia. Sau cùng, Ngài kết chế điều luật này.

---o0o---

ĐIỀU 29. A lan nhã ly y

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, hạ ba tháng đã hết, một tháng hậu ca đề đã mãn, sống tại a lan nhã, chỗ đáng nghi ngờ, có sự khủng bố, Tỳ kheo sống tại chỗ như vậy trong ba y, nếu muốn, có thể lưu một y gởi trong nhà dân. Các Tỳ kheo có nhân duyên, lìa y cách đêm cho đến sáu đêm, nếu quá, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ A lan nhã ly y: Trường hợp ly y của Tỳ kheo sống tại a lan nhã. Trong điều 2, Tỳ kheo không được lìa y ngủ cách đêm chỗ khác. Trong điều 2 ấy có một sự tùy khai: nếu Tỳ kheo có duyên sự, được Tăng yết ma cho phép, có thể lìa y một tháng. Điều 29 này, xét bản chất, cũng là một trường hợp tùy khai đặc biệt của điều 2, dành cho Tỳ kheo sống tại a lan nhã, nhưng chỉ giới hạn trong sáu đêm.

Về trú xứ a lan nhã, theo giải thích nhất trí của các bộ liên hệ điều luật này, phải cách thôn xóm 500 cung, tức một câu lô xá.

+ Hạ ba tháng đã hết, một tháng hậu ca đề đã mãn: Văn Hán của Tứ phần nói: hạ tam nguyệt cánh, hậu ca đề nhất nguyệt mãn. Không có giải thích rõ rệt của chính Tứ phần về ý nghĩa của câu văn này. Đối chiếu các bộ khác, thì hạ tam nguyệt cánh ở đây chỉ cho ba tháng đầu của mùa hạ, là thời kỳ của tiền an cư. Hậu ca đề là tháng thứ tư của mùa hạ. Tháng thứ ba của mùa hạ, khi nguyệt cung đi vào chòm sao Song mã (Hán âm: A thấp phược dữ xà), gọi là tháng Song mã, nhưng đồng thời cũng được gọi là tháng tiền ca đề. Tháng thứ tư tiếp theo, khi nguyệt cung đi vào chòm sao Ca đề nên gọi là tháng Ca đề. Nhưng vì tháng trước gọi là tiền ca đề nên tháng này gọi là hậu ca đề. Theo như điều đã quy định trong điều 2 ở trên, với Tỳ kheo tiền an cư, nếu không thọ ca thi na, thì trọn một tháng ca đề được phép tự do lìa y cách đêm mà không cần duyên sự đặc biệt nào, chứ không phải chỉ có sáu đêm. Nhưng nếu có thọ ca thi na, thì thời gian tự do lìa y kéo dài suốt 5 tháng, tức 1 tháng ca đề cộng thêm 4 tháng mùa đông. Như vậy, mặc dù không có giải thích rõ rệt của Tứ phần, sự quy định thời gian của câu văn này nên hiểu chính xác là chỉ áp dụng cho Tỳ kheo hậu an cư tại a lan nhả trong các hoàn cảnh đặc biệt. Vì các Tỳ kheo hậu an cư cho hết thán ca đề mới mãn, và họ cũng không được thọ ca thi na, do đó không thể lìa y như quy định trong điều 2.

Theo tường thuật duyên khởi của các bộ, tháng ca đề thường có bọn cướp hoành hành tại các khu rừng hẻo lánh. Ngũ phần 5 gọi bọn cướp này là Ca đề tặc, và cũng cho biết rõ rằng, thực sự chúng không phải là bọn cướp chuyên nghiệp, mà là những tín đồ của thần Ca Đề, tức thần chinh phạt. Mục đích của chúng là giết người để lấy máu tế thần Ca Đề trong tháng ca đề. Theo thiên văn Ấn, Ca đề là chòm sao có 6 ngôi sao được thần thoại cho là 6 vú nuôi của thần Ca Đề. Với tín ngưỡng của bộ tộc Miệt Lê Xa, Ca Đề cũng là vị thần ngự trị bọn cướp. Trong tháng ca đề, tín đồ của tà giáo này có một nghĩa vụ tôn giáo, gọi là ca đề nguyện. Như Ngũ phần cho biết, nghĩa vụ này là hiến tế máu cho thần Ca Đề.

Trong các bộ, chỉ riêng Ngũ phần nhắc đề ca đề tặc như là bọn cướp tôn giáo. Các bộ khác hoàn toàn không có ý nghĩa này, mà chỉ coi đó là bọn cướp chuyên nghiệp. Các bộ này cho rằng sở dĩ chúng được gọi là Ca đề tặc, vì chúng hoạt động trong tháng ca đề, mà đối tượng cướp bóc của chúng là các Tỳ kheo. Bởi chúng biết rằng đây là tháng mà Tỳ kheo thọ lãnh nhiều phẩm vật cúng dường của cư sĩ sau thời gian an cư.

Có lẽ ý nghĩa xưa nhất của ca đề tặc, đúng như giải thích của Ngũ phần, không phải là bọn cướp chuyên nghiệp, nhưng hành vi giết người lấy máu để

tế thần của chúng khiến thiên hạ coi cúng như là bọn cướp. Hoặc giả, sau khi sát hại người để lấy máu, tiện tay chúng tước đoạt luôn các vật sở hữu của nạn nhân nên được gọi là bọn cướp. Vì một lý do nào đó, hoặc vì thất truyền, các bộ khác đã giải thích ca đề tặc không theo ý nghĩa xưa nhất của nó như Ngũ phần.

Tổng quát mà nói, đoạn văn này minh định thời gian áp dụng điều luật 29. Ở đây, cần nêu một vấn đề: thời gian này chỉ giới hạn trong phạm vi tháng ca đề, hay áp dụng cho suốt ba tháng hậu an cư, hoặc kể từ sau tháng ca đề trở đi?

Nếu theo Tứ phần, thời gian áp dụng điều luật này cho các Tỳ kheo hậu an cư tại a lan nhã là kể từ sau tháng hậu ca đề trở đi. Tứ phần không cung cấp chi tiết giải thích nào rõ ràng, ngoài việc tường thuật rất đơn giản như điều được nói trong chánh văn chế giới: sau tháng ca đề, các Tỳ kheo sống tại a lan nhã bị bọn cướp tước đoạt các vật dụng như y, kim, ống đựng kim v.v...

Nếu thời gian áp dụng vừa nói trên mà đúng theo nguyên bản Tứ phần, thì quan điểm này cũng phù hợp với tường thuật của Căn bản tỳ nại da 24. Theo đây, các Tỳ kheo hậu an cư tại trú xứ a lan nhã, sau khi mãn hạ, và phân chia y vật an cư xong, một số chưa rời trú xứ, bị bọn cướp đến tước đoạt. Nhưng nếu cho rằng thời gian áp dụng kể từ sau tháng ca đề trở đi, thì áp dụng cho đến tháng nào mới hết? Đây là điểm không thấy minh định rõ ràng trong cả hai bộ vừa dẫn. Và lại, trong tường thuật của Căn bản, bọn cướp này được gọi là Ca lật đê ca tặc, cũng là cách gọi khác của ca đề tặc. Gọi ca đề tặc, vì chúng hoạt động trong tháng ca đề; nhưng đây tháng ca đề đã mãn, như vậy, hoạt động của chúng không thể nói là trong tháng ca đề để gọi là ca đề tặc hay ca lật đê ca tặc.

Với Ngũ phần 5, theo sự tường thuật về bọn tìn đồ Ca đề, thì nhất định bọn chúng không hoạt động ngoài tháng ca đề, vì ca đề nguyện cũng như ca đề tế của chúng chỉ giới hạn trong tháng ca đề mà thôi. Như vậy, theo đây, thời gian áp dụng điều luật này chỉ giới hạn trong tháng ca đề. Chánh văn chế giới của Ngũ phần nói: an cư tam nguyệt, vị mãn bát nguyệt, và sau đó được chính luật này giải thích: an cư tam nguyệt, chỉ thời gian (ba tháng hạ) của tiền an cư; vị mãn bát nguyệt, chỉ thời gian của hậu an cư. Tuy nhiên, vị mãn bát nguyệt: chưa mãn tháng 8, cần phải đảo lại là bát nguyệt vị mãn để có ý nghĩa chính xác là "trăng tháng 8 chưa đầy", tức chưa đến ngày trăng tròn của tháng ca đề. Ngày đó là ngày ca đề tế. Có lẽ sau ngày này, bọn cướp

thời không hoạt động nữa, vì nghĩa vụ tôn giáo của chúng đến đây là hết thời gian tính. Với giải thích như vậy, đoạn văn chế giới của Ngũ phần dẫn trên có thể diễn rộng ra rằng: mặc dù ba tháng đầu mùa hạ đã qua, nhưng các Tỳ kheo hậu an cư chưa mãn hạn vì chưa đến ngày trăng tròn của tháng ca đề; cho nên còn một tháng nữa mới mãn. Tháng còn lại đó, Tỳ kheo hậu an cư tại a lan nhã được lìa y theo điều kiện của điều luật 29 này.

Thập tụng 8, chánh văn chế giới nói: "đã qua ba tháng (mùa hạ), chưa đến tháng 8, chưa hết năm", và sau đó giải thích: đã qua ba tháng, chỉ mùa hạ có bốn tháng, tuy đã qua ba tháng, nhưng người hậu an cư vẫn chưa hết hạn kỳ, cho nên nói là chưa mãn tháng 8. Ở đây, văn Hán nói: vị mãn bát nguyệt, nên đảo lại là bát nguyệt vị mãn, trăng tháng 8 chưa tròn. Và, trong tường thuật của Thập tụng 8 cũng chỉ kể trường hợp Tỳ La bị trộm mất tăng già lê, nhưng không nói mất trộm trong tháng nào; lại cũng không đề cập đến bọn cướp nào cả, và hoàn toàn không thấy nhắc đến tên Ca đề tặc. Tuy vậy, Thập tụng cũng xác định rõ rằng điều luật này chỉ áp dụng cho các Tỳ kheo hậu an cư tại a lan nhã. Tỳ kheo tiền và hậu an cư có hai tháng chung. Nhưng điều luật chỉ áp dụng cho Tỳ kheo hậu an cư, vậy hai tháng chung ấy không được kể trên. Thế thì, thời áp dụng là tháng ca đề, vì tháng này chỉ còn người hậu an cư là còn tọa hạ.

Trong Tăng kỳ 11, chánh văn nói: hạ tam nguyệt vị mãn, và giải thích: ba tháng an cư, là từ 16/4 đến 15/7; chưa mãn, là chưa đến 15/8. Trong đó, điều luật này như vậy cũng được xác định là áp dụng cho người hậu an cư tại a lan nhã. Nhưng trong tường thuật, bộ này đưa ra hai nguyên nhân. Thứ nhất, các Tỳ kheo hạ an cư tại a lan nhã bị bọn chăn bò trộm y vật. Thứ hai, trong thời gian đang hạ an cư, tôn giả Ưu Ba Ly được Phật khiến đi hòa giải một vụ tranh chấp của Tăng an cư tại trú xứ cách đó 2 ngày đường. Dù vậy, trong cả hai nguyên nhân, Tăng kỳ không nói xảy ra tháng nào của hạ an cư, cũng không nói rõ là tiền hay hậu an cư.

Chánh văn chế giới của Căn bản nói khác hẳn các bộ khác, về đoạn này: nương phục bí sô tại a lan nhã xứ trú tắc hậu an cư, trường hợp Tỳ kheo sống tại chỗ a lan nhã kết hậu an cư. Theo đó, điều luật cũng áp dụng cho người hậu an cư tại a lan nhã như các bộ khác, nhưng ở đây hoàn toàn không một ám chỉ nào cho tháng ca đề. Vậy phải chăng thời gian được áp dụng ở đây là suốt cả ba tháng hậu an cư? Theo văn nghĩa của chánh văn chế giới thì có thể là như vậy. Nhưng nếu theo tường thuật duyên khởi như đã dẫn trên, thì thời gian phải là kể từ sau tháng ca đề.

Qua các dẫn chứng trên, ngoại trừ Căn bản, có thể nói, chánh văn của điều luật này, trong nguyên bản Phạn, gần như nhất trí; nhưng do sự hiểu biết riêng biệt của các dịch giả, khiến có vẻ như chúng không nhất trí nhau.

Còn về tường thuật duyên khởi, rõ ràng các bộ khác nhau rất nhiều. Điều này có thể cho thấy rằng bản ý nguyên thủy của điều luật này không được truyền thừa nhất trí giữa các bộ phái. Nếu xác nhận tường thuật của Ngũ phần là xưa nhất, nếu không muốn nói là nguyên thủy, thì duyên khởi của điều luật này liên hệ đến hoạt động của những tín đồ thờ thần Ca Đề. Hoặc do yếu tố lịch sử, hoặc do yếu tố địa phương, các bộ khác không hay biết gì về tập quán sinh hoạt của nhóm tín đồ này, do đó không có nhận thức chính xác về ca đề tặc như Ngũ phần, khiến họ sáng tác tường thuật riêng cho phù hợp với giải thích riêng biệt của mình.

Nói tóm, trước khi có đủ tài liệu để hiểu biết rõ thêm về bọn ca đề tặc, ở đây tạm thời kết luận rằng, thời gian áp dụng cho điều luật này là chỉ giới hạn trong phạm vi tháng ca đề.

+ Chỗ đáng nghi ngờ: chỗ có dấu hiệu đáng nghi ngờ là có sự hoạt động của bọn cướp trộm, hoặc đáng nghi là có thể bị mất y.

+ Có sự khủng bố: chỗ nằm trong phạm vi hoạt động của bọn cướp của giết người, đe dọa sinh mạng.

+ Gởi trong nhà dân: gởi y trong thôn xóm. Cương giới của thôn xóm và a lan nhĩ khác biệt; sự khác biệt này là yếu tố xác định sự lìa y và mất y của Tỳ kheo. Về ý nghĩa lìa y và mất, xem giải thích trong điều 2 ở trên.

+ Có nhân duyên: nghĩa là sự lìa y có mục đích chánh đáng. Mục đích này, theo nghĩa hẹp, là để đề phòng tai nạn nên cần phải lìa y. Theo nghĩa rộng, như Tăng kỳ 11 xác định, vì cần đi gấp để hòa giải một vụ tranh chấp của Tăng, nếu mang đủ cả ba y sẽ nặng nề, có thể khiến trễ nãi công việc. Rộng hơn nữa, là các duyên sự Tam bảo. Câu văn này, Căn bản và Thập tụng nói: Tỳ kheo có duyên sự khẩn cấp và chính đáng, có thể ra khỏi giới cách đêm mà không cần phải mang đủ ba y. Chánh văn của Ngũ phần cũng nói như Thập tụng và Căn bản. Như vậy có nghĩa là, trong trường hợp khẩn cấp, như khi bọn cướp ca đề xuất hiện, Tỳ kheo có thể bỏ xuất giới lánh đi chỗ khác, không cần phải mang đủ cả ba y cho nặng nề.

+ Lìa y cách đêm cho đến sáu đêm: đây là điểm then chốt của vấn đề. Tại sao chỉ sáu đêm, không nhiều hay ít hơn? Trừ Ngũ phần và Tăng kỳ,

không có bộ nào giải thích rõ, tường thuật của Ngũ phần về bọn cướp ca đề có thể cung cấp một dấu hiệu quan trọng, mặc dù hiện chưa có đủ tài liệu để hiểu thêm nhiều về bọn cướp ca đề. Nhưng, theo thần thoại, như đã nói, thần Ca Đề có sáu vú nuôi, tức sáu ngôi sao của chòm sao Ca đề. Như vậy, khi lấy máu người để tế thần Ca Đề, để biểu hiện đủ sáu bà vú, chúng cần máu của sáu người, hoặc thời săn máu người của chúng chỉ được phép kéo dài trong sáu ngày. Khi thấy dấu hiệu xuất hiện của chúng, Tỳ kheo có thể ra ngoài giới, để lại một trong ba y cho nhẹ, vì bây giờ là tháng mưa nhiều. Sau sáu ngày, hoặc giả thời hạn săn máu của chúng đã hết, hoặc giả không thể đợi quá sáu ngày, Tỳ kheo có thể trở về trú xứ an toàn.

Còn theo tường thuật của Tăng kỳ, sáu ngày là thời gian đủ đi và về giữa hai trú xứ cách nhau hai ngày đường, và thêm hai ngày ở lại đủ để giải quyết tranh chấp. Nếu vụ tranh chấp trầm trọng, sáu ngày không đủ giải quyết, nhưng vì là tháng mưa nhiều nên khó mà mang đủ cả ba y, vậy muốn lìa y cần phải có Tăng yết ma cho phép một tháng. Trong trường hợp này, áp dụng điều luật 2.

2. PHẠM TƯỚNG:

Ở đây, lìa y sáu đêm không đợi Tăng yết ma. Nhưng các yếu tố căn bản để được lìa y sáu đêm ở đây gồm có:

- 1) Tỳ kheo hậu an cư.
- 2) Trú xứ hậu an cư là a lan nhã.
- 3) Thời gian lìa y chỉ giới hạn trong tháng ca đề.

Trái lại, thiếu một trong ba yếu tố này, lìa y một đêm là phạm xả, như đã nói rõ trong điều 2.

Dù hội đủ ba yếu tố trên, nhưng nếu lìa quá sáu đêm, đến ngày thứ bảy, khi minh tướng xuất hiện, phạm xả.

Như đã nói, điều luật này chỉ là trường hợp tùy khai của điều 2, do đó, các hình thái trì phạm liên hệ cần được tham chiếu với điều 2 ở trên.

3. DUYÊN KHỞI:

Các nguyên nhân đưa đến việc Phật quy định điều luật này đều đã được dẫn chứng để phân tích các ý nghĩa của chánh văn trong đoạn thích nghĩa trên, ở đây không cần thiết phải nhắc lại.

---o0o---

ĐIỀU 30. Hồi Tăng vật.

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, biết đó là Tăng vật mà tự xoay về cho mình, ni tát kỳ ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

1. THÍCH NGHĨA:

+ Hồi Tăng vật, tiêu đề nếu nói đủ theo Căn bản tỳ nại da là: hồi chúng vật nhập kỳ, xoay Tăng vật về mình. Vật mà thí chủ có ý định dâng cúng cho Tăng, Tỳ kheo tìm cách xoay xở, hoặc thuyết phục, hoặc gây áp lực, hoặc bằng bất cứ phương tiện nào, để vật ấy được tặng biếu cho riêng mình. Đây là trường hợp chuyên của công làm của riêng. Nhưng Tăng vật ở đây, thứ mới được thí chủ dự định cúng cho Tăng, hoặc đã báo cho Tăng biết, nhưng Tăng chưa nhận. Nếu Tăng đã nhận, vật ấy thuộc sở hữu của Tăng, chứ không còn tùy thuộc ý định của thí chủ nữa; với Tăng vật như vậy mà tìm cách biến thành của riêng mình, thì hành vi ấy không thuộc phạm vi của điều luật này.

2. PHẠM TƯỚNG:

Vật đang thuộc sở hữu của thí chủ; vật ấy được thí chủ có ý định cúng cho Tăng, dù đã thông báo hay chưa thông báo; Tỳ kheo biết rõ thí chủ sẽ cúng vật ấy cho Tăng mà tự tìm cách khiến thí chủ cúng riêng cho mình, như thế là đủ yếu tố để thành phạm xả của điều luật này.

Nếu không xoay về cho mình, nhưng xoay về cho đối tượng khác: độn kiết la. Đối tượng khác, nghĩa là, trước tiên bản ý của thí chủ là dâng tặng cho đối tượng này, nhưng vì lý do nào đó, Tỳ kheo khiến cho thí chủ chuyển hướng tặng cho đối tượng khác.

3. DUYÊN KHỞI:

Tường thuật của các bộ đại khái giống nhau, và cũng không có gì đặc biệt, ngoài sự kiện cụ thể hóa các yếu tố thành phạm xả của chánh văn.

---o0o---

III. KẾT VĂN

Chư Đại đức, tôi đã tụng xong ba mươi pháp ni tát kỳ ba dật đề.

Nay hỏi các Đại đức, trong đây có thanh tịnh không?

Các Đại đức trong đây thanh tịnh, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

---o0o---

Chương 5: Ba Dật Đề

I. TỔNG TIÊU

A. CHÁNH VĂN:

Thưa các Đại đức, đây là 90 pháp ba dật đề, xuất từ Giới kinh, nửa tháng tụng một lần.

B. LƯỢC GIẢI:

Về ý nghĩa của từ ba dật đề, xem giải thích trong phần sau, Sám hối và Trì phạt.

---o0o---

II. GIỚI TƯỞNG

ĐIỀU 1. Cố ý vọng ngữ (Cố ý nói dối).

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào cố ý nói dối, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Cố vọng ngữ: Nói dối một cách có ý thức. Định nghĩa của Luật nhiếp 8 (tr. 572c): "Cố, chỉ cho tâm xác quyết, biểu thị sự không nhằm lẫn. Vọng ngữ: đối trước một người có thể lãnh hội mà nói lời dối gạt, lời nói trái ngược với sự suy nghĩ trong tâm". Nói cách khác, cố ý nói khác đi những điều mình suy nghĩ hay hiểu biết, tâm tưởng và ngôn ngữ không nhất như; đây là định nghĩa cơ bản của sự nói dối. Trái lại, dù nói không đúng sự thật, nhưng tâm tưởng và ngôn ngữ nhất như, thì không gọi là nói dối.

Vọng ngữ hay nói dối là một trong 7 nghiệp đạo bất thiện; thứ nhất trong bốn nghiệp đạo thuộc ngôn ngữ. Tùy theo mức độ khinh trọng của nhiễm tâm, trong các học xứ của Tỳ kheo, điều học về vọng ngữ có mặt trong tất cả tỳ của giới bốn Tỳ kheo.

1) Ba la di, điều 4: thật sự không chứng đắc pháp Thượng nhân mà nói dối là mình tự chứng đắc.

2) Tăng già bà thi sa, điều 8: vu khống Tỳ kheo khác bằng pháp ba la di không căn cứ.

3) Thâu lan giá: mức độ gần thành tựu ba la di hoặc tăng già bà thi sa.

4) Ba dật đề: các điều học được nêu rõ trong chương này. Cụ thể là điều 1 ở đây và điều 80 ở sau.

5) Đột kiết la: ngoài bốn bộ tội kể trên. Mặt khác, có tội mà che giấu, tức phủ tàng; hoặc biết mình có tội nhưng im lặng khi Tăng thuyết giới, như được nói rõ trong bài tựa thuyết giới của chương mở đầu; các trường hợp này đều phạm đột kiết la.

Ngoài ra, Căn bản tỳ nại da 25 và Luật nhiếp 8 còn phân chia nhiều chủng loại khác nhau của sự vọng ngữ.

Luật nhiếp 8 (tr. 572c), cũng như Căn bản 25, liệt kê các chủng loại này thành tám nhóm:

a. Nhóm thứ nhất, chín chủng loại: gồm 5 bộ như vừa kể trên, và 4 phá hành. Bốn phá hành là phá giới, phá kiến, phá oai nghi và phá chánh mạng.

b. Nhóm thứ hai, tám chủng loại: cũng gồm 5 bộ đã kể, cộng thêm ba căn là kiến, văn và nghi.

c. Nhóm thứ ba, bảy chủng loại: bốn phá hành và ba căn, như trên.

d. Nhóm thứ tư, sáu chủng loại: ba căn và ba thời. Ba căn, như đã nói. Ba thời: đã nói dối, đang nói dối và sẽ nói dối.

e. Nhóm thứ năm, năm chủng loại tức 5 bộ.

f. Nhóm thứ sáu, bốn chủng loại: bốn phá hành.

g. Nhóm thứ bảy, ba chủng loại: ba căn, hoặc ba thời.

h. Nhóm thứ tám, hai chủng loại: đang nói dối và đã nói dối.

Cả Căn bản và Luật nhiếp đều kết luận về sự phân loại này rằng: không có trường hợp nào mà sự nói dối chỉ gồm một chủng loại. Theo đó, sự nói dối cực thiểu bao gồm cùng lúc hai loại, và cực đa cùng lúc 9 loại. Nhưng đây chỉ nêu lý thuyết chứ không thấy dẫn thí dụ cụ thể.

Về nội dung của sự nói dối, các bộ đều căn cứ theo kinh. Nội dung này, kinh nói là tám phi thánh ngôn: 1. Đối với điều được thấy bởi mắt mà nói là không thấy. - 2. Đối với điều được nghe bởi tai nhưng nói là không nghe. - 3. Với những gì được cảm xúc bởi mũi, lưỡi và thân, cũng vậy. - 4. Với những gì được nhận thức bởi thức, cũng vậy. Trái lại, không thấy mà nói là thấy, v.v..., là bốn phi thánh ngôn tiếp theo.

Căn cứ trên tám phi thánh ngôn này, các bộ đưa ra nhiều phân tích chi tiết khác nhau. Tổng hợp, có ba trường hợp xảy ra với tám phi thánh ngôn: xác quyết, nghi ngờ và quên. Đối với điều xác quyết thấy nhưng nói là không thấy, hoặc trái lại. Đối với điều nghi ngờ là có thấy nhưng nói không thấy, hoặc trái lại. Đối với điều đã được thấy và đã quên, nhưng lại nói là còn nhớ rõ là không thấy; v.v... Tất cả các trường hợp như vậy, liên hệ đến tám phi thánh ngôn, đều thành phạm ba dật đề. Theo đó, yếu tố cơ bản để thành phạm không phải là nhận thức đúng hay sai với các đối tượng thấy, nghe, cảm, biết; nhưng cơ bản là nhận thức, và hiểu biết không phù hợp với lời được nói ra.

Ngoài ra, trong phạm vi tư tưởng học thuật, nếu trình bày, giải thích hay phổ biến bằng ngôn ngữ khác với những sở kiến, quan điểm, xu hướng, thị hiếu, tư duy v.v... của chính mình, thấy được thuộc ba dật đề về vọng ngữ này.

+ Từ các phân tích chánh văn trên, ở đây có thể đi đến các yếu tố cần hội đủ để thành phạm trong điều luật này như sau:

- 1) Có chủ ý nói dối
- 2) Nói thành lời những điều khác với nhận thức và hiểu biết của mình.
- 3) Đã nói xong một vấn đề.
- 4) Người nghe hiểu rõ.

Luật nhiếp 8, nêu 4 chi thành phạm, và nói thêm rằng 4 chi này áp dụng cho tất cả các học xứ liên hệ ngữ nghiệp:

- 1) Người nói là Tỳ kheo.
- 2) Khởi vọng tâm.
- 3) Nói rõ ràng.
- 4) Người nghe lãnh hội.

Luật nhiếp cũng nói rằng, nếu Tỳ kheo ăn bận như thế tục, hay khoác y phục ngoại đạo, phạm đột kiết la; và nếu có người hỏi: Ông là ai? Tỳ kheo ấy trả lời: Tôi là ngoại đạo. Hoặc: Tôi là người tục, phạm ba dật đề.

+ Duyên khởi của điều luật này, đại khái các bộ tướng thuật giống nhau.

Tứ phân 11: Phạt tại Ca Tỳ La Vệ. Tỳ kheo Tượng Lực, bản tính ưa tranh luận, và cũng được nhiều người khen là giỏi biện luận. Trong khi tranh luận, để tránh né khỏi bị đuối lý, nhiều trường hợp Tượng Lực phải áp dụng kỹ thuật nói dối. Với quan điểm mà mình đã thừa nhận lại nói là không thừa nhận; những điều có hiểu biết thì nói là không hiểu biết v.v... Nhân khi tranh luận với một luận sĩ ngoại đạo nổi tiếng, kỹ thuật này bị khám phá, và tiếng xấu đồn lan. Do vậy, Phạt chế giới.

Tăng kỳ 12 dẫn duyên khởi khác. Phạt tại Xá Vệ. Tỳ kheo Thi Lị Da Bà, được Tăng cử tội; trước thì chấp nhận là có, rồi sau lại chối là không, và dựng chứng nói dối. Sự việc ấy gây phiền trong Tăng. Do đó, Phạt chế giới.

Căn bản tỳ nại da 25 tường thuật hai duyên khởi. Nguyên nhân xa, là bản tính ưa nói dối mà chơi của La Hầu La. Có người hỏi: Thế Tôn ở đâu? La Hầu La biết rõ Phật đang ở Linh Thứu, nhưng dối gạt chơi là Ngài ở Trúc Lâm. Nhiều lần như vậy, và mọi người nhiều bức tức. Phật trực tiếp giáo giới La Hầu La, về những nguy hại của sự nói dối, nhưng ở đây Ngài chưa chế giới.

Sau đó, nhân sự việc này, Tỳ kheo Pháp Thủ, mà Tứ phần nói là Tượng Lực; Ngài bèn chế giới này.

Tường thuật duyên khởi của Tăng kỳ nhấn mạnh bản chất phá giới của sự nói dối. Bởi vì, người hay nói dối thì không trọng sự thành tín, tìm cách che giấu những sai lầm của mình, cho rằng không ai hay biết, và do vậy không có tâm tầm quý.

Tường thuật của Tứ phần cũng như của các bộ khác, nhấn mạnh bản chất phá kiến của sự nói dối. Đây là khía cạnh đặc biệt của điều học này. Tỳ kheo có thể vì danh dự hay vì lợi dưỡng, chịu theo thị hiếu của thế tục, nên nói quanh co; nhưng điều mình tin tưởng thì nói là không tin tưởng; những điều mình hiểu biết, nói là không hiểu biết. Đây là con đường dẫn đến chỗ tà vạy, không tôn trọng sự thực. Nó là nguyên nhân chủ yếu hay nền tảng của sự phá kiến.

---o0o---

ĐIỀU 2. Hủy thụ ngữ

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào nói lời bôi bác bằng các chủng loại, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Hủy thụ ngữ: Nói lời bôi bác. Hành sự sao, quyền trung, gọi tiêu đề là mạ giới. Tứ phần hàm chú gọi là hành mạ giới. Cơ bản của điều học này là sự mắng nhiếc người khác nhưng sự mắng nhiếc là biểu thị ý định hạ nhục người khác bằng ngôn ngữ chê bai, biếm nhẽ; còn điều học này bao gồm cả ngôn ngữ tán dương, nhưng với ý định xấu là khiến người xấu hổ, và do đó mà mất tinh thần, thối chí. Do đó, ở đây không chỉ nói đơn giản là sự mắng nhiếc người hay hạ nhục người bằng các chủng loại. Trong tiếng Việt, nói

bôi bác bao gồm cả cách nói xấu và tốt; nhưng nói xấu hay tốt, với chủ ý bôi bác, đều khiến người nghe cảm thấy như bị nhục mạ.

+ Các chủng loại, Tứ phần 11 (tr. 635b) liệt kê sáu thứ:

1) Ty tánh, chủng tộc hay dòng họ thấp kém. Tức hạ nhục người bằng cách lôi dòng họ thấp kém ra mà nhiếc mắng.

2) Ty nghiệp: nghề nghiệp thấp kém. Như nói: hạng con buôn, hạng đồ tể, hạng chài lưới, săn bắn v.v...

3) Ty kỹ, kỹ thuật kém: chỉ các tiểu thủ công nghệ, như thợ rèn, thợ gôm, thợ thuộc da, thợ cạo v.v...

4) Phạm, phạm các tội ba la di, tăng già bà thi sa, ba dật đề, thân lan giá v.v...

5) Kết, tức kết sử, chỉ các phiền não: tham, sân, si v.v...

6) Manh hạt: đui mù. Ở đây bao gồm những hình tướng xấu xí của người: đui, điếc, câm, ngọng, què, cụt v.v...

Các chủng loại theo Tứ phần như thế đều bao hàm ý nghĩa nói xấu. Do điều này, các nhà giải thích Tứ phần gọi điều học là hành mạ giới.

Tăng kỳ 12 (tr. 325c), 7 chủng loại:

1) Chủng tánh, chủng tộc hay dòng họ, như Tứ phần. Nhưng không chỉ dòng họ thấp kém như Tứ phần, mà ở đây gồm cả ba bậc, thượng, trung và hạ. Thượng chủng tánh, giai cấp cao như Bà la môn, Sát đế lỵ. Hạ chủng tánh, giai cấp thấp hèn, như Chiên đà la. Khoảng giữa hai giai cấp này là trung gian chủng tánh.

2) Nghề nghiệp, cũng gồm có ba bậc. Nghề nghiệp thấp hèn như đồ tể, buôn heo, cai ngục v.v... Nghề trung lưu như buôn hương, làm ruộng, trồng rau, coi cửa tiệm. Nghề nghiệp cao như thợ vàng, thợ bạc, chủ tiệm.

3) Tướng mạo, cũng gồm ba bậc. Bậc hạ, như đui, gù, què. Bậc trung như mà da quá đen, quá trắng, quá đỏ v.v... Bậc thượng như 32 tướng tốt, màu da sáng láng v.v...

4) Bệnh, không có cấp bậc. Chỉ tất cả các thứ bệnh, như cùi hủi, ghẻ chốc, ho lao v.v...

5) Tội, không phân biệt thượng hạ; nội dung như Tứ phân.

6) Mạ: chửi bới, mắng nhiếc.

7) Kết, tức kết sử, như Tứ phân, đã dẫn.

Trong mỗi chủng loại, Tăng kỳ phân tích mức độ khinh trọng tùy theo đối tượng bị bôi bác. Đối tượng là bản thân người ấy, hoặc cha mẹ người ấy: ba dật đề. Đối tượng là Hòa thượng, hay A xà lê của người ấy: thân lan giá. Đối tượng là bạn bè ngang lứa người ấy: đọt kiết la.

Thập tụng 9, gồm 8 chủng loại. Bảy chủng loại như Tăng kỳ; nhưng trong đó, nghề nghiệp được chia làm tác và kỹ, tức cũng như nghiệp và kỹ được nói trong Tứ phân. Các chủng loại này cũng bao gồm cấp bậc cao thấp như Tăng kỳ, duy có điều Thập tụng không phân tích rõ rệt như Tăng kỳ.

Luật nhiếp 8 (tr. 573a), cũng nói 8 chủng loại, nhưng có vài điểm khác biệt với trên:

1) Thị tộc, tức chủng tánh, như đã nói trên. Bao gồm cả bốn giai cấp. Bôi bác bằng giai cấp Bà la môn, Sát đế lỵ: đọt kiết la. Bôi bác bằng giai cấp Phệ xá, Thủ đà la: ba dật đề.

2) Công xảo, chỉ các kỹ thuật, nghề nghiệp, tiểu thủ công nghệ: thợ săn, thợ cạo, ca kỹ, làm thuê v.v...

3) Hình tướng, hay tướng mạo: còm, gù, què v.v...

4) Tật bệnh, như các bộ đã dẫn.

5) Phá giới, phạm các thiên tu, như các bộ đã dẫn.

6) Phiền não, hay kết sử, như trên.

7) Vô giới: các trường hợp già nạc, không được thọ Cụ túc, như phạm biên tội, tặc trú, hoàng môn v.v...

8) Phi loại, đối Tỳ kheo mà bôi bác: Nhà người là Tỳ kheo ni, là Thức xoa ma na, là Sư di ni v.v... trường hợp cuối cùng này không phạm ba dật đề; chỉ phạm dật kiết la.

+ Về chánh văn của giới, một số khác biệt giữa các bộ được ghi nhận như sau:

- Ngũ phần, Thập tụng, Căn bản giống nhau, đều không có chi tiết bằng cách chủng loại. Riêng Thập tụng, chánh văn trong Quảng luật thì nói: hình tướng ta (trêu gheo người bằng hình tướng), nhưng trong Giới bốn (tr. 474a) thì nói: hủy thụ ngũ. - Tăng kỳ: chủng loại hình tướng ngũ. Như thế, Thập tụng và Tăng kỳ đều làm nổi bật ý nghĩa bôi bác, hơn là mắng nhiếc. Trong khi, Tứ phần thiên trọng hẳn khía cạnh mắng nhiếc.

+ Về hình thái trì phạm, cùng thuộc ngũ nghiệp như vọng ngữ, nên cũng gồm những yếu tố căn bản như vọng ngữ. Duy chỉ thay vọng ngữ bằng hủy thụ ngũ.

+ Về duyên khởi, Tứ phần 11 (tr. 634c): Phạt tại Xá Vệ. Nhóm sáu Tỳ kheo, trong khi giải quyết tranh chấp, mắng nhiếc Tỳ kheo khác bằng các chủng loại, khiến họ mất tinh thần, quên lẫn trước sau, không nói năng gì được.

Tường thuật của các bộ khác cũng không có gì đặc biệt.

---o0o---

ĐIỀU 3. Ly gián ngữ (nói ly gián)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nói lời ly gián, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Ly gián ngữ, cũng thường nói là lưỡng thiệt ngữ: nói hai chiều, nói đâm thọc. Tuy nhiên, trong điều học này, không cần thiết phải nói hai nơi, đem lời người này nói người kia rồi đem lời người kia nói người này; nhưng nếu, với chủ ý gây chia rẽ hai người hay hai nhóm, dù chỉ nói một phía mà đã thành chia rẽ, cũng gọi là ly gián ngữ.

Hữu bộ tỳ bà sa 6 (tr. 540c) phân tích mối quan hệ giữa vọng ngữ, ác ngữ và ly gián ngữ như sau:

- Ly gián ngữ, gồm cả vọng ngữ và ác ngữ: đặt điều gây chia rẽ, không căn cứ nên thuộc vọng ngữ; nội dung bịa đặt là những điều xấu xa, thuộc ác ngữ.

- Ly gián, gồm vọng ngữ, nhưng không phải ác ngữ: đặt điều gây chia rẽ, thuộc ly gián và vọng ngữ; nhưng nói lời dịu ngọt, nên không thuộc ác ngữ.

- Ly gián độc nhất, nói gây chia rẽ nhưng nội dung là sự thật chứ không phải bịa đặt; nói lời dịu ngọt, nên cũng không phải ác ngữ.

- Ly gián, gồm ác ngữ, nhưng phi vọng ngữ: như trên, nhưng ở đây nói lời xấu xa, thô lỗ, thuộc ác ngữ.

+ Đối tượng ly gián để thành phạm ba dật đề là Tỳ kheo với Tỳ kheo. Luật nhiếp 8 (tr. 573c): nếu chia rẽ Tỳ kheo với người thọ học pháp, hoặc với Sa di, cư sĩ: chỉ phạm đột kiết la. Chia rẽ giữa những người chưa thọ Cụ túc, cũng chỉ phạm đột kiết la. Nếu chia rẽ để tách rời bạn xấu, vì ích lợi cho đối tượng bị chia rẽ: hoàn toàn vô phạm.

+ Duyên khởi, kể tổng hợp: Phật tại Xá Vệ. Nhóm sáu Tỳ kheo muốn gây chia rẽ, hiềm khích giữa các Tỳ kheo, lấy đó làm trò đùa vui chơi. Các Tỳ kheo sau đó tìm hiểu, và biết rõ do sự phá phách ly gián của nhóm sáu Tỳ kheo ấy, họ bạch Phật. Phật khiển trách sáu Tỳ kheo và chế giới.

---o0o---

ĐIỀU 4. Cộng nữ đồng thất túc (ngủ chung nhà với người nữ)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo ngủ đêm chung nhà với người nữ, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Ngủ đêm chung nhà, theo định nghĩa chung của các bộ, nhà ở đây gồm một trong bốn hình thái:

1) Có lợp kín và che chắn, tức có mái và có bốn vách nhưng không có các cửa hay cửa sổ.

2) Lợp kín, che hơi kín; như trên, nhưng bốn vách có cửa sổ, hoặc có lỗ trống đủ cho một con chôn lên vào.

3) Lợp kín, che không kín; có bốn vách, nhưng mái hoặc che phân nửa, hoặc bị thủng, dột v.v...

Ngoài bốn hình thức nhà vừa kể, ngủ đêm chung không phạm. Tức, dù gọi là nhà, nhưng bốn phía không có vách ngăn, hoặc không có lợp mái.

Tầng kỳ 19: cùng nhà nhưng khác cửa, không phạm. Nghĩa là, trong cùng chung một nhà, nhưng phòng được ngăn hai, và không thông qua bằng một cửa chung. - Khác phòng, nhưng không ngăn cách, thành phạm. Tức, cùng chung trong một nhà, và nhà có nhiều phòng; Tỳ kheo ngủ một phòng và người nữ ngủ trong phòng khác, mà cả hai có thể qua lại. Điều này, Luật nhiếp 12 nói: cả hai phòng có lối thông qua, dù chỉ là một lỗ trống đủ cho con chôn chui qua, thành phạm. - Nếu cùng chung một phòng, dù có ngăn lại, cũng thành phạm.

Căn bản tỳ nại da 41 và Luật nhiếp 12: nhà có tầng gác, Tỳ kheo ngủ đêm gác trên, người nữ gác dưới, hoặc trái lại; nếu cầu thang được cất đi, không phạm.

Về sự ngủ, Tứ phần nói, cả hai, Tỳ kheo và người nữ, cùng nằm, lưng cùng sát chiếu hoặc đất mới thành phạm.

Về điểm này, Tầng kỳ cũng nói rõ: trường hợp bất đắc dĩ phải chung nhà, Tỳ kheo phải ngồi suốt đêm. Có thể là ngồi mà ngủ. Nếu không thể ngồi suốt đêm, khi cần nằm xuống nghỉ, phải gọi người nữ ngồi dậy.

+ Với người nữ, Tầng kỳ và Thập tụng kể gồm cả người nữ loài người, loài phi nhơn và súc sanh. Trong số đó, Tầng kỳ nói rõ, nữ loài người, kể cả mẹ và chị em ruột. Về súc sanh nữ, tùy theo cách ngủ mỗi loài. Khi chúng ngủ thực sự, Tỳ kheo phạm ba dật đề. Tầng kỳ nói: lừa, bò, lạc đà các thứ, khi chúng còn ngẩng đầu thì chưa thành tội; nếu chúng gục đầu, tức đã ngủ, Tỳ kheo phạm ba dật đề.

Ngũ phân: ngủ đêm chung với nữ phi nhơn, nữ súc sanh, hoàng môn: chỉ phạm dật đề một. Tứ phần cũng đồng quan điểm.

Căn bản quy định chính xác: với bất cứ loại nữ nào có thể hành dâm, đều phạm ba dật đề; trái lại, chỉ phạm một dật đề.

+ Trong điều học này, có bốn yếu tố làm nên tảng cho sự trì phạm: đối tượng là người nữ có thể hành dâm; không gian là cùng chung nhà; và thời gian là ban đêm. Do đó, Luật nhiếp 12 quy định, trước khi minh tướng xuất hiện, phạm một dật đề; minh tướng đã hiện, phạm ba dật đề. Và thứ tư là yếu tố oai nghi: chỉ khi nào đã nằm xuống, hông đã sát đất hoặc chiếu.

Trong bốn yếu tố căn bản này, Hữu bộ tỷ bà sa 8 phân tích: với đối tượng nữ, một người nữ là một tội ba dật đề; cùng chung với mười người nữ, phạm 10 ba dật đề. Về bốn oai nghi, một lần nằm, lưng sát chiếu hoặc đất là 1 tội ba dật đề. Nằm một lần, rời ngòai dậy, hoặc đứng dậy, sau đó nằm lại, lưng sát chiếu hoặc đất, phạm thêm một tội ba dật đề. Trong một đêm, nằm bao nhiêu lần, bấy nhiêu tội ba dật đề.

Ngoài ra, Căn bản cũng nói rằng, mặc dù ngủ đêm chung nhà với người nữ, nhưng có hiện diện của đàn ông có trí, hoặc người nữ có phu chủ, có người giám hộ, thảy đều không phạm.

+ Về duyên khởi, trừ Tăng kỳ, các bộ đều đề cập nguyên do từ tôn giả A Na Luật. Ngài tá túc tại nhà một người nữ chung với một nhóm đàn ông. Tôn giả vốn xuất thân từ giai cấp quý tộc, và lại là người đẹp trai, nên người nữ ấy sanh nhiễm tâm. Cô khuyến dụ ngài vào nhà trong, bảo rằng ở nhà ngoài chung với bọn đàn ông ồn ào không hợp với sự ưa nhàn tĩnh của tôn giả. Khi tôn giả vào nhà trong, ngài ngồi ngay ngắn, tập trung tư tưởng. Cô nàng buông lời quyến rũ, cho đến thoát y khêu gợi, nhưng tôn giả hoàn toàn bất động, vì ngài là bậc đại A la hán, đã chứng câu phần giải thoát. Trước thái độ ấy, cô sanh tâm cung kính. Nhân đó, tôn giả thuyết pháp và nàng chứng quả Dự lưu. Sau sự vụ này, ngài tường thuật lại với Đức Phật. Nhân đó, Phật chế giới.

Tăng kỳ 19 không đề cập tôn giả A Na Luật, mà là trường hợp một Tỷ kheo thường, lỡ đêm, tá túc trong nhà hai mẹ con người nữ nọ. Nàng sanh nhiễm tâm với Tỷ kheo, đợi khi mẹ nàng ngủ say, bèn lén đến lồi Tỷ kheo. Tỷ kheo thức dậy, ngồi ngay ngắn. Cô nàng vốn thể chất yếu đuối, nên không cưỡng hành được, bèn bỏ đi. Đợi khi Tỷ kheo ngủ, lại mò đến nữa. Nhưng Tỷ kheo ngồi dậy, và cũng gạt đi như lần trước. Trải qua nhiều lần trong đêm, cho đến hết sáng, nàng không thực hiện được ý định. Tỷ kheo trở

về tinh xá gặp Phật, trong tình trạng mệt mỏi. Phật biết rõ nguyên do, Ngài bèn chế giới.

---o0o---

ĐIỀU 5. Cọng vị thọ cụ đồng thất túc (ngủ chung nhà với người chưa thọ Cụ túc)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo ngủ đêm chung nhà với người chưa thọ đại giới, qua hai đêm, đến đêm thứ ba, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Ngủ chung nhà với người chưa thọ Cụ túc, nội dung điều luật này cũng giống như điều 4 ở trên. Nhưng yếu tố đối tượng và thời gian có khác. Về đối tượng, điều 4 là người nữ, còn trong điều 5 này là tất cả những người chưa thọ Cụ túc giới.

Nguyên do Phật chế điều luật này, theo tường thuật của các bộ, trừ Tăng kỳ, là khi các cư sĩ ở lại suốt đêm trong Tăng viện để nghe các Tỳ kheo thuyết pháp; các Tỳ kheo trẻ tuổi ngủ ngay trong phòng có sự hiện diện của các cư sĩ. Do vì niên thiếu, khí lực cường tráng, các Tỳ kheo này khi ngủ không hộ ý chánh niệm, nên chiêm bao mộng寐, hoặc ngáy, hoặc nói mớ, hoặc lộ hình, nam căn khởi lên; nhân thế, các cư sĩ trêu ghẹo, chê cười, biếm nhẽ.

Theo tường thuật của Tăng kỳ 17 (tr. 365b), các Tỳ kheo chấp sự thuê các nhân công làm việc cho Tăng viện. Những người thợ này ngủ lại trong các phòng của Tỳ kheo, họ phóng uest, khạc nhổ bừa bãi, gây trở ngại cho sự hành đạo tọa thiền của các Tỳ kheo. Do đó, Phật chế giới, cấm Tỳ kheo ngủ chung đêm với người chưa thọ Cụ túc.

Tường thuật duyên khởi của Tăng kỳ mang cho điều luật này một ý nghĩa đặc biệt. Đó là, Tỳ kheo không được phép sống chung đụng giữa những người chưa thọ Cụ túc. Lý do các bộ khác nêu ra, theo đó, sự chung đụng như vậy thảng hoặc trong khi ngủ, cố nhiên mất ý thức cảnh giác, Tỳ kheo có thể có những khuyết điểm, khiến những người chưa thọ Cụ túc sanh tâm bất kính; lý do này chỉ có tính chất thứ yếu. Lý do quan trọng, phải nói

là sự chung đặng ấy gây trở ngại cho phạm sự hành đạo, tọa thiền của Tỷ kheo.

Về thời hạn, các bộ không đồng nhất. Ngũ phần, Thập tụng, Căn bản đều nói rõ là quá hai đêm. Về điểm này, Luật nhiếp 12 (tr. 592a) có giải thích: qua hai đêm, đến đêm thứ ba, cùng nằm xuống, phạm đột kiết la; khi minh tướng xuất hiện, phạm ba dật đề.

Tứ phần, như quy định được thấy trong chánh văn: quá hai đêm, đêm thứ ba, ba dật đề. Và bộ này giải thích: cùng ngủ đêm chung hai đêm; đến đêm thứ ba, trước khi minh tướng xuất hiện, cần phải bảo người chưa thọ Cụ túc đi ra chỗ khác. Đêm thứ tư, hoặc tự mình đi chỗ khác, hoặc bảo người chưa thọ Cụ túc đi chỗ khác. Như vậy, không nói đến tội đột kiết la trong đêm thứ ba như Luật nhiếp.

Riêng Tăng kỳ thì nói: quá ba đêm, và chỉ giải thích đơn giản: trong thời hạn chỉ ba đêm mà thôi.

Thiện kiến 15 (tr. 779b) giải thích gần giống Tứ phần: đến đêm thứ ba, trước khi minh tướng xuất hiện, nên tránh đi. Nhưng nếu không tránh đi, mà ngủ chung trọn của ba đêm cũng không phạm. Đến đêm thứ tư, kể từ khoảng đầu hôm, nếu nằm hông sát chiếu hoặc đất, phạm ba dật đề.

Nhìn chung mà nói, Tứ phần, Thiện kiến và Tăng kỳ không khác nhau.

Nguyên do Phật tùy khai được phép ngủ đêm chung hai hoặc ba đêm, các bộ đều tường thuật hoàn toàn nhất trí. Do vì Phật kết giới, các Tỷ kheo không được phép ngủ chung nhà với người chưa thọ Cụ túc, do đó, La Hầu La không được các Tỷ kheo cho ngủ chung. Lúc bấy giờ, trong Tăng viện có Tỷ kheo mới đến, La Hầu La phải nhường phòng, và không còn phòng trống nào khác, nên phải ra ngoài nhà xí, suýt bị rắn độc cắn chết, nếu Phật không đến kịp thời. Phật khiển trách các Tỷ kheo thiếu tình cảm trong nhận thức về điều luật. La Hầu La, xuất thân vương giả, nhưng vì mục đích cao thượng mà từ bỏ đời sống vương giả và sống đúng với đức tính khiêm nhường của người xuất gia. Nhưng không phải vì vậy mà các Tỷ kheo coi như là trẻ con cô cút, không người chăm sóc. Phạm sự các Tỷ kheo là phải chăm sóc đời sống các Sa di nhỏ bé như vậy. Rồi nhân đó, Ngài tùy khai cho điều luật này.

+ Về hình thái trì phạm, cũng được phân tích giống như điều 4. Nghĩa là, cũng gồm các yếu tố: đối tượng, thời gian, không gian và oai nghi. Trong

bốn yếu tố này, về đối tượng, phạm vi rộng hơn điều 4. Tứ phần còn nói rằng: nếu ngũ chung với tám bộ quý thân, với các loại súc sanh có khả năng biến hình hoặc không biến hình, thấy đều phạm đột kiết la. Các yếu tố còn lại, xem giải thích điều 4.

---o0o---

ĐIỀU 6. Dữ vị thọ cụ đồng tụng (tụng chung với người chưa thọ Cụ túc)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo cùng tụng đọc với người chưa thọ đại giới, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Cùng tụng đọc chung, nếu tổng hợp chánh văn của các bộ khác, câu này phải nói đủ là: cùng tụng đọc kinh pháp chung. Kinh pháp ở đây chỉ cho Pháp và Luật, do chính Phật giảng thuyết; hoặc các vị khác, như các đệ tử Phật, các đạo sĩ, các người có trí... thuyết, và được Phật ấn chứng là phù hợp với giáo pháp của Ngài.

Đối tượng tụng đọc chung ở đây bao gồm nội dung và hình thức. Nội dung là kinh pháp, như đã nói. Về hình thức, có ba thể tài: cú, vị và tụng.

1) Cú là một chân trong thể thơ của tiếng Phạn. Một bài thơ có thể gồm nhiều chân, mỗi chân gồm nhiều âm tiết. Tùy theo thể thơ mà số chân và số âm tiết được quy định. Thể thông dụng trong kinh Phật, gọi là kệ, thường một bài thơ gồm 4 chân, và mỗi chân gồm 8 âm tiết. Quy tắc này cố nhiên không thể áp dụng trong các bản Hán dịch, vì âm vận Hoa Phạn bất đồng. Nhưng có thể lấy thí dụ, như dẫn chứng của Tứ phần, bài kệ sau đây có 4 chân:

Chư ác mạc tác,

Chúng thiện phụng hành,

Tự tịnh kỳ ý,

Thị chư Phật giáo.

Trong đó, mặc dù mỗi chân không đủ 8 âm tiết, vì không thể áp dụng luật thơ của tiếng Phạn cho tiếng Hán; nhưng cũng có thể coi là đủ yếu tố để thành một chân của bài kệ.

Mỗi chân như thế có hai cách đọc để gọi là tụng đọc chung.

a. Đồng cú: Tỳ kheo và người chưa thọ cụ cùng xướng một lần với chữ chú; rồi cùng đồng loạt đọc chung hết một chân; sau đó, cùng đồng loạt đọc sang chân kế, cho đến hết bài kệ.

b. Tùy cú (Tứ phần dịch là phi cú nghĩa): Tỳ kheo đọc chân thứ nhất trước; người chưa thọ cụ nói chân thứ hai, và cả hai cùng đồng loạt đọc cho đến hết bài.

2) Vị, Tứ phần dịch là cú vị. Vị ở đây cũng còn được dịch là văn như trong các bản dịch thuộc A tỳ đàm của Huyền Tráng. Nhưng ý nghĩa trong A tỳ đàm có hơi khác với đây. Tứ phần cho thí dụ: nhân vô thường, là một cú vị; nhĩ vô thường, là một vị. Vị cũng có hai cách gọi là tụng đọc chung giống như cú:

a. Đồng vị: cả hai cùng bắt đầu một lượt từ chữ nhân, và cùng đồng tụng nhân vô thường, v.v...

b. Tùy vị, Tứ phần gọi là phi cú vị. Người thứ nhất bắt đầu bằng câu nhân vô thường; người thứ hai nói vào câu kế, và cả hai đồng tụng một lượt từ nhĩ vô thường, tử vô thường, v.v...

3) Tự, tức chữ. Trong tiếng Phạn, vì là ngôn ngữ đa âm, nên một tự là một âm, và nhiều tự như vậy hợp thành một từ ngữ. Một nguyên âm đủ để thành một tự; nhưng một phụ âm, nếu không phối hợp với nguyên âm, không thể đọc lên được, nên không thành tự. Trong Hán, nó được gọi là bán tự. Tứ phần cho thí dụ, từ a ba giá la; từ ngữ này gồm 4 âm tức 4 tự. Cách đọc của nó cũng có hai:

a. Đồng tự: cả hai cùng bắt đầu từ âm a, cùng đọc tiếp cho hết một từ ngữ.

b. Tùy ngữ, Tứ phần gọi là phi tự nghĩa. Người thứ nhất bắt đầu với âm a; người thứ hai nói vào từ âm ba, và cả hai cùng đọc cho hết một từ.

Cả sáu cách đọc trên đều được gọi là đồng tụng đọc.

Hữu bộ tỳ bà sa 6 (tr. 541c) nêu bốn chủ đích của điều luật này: để khác với ngoại đạo, để phân biệt thầy và trò, để nội dung được nghe và hiểu rõ, và vì y vào thật nghĩa chứ không phải y vào âm thanh.

Trong bốn chủ đích trên, tất cả các bộ đều nhấn mạnh đích thứ nhất. Trong tường thuật duyên khởi của các bộ, các Tỳ kheo khi dạy kinh pháp cho đệ tử xuất gia hoặc tại gia, cả người dạy và người học cùng tụng đọc một lượt. Khi cùng tụng đọc hòa âm hòa điệu nhau, thì giống như một ban hợp xướng. Hoặc khi không hòa âm điệu gì cả, thì lại lộn xộn, gây náo động. Các cư sĩ phỉền trách những người này tụng đọc kinh Phật giống như các người Bà la môn đọc kinh điển Vệ Đà. Đây là điều đáng lưu ý. Các bài kinh Vệ Đà, ngoài ý nghĩa tư tưởng triết học và tôn giáo được dùng làm cơ sở tư duy và chiêm nghiệm, trong thường nhật chúng được tụng đọc để cầu nguyện thần linh. Kinh pháp của Phật là những cách ngôn chân lý; tuyệt đối không phải là những bài văn cầu nguyện, do đó sự tụng đọc cần chú trọng nội dung ý nghĩa, chứ không nên đọc như hát hoặc xướng theo tính cách bài kinh cầu nguyện.

Các bộ đều giải thích một cách nghiêm khắc điều luật này. Tuyệt đối trong mọi trường hợp, Tỳ kheo không được đồng tụng đọc với người chưa thọ Cụ túc, ngay cả khi cần phải dạy cho họ. Khi dạy, Tỳ kheo phải dặn người học biết là phải đợi mình dứt lời mới được lặp lại. Không dặn như vậy, Tỳ kheo phạm đột kiết la. Tuy vậy, giải thích của Căn bản tỳ nại da có phần bớt nghiêm khắc hơn. Theo đó, khi cần dạy người học đọc cho đúng, đồng tụng không phạm. Ngoài ra, các trường hợp nói cà lăm, nói láu, thầy đều không phạm.

---o0o---

ĐIỀU 7. Hướng vị thọ cụ thuyết tha thô tội (nói thô tội người khác cho người chưa thọ Cụ túc)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào biết rõ tội thô ác của Tỳ kheo khác, mà đem nó với người chưa thọ Cụ túc, trừ Tăng yết ma, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Tội thô ác, chỉ các tội danh thuộc các thiên ba la di và tăng già bà thi sa.

+ Biết rõ, biết rõ hành vi phi pháp của Tỳ kheo khác thuộc tội danh gì, trong thiên tỵ nào.

+ Nói với người chưa thọ Cụ túc: sự nói này hoặc tội danh, hoặc tội sự, hoặc cả hai. Nói tội danh, tức chỉ kể tên thiên tỵ của tội, như ba la di, hay tăng già bà thi sa hoặc thân lan giá, nhưng không kể chi tiết dữ kiện hành vi. Nói tội sự, không nói tội danh, là chỉ kể dữ kiện hành vi mà Tỳ kheo đã phạm, chứ không nêu rõ tên của thiên tỵ.

Về chủ đích của điều học này, các bộ nhấn mạnh hai điểm: Thứ nhất, đối với người chưa thọ Cụ túc, khiến họ mất tin tưởng, hoặc đối riêng với Tỳ kheo ấy, hoặc đối chung cả đoàn thể Tăng. Thứ hai, và điều này thực sự quan trọng, là khiến cho Tỳ kheo bị tố giác công khai ấy có mặc cảm tội lỗi đối với mọi người, do thế, có thể sanh tâm thối thất; hoặc khiến các Tỳ kheo khác, khi phạm tội, sợ bị tố giác công khai, không dám thú nhận để sám hối cho thanh tịnh.

Theo tinh thần chấp trì các học xứ, nếu Tỳ kheo nào đã lỡ phạm, và sau khi đã như pháp sám hối, vị ấy hoàn toàn được coi là thanh tịnh như các Tỳ kheo khác. Tội phạm đã được sám hối không còn là một ấn tượng xấu theo dõi vị ấy suốt đời, gây thành mặc cảm tội lỗi, và như thế khó có thể có những tiến bộ tâm linh trong việc chấp trì các học xứ. Nhưng đối với tâm lý phổ thông, quên đi thói xấu của mình thì dễ, nhưng quên thói của người khác thì thật là khó. Do vậy, nói cho một người chưa thọ Cụ túc biết tội lỗi của một Tỳ kheo, chính là gián tiếp treo bản án chung thân vào Tỳ kheo ấy trước mọi người.

Tường thuật duyên khởi của các bộ đều làm rõ ý nghĩa này. Một Tỳ kheo Thượng tọa phạm tăng già bà thi sa, được Tăng tác pháp cho hành ba lị bà sa, hoặc đang hành ma na đỏa, nên mỗi khi Tăng thọ thực, phải ngồi ở vị trí thấp kém. Các cư sĩ quen biết Tỳ kheo này, vì đã từng rõ vị trí của vị ấy trong Tăng chúng, nên thắc mắc. Một số Tỳ kheo, hoặc chính nhóm sáu Tỳ kheo, nói cho các cư sĩ biết, cách ngồi như vậy là thích hợp, vì Tỳ kheo ấy phạm tăng già bà thi sa, đang hành biệt trú, hoặc đang hành ma na đỏa. Sự kiện này khiến các cư sĩ, hoặc mất sự tin tưởng và kính trọng đối với Tỳ kheo phạm tội, hoặc khiến họ mất tin tưởng lây sang các Tỳ kheo khác. Cũng có Tỳ kheo Thượng tọa, trong khi đang hành sám tăng già bà thi sa, cần chấp lao phục dịch các Tỳ kheo khác. Nhóm sáu Tỳ kheo bèn dẫn giải ý nghĩa các hành vi chấp lao phục dịch này cho các Sa di vốn là đệ tử của Tỳ kheo đang hành sám. Sau khi được Tăng xuất tội, Tỳ kheo ấy trở lại đời

sống bình thường, nhưng các Sa di đệ tử không chịu nghe lời chỉ bảo cho rằng thầy không xứng đáng. Tỳ kheo ấy phải giảng cho biết là Tỳ kheo dù phạm tội, trừ ba la di, sau khi đã như pháp sám hối, không còn được coi là không thanh tịnh hay không xứng đáng là Tỳ kheo.

Trên đây là tường thuật tổng hợp, lấy mỗi chi tiết từ một bộ khác nhau.

Nhân các sự việc xảy ra như vậy, Phật bèn chế giới này.

+ Trừ Tăng yết ma: trong trường hợp cần có biện pháp chế tài đối với Tỳ kheo phạm thô tội; hoặc để ngăn ngừa ảnh hưởng xấu mà Tỳ kheo phạm thô tội gây ra nơi các người chưa thọ Cụ túc; hoặc để loại bỏ trách nhiệm về những hành vi có thể xảy ra từ Tỳ kheo phạm thô tội, gây tổn thương danh dự hay đời sống của các Tỳ kheo khác, Tăng có thể tác pháp yết ma, sai một Tỳ kheo tuyên bố thô tội của Tỳ kheo phi pháp trước công chúng.

Nguyên do của sự công bố này, theo tường thuật của đa số các bộ, là vì sự kiện phá hòa hợp Tăng và chống lại sự can gián, hòa giải của Tăng đối với Đề Bà Đạt Đa, như đã đề cập trong điều 10, chương Tăng già bà thi sa, Phật khiến tăng tác yết ma sai ngài Xá Lợi Phất công bố hành vi phá Tăng của Đề Bà Đạt Đa cho dân chúng trong thành Vương Xá biết.

Riêng Tăng kỳ 14 (tr. 337c) kể một nguyên nhân khác. Một Tỳ kheo khát thực, bị một nữ cư sĩ khước từ bố thí, vì nàng biết rõ hành vi phi pháp của Tỳ kheo Ca Lô (tức Ca Lưu Đà Di). Vì đã có điều cấm của Phật, nên Tỳ kheo khát thực này không nói gì về sự phi pháp của Ca Lô, đành phải nhin đói. Phật hay biết sự vụ, khiến Tăng yết ma cho phép Tỳ kheo nói tội thô ác của Ca Lô với người chưa thọ Cụ túc.

Văn yết ma Tăng sai này đã được dẫn trong điều 10 thuộc chương Tăng già bà thi sa ở trước.

Tuy nhiên, Thập tụng 10 và Căn bản tỳ nại da 9 kể một số trường hợp khó khăn của người được Tăng sai công bố. Tường thuật của Căn bản kể rằng, một Tỳ kheo được Tăng sai bị Tỳ kheo phạm hãm dọa, nên trình cho Tăng biết không kham nổi sứ mạng. Trong trường hợp này, Tăng tác pháp đơn bạch để cho tập thể công bố.

Khi phân tích nội dung của yết ma công bố tội thô ác này, Thập tụng và Căn bản đều gọi cho biết cần quy định rõ sự hạn chế: hoặc hạn chế tội và đối tượng, nghĩa là, trong số các tội, chỉ được phép công bố tội nào đó thôi; và

trước những gia đình cư sĩ, hay những người chưa thọ Cụ túc, phải quy định rõ, chứ không thể công bố cho bất cứ ai. Hoặc chỉ hạn chế tội, không hạn chế đối tượng, hoặc không hạn chế cả hai.

Tổng chung, theo Thập tụng và Căn bản, có hai pháp Tăng yết ma cho trường hợp công bố này. Pháp thứ nhất, yết ma bạch nhị, Tăng sai một Tỳ kheo đi công bố. Tứ phần không nêu văn yết ma trong điều 7 của ba dật đề này, vì đã nêu trong điều 10 của chương Tăng già bà thi sa.

Về nội dung văn bạch nhị yết ma Tăng sai, Thập tụng và Căn bản đại thể giống nhau. Dưới đây trích dịch từ Thập tụng 10 (tr. 72c):

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo mỗ giáp có khả năng làm người công bố tội, có thể công bố trước cư sĩ mỗ giáp tội của Tỳ kheo mỗ giáp. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận sai Tỳ kheo mỗ giáp làm người công bố tội, có thể công bố trước cư sĩ mỗ giáp tội của Tỳ kheo mỗ giáp. Đây là lời tác bạch.

Văn yết ma, chuẩn theo trên đây.

Về yết ma Tăng tập thể công bố, Tứ phần, Ngũ phần và Tăng kỳ đều không đề cập. Thập tụng quy định là pháp bạch tứ; Căn bản nói là pháp đơn bạch.

Văn bạch tứ của Thập tụng 10 (tr. 73a):

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo mỗ giáp đã được Tăng tác yết ma công bố tội, nhưng vẫn gây phiền nhiễu Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận, hết thấy Tăng đều tùy ý, tùy thời, tùy xứ công bố tội của Tỳ kheo mỗ giáp. Đây là lời tác bạch.

Ba lần yết ma, văn chuẩn theo tác bạch trên.

Dưới đây dẫn thêm văn đơn bạch của Căn bản tỳ nại da 27 (tr. 773b) để tiện đối chiếu:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo... đối với các tục gia làm điều phi pháp, khiến nhiều người không sanh kính tín. Nay không có ai kham năng đến nhà thế tục công bố tội ấy. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận. Nếu Tăng thấy Tỳ kheo đối với các tục gia làm điều phi pháp tại chỗ nào, tại chỗ ấy Tăng sẽ nói với tục gia ấy rằng: "Nhân giả,

nên biết, tội xấu Tỳ kheo này gây tổn hại thánh giáo. Nên biết, người ấy tự gây tổn hại cho mình, như hạt giống đã hư không còn sanh chồi được nữa, nay ở trong pháp và luật của thánh giáo không thể tăng trưởng. Nhân giả hãy nên quan sát sở hành của Đức Như Lai, bậc Ứng cúng, Đẳng chánh giác, và sở hành của các Thượng tọa A Nhã Kiều Trần Như v.v... Đây là lời tác bạch.

Cũng cần lưu ý rằng, trong các văn bạch dẫn trên, chỉ công bố tên Tỳ kheo phạm tội, chứ không nói rõ tội danh thuộc thiên tự nào cả.

---o0o---

ĐIỀU 8: Hướng vị thọ cụ thuyết thật sở chứng (nói sở chứng cho người chưa thọ cụ)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo đối với người chưa thọ Cụ túc, tự nói mình chứng ngộ pháp thượng nhân rằng: "Tôi biết điều này. Tôi thấy điều này". Nếu đây là sự thật, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

Nguyên nhân của điều luật này với điều 4 của ba la di là một. Trong ba la di, là trường hợp của các Tỳ kheo thật sự không chứng ngộ mà tuyên bố là mình đã chứng ngộ. Đây là tội đại vọng ngữ. Trong điều 8 ba dật đề này, là trường hợp các Tỳ kheo thật sự có chứng ngộ.

Tăng kỳ 13 (tr. 337a) ghi lời khiển trách các Tỳ kheo tuyên bố này rằng: "Chẳng khác nào những dâm nữ bán sắc đẹp của mình để tự nuôi sống. Các người cũng vậy, đem pháp thượng nhân vi diệu mà mình đã thật sự chứng ngộ đi bán để đổi lấy nhu cầu của miệng và bụng".

Về cơ bản, điều luật này giống điều 4 ba la di, nhưng có hai điểm khác biệt:

a. Nói với người chưa thọ Cụ túc. Tứ phần 11 phân tích: nếu nói với Tỳ kheo khác, mà vị này không đồng ý, phạm đột kiết la. Nếu đồng ý, không phạm. Nếu nói với 8 bộ quỷ thần, các loại súc sanh có khả năng biến hình, phạm đột kiết la.

Luật nhiếp 9: nếu Tỳ kheo hiện thân thông trước các người thế tục, phạm đột kiết la. Nhưng nếu hiện với mục đích hiển dương thánh giáo, không phạm.

Nói tổng quát, trường hợp nào mà trong điều 4 ba la di là phạm ba la di, thì ở đây phạm ba dật đề; trường hợp nào mà trong điều 4 ba la di nói phạm thân lan giá hoặc đột kiết la, thì ở đây phạm đột kiết la. Như vậy, các chi tiết khác, đối chiếu trong điều 4 ba la di để rõ thêm.

Ngoài ra, cũng nên nhắc lại, vì đây là hành vi thuộc ngữ nghiệp, nên cũng cần hội đủ 4 yếu tố cơ bản để thành tựu nghiệp đạo về ngữ, như đã giải trong điều 1 ba dật đề đoạn trước. Các trường hợp nói gián tiếp, như hiện thân tướng, ra dấu, chứ không trực tiếp nói thành lời, thấy đều phạm đột kiết la.

---o0o---

ĐIỀU 9. Dữ nữ nhân thuyết pháp quá ngũ lục ngữ (Nói pháp cho người nữ quá năm sáu lời)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nói pháp cho người nữ quá năm, sáu lời, trừ có mặt người nam có trí, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Điều học này liên hệ đến một chi tiết trong kinh Đại Bát Niết Bàn. Theo đó, A Nan hỏi Phật về thái độ của Tỳ kheo đối với các người nữ nên thế nào, Phật đáp, tốt hơn không nên nói chuyện với họ. Cũng có thể chính chi tiết ấy là cơ sở của điều học này. Nhưng các bộ đều nêu những duyên khởi mà không cho thấy có liên hệ gì với đoạn kinh vừa kể.

Theo Tứ phần 11 (tr. 640a), nguyên do đầu tiên là Ca Lưu Đà Di rị tại nói pháp với một nàng dâu, bị mẹ chồng của nàng nghi ngờ và chỉ trích. Phật chế giới: Tỳ kheo nói pháp cho người nữ, ba dật đề. Tiếp theo sau là hai trường hợp tùy khai. Trường hợp thứ nhất, nhân khi các người nữ có tín tâm muốn nghe pháp, nhưng các Tỳ kheo vì đã có Phật chế nên không thuyết. Phật tùy khai, cho phép được nói năm hoặc sáu lời. Và thứ hai, sau nữa, các Tỳ kheo tuân theo điều Phật chế, chỉ nói đến năm, sáu lời rồi dứt, dù được

yêu cầu nói thêm cho rõ. Nhân đây, Phật lại tùy khai: trừ khi có sự hiện diện của người nam có trí.

Tường thuật của Ngũ phần 6 giống như Tứ phần. Chỉ thay đổi nhân vật: Tỳ kheo Bạt Nan Đà nói pháp cho bà mẹ chồng, khi nàng dâu đến thì im lặng; hoặc khi thuyết cho nàng dâu, mẹ chồng đến thì im lặng; khiến hai người nghi ngờ nhau. Các diễn tiến tiếp theo để Phật tùy khai, đại thể như Tứ phần.

Tường thuật của Tăng kỳ 13 cũng giống như Tứ phần, nhưng chi tiết khác hơn một chút.

Thập tụng 9 và Căn bản tỳ nại da 26 giống nhau: Tỳ kheo Ô Đà Di vốn thiện nghệ coi tướng, có thể đoán biết những ẩn tướng tại các chỗ kín trong thân phụ nữ. Gặp mẹ chồng thì nói ẩn tướng của nàng dâu, và gặp nàng dâu thì nói ẩn tướng của mẹ chồng. Cả hai người nghi ngờ lẫn nhau có tư thông với Tỳ kheo. Nhưng sau đó họ biết rõ đây chỉ là sự đoán tướng chơi của Ô Đà Di.

+ Trong điều học này, có ba yếu tố căn bản của hình thái trì phạm:

1) Đối tượng là người nữ. Cụ thể là người nữ có thể hành dâm. Về sự phân biệt, hạng nữ nào là đối tượng để thành ba dật đề, hạng nào thành đột kiết la, cũng giống như đã giải thích trong điều 4 của ba dật đề ở trên; hoặc như trong điều 1 của ba la di, trong đó, đối tượng của ba la di thì ở đây thành ba dật đề; đối tượng của thân lan giá hoặc đột kiết la thì ở đây thành đột kiết la

2) Nội dung là kinh pháp, nhưng chỉ được phép nói trong giới hạn năm hoặc sáu lời. Các bộ đều giải thích, năm lời chỉ các đề tài liên hệ năm uẩn; sáu lời, liên hệ sáu xứ. Tuy nhiên, Tứ phần 11 cũng phân biệt thêm rằng những bài pháp liên hệ Tam quy, Ngũ giới, Bát quan trai giới, Bát thánh đạo, Thập thiện nghiệp đạo và Bất thiện nghiệp đạo đều được phép nói. Nếu nói vượt ngoài phạm vi của các đề tài ấy, gọi là phạm ba dật đề.

Thiện kiến 15 nêu một giải thích khác về ý nghĩa năm, sáu lời, nhưng sự giải thích không được rõ ràng: "Một bài kệ một chân mà âm thanh liên tiếp không dứt, là một tội ba dật đề. Nếu ngắt từng câu, mỗi câu là một ba dật đề. Nêu một câu kinh văn với năm chân nghĩa số, cộng thành sáu câu, không phạm... Nếu có người nữ hỏi các sự việc trong Trường a hàm, Tỳ

kheo tùy theo câu hỏi mà trả lời, cho đến trọn cả bộ A hàm cũng không phạm".

Trong đây, nói người nữ, không hạn chế một hay nhiều. Tất cả, nếu là nữ, cùng nghe một lần, đều là đối tượng để thành ba dật đề. Điều này, Tăng kỳ 13 giải thích: nếu nói cho một người nữ, được phép nói một bài kệ rườ; cho hai người nữ, được ba bài kệ. Nếu cho nhiều người nữ, Tỳ kheo phải lần lượt nói từng đối tượng một, còn những người còn lại được coi là dự nghe, không kể là đối tượng nghe chính thức. Mỗi đối tượng được phép nói sáu câu kệ. Lần lượt nói cho từng người xong, khi đi ra, nếu nói lời chú nguyện mang ý nghĩa: mong cho đoàn tận biên tế sự khổ, như vậy là nói pháp quá hạn: ba dật đề. Nhưng nếu chú nguyện: sống an lạc, không bệnh, vì nội dung này không liên hệ gì đến kinh pháp, nên không phạm.

Thập tụng 9 (tr. 70c) giải thích ngược lại: Tỳ kheo nói pháp cho một người nữ đủ giới hạn năm sáu lời; một người nữ khác đến, Tỳ kheo nói thêm cho người mới đến, và cả hai cùng nghe, phạm ba dật đề.

Căn bản tỳ nại da 26 (tr. 770b): giả sử Tỳ kheo ở trên gác thuyết pháp cho người nữ, đủ năm sáu lời, sau đó xuống gác dưới, người nữ yêu cầu nữa, có thể nói thêm lần nữa, cũng trong giới hạn năm sáu lời; ra ngoài thêm, ngoài đường v.v... cũng vậy. Nghĩa là, dù vẫn đối tượng cũ, nhưng thay đổi thể phần của không gian, có thể nói thêm.

Các giải thích của các bộ đưa ra có vẻ rắc rối. Tựu trung, nội dung phải là đề tài liên hệ kinh pháp. Các lời trao đổi, thăm hỏi bình thường, hay những câu hỏi không liên hệ nội dung kinh pháp, không giới hạn năm sáu lời. Phải chăng bản ý của các bộ trong những giải thích của họ cho rằng nếu nói nhiều quá số hạn ấy khiến người nữ có thể sanh nhiễm tâm đối với Tỳ kheo chăng?

3) Sự hiện diện của người nam có trí. Người nam có trí, tức có hiểu biết phải quấy, có thể hiểu nội dung những điều Tỳ kheo nói. Tăng kỳ 13 phân biệt bốn loại người nam này: chỉ thấy chứ không nghe, nghĩa là điếc; nghe chứ không thấy, tức mù; vừa thấy vừa nghe; và không thấy cũng không nghe. Trong đó, thấy nhưng không nghe hoặc nghe nhưng không thấy, chỉ được gọi là một nửa người nam. Nếu hoàn toàn không nghe cũng không thấy, không gọi là có sự hiện diện của người nam.

Nếu có sự hiện diện của người nam, dù đối tượng nghe pháp chủ yếu là các người nữ, Tỳ kheo nói bao nhiêu lời, bao nhiêu câu, thầy đều không phạm.

Điểm chung nên lưu ý rằng, điều học này chỉ áp dụng cho đối tượng là nữ cư sĩ. Đối với các ni, vì Tỳ kheo có bổn phận giáo giới như luật đã quy định, do đó, không hạn chế lời nói, không bắt buộc có sự hiện diện của người nam.

---o0o---

ĐIỀU 10. Hoại sanh địa (phá hoại đất sống)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo tự tay mình đào đất, hoặc khiến người đào, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Sanh địa, hay đất sống. Tứ phần nói là quật địa: đất đã được đào. Đất sống chỉ cho đất có khả năng làm sanh trưởng các loại cây cỏ. Luật nhiếp 13 (tr. 600c): "Sanh địa, nghĩa là đất chưa từng được đào xới. Nếu đã bị đào xới, nhưng được trời mưa ướt, hoặc được nước tưới, qua ba tháng, đất ấy trở thành sanh địa". Thập tụng 16 (tr. 117b): Ở xứ mưa nhiều, qua 8 tháng; ở xứ mưa ít, qua 4 tháng, đất được đào xới trở thành sanh địa. Trái lại, gọi là phi sanh địa, hoặc bất sanh địa, hoặc nói theo Tứ phần: vị quật địa.

Thiện kiến 15 (tr. 780b) phân biệt chân địa: đất thuần túy, và phi chân địa. Chân địa là đất không trộn hoặc trộn lẫn cát, sạn, sỏi, đá; hoặc có trộn lẫn nhưng ít. Phi chân địa thì trái lại. Trong đó, nếu chỉ có một phần là đất, ba phần còn lại là các thứ cát sạn đá sỏi đều gọi là phi chân địa. Đất bịt hiêu đốt cũng gọi là phi sanh địa; nhưng nếu qua 4 tháng, do trời mưa nước thấm, nó cũng trở thành chân địa.

Nói tóm, trong điều học này, đối tượng để thành ba dật đề đều có mầm sống, mà các thứ cây cỏ có thể sanh trưởng.

Tường thuật duyên khởi của các bộ đều nói rằng, khi các tỳ kheo đào đất, lấy đất làm nhà v.v..., các cư sĩ có người tin rằng đất có mạng căn, tức có linh hồn, cho rằng các Tỳ kheo phạm sát sanh, do đó Phật chế giới. Tăng

kỳ 19 có ghi nhận xét của Phật rằng: Mặc dù trong đó không có mạng căn, nhưng đào xới đất đai là việc Tỳ kheo không nên làm.

+ Tỳ kheo tự tay đào, khiến người đào sanh địa, đều phạm ba dật đề. Chánh văn của các bộ Ngũ phần, Tăng kỳ, Thập tụng đều có thêm yếu tố: chỉ định chỗ đào. Trong chánh văn của Tứ phần và Căn bản không có chi tiết này, nhưng trong phần giải thích có ghi rõ: Tỳ kheo không trực tiếp chỉ định chỗ đào. Nếu cần đất để tô trét vách, hay tu tạo chùa tháp các thứ; cần chỗ nào thì chỉ chỗ ấy mà nói gián tiếp: "Hãy nhận biết cái này. Hãy xem xét cái này". Nói như thế, nếu tịnh nhân vẫn không hiểu ý, có thể nói: "Tôi cần đất".

Điều luật này chỉ cấm đào sanh địa; nếu không phải là sanh địa, Tỳ kheo dù tự đào cũng không phạm.

---o0o---

ĐIỀU 11. Hoại sanh chủng (phá hoại mầm sống)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào phá hoại mầm sống cây cối, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Mầm sống cây cối, chánh văn Tứ phần nói: quý thân, nghĩa đen là "xóm làng của quý thân". Nguyên tiếng Phạn được phiên âm là bộ da, thường dịch là quý thân, nhưng nghĩa rộng của nó là bao gồm tất cả mầm sống, cũng gọi là tổ chất của sự sanh trưởng hay tồn tại. Do đó, quý thân thôn bao hàm hai ý nghĩa chính. Nghĩa căn bản là mầm sống cây cối; nghĩa hàm ý tín ngưỡng là xóm làng của quý thân. Theo tín ngưỡng này, các quý thân thường nương ngụ trên các cây cối, nhất là các đại thọ. Và lại, cây cối còn là chỗ nương náu của nhiều loại côn trùng, cầm thú; do đó, Căn bản và Luật nhiếp còn dịch là hữu tình thôn, nghĩa đen là chỗ nương tựa của các hữu tình.

+ Duyên khởi của điều luật này cũng giống như của điều 10 trên. Các Tỳ kheo, cần doanh tạo, nên chặt phá cây cối. Hoặc khi chặt cây lớn, chỗ nương náu của quý thân. Thần cây đến thừa Phật về sự phá hoại của Tỳ kheo. hoặc các cư sĩ, ngoại đạo chỉ trích các Tỳ kheo sát sanh, vì họ quan niệm, cây cối cũng như đất đai, đều có linh hồn. Tăng kỳ 14 (tr. 339) ghi

nhận xét của Phật: "Mặc dù trong đó không có mạng căn (linh hồn), nhưng các người không nên chặt phá". Nhưng, điều luật này, xét bên ngoài, có chủ đích tránh những cơ hiểm của thế tục, những người tin tưởng rằng đất sống cũng như cây sống đều có linh hồn; còn xét về bản chất, mục đích chủ yếu có lẽ ngăn các Tỳ kheo quá chuyên những việc doanh tạo mà bỏ phế phận sự chính là tu tập Thánh đạo.

Theo giải thích của Hữu bộ tỳ bà sa 6 (tr. 543b), điều luật này cũng như điều 10 trên được thiết lập vì ba mục đích lợi ích cho Tỳ kheo: thứ nhất, không gây náo hại các loại hữu tình; thứ hai, ngăn ngừa sự chệch bại; thứ ba, đại hội Phật pháp. Chủ đích thứ ba được coi là chính yếu. Vì do đó mà các quốc vương sẽ bắt các Tỳ kheo phải suu dịch.

Dù sao, ở đây có thể xác định rằng, duyên khởi của điều luật này là do từ những tín ngưỡng về phiếm thần đương thời. Nhưng thâm ý của sự chế giới của Phật thì vượt ngoài phạm vi tín ngưỡng ấy.

+ Đối tượng ngăn cấm phá hoại trong điều luật này bao gồm hai loại: cây cỏ sống và các loại mầm sống. Chánh văn của Tứ phần gọi chúng là quý thân, và giải thích thân chỉ chớ tất cả các loại thảo mộc, và có 5 loại: loại sanh từ rễ hay củ, từ nhánh, từ mắt, từ phú la và từ hạt. Chánh văn của Tăng kỳ và Căn bản ghi rõ cả hai: chủng tử thân và hữu tình thân. Về chủng tử thân, tức các loại mầm sống, cũng được chia thành 5 loại: 1. Mầm sống từ rễ hay củ, như gừng, hương phụ tử v.v... 2. Mầm sống từ cọng hay nhánh, như bồ đề, thạch lựu v.v... 3. Mầm sống từ mắt, như mía, tre các thứ. 4. Mầm sống từ hạt, như thóc, lúa mạch v.v...

+ Các hình thức phá hoại là chặt, đốn bằng dao, búa v.v..., hoặc đập nát bằng đá, hoặc đốt cháy, hoặc đổ nước sôi v.v... Nói chung, bất cứ bằng cách nào, khiến cho cây cối đang sống bị khô chết, hoặc mầm sống bị hủy hoại không sanh trưởng, đều gọi là phá hoại.

+ Về phạm tướng, theo phân tích của Thập tụng và Căn bản, mỗi một hành động phá hoại là một đợt kiết la; trong một hành động phá hoại, có bao nhiêu đối tượng bị hủy hoại là bấy nhiêu ba dật đề.

+ Trong đây, còn có thêm nhiều khoản phụ. Đối với các loại rau, trái hay hạt mà mầm sống chưa bị hủy diệt, trước khi dùng, phải tác tịnh. Hữu bộ tỳ bà sa 6 nói: Tỳ kheo ăn trái cây có hạt mà không tác tịnh, nếu nuốt trôi khỏi cổ: đợt kiết la; nếu cắn cho vỡ: ba dật đề.

Tác tịnh, tức làm phép, để coi như rau trái v.v... các thứ này đã hết mầm sống rồi, Tỳ kheo có thể dùng. Luật nhiếp 9 (tr.577b) ghi có 5 cách tác tịnh: 1. Hỏa tịnh, đưa ngang qua lửa một lần. 2. Dao tịnh, gọt hay rạch bằng dao cho có dấu cắt. 3. Tiễn tịnh, thú vật đã cắn. 4. Điều tịnh: chim chóc đã mổ vào. 5. Trảo tịnh: bấm móng tay cho có dấu. Sự tác tịnh này cố nhiên do tịnh nhân làm. Nếu Tỳ kheo tự mình tác tịnh bằng lửa hay dao v.v... phạm ba dật đề; nhưng khi ăn thì không phạm gì cả.

Trường hợp tác tịnh các loại rau trái như vậy là cách giải thích rộng rãi cho phạm vi áp dụng của điều luật này mà thôi.

---o0o---

ĐIỀU 12. Dị ngữ nảo Tăng. (nói quanh co gây phiền Tăng)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào nói quanh và gây phiền vị khác, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

Dị ngữ là nói lời khác, nói quanh; người hỏi một đường, đáp một nẻo, mục đích đánh trống lảng, hay cố xoay cho lạc hướng đề tài.

Bản chất điều học này cũng giống như điều 13 của tăng già bà thi sa nhưng mức độ nhẹ hơn. Có lẽ dịch giả không tìm ra từ Hán chính xác, nên dịch mà như là giải vậy.

Chánh văn của Căn bản nói: vi nảo ngôn giáo, chống trái và gây phiền đối với lời khuyên bảo.

Các bộ còn lại, đại thể như Tứ phần.

+ Trong đây, chánh văn tuy một, nhưng thực tế bao gồm hai ba dật đề: một thuộc dị ngữ, và một nữa thuộc nảo Tăng.

1) Dị ngữ: Trưởng lão Xiển Đà phạm tội. Các Tỳ kheo hỏi, bèn kiểm lời nói quanh: Các ngài nói với ai? Nói chuyện gì? Đang thảo luận điều gì? v.v... Do đó, các Tỳ kheo không thể tác pháp cử tội được. Phật khiến các Tỳ kheo nên tác pháp yết ma dư ngữ đối với Xiển Đà. Văn đơn bạch yết ma theo Tứ phần 12 (tr. 642b) như sau:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo Xiển Đà này phạm tội. Các Tỳ kheo hỏi: "Đại đức nay có tự biết phạm tội chăng?". Tỳ kheo Xiển Đà bèn đem sự việc khác trả lời các Tỳ kheo rằng: "Các Đại đức đang nói với ai? Nói chuyện gì? Đang thảo luận điều gì? Nói với tôi chăng? Nói với người khác chăng? Ai phạm tội vậy? Tội đó đâu sanh vậy? Tôi không thấy tội". Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận xác định Xiển Đà nói dư ngữ. Đây là lời tác bạch.

Thập tụng gọi đây là ức thức pháp, và yết ma bạch nhị chứ không phải đơn bạch.

Căn bản gọi đây là yết ma ha trách, và bạch tứ chứ không phải bạch nhị hay đơn bạch.

Trước khi Tăng tác yết ma, Tỳ kheo nói quanh phạm tội đột kiết la. Sau khi Tăng tác yết ma thành tựu như pháp, Tỳ kheo ấy phạm ba dật đề.

2) Nãi Tăng: Sau khi được Tăng tác yết ma dư ngữ, Xiển Đà cố tình gây phiền nhiễu cho Tăng bằng cách khi được Tăng gọi thì không đến. Hoặc đến, nhưng khi Tăng hỏi thì im lặng. Phật khiến các Tỳ kheo tác yết ma xúc nãi. Văn đơn bạch của Tứ phần:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo Xiển Đà sau khi đã được Tăng tác pháp xác định dư ngữ, bèn xúc nãi Tăng bằng cách, khi gọi thì không đến, khi không gọi thì đến; khi cần đứng dậy thì không đứng, khi không cần đứng dậy thì đứng; khi cần nói thì không nói, khi không nên nói thì nói. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận xác định Xiển Đà xúc nãi. Đây là lời tác bạch.

Thập tụng cũng gọi đây là ức thức pháp, và cũng bạch nhị như trên. Căn bản cũng gọi là yết ma ha trách, và cũng bạch tứ như trên.

Trước khi Tăng tác yết ma xúc nãi, Tỳ kheo gây phiền nhiễu Tăng phạm đột kiết la; sau khi Tăng đã tác yết ma như pháp thành tựu, Tỳ kheo ấy phạm ba dật đề.

Về hiệu lực hai pháp yết ma trên, Hữu bộ tỳ bà sa 6 (tr. 544a) dẫn giải: trừ việc làm Hòa thượng truyền giới Cụ túc, làm y chỉ sư và nhận đệ tử Sa di, còn lại tất cả các yết ma khác, Tỳ kheo bị cử bởi hai yết ma này đều được tham dự như các Tỳ kheo khác. Khi nào Tỳ kheo này phục tụng, nhận tội, Tăng tác pháp giải, nhưng không thấy ghi văn giải. Trước khi được tác pháp

giải, nếu Tỳ kheo ấy hoàn tục, rồi sau đó trở lại thọ Cụ túc, hai yết ma trong đây vẫn còn hiệu lực.

Nói tóm lại, điều học này có mục đích chế tài các Tỳ kheo có tánh ngoan cố, không chịu phục tùng các biện pháp xử lý của Tăng đối với hành vi phi pháp mà mình đã phạm.

---o0o---

ĐIỀU 13. Khinh hủy tri sự nhờn (chê bai và nói xấu chấp sự của Tăng)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào chê bai và nói xấu (chức sự của Tăng), ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Chê bai và nói xấu, chánh văn của Tứ phần nói là hiềm mạ: chê bai và nhiếc mắng. Các chữ trong ngoặc, không có trong chánh văn, ở đây thêm cho rõ nghĩa.

Theo định nghĩa của Tứ phần 12 (tr. 643), hiềm là nói xấu ở chỗ mà người bị nói xấu thấy chứ không nghe; mạ là nói ở chỗ nghe nhưng không thấy.

Chánh văn của Tăng kỳ nói hiềm trách: chê bai và trách móc; không phân biệt trước mặt hay sau lưng.

Chánh văn của Ngũ phần nói: vu thuyết Tăng sở sai nhờn, nói lời vu khống đối với Tỳ kheo được Tăng sai.

Căn bản tỳ nại da: hiềm hủy khinh tiện, và giải thích (tr. 777): đối diện, gọi đích danh mà nói xấu; khinh tiện, giả thác người hay vật khác mà nói xấu, tức chửi cạnh.

Thập tụng gọi hai cách nói xấu này là đối diện cơ, chê bai ngay mặt, và điều cơ, chê bai sau lưng.

Trong điều luật này gồm cả hai tội ba dật đề: nói xấu hay chê bai trước mặt, và nói xấu hay chê bai sau lưng; hoặc, nói trực tiếp hay gián tiếp.

Nguyên do, nội dung sự việc giống như điều 8 và 9 trong thiên Tăng già bà thi sa. Hai Tỳ kheo Từ và Địa bất mãn, cho rằng tôn giả Đạp Bà, được Tăng sai làm người phân xử, nhưng sắp đặt chỗ ngồi và phân chia vật thực không công bằng. Thay vì vu khống bằng pháp ba la di không căn cứ như trong thiên Tăng già bà thi sa, ở đây chỉ nói xấu.

Theo phân tích của Thập tụng 10 và Căn bản tỳ nại da 6, đối với Tỳ kheo được Tăng sai làm người chấp sự mà chê bai hay nói xấu, khi yết ma Tăng sai chưa xả: ba dật đề; đã xả: đột kiết la.

Tứ phần 12 cũng phân biệt rõ ràng, chỉ đối với Tỳ kheo Tăng sai là người đủ 5 đức mà chê bai hay nói xấu mới phạm ba dật đề. Nếu lời nói xấu là sự thật, nghĩa là Tỳ kheo Tăng sai không đủ 5 đức: tùy ái, tùy sân, tùy bố, tùy si và không biết thứ tự nên phân hay không nên phân, nói tóm, là người thiên vị, bất công, làm việc Tăng theo tùy hứng: với Tỳ kheo ấy, dù có chê bai hay nói xấu, thầy đều không phạm.

---o0o---

ĐIỀU 14. Lộ xứ bất cử phu cụ (không cất vật dụng nằm ngồi)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào mang giường dây, giường gỗ, ngoại cụ, đệm ngồi, tự mình hoặc bảo người dọn trải ở chỗ trống, khi bỏ đi không tự mình hoặc không bảo người dọn cất, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Giường dây, chỉ chung các loại giường để nằm.

+ Giường gỗ, chỉ chung các loại ghế dùng để ngồi.

+ Ngoại cụ, các vật được trải ra để nằm hoặc ngồi.

+ Đệm ngồi, chỉ chung các thứ đệm hay nệm được lót để nằm hoặc ngồi. Ngoại cụ là nệm ngồi, Căn bản gọi chung là phu cụ. Vì ý nghĩa phu cụ, xem chương bốn, ni tát kỳ 11.

+ Cửa Tăng, chỉ bốn thứ vật dụng nằm ngồi ở trên là Tăng vật. Tăng ở đây chỉ bốn phương Tăng.

Vật dụng tứ phương Tăng, là sở hữu tập thể. Tỳ kheo sử dụng mà không biết cất dọn để bảo trì, như thế là phá hoại của chung. Thập tụng (tr. 77a) dẫn lời Phật: "Các người sử dụng ngoại cụ của Tăng, tại sao không biết bảo trì mà chà đạp cho hư hoại? Các cư sĩ vắt cạn máu thịt của mình, vì cầu phước nên bố thí cúng dường, các người phải biết thọ dụng và bảo trì cho tốt". Đây là ý nghĩa chính của điều học này.

+ Ở chỗ trống, ở chỗ không có ngăn che, mưa gió có thể xâm hại.

+ Trong đây, có 4 yếu tố căn bản cấu tạo thành điều học này:

1) Đối tượng: các Tăng vật như được kể trong chánh văn. Nếu là sở hữu cá nhân, chỉ phạm đột kiết la.

2) Tác giả, trong đây cần phân biệt trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm tập thể. Trách nhiệm cá nhân là tự mình hay bảo người dọn trải nhưng không tự mình hoặc bảo người dọn cất. Chánh văn của Tứ phần, Tăng kỳ và Căn bản chỉ nêu trách nhiệm cá nhân này. Ngũ phần cũng vậy, nhưng thêm yếu tố: không dặn bảo người cất. Riêng chánh văn của Thập tụng còn theo yếu tố trách nhiệm liên đới: ngồi hoặc nằm trên đó; nghĩa là, mặc dù không tự mình dọn trải ra, nhưng đã có ngồi hay nằm trên đó mà không dọn cất, cũng chịu trách nhiệm.

Về trách nhiệm tập thể, là mặc dù không tự mình hay bảo người dọn trải ra, cũng không ngồi nằm trên đó, nhưng nêu là Tăng vật phơi bày ở chỗ trống, vì trách nhiệm bảo trì chung, Tỳ kheo nào thấy, phải cất dọn.

Về trường hợp này, giải thích của Tăng kỳ 14 (tr. 342a) khá độc đáo. Bộ này trong khi giải thích vẫn dựa sát chánh văn, nhưng hướng vào trách nhiệm tập thể bằng một thí dụ đặc biệt: giường ghé để tại chỗ trống chưa có ai dọn cất, ban đêm, một Tỳ kheo dậy đi ngoài, nếu đụng phải, mà không tự mình, không bảo người, cũng không dặn dò người khác cất, phạm ba dật đề. Ngoài ra, bộ này cũng nói thêm, các thứ giường ghé thuộc Tăng vật, được dọn trải ra hoặc vì mục đích thuyết pháp, hoặc vì bất cứ một mục đích gì, mà không ai dọn cất, nếu Tỳ kheo tri sự không dọn cất, Tỳ kheo này phạm ba dật đề.

Trong trách nhiệm cất dọn, kể chung cả trách nhiệm cá nhân và tập thể, Tứ phần, Tăng kỳ và Thập tụng chỉ nêu hai trường hợp: tự mình hoặc bảo người khác. Ngũ phần và Căn bản thêm: dặn lại người khác. Bảo hay dặn người khác, theo giải thích chung của các bộ, ở đây cần theo một thứ tự quy

định: nếu không có Tỳ kheo thì Sa di, nếu không có Sa di thì tịnh nhân, nếu không có tịnh nhân thì nhờ nhà cư sĩ gần đó. Về việc dặn lại người khác, luật Căn bản còn thêm: nếu trường hợp khẩn cấp, có thể không cần dặn bảo. Nguyên do là một Tỳ kheo, trước khi xuất gia, có kẻ thù muốn hãm hại. Sau khi ông đã xuất gia, kẻ thù vẫn tìm kiếm, và ông phải lánh đi từ nơi này sang nơi khác. Vì việc phải dặn dò người cất giường ghé, nên lộ hành trình và kẻ thù đuổi kịp, đánh cho gần chết. Nhân đó, có trường hợp tùy khai này.

Cũng trong trách nhiệm cất dọn, nếu hai Tỳ kheo cùng ngồi hay nằm, vị nào rời chỗ sau, vị ấy có trách nhiệm cất dọn. Nếu cả hai cùng rời, vị nào nhỏ hạ có trách nhiệm cất dọn. Nếu không như thế, ba dật đề.

3) Thời gian, theo phân tích của Hữu bộ bà sa 6, có hai giới hạn thời gian: minh tướng xuất hiện và mặt trời lặn. Trong khoảng từ sau khi mặt trời lặn cho đến khi sáng rõ tức minh tướng hiện, bất cứ khi nào Tỳ kheo dọn trải các Tăng vật ấy ra, đến khi đã sáng rõ mà chưa cất: ba dật đề. Về thời phân ban ngày cũng vậy; khoảng từ sáng rõ cho đến tắt mặt trời, trong khoảng đó, Tỳ kheo dọn trải, sau khi đã tắt mặt trời mà chưa dọn cất: ba dật đề. Nhưng yếu tố này phải lệ thuộc yếu tố không gian, tức Tỳ kheo đã rời khỏi chỗ. Còn như nếu vẫn nằm hay ngồi trên đó, không hề có trường hợp vi phạm gì cả, nên yếu tố thời gian bất thành.

4) Không gian, đây là yếu tố quan trọng nhất. Vì rằng, theo định nghĩa, không dọn cất nghĩa là tự thân di chuyển sang chỗ khác mà vật dụng vẫn còn nguyên chỗ cũ. Nhưng, khoảng cách giữa người và vật là bao nhiêu đủ để thỏa mãn định nghĩa ấy? Tứ phân nói: bước ra cổng chùa mà còn chân trong và chân ngoài, đột kiết la; nếu khỏi cả hai chân, ba dật đề. Đối chiếu với Thập tụng, điều này phải hiểu là hành vi bỏ đi vượt quá thời phần của ngày và đêm. Theo đó, nếu dọn ra trong thời phần ban đêm, và bỏ đi trong thời phần này mà chưa khỏi cổng chùa, phạm đột kiết la; đến khi trời sáng rõ, ba dật đề. Nếu việc dọn ra và bỏ đi trong cùng thời phần, bước ra khỏi quá cổng chùa 49 bước, ba dật đề.

Tăng kỳ 14 xác định khác: người và vật cách nhau 25 khuyu, ba dật đề. Cách quy định này tương tợ Căn bản tỳ nại da 28 (tr.780), nhưng khác nhau về số lượng. Theo Căn bản, thể phần tự nhiên của vật là 49 tâm; tự thân ở ngoài thể phần đó, ba dật đề.

Cũng nên nhắc lại rằng, không gian ở đây là chỗ trống. Nếu chỗ dù có che lợp, nhưng không tránh khỏi ảnh hưởng hư hại bởi nắng, gió và mưa, cũng không gọi là chỗ trống.

---o0o---

ĐIỀU 15. Tăng phòng phu cụ bất cử (trái vật dụng nằm ngòì trong Tăng phòng mà không cất)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, ở trong Tăng phòng, tự mình hoặc bảo người dọn trái ngọạ cụ của Tăng để nằm hay ngòì, khi đi không tự mình hay bảo người dọn cất, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Ngọạ cụ: dụng cụ để nằm, nhưng ở đây bao gồm cả ngòì. Gọi chung là phu cụ. Phu cụ này có thể làm bằng cỏ, bằng lá, bằng lông thú, bằng bông gòn v.v... Chi tiết ý nghĩa, xem giải thích ở chương bốn, ni tát kỳ 11, và tham chiếu điều 14 ba dật đề trên.

+ Trong Tăng phòng, chỉ phòng Tỳ kheo. Đây là yếu tố căn bản phân biệt điều học này với điều 14.

+ Về phạm tướng, cũng được phân tích với 4 yếu tố như điều 14, nhưng nội dung và thể thức áp dụng có một số chi tiết khác biệt.

1) Về đối tượng, chánh văn của các bộ chỉ nói là ngọạ cụ của Tăng, không nói các giường và ghế như điều 14. Riêng luật Căn bản, nói cụ thể là phu cụ bằng cỏ hay lá. Nguyên do được kể như sau: Hai Tỳ kheo khách đến ngụ trong một Tăng phòng. Một vị ngủ giường gỗ, một vị ngủ đệm cỏ. Sáng hôm sau, cả hai cùng rời chùa trọ, không ai cất dọn phần mình. Sâu kiến bò vào phá hoại đệm cỏ, rồi lan sang các vật dụng khác trong Tăng phòng. Thế Tôn theo lệ thường, khi các Tỳ kheo đi thọ trai tại nhà một cư sĩ, Ngài ở lại tinh xá, đi xem xét các phòng, thấy rõ sự việc này. Ngài khiển trách Tỳ kheo ngủ giường cây mà không cất. Vị này, theo điều học 14, phạm ba dật đề. Với vị còn lại, Phật chế thêm điều học này. Thập tụng 10 (tr. 76c) kể duyên khởi đại thể giống như Căn bản, nhưng trong nội dung của chánh văn kết giới, cũng chỉ nói là ngọạ cụ của Tăng như các bộ khác. Còn về duyên khởi các

bộ còn lại, chi tiết hầu như lặp lại điều 14, chỉ có khác là thay vì Tỳ kheo dọn ra chỗ trống rồi bỏ đi mà không cất, ở đây dọn trong Tăng phòng.

2) Tác giả, Thập tụng, theo như duyên khởi được kể, nên phân biệt hai trường hợp Tỳ kheo cự trú và Tỳ kheo khách khác nhau. Nếu là Tỳ kheo khách, khi đi mà không cất dọn, bước chân ra khỏi phạm vi trú xứ là thành phạm. Nếu là Tỳ kheo cự trú, đi nhưng ước hẹn sẽ trở về nội trong ngày, nhưng do duyên sự khẩn cấp không về kịp, khi minh tướng xuất hiện, phạm đột kiết la; nếu đi mà không nghĩ sẽ về nội trong ngày, đến sáng hôm sau, minh tướng hiện, ba dật đề.

Luật Căn bản, rời khỏi thể phần của vật: ba dật đề, như trong điều 14. Không phân biệt cự hay khách Tỳ kheo.

Các bộ khác cũng như điều 14, không phân biệt cự hay khách. Riêng Tứ phần nêu một chi tiết khác biệt: Tỳ kheo xuất giới qua hai đêm, đến đêm thứ ba, trước khi minh tướng hiện, nếu không về kịp, cũng không bảo hay nhắc nhờ người cất dọn, ba dật đề. Mặc dù không nói rõ, nhưng đối chiếu với Thập tụng, có thể nói, đây muốn chỉ Tỳ kheo cự trú. Và như vậy, Tỳ kheo khách khi đi không cất dọn, bước ra khỏi phạm vi trú xứ, thành phạm ba dật đề như Thập tụng.

Về các thể thức tự mình, nhờ bảo người, hay dặn dò người khác, hoàn toàn được phân tích như trong điều 14.

3) Thời gian, cũng như điều 14. Ngoại trừ những điểm khác biệt do liên hệ đối tượng và tác giả, thì đã đề cập đoạn trên.

5) Không gian, là phòng của Tỳ kheo. Về thể thức trì phạm, cũng được phân tích như điều 14, trừ những khác biệt do liên hệ đối tượng và tác giả, đã nói ở đoạn trên.

---o0o---

ĐIỀU 16. Phu cụ xúc não (Dọn chỗ ngủ, phá phách)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, đã biết đó là chỗ nghỉ của Tỳ kheo khác, mình đến sau, cố chen vào giữa trải ngoại cụ để ngủ nghỉ, với ý nghĩa rằng: "Vị ấy nếu hiềm

chật, sẽ tự tránh đi chỗ khác". Hành động với mục đích như vậy chứ không gì khác, không phải oai nghi, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Theo giải thích của Hữu bộ tỳ bà sa 6 (tr. 544c), bản chất của điều học này là cố tình phá phách không cho các Tỳ kheo khác ngủ nghỉ. Căn bản tỳ nại da cũng đồng quan điểm, do đó, đặt tiêu đề của giới này là "Cưỡng xúc nã tha", cố tình phá phách Tỳ kheo khác. Tường thuật duyên khởi của Căn bản 29 (tr. 768) nói: "Ô Đà Di về chùa khuya, gọi mở cửa. Mọi người không chịu mở. Ô Đà Di dùng chân đạp cửa, làm rung chuyển cả nhà ngủ. Người trong chùa sợ sập chùa, phải mở cửa. Khi vào phòng, bắt biết chỗ ngủ của ai, Ô Đà Di gieo mình, đè luôn cả người đang nằm. Có người bị tức bụng, có người bị trật khớp xương, sái tay sái chân v.v... Mọi người bỏ ra ngoài trời, chịu gió rét suốt đêm. Nhân đó, Phật kết giới. Tiếp theo, bộ này kê thêm một số hành động phá phách khác của Ô Đà Di: nếu các Tỳ kheo trẻ ăn không tiêu, bắt ngồi tụng kinh suốt đêm, ăn đầy đủ lại bắt ngồi tọa thiền không cho ngủ, trời lạnh, khiến ra ngoài trời ngồi múc nước lạnh dội, lại còn cầm quạt quạt cho lạnh thêm... Như vậy, bất cứ hành vi nào khiến Tỳ kheo khác không ngủ được, như cố tình đóng cửa, mở cửa, đốt đèn hoặc tắt đèn, cố đọc kinh lớn tiếng, cố làm bộ ngáy. Nói tóm, những gì mà Tỳ kheo khác không thích, không chịu đựng được, đều phạm ba dật đề.

Giải thích của Tứ phần 12 không nêu rõ bản chất của giới này. Trong phần duyên khởi, luật kê nhóm Tỳ kheo trẻ 17 vị nhường sáu Tỳ kheo tìm và chọn chỗ nghỉ trước, vì họ là hàng Thượng tọa. Nhưng sáu Tỳ kheo bảo các Tỳ kheo trẻ hãy cứ chọn chỗ trước. Các Tỳ kheo trẻ chọn chỗ, dọn trải vật dụng ngủ nghỉ xong, sáu Tỳ kheo đuổi họ đi. Các Tỳ kheo trẻ không chịu đi, vì cho là đã nhường các Thượng tọa chọn trước rồi. Sáu Tỳ kheo dùng sức mạnh lấn chen vào giữa, dọn trải ngọa cụ ra. Do đó, gây thành cảnh huyên não. Phật nhân đó kết giới.

Trong phần giải thích phạm tướng, Tứ phần nói: "Đến sau, cố tình chen vào giữa, dọn trải ngọa cụ để ngủ nghỉ, nếu hông đã dính sát ngọa cụ, ba dật đề". Theo tinh thần của giải thích này thì câu nói của chánh văn rằng: "Hành động với mục đích ấy chứ không gì khác" sẽ có nghĩa là: chỉ mục đích chiếm đoạt chỗ ngủ chứ không gì khác. Hiểu như thế có lẽ không sát ý nghĩa của chánh văn. Căn cứ chánh văn, điều học này bao gồm 5 yếu tố căn bản để thành phạm ba dật đề.

- 1) Chỗ ngủ dọn sẵn của Tỳ kheo đến trước.
- 2) Biết rõ như vậy.
- 3) Mình đến sau.
- 4) Cố chen vào giữa.
- 5) Mục đích đuổi Tỳ kheo khác rời chỗ.

Vậy, câu nói của chánh văn: "Vị ấy nếu hiềm chận sẽ tự tránh đi chỗ khác", xác định bản chất của điều học này.

+ Câu cuối của chánh văn: không phải oai nghi, không thấy trong các bộ khác. Nếu xét theo bản chất của điều học, có lẽ phải đọc đảo ngược lại, "Các hành động phi oai nghi ấy, chỉ với mục đích như vậy (nghĩa là, phá phách không cho Tỳ kheo khác ngủ), chứ không gì khác".

Sau hết, còn một yếu tố quan trọng khác. Chánh văn của Căn bản có thêm chi tiết này: tại trú xứ của Tăng. Theo giải thích của Luật nhiếp 10 (tr. 580): điều học này chỉ áp dụng trong phạm vi trú xứ của Tăng. Ngoài phạm vi đó ra, Tỳ kheo nào làm như vậy, phạm đột kiết la.

---o0o---

ĐIỀU 17. Khiên tha xuất Tăng phòng (Lôi người khác ra khỏi Tăng phòng)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, đối với Tỳ kheo khác, do giận hờn, bất mãn, ở trong phòng xá của Tăng, mà tự mình lôi ra, hoặc khiến người khác lôi ra, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Theo nội dung chánh văn, cũng theo như duyên khởi, điều học này đáng lẽ được đặt trước điều phụ cụ xúc nào ở trên.

Tứ phần 12 (tr. 645c-46a): duyên khởi cũng là việc sáu Tỳ kheo giành chỗ ngủ với nhóm 17 Tỳ kheo, như trong điều 6. Nhưng ở đây, họ nổi giận, dùng sức mạnh lôi các Tỳ kheo trẻ ấy ra khỏi phòng.

+ Do giận hờn, bất mãn: Đây là bản chất của điều học này.

+ Ở trong phòng xá của Tăng: Căn bản: tại trú xứ của Tăng, với giải thích của Luật nhiếp như trong điều 16, nghĩa là, ngoài những nơi không trú xứ của Tăng, phạm đột kiết la.

Bất cứ ở chỗ nào trong trú xứ của Tăng, nếu dùng bạo lực lôi Tỳ kheo khác rời khỏi vị trí, như từ trên giường lôi xuống đất, từ trong phòng lôi ra khỏi phòng, từ ngoài phòng lôi ra khỏi cửa, từ khỏi cửa lôi ra sân v.v... tất cả đều phạm ba dật đề.

+ Đối với Tỳ kheo khác, nêu rõ đối tượng bạo hành. Đối tượng này là Tỳ kheo thanh tịnh. Nếu với các Tỳ kheo đang hành ba lỵ bà sa, ma na đỏa, với Sa di v.v..., phạm đột kiết la. Nhưng đối với các Tỳ kheo phá giới, phá kiến, bị diệt tận, bị yết ma tận xuất: không phạm; vì trong trường hợp này, không do yếu tố giận hờn và bất mãn.

+ Chánh văn của các bộ khác có thêm yếu tố: ngoại trừ mục đích khác, nghĩa là, đuổi Tỳ kheo khác ra khỏi bằng bạo lực không phải vì lý do giận hờn hay bất mãn, mà vì mục đích khác, như đối với Tỳ kheo bệnh cần được khiêng đi chỗ khác, hoặc đuổi như thế chỉ là một phương tiện giáo giới v.v... Tuy nhiên, theo Luật nhiếp, áp dụng biện pháp trừng giới như vậy có khi cũng quá đáng. Biện pháp được áp dụng tốt đẹp hơn là không nói chuyện, không nhận các sự thừa phụng, hoặc xả y chỉ v.v...

Tổng quát có 4 yếu tố căn bản trong điều học này:

- 1) Tại trú xứ của Tăng.
- 2) Do bởi sự giận hờn hay bất mãn.
- 3) Đối với Tỳ kheo thanh tịnh.
- 4) Tự mình lôi hoặc bảo người khác lôi.

Trong đây, kết hợp các yếu tố để phân tích phạm tướng: lôi một Tỳ kheo khỏi một vị trí, phạm ba dật đề, lôi đi qua bao nhiêu vị trí là bấy nhiêu ba dật đề. Lôi một Tỳ kheo, một ba dật đề; bao nhiêu Tỳ kheo, bấy nhiêu ba dật đề. Nếu lôi không nổi, Tỳ kheo bị lôi chưa rời khỏi vị trí: đột kiết la. Hai Tỳ kheo cùng lôi, cùng phạm ba dật đề. Cùng lôi, nhưng không đủ sức, cùng

phạm đột kiết la. Ngoài ra, do giận hờn hay bất mãn, quăng liệng các vật dụng của Tỳ kheo khác ra khỏi phòng: đột kiết la.

---o0o---

ĐIỀU 18. Tọa thoát cước sàng (Ngồi trên giường bằng chân lắp)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, tại Tăng phòng, trên tầng gác, nằm hay ngồi trên giường dây hoặc giường gỗ bằng chân lắp, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Thoát cước sàng, giường hay ghé bằng chân lắp, một trong 5 loại giường hay ghé. Định nghĩa của Tứ phần 12 (tr. 646b): "Thoát cước sàng, giường có chân được tra vào thành giường". Nhưng phải nói thêm cho rõ: khi cần có thể rút chân ấy ra dễ dàng, để làm thành giường kê. Các bộ khác đều dịch là tiêm cước sàng: giường có chân nhọn. Luật nhiếp 10 gọi nói là loại sập cước sàng, tức nói rõ là giường có chân lắp.

Nguyên loại thoát cước sàng hay tiêm cước sàng là một trong 5 loại giường hay ghé mà Tỳ kheo được phép sử dụng chứ không cấm. Nhưng phải dùng nó với sự chú tâm để không gây tai nạn cho người khác. Do vậy, chánh văn của Ngũ phần, Thập tụng và Căn bản đều có thêm chi tiết: dùng sức mà ngồi, nghĩa là gieo mình lên loại giường ghé này một cách cầu thả.

+ Tại Tăng phòng, trên tầng gác, nguyên chánh văn của Tứ pháp nói: nhược phòng nhược trùng các, hoặc trong phòng hoặc trên tầng gác, như là hai yếu tố riêng biệt. Nhưng xét theo ý nghĩa của điều luật, phải nói là ở trong phòng của Tỳ kheo trên tầng gác, hoặc nói cách khác: trên tầng gác, tại trú xứ của Tăng. Chủ yếu ở đây là trên tầng gác, vì đề phòng tai nạn cho người nằm dưới. Do đó, Tăng kỳ 15 (tr. 344c) nói, nếu tầng dưới không người, không phạm.

Tổng quát, trong đây có 3 yếu tố căn bản:

1) Giường hay ghé có chân lắp; dù chỉ một chân là loại chân lắp, ba chân còn lại không phải, cũng thành phạm; vì nó không ổn cố.

2) Trên tầng gác, tại trú xứ của Tăng; tức trong phòng của Tỳ kheo. Luật nhiếp 10 (tr. 581), ngoài đây ra, phạm đột kết la.

3) Ngồi hoặc nằm trên đó. Theo ba bộ khác, đây còn thêm chi tiết: dùng sức mà ngồi, như đã nói. Hữu bộ tỳ bà sa 6 (tr. 545a): "Dù là giường có chân nhọn (tiêm cước sàng), nếu ngồi mà không dùng sức, không phạm".

---o0o---

ĐIỀU 19. Dụng trùng thủy (Dùng nước có trùng)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào biết nước có trùng mà tự mình hoặc bảo người rưới lên bùn hoặc cỏ, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

Hữu bộ số 7 (tr. 545a) nói: có tất cả 4 giới sát, trong đó, điều học này được kết đầu tiên. Ba giới kia là điều 3 ba la di, và các điều 41, 61 thuộc ba dật đề. Và cũng theo phân tích của Hữu bộ số (đã dẫn), có ba động cơ từ nhiệm của sự sát sanh. Thứ nhất, do tham, như sát hại thú để lấy lông, lấy da v.v... Thứ hai, do sân, như giết người. Và thứ ba, do si, là điều học này.

+ Trùng, theo định nghĩa của Ngũ phần 7 (tr. 45a), Căn bản 30 (tr. 789b), chỉ các loại sinh vật vi tiểu mà mắt có thể thấy, hoặc có thể lọc qua vải.

+ Rưới lên bùn hoặc cỏ. Thập tụng: rưới lên cỏ, hoặc trộn với đất bùn. Căn bản: rưới lên cỏ, lên đất, hoặc trộn phân bò.

+ Biết nước có trùng, đây là điểm quan trọng trong điều học này. Các bộ tường thuật duyên khởi giống nhau. Theo đó, Tỳ kheo Xiển Đà trộn đất bùn để trét vách, dùng nước có trùng. Các Tỳ kheo khác khiển trách. Xiển Đà nói: Tôi dùng đất bùn chứ có dùng trùng đâu? Căn bản diễn tả câu trả lời của Xiển Đà độc đáo: "Tôi có gọi chúng đến đâu? Sông ngòi, ao hồ, biển cả, thiếu gì chỗ mà chúng không đến đó?...". Diễn tả này cốt nêu rõ ý nghĩa rằng, biết nước có trùng, dù cố ý hay không cố ý sát hại chúng, nếu sử dụng, phạm ba dật đề.

Bản chất của điều học này cùng với điều 62 ở sau là một, đó là sát hại các sinh vật nhỏ, dù cố ý hay vô tình. Nhưng điều 62 chủ yếu là uống. Điều 19 này, trừ việc dùng để uống ra, bao gồm bất cứ hành vi nào có thể khiến cho các sinh vật vi tiêu vì thế mà chết.

Ngũ phần tổng hợp cả hai điều ấy thành một điều học duy nhất, do đó chánh văn nói: dùng nước có trùng để rưới đất bùn hoặc ăn uống. Và bộ này phân biệt có hai trường hợp dùng nước có trùng: nội dụng và ngoại dụng. Nội dụng, là dùng cho các việc ăn uống, tức kể cả sự dùng để nấu nước. Ngoại dụng, dùng cho các việc ngoài như rưới để trộn đất bùn v.v...

Trong đây, chánh văn nói dùng nước có trùng, nhưng phạm vi áp dụng rộng rãi hơn thế. Tức là, ngoài nước ra, các chất lỏng khác như sữa, giấm v.v... nếu có trùng, mà đem rưới lên cỏ hay bất cứ đâu, khiến trùng chết, cũng phạm ba dật đề. Và ngược lại, đất, bùn hoặc cỏ, hay bất cứ chỗ nào, nếu có trùng đang sống, rưới nước sôi, hay bất cứ nước gì, khiến chúng chết, cũng đều phạm ba dật đề cả.

---o0o---

ĐIỀU 20. Phú ốc quá lượng (Đắp nhà quá lượng)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo làm phòng xá lớn, cánh cửa, khung cửa sổ, và các đồ trang sức khác, chỉ điểm lợp tranh ngang bằng hay ba tiết, nếu quá, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Chánh văn của Tứ phần ở đây khá tối nghĩa. Mà chánh văn trong các bộ khác, so ra cũng không mấy sáng tỏ hơn. Dưới đây, tưởng cần dẫn các chánh văn ấy để làm cơ sở cho sự giải thích tổng hợp, tìm một ý nghĩa chung.

Ngũ phần: "Từ đất bằng đắp lên, chừa lại chỗ cửa sổ và cửa ra vào, để cho hết sức vững chắc, lợp (phú) hai ba lớp".

Tăng kỳ: "Đặt khung cửa sổ, trông coi lợp (phú) ngang mức hai ba lớp, nên ở tại đất có ít cỏ".

Thập tụng: "Nên đắp vách, đặt rường, cửa ra vào, cửa sổ, đất nhồi nên lợp (phú) hai ba lớp".

Căn bản: "Ở hai bên bệ cửa nên đặt then ngang và các khung cửa sổ, ống nước; nếu khi dựng tường, mà đây là bằng đất bùn ướt, chỉ nên hai ba lớp ngang mức chỗ có then ngang".

Giải thoát: "Tự mình trông coi, lợp hai lớp, là lớp ngang đến khung cửa sổ)". (Đoạn cuối có lời phụ chú: Ở ngoại quốc, nhà ngang đầu trở lên trở cửa sổ, lợp ngang hai ba bản thì đến khung cửa sổ).

Tỳ nại da 7 (tr. 880b): "Trước hết, trở khung cửa sổ để thông ánh nắng, rồi lợp hai ba lớp bằng đất bùn nhuyễn".

Vấn đề ở đây là như vậy: hai ba lớp ấy, thật sự là đắp vách hay lợp mái. Các bản Hán đều nói phú, và theo nghĩa thường dùng nhất của từ này, đáng hiểu là lợp mái.

Luật Căn bản không dùng đến chữ phú. Chánh văn của bộ này không dùng đến chữ phú. Chánh văn của bộ này được giải thích như sau: Khi dựng tường, cần đặt các khung cửa ra vào và khung cửa sổ; nếu tường làm bằng đất bùn ướt, chỉ nên đắp hai hoặc ba lớp đến mức then ngang. Sở dĩ có quy định này, vì đây làm trong thời hạn một ngày, đất chưa kịp khô, nên tường có thể sập. Trong phần duyên khởi, bộ này dẫn trường hợp nhóm sáu Tỳ kheo vận động xây cất đại tinh xá, và họ làm xong trong một ngày. Chùa cao ba tầng. Nhưng bên dưới họ không đặt ống thoát nước, bên trong không đặt khung cửa sổ hay cửa ra vào, mà chỉ chừa một lối ra vào nhỏ. Tối hôm đó, trời mưa lớn, nhà sập. Bao nhiêu tài sản tín thí bỏ vào đó đều tiêu tan.

Xét chánh văn của Giải thoát thì cũng đồng ý nghĩa này. Nếu diễn rõ ý của Giải thoát, có thể nói, đây chỉ việc đắp vách chứ không phải lợp mái, mặc dù chánh văn của bộ này cũng dùng chữ phú.

Cứ theo đó mà loại suy, thì ý của Ngũ phần, Thập tụng cũng đồng như vậy.

Thập tụng cũng có nói đến việc lợp (phú) bằng các loại cỏ, và cố nhiên chữ phú ở đây có thể hiểu là lợp mái. Nhưng trong đó, bộ này quy định nếu từ lớp thứ ba trở lên mà dùng bất cứ thứ gì để lợp, kể cả lông cánh chim, nghĩa là vật rất nhẹ, thấy đều phạm ba dật đề.

Điểm khiến tối nghĩa trong văn Tứ phần là nói phú chiêm, tức lợp bằng cỏ tranh. Và trong giải thích nói hoặc lợp ngang (hoành phú) hoặc lợp dọc (tung phú). Đây là hai cách đắp vách, bằng đất bùn, mà Thiện kiến 15 gọi là viên phú: đắp tròn, tức đắp vòng tròn theo chu vi của nhà; và tung phú, đắp ngang theo chiều cao. Có lẽ Tư trì ký, quyển trung (tr. 312) không hiểu như vậy nên giải thích là lợp theo chiều ngang hay chiều dọc của tấm tranh. Nếu hoành phú và tung phú hoàn toàn đồng nhất với viên phú và tung phú của Thiện kiến, thì khó có thể nói là phú chiêm. Hoặc giả, do tự dạng mà có sự nhầm lẫn giữa chữ chiêm là cỏ tranh và chữ điểm là then ngang? Như vậy, văn Hán sẽ đọc là chỉ thợ phú điểm tề nhị tam tiết, nên hiểu là: "chỉ điểm cho người khác đắp ngang then cửa hai hoặc ba tiết".

Ở đây, giả thiết có sự nhầm lẫn ấy, chánh văn của Tứ phần có thể được diễn rộng như sau: Tỳ kheo làm phòng xá lớn, chỉ điểm (cho người khác) đắp quanh khung cửa, khung cửa sổ và các đồ trang sức khác hai ba lớp ngang đến then cửa, nếu quá, ba dật đề.

+ Chánh văn nói: các đồ trang sức khác, và được giải thích là các thứ có chạm trổ vẽ vời. Có lẽ đây muốn chỉ các vật phụ tùng của cửa sổ.

+ Chánh văn nói: chỉ điểm. Đây là điểm quan trọng trong điều học này. Nó bao gồm ba sự việc: tự mình đắp, chỉ dẫn người khác đắp, và không cả hai. Ba sự việc này tạo thành yếu tố căn bản xác định hình thái trì phạm. Thập tụng 11 nói: tự mình đắp cho đến hết lớp thứ nhất; lớp thứ hai, phát đầu; tức chỉ dẫn trực tiếp cho người khác đắp. Đến lớp thứ ba, nên dặn dò là đắp như thế nào đó rồi bỏ đi. Tứ phần 11 không đề cập thể thức đắp hai lớp trước, mà chỉ đề cập lớp thứ ba. Trong khi đắp lớp thứ ba, nếu Tỳ kheo không đi khỏi chỗ đó, đến chỗ không thấy và không nghe; lớp thứ ba đắp xong, Tỳ kheo phạm ba dật đề. Nếu chỉ đi đến chỗ không nghe, nhưng có thể thấy, hoặc ngược lại: đột kiết la.

+ Trong đoạn dẫn các bộ trên, chánh văn của Tăng kỳ có một yếu tố mà các bộ khác không có: nên xây dựng trên chỗ đất ít cỏ, nhưng trong giải thích cũng như trong duyên khởi của bộ này không nêu ý nghĩa đặc biệt gì của điều này. Trái lại, chánh văn của Ngũ phần không có, nhưng trong phần duyên khởi có đề cập. Bộ này kể: Tỳ kheo Xiển Đà, sau khi vận động được sự yểm trợ vật liệu của các thí chủ, và tìm được một khoảnh đất tốt, bèn khởi công xây cất. Nhưng ông đắp tường bằng gạch chưa nung chín cao và nặng quá, khiến nhất thời sụp đổ, và gây thiệt hại cho đám lúa mạch của một người Bà la môn ở đó.

Duyên khởi được kể trong các bộ khác đại thể cũng giống như trong điều 7 của tạng già bà thi sa, trường hợp làm nhà lớn có thí chủ.

---o0o---

ĐIỀU 21. Triết giáo thọ ni (Giáo thọ ni không được Tăng sai)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào không được Tăng sai mà giáo thọ ni, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Giáo thọ ni: Một trong tám kinh pháp mà Tỳ kheo ni phải suốt đời tôn trọng không được trái phạm, đó là mỗi nửa tháng phải đến giữa Tăng cầu thỉnh giáo thọ sư. Các Tỳ kheo có bốn phạm giáo giới các Tỳ kheo ni.

Duyên khởi của điều học này là (Tứ phần 12, tr. 647b) do sự thỉnh cầu của bà Cù Đàm Di, nhưng Phật không tự thân giáo giới, Ngài khiến các Tỳ kheo theo thứ tự thay nhau giáo giới Tỳ kheo ni. Trước hết, tôn giả Châu Lị Bà Đà Già được ngài A Nan nhắc cho biết đã đến lượt của tôn giả. Nhưng Bàn Đà, tuy là bậc đại A la hán, nhưng vì căn tánh ám độn nên chỉ thuộc được một bài kệ duy nhất, do đó ban đầu từ chối, tự cho là bất kham. Sau ba lần thỉnh cầu, Bàn Đà vui lòng nhận lời. Ngay hôm ấy, tôn giả Bàn Đà sang giáo thọ các Tỳ kheo ni. Và duy chỉ nói được một bài kệ, rồi im lặng nhập đệ tứ thiên. Các Tỳ kheo ni thực chứng biết rõ tôn giả là bậc đại Thanh văn, nên vẫn nhất tâm cung kính. Nhóm sáu Tỳ kheo ni lấy sự ám độn của tôn giả ra châm biếm. Tuy vậy, do uy lực của sự thực chứng, tôn giả cũng đã khiến một số Tỳ kheo ni chứng đắc các đạo quả Niết bàn.

Tiếp đến là lượt nhóm sáu Tỳ kheo. Các Tỳ kheo này không giảng giải gì chánh pháp, mà chỉ nói những đề tài thế sự. Nhóm sáu Tỳ kheo ni lấy thế làm vui thích và khen ngợi. Các Tỳ kheo thực chứng khác không hài lòng. Bà Cù Đàm Di bạch Phật về sự giáo giới ấy. Phật khiến các Tỳ kheo từ nay trở đi, nên tác pháp yết ma cử Tỳ kheo đi giáo thọ Ni. Văn yết ma bạch nhị của Tứ phần như sau:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay sai Tỳ kheo mỗ giáp giáo thọ Tỳ kheo ni. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay sai Tỳ kheo mỗ giúp giáo thọ Tỳ kheo ni. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng sai Tỳ kheo mỗ giúp giáo thọ Tỳ kheo ni, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận sai Tỳ kheo mỗ giúp giáo thọ Tỳ kheo ni, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

Nhóm sáu Tỳ kheo không được Tăng sai, bèn rủ nhau ra ngoài giới tác yết ma, sai nhau giáo thọ ni. Bà Cù Đàm Di bạch Phật sự việc ấy. Phật khiển trách họ và kết giới.

+ Trong đây, Tứ phần nói rằng Phật quy định Tỳ kheo được Tăng sai giáo thọ ni phải là người đủ 10 đức tính: 1. Giới luật đầy đủ. - 2. Học rộng. - 3. Thông suốt hai bộ giới kinh. - 4. Quyết đoán không nghi ngờ. - 5. Thuyết pháp khéo léo. - 6. Xuất thân từ chủng tộc cao. - 7. Dung mạo đoan chính, khiến Tỳ kheo ni thấy liền sanh tâm hoan hỷ. - 8. Có khả năng thuyết pháp khiến các Tỳ kheo ni sanh tâm hoan hỷ. - 9. Không vì theo Phật xuất gia, bện pháp phục mà phá các trọng cấm. - 10. Đã đủ hai mươi hạ.

Tăng kỳ 13 nêu 12 đức tính: 1. Trì giới thanh tịnh. - 2. Học rộng A tỳ đàm. - 3. Học rộng Tỳ ni. - 4. Học giới. - 5. Học định. - 6. Học tuệ. - 7. Có khả năng dứt trừ sự tà ác cho người khác. - 8. Có khả năng tự điều phục và điều phục người khác. - 9. Giỏi từ biện. - 10. Không làm hoen ố phạm hạnh. - 11. Không phá trọng cấm của Tỳ kheo ni. - 12. Đã đủ hai mươi hạ.

Ngũ phần 7 nêu 10 đức: 1. Thành tựu giới, oai nghi, hằng e sợ trong những lỗi nhỏ nhặt. - 2. Học rộng, thông hiểu lời Phật, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có văn, có nghĩa, đầy đủ hình thái của phạm hạnh thanh bạch. - 3. Thông suốt giới luật của cả hai bộ. - 4. Nói năng thông suốt, diễn giải phân minh. - 5. Xuất gia từ dòng họ cao. - 6. Đối trong Phật pháp chưa từng có sự ướm trước. - 7. Cử chỉ khoan thai, đi đứng ngay thẳng, y phục gọn gàng, thanh khiết. - 8. Được các Tỳ kheo ni kính trọng. - 9. Có khả năng tùy thuận khiến họ sanh tâm hoan hỷ. - 10. Đã đủ mười hạ.

Thập tụng 11 nêu 5 đức: 1. Đã đủ mười hạ. - 2. Khéo trì giới. - 3. Khéo học rộng. - 4. Khéo thuyết pháp. - 5. Không phạm 13 tăng tàn và không ô nhiễm ba chúng.

Căn bản 31 nêu 7 đức, trong đó 5 đức như Thập tụng, thêm hai là khéo phân biệt giải thích tám ba la di, và khéo giải rõ tám kinh pháp.

+ Về thể thức Tăng sai, Tứ phần chỉ nêu văn yết ma, và chỉ dẫn thể thức các Tỳ kheo ni tiếp đón vị Tăng sai. Căn bản nói rõ là yết ma giáo thọ ni chỉ được tác pháp trong lúc Tăng tác yết ma thuyết giới. Điều này nhấn mạnh ý nghĩa về trường hợp nhóm sáu Tỳ kheo ra ngoài giới tác pháp. Dùng theo nguyên tắc, nếu đủ túc số 5 Tỳ kheo, có thể tác yết ma Tăng sai. Nhưng yết ma Tăng sai giáo thọ ni là một phần của yết ma thuyết giới và tự tứ, cho nên, tác pháp riêng biệt như vậy là phi pháp. Mặt khác, giả dụ các Tỳ kheo ấy kéo nhau ra ngoài để thuyết giới và nhân đó tác pháp Tăng sai giáo thọ; điều này cũng là phi pháp. Vì Tỳ kheo ở tại trú xứ có Tăng đang thuyết giới, mà các Tỳ kheo nào tách ra ngoài giới, dù không phạm tội phá tăng, nhưng sự thuyết giới ấy cũng phi pháp, và như vậy yết ma thuyết giới cũng phi pháp. Nói tóm, theo tinh thần trên đây, có 4 yếu tố căn bản nếu không hội đủ thì yết ma Tăng sai giáo thọ ni bất thành.

1) Giới thành tựu, tác pháp trong phạm vi của đại giới bố tát, nghĩa là tại giới trường thuyết giới, như yết ma thuyết giới.

2) Nhân thành tựu, túc số Tăng, bao gồm toàn thể Tăng trong đại giới bố tát, như điều kiện túc số của yết ma thuyết giới.

3) Sự thành tựu, đối tượng Tăng sai phải là Tỳ kheo đủ 5 hay 10 đức.

4) Pháp thành tựu, tác pháp phụ theo yết ma thuyết giới nghĩa là không có tiền phương tiện riêng biệt ngoài yết ma thuyết giới; và ở đây, tác pháp bạch nhị.

+ Trong chánh văn của Căn bản có thêm một yếu tố mà các bộ khác không có. Đó là, trừ vị chứng đắc thắng pháp. Nghĩa là, Tỳ kheo đã chứng đắc các pháp thù thắng, dù không được Tăng sai, có thể tự động đi giáo thọ Tỳ kheo ni mà không vi phạm ba dật đề. Yếu tố này liên hệ trường hợp tôn giả Châu Lị Bàn Đà Già.

Trong các bộ khác, nhân duyên Bàn Đà được kể trước khi Phật kết giới này. Căn bản, ngược lại tường thuật sau khi Phật đã kết giới. Theo ý nghĩa mà bộ này muốn nhấn mạnh trường hợp các đại Thanh văn như ngài Bàn Đà, chỉ thuộc duy nhất một bài kệ, đương nhiên không hội đủ 5 đức hay 10 đức để được Tăng sai giáo thọ ni. Và như vậy là thiệt thòi cho các Tỳ kheo. Do đó, sau khi tôn giả Bàn Đà thành tựu địa vị vô học, và chứng đắc các pháp thù thắng, chính Đức Phật tự thân bảo A Nan cử Bàn Đà giáo thọ ni. Và kết quả của sự giáo thọ ấy rất tốt đẹp. Vì mặc dù Bàn Đà không hiểu biết gì rành rẽ về tám ba la di hay tám kinh pháp của Tỳ kheo ni, nhưng bằng sự

giáo giới của tự thân, ngài đã khiến rất nhiều Tỳ kheo thành tựu những lợi ích lớn trong chánh pháp. Do nhân duyên này, Phật thêm vào chánh văn yếu tố không cần được Tăng sai này.

---o0o---

ĐIỀU 22. Nhật một giáo thọ (Giáo thọ Tỳ kheo ni sau mặt trời lặn)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, tuy được Tăng sai, nhưng giáo thọ ni cho đến mặt trời lặn, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Điều học này tiếp theo sự việc giáo thọ ni của điều 21 trên.

Nguyên do, Nan Đà được Tăng sai giáo thọ ni; với tài thuyết giáo thiện xảo, Nan Đà khiến các Tỳ kheo ni ưa thích nghe mãi, cho nên, dù đã hết một bài pháp, họ yêu cầu thuyết nữa. Nan Đà thuyết cho đến sau mặt trời lặn. Bấy giờ, công thành Xá Vệ đã đóng. Các Tỳ kheo ni không vào thành được để trở về trú xứ của mình, phải ngủ ngoài trời. Sáng hôm sau, vào thành rất sớm. Mọi người hỏi và biết các cô từ rừng Kỳ Đà về. Họ bàn tán: các sư cô này ban đêm ngủ chung với các Tỳ kheo, ban ngày thì trở về. Do tiếng đồn không tốt ấy, Phật chế giới.

+ Theo giải thích của Tứ phần 13, ngoài việc giáo giới; những việc khác liên hệ đến Tỳ kheo ni, nếu quá mặt trời lặn, Tỳ kheo phạm ba dật đề. Đối với các hạng nữ khác, cố nhiên không có sự giáo giới, nhưng Tỳ kheo thuyết kinh, tụng kinh v.v.... nếu sau mặt trời lặn, ba dật đề. Đối với các người nam, không phân biệt thời phần, thấy đều không phạm.

+ Ngũ phần 7, thay vì kể nhân duyên Bàn Đà trong điều 21 trên, thì kể ở đây. Ngài không nói pháp được gì, ngoài bài kệ duy nhất, sau đó hiện các thần biến. Các Tỳ kheo ni ham coi, quên về để bị đóng cửa thành.

+ Tăng kỳ có chánh văn hơi khác, mặc dù nội dung đồng nhất: giáo giới từ sau mặt trời lặn cho đến trước khi mặt trời mọc. Tức nói Tỳ kheo giáo giới vào thời phần ban đêm, ba dật đề.

Bộ này cũng giải thích rằng, vào thời phần ban đêm, nếu khi có Tỳ kheo ni đến chào, Tỳ kheo nói lời chúc liên hệ kinh pháp, như nói: Khổ tận giải thoát, ba dật đề. Ngoài ra, nếu nói lời chào hỏi bình thường hay những điều không liên hệ kinh pháp, không phạm. Thêm nữa, vào thời phần ban đêm, Tỳ kheo thăng tòa thuyết pháp, thỉnh giả gồm bốn chúng, nếu Tỳ kheo nói: "Tất cả hãy lắng, phạm ba dật đề. Những phân tích này hình như đi quá xa chánh văn. Vì trong chánh văn đã nói rõ: trường hợp Tỳ kheo được Tăng sai giáo thọ Tỳ kheo ni. Như vậy, các trường hợp không phải Tăng sai không liên hệ gì đến điều luật này. Đương nhiên, nếu không được Tăng sai mà giáo thọ ni, thì sự việc thuộc điều luật 21 rồi.

+ Phụ luận: Nhân điều học này, có thể luận thêm một chi tiết liên hệ đến tám kinh pháp. Một trong tám kinh pháp là Tỳ kheo ni không được an cư tại trú xứ không có Tỳ kheo Tăng. Như vậy, có phải rằng Tỳ kheo và Tỳ kheo ni cùng an cư chung trong một đại giới cộng trú? Dứt khoát là không. Các dẫn chứng ssau đây thấy rõ:

1) Tứ phần 13 (tr. 649c): Các Tỳ kheo ni bị các cư sĩ đôn xấu: "Các sa môn họ Thích thật là hạng không biết liêm sỉ... Hạng ấy mà có chánh pháp gì? Các bạn hãy xem, các Tỳ kheo ni này suốt đêm ngủ chung với các Tỳ kheo đến sáng ngày mới trở về".

2) Tăng kỳ 13 (tr. 364), ghi lời đôn đãi người đòi về việc các Tỳ kheo ni nghe giáo giới quá giờ giặc: "Các sa môn họ Thích mang các Tỳ kheo ni này về chỗ mình mà đùa giỡn, cho đến mặt trời lặn mới cho về. Thương thay phận gái, không được tự do. Nhưng các hạng người như vậy thì có đạo lý gì?".

3) Căn bản 32 (tr. 804), ghi lời đôn xấu: "Sa môn họ Thích có pháp rất vi diệu. Đó là nam nữ ở chung để tịnh tu".

Vậy, trú xứ mà trong kinh pháp ấy nói có nghĩa là gì? Nó không phải là trú xứ của đại giới cộng trú, mà đơn giản chỉ một phạm vi thành ấp hay tụ lạc. Trong phạm vi ấy, không có Tỳ kheo Tăng an cư, ni không được phép an cư, vì sẽ thiếu cơ hội để được thường xuyên giáo thọ hàng nửa tháng.

---o0o---

ĐIỀU 23. Báng tha giáo thọ ni (Nói xấu Tỳ kheo giáo thọ ni)

.A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào nói với các Tỳ kheo khác rằng: "Tỳ kheo vì sự ảm thực mà giáo thọ Tỳ kheo ni", ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi: các Tỳ kheo ni, do tâm cung kính, dâng hiến các thứ vật thực mỹ diệu cúng dường Tỳ kheo giáo thọ. Nhóm sáu Tỳ kheo vì không được Tăng sai giáo thọ, nên ganh ghét, và nói xấu, khiến các Tỳ kheo giáo thọ ấy xấu hổ. Do đó, Phật chế giới.

+ Vì sự ảm thực, bao gồm các loại đồ ăn cứng và mềm. Trong đây, giải thích của Tăng kỳ 15 (tr. 347c) phân tích có hai yếu tố căn bản: người nghe và nội dung. Nếu người nghe nói xấu là Tỳ kheo, và nội dung nói là các thứ ảm thực: ba dật đề; nếu nội dung là các thứ thuốc men: việc tỳ ni. Người nghe không phải là Tỳ kheo, mà các chúng khác, như Tỳ kheo ni, Thức xoa ma na, cho đến cư sĩ, nếu nội dung liên hệ các sự ảm thực: việc tỳ ni; nếu nội dung liên hệ các thứ thuốc men: việc tỳ ni tâm bồi.

Các bộ khác đều không có sự phân tích này.

Chánh văn Ngũ phần nói: vì lợi dưỡng; chánh văn Thập tụng nói: vì tài lợi. Cả hai nhất trí. Nghĩa là, nội dung nói xấu không chỉ giới hạn các thứ ảm thực, mà bao gồm bất cứ sự lợi dưỡng gì, y phục v.v..., đều phạm ba dật đề cả.

+ Bản chất của điều học này không phải là sự nói xấu, mà là sự vu khống, thuộc nghiệp đạo nói dối. Đây là quan điểm của Tứ phần và Thập tụng. Do đó, hai bộ này giải thích: nếu thật sự Tỳ kheo ấy giáo thọ ni vì các thứ ảm thực hay tài lợi, không phạm.

---o0o---

ĐIỀU 24. Dữ phi thân lý y ni (Cho y Tỳ kheo ni không phải thân quyền).

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào cho y Tỳ kheo ni không phải thân quyền, trừ trao đổi, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Điều học này ngược lại với điều 4 ni tát kỳ: nhận y từ Tỳ kheo ni không phải thân quyền.

Duyên khởi, Tứ phần 13 (tr. 650c): Một Tỳ kheo khát thực trong thành Xá Vệ, oai nghi đầy đủ. Một Tỳ kheo ni thấy thế sanh thiện tâm, nhiều lần cúng dường nhưng Tỳ kheo này thấy đều không nhận. Về sau, khi Tỳ kheo này nhận được một phần y do Tăng chia, muốn trả lại lòng tốt của Tỳ kheo ni kia, nghĩ là sẽ đem y này cho cô và chắc là cô không nhận. Nhưng khi mang cho, cô ấy lại nhận. Do thế, Tỳ kheo này phiền trách cô. Phật khiển trách và kết giới: Tỳ kheo cho y Tỳ kheo ni, ba dật đề.

Sau đó, một số các Tỳ kheo biết rõ các Tỳ kheo ni thân quyền của mình thiếu y nhưng không dám cho. Phật tu chỉnh điều luật: Tỳ kheo ni không phải thân quyền. Sau đó nữa, hai bộ Tăng trong Kỳ Viên phân chia y. Các Tỳ kheo nhận y không thích hợp, muốn đổi cho các Tỳ kheo ni. Họ bạch Phật. Phật tùy khai: trừ trao đổi.

Tăng kỳ 15 (tr. 349b) kể khác: Một Tỳ kheo khi mới thọ giới khoác một chiếc y rất đẹp. Bảy năm sau, Tỳ kheo này đến hầu Phật. Cũng vẫn y cũ. Phật hỏi duyên có. Tỳ kheo bạch, có bao nhiêu y mới đều cho Tỳ kheo ni cả. Nhân đó, Phật kết giới.

Về sau, một Tỳ kheo khác đến thành Xá Vệ, thăm các Tỳ kheo ni thân quyền, nhưng y của các cô không được lành nên thẹn không dám ra. Ngài A Nan bạch Phật. Phật tu chỉnh điều học. Trường hợp tùy khai được kể như Tứ phần.

Căn bản 32 (tr. 805a) lại kể khác nữa: Tại Xá Vệ, có hai vợ chồng đều xuất gia. Chồng thọ Tỳ kheo. Vợ thọ Tỳ kheo ni, làm đệ tử bà Cù Đàm Di. Một hôm, Tỳ kheo này đến thăm cô Tỳ kheo ni kia, khoác tăng già lê rất đẹp. Sau khi đánh lễ Tỳ kheo, cô nhìn chăm chú tăng già lê. Tỳ kheo biết ý hỏi, nếu cần thì nhận. Và Tỳ kheo ni nhận.

Bấy giờ, sau mùa an cư, Phật rời Xá Vệ đi đến Ma Kiệt Đà. Tỳ kheo ấy cũng đi theo, và chỉ khoác có hai y. Phật hỏi và biết rõ nguyên do. Ngài bèn chế giới này. Bộ này kể đến đây, không có duyên khởi tu chỉnh và tùy khai.

+ Các ý nghĩa về thân quyền, về trao đổi, như trong điều 4 ni tát kỳ.

ĐIỀU 25. Dữ phi thân ni tát y (May y cho Tỳ kheo ni không phải thân quyền)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào may y cho Tỳ kheo ni không phải thân quyền, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

Duyên khởi, Tứ phần 13 (tr. 651): Một Tỳ kheo ni nhờ Ca Luru Đà Di may hộ y. Tăng kỳ 15 (tr. 394c) nói là vợ cũ. Thập tụng 12 và Căn bản 33 nói là Tỳ kheo Quật Đa hay Cấp Đa.

Ca Luru Đà Di nhận và may (Ngũ phần nói là thêu) thành hình tượng nam nữ giao hội. Căn bản nói thêu hình nam nữ ôm nhau. May xong, Ca Luru Đà Di trao cho cô, và dặn: khi được tự mình giở ra xem, không cho người khác xem. Chỉ khi nào từng chúng nghe giáo giới mới được khoác, và phải đi sau các Tỳ kheo ni khác. Cô vâng lời dặn. Đến ngày đi nghe giáo giới, cô khoác y ấy. Dọc đường, các cư sĩ trông thấy, vỗ tay cười rộ và chọc ghẹo. Bà Cù Đàm Di quay lại, bắt cô cởi y ấy ra, và hỏi biết duyên cớ. Bà bạch Phật và Ngài kết giới.

Ý nghĩa của chánh văn rất rõ, do đó không cần giải thêm. Tuy nhiên, cũng nên nói rằng, gọi là may, trong từ nghĩa học của luật, là khi kim và chỉ xuyên qua vải. Do vậy, không đợi may nhiều ít, nếu một mũi kim hoặc một đường chỉ đã thành đủ nghĩa của sự may, phạm ba dật đề. Các việc khác liên hệ đến sự may y nhưng không đủ nghĩa may, phạm đột kiết la.

---o0o---

ĐIỀU 26. Độc dữ ni bình phú xứ tọa (Ngồi riêng với ni tại chỗ khuất kín)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào ngồi một mình với một Tỳ kheo ni tại chỗ khuất kín, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Bản chất của điều học này cũng giống như điều 2 của pháp bất định. Nhưng ở đây đối tượng là Tỳ kheo ni.

+ Chỗ khuất kín, chỗ bị ngăn, bị che kín, có thể hành dâm, như đã giải trong điều 2 bất định.

+ Trong điều học này có ba yếu tố căn bản:

1) Đối tượng: với một Tỳ kheo ni độc nhất, không có người thứ hai. Các loại phi nhân, súc sanh, v.v... và trẻ nhỏ chưa biết gì, hoặc dưới 7 tuổi, không coi là có người thứ hai. Ngũ phần, Tăng kỳ và Thập tụng đều nói rõ ràng, nói Tỳ kheo ni là chỉ chung, bao gồm cả Thức xoa ma na và Sa di ni; nghĩa là, với bất cứ ni chúng nào, cũng đều là đối tượng của ba dật đê. Tăng kỳ còn giải thích rõ ý nghĩa một Tỳ kheo ni bằng thí dụ: Tỳ kheo thọ thực, có hai Tỳ kheo ni hầu. Một cô ngồi, một cô bưng dọn. Cứ mỗi lần cô thứ hai đi khuất, Tỳ kheo phạm một ba dật đê. Với hai nữ chúng xuất gia kia cũng vậy.

2) Động tác: trong từ nghĩa học áp dụng ở đây, ngồi là một động tác năng động, nghĩa là đã đặt bàn tọa xuống chỗ ngồi. Thí dụ, từ tư thế đứng, chuyển sang động tác ngồi: đây là một động tác. Từ tư thế ngồi, đứng dậy, rồi ngồi trở lại: đây là động tác ngồi lần thứ hai. Mỗi động tác ngồi là một ba dật đê, không kể thời gian bao lâu. Về yếu tố động tác, Căn bản 33 (tr. 808b) nói, chánh văn nêu động tác ngồi là nói chung, bao gồm cả đi, đứng và nằm. Quan điểm này không được chấp nhận trong các bộ khác.

3) Không gian: phải là chỗ kín khuất. Nếu chỗ trống, hay ngồi trong nhà mà cửa thông ra lộ có bộ hành qua lại thường xuyên, không gọi là chỗ khuất kín. Trong đây, Tăng kỳ còn nêu yếu tố cự ly: ngồi gần chứ không xa; không nói rõ là trong hay ngoài phạm vi thế phần của không gian ngồi.

+ Duyên khởi: Tứ phần 13 (tr. 651c): Tỳ kheo Ca Lưu Đà Di cùng với Tỳ kheo ni Thâu La Nan Đà có tình ý với nhau. Một lúc nọ, Ca Lưu Đà Di đến thăm Thâu La Nan Đà trong khi ni chúng đi vắng, chỉ một lão ni nằm bệnh. Hai người ngồi đối diện, và dục tâm động. Lão ni nhân có việc đi ngang, thấy thế, cho là phi pháp.

Tăng kỳ 15 nói cô ni này là Thiện Sanh. Thập tụng 12 nói là Quật Đa. Căn bản 33 nói là Cấp Đa. Và đều ghi rằng cô là vợ cũ của Ca Lưu.

Ngũ phần 7 (tr. 47a) không nêu tên nhân vật, mà nói chung là các Tỳ kheo và Tỳ kheo ni ngồi riêng với nhau, họ khởi dực tâm, do đó thậm chí có người hoàn tục.

---o0o---

ĐIỀU 27. Dữ ni cộng hành (Hẹn đi chung đường với ni)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào hẹn và cùng đi chung một đường với Tỳ kheo ni từ một xóm đến một xóm, trừ trường hợp khác, ba dật đề. Trường hợp khác là, đi chung với đoàn buôn, hoặc khi có nghi ngờ, có sợ hãi. Đây gọi là trường hợp khác.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi (tường thuật tổng hợp): giới này được kết thành ba đọt.

Thứ nhất: Các Tỳ kheo và Tỳ kheo ni đi chung đường. Trong đó, có những người còn trẻ, họ sanh nhiễm tâm với nhau, thậm chí có người hoàn tục. Hoặc khi đi chung như vậy, các tục gia thấy giống như một đoàn gia đình gồm vợ chồng và con cái, bèn châm biếm. Phạt kết giới: Tỳ kheo và Tỳ kheo ni không được chung đường.

Thứ hai: Một số các Tỳ kheo đi đường, lỡ gặp các Tỳ kheo ni, bèn tránh. Những người không có đường tránh, nghi ngờ không biết mình có phạm hay không, bèn bạch Phật. Phật nói rõ: nếu không hẹn trước, không phạm.

Thứ ba: Sau mùa an cư, một số Tỳ kheo lên đường đi đến nơi khác. Các Tỳ kheo ni xin đi chung, họ không cho. Các cô đi riêng thì sợ gặp nguy hiểm, do đó nhắm chừng phía sau các Tỳ kheo mà đi. Kết quả, họ vẫn bị cướp đón đường. Bà Cù Đàm Di nhân sự này, bạch Phật: các Tỳ kheo ni vốn là thể chất con gái yếu đuối. Do đó, Phật tùy khai cho các trường hợp có nghi ngờ, có sợ hãi.

+ Trong điều học này, gồm có ba yếu tố căn bản: đối tượng, ước hẹn và lộ trình.

1) Đối tượng, chánh văn nói là Tỳ kheo ni. Không thấy giải thích trong một số bộ. Ngũ phần 7 (tr. 48b) nói, nếu không phải đi chung với Tỳ kheo ni, mà là với Thức xoa, Sa di ni: đột kiết la. Nếu đi chung với các người nữ, không phải Tỳ kheo ni, xem điều 30 sau.

2) Ước hẹn, đây là yếu tố quan trọng để thành phạm. Tức là, hai bên có ước hẹn trước, sau đó đi chung. Trong từ nghĩa học đặc biệt của Tăng kỳ 15 (tr. 348c), hẹn là sự thỏa thuận giữa hai người trong đó phải bao gồm động tác đến, và loại trừ động tác đi. Bộ này nêu nhiều thí dụ. Tỳ kheo đi chung xe với mẹ, chị em gái, đều xuất gia cả (không biệt chúng); sau khi xe tạm dừng nghỉ, rồi khởi lên trở lại. Bây giờ, Tỳ kheo gọi các người ấy đi cho kịp xe; nếu lời gọi bao gồm ý nghĩa: hãy đến, và các người kia nghe theo, khi họ cất một chân, Tỳ kheo phạm đột kiết la; khi họ cất xong hai chân: ba dật đề. Thí dụ khác: Tỳ kheo gọi một Tỳ kheo ni để hỏi đường, mà trong lời gọi hàm ý: hãy đến, và khi cô này giở một bước: đột kiết la; giở hai chân: ba dật đề. Nếu lời gọi hàm nghĩa: hãy đi, không phạm. Đây chỉ là giải thích riêng biệt và đặc sắc của Tăng kỳ, không thấy trong các bộ khác.

3) Lộ trình, chánh văn nêu rõ: Từ một xóm đến một xóm, tức nói rằng đi trên con đường nối liền hai xóm. Trong phần giải thích của Tứ phần, xóm ở đây bao gồm phạm vi của một xóm, tức cương giới tụ lạc. Nếu đi chung trong cương giới tụ lạc, đột kiết la. Nếu có nhiều xóm cùng chung một cương giới tụ lạc, đi chung trên các đoạn đường nối liền hai xóm trong phạm vi này, đột kiết la. Đây là nói về những con đường nối liền các tụ lạc. Trái lại, gọi là lộ trình không xứ hay a lan nhã, tức những con đường không nối liền với tụ lạc nào cả. Thí dụ, đường từ xóm lên rừng hay xuống biển. Trong lộ trình này, phạm vi ấn định là một câu lô xá (Tứ phần dịch là 10 dặm).

Như vậy, trong lộ trình tụ lạc, nếu đã khởi hành nhưng chưa đến phạm vi tụ lạc khác: đột kiết la; đã đến: ba dật đề. Trong lộ trình a lan nhã dưới một câu lô xá: đột kiết la; đủ một câu lô xá: ba dật đề.

+ Các trường hợp tùy khai. Trong đây chỉ có hai trường hợp tùy khai: lúc có nghi ngờ, nghĩa vào thời gian mà bọn cướp có thể đón đường, vì chúng thường chặn đường hành khách tùy theo mùa. Và thứ đến, nếu lộ trình đi ngang qua chỗ bọn cướp thường hành nghề, không kể thời gian nào. Tức trong hai tùy khai, một nhắm vào thời gian và một nhắm vào lộ trình.

Chánh văn nói: đi chung với đoàn buôn; điều này, Ngũ phần và Thập tụng nói: đi chung với nhiều bạn đồng hành. Đây không phải là tùy khai

riêng biệt ngoài hai trường hợp kể trên, mà là điều kiện chung. Nghĩa là vào thời gian có nghi ngờ, trên lộ trình có nguy hiểm, cần được an toàn, có thể đi chung, nhưng phải là có nhiều bạn đồng hành; chứ không phải lúc nào có bạn đồng hành nhiều người là có thể đi chung. Vì giải thích như vậy là lạc với ý nghĩa trong duyên khởi, và cũng sai với các giải thích. Vì trong giải thích phạm tướng, Tứ phần đã nói: đi với nhiều chúng (nhiều nhóm Tỳ kheo ni) và qua nhiều giới; mỗi chúng là một ba dật đề, và mỗi giới là một ba dật đề.

Về điều kiện đi chung này, chánh văn Tứ phần đã nêu rõ là đi với khách buôn. Như vậy, nếu hiểu chính xác, trong trường hợp cần đi chung cho được an toàn, phải đi chung trong đoàn khách buôn. Điều này được Căn bản 33 (tr. 807a) nhấn mạnh: "Nếu có nạn duyên, có thể đi chung theo đoàn buôn. Nếu không có đoàn buôn, không được phép đi chung".

+ Đoạn chót của chánh văn: đây gọi là trường hợp khác, chỉ rõ rằng, ngoài hai trường hợp tùy khai với một điều kiện chung, không có các trường hợp vân vân nào nữa. Ý nghĩa đúc kết này thường được thấy trong các điều học có sự tùy khai.

---o0o---

ĐIỀU 28. Dữ ni đồng thuyền (Đi chung thuyền với ni)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào hẹn và đi chung một thuyền với Tỳ kheo ni, dù đi ngược dòng hay xuôi dòng, trừ qua ngang, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Bản chất điều học này cũng đồng điều 27 trên; chỉ khác biệt là, ở trên, đi chung lộ trình, bất kể thủy lục và bất cứ với phương tiện gì, còn trong điều này, nói riêng về thủy đạo và đi bằng thuyền. Nếu là lộ trình thủy đạo, mà không đi chung bằng thuyền, điều 27 trên được áp dụng.

+ Duyên khởi, Tứ phần 13, với nội dung sự việc hoàn toàn như điều 27, chỉ nói sự đi chung đường thành đi chung thuyền; và cũng do ba nguyên nhân cho sự kết giới ba dật như nhau.

Tăng kỳ 15 (tr. 349a): giới này được kết hai đợt. Trước hết, vào ngày hội Cát tường, nam nữ tụ hội trên sông. A kỳ la để du ngoạn. Nhóm sáu Tỳ kheo cùng với sáu Tỳ kheo ni cùng tổ chức du ngoạn. Họ mượn một chiếc thuyền quan, chuẩn bị đủ các thứ ẩm thực, rồi thả thuyền hoặc xuôi dòng hoặc ngược dòng, đùa giỡn với nhau. Như thế, nguyên nhân này đã do sự hẹn hò trước.

Sau đó, có thí chủ bên kia bờ A kỳ la thiết trai thỉnh hai bộ Tăng. Vì hạn chế của điều luật, đợi khi các Tỳ kheo qua sông hết, các Tỳ kheo ni mới lần lượt qua sau, và do vậy quá giữa trưa, các cô không thọ trai được. Phạt tùy khai: trừ qua ngang.

Các bộ còn lại, đại khái cũng tương đồng. Một vài chi tiết khác biệt không đáng kể.

+ Hẹn, xem giải thích trong điều 27.

+ Đi chung thuyền...: đây không phải là yếu tố lộ trình, mà là yếu tố phương tiện. Do đó, Tứ phần nói về phạm tướng: nếu cả hai đã cùng ở trong thuyền, ba dật đề. Nếu chỉ mới bước vào một chân: đợt kiết la.

Tuy nhiên, luật Căn bản không coi thuyền là yếu tố chủ yếu, mà nhân mạnh trên câu: dù ngược dòng hay xuôi dòng nên coi lộ trình thủy đạo là yếu tố chủ yếu. Lộ trình thủy đạo cũng như lộ trình a la nhã, nếu đi quá một câu lô xá: ba dật đề; dưới một câu lô xá: đợt kiết la.

+ Trừ qua ngang, đây là tùy khai. Từ bờ bên này sang bờ bên kia, không phạm, trong bất cứ trường hợp nào, không nhất thiết phải là khi có nghi ngờ hay có nguy hiểm.

Về sự qua ngang, Căn bản dẫn những trường hợp bất thường: nếu đò bị gãy bánh lái, hoặc gãy chèo, hoặc tài công không nghe lời, thuyền sẽ trôi ngược xuôi dòng. Các trường hợp ngoại ý như vậy, không phạm.

---o0o---

ĐIỀU 29. Ni khuyến hóa thực (Ăn thức ăn do ni khuyến hóa)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào ăn thức ăn được biết là do Tỳ kheo ni khuyến hóa, trừ đàn việt có chủ ý trước, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi (tường thuật tổng hợp): Giới này được kết thành ba đợt. Duyên khởi các bộ đại thể giống nhau, trừ các chi tiết thêm bớt.

Một thí chủ thỉnh các đại Thanh văn về nhà cúng dường. Tỳ kheo ni Thâu La Nan Đà tình cờ đến, được biết là cúng dường các đại Thanh văn. Cô chê thí chủ không biết gì, bỏ những bậc đại long tượng tức nhóm sáu Tỳ kheo (Tứ phần nói nhóm phe đảng Đề Bà Đạt Đa) mà chọn bậc tiểu đức. Khi các đại Thanh văn đến, cô nói ngược lại, khen thí chủ có đại phước nên thỉnh các ngài. Sau đó, các ngài về kể lại Phật nghe sự việc ấy, Phật bèn kết giới.

Đoạn sau, Tứ phần kể vắn tắt: một số Tỳ kheo được thí chủ thỉnh và đã nhận lời, nhưng khi đến, thấy trong nhà có Tỳ kheo ni, không biết sự cúng dường này có phải do Tỳ kheo ni hay không và họ không dám ăn. Nhân đó, Phật thêm yếu tố: được biết là do Tỳ kheo ni khuyến hóa.

Trong đoạn này, Tăng kỳ 15 kể duyên sự đặc biệt. Tỳ kho thọ thỉnh là A Nan. Sau khi thọ thực xong, được một Tỳ kheo khát thực cho biết sự cúng dường ấy do sự khuyến hóa của một Tỳ kheo ni. Nghe vậy, A Nan bèn lấy lông chim ngoạ cổ cho ói ra hết. Nhân đó, Phật quy định rõ yếu tố biết.

Sau cùng, một thí chủ thỉnh các Tỳ kheo cúng dường và được nhận lời. Khi gần đến giờ, ông nhờ một Tỳ kheo ni đi thỉnh. Vì thấy có sự khuyến hóa của Tỳ kheo ni trong này, các ngài không đi. Thí chủ rất buồn, hoặc hận, nhưng sau đó được các Tỳ kheo cho biết lý do.

Do đây, Phật tùy khai: trừ đàn việt có chủ ý trước.

+ Thức ăn, trong điều học này chỉ giới hạn ở các loại thực phẩm. Các thứ ngoài thực phẩm ra, không thấy các bộ đề cập.

+ Tỳ kheo ni, nếu sự khuyến hóa do Thức xoa, hoặc Sa di ni: đột kết la.

+ Khuyến hóa, yếu tố căn bản của điều học này. Sự khuyến hóa bao gồm các việc khen ngợi Tỳ kheo, chỉ dẫn các loại thực phẩm nên cúng v.v... Nói chung, trong đây có hai đối tượng khuyến hóa: Tỳ kheo và thực phẩm.

Khuyến hóa cho Tỳ kheo, tức tán thán công đức, phẩm hạnh của một Tỳ kheo, và do sự tán thán này, Tỳ kheo ấy được thí chủ cúng dường. Hoặc không tán thán, mà thí chủ hỏi ý kiến Tỳ kheo ni, và một Tỳ kheo được đề nghị. Thí chủ nghe theo. Như thế đã đủ yếu tố để thành phạm.

Về thực phẩm cũng vậy. Hoặc Tỳ kheo đề nghị, hoặc thí chủ hỏi ý kiến. Nếu đề nghị hay ý kiến của Tỳ kheo ni được thí chủ nghe, như thế cũng đủ yếu tố để thành phạm.

+ Tùy khai: trừ đàn việt có chủ ý trước. Ở đây, thí chủ chủ động trong cả hai việc: việc mời Tỳ kheo và việc nên cúng vật thực gì mà không có sự can dự của Tỳ kheo ni. Trong hai việc, nếu Tỳ kheo ni có can dự vào một việc nào, Tỳ kheo nếu thọ thực, phạm ba dật đề.

---o0o---

ĐIỀU 30. Cộng nữ đồng hành (Đi chung đường với người nữ)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào hẹn và đi chung đường với người nữ, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Điều học này hoàn toàn giống điều 27. Sở dĩ trở thành hai điều khoản, vì đối với các Tỳ kheo ni, họ cần nương tựa các Tỳ kheo, và các Tỳ kheo cần bảo vệ họ trong những trường hợp nguy hiểm, do đó có các trường hợp tùy khai. Đối với các nữ tục gia, các Tỳ kheo không có trách nhiệm bảo vệ họ, do đó hoàn toàn không có trường hợp tùy khai nào cả.

+ Các ý nghĩa, hẹn, đi chung lộ trình và giới hạn lộ trình, thấy đều như trong điều 27 trên.

+ Duyên khởi (tổng hợp): các bộ giống nhau. Một người thợ dệt đánh vợ. Cô sợ bị đánh chết, bỏ nhà đi. Giữa đường gặp một Tỳ kheo. Cô xin đi chung. Người chồng đuổi kiếm, bắt gặp, tưởng Tỳ kheo dụ dỗ vợ mình, bèn đánh.

Trong đây, đa số các bộ đều tường thuật, khi bị đánh, Tỳ kheo hiện thần thông khiến người chồng sợ và sám hối. Riêng Tăng kỳ 19, Tỳ kheo này không hiện thần thông gì cả, mà trái lại, còn bị người thợ dệt trói dẫn

trình quan. Quan hỏi tại sao dụ dỗ vợ người. Tỳ kheo cứ thật đáp: Cô ấy có xin đi chung, nhưng đường quan nào phải riêng cho Tỳ kheo, cô muốn đi tự ý. Và quan hỏi người đàn bà. Cũng được trả lời như vậy. Tỳ kheo được thả và người thợ dệt bị quan phạt.

---o0o---

ĐIỀU 31. Thí nhất thực xứ quá thọ (Quá hạn tại phước xá)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào không bệnh, tại trú xứ thí một bữa, chỉ nên thọ thực một bữa; nếu quá, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Trú xứ thí một bữa, nguyên trong quảng luật của Tứ phần 13 (tr. 655a) có hai danh từ cùng chỉ một sự, trong văn kết giới lần đầu thì nói: nhất trú xứ thực, và trong văn kết giới lần hai nói: thí nhất thực xứ. Trong chánh văn của Tăng kỳ 16 cũng gọi là nhất thực xứ, nhưng trong phần duyên khởi gọi nói là phước xá. Ngũ phần chỉ nêu một tên gọi: thí nhất thực xứ. Các tên gọi này đều là những từ dịch khác nhau của một từ gốc.

Theo duyên khởi của ba bộ vừa dẫn, loại trú xứ này được các đệ tử tại gia dựng cho các Tỳ kheo ở trọ, với quy ước: mỗi Tỳ kheo ngủ trọ một đêm và thọ thực một bữa. Nguyên do mà Tứ phần tường thuật không có gì đặc biệt, ngoài sự kiện sáu nhóm Tỳ kheo ở đây quá hạn bị các cư sĩ chê bai, nên Phật chế giới. Sau đó, tôn giả Xá Lợi Phất, mặc dù đang bệnh nặng, nhưng cũng phải rời trú xứ. Nhân đó, Phật tùy khai. Tăng kỳ cũng không nêu giải thích gì đặc biệt như Tứ phần. Riêng Ngũ phần 7 kể nguồn gốc của loại phước xá này là, vào thời đói kém, các Tỳ kheo tìm đến địa phương khác. Các cư sĩ bèn hợp nhau dựng một phước xá với quy ước như đã nói, để các Tỳ kheo có thể lưu lại.

Như vậy, với giải thích của ba bộ này, loại trú xứ hay phước xá trong đây là một loại nhà trọ đặc biệt dành riêng cho các Tỳ kheo đệ tử Phật. Ý nghĩa này khác hẳn với Thập tụng và Căn bản.

Trong chánh văn của Thập tụng 12 (tr. 89c), nó được gọi là phước đức xá, tức là một loại lữ xá từ thiện, mà phần duyên khởi của bộ này cho biết do một cư sĩ lập ra làm chỗ trọ cho bất cứ tu sĩ nào, bất kể Thích tử hay Bà la

môn, với quy ước: bất cứ tu sĩ phái nào trọ tại đây đều được cung cấp đầy đủ các phương tiện nghỉ ngơi và ẩm thực, trong đó không giới hạn một ngày và một bữa như ba bộ đã kể.

Chánh văn của Căn bản 35 (tr. 818a) gọi đây là trú xứ ngoại đạo, với ý nghĩa chính xác là "nhà trọ của ngoại đạo". Trong phần duyên khởi nói rõ nguồn gốc. Nhà trọ này do một đệ tử ngoại đạo dựng, với quy ước cũng giống như Thập tụng. Do sự khuyến khích của một người bạn vốn là đệ tử Phật, ông bằng lòng đón tiếp các Tỳ kheo. Vị cư sĩ này về Xá Vệ báo tin cho các Tỳ kheo, nhưng lại nhằm vào nhóm sáu Tỳ kheo. Các vị này im lặng mà đi, không nói lại cho các Tỳ kheo khác biết. Khi đến nơi, họ đuổi một tu sĩ lỏa hình đi chỗ khác. Tư cách của các Tỳ kheo rất nghiêm trang, khiến vị đệ tử ngoại đạo ấy sanh tâm kính trọng. Nhưng vào lúc ông đi vắng, các Tỳ kheo này đùa cợt nhả với vợ con ông ta. Hay biết như vậy, ông lo sợ sự cúng dường khiến sáu Tỳ kheo phải rời nhà trọ. Bấy giờ, người tu sĩ bị đuổi, về rủ thêm các đồng bạn, tất cả 60 người, đến tìm sáu Tỳ kheo để hành hung. Nhưng các Tỳ kheo này vốn xuất thân từ giai cấp võ sĩ, nên sức mạnh và võ nghệ đều cao cường. Họ đánh cho tất cả 60 tu sĩ lỏa thể bị thương tích trầm trọng. Khi họ trở về Kỳ Viên, nghe các Tỳ kheo nói tôn giả vừa khuất phục một đại luận sư ngoại đạo, tiếng đồn khắp Xá Vệ. Các Tỳ kheo này nói, Xá Lợi Phất chỉ hàng phục một người, còn nhóm họ bằng thân giáo đã hàng phục tất 60 ngoại đạo. Các Tỳ kheo biết rõ vụ gây hấn ấy, bèn bạch Phật. Nhân đó chế giới.

Để lấy lại uy tín với người đệ tử ngoại đạo mà sáu Tỳ kheo đã làm mất tín tâm, Phật khiến tôn giả Xá Lợi Phất đến nhà trọ, thuyết pháp và hóa độ cho tục gia ấy. Tại đây tôn giả bệnh, nhưng không thể trọ quá một đêm như điều luật Phật đã chế, nên gắng gượng ôm bệnh trở về Kỳ Viên. Do đó, Phật tùy khai.

Nói tóm, nếu chấp nhận tường thuật của Thập tụng và Căn bản, thì phải nói đây là lữ khách phước thiện, cho bất cứ ai, hoặc dành riêng cho các tu sĩ bất cứ thuộc đạo nào, nếu lỡ đường, có thể trọ lại đó.

+ Về trì phạm, trong đây bao gồm ba yếu tố: nhà trọ, thời gian và vật thực. Nhà trọ: mỗi nhà trọ chỉ được phép ở lại một lần. Thời gian: mỗi lần chỉ được phép một đêm. Vật thực: ngủ lại một đêm chỉ được phép thọ thực một lần. Vật thực ở đây là các thực phẩm chính gồm 5 loại như thường kể, ngoài đây ra, các thứ như dầu, khăn v.v..., nếu thọ dụng quá: đột kiết la.

Các bộ nêu giải thích hình thái vi phạm giống nhau. Riêng Tăng kỳ 15 cho một thí dụ đặc biệt rõ ràng nhất. Tại một xóm, các cư sĩ họp nhau làm một nhà trọ gồm 16 gian, mỗi gia đình quản lý một gian, có thể là nhà riêng của họ. Tỳ kheo có việc cần, trọ tại một gian, qua đêm và đã thọ thực một bữa, thế là hết hạn. Nhưng duyên sự chưa xong, đêm sau có thể dời qua gian khác. Lần lượt như vậy, cho đến hết 16 gian. Nếu việc vẫn chưa xong, phải qua xóm khác khát thực và có thể tối về ngủ lại trong xóm đó. Cách một đêm sau, có thể trọ lại nhà trọ đầu và thọ dụng như trước.

Giải thích này có thể bổ túc thêm của Thập tụng 12 như sau: ngủ tại nhà trọ qua đêm thứ hai nhưng không thọ thực: đột kiết la. Ngủ chỗ khác, nhưng về nhà trọ thọ thực lần thứ hai: đột kiết la. Nói tóm, trong ba yếu tố, không điều nào được phép tiến diễn dù riêng biệt đến lần thứ hai. Nếu cả ba đều tiếp diễn chúng đến lần thứ hai: phạm ba dật đề.

---o0o---

ĐIỀU 32. Triển chuyên thực (Ăn nhiều đợt)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào ăn nhiều đợt, trừ trường hợp khác, ba dật đề. Trường hợp khác là, khi bệnh, khi thí y. Đây gọi là trường hợp khác.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Ăn nhiều đợt, ăn đúng thời nhưng ăn tại nhiều nơi khác nhau. Đúng thời là từ mặt trời mọc cho đến giữa trưa. Có hai yếu tố căn bản để được gọi là ăn nhiều đợt: thọ thỉnh và thọ thực. Đã nhận lời thỉnh của một thí chủ, sau đó lại nhận thêm một thí chủ khác, và thọ thực cả hai nơi. Nếu cần thọ thực thọ sự thọ thỉnh trước, không được nhận thọ thỉnh thêm. Thọ thỉnh thêm: đột kiết la, và thọ thực thêm: ba dật đề. Nếu cần thọ thực tại thọ thỉnh sau, phải xả thọ thỉnh trước, bằng cách chuyển sang cho một Tỳ kheo khác, gọi là thí thực pháp. Thí thực pháp này chỉ là một cách tác tịnh để Tỳ kheo khi cần có thể thọ thực tại hai nơi thọ thỉnh mà không phạm.

+ Tùy khai: Trong đây chỉ có hai trường hợp tùy khai. Với các Tỳ kheo bệnh, không thể ăn một lần đủ no, cần ăn nhiều lần, có thọ thỉnh và thọ thực tại nhiều nơi.

Trường hợp tùy khai thứ hai là thí y thời. Theo lệ, các thí chủ khi dâng cúng y thường cúng dường thực. Nhưng thời gian cúng y chỉ trong phạm vi của tháng ca đề hoặc có thọ ca thi na (xem ni tát kỳ 1). Nghĩa là, trường hợp tùy khai này chỉ áp dụng trong khoảng hai thời gian đó.

+ Về thọ thỉnh thực và y, Căn bản 34 (tr. 815c) phân tích thành 16 phiên, xếp trong 4 mục và mỗi mục có 4 cú.

a) 1. Thỉnh trước có y, thỉnh sau có y; 2. Thỉnh sau không y; sau có y giá (tiền sắm y); 4. Thỉnh sau không y giá.

b) 1. Thỉnh trước có y giá, thỉnh sau có y; 2. Thỉnh sau không y; 3. Thỉnh sau có y giá; 4. Thỉnh sau không y giá.

c) Thỉnh trước không y, với 4 trường hợp như trên.

d) Thỉnh sau không y giá, cũng với 4 trường hợp như trên.

+ Duyên khởi: giới này được kết thành ba đợt: một lần chánh kết và hai lần tùy khai. Trước duyên khởi của chánh kết Tứ phần 13 (tr. 655c) kể nhân duyên Phật cho phép ăn cháo. Một người Bà la môn có tín tâm muốn cúng dường Phật. Ông chuẩn bị đủ các thứ thực vật, đợi khi nào Phật và chúng Tăng không ai mời sẽ dâng cúng. Nhưng suốt ba tháng mà chưa có dịp. Vì có các việc công và tư cần phải làm, không thể chờ thêm nữa, ông hỏi ngài A Nan, A Nan hỏi Phật. Phật khiến nấu cháo cho các Tỳ kheo dùng.

Phần chánh kết có hai nhân duyên. Thứ nhất, do một đại thần thỉnh các Tỳ kheo thọ thực. Nhưng trước đó các vị đã nhân thọ cháo, và đã thọ thực rồi. Do đã ăn no, nên không thọ thực được nhiều tại nơi vị đại thần. Vị này buồn, đến bạch Phật. Lần này chưa chính thức kết giới, mà Phật chỉ nói các Tỳ kheo đã thọ thỉnh cháo đặc, nghĩa là cháo mà lấy cọng cỏ rạch, cháo không liền lại, sau đó không được thọ thỉnh nữa.

Nhân duyên thứ hai, do một nhạc sư, vào ngày hội, thỉnh các Tỳ kheo thọ thực, có nhiều cư sĩ thỉnh, nên trước đó các vị đã thọ thực, nên cũng không thể thọ thực được nhiều tại nhà nhạc sư. Ông buồn và bạch Phật. Phật kết giới.

Lần tùy khai thứ nhất, vì một Tỳ kheo bệnh, cần ăn nhiều đợt.

Lần tùy khai thứ hai, nhân một cư sĩ muốn cúng dường y cho các Tỳ kheo. Nhưng theo lệ, họ cũng dâng cúng cả vật thực. Các Tỳ kheo nói chỉ có thể nhận y chứ không thể nhận thực. Nhưng như vậy trái với thông lệ của họ, các cư sĩ không chịu. Phật tùy khai.

Các bộ khác không kể nhân duyên Phật cho phép các Tỳ kheo thọ thỉnh cháo.

Riêng Tăng kỳ 16 (tr. 353a) còn kể thêm nhân duyên của thí thực pháp, tức thể thức tác tịnh cho các trường hợp triển chuyển thực này. Vào mùa đại hội của các ngoại đạo, các tu sĩ này đi khuyến hóa cư sĩ đóng góp. Các cư sĩ đệ tử Phật đặt điều kiện, nếu họ cũng thỉnh Phật và các Tỳ kheo. Các tu sĩ này chấp nhận.

Khi thọ thực, một số các Tỳ kheo trước đó đã thọ thực rồi, nghi ngờ phạm tội nên thỉnh ý Phật. Phật khiến làm pháp thí thực. Tỳ kheo thí thực nói: "Tôi nay nhận được vật thực, xin cúng lại cho Tỳ kheo mỗi giáp. Nếu vị ấy không nhận, tôi sẽ dùng".

Tứ phần 14 không nói thí thực pháp này, mà chỉ nói khi Tỳ kheo có hai chỗ thỉnh, muốn xả sự thọ thỉnh trước, phải chuyển sự thọ thỉnh ấy cho một Tỳ kheo khác, nói rằng: "Tôi cần đi đến chỗ kia. Nay xin chuyển sự thọ thỉnh đến Đại đức".

---o0o---

ĐIỀU 33. Biệt chúng thực (Ăn chúng riêng)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào ăn chúng riêng, trừ các trường hợp khác, ba dật đề. Các trường hợp khác là, khi bệnh, thời gian làm y, thời gian thí y, khi đi đường, khi đi thuyền, khi đại chúng tập hội, khi sa môn thí thực. Đây gọi là các trường hợp khác.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Chúng riêng: Theo định nghĩa cơ bản của các bộ, từ 4 Tỳ kheo trở lên, gọi là một chúng. Nhưng đây không gọi là Tăng, vì không hạn định theo cương giới. Định nghĩa này nhấn mạnh trên chữ chúng. Nhưng Hữu bộ số 7 tiến xa hơn định nghĩa căn bản này, với sự nhấn mạnh trên chữ biệt; theo đó,

biệt chúng, hay chúng riêng, là một nhóm gồm từ 4 Tỳ kheo trở lên tách ra ngoài Tăng. Do định nghĩa này, Hữu bộ số nêu những thể thức hành trì điều học này đặc biệt và phức tạp hơn so với các giải thích của các bộ khác.

Về ý nghĩa của điều học này, Thập tụng 13 (tr. 93c) nói, có hai điểm: 1. Hạn chế sự thọ dụng của các Tỳ kheo để đàn việt không vì sự cúng dường quá đáng mà đi đến chỗ khánh kiệt. 2. Ngăn cản sự cấu kết phe nhóm riêng giữa các Tỳ kheo để đi đến tình trạng phá Tăng.

Ý nghĩa thứ hai được các bộ tường thuật trong phần duyên khởi. Nguyên do Đề Bà Đạt Đa, với chủ đích phá tăng luân, nên thường tụ tập thành nhóm đi khát thực chung. Ngũ phần và Căn bản đều kể sự kiện này xảy ra trong khi Đề Bà Đạt Đa đang tiến hành vận động phá Tăng luân. Từ phần kể là sau khi nỗ lực phá Tăng thất bại, đồng bọn Đề Bà Đạt Đa sống thành nhóm, chỉ còn 5 người, khát thực chung. Thập tụng cũng kể như Ngũ phần, nhưng thêm chi tiết: sự khát thực thành nhóm, có khi lên tới 60 người, khiến sự cúng dường của thí chủ mòn mỏi, ảnh hưởng đến sự khát thực khó khăn của các Tỳ kheo khác.

+ Giới này có 7 trường hợp tùy khai.

1) Khi bệnh. Nguyên do một số các Tỳ kheo bệnh, nhưng vì không được phép ăn thành chúng riêng, hàng ngày phải tự đi khát thực, nên bệnh khó lành. Phật tùy khai.

2) Thời gian làm y. Thời gian để các Tỳ kheo tìm may y mới thay y cũ. Thời gian này, cơ bản là một tháng ca đề. Nếu có thọ y ca thi na, được kéo dài thêm 4 tháng nữa. Nguyên do, trong thời gian này, các Tỳ kheo vì vừa phải may, vừa phải đi khát thực, nên hoặc khi qua giờ không thọ thực được, hoặc khi vì sự khát thực mà phải kiên trì việc may y. Phật tùy khai.

Trường hợp tùy khai này, Căn bản nói là khi lao tác, chỉ chung mọi trường hợp mà Tỳ kheo đang làm các việc nặng nhọc, không thể đi khát thực riêng từng người.

3) Thời gian thí y. Tức một tháng ca đề, hoặc thêm 4 tháng của ca thi na, như đã nói trong điều 32 trên.

4) Khi đi đường. Các Tỳ kheo khi cùng đi chung đường, vì không thể ăn biệt chúng, nên phải chia thành nhóm nhỏ từ ba người trở xuống mà đi khát thực. Vì thế, hoặc có sự thất lạc đồng bạn, hoặc bị giặc cướp. Phật tùy

khai. Đi đường ở đây được quy định này đi trên lộ trình ngắn nhất nửa câu lô xá. Dưới đó, không áp dụng trong tùy khai này.

5) Khi đi thuyền. Nguyên do đại khái cũng như khi đi đường bộ. Lộ trình này ngắn nhất cũng phải nửa câu lô xá.

6) Khi đại hội. Khi đại chúng đông Tỳ kheo, hoặc có duyên sự chung, hoặc vào các ngày hội lễ lớn. Nguyên do, khi các Tỳ kheo cùng tụ tập đông đảo tại một trú xứ, có các thí chủ muốn cúng dường. Các Tỳ kheo hạn chế chỉ từng ba người một. Như vậy phải thiết trai thành nhiều đợt, thí chủ bất kham. Phật tùy khai.

Về trường hợp này, Thập tụng 13 (tr. 94c) nêu rõ số lượng Tỳ kheo tối thiểu để có thể được gọi là đại hội hay tụ tập: gồm 8 người, 4 Tỳ kheo cư trú, và 4 Tỳ kheo khách. Trên số lượng này, các Tỳ kheo có thể biệt chúng thực. Dưới số lượng này, nghĩa là từ 7 Tỳ kheo trở xuống, nếu biệt chúng thực, phạm ba dật đề.

7) Sa môn thí thực. Danh từ sa môn ở đây nghĩa thông dụng là đạo sĩ hoặc tu sĩ. Chỉ tất cả các tu sĩ, không riêng cho các Tỳ kheo. Nguyên do, các bộ kể mỗi khác. Tứ phần 14 kể: Em gái vua Tần Bà Sa La, tên là Ca La, xin phép vua được xuất gia trong phái Ni Kiên Tử. Vua nêu điều kiện, nếu nàng cúng dường các Tỳ kheo, sẽ được phép. Nàng chấp nhận, và thân hành đến thỉnh các Tỳ kheo. Các Tỳ kheo nêu điều kiện: chỉ có thọ thực từng nhóm ba người một. Nàng không chấp nhận. Nhưng vì nàng chưa cúng dường các Tỳ kheo đó, vua chưa cho. Vì vậy Phật tùy khai để nàng được như nguyện. Tường thuật này có chỗ thiếu sót, vì nàng Ca La chưa đủ yếu tố để trở thành sa môn của Ni Kiên Tử.

Ngũ phần 7 kể hơi khác. Nhân vật chính là Ca Lưu không phải em gái mà là em trai của vua Tần Bà Sa La, theo một phái ngoại đạo không được nêu tên, hàng năm tổ chức đại hội mời tất cả tu sĩ các phái thọ thực. Nhưng vì các Tỳ kheo không thọ thực biệt chúng, nên thiếu các sa môn họ Thích. Ca Lưu buồn rầu, nhờ vua thỉnh. Vua đến thỉnh cầu Phật cho em trai mình được như nguyện. Do đó, Phật tùy khai.

Thập tụng 13 kể với một chi tiết đáng lưu ý. Cũng là một thân quyến của vua Tần Bà Sa La, nhưng là cậu ruột, xuất gia theo phái A Kỳ Duy. Vì muốn làm vừa lòng cháu trai vốn là người tin Phật, ông đi khuyến hóa, tổ chức thỉnh các Tỳ kheo thọ thực. Các Tỳ kheo nói: Phật chưa cho phép chúng tôi thọ thỉnh biệt chúng thực của sa môn. Ông này nói: "Cũng là

người xuất gia như nhau cả, có gì mà cho với không cho, được với không được? Tôi cũng chẳng kính trọng gì các người, mà chỉ vì muốn làm vừa lòng cháu trai tôi nên thỉnh các người đây thôi!". Nhân thế, Phật tùy khai.

+ Về hình thái vi phạm, trong đây có hai yếu tố tạo thành ý nghĩa biệt chúng: nhân số và xứ sở. Nhân số là từ 4 Tỳ kheo trở lên. Với nhân số này cùng tập hợp chung tại một chỗ, trong thể phần của một không gian, bấy giờ trở thành biệt chúng. Thọ thực trong trường hợp này gọi là biệt chúng thực. Chủ yếu là thọ dụng các vật thực gồm 5 loại như thường đề cập. Ngoài các loại vật thực ra, không thuộc phạm vi áp dụng điều luật này.

Thể thức áp dụng điều luật này, Tứ phần nêu ba điểm. Thứ nhất, 4 Tỳ kheo cùng tụ hội một xứ sở, không ai có duyên sự để được tùy khai. Một trong 4 người, vị nào muốn ra đi, nên nói: "Tôi không có duyên sự gì để thọ thực trong biệt chúng này, nay muốn đi ra". Ba người còn lại có thể thọ thực chung. Thứ hai, nếu nhân số từ 4 người trở lên, tại một xứ sở thọ thực, cần phải chỉ làm hai, nhóm này thọ thực xong, đến nhóm khác vào thọ thực. Thứ ba, nếu nhân số 4 Tỳ kheo tại một thực xứ, trong có một vị có duyên sự cần tác bạch rồi mới nhập chúng: "Tôi có duyên sự để thọ thực trong biệt chúng này, nay xin nhập chúng thọ thực".

Căn bản 36 nêu thêm chi tiết áp dụng trong trú xứ. Trú xứ ở đây gồm hai là trú xứ căn bản và trú xứ ngoài viện, cả hai cùng bao gồm trong đại giới cộng trú. Khi các Tỳ kheo trong trú xứ căn bản thọ thực, cần phải hỏi Tỳ kheo trú xứ ngoài viện có thọ thực hay không; nếu không hỏi, phạm đột kiết la. Tỳ kheo ngoài viện cũng vậy. Nếu không hỏi, biết có sự hiện diện 4 Tỳ kheo và đồng thời thọ thực, phạm ba dật đề. Nếu chỉ ba Tỳ kheo thọ thực, không phạm. Nếu không cùng chung trong một đại giới, không phạm.

Thể thức áp dụng của Hữu bộ số phức tạp hơn các điều dẫn giải trên đây rất nhiều. Bản số này quan niệm biệt chúng ở đây là một nhóm Tỳ kheo tác thành chúng riêng biệt từ đại Tăng. Theo định nghĩa cơ bản, các Tỳ kheo túc số cùng hiện diện trong phạm vi một cương giới đã được tác pháp quy định mới gọi là Tăng. Nhưng Hữu bộ số cũng áp dụng định nghĩa này một cách rộng rãi. Do đó, bất cứ đâu, tự nhiên hay giới tác pháp, nếu túc số, đều thành Tăng. Như vậy, trong phạm vi của giới tự nhiên hay tác pháp, Tỳ kheo nào ăn riêng, phạm ba dật đề.

Thể thức áp dụng trong đây có thể tóm tắt như sau:

Trong một phạm vi đại giới, khi Tăng thọ thực, phải kích hiệu để thông báo, để các Tỳ kheo đều tập hợp, tránh trường hợp biệt chúng thực.

Bây giờ, giả sử một thí chủ đến, chỉ muốn cúng dường cho chừng 4 Tỳ kheo trong Tăng. Nếu Tăng không cử theo thứ lớp được, cần phải cử một người đưa thức ăn. Tỳ kheo này mang thức ăn từ nhóm này chia sang cho nhóm kia, như vậy cũng gọi là ăn chung.

Đây chỉ nêu một thí dụ điển hình. Trong bản sớ ấy còn nêu nhiều trường hợp khác nữa, không thể dẫn hết.

+ Điểm cuối cùng cần lưu ý là, điều học này, trong giới bản của Tăng kỳ, thuộc ba dật đề thứ 40, nhưng trong quảng luật của bộ này, điều 40 bị khuyết.

---o0o---

ĐIỀU 34. Thọ quá tam bát thực (Thọ lãnh vật thực quá ba bát)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo đến nhà bạch y, được mời thọ dụng vật thực, hoặc bánh hoặc bột. Tỳ kheo muốn thọ dụng, nên thọ hai ba bát, trở về trong tăng già lam nên chia cho các Tỳ kheo khác. Nếu Tỳ kheo không bệnh, thọ quá hai ba bát, mang về trong tăng già lam không chia cho các Tỳ kheo khác thọ thực, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Xét đại thể, về duyên khởi cũng như giải thích, các bộ đều đồng nhất. Một vài tiểu tiết khác biệt sẽ nói sau.

+ Về duyên khởi: Ngũ phần 7, giới này được kết thành ba đợt, một chánh kết và hai tùy khai cho trường hợp Tỳ kheo bệnh và Tỳ kheo được thí chủ yêu cầu. Tứ phần 14, kết hai đợt, chánh kết và tùy khai cho Tỳ kheo bệnh. Thập tụng và Căn bản, chỉ một đợt chánh kết. Trong chánh văn của hai bộ này không nêu trường hợp tùy khai cho Tỳ kheo bệnh. Tăng kỳ 17 cũng chỉ một lần chánh kết, mặc dù chánh văn nhất trí với Tứ phần.

Về chánh kết, có hai duyên khởi.

Thứ nhất, một gia đình kia gả con gái lấy chồng, bà mẹ chuẩn bị lương thực đi đường để đưa con gái về nhà chồng. Gia đình này vốn tin Phật, nên khi Tỳ kheo đến khát thực, vì nhà nghèo không có gì ngoài lương thực là bánh, bà đem cúng cho Tỳ kheo. Lần lượt nhiều Tỳ kheo đi đến. Bà cúng hết. Như vậy trễ một lần hẹn, nhà chồng sai người thúc giục. Bà lại hẹn ngày, và phải làm lại số bánh khác. Nhưng rồi các Tỳ kheo cũng đến nữa, bà lại cúng hết. Do sự trễ nãi, nhà chồng bãi hôn.

Thứ hai, một thương gia chuẩn bị lương thực đi đường, bằng bột. Ông cũng là người tin Phật, nên cũng cúng hết cho các Tỳ kheo như trường hợp trên. Do vậy, các bạn đồng hành không chờ và ông phải lỡ chuyến đi.

Do hai nhân duyên này, Phật kết giới.

+ Nhà bạch y, ở đây chỉ gia đình có người sắp lên đường, hoặc có con gái sắp về nhà chồng. Ngoài các gia đình này, điều luật không áp dụng.

+ Được mời thọ dụng, nghĩa là được yêu cầu thọ dụng tùy ý. Chánh văn của Thập tụng nói tự tứ thỉnh; của Căn bản nói ân cần thỉnh. Ý nghĩa này trong duyên khởi đã nói rõ. Thí chủ phát tâm cúng dường không hạn chế, nhưng Tỳ kheo thọ dụng phải biết đủ, để không gây những bất hạnh có thể xảy ra cho họ. Trong duyên khởi của Ngũ phần, đây là một trường hợp tùy khai. Theo đây, nếu Tỳ kheo được yêu cầu tùy ý, có thể thọ lãnh quá ba bát. Nhưng quan điểm của các bộ khác, dù được ân cần yêu cầu thọ thỉnh tùy ý, Tỳ kheo cũng không được thọ lãnh quá ba bát.

+ Vật thực hoặc bánh hoặc bột: Hai loại thực phẩm chính dùng làm hành lương đi đường. Tùy theo phong tục, nếu thực phẩm nào được coi là chủ yếu cho hành lương đi đường gồm trong nghĩa này. Về câu này, bản Hán của Tứ phần nói: (...) dữ thực hoặc bính hoặc sao một số bản chép khác: (...) dữ bính sao phạn mà nếu hiểu sát theo văn sẽ có nghĩa: cho bánh, bột và cơm. Nhưng đối chiếu chánh văn của các bộ, chỉ nêu tên hai loại là bánh và bột. Do vậy, đây y theo văn bản thứ nhất đã nói. Trong điều học này, mục đích hạn chế thọ lãnh hành lương quá số lượng, do đó, ngoài các vật thực làm hành lương, các loại vật thực khác không áp dụng, chẳng hạn: cơm ăn liền. Còn cơm khô, tùy địa phương, cũng là loại hành lương, không được thọ quá.

+ Hai ba bát: Theo giải thích của Thập tụng, đây chỉ lượng của cỡ bát nhỏ. Tức trong ba loại bình bát, nếu bát nhỏ, được thọ trong hạn ba bát, bát

trung, hai bát và bát cỡ, chỉ một bát. Căn bản cũng đồng quan điểm. Các bộ khác không đề cập cỡ bát nào.

+ Trở về trong tăng già lam chia cho các Tỳ kheo khác: Đây là thể thức áp dụng sự thọ nhận trong hạn hai ba bát và cũng là điểm quan trọng trong điều học này.

Trong chánh văn nói: không được quá hai ba bát. Đây y sự cúng dường của thí chủ chứ y trên số lượng thọ nhận của Tỳ kheo. Vì cứ mỗi Tỳ kheo thọ nhận đủ ba bát, thì thí chủ nhất định sẽ tuyệt lương. Phần duyên khởi đã nêu rõ ý nghĩa này. Do đó, khi Tỳ kheo thọ lãnh đủ ba bát, mang ra ngoài hay về trong tăng già lam, chia cho các Tỳ kheo khác là một hình thức báo cho các Tỳ kheo này biết rằng gia đình nó có người chuẩn bị lên đường. Các vị khác biết đã có Tỳ kheo thọ nhận ba bát rồi, sẽ không ai được phép đến nhà đó khát thực nữa.

Các bộ đều rõ thể thức thọ nhận và báo tin này như sau: Khi thọ lãnh, đã thọ dụng tại đó một bát, và chỉ có thể mang về thêm một bát nữa. Khi về tăng già lam, báo cho các Tỳ kheo khác biết còn dư lại một bát, ai cần dùng có thể đến khát thực. Nếu đã thọ một bát, mang về hai bát, cũng phải báo cho các Tỳ kheo biết đã hết số hạn thọ nhận. Tỳ kheo nào thọ nhận bát thứ tư trong số lượng mà thí chủ đã cúng, dù rằng đối với Tỳ kheo này, đây chỉ là một bát duy nhất, Tỳ kheo ấy cũng phạm ba dật đề.

Nhưng nếu có Tỳ kheo không được báo tin, điều luật không áp dụng. Tỳ kheo nào đã thọ nhận đủ ba bát mà không báo tin, phạm ba dật đề. Trong trường hợp này, Tăng kỳ 17 nêu một thể thức thọ nhận: khi Tỳ kheo thọ dụng tại đó một bát, mang về một bát, nên dặn thí chủ, nếu có Tỳ kheo khác đến, có thể cúng thêm một bát. Cúng các Tỳ kheo quá ba bát sẽ mất phước. Đây là cách báo tin gián tiếp. Vì sợ mất phước, sau khi dâng cúng đủ ba bát trong số hành lương, thí chủ ấy sẽ không cúng bát thứ tư cho bất cứ Tỳ kheo nào nữa. Nếu muốn, họ có thể dâng các thứ khác ngoài lương thực ra.

+ Tổng chi, trong điều học này, trên thực tế áp dụng, có hai trường hợp ba dật đề, một trường hợp thọ nhận bát thứ tư, và một nữa là thọ nhận đã đủ ba bát mà không báo cho Tỳ kheo khác biết.

+ Trường hợp tùy khai: Tỳ kheo bệnh. Nguyên do, các Tỳ kheo bệnh, không dám thọ nhận quá ba bát, nghĩa là bát thứ tư. Do đó, Phật tùy khai. Điều này có nghĩa rằng, vì thí chủ đã cúng các Tỳ kheo đủ ba bát, nếu Tỳ

kheo bịnh không thọ nhận bát thứ tư, có thể không khát thực đâu được, như vậy sẽ thiếu ăn. Mà Tỳ kheo bịnh thì cần ăn. Như đã nói, trong chánh văn của Thập tụng và Căn bản, không có tùy khai nào cả, dù cho Tỳ kheo bịnh.

Một trường hợp tùy khai khác chỉ đề cập trong Ngũ phần. Bộ này hiểu rằng, chánh văn nói: được mời hay được yêu cầu tùy ý, như vậy có nghĩa là thể theo sự thỉnh cầu ấy, Tỳ kheo có thể thọ nhận quá ba bát. Điểm này khác hẳn các bộ khác. Mặc dù chánh văn của các bộ cũng nói đến sự được yêu cầu, nhưng Tỳ kheo phải biết đủ trong sự thọ nhận, để thí chủ không đi đến chỗ tuyệt lương.

---o0o---

ĐIỀU 35. Túc thực (Ăn đã đầy đủ)

.A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào ăn đã đầy đủ, hoặc có khi thọ thỉnh, không tác pháp dư thực mà ăn nữa, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Cơ bản điều học này là nhất tọa thực, ăn trong một lần ngồi. Trong tiếng Phạn, từ ngữ nhất tọa chỉ một hành động liên tục không gián đoạn. Như nói, Thế Tôn nhất tọa thành Chánh giác: Đức Thế Tôn quyết tâm chỉ ngồi một lần cho đến khi thành Chánh giác. Trong Trung a hàm, Phật đã tán thán sự nhất tọa thực, mà Căn bản 36 (tr. 821a) trích dẫn lại như sau: "Ta do nhất tọa thực nên luôn luôn thiếu dục, không bịnh, đi đứng nhẹ nhàng, khí lực mạnh mẽ, sống an lạc. Các người cũng nên nhất tọa thực". Thế Tôn bấy giờ chỉ tán thán chứ chưa chế học xứ liên hệ đến nhất tọa thực. Tứ phần 14 kể tất cả 7 trường hợp các Tỳ kheo đã áp dụng không đúng sự nhất tọa thực này, nên Phật chế giới.

1) Do nhất tọa thực, nên một số Tỳ kheo ăn không đủ no, thân thể gầy ốm, bịnh hoạn. Căn bản 36 nêu rõ nguyên nhân các Tỳ kheo ăn không no là trong khi đang ăn, hoặc có Hòa thượng, A xà lê đến, bèn đứng dậy, vì đã rời chỗ ngồi nên không ngồi ăn lại lần thứ hai. Phật dạy: một lần ngồi, hãy ăn đầy đủ rồi đứng dậy.

2) Các Tỳ kheo hoặc khi dùng các thức ăn loại cứng, loại mềm hoặc khi dùng các thứ nước, hay thuốc, cảm thấy đã no đủ, không ăn lại nữa, do đó sự

ăn uống vẫn không đầy đủ và lại gầy ốm. Phật quy định rõ: sự ăn gọi là no đủ chỉ đối với 5 loại thực phẩm cứng hay 5 loại thực phẩm mềm. Ngoài ra, các thứ khác không thuộc vào nhất tọa thực.

3) Các Tỳ kheo bệnh, do nhất tọa thực nên gầy ốm. Phật dạy: nhất tọa thực, hay túc thực pháp, không áp dụng cho người bệnh.

4) Thực phẩm của Tỳ kheo bệnh, các Tỳ kheo đã ăn đầy đủ với nhất tọa thực, không dám ăn nữa. Phật dạy: không nên bỏ phí vật thực mà tín thí cúng dường. Ngài khiến các Tỳ kheo nuôi bệnh tác pháp dư thực đối với thực phẩm dư tàn ấy rồi thọ dụng.

5) Thực phẩm dư tàn của người bệnh đã được các Tỳ kheo nuôi bệnh tác pháp dư thực, nhưng họ thọ dụng vẫn không hết và phải bỏ cho chim chóc, vì các Tỳ kheo khác không dám dùng. Phật dạy: vật thực nào đã được các pháp dư thực rồi, các Tỳ kheo khác đều có thể thọ dụng.

6) Một Tỳ kheo mang thực phẩm dư tàn của mình về tặng già lam cho các Tỳ kheo. họ không thọ dụng vì đã ăn đủ rồi. Do đó, phải bỏ cho chim chóc. Phật dạy: không nên lãng phí, và khiến Tỳ kheo tác pháp dư thực mà thọ dụng.

7) Một Tỳ kheo tham ăn. Không cần biết đã ăn đủ hay chưa đủ, nhất tọa hay không nhất tọa, bất cứ lúc nào muốn là ăn. Đây là nguyên nhân trực tiếp Phật kết giới.

Tăng kỳ 16 không dẫn nguyên nhân nhất tọa thực, mà trực tiếp nói ngày nguyên nhân túc thực. Một số các Tỳ kheo thọ thỉnh tại nhà một người Bà la môn. Sau khi ăn đã đầy đủ, họ trở về, và được các thí chủ khác cúng dường các vật thực khác. Vì chưa quá giữa trưa nên các Tỳ kheo ăn thêm. Người Bà la môn này sau khi dâng cúng đã xong, đến tinh xá hầu Phật. Thấy các Tỳ kheo đang ăn, ông hỏi ra biết lý do, bèn khiển trách: Các sa môn họ Thích dối trá, không thành thật. Ăn chưa no nói là no, chưa đủ nói là đủ, nên bây giờ còn ăn thêm nữa. Do nguyên nhân này, Phật cấm các Tỳ kheo ăn đã tỏ ra đầy đủ rồi, đã rời khỏi chỗ ngồi rồi, không được phép ăn lại nữa.

+ Ăn đã đầy đủ: Dấu hiệu cơ bản để xác định nhất tọa thức. Có 5 yếu tố xác định sự ăn đã đầy đủ: 1. Biết rõ loại vật thực, tức 5 loại cứng hay 5 loại mềm. 2. Biết rõ có người đưa đến. 3. Biết rõ đã ngán. 4. Biết rõ oai nghi, tức biết đang ngồi hay đang đứng v.v... 5. Biết rõ sự xả oai nghi: từ ngồi, đã

đứng dậy v.v... Năm yếu tố này là quá trình thọ thực, cho đến khi rời oai nghi cũ.

Trong đây, 5 yếu tố này bao gồm hai trường hợp được gọi là đã ăn đủ: ngăn và xả oai nghi. Ngăn chỉ hành vi khi có người mang thêm vật thực, Tỳ kheo hoặc ra dấu, hoặc nói bằng lời tỏ ý không dùng, dù thực sự chưa no đủ, cũng được gọi là đã ăn đủ. Trường hợp thứ hai, xả oai nghi, trong khi đang ăn, nếu thay đổi tư thế đi, đứng, nằm hay ngồi, dù chưa no vẫn được gọi là đã ăn đủ. Về sự ngăn, Tăng kỳ 16 nêu 8 trường hợp, mà ý nghĩa tổng quát là khi có người mang cho Tỳ kheo thực loại nào thuộc trong 5 loại cứng hay mềm, Tỳ kheo ấy từ chối, hoặc ra dấu hoặc nói bằng lời, sau đó, bất cứ loại nào trong 5 loại được mang đến đều không được phép thọ dụng. Đơn cử thí dụ: có người mang bột mì đến, Tỳ kheo nói "Tôi bệnh phong không ăn bột mì, mang đi chỗ khác". Đã từ chối, nếu không tác pháp dư thực mà tiếp tục ăn thêm mặc dù không phải bột mì, vẫn phạm ba dật đề.

+ Hoặc khi thọ thỉnh: Nêu trường hợp cần tác pháp dư thực. Đã ăn đủ, hoặc đã ngăn, hoặc đã rời oai nghi, nếu có người mang thức ăn đến, Tỳ kheo cần ăn, vì nể tình người mang đến, hoặc vì các duyên sự khác, có thể ăn thêm nhưng với điều kiện phải tác pháp dư thực. Đây là trường hợp tùy khai, vì không chỉ giới hạn các Tỳ kheo nuôi bệnh hay một số trường hợp, nên chỉ nêu tổng quát như vậy. Chánh văn của các bộ khác không có câu này.

+ Tác pháp dư thực: Cũng gọi là tàn thực, vật thực đã ăn mà còn dư lại, đây chỉ vật thực của Tỳ kheo khác ăn dư chứ không phải của chính mình. Tác pháp này là thể thức tác tịnh vật thực để nó trở thành dư thực hay tàn thực. Nghĩa là, chỉ làm phép tượng trưng.

Tỳ kheo cần tác tịnh tàn thực, để vật thực mình cần ăn vào trong bát, đối diện trước một Tỳ kheo chưa ăn hay đang ăn mà chưa tỏ sự ăn đã đủ, tác bạch rằng: "Đại đức, tôi ăn đã đầy đủ. Đại đức, nên biết cái này, nên nhìn cái này". Đây là văn theo Tứ phần 14. Văn nói trong Căn bản 36: "Bạch Đại đức, tôi Tỳ kheo mỗ giáp, đã ăn xong, đã ăn đầy đủ, nay lại thọ nhận thêm vật thực loại cứng (hay loại mềm...) này, mà bản ý muốn ăn thêm. Xin Đại đức vì tôi tác pháp dư thực". Tỳ kheo kia ăn tượng trưng hai, ba miếng, rồi nói: "Đại đức, hãy mang đi. Đây là vật thực của ngài, hãy tùy ý thọ thực:.

Trong đây, Tứ phần 14 nêu 8 trường hợp tác pháp dư thực bất thành, Tỳ kheo phạm đột kiết la: 1. Tự thân đã ăn đầy đủ mà tác pháp cho Tỳ kheo khác. 2. Biết Tỳ kheo khác đã ăn đủ mà đến tác pháp dư thực. 3. Tự tay bốc

đồ ăn mà tác pháp. 4. Để đồ ăn xuống đất mà tác pháp. 5. Khiến tịnh nhân bung thức ăn mà tác pháp. 6. Trước tịnh nhân mà tác pháp. 7. Phủ đồ ăn xấu lên đồ ăn tốt mà tác pháp. 8. Tỳ kheo thọ dư thực pháp của người khác mà mang đi hết.

Căn bản 36, phải hội đủ 5 yếu tố thì sự tác pháp dư thực mới được gọi là thành tựu: 1. Giới nội, trong phạm vi đang ăn. 2. Cụ ly: người tác và người thọ không đứng xa nhau ngoài tầm tay. 3. Thanh khí, vật thực tác pháp phải đựng trong chén bát các thứ. 4. Tự tay bung. 5. Người tác pháp chưa rời chỗ ngồi.

Thập tụng 13: có 8 trường hợp tác pháp bất thành: 1. Tỳ kheo tác pháp không nhận lấy một chút gì từ vật thực ấy. 2. Để bát xuống đất mà tác pháp. 3. Đứng xa nhau ngoài tầm tay. 4. Vật thực để tác pháp bất tịnh (xem chú thích). 5. Tác pháp với bất tịnh nhục. 6. Muốn dùng 5 loại thức ăn cứng nhưng tác pháp bằng 5 loại thức ăn mềm. 7. Trái với điều trên. 8. Muốn ăn 5 loại tự thực () mà tác pháp với 5 loại thức ăn cứng.

Tổng quát mà nói, có 4 yếu tố căn bản để tác pháp tàn thực: 1. Xứ sở: tại chỗ đang ăn. 2. Đối tượng: vật thực cần ăn. 3. Tác nhân: Tỳ kheo đang ăn. 4. Cụ ly: khoảng cách người tác và người thọ không ngoài tầm tay với.

Với các vật thực và sự tác tịnh bất thành, Tỳ kheo nào thọ dụng, ba dật đề.

Các bộ còn nêu một chi tiết để nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tác pháp dư thực: nếu tại chỗ mà các Tỳ kheo đều đã tỏ sự ăn đủ, chỉ có một Sa di đủ điều kiện thọ Cụ túc, các Tỳ kheo truyền thọ Cụ túc cho Sa di ấy để vị tân Tỳ kheo này làm tác nhân cho pháp dư thực.

---o0o---

ĐIỀU 36. Khuyến tha túc thực (Khuyến Tỳ kheo đã ăn đủ)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào biết Tỳ kheo kia ăn đã đủ, hoặc khi thọ thỉnh, không tác pháp tàn thực, ân cần mời mọc, đưa thức ăn, nói: "Trưởng lão nhận thấy thức ăn này" chỉ vì mục đích ấy chứ không gì khác, là muốn người khác phạm giới, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, hai Tỳ kheo vốn huynh đệ, một người tham ăn bị một Tỳ kheo khác chỉ trích, bèn cố tìm cơ hội khiến vị ấy phạm giới. Một hôm, thấy Tỳ kheo kia ăn xong, bèn không tác pháp tàn thực mà ân cần mời ăn thêm. Tỳ kheo kia nhận và ăn. Nhân đó, bèn chỉ trích là vị ấy phạm giới. Phạt kết giới. Sau đó, một số Tỳ kheo sau khi ăn xong mang vật thực về đưa cho Tỳ kheo khác, nhưng không biết có phạm hay không. Phạt thêm yếu tố biết vào chánh vấn.

+ Biết Tỳ kheo khác đã ăn xong, đưa vật thực chưa tác pháp dư thực mời ăn: người đưa phạm đột kiết la; Tỳ kheo ấy ăn: người đưa phạm ba dật đề.

+ Các ý nghĩa khác, xem trong điều 34 trên.

---o0o---

ĐIỀU 37. Phi thời thực (Ăn phi thời)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào thọ nhận thức ăn và ăn phi thời, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Ăn phi thời, từ giữa trưa, đứng bóng trở đi cho đến sáng hôm sau trước khi minh tướng hiện, gọi là phi thời.

Bản chất của điều học này và điều 35, tức thực, là một. Điều 35 lấy động tác ăn làm yếu tố căn bản, và điều 37 này lấy thời gian làm yếu tố căn bản cho hình thái trì phạm.

Duyên khởi được kể trong Tứ phần 14 là một phần của các câu chuyện về ăn phi thời mà tôn giả Bạt Đà Lị kể với Đức Phật. Sau khi Phật khuyên các Tỳ kheo nhất tọa thực, Bạt Đà Lị không chấp hành, vì không thể không ăn chiều mà chịu đói được. Suốt ba tháng, tôn giả vì hổ thẹn không gặp Phật. Cuối cùng, nhận định được sự tai hại của việc ăn phi thời, tôn giả đến gặp Phật. Một trong lý do tôn giả nêu lên để nói sự không chấp hành của mình, là theo quan niệm của các Tỳ kheo trẻ: ăn hay không ăn phi thời là sự kiện vụn vặt; buổi tối là bữa ăn chính của mọi người trong thế gian, sao Phật lại

cắm? Và, vì sa môn Cù Đàm đã già cả, ăn nhiều không tiêu, nên cũng khuyến khích các Tỳ kheo trẻ nhất tọa thực. Sau đó nữa là câu chuyện khát thực của Ca Lư Đà Di mà Tứ phần dẫn làm duyên khởi. Vào một buổi trời tối như mực, Ca Lư Đà Di vào xóm khát thực. Bảy giờ, một người đàn bà đang ngồi rửa chén bát, trông thấy ngõ là quý, bèn la thất thanh. Vì Ca Lư vốn có nước da rất đen. Ca Lư trả lời: Không phải quý đâu chị ơi, mà là Tỳ kheo khát thực. Bà ấy nghe nói, hoàn hồn và rửa sả: Cha Tỳ kheo không chết đi! Mẹ Tỳ kheo không chết đi! Khát thực gì vào giờ này?

Thập tụng và Căn bản kê nguyên do nhóm 17 Tỳ kheo trẻ ăn phi thời, bị các Tỳ kheo trưởng lão khiển trách.

Riêng Tăng kỳ dẫn gần như toàn bộ các câu chuyện trong Trung a hàm, có chen vài câu chuyện mà các cư sĩ chê bai các Tỳ kheo lại ăn phi thời. Các câu chuyện này chứng tỏ, theo Tăng kỳ, không ăn phi thời là một trong các đặc điểm của các tu sĩ, không riêng gì đạo Phật.

Mặt khác, Tứ phần 42 (tr. 873c) đề cập các đạo sĩ thời cổ, gọi là các vị Vô dục Tiên nhân, họ không ăn phi thời, và buổi chiều chỉ dùng 8 thứ nước trái cây. Như vậy, không ăn phi thời là một thực hành đã có từ lâu trước thời Đức Phật giữa các đạo sĩ Ấn Độ.

Trong các hệ thống học giới của 4 chúng đệ tử Phật, trừ ngũ giới cho cận sự, các hệ thống còn lại đều gồm có một điều khoản về không ăn phi thời.

Không ăn phi thời, ở đây không giới hạn trong bất cứ một loại vật thực nào. Nghĩa là, trừ nước lã ra, tất cả các loại nước được pha chế có gốc từ các loại vật thực, đều gọi là ăn cả, ngoại trừ 8 thứ nước, như đã nêu trong điều 26 của ni tát kỳ.

Tuy nhiên, đại bộ phận của học xứ Tỳ kheo đều có tùy khai cho những người bệnh. Trên mặt hình thức, ăn phi thời không có tùy khai. Nhưng trong thực tế, các Tỳ kheo bệnh được dùng một trong bốn thứ thuốc mà nguồn gốc của chúng phần lớn là thực phẩm. Về bốn loại thuốc này, xem trong điều 26 của chương Ni tát kỳ.

+ Chánh văn trên đây dịch theo quảng luật của Tứ phần, và bản tập Tỳ kheo giới bản A của Hoài Tố. Bản B và các bản lưu hành hiện tại chỉ nói: Tỳ kheo nào ăn phi thời, ba dật đề. Trong đó không có: thọ nhận thức ăn.

+ Trong Tăng kỳ, duyên khởi cũng như chánh văn và giải thích của điều này và điều 38 tiếp theo được kể chung là một.

---o0o---

ĐIỀU 38. Tàn túc thực (Thức ăn qua đêm)

.A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào cất chứa đồ ăn qua đêm mà ăn, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

Tăng kỳ coi điều học này như là một hình thái vi phạm của giới ăn phi thời.

Duyên khởi, các bộ đại khái đồng nhất: Trưởng lão Ca La (Tăng kỳ nói là A Na Luật) khát thực, ăn không hết, để dành phơi và qua ngày sau dùng; vì vậy, trưởng lão không thường xuyên đi khát thực, mà sống một mình trong rừng, chuyên tu thiền định. Dù vậy, hành động cất chứa được coi là phi pháp, cho nên Phật kết giới.

+ Trong đây có hai yếu tố căn bản: tích trữ và thọ dụng. Hành vi tích trữ lại gồm ba yếu tố: 1. Động tác: thọ nhận với ý tưởng là vật thực sở hữu của mình. 2. Thế phần: vật thực được để trong phạm vi không gian mà Tỳ kheo ngủ, nghĩa là người và vật cùng ngủ chung; và 3. Thời phần: qua một đêm.

Tỳ kheo tích trữ thức ăn: đột kiết la; thọ dụng chính thức ăn ấy: ba dật đề.

Trong ba yếu tố tích trữ, cần nói rõ thêm về động tác. Căn bản coi điều này là căn bản và do đó chánh văn của bộ này nói: Ăn thức ăn đã được xúc chạm đến. Theo giải thích, có hai hình thái xúc chạm: thức ăn thọ nhận trước ngọ, và sau ngọ được xúc chạm; thức ăn được nhận sau ngọ, buổi tối xúc chạm đến. Tỳ kheo nào thọ dụng thức ăn được xúc chạm như vậy: ba dật đề. Hữu bộ số gọi sự xúc phạm này là ác tróc. Tỳ kheo ác tróc: đột kiết la; cất vật thực ác tróc với ý tưởng của mình đồng túc hay không đồng túc: đột kiết la; thọ dụng vật thực ác tróc: ba dật đề.

Về yếu tố thứ hai của hành vi tích trữ cũng được gọi là nội túc. Điều này có trường hợp tùy khai cho các Tỳ kheo bệnh, và vào lúc mùa màng đói kém. Vào những trường hợp như thế, các Tỳ kheo cần phải tác pháp yết ma kết tịnh trừ hay tịnh khổ để cất chứa vật thực. Qua thời gian khó khăn ấy, giới tịnh trừ hay tịnh khổ phải được giải.

Về yếu tố thời gian tích trữ, căn cứ theo bốn loại vật thực được coi là thuốc. Với loại phi thời dược, chỉ được cất trong một đêm; qua đêm phải xả, không được dùng. Với loại thất nhật dược, được phép cất trong thời hạn 7 đêm; hết đêm thứ bảy phải xả. Với loại tận hành dược, được phép cất cho đến khi nào hết bệnh, hoặc hết thuốc, hoặc trọn đời người. Loại thời dược, không được để quá ngọ. Các điều này đã được đề cập trong điều 26 ni tát kỳ ở trên.

---o0o---

ĐIỀU 39. Bất thọ thực (Vật thực không được trao nhận)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, thức ăn hoặc thuốc không được trao nhận mà để vào miệng, trừ nước và tắm, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Không được trao nhận nghĩa là không được người khác trao cho mình nhận. Nguyên văn: bất thọ: không được tiếp nhận hay thọ nhận. Các bộ đều nhấn mạnh trên ý nghĩa nhận. Căn bản 36, có 5 thể thức thọ nhận: 1. Thân thân thọ: người trao cầm vật trên tay và tự mình nhận. 2. Thân vật thọ: người trao để vật vào bát, hoặc vào khí mãnh, tự tay mình thọ nhận. 3. Vật thân thọ: người trao cầm vật trong tay, mình đưa bát hoặc khí mãnh ra nhận. 4. Vật vật thọ: cả người trao và người nhận đều không chuyển trực tiếp từ tay sang tay, mà qua trung gian các khí mãnh. 5. Trí địa thọ: người trao để vật xuống đất cho người nhận tiếp lấy. Bộ này cũng nói thêm, tại những địa phương mà người thế tục ghét, không muốn gần Tỳ kheo. Tại chỗ thường khát thực, Tỳ kheo làm một đài nhỏ hình tròn, đặt bát lên đó, và đứng gần đó. Tựu trung, sự trao và nhận đều xuất từ hành vi có ý thức. Do đó, Hữu bộ nói: các loài phi nhân, súc sanh, và con nít vô trí trao cho, không gọi là trao. Nhưng Ngũ phần nêu những chi tiết riêng biệt trong các trường hợp này: súc sanh như các loài rỗng, có khả năng biến hóa, và loài khí có biết chút ít, và loài chư thiên: Tỳ kheo được tiếp thọ vật trao từ các hạng này.

+ Duyên khởi, các bộ đại khái giống nhau: Có một Tỳ kheo (Thập tụng và Căn bản nói là trưởng lão Ca La; Tăng kỳ nói là A Na Luật) tu hạnh đầu đà, thường sống tại các bãi tha ma, lượm giẻ rách làm y phẩn tảo, và ăn đồ tế tự ma quỷ mà các thân nhân người chết để lại. Những người này về sau khám phá Tỳ kheo đã ăn đồ cúng của thân nhân quá cố, bèn đồn đãi Tỳ kheo ăn thịt người. Do đó, Phật kết giới.

Trong đây chỉ có một tùy khai: trừ nước và tắm.

Nguyên do, một số các Tỳ kheo vì chấp hành nghiêm chỉnh điều Phật chế, nên khi không có ai trao cho nước hoặc tắm, không dám dùng, và miệng họ trở thành hôi hám.

Riêng Tăng kỳ, trong chánh văn còn nêu một trường hợp tùy khai nữa: trừ việc nếm. Nguyên do, các Tỳ kheo thuê người làm, và soạn thức ăn cho họ. Nhưng vì là vật thực không được trao, do đó không ai dám nếm. Thành thử, mặn lạt vô chừng và các người làm giận hờn, không chịu làm nữa.

+ Về ý nghĩa, Hữu bộ số 8 nêu 5 điểm: 1. Để tránh các trường hợp có thể nghi ngờ phạm tội lấy vật không được cho. 2. Để chứng minh; do đây, khi phi nhân dâng, chỉ thành hành vi ăn chứ không thành hành vi chứng minh, nhưng bản sở này cũng nói, tại chỗ hoang dã không có người, nếu phi nhân trao, Tỳ kheo có thể thọ. 3. Ngăn ngừa sự chê bai, như trong duyên khởi của các bộ. 4. Để thành tựu bản chất thiếu dục tri túc. 5. Khiến người sanh tín tâm.

---o0o---

ĐIỀU 40. Sách mỹ dục (Yêu sách thức ăn ngon)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, đối với các thứ ẩm thực mỹ diệu như sữa, tô, cá và thịt, không bịnh mà tự yêu sách cho mình, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi: Tứ phần 15: Phật tại Xá Vệ. Tỳ kheo Bạt Nan Đà đến nhà một thương gia hỏi xin các thứ tạp thực. Thương gia hỏi có bịnh gì không? Nan Đà đáp không bịnh. Thương gia chỉ trích.

Thập tụng và Căn bản ní, bảy giờ Phật trở về Ca Tỳ La Vệ. Ông Ma Ha Nam, vốn là thân tộc họ Thích, thiết trai cúng dường. Nhóm sáu Tỳ kheo, yêu sách các thứ mỹ vị như sữa, bơ lỏng, bơ đặc, cá thịt các thứ.

Trên đây là nguyên nhân chánh kết. Về sau, một số Tỳ kheo bệnh, cần các thứ ăn ấy, nhưng không dám tự tiện hỏi xin các thí chủ. Do đó, Phật tùy khai.

+ Chánh văn trên đây dịch thoát. Nguyên trong Hán nói: Nhược đắc hảo mỹ ẩm, thực (...). Nhược Tỳ kheo như thị mỹ ẩm thực, vô bệnh tự vị thân sách... Văn Hán hơi lủng củng.

Chánh văn Thập tụng hơi khác: Nếu Tỳ kheo không bệnh, trong nhà bạch y có những vật thực mỹ diệu như...

Chánh văn của Căn bản lại khác nữa: Như Thế Tôn nói, các thứ ẩm thực thượng diệu là... tự vì mình mà đến nhà người khác hỏi xin và nhận...

Thập tụng không nêu ý nghĩa nhà bạch y trong điều học này. Có lẽ muốn nói: nêu xin từ các Tỳ kheo khác thì không thuộc phạm vi học xứ này.

Về ý nghĩa nhà người khác trong chánh văn của Căn bản, được Luật nhiếp 11 (tr. 588c) giải thích: muốn nói là không phải nhà thân quyến.

+ Ẩm thực mỹ vị, đoạn đầu trong chánh văn nói là hảo mỹ ẩm thực: loại ẩm thực vừa tốt vừa đẹp mắt, đoạn sau của chánh văn chỉ nói: mỹ ẩm thực. Nói là ẩm thực nghĩa là đồ ăn và thức uống, nhưng trong liệt kê chỉ gồm thức ăn. Thật sự, điều học này chỉ có đối tượng là các loại vật thực mỹ diệu, không đề cập các loại dùng làm thức uống.

+ Sữa, tô. Trong đây, tô bao gồm của thực tô và sanh tô. Ý nghĩa thực tô và sanh tô, xem giải thích điều 26 ni tát kỳ.

+ Tỳ kheo nào không bệnh, hỏi xin các thứ thực phẩm kể trên: đột kiết la; thọ dụng: ba dật đề.

Trường hợp tùy khai duy nhất là cho người bệnh.

Tứ phần không nói đến các trường hợp hỏi xin từ gia đình thân quyến, hay chỗ quen biết thân tình, điều mà Thập tụng và Căn bản coi là không phạm.

ĐIỀU 41. Dữ ngoại đạo thực (Cho ngoại đạo thức ăn)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào tự tay mình cho thức ăn đến nam ngoại đạo hoặc nữ ngoại đạo, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Giới này được kết thành hai lần. Một lần chánh kết và một lần bổ túc. Chánh kết có hai nguyên nhân.

Về hai lần chánh kết, Tứ phần 15 kể: Phật đi từ Câu Tát La đến Xá Vệ. Dọc đường, các đàn việt dâng cúng vật thực dồi dào. Các Tỳ kheo thọ dụng không hết. Phật khiến A Nan phân phát cho những người ăn xin đi theo. Trong số ăn xin, có một nữ tu ngoại đạo thuộc phái lửa thể, mặt mày xinh xắn. A Nan phát cho một cái bánh như mọi người, nhưng có hai cái dính nhau mà không biết. Cô này mang khoe mọi người. Một người đàn bà nói: Tỳ kheo ấy tư thông với cô nên cho cô hai bánh.

Lại nữa, trong số những người theo xin, có một phạm chí. Rời khỏi đám ăn xin, ông gặp một người Bà la môn coi tướng, là người tin Phật. Người Bà la môn hỏi phạm chí đi từ đâu đến. Phạm chí nói từ Xá Vệ và đã kiếm ăn được từ những cư sĩ trợ cầu. Người Bà la môn bạch Phật biết. Nhân hai chuyện xảy ra, Phật kết giới: Tỳ kheo không cho thức ăn đến ngoại đạo lửa thể, dù là nam hay nữ.

Tường thuật này có một điểm cần nêu: đó là nữ ngoại đạo lửa thể. Điểm này cũng giống Căn bản 37, nhưng Thập tụng và Tăng kỳ đều nói là nữ ngoại đạo xuất gia. Điểm khác nhau này rất quan trọng, vì nó liên hệ đến đối tượng cho của điều học này. Về ngoại đạo lửa thể, cũng thường gọi là lửa hình hay vô y. Trong thời Phật, có hai nhóm lửa thể khác nhau. Một nhóm được nói là thuộc phái Ni Kiên Tử. Theo như trong các kinh điển A hàm, trong thời Phật, địa vị ảnh hưởng của Ni Kiên Tử vượt hẳn các phái khác, và có lẽ gần tương đương với đạo Phật. Họ có một hình thức tổ chức giáo đoàn quy củ, và cũng có những nhân vật lỗi lạc, như cư sĩ Ưu Ba Ly đã từng mở cuộc luận chiến với Đức Phật; hay người có thể lực như vị tướng quân Su Tử. Các khảo cứu về sau xác nhận rằng giáo đoàn Ni Kiên Tử là tiền thân của Kỳ Na giáo, một trong ba tôn giáo lớn tại Ấn Độ, tồn tại cho đến ngày

nay. Giáo chủ Ni Kiên Tử xuất thân là một hoàng tử như Đức Phật, và cũng chống lại đặc quyền của giai cấp Bà la môn. Giáo lý của họ, cũng như quan niệm đạo đức của họ, có những điểm tương đồng rất lớn với đạo Phật. Theo tình hình ấy, các ngoại đạo lửa thể trong đây cần phải bỏ ra ngoài nhóm Ni Kiên Tử. Và lại, trong các kinh điển A hàm cũng ít khi nói rõ họ sống lửa thể hay không, nhưng điểm chắc chắn là họ chủ trương khổ hạnh cực đoan, một điểm trái ngược với đạo Phật.

Nhóm lửa thể còn lại bao gồm nhiều tín ngưỡng phức tạp. Nhưng hầu hết đều xuất thân từ hai giai cấp dưới: Thủ đà la và Phệ xá lý. Chiên đà la không có giai cấp và không có đặc quyền tôn giáo. Nổi bật nhất trong các nhóm này là phái A Kỳ Tỳ do Mạt Già Lê Câu Xá Lợi. Ông này được đề cập rất nhiều trong các kinh điển thuộc A hàm, được kể là một trong những bậc tôn sư lớn thời bấy giờ. Tiếng Phạn, A kỳ tỳ, Hán thường dịch là tà mạng. Đây là cách gọi khinh rẻ. Nguyên nghĩa của nó là chú trọng đời sống hiện thực, và sự lửa thể là tiêu biểu của thái độ hiện thực của họ. Theo sự hiểu biết từ các bộ A hàm, hình như không có nữ lửa thể trong bất cứ phái lửa thể nào. Theo như tường thuật của Tăng kỳ và Thập tụng thì người ngoại đạo lửa thể trong đây là nam. Chính người này, khi gặp một người bạn, được hỏi là đã kiếm ăn ở đâu, bèn trả lời rằng từ các cư sĩ trợ cầu. Lời nói này biểu lộ thái độ khinh miệt các Tỳ kheo, cho rằng các vị này sống sung túc, với y phục và ẩm thực dồi dào, không hợp lẽ đối với người xuất gia mà đời sống phải khắc khổ như họ. Và chính lửa thể ngoại đạo giải thích cho bạn mình biết rằng các cư sĩ trợ cầu là các sa môn họ Thích. Đàn việt bố thí cho họ làm phước điền, và các Tỳ kheo này cũng dường lại mình để làm phước điền. Thái độ đầy tự hào và khinh miệt này là nguyên nhân chủ yếu để Phật kết giới.

Ngũ phần không nêu nguyên nhân Phật kết giới từ sự tuyên bố đầy tự hào và khinh miệt của ngoại đạo lửa thể, mà nguyên nhân trực tiếp từ lời khiển trách của các cư sĩ. Theo đó, họ khiển trách các Tỳ kheo phân phát thức ăn cho các nam nữ ngoại đạo và những người ăn xin. Họ nói: nếu cần cho hay cần cúng dường các người ấy để làm phước điền, họ sẽ trực tiếp cho, đâu phải đợi các Tỳ kheo thay họ.

Về ngoại đạo xuất gia, trong phần giải thích, Tứ phần có nêu một âm tiếng Phạn: ba tư ba la xà. Nơi khác, từ này cũng được âm là biến xuất. Nó chỉ cho những tu sĩ lang thang. Họ sống biệt lập nhau, không tổ chức thành giáo đoàn, nhưng cũng thường tụ tập với nhau để thảo luận đạo lý. Có một khu vườn của Mạt Lị phu nhân, là nơi tu tập của họ, mà Trung a hàm gọi là

Ngoại đạo chúng viên. Nhóm du sĩ lang thang này đủ các thành phần nam và nữ. Trong nhóm họ, cũng có người tự xưng là bậc Nhất thiết trí, như được đề cập trong Trung a hàm. Người nữ xuất gia được nói trong đây hẳn là một trong số những tu sĩ thuộc nhóm lang thang này. Tăng kỳ và Thập tụng đều nói chính A Nan cho bánh làm một nữ tu sĩ ấy.

Trên đây là nguyên nhân chánh kết. Sau đó, các nhóm tu sĩ vì không được Tỳ kheo phân phát thức ăn, bèn phiên trách là không phải lỗi tại họ, hoặc có người chê bai là sa môn họ Thích bủn xỉn. Do nguyên nhân này, Phật xác định lại chánh văn cụ thể hơn: Tỳ kheo tự tay mình cho...

+ Trong văn dịch của Tứ phần, chánh văn hai lần kết giới không đồng nhất. Lần đầu: nam nữ ngoại đạo lỏa thể. Lần sau, chỉ nói chung: nam nữ ngoại đạo. Chánh văn của Thập tụng nói: ngoại đạo lỏa hình và nữ ngoại đạo, tức hàm ý, không có nữ ngoại đạo lỏa hình. Chánh văn của Căn bản cũng tương tự: vô y ngoại đạo và các nam nữ ngoại đạo khác.

Tổng hợp các giải thích, trong đây nên nói rõ ràng là: các nhóm ngoại đạo lỏa thể và các nhóm du sĩ lang thang. Các nhóm thuộc giáo đoàn Ni Kiên Tử và Bà la môn không thuộc vào đó.

+ Chánh văn nói: tự tay, có nghĩa là Tỳ kheo có thể cho hay phát thực phẩm cho các nhóm ngoại đạo ấy, nhưng không được tự tay mình. Các bộ giải rõ: cho bằng cách để xuống đất.

Các bộ cũng phân biệt rõ ràng: các ngoại đạo là những người thân quyến, hoặc đang tù chúng dự bị xin xuất gia, Tỳ kheo được phép tự tay phân phát, không cần để xuống đất.

---o0o---

ĐIỀU 42. Thực tiền thực hậu nghệ dư gia (Trước và sau bữa ăn, đến nhà khác)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, trước đã thọ thỉnh, mà trước bữa ăn hay sau bữa ăn đến nhà khác, không nhắn gởi, trừ các trường hợp khác, ba dật đề. Các trường hợp khác là, khi bệnh, thời gian may y, thời gian thí y. Đây gọi là trường hợp khác.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Trước bữa ăn hay sau bữa ăn: duyên khởi và ý nghĩa có một số điểm khác biệt quan trọng giữa các bộ. Hán nói: thực tiền thực hậu, theo giải thích của Tứ phần 15, thực tiền là thời gian từ minh tướng hiện cho đến giờ ăn; thực hậu là từ sau giờ ăn cho đến nhật trung, tức mặt trời đứng bóng. Giải thích này lấy giờ ăn hay bữa ăn làm điểm chính để phân biệt. Căn bản 44: thực tiền là trước giờ Ngọ và thực hậu là sau khi quá Ngọ; tức lấy nhật trung hay đứng bóng làm chuẩn. Chánh văn của Thập tụng thì dịch rõ là trung tiền trung hậu: trước đứng bóng và sau đứng bóng.

+ Tứ phần, Ngũ phần và Tăng kỳ có mốc chuẩn thời gian trong điều học này giống nhau. Nhưng duyên khởi của họ có điểm khác biệt.

Duyên khởi của Tứ phần, trong đây có 6 lần kết giới: ba lần chánh kết và ba lần tùy khai.

a. Một trưởng giả hào phú tại Xá Vệ, thân hữu của Bạt Nan Đà, thỉnh chư Tỳ kheo và Bạt Nan Đà về nhà cúng dường. Trước giờ ăn, Bạt Nan Đà đến nhà khác. Các Tỳ kheo đến đủ tại nhà ông trưởng giả, nhưng vì ông này chủ yếu là cúng dường Bạt Nan Đà nên phải đợi khi nào Bạt Nan Đà đến mới dọn vật thực lên. Gần đứng bóng, Bạt Nan Đà mới đến, và bấy giờ cơm nước mới được dọn. Nhưng vì gần quá đứng bóng, các Tỳ kheo ăn vội, không đủ no, hoặc có người không ăn được. Phạt kết giới: Tỳ kheo trước đã thọ thỉnh, mà sau giờ tiêu thực đến nhà khác, ba dật đề.

b. Một đại thần tại Vương Xá, thân hữu của Bạt Nan Đà, khiến người mang trái cây đến cúng các Tỳ kheo, nhưng phải cho Bạt Nan Đà trông thấy trái cây rồi các Tỳ kheo mới thọ dụng. Nhưng Bạt Nan Đà sau khi ăn xong bèn đến nhà khác, cho đến quá đứng bóng mới trở về. Vì quá đứng bóng, các Tỳ kheo không thọ dụng trái cây được nữa. Phạt kết giới: Tỳ kheo trước đã thọ thỉnh, mà trước bữa ăn hay sau bữa ăn...

c. Tại Vương Xá, các Tỳ kheo được thỉnh, nhưng không dám thọ thỉnh. Phạt dạy: hãy nhắn gởi lại Tỳ kheo khác rồi vào thành. Phạt kết giới, thêm chi tiết: không nhắn gởi.

d., e., f., Các trường hợp tùy khai cho người bệnh, thời gian may y và thời gian thí y. hai tùy khai sau là do hiệu lực của tháng ca đề hoặc của y ca thi na. Xem điều 1 ni tát kỳ.

Ngũ phần, 5 lần kết. Ba lần đầu, duyên khởi gần giống Tứ phần. Lần thứ tư, duyên khởi khác vì chánh văn có thêm yếu tố khác Tứ phần. Phật khiến các Tỳ kheo hãy chúc thọ tức nhắc gởi các Tỳ kheo khác nếu muốn đến nhà khác vì có công việc. Nhưng một số Tỳ kheo tìm người mà mình ưng ý để chúc thọ; cho nên nhiều khi có người bên cạnh lại không chúc thọ, mà chạy kiếm vị khác, kêu réo nhau, gây ồn ào. Phật kết giới: bạch cho Tỳ kheo ở gần.

Kết giới lần chót, tùy khai cho thời gian thí y, không có thời gian may y, vì đã bao gồm trong hiệu lực của ca thi na.

Tăng kỳ: kết một lần, bao gồm luôn cả chánh kết và tùy khai. Về chánh kết, có hai nguyên nhân: Trước giờ ăn, Ưu Ba Nan Đà đến nhà một Ưu bà di bảo hãy nghe pháp. Bà này đang lo nấu nướng và các việc nhà khác, vì bận rộn nên đâm phiền: "Đại đức hãy tự lo lấy sự vô thường cho mình, đừng lo giùm cho người khác". Và rồi, sau khi ăn xong, cũng lại đến bảo hãy nghe pháp. Bà này vừa lo chõng ăn cơm xong, đang tự mình ăn, vì không rảnh nên lại cũng phiền trách. Với hai nguyên nhân này, Phật hạn chế các Tỳ kheo việc đi lại nhà cư sĩ trước hay sau bữa ăn mà không bạch cho Tỳ kheo đồng thực xứ biết. Nhưng chưa kết giới. Sau đó, nhân duyên tùy khai cho thời gian của y, và nhân đó, Phật kết giới, với chánh văn có khác Tứ phần: Tỳ kheo nào, đồng thực xứ, trước hay sau bữa ăn, không bạch Tỳ kheo mà đi đến nhà khác... Trong đây, đồng thực được giải thích là: hoặc 4 thăng gạo để thành cơm (...); tức muốn nói: chung ăn một loại thực phẩm như nhau, hay nói rõ hơn: đồng thực xứ nghĩa là cùng ăn cơm chung một mâm.

Thập tụng và Căn bản, với giải thích mốc chuẩn thời gian khác các bộ trên, nên duyên khởi có chi tiết khác biệt. Về nguyên nhân cho yếu tố trước bữa ăn, nhất trí với Tứ phần. Về nguyên nhân cho yếu tố sau bữa ăn hay thực hậu, khác hẳn. Sau bữa ăn trưa, Bạt Nan Đà đi đến nhà khác; bây giờ, Phật tập Tăng, mà Căn bản nói là để bố tát, còn Thập tụng không nói rõ để làm gì. Vì vắng mặt Bạt Nan Đà, các Tỳ kheo phải đợi, và phải đi tìm kiếm nhưng không biết đi đâu. Do đó, Tăng sự bị trễ nãi.

Sau đó, Căn bản kể nguyên nhân của yếu tố chúc thọ hay bạch Tỳ kheo khác, như Tứ phần. Riêng chánh văn của Thập tụng không nêu yếu tố chúc thọ này.

+ Mặc dù có những khác biệt đã kể, nhưng chủ đích của điều này, đồng nhất trong các bộ, là báo chỗ đi của mình cho Tỳ kheo khác biết, để khỏi có sự tìm kiếm và chờ đợi khiến cho Tăng sự vì thế mà bê trễ.

+ Về phạm tướng, các bộ giải thích giống nhau: chúc thọ cho biết chỗ đến, nhưng không đến đó lại rẽ sang chỗ khác; như vậy không thành chúc thọ, và Tỳ kheo phạm ba dật đề. Chuẩn bị đi, sắp sửa bước ra khỏi giới, không chúc thọ: đột kiết la; đã bước khỏi giới cả hai chân: ba dật đề. Riêng Căn bản xác định thêm: thực tiền, đi quá hai nhà: ba dật đề; thực hậu, đi quá ba nhà: ba dật đề.

+ Sau hết, các bộ đều có kết luận quan trọng này: nếu Tỳ kheo không phải là người chủ yếu trong việc thọ thỉnh, chúc hay không chúc đều không phạm. Đây là giải thích yếu tố trước đã thọ thỉnh của chánh văn.

---o0o---

ĐIỀU 43. Thực gia hữu bảo cưỡng tọa (Cố ngồi trong gia đình đang thọ thực có bảo vật)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, tại gia đình đang thọ thực có bảo vật, cố ngồi lại, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Thực gia hữu bảo: cách dịch của Tứ phần về các từ này khiến cho chánh văn trở thành tối nghĩa. Mặc dù trong phần giải thích, bộ này đã định nghĩa: thực: nam lấy nữ làm thực; nữ lấy nam làm thực. Bảo là xa xừ, mã nào... Nguyên trong tiếng Phạn, từ này, thực, có nghĩa gốc là hành vi nhai, chỉ chung các sự ăn, nhưng nó cũng được hiểu theo nhiều nghĩa rộng: sự hưởng thọ (dục lạc), hoặc tài sản. Tăng kỳ nêu bốn nghĩa khác nhau của từ này:

1. Com, bột, cá, thịt... gọi là thực. 2. Con mắt nhận thức sắc, khởi ái niệm, sanh dục nhiễm, cũng gọi là thực. 3. Cái nồi lấy cái nắp vung làm thực; cái cối lấy cái chày làm thực. 4. Nam lấy nữ làm thực; nữ lấy nam làm thực. Nói chung, trong đây, thực có nghĩa là đối tượng hưởng thọ. Như vậy, trong chánh văn của Tứ phần, hai từ thực và bảo có thể là hai lối dịch của một từ duy nhất. Tiếng Phạn cũng có một từ khác chỉ riêng bảo vật, như thất

bảo của Luân vương. Trong thất bảo của Luân vương, mặc dù có nữ bảo, chỉ vị đệ nhất vương phi; và duy nhất trong trường hợp này mới được gọi là nữ bảo. Điều này sẽ nói rõ trong điều 81 ở sau.

Nguyên nhóm từ trong Tứ phần: thực gia trung hữu bảo, trong chánh văn của Căn bản và Thập tụng nói là hữu thực gia. Định nghĩa của Luật nhiếp 11: "Nữ là thực của nam; nam là thực của nữ; vì rằng, khi nam nữ giao hội, chúng thọ dụng nhau cho nên nói là hữu thực".

Trong tiếng Phạn, từ hữu thực là một từ được tạo thành theo hữu tài thích, với tiếp đầu là giới từ hữu; nghĩa đen của giới từ này là cùng với, và trong nhiều bản dịch Hán, nó thường được dịch gọn là câu: cùng với, thường gặp nơi các từ câu sanh hay câu hữu. Theo đây suy diễn, từ hữu thực, nếu theo một nghĩa đen, có thể nó: cùng với tài sản, hay loại tài sản luôn luôn có mặt bên cạnh. Trong tập quán đạo đức Ấn thời cổ, phụ nữ như loại tài sản của đàn ông, nhưng loại tài sản đồng hành. Theo một nghĩa khác nữa, suy diễn rộng thêm từ nghĩa trên, như giải thích của Luật nhiếp: nam nữ đang giao hợp, đang hỗ tương trở thành đối tượng thọ dụng của nhau, gọi là hữu thực.

Như vậy, nếu chấp nhận quan điểm của Căn bản và Thập tụng, qua giải thích rõ ràng của Luật nhiếp, chánh văn của điều học này có thể nói: (...) tại gia đình đang có sự giao hoan. Việt dịch trên đây là cố theo sát văn của Tứ phần nên nói là thọ thực với hàm ý thọ dụng dục lạc, và có bảo vật như là một cách giải thích thêm cho ý nghĩa thọ dụng này.

Mặt khác, hữu thực gia, theo ý nghĩa gốc, có thể dịch là: tại nhà đang ăn; nghĩa là đang dùng bữa. Nhưng ý nghĩa này không được báo hiệu trong phần duyên khởi của các bộ. Nó sẽ được nói thêm trong điều 44 tiếp theo sau đây.

+ Duyên khởi theo Tứ phần: Ca Lư Đà Di có tình ý với một nữ cư sĩ tên là Trai. Hai người ngồi nói chuyện với nhau. Cô này vừa mới tắm xong, trang phục mát mẻ. Ông chồng khởi dục tâm, muốn đuổi khéo Ca Lư Đà Di, bảo vợ mang thức ăn cho Tỳ kheo. Ca Lư biết ý, bèn ngồi nán, không chịu đi. Nhắc khéo nhiều lần không được, bèn nổi giận bỏ đi, tìm các Tỳ kheo khác phiền trách thái độ ngồi dai.

Căn bản cũng kể câu chuyện tương tự. Nhưng chi tiết rõ ràng hơn để hiểu chánh văn. Một chàng thanh niên bán hương, mới cưới vợ. Buổi sáng, ra mở cửa hiệu, nhưng đột nhiên dục tâm khởi, bèn đóng cửa hiệu để về nhà.

Vừa lúc Ca Lưu Đà Di đi ngang, ngạc nhiên sao đóng cửa sớm thế. Vốn là người giỏi xem tướng, Ca Lưu biết rõ ý anh chàng, nảy ý định phá chơi. Bèn đi nhanh về trước. Vốn là chỗ quen biết cũ, nên Ca Lưu được mời vào nhà. Bảy giờ, Tỳ kheo này bảo cô vợ trẻ nghe pháp. Ông chồng về nhà, thấy Tỳ kheo đang nói pháp cho vợ, muốn đuổi khéo, bảo vợ cúng dường thức ăn. Nhưng, đã nhận, Ca Lưu vẫn không đi, cố ngồi và bắt cô vợ cố nghe. Cho đến khi biết được dự tâm của anh chàng bán hương lảng mát, mới đứng dậy ra về. Do đó có sự phiền trách. Do duyên khởi này, chánh văn Căn bản có thêm yếu tố: biết rõ.

+ Về phạm tướng, Tứ phần nói: cố ngồi, tay với không tới cửa: ba dật đề. Đứng chứ không ngồi: đột kiết la. Hoặc dù ngồi trong phạm vi tay không với tới cửa, nhưng ngồi chung với hai Tỳ kheo đồng bạn khác, hoặc một người có hiểu biết, không mù, không điếc: thấy đều không phạm.

Căn bản và Thập tụng đều nói: nếu đây là gia đình đã đoạn dâm, đang thọ Bát quan trai, có bậc tôn trưởng; nói tóm, nếu Tỳ kheo không phải là yếu tố chủ động cản trở công việc của hai người ấy, dù ngồi nán cũng không phạm.

---o0o---

ĐIỀU 44. Thực gia hữu bảo bình xử tọa (Ngôi chỗ khuất trong gia đình đang thọ thực có bảo vật)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, tại gia đình thọ thực có bảo vật, ngôi chỗ khuất, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Trong Tứ phần và Căn bản, điều học này cùng bản chất như điều trên, chỉ khác vị trí ngôi của Tỳ kheo.

Đoạn đầu duyên khởi, Tứ phần và Căn bản đều lặp lại duyên khởi của điều trên, nhưng khác biệt là trong đây không có sự hiện diện của người chồng. Do Phật chế giới, không ngồi cách cửa ngoài tầm tay, nên Ca Lưu ngồi sát cửa và tiện tay khép lại, bên ngoài không nhìn thấy. Một Tỳ kheo khất thực đi ngang qua, nghe tiếng nói của Ca Lưu, bèn trách cứ: "Ngôi chỗ

khuất trong thực gia hữu bảo, ai biết các người đang làm chuyện gì". Nhân đó, Phật kết giới.

Căn bản: Ca Lưu về trước, lần này đứng núp sau cánh cửa. Chàng bán hương về, nắm tay vợ lôi vào phòng. Nữ tỳ cho biết có Tỳ kheo đứng sau cửa, bị mất hứng, bèn trách cứ Tỳ kheo hành động phi pháp.

Các ý nghĩa và hình thái vi phạm trong hai bộ này như điều trên, với ý nghĩa là chỗ ngồi kín đáo, ngoài đường nhìn vào không thấy.

+ Trong Ngũ phần, điều học trên và điều này kể là một, không chia hai như các bộ. Chánh văn có thêm yếu tố: (...) ngồi với người nữ. Và chủ yếu cũng là cản trở sự thọ dụng của họ. Duyên khởi là một người Bà la môn đi ra ngoài, nửa đường dục tâm khởi, trở về, thấy Tỳ kheo ngồi, đui khéo bằng cách bảo vợ cung cấp thức ăn cho Tỳ kheo, còn mình tạm lảng đi ra ngoài. Một lát trở về, Tỳ kheo vẫn còn ngồi. Ba lần như vậy, bèn chỉ trích, Tỳ kheo cản trở công việc gia đình người ta.

+ Chánh văn Thập tụng có chi tiết khác Tứ phần và Căn bản, nhưng gần giống Ngũ phần: Trong hữu thực gia, ngồi một mình với một người nữ trong nhà. Ý nghĩa hữu thực gia ở đây cũng được giải thích như trong điều trên, nhưng phần duyên khởi lại đưa ra một câu chuyện mà nội dung khác hẳn: Bạt Nan Đà ngồi một mình với một người nữ trong nhà, cửa khép kín. Một Tỳ kheo khát thực, đến trước cửa khảy tay làm hiệu. Biết là Tỳ kheo khát thực, Bạt Nan Đà bảo cô mang vật thực ra cho. Khi trở về tịnh xá, Bạt Nan Đà kiểm Tỳ kheo khát thực để kể ơn, nhưng vì thế bại lộ hành vi phi pháp nên bị khiển trách. Nếu hữu thực gia có nghĩa là nhà đang có sự thọ dụng nam nữ như chính bộ này giải thích, duyên khởi trên đây có vẻ không liên hệ gì đến điều đó. Theo duyên khởi vừa kể, đáng lẽ hữu thực gia trong đây phải hiểu là nhà đang có thức ăn.

Câu chuyện trên được Căn bản 33 dẫn làm duyên khởi cho ba dật đề 28 của bộ này: ngồi một mình với người nữ tại chỗ khuất, điều mà cả Tứ phần và Thập tụng không có.

---o0o---

ĐIỀU 45. Độc dữ nữ lộ địa tọa (Ngồi một mình với người nữ tại chỗ trống)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào ngồi một mình với người nữ tại chỗ trống, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Ca Lưu Đà Đi và một nữ cư sĩ tên Trai, có tình ý với nhau, cùng ngồi với nhau tại chỗ trống. Thập tụng cũng tương tự, nhưng tên nữ cư sĩ là Cấp Đa.

+ Trong chương Bất định, có hai trường hợp ngồi chung với một người nữ tại chỗ khuất, và tại chỗ trống. Đây là một, nhưng không mang tính chất bất định. Tăng kỳ và Căn bản không có ba dật đề về ngồi tại chỗ trống; trái lại, có ba dật đề về ngồi tại chỗ khuất kín, trong khi Tứ phần và Thập tụng không có.

+ Về ý nghĩa tại chỗ trống, xem giải thích trong điều 2 Bất định.

+ Về cự ly giữa hai người để thành phạm, Thập tụng nói: trong khoảng một tầm: ba dật đề; trong khoảng tầm rưỡi: đột kiết la; ngoài 2 tầm: không phạm. Tứ phần không nói đến cự ly. Chỉ nói các trường hợp không phạm: nếu có hai Tỳ kheo đồng bạn cùng ngồi, hoặc có mặt người nam có hiểu biết.

---o0o---

ĐIỀU 46. Cộng chí tục gia bất dữ thực (Rủ Tỳ kheo khác đến tục gia để khiến trẻ bữa ăn)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào nói với Tỳ kheo khác như vậy: "Đại đức, hãy cùng tôi vào tụ lạc, tôi sẽ cho Đại đức thức ăn". Tỳ kheo ấy cuối cùng không bảo cho Tỳ kheo kia thức ăn, nói rằng: "Đại đức hãy đi chỗ khác ở một chỗ với Đại đức, cùng ngồi, cùng nói chuyện, tôi không vui. Tôi ngồi một mình, nói chuyện một mình vui hơn". Chỉ với mục đích ấy chứ không gì khác, là tìm cách đuổi Tỳ kheo khác đi, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Tứ phần: Phạt tại Xá Vệ. Bạt Nan Đà gây lộn với Tỳ kheo khác, sanh tâm cừ hận. Vào một hôm, rủ Tỳ kheo ấy đi vào tụ lạc, hứa sẽ cung cấp thức ăn. Khi vào thành, Bạt Nan Đà dẫn Tỳ kheo ấy đến chỗ không có thức

ăn. Đợi cho đến gần đứng bóng, đuổi Tỳ kheo ấy về, với lời nói như được gây lại trong chánh văn.

Thập tụng và Căn bản cũng kể tương tự, nhưng nói Tỳ kheo bị đuổi tên Đạt Ma, đệ tử của Nan Đà (trong nhóm sáu Tỳ kheo). Nguyên nhân bất hòa này cũng như đã được đề cập trong điều 25 của ni tát kỳ.

Ngũ phần: giới này được kết ba lần; một lần chánh kết và hai lần bổ túc. Lần đầu, duyên khởi như Thập tụng và Căn bản. Lần thứ hai, một số Tỳ kheo rủ bạn đồng hành đến nhà tục gia, nhưng không khát thực được, nghi ngờ có vi phạm. Phật bổ túc chánh văn, xác định thêm yếu tố: vì mục đích gây phiền não. Lần cuối, một số Tỳ kheo dẫn Tỳ kheo nuôi bệnh đến tục gia khát thực, rồi khiến Tỳ kheo nuôi bệnh nhanh chóng mang thức ăn về cho người bệnh, sẽ quá đứng bóng; do đây, họ nghi ngờ sợ có vi phạm. Phật kết giới đầy đủ, thêm nội dung lời Tỳ kheo đuổi làm trường hợp điển hình cụ thể.

+ Bản chất của điều luật này, Hữu bộ số 8 nói: cô tình phá khiến Tỳ kheo khác mất bữa ăn. Theo duyên khởi của Ngũ phần, cũng xác định trong phần cuối của chánh văn đã rõ. Tuy nhiên, hình thái vi phạm được căn cứ trên động tác đuổi để phân tích.

Theo phân tích của Tứ phần, đuổi đi bằng lời hay bằng cử chỉ, hoặc tự mình bỏ rơi, lảng đi nơi khác, trong phạm vi mà hai người không còn nghe và thấy nhau nữa: ba dật đề. Nếu cả hai cách nhau trong khoảng còn thấy nhưng không còn nghe, hay trái lại: đột kiết la. Phân tích này chỉ nhấn mạnh trên động tác đuổi, không đề cập hành vi rủ.

Thập tụng căn cứ trên cả hai: rủ và đuổi. Rủ và cả hai cùng đi chưa đến đích, trong khoảng này, đuổi bất cứ lúc nào, kể từ chỗ vừa bước ra khỏi giới, đều đột kiết la. Đến đích, là đến tại nhà đàn việt trong khoảng mà đàn việt có thể nghe; đuổi tại đây: ba dật đề. Hữu bộ số giải thích thêm: giả sử đàn việt ngẫu nhiên gặp Tỳ kheo bị đuổi đang bỏ về, bèn gọi lại; Tỳ kheo bị đuổi nghe nhưng không dừng, Tỳ kheo đuổi phạm đột kiết la. Điều này có nghĩa là vì Tỳ kheo bị đuổi chưa ra khỏi phạm vi nhà đàn việt; đã được gọi lại, như vậy yếu tố đuổi bất thành, chỉ phạm yếu tố rủ với mục đích gây phiền não. Nếu Tỳ kheo bị đuổi không nghe gọi, Tỳ kheo đuổi phạm ba dật đề, vì đã ra khỏi phạm vi nhà đàn việt.

Luật nhiếp 11 xác định: đôi tượng trong đây phải là Tỳ kheo thanh tịnh. Tỳ kheo dữ học pháp, và các chúng khác, phạm đột kiết la.

ĐIỀU 47. Quá tứ nguyệt thỉnh sách được (Yêu sách thuốc quá hạn bốn tháng thỉnh)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo được yêu cầu thọ thỉnh thuốc trong bốn tháng, Tỳ kheo không bệnh có thể thọ thỉnh. Nếu thọ quá hạn, trừ thỉnh thường xuyên, thỉnh tiếp tục, thỉnh chia phần, và thỉnh suốt đời, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

Trong chánh văn này có một điểm mâu thuẫn: Tỳ kheo không bệnh. Đây được kể là tùy khai thứ nhất, theo nghĩa: Tỳ kheo có bệnh được phép thọ thỉnh quá hạn bốn tháng, còn Tỳ kheo không bệnh chỉ được thọ trong bốn tháng. Nhưng Tỳ kheo không bệnh thì cần gì đến thuốc? Các bộ khác không có trường hợp tùy khai này. Tổng chung, giới này gồm một chánh kết và bốn tùy khai, nếu không kể tùy khai cho Tỳ kheo bệnh. Điểm này sẽ đề cập sau.

+ Duyên khởi của chánh kết, Tứ phần: Phật tại Ca Tỳ La Vệ. Ông Ma Ha Nam yêu cầu được phép cung cấp thuốc cho các Tỳ kheo, không nói thời hạn bao lâu. Nhóm sáu Tỳ kheo vì phải tự thân đến nhà ông để nhận, cho thế là không được ông cung kính, muốn tìm cách hạ nhục. Bèn quan sát thử xem ông thiếu thứ gì. Rồi họ đến yêu sách thứ mà ông hiện không có. Ông hẹn, để sai người đi kiếm. Nhóm Tỳ kheo này lên tiếng chỉ trích ông là người dối trá, không đủ thuốc để cung cấp mà lại thỉnh cầu cung cấp thuốc. Bị chỉ trích, Ma Ha Nam bất mãn, tuyên bố từ nay dứt sự cung cấp thuốc. Nhân đó, Phật kết giới.

Nội dung tường thuật các bộ giống nhau, nhưng đều có nói thêm là Ma Ha Nam yêu cầu cung cấp thuốc trong hạn bốn tháng, gồm 3 tháng hạ an cư và một tháng tiếp heo đó. Quá hạn bốn tháng, nhóm Tỳ kheo ấy mới đến làm nhục, do đó trong chánh văn quy định thời hạn thọ thỉnh là bốn tháng.

+ Các tùy khai. Tùy khai thứ nhất của Tứ phần là Tỳ kheo bệnh. Nguyên do, sau thời hạn bốn tháng, các Tỳ kheo bệnh không dám đến nhà thí chủ xin thuốc, nên Phật tùy khai thêm yếu tố: nếu Tỳ kheo không bệnh vào chánh văn, để gián biệt các Tỳ kheo bệnh.

Các tùy khai còn lại, có một số điểm không đồng giữa các bộ. Căn bản: bốn lần tùy khai cho các trường hợp biệt thỉnh, cánh thỉnh, ân cần thỉnh và thường thỉnh. Thập tụng chỉ có ba: thường thỉnh, sắc sắc thỉnh và biệt thỉnh. Tăng kỳ cũng có ba: cánh thỉnh, trường thỉnh và tự tứ thỉnh. Ngũ phần cũng có ba: cánh thỉnh, tự tổng thỉnh và trường thỉnh.

Điểm chung trước hết trong các bộ là cánh thỉnh: thỉnh tiếp tục; sau khi hết hạn bốn tháng mà thí chủ đã phát tâm, nhưng họ yêu cầu thêm nữa. Nếu có lời yêu cầu này, Tỳ kheo được phép tự nhiên đến hỏi xin. Nguyên nhân của trường hợp này, là sau khi Ma Ha Nam bất mãn tuyên bố ngưng cung cấp; rồi ông tự nghĩ: không lẽ vì một nhóm Tỳ kheo mà đoạn tuyệt sự cúng dường đối với Tăng. Bèn đến thỉnh cầu được cung cấp tiếp tục.

Điểm chung thứ hai, là điều mà Tứ phần nói tận hình thỉnh: thỉnh suốt đời; Thập tụng và Căn bản nói là thường thỉnh; Ngũ phần và Tăng kỳ nói là trường thỉnh. Đây là trường hợp thí chủ phát tâm cung cấp thuộc cho đến hết đời mình, bất cứ khi nào Tỳ kheo cần cứ tự nhiên đến hỏi.

Điểm thứ ba, Tứ phần nói thường thỉnh: thỉnh thường xuyên; và giải thích: thí chủ nói là thường xuyên cung cấp thuốc. Không có chi tiết nào thêm. Tuy nhiên, điểm này có thể coi là đồng nhất với điều mà Thập tụng nói là sắc sắc thỉnh: thỉnh cầu tái diễn nhiều lần; với giải thích: tùy hoàn cảnh gia đình, sau một tháng lại thỉnh 4 tháng; sau 2 tháng lại thỉnh 4 tháng; sau 3 tháng lại thỉnh 4 tháng. Nghĩa là cách một tháng lại thỉnh 4 tháng. Nghĩa là, vì không thể phát tâm cung cấp suốt đời, nên tùy lúc, đủ điều kiện thì thỉnh 4 tháng. Điểm này không tìm thấy tương đương trong các tùy khai của các bộ còn lại. Từ sắc sắc của Thập tụng được dùng trong Căn bản để định nghĩa cho cánh thỉnh; bộ này nói: cánh thỉnh: sắc sắc cánh thỉnh. Điểm có thể coi là gần tương đương trong Căn bản, đó là ân cần thỉnh, với giải thích: lại ân cần tận tâm mà thỉnh thêm. Theo duyên khởi của bộ này, sau khi cánh thỉnh, vua Tần Bà Sa La thấy vẫn còn có Tỳ kheo khát thực ngoài đường, bèn hỏi Tỳ kheo lý do. Tỳ kheo đáp: vương pháp sự phiền, hoặc có khi có thể bỏ quên. Vua nói: "Tôi lại ân cần thỉnh thêm, mong Đại đức thọ nhận vật thực của tôi".

Điểm thứ tư, Tứ phần nói phân thỉnh với giải thích: mang thuốc đến từng già lam mà phân chia cho (phân dữ). Căn bản và Thập tụng còn lại một tùy khai có thể coi tương đương, nhưng ý nghĩa không hoàn toàn giống nhau; biệt thỉnh với giải thích của Thập tụng: biệt thỉnh là không liên hệ đến người khác. Tùy khai cuối cùng của Tăng kỳ là tự tứ thỉnh nhưng không có

giải thích của chính bộ này. Tuy khai còn lại trong Ngũ phần là tự tổng thính: thính bằng cách tự thí chủ đưa thuốc đến, nhưng không có giải thích của chính bộ này.

+ Trên đây đã có lưu ý về một điểm mâu thuẫn ngay trong chánh văn của Tứ phần, nếu biết đây là sự cung cấp thuốc trong thời hạn bốn tháng. Chánh văn của các bộ chỉ nói: Nếu Tỳ kheo được thọ thính trong thời hạn bốn tháng, chứ không xác định rõ là được thọ thính thuốc như Tứ phần. Điều mà Tứ phần dịch là thuốc, thì Căn bản nói là: khi nào cần thì có thể thọ. Tổng hợp cả hai, có thể nói, đây chỉ chung các loại vật thực được dùng làm thuốc, là những vật thực cần thiết trong trường hợp bệnh. Đối chiếu với điều 40 trên, các vật thực này là những thứ mỹ diệu như sữa, tô, lạc, cá, thịt v.v... Như vậy, điểm mâu thuẫn này do chính dịch giả của Tứ phần tạo ra khi dịch loại nhu yếu này là thuốc, chứ không phải là mâu thuẫn ngay trong bản gốc của Tứ phần. Vậy, chánh văn trên đây còn đối lại cho hợp lý, có thể nói: Tỳ kheo được yêu cầu thọ thính vật thực nhu yếu trong bốn tháng...

+ Về bản chất hay thời gian tính của sự thọ thính này, Tứ phần phân tích làm bốn: 1. Thời gian hữu hạn, thuốc vô hạn, tức thời gian được cung cấp giới hạn một số ngày hay số tháng nhất định nào đó, còn thuốc thì bất cứ loại gì. 2. Thuốc hữu hạn, thời gian vô hạn: thời gian thính là suốt đời thí chủ, nhưng thuốc thì giới hạn trong một số loại nào đó. 3. Thời gian và thuốc đều hữu hạn. 4. Thời gian và thuốc đều vô hạn.

+ Bản chất điều học này cũng đồng với điều 40 trên. Nhưng trong điều 40 nhắm vào đối tượng yêu sách phi pháp; trong điều này, nhắm vào thời gian phi pháp. Do đó, hình thái vi phạm giống nhau. Tỳ kheo không bệnh, ngoài thời gian ước định, mà yêu sách phi pháp: ba dật đề. Có yêu sách, nhưng không được đáp ứng như ý: đột kiệt là.

---o0o---

ĐIỀU 48. Quán quân trận (Xem quân đội xuất trận)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào đến xem quân trận, trừ có nhân duyên, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Quân trận, được giải thích là quân đội bố trận, hoặc chỉ để biểu diễn, hoặc chiến đấu. Căn bản nói: chỉnh trang quân: quân đội đang chỉnh trang và được giải thích là dự bị xuất chinh. Các bộ khác: quân phát hành: quân đội đang khởi hành để chinh phạt.

+ Duyên khởi của Tứ phần: Phật tại Xá Vệ, thủ phủ của Câu Tát La. Bảy giờ, vua Câu Tát La là Ba Tư Nặc đang chỉnh quân để xuất chinh. Nhóm sáu Tỳ kheo đến coi. Vua nhìn thấy và hỏi các vị đi đâu. Các vị này nói đi xem quân đội xuất chinh. Vua không bằng lòng, nhưng không tiện chỉ trích. Vì kính trọng các Tỳ kheo, vua nhờ các vị chuyên lời vấn an đến Phật, và dâng cúng một số phẩm vật. Các vị này về trình Phật. Phật biết rõ các vị này đi xem quân đội đang bố trận, bèn kết giới.

Duyên khởi các bộ khác cũng đồng nhất.

+ Theo duyên khởi của Căn bản, các Tỳ kheo này xem và phê bình những khuyết điểm các binh chủng, vì họ vốn xuất thân từ giai cấp võ sĩ, rành binh pháp. Binh sĩ nghe sự phê bình của họ, một số nhụt chí. Vua Ba Tư Nặc hay được, sai sứ bạch Phật về hành động của các Tỳ kheo này.

Tăng kỳ và Ngũ phần, trong phần duyên khởi, nêu rõ lý do Phật kết giới: binh sĩ xuất chinh, gặp sa môn, cho là điềm xui.

+ Trong điều học này, chỉ Tứ phần và Thập tụng là có tùy khai. Nguyên do, binh sĩ xuất chinh, những người tin Phật, muốn thỉnh các Tỳ kheo đến, hoặc để từ biệt vì chỗ thân tình, thân quyến, hoặc để cúng dường cầu nguyện. Các Tỳ kheo bạch Phật. Ngài tùy khai.

+ Về hình thái vi phạm, chánh văn của Thập tụng có nêu: cố ý đi xem. Các bộ khác không có chi tiết này, nhưng đều công nhận nếu không cố ý, mà tình cờ như đang khát thực giữa đường gặp, vân vân, thấy đều không phạm.

Trong đây, chủ yếu là cố ý xem và đã trông thấy; nếu cố ý nhưng không trông thấy: đột kiết la.

Tứ phần có thêm một điểm: Tỳ kheo giữa đường gặp quân đội, phải bước xuống đường tránh đi; nếu không tránh: đột kiết la.

---o0o---

ĐIỀU 49. Quân trung quá tam túc (Ở trong quân trại quá ba đêm)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào có nhân duyên được phép ở trong quân trại hai, ba đêm; nếu quá, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Điều học này là có sự áp dụng sai trường hợp tùy khai của điều trước. Duyên khởi trong Tứ phần, nhóm sáu Tỳ kheo không duyên sự vào ở lại trong quân trại nhiều đêm, các Tỳ kheo khác thấy thế chỉ trích và Phật kết giới.

Thập tụng, Tăng kỳ và Căn bản đều kể tiếp sự việc xảy ra trong điều học trước. Do Phật tùy khai, các Tỳ kheo vào ở lại đêm trong quân trại, hoặc thăm viếng hoặc thuyết pháp trước khi họ xuất chinh. Một số Tỳ kheo ở lại quá lâu, các binh sĩ ít tin Phật cho sự hiện diện của các Tỳ kheo là điềm xui. Hoặc do nhóm sáu Tỳ kheo xem quân đội chỉnh trang trước khi xuất chinh, và cũng lên tiếng phê bình các ưu, khuyết điểm; nhân đó, vua Ba Tư Nặc yêu cầu Phật không nên cho các Tỳ kheo ở trong quân trại quá lâu.

+ Riêng Ngũ phần 8 kể khác. Vua Ba Tư Nặc và các vị tướng quân đều xuất chinh. Thừa cơ hội, các người dị đạo bèn khai thông ngòi nước Kỳ Viên để làm khốn các Tỳ kheo. Các vị này vì không có phép Phật cho vào quân trại nên không ai dám đi báo tin cho vua hay. Nhân lúc vua và các vị tướng quân, lâu ngày nhớ tưởng chúng Tăng, cho người đến thỉnh các Tỳ kheo vào doanh trại để cúng dường. Phật tùy khai điều học trước. Các Tỳ kheo đến và nhân tiện báo tin vua biết sự việc nguy khốn của Tăng ở Kỳ Viên. Vua ra lệnh cấm đào thông ngòi nước trong Kỳ Viên. Các Tỳ kheo đến quân trại, do sự cúng dường nồng hậu nên ở lại quá lâu, quân sĩ không hài lòng.

+ Thời hạn, phân tích của Tứ phần và Thập tụng: ở hết hai đêm; đêm thứ ba, trước khi minh tướng hiện, phải rời khỏi ngoài tầm thấy và nghe; nếu minh tướng hiện mà chưa rời quân trại, ba dật đề.

Tăng kỳ nói là ở hết đêm thứ ba, đến đêm thứ tư là phạm ba dật đề; không phân biệt mốc thời gian của đêm ngày. Bộ này cũng nói, đây là kể chung toàn thể quân trại, cho nên dù ở trong binh chủng này một đêm, binh chủng khác một đêm, nhưng phải kể chung tất cả, nếu quá ba đêm, ba dật đề.

ĐIỀU 50. Quán quân trận chiến đấu (Xem quân đội tập trận)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào ở lại trong quân trại hai, ba đêm, hoặc có khi xem quân đội diễn tập, hoặc xem thế lực quân bộ, quân voi, quân ngựa, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Điều này cũng là do sự áp dụng sai điều học trước. Nguyên do, Tứ phần 16 kể, nhóm sáu Tỳ kheo ở lại trong quân trại hai ba đêm như Phật đã tùy khai. Nhưng thừa cơ hội, họ đi xem quân đội diễn tập trước khi xuất chinh. Trong đó, có một Tỳ kheo bị trúng tên, các vị khác phải khiêng về tinh xá. Vì vậy, Phật kết giới.

Căn bản 37 kể tiếp câu chuyện trong điều 49. Ở đây, trong nhóm sáu Tỳ kheo có người giỏi binh pháp, họ bèn tổ chức quấy phá chơi. Các vị chọn những điểm ách yếu, phân người mai phục. Khi các binh sĩ tập trận giả, vừa tới điểm mai phục, các Tỳ kheo bèn hô lên, làm như có quân địch tập kích. Binh sĩ tưởng bị phục kích thật, bỏ chạy tán loạn. Sau đó, các vị này chỉ cho họ biết các nhược điểm trong sự diễn tập để đến nỗi bị phục kích giả đã bỏ chạy. Các binh sĩ bèn đồng ý cho họ đi xem xét các binh chủng để biết. Nhưng vì họ chỉ trích quá nhiều nhược điểm khiến binh sĩ mất tinh thần không muốn xuất chinh nữa. Nhân đó, vua Ba Tư Nặc sai sứ đến bạch Phật biết để Ngài can các Tỳ kheo xen vào sự diễn tập của quân đội.

Các bộ khác thì ghi lời phẫn nộ của các binh sĩ trong lúc họ diễn tập để xuất trận, mà lại gặp sa môn, là điếm gỡ.

+ Sự vi phạm do xem cũng được phân tích như trong điều 48. Chỉ khác là ở đây xem trong trường hợp được tùy khai, nhưng vượt quá giới hạn tùy khai là chỉ ở lại để thăm viếng hoặc thuyết pháp, chứ không được xen vào các việc khác của quân đội.

---o0o---

ĐIỀU 51. Âm chư tửu (Uống rượu)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào uống rượu, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, các bộ giống nhau. Phật tại Xá Vệ. Nhóm Tỳ kheo niên thiếu 17 người, xuống tắm dưới sông A Kỳ La, đùa giỡn với nhau. Vua Ba Tư Nặc, có lẽ lúc này chưa tin Phật, trông thấy, bèn chỉ cho phu nhân Mạt Ly và nói: "Những người mà phu nhân kính trọng là như thế đấy!". Bà bèn sai sứ gọi đến cúng Phật một gói đường phèn. Phật biết ý, gọi các Tỳ kheo niên thiếu đến khiển trách và kết giới.

+ Trong giải thích của các bộ, điều học này không chỉ giới hạn trong việc đùa giỡn dưới nước, mà bất cứ sự đùa giỡn gì bằng nước, dù là trên đất liền, đều phạm, tùy theo mức độ nặng nhẹ: mức nước tạt Tỳ kheo khác, hay trong mâm có nước bèn vẽ vờ chơi, thấy đều ba dật đề. Các trường hợp nhẹ như lấy nước vẽ hay viết tên lên bình bát v.v...

Tường thuật duyên khởi của các bộ không thấy có dấu hiệu có ý nghĩa nào cho sự áp dụng rộng rãi này. Tuy nhiên, ở đây có thể nói, bản chất của điều học này là sử dụng nước một cách phi pháp, cũng như điều 56 sẽ thấy sau. Trong tín ngưỡng tôn giáo phổ thông bấy giờ, nước được coi là vật linh thánh cũng như lửa nhưng sự thờ phụng không được bằng lửa. Vì người ta quan niệm nước có khả năng rửa sạch tội lỗi của con người, và nhất là nước sông Hằng. Cho đến, vị hoàng đế tức vị cũng dùng nước để làm lễ thánh. Trong tâm ý tín ngưỡng ấy, Tỳ kheo sử dụng nước phi pháp, và nhất là đùa giỡn với vật được coi là linh thánh, cố nhiên không có đủ tác phong đạo đức. Có lẽ đây là điểm chủ yếu của điều học này.

---o0o---

ĐIỀU 52. Thủy trung hý (Đùa giỡn trong nước)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào đùa giỡn trong nước, ba dật đề

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, các bộ giống nhau. Phật tại Xá vệ. nhóm tỳ kheo thiếu niên 17 người xuống tắm dưới sông A kỳ la, đùa giỡn với nhau. Vua Ba tư nặc, có lẽ lúc này chưa tin Phật, trông thấy, bèn chỉ cho phu nhân Mạt ly và nói: "Những người mà phu nhân kính trọng là như thế đấy." bà bèn sai sứ gọi đến cúng Phật một gói đường phèn. hật biết ý, bèn gọi các tỳ kheo niên thiếu đến khiển trách và kết giới.

+ Trong giải thích của các bộ, điều học này không chỉ giới hạn trong việc đùa giỡn dưới nước, mà bất cứ sự đùa giỡn gì bằng nước, dù là trên đất liền đều phạm tỳ theo mức độ nặng nhẹ: mức nước tạt tỳ kheo khác, hay trong mâm có nước bèn vẽ vờ chơi, thấy đều ba dật đề. Cá trường hợp nhẹ như lấy nước vẽ hay viết lên bình bát, v.v...

Tường thuật duyên khởi của các bộ không thấy có dấu hiệu có ý nghĩa nào cho sự áp dụng rộng rãi này. Tuy nhiên, ở đây có thể nói, bản chất của sự học này là sử dụng nước một cách phi pháp, cũng như điều 56 sẽ thấy sau. Trong tín ngưỡng tôn giáo phổ thông bây giờ, nước được coi là vật linh thánh cũng như lửa nhưng sự thờ phụng không được như lửa. Vì người ta quan niệm nước có khả năng rửa sạch mọi tội lỗi của con người, và nhất là nước sông Hằng. Cho đản vị Hoàng đế tức vị cũng dùng nước để làm lễ thánh. Trong tâm ý tín ngưỡng ấy, tỳ kheo sử dụng nước phi pháp, và nhất là đùa giỡn với vật được coi là linh thánh, cố nhiên không có đủ tác phong đạo đức. Có lẽ đây là điểm chủ yếu của điều học này.

---o0o---

ĐIỀU 53. Kịch lịch tha (Thọc cù nôn, hay thọc lét)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào lấy ngón tay thọc cù nôn nhau, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Thọc cù nôn, hay thọc lét, là đụng vào những chỗ nhột khiến người khác cười mà không kèm chế được. Nguyên do, nhóm Tỳ kheo niên thiếu đùa giỡn, thọc cù nôn cho người khác cười. Họ đùa quá mức, khiến người ấy cười đến đứt hơi mà chết.

Theo duyên khởi ấy, điều học này hình như liên hệ đến trường hợp đoạn nhân mạng, nhưng vì không phải là cố tâm sát, nên được phán quyết là ba dật đề.

+ Theo giải thích chung của các bộ, trừ Tăng kỳ, bất cứ dùng ngón tay hay ngón chân của mình đụng vào thân thể người khác khiến người ấy cười, đều ba dật đề. Nếu dùng một ngón tay, một tội ba dật đề; dùng cả năm ngón, năm tội ba dật đề. Các ngón chân cũng vậy. Nhưng Căn bản phân biệt thêm chi tiết: nếu cả bàn tay nắm thành một quyền, chỉ thành một tội ba dật đề.

Theo Tứ phần, tội ba dật đề này chỉ giới hạn trong việc dùng các ngón tay hay ngón chân; nếu dùng các vật vô tình ngoài thân thể ra, như gậy, que v.v..., đột kết la.

+ Chánh văn và duyên khởi của Tăng kỳ mang nội dung khác hẳn các bộ khác. Trong đó, chánh văn nói: dùng ngón tay chỉ trở lẫn nhau (Hán: dĩ chỉ tương chỉ). Duyên khởi của bộ này nói: Nhóm Tỳ kheo niên thiếu nhìn thấy một Tỳ kheo ni và một Sa di ni có cử chỉ thiếu oai nghi bèn chỉ trở và cười đùa với nhau. Bây giờ, một người Bà la môn tướng rất xấu xí đi đến với một người vợ rất xinh đẹp, tướng các Tỳ kheo này cười nhạo mình nên tỏ thái độ bất mãn. Vì vậy Phật kết giới.

+ Ngoài các điều đã kể, các bộ không cho chi tiết đặc biệt nào khác về ý nghĩa của điều học này, ngoài ý nghĩa đùa giỡn trí mạng. Nhưng cũng có thể đây là một tiêu khiển phổ thông thời bấy giờ giữa các nhóm ngoại đạo được coi là bất chánh.

---o0o---

ĐIỀU 54. Bất thọ giáo (Không nghe lời khuyên)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào không chịu nghe lời khuyên can, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Trong đây, chánh văn cũng như duyên khởi, các bộ khác biệt nhau rất nhiều.

+ Tứ phần, bản chất của điều học này là không chịu nghe lời khuyên can, giống như điều 13 của tăng già bà thi sa. Duyên khởi, cũng do thái độ ương ngạnh của Xiển Đà. Ý nghĩa ở đây được giải thích đơn giản rằng, nếu Tỳ kheo có điều phạm luật, được khuyên bảo, nhưng không nghe mà vẫn có phạm điều cũ: ba dật đề; nếu nghe lời không cãi lại, nhưng vẫn tái phạm: đột kết la. Nếu người khuyên can là vô trí, không đúng pháp mà không nghe theo, thì không phạm.

+ Khác với Tứ phần, các bộ còn lại coi bản chất của điều học này là thái độ bất kính. Dù có quan điểm chung như vậy, nhưng duyên khởi và giải thích lại cũng không đồng nhất.

Ngũ phân, chánh văn nói: Tỳ kheo khinh thầy, ba dật đề, và được giải thích: khinh một trong ba vị thầy của mình, tức Hòa thượng, A xà lê và Giáo thọ, không chịu nghe với thái độ bất kính về những chỉ bảo liên hệ các học xứ: ba dật đề; nếu liên hệ đến các việc thường như quét tước v.v..., đột kiết la. Trừ ba vị thầy của mình, nếu có thái độ khinh khi bất kính đối với Tỳ kheo khác: đột kiết la. Duyên khởi trong đây là do nhóm sáu Tỳ kheo không kính trọng Hòa thượng, A xà lê, không kính trọng giới.

Tăng kỳ, chánh văn nói: khinh Tỳ kheo khác, và được giải thích: có thái độ bất kính đối với các Tỳ kheo khi được chỉ bảo liên hệ các oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi. Như khi cần ngồi, bảo ngồi thì không chịu ngồi; bảo không nên ngồi lại ngồi; khi các Tỳ kheo đang tác yết ma, mà Tăng sự ấy không can dự gì đến mình, các Tỳ kheo bảo nên đi ra thì không đi; hoặc khi các Tỳ kheo cần gọi đến để tác yết ma lại không đến; hoặc bảo hàng trưởng thượng đi chỗ khác, hoặc không cho vị ấy ngồi: ba dật đề. Nếu chỗ ngồi dư, bảo đừng ngồi: không phạm. Hoặc khi Tăng hỏi thì không trả lời, khi không hỏi lại nói v.v..., các sự việc bất kính, không nghe lời với thái độ ngoan cố như vậy đều là ba dật đề cả.

Căn bản, chánh văn chỉ nói: có thái độ bất kính, không phân biệt là đối với bậc thầy của mình hay với các Tỳ kheo khác. Nhưng bộ này cũng phân biệt có hai trường hợp bất kính: 1. Đối với đại chúng, khi Tăng có điều sai khiến bảo đi thì không đi, bảo ngồi lại không ngồi; gọi đến thì không đến, v.v... 2. Đối cá nhân khác, chủ yếu là đối với Hòa thượng và A xà lê. Ở đây, Luật nhiếp giảng giải thêm: Hòa thượng hoặc A xà lê có lời khuyên, nghe theo nhưng vẫn tái phạm: đột kiết la; không nghe và tái phạm: ba dật đề. Ngoài ra, với các đối tượng khác như pháp sự tức không có sự cung kính đối với giới, hoặc đối với Phật, như tượng, tháp; hoặc đối các bậc tôn trưởng, v.v... mỗi mỗi tùy theo nặng nhẹ hoặc ba dật đề hoặc đột kiết la. Duyên khởi theo bộ này là hai Tỳ kheo gây nhau, được Tăng gọi đến để phân xử; một vị tuân lời, một vị không tuân.

Thập tụng, chánh văn đồng nhất với Căn bản, nhưng duyên khởi cũng phạm tướng lại khác hẳn. Về duyên khởi, do Xiển Đà, khi các vị trưởng thượng đang thảo luận Phật pháp, bèn chen vào nói chuyện khác với thái độ bất kính. Hoặc khi được khuyên bảo thì hỏi ngược lại cũng với thái độ bất kính. Về phạm tướng, bộ này phân tích hai trường hợp nặng nhẹ của thái độ bất kính, căn cứ trên yết ma bạch tứ của Tăng. Yết ma này được gọi là ký bất cung kính: Tăng ghi nhận thái độ bất kính. Khi một Tỳ kheo có thái độ

bất kính quá mức bất tri, Tăng sẽ tác pháp bạch tứ để ghi nhận. Văn tác bạch nói:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo mỗ giáp này, khi các Thượng tọa đang nói đây là pháp, đây là luật, đây là lời Phật dạy, không đợi nói xong mà chen vào nói chuyện khác, trả lời Thượng tọa với tâm bất kính. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận ghi nhận sự bất kính của Tỳ kheo mỗ giáp này. Đây là lời tác bạch.

Văn yết ma cũng chuẩn theo đây. Nếu khi Tăng chưa tác yết ma ghi nhận thái độ bất kính, Tỳ kheo có trái phạm, được chỉ điểm, bấy giờ có hai trường hợp luận tội. Thứ nhất, nếu quả thật có phạm, sẽ tùy theo thiên tu mà Tăng xử trị như pháp việc tái phạm ấy; và thêm tội đột kiết la nếu có thái độ bất kính khi được khuyên bảo hay cử tội. Thứ hai, quả thật không phạm, nhưng có thái độ bất kính, chỉ phạm riêng tội đột kiết la. Nếu, sau khi Tăng đã tác yết ma bất kính sự, Tỳ kheo được khuyên bảo về các điều trái phạm, ở đây cũng có hai trường hợp như khi chưa tác pháp: nếu quả có phạm sẽ được xử trị tùy theo thiên tu, và thêm tội ba dật đề nếu có thái độ bất kính khi được khuyên hay được cử tội; trường hợp không có trái phạm gì, nhưng khi được hỏi hay cử tội mà trả lời với thái độ bất kính: ba dật đề.

Giải thích quan điểm của Thập tụng, trong đây Hữu bộ số xác định bản chất điều học này là nã tha: làm phiền các Tỳ kheo khác, và nói rằng trong các học xứ của Tỳ kheo, gồm bốn trường hợp nã tha tất cả. Tức, một thuộc tăng già bà thi sa, và ba điều còn lại thuộc ba dật đề, như đã thấy trong điều 12 ở trên và sẽ thấy trong điều 71 ở sau. Tất cả đều do thái độ ngoan cố của Xiển Đà.

---o0o---

ĐIỀU 55. Khủng bố tha (Dọa cho Tỳ kheo khác sợ)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào dọa nhát Tỳ kheo khác, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, Tứ phần và Thập tụng giống nhau: Phật tại Ba La Lê Tỳ. Bấy giờ, tôn giả Na Ca Ba La làm thị giả Phật. Vào một đêm, Phật đi kinh hành ngoài trời. Vì đã khuya và bấy giờ trời có mưa và lạnh, Tỳ kheo này

muốn Phật thôi kinh hành để mình được đi nghỉ, bèn tìm mọi phương tiện, nhưng Phật vẫn kinh hành. Cuối cùng, Tỳ kheo bèn giả làm quý hiện để nhát ma với ý nghĩ Phật sẽ sợ ma mà vào nghỉ.

Duyên khởi trong các bộ khác nói là do nhóm sáu Tỳ kheo, hoặc muốn phá chơi, hoặc muốn đuổi nhóm Tỳ kheo niên thiếu ra khỏi phòng, bèn bày cách nhát ma. Các Tỳ kheo trẻ ấy kinh hãi và la ó om sòm.

+ Về giải thích, các bộ đều nói chung các đề tài được dùng để nhát ma gồm trong sáu hoặc năm cảnh; riêng Ngũ phần không đề cập gì đến đề tài dọa nhát này. Tuy nhiên, trong đây, Tứ phần và Thập tụng cũng có giải thích gần giống nhau. Các đề tài là sáu cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp. Năm cảnh trước, hai bộ giống nhau về định nghĩa đối tượng nhưng khác nhau về hình thái vi phạm. Tứ phần: hoặc với sắc, như làm các hình tượng ma quỷ, voi ngựa, các thứ đáng ghê sợ, để dọa nhát; người bị dọa nhát sợ hay không sợ đều ba dật đề; Thập tụng, nếu người không sợ, chỉ phạm đột kiết la. Sự dọa nhát không nhất thiết là ma quỷ, mà kể cả việc dọa trước tai họa xảy ra, như đoán sắc diện nói người sắp chết, hoặc nói trong thức ăn có thuốc độc mà người đã ăn phải; cho đến đối tượng xúc gồm các cảm giác cứng, ẩm, nóng, động, nặng, nhẹ, trơn, nhám, lạnh, đói và khát. Tất cả đều là sự bịa đặt chứ không phải sự thực. Về đối tượng thứ sáu: đoán trước điềm dữ, đoán mộng, v.v..., cũng là giải thích bịa đặt cố gây cho người sợ; người sợ hay không sợ, đều ba dật đề. Đối tượng thứ sáu này, Thập tụng giải thích khác. Đây là các đề tài liên hệ giáo pháp. Như thấy một Tỳ kheo đại tiểu tiện trên cỏ, dọa là sẽ dọa địa ngục, ngựa quỷ, súc sanh; nếu Tỳ kheo ấy quả sợ, ba dật đề; nếu không sợ, đột kiết la. Ý nghĩa này muốn nói rằng bịa đặt những điều không được nói trong Kinh Luật chỉ vì mục đích khiến người khác sợ chơi, phạm ba dật đề. Điềm này khác với Căn bản, theo đó, nếu bịa đặt với mục đích hóa đạo, không phạm, dù người nghe quả có kinh sợ thật. Năm đối tượng trước, Căn bản không đề cập, nhưng nêu chung là dọa nhát mà người sợ thì phạm ba dật đề; nếu không sợ: đột kiết la.

Tăng kỳ giải thích năm đối tượng trước, người sợ hay không sợ, đều ba dật đề, như Tứ phần; nhưng không đề cập đối tượng thứ sáu.

+ Trong chánh văn đã nói rõ: dọa nhát Tỳ kheo. Đây là đối tượng ba dật đề. Ngoài Tỳ kheo, các chúng khác: đột kiết la. Nhưng Tăng kỳ nói, dọa Tỳ kheo ni, phạm thâm lan giá.

ĐIỀU 56. Phi thời dục (Tâm phi thời)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nửa tháng tắm một lần. Tỳ kheo không bệnh có thể thọ, không được quá, trừ các trường hợp khác, ba dật đề. Các trường hợp khác là, thời gian nóng, khi bệnh, khi làm việc, khi gió mưa, khi đi đường. Đây gọi là các trường hợp khác.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, các bộ giống nhau, riêng Ngũ phần có thêm chi tiết quan trọng, sẽ nói sau.

Phật tại Vương Xá. Vua Tần Bà Sa La có suối nước nóng, một dành riêng vua và hoàng hậu, hai dành cho thái tử và các cung nhân, ba dành cho dân chúng. Do sự kính trọng, vua để cho các Tỳ kheo được tắm trong con suối riêng của mình. Một hôm, nhóm sáu Tỳ kheo tắm lâu quá, vua đợi không được, bèn sai người múc nước tắm riêng. Mọi người phiền trách các Tỳ kheo chăm sóc thân thể quá kỹ để khiến vua phải chờ và trễ việc. Trong các bộ khác, chính vua trực tiếp đề nghị Phật hạn chế sự tắm rửa của các Tỳ kheo. Tứ phần không đề cập điểm này.

+ Trong chánh văn của Tứ phần, điều học này gồm một chánh kết và năm trường hợp tùy khai.

1) Thời gian nóng, chỉ mùa nóng, bao gồm một tháng rưởi cuối mùa xuân và một tháng sau mùa hạ, tất cả có hai tháng rưởi. Đây là thời tiết nóng bức theo khí của xứ Ấn. Nếu tính theo Luật tạng, đó là một tháng rưởi trước ngày tiền an cư và một tháng sau ngày tiền an cư. Về điểm tùy khai này, chánh văn của Tăng kỳ và Thập tụng xác định rõ số ngày tháng thuộc thời tiết nóng bức này. Sự xác định như vậy không có trong chánh văn của Tứ phần như thấy trên, và trong các bộ còn lại.

2) Khi bệnh: trường hợp tùy khai thông thường cho nhiều học xứ; không có duyên khởi và giải thích gì đặc biệt.

3) Khi làm việc: tức khi lao tác, cho đến quét nhà, quét sân, mò hôi tháo, cần phải tắm. Cũng không có duyên khởi và giải thích gì đặc biệt.

4) Khi gió mưa, mặc dù chánh văn gọi chung, nhưng được giải thích là hai trường hợp khác nhau. Nhưng Căn bản và Tứ phần vừa hợp hai điều này thành ba tùy khai: khi gió, khi mưa và khi vừa gió vừa mưa. Khi gió, Tứ phần và Căn bản giải thích gần giống nhau: dù chỉ một cơn gió nhẹ, hoặc chỉ thổi bay tà áo, đều được gọi là có gió đủ để hưởng sự tùy khai này.

Riêng về trường hợp mưa, các bộ đều nói duyên khởi tùy khai như các trường hợp khác, đều do các Tỳ kheo yêu cầu, hoặc do một số Tỳ kheo không tắm được mà phát sinh một số vấn đề. Riêng Tăng kỳ nói, trường hợp mưa là do chính Phật tự động tùy khai. Gặp lúc trời mưa, Ngài bảo các Tỳ kheo nên tắm mưa, vì có thể trừ được một số bệnh ghê ngứa. Duyên khởi này giống như được kể trong điều 27 ni tát kỳ về áo mưa. Về tùy khai này, Căn bản cũng như Tứ phần đều nói, du mưa lác rắc vài hột đủ thấm áo, cũng được gọi là mưa, và được hưởng tùy khai này.

5) Khi đi đường: cũng như các điều học khác liên hệ đến việc đi đường, ở đây cũng vậy, lộ trình tối thiểu phải là một nửa do tuần mới đủ ý nghĩa và hưởng được tùy khai. Riêng Tăng kỳ nói, lộ trình hẳn đến chỉ một câu lô xá cũng được.

+ Về phạm tướng, ngoài các tùy khai trên mà tắm là phạm. Không có phân tích gì đặc biệt. Riêng Căn bản và Thập tụng có thêm một chi tiết. Căn bản nói: dù được tùy khai, khi tắm, Tỳ kheo phải tác pháp tâm niệm thọ; tâm niệm và miệng nói: Vi trường hợp (gì đó), tôi nay cần tắm. Không tác pháp thọ, lợi xuống nước chưa đến rón: đột kiết la; xuống đến rón: ba dật đề. Thập tụng cũng gần giống: có duyên sự tùy khai, nhưng khi tắm phải nói cho một Tỳ kheo khác biết; không nói mà tắm: đột kiết la.

+ Nay xét đến bản chất và ý nghĩa của điều học này. Trong duyên khởi của các bộ, như đã thấy, chỉ là sự tắm quá lâu, hay quá nhiều lần trong suối nước nóng của vua, khiến hoặc bị dân chúng chê cười, hoặc vì gây trở ngại công việc của vua, do đó Phật chế. Nhưng Ngũ phần, ngoài sự tường thuật như các bộ khác, còn có thêm chi tiết rất quan trọng. Một nhà hciêm tinh báo cho vua Tần Bà Sa La biết, vào ngày ấy sẽ có một ngôi sao xấu xuất hiện, nhà vua cần phải đi tắm để giải trừ tai ách, nếu không có thể nguy hại đến vương quốc. Vua đi tắm, và đợi các Tỳ kheo quá lâu, cho đến gần hết ngày. Vì kính trọng, vua không sai người đuổi, mà tự mình đi xuống bên dưới giòng để tắm. Các quan viên, do thế, chỉ trích cung cách tắm rửa của các Tỳ kheo. Chỉ nêu câu chuyện như thế, nhưng bộ này không có bình luận ý nghĩa gì. Tuy vậy, ở đây có thể nói, điều học này, do thế, có thể có nguyên nhân từ

sự tin tưởng của người đương thời rằng nước là vật linh thánh, rửa sạch tội lỗi, giải trừ tai họa. Rải rác trong các kinh thuộc bộ A hàm, nhiều nhóm tu sĩ tín ngưỡng nước được đề cập. Họ tắm nhiều lần trong ngày với thái độ cung kính. Để các Tỳ kheo hoặc không bị nhầm lẫn với các loại tín ngưỡng mà giáo pháp của Phật gọi là tà kiến ấy, hoặc cũng để các Tỳ kheo không bị ảnh hưởng bởi tín ngưỡng đó, nên nhân sự việc xảy ra mà Phật kết giới. Đây là điều có ý nghĩa, và có thể nói chính là bản chất của điều học này, tức là hành theo tà kiến về nước. Điều học khác liên hệ đến việc đùa giỡn nước cũng đã được thấy đoạn trên, điều 52.

Mặt khác, trong tường thuật của Căn bản và Tăng kỳ thì Tỳ kheo không được phép tắm rửa là chánh kết. Mỗi nửa tháng được tắm một lần là tùy khai. Hai bộ này, sau khi tường thuật duyên khởi, bèn ghi lời chế của Phật: sự tắm của các Tỳ kheo có những quá thất như vậy, các Tỳ kheo không nên tắm rửa. Nhưng vì không được tắm rửa, thân thể các Tỳ kheo dơ, hôi hám, không ai chịu được, nên Phật kết giới với chánh văn là quy định nửa tháng tắm một lần.

---o0o---

ĐIỀU 57. Lộ địa nhiên hỏa (Nhóm lửa tại chỗ trống)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào không bệnh, vì đề tự sưởi, nhóm lửa ở chỗ trống, hoặc bảo người khác nhóm, ba dật đề. Trừ có duyên sự.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, trừ Tăng kỳ sẽ nói chi tiết sau, các bộ đại khái đồng nhất, chỉ có kể nhiều hay ít chi tiết khác nhau thôi. Dưới đây tường thuật tổng hợp.

Trên đường đi, Phật và chúng Tỳ kheo nghỉ đêm tại một khu rừng. Nhóm sáu Tỳ kheo đốt lửa chỗ đất trống để sưởi. Một con rắn, vì hơi khói và vì nóng, từ trong hang bò ra. Các vị này hoảng sợ, bèn hô hoán, khiến các Tỳ kheo khác cũng thất kinh theo. Nhân đó, Phật kết giới.

Chánh văn trên đây gồm một chánh kết và hai tùy khai. Tùy khai cho trường hợp có duyên sự có phạm vi rất rộng rãi. Nói đơn giản là, trừ trường

hợp tự sưởi ấm, hay các hành vi đùa giỡn, những việc đốt đèn đốt lửa có mục đích chính đáng đều được cho phép.

+ Về phạm tướng, giải thích chung của các bộ là bất cứ Tỳ kheo nhóm lửa với hình thức nào: đốt cỏ, hoặc cho thêm cỏ vào lửa; đốt cây hoặc củi, cũng vậy; cho phân bò vào lửa cũng vậy. Trừ các tùy khai đã quy định trong chánh văn, thấy đều ba dật đề cả. Riêng Tăng kỳ nói thêm: nhóm lửa để tự sưởi, ngọn lửa cao quá bốn ngón tay, ba dật đề. Về các tùy khai, Luật nhiếp 12 nói, dù được tùy khai, nhưng khi đốt lửa phải tác pháp tâ, niệm thọ. Vừa đốt, vừa nghĩ trong tâm rằng: Tôi đốt lửa vì duyên sự (gì). Nếu không thế, đốt kiết la. Nói rằng, không vì để tự sưởi, tức đa phần các việc đốt lửa, đốt đèn có lý do, thấy đều được phép. Tuy nhiên, cần phải nhận định rõ bản chất của điều học này để có thể hiểu rõ hình thái vi phạm của nó.

+ Về bản chất của điều học này, ngoài duyên khởi đã kể, không thấy các bộ nêu ý nghĩa gì đặc biệt. Nếu Tỳ kheo không được đốt lửa chỉ vì sợ có hỏa hoạn, thì thật chẳng có gì đáng nói.

Điểm có thể lưu ý ở đây là tường thuật duyên khởi và cách trình bày của Tăng kỳ. Trước câu chuyện Tỳ kheo nhóm lửa cho rấn bò ra, bộ này còn kể thêm hai chuyện khác. Chuyện đầu, nếu chỉ đọc thoáng qua, thì không thấy có liên gì với điều học này cả. Chuyện kể, một nhóm ngoại đạo tại Xá Vệ, nhân thấy sự kính trọng của mọi người đối với họ không bằng đối với Phật và các Tỳ kheo. Sau khi thảo luận, họ biệt phái một tu sĩ sang xuất gia để học từ Phật và các Tỳ kheo những điều có thể khiến được kính trọng. Vị tu sĩ này xuất gia với tặc tâm; tức chỉ vì mục đích ăn cắp giáo pháp. Nhiều lần thảo luận với các Tỳ kheo, và có lần, hỏi thẳng Phật một số vấn đề liên hệ 12 duyên khởi. Được Phật giải thích, tu sĩ này tỏ ngộ, và thú nhận sự tặc tâm xuất gia của mình. Bộ này chỉ kể đến đây.

Chuyện thứ hai, Phật tránh sự náo nhiệt của thành Xá Vệ, vào sống một mình trong rừng Ba Lị Da Sa La. Tại đây, một con voi đã hầu hạ Ngài. Sau một thời gian, các Tỳ kheo muốn được hầu Phật, phái A Nan đi xin phép. Được Phật cho phép, các vị đến rừng hầu thăm. Tại đây, Phật giảng cho các Tỳ kheo về uẩn, xứ, giới và 12 duyên khởi. Câu chuyện cũng chỉ đến đây, chưa có liên hệ đến việc nhóm lửa.

Tiếp đó, Phật sống chung với các Tỳ kheo. Bây giờ là mùa thu, trời mưa nhiều. Các Tỳ kheo tìm một bông cây để đốt lửa sưởi ấm. Một con rấn từ trong bò ra, cắn chết một Tỳ kheo. Nhân đó, Phật giảng cho các Tỳ kheo

về 7 điều hại của việc đốt lửa. Đó là những thiệt hại cho nhãn lực, cho dụng sắc, thân thể, y phục, giường đệm; và hai điều sau: nguyên nhân phát sanh sự phạm giới, và làm tăng trưởng ngôn luận thế tục.

Hai điểm chót, một liên hệ sinh hoạt nội bộ của các Tỷ kheo, và một liên hệ bên ngoài. Cả hai đều không thấy được giải thích.

Ở đây cần bàn điểm tai hại cuối cùng: tăng trưởng ngôn luận thế tục. Điều này có nghĩa rằng, việc đốt lửa là góp phần cho sự tăng trưởng tà kiến. Đốt lửa và thờ lửa là một hiện tượng tín ngưỡng tôn giáo có từ lâu đời và trong nhiều nền văn minh cổ, không riêng gì tại Ấn. Riêng tại Ấn, tín ngưỡng này cũng có ảnh hưởng quan trọng. Một số lớn các đại đệ tử của Phật, như tôn giả Ma Ha Ca Diếp vốn xuất thân là một đạo sĩ thờ lửa. Trong các kinh thuộc bộ A hàm, rải rác ghi chép nhiều tu sĩ đạo này đến thảo luận với Đức Phật. Tín ngưỡng thờ phụng lửa bắt nguồn từ những tán ca về thần Lửa của Lê Câu Phệ Đà. Vị thần này về sau giữ một vai trò ngoại hộ kim cang rất quan trọng trong Mật tông Phật giáo.

Như vậy, việc đốt lửa, nếu không có mục đích chính đáng, cần thiết, thì cũng như việc sử dụng nước đã thấy trong hai điều học 52 và 56 trên, là hành vi phi pháp; hoặc sự đốt lửa ấy khiến các Tỷ kheo có thể bị hiểu lầm là có tín ngưỡng thờ lửa; hoặc chính các Tỷ kheo sẽ bị ảnh hưởng bởi tín ngưỡng ấy. Cho nên, như quan điểm của Tăng kỳ, bản chất của điều học này là sự đốt lửa, gồm luôn cả việc đốt đèn; còn việc sưởi, hay bình, là những tùy khai. Nói tóm, tự bản chất, các Tỷ kheo là người không hề xúc chạm đến lửa.

+ Về phạm tướng, chung các bộ, trong đây không chỉ đốt để sưởi, mà các hành vi đùa giỡn liên hệ đến lửa, như quay lửa thành vòng tròn, v.v..., thấy đều phạm ba dật đề cả. Thả một cọng cỏ vào lửa, dù chỉ để mà chơi, cũng phạm ba dật đề. Nhưng chỉ khi nào việc đốt lửa mà lửa bốc thành ngọn mới phạm ba dật đề. Bốc cao bao nhiêu, các bộ không ấn định, trừ Ngũ phần như đã nói: cao từ bốn ngón tay trở lên. Ngoài ra, Tứ phần nói, đốt than, phạm đột kiết la, vì than không bốc thành ngọn.

---o0o---

ĐIỀU 58. Tàng tha y bát (Giấu y bát của người khác)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào giấu y, bát, tọa cụ, ống đựng kim của Tỳ kheo khác, hoặc tự mình giấu, hoặc bảo người khác giấu, cho đến chỉ để đùa giỡn, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

Các bộ đại khái giống nhau. Phạt tại Xá Vệ. Nhóm sáu Tỳ kheo giấu y, bát, tọa cụ, ống đựng kim của nhóm 17 Tỳ kheo, khiến các vị này đi phó trai trẻ. Ngũ phần kể là khiến cho các vị này đuổi theo các cư sĩ để hỏi, nhưng họ nói là họ đến nghe pháp chứ không phải đến để ăn trộm.

+ Chánh văn của Tăng kỳ giống như Tứ phần, và giải thích, y chỉ ba y: ba dật đề; các loại y khác: đột kiết la; bát chỉ bình bát khát thực, gồm cả ba cỡ thượng, trung và hạ, đều ba dật đề; các loại chén bát thông thường khác: đột kiết la; tọa cụ hay ni sư đàn: ba dật đề; các loại phụ cụ khác: đột kiết la; ống đựng kim, nếu có cả kim trong ống: ba dật đề, không có kim: đột kiết la; kim có chỉ: ba dật đề, không có chỉ: đột kiết la.

Chánh văn của Ngũ phần sau khi nêu các vật như Tứ phần, còn nói thêm: mỗi mỗi sinh hoạt cụ như thế; theo đây, giấu bất cứ vật dụng tùy thân nào, đều phạm ba dật đề cả.

Chánh văn Thập tụng kể: hoặc bát, hoặc y, hoặc chìa khóa cửa, dép da, các loại vật dụng vẫn thiết như thế. Như vậy cũng là chỉ chung các thứ vật dụng tùy thân.

Căn bản: giấu y bát và các tư cụ khác.

Nói tổng chung, Tứ phần và Tăng kỳ hạn định trong bốn loại vật dụng thiết yếu; các bộ khác, bất cứ vật dụng tùy thân thiết yếu nào, nếu giấu, thấy đều ba dật đề cả. Luật nhiếp 12 nói thêm: vật dụng nào đã tác pháp thọ, hay đã tác tịnh, mà đem giấu, phạm ba dật đề; ngoài ra, phạm đột kiết la.

+ Về sở hữu chủ của vật bị giấu, chánh văn của các bộ đều nêu là Tỳ kheo. Điều này có nghĩa rằng, nếu giấu vật dụng của các chúng khác: đột kiết la.

Riêng chánh văn của Căn bản nói khác: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Thức xoa ma na, Sa di, Sa di ni; như vậy, bao gồm cả năm chúng xuất gia. Nhưng, giải thích điểm này, Luật nhiếp 12 nói: của người dữ học pháp, của các sa môn Bà la môn khác, và bộ này giấu của bộ kia: đột kiết la. Bộ ở đây chỉ bộ

chúng Tỳ kheo, và bộ chúng Tỳ kheo ni. Sa di thuộc bộ chúng Tỳ kheo, Thức xoa ma na và Sa di ni thuộc bộ chúng Tỳ kheo ni.

+ Về động cơ giấu để thành phạm, chánh văn đã nói: dù chỉ để đùa giỡn, điều này bao gồm các động cơ hoặc thù hiềm, hoặc đùa giỡn. Ngoài ra các trường hợp ấy, nếu giấu của người khác vì để bảo vệ thì không phạm. Nói một cách chính xác như Hữu bộ số 8, giấu mà người khác tìm không ra: ba dật đề; nếu họ tự tìm được: đột kiết la.

+ Về bản chất, tuy các bộ không rõ, nhưng điều học này là một hình thái sai biệt của hành vi lấy vật không được cho, duy có điều động cơ lấy không phải là với tâm trộm cắp.

---o0o---

ĐIỀU 59. Dữ tha y bất ngữ thủ hoàn (Y đã cho người khác tự động lấy dùng mà không hỏi chủ)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào đã cho y đến Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Thức xoa ma na, Sa di, Sa di ni, về sau không nói với chủ mà lấy lại dùng, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

Điều học này, giữa các bộ, có ba nội dung khác biệt nhau rất lớn.

Ba bộ, Tứ phần, Tăng kỳ và Ngũ phần đều có nội dung tương tự: đây là y tịnh thí. Với Thập tụng: y được cho người khác với tâm trá ngụy. Với Căn bản, đây là y được người khác gởi nhờ cất hộ.

1) Trước hết, hãy nói là nội dung y tịnh thí. Các loại y dư, để tránh phạm tội cất chứa y dư phi pháp, các Tỳ kheo tác tịnh bằng cách cho đến người khác. Có hai loại tịnh thí: chân thật tịnh thí và triển chuyển tịnh thí. Chi tiết các ý nghĩa này, xem trong Yết ma yếu chỉ, chương VIII. Trong hai loại y được tịnh thí này, với triển chuyển tịnh thí, tùy ý thọ dụng khi nào cần, hỏi hay không hỏi tịnh thí chủ đều không phạm. Đối với y chân thật tịnh thí, mỗi khi muốn dùng, phải nói với tịnh thí chủ; không nói mà dùng: ba dật đề.

Trong đây, về duyên khởi, Tứ phần kể rất đơn giản: Nhóm sáu Tỳ kheo đã tác pháp chân thật tịnh thí y, sau đó tự tiện lấy dùng mà không nói với tịnh thí chủ. Các Tỳ kheo thiếu đức tri túc cho thế là phi pháp. Và Phật kết giới.

Ngũ phần có nội dung như Tứ phần, nhưng duyên khởi khác, và chánh văn cũng có chi tiết hơi khác: đã tịnh thí y sau đó giật trở lại. Duyên khởi của bộ này nói: Tỳ kheo Đạt Ma, người bị Bạt Nan Đà nhiều lần gây phiền nhiễu, như đã thấy trong các điều 25 của ni tát kỳ, và 46 Ba dật đề ở trên. Để đáp lại, nhân khi Bạt Nan Đà tác pháp tịnh thí y với mình bèn giữ luôn không trả, do đó Bạt Nan Đà cưỡng đoạt lại. Việc gây gổ đưa đến trước Phật. Phật khiển trách Đạt Ma, y được chân thật tịnh thí mà giữ luôn không trả cho người dùng. Phật cũng khiển trách Bạt Nan Đà ngu si, tác pháp chân thật tịnh thí với người không đáng tin cậy. Sau khi giảng các phép tịnh thí, Phật kết giới.

Với Tăng kỳ, nội dung cũng là y tịnh thí, nhưng chánh văn lại khác: đã cho y đến Tỳ kheo... về sau không xả mà thọ dụng. Duyên khởi được kể là nhóm sáu Tỳ kheo lúc nào cũng thay đổi, khoác nhiều y khác nhau. Phật khiển trách: y đã tịnh thí cho người khác, không xả mà thọ dụng làm ba y. Điều này được giải thích là, Tỳ kheo có y dư nên tịnh thí; nhưng nếu muốn thọ dụng y tịnh thí ấy, phải xả y cũ và tác pháp thọ y mới. Như vậy, lúc nào Tỳ kheo cũng chỉ thọ trì có ba y mà thôi. Nếu Tỳ kheo có nhiều y tịnh thí, không nhớ hết cái nào thuộc y tịnh thí, cái nào không, cần phải dặn một người ở chung nào đó nhắc nhở hộ, để khi muốn thọ dụng một trong các y tịnh thí ấy đều phải tác pháp xả và thọ. Nếu không có ai nhắc nhở hộ, có thể làm dẫu vào chéo y. Về phạm tướng, bộ này phân tích: nếu tự thân đối diện tịnh thí, không xả mà thọ dụng: ba dật đề; không đối diện mà tự nói tịnh thí, không xả mà thọ dụng: ba dật đề. Trong đây, trừ tâm niệm thuyết tịnh, còn lại dù là chân thật hay triển chuyển tịnh thí, nếu không xả mà thọ dụng, thấy đều ba dật đề cả.

2) Thập tụng, chánh văn nói: cho y đến Tỳ kheo... người không trả lại, mà cưỡng đoạt lấy. Xác định bản chất của điều học này, Hữu bộ số 8 nói: cho y đến người khác với tâm đối gạt, mục đích là dụ dỗ để nhờ vả, khiến họ tưởng là vật của họ, rồi sau đó bèn đoạt lại. Với ý nghĩa như vậy thì điều học này không liên hệ gì đến y tịnh thí. Tuy nhiên, trong phần giải thích, Thập tụng cũng nêu các thể thức tịnh thí đối với y dư, và nói rõ ràng y tịnh thí không phải cho thật sự, mà chỉ mục đích làm cho hợp pháp để thọ dụng; người được tịnh thí phải trả y lại; đòi mà không trả, có thể cưỡng đoạt lại.

Tức xác định rằng với y được cho bằng tâm dối trá mà cưỡng đoạt lại, phạm ba dật đề; còn đối với y tịnh thí, người nhận tác tịnh không chịu trả, Tỳ kheo được phép cưỡng đoạt lại. Và điều này như thế hoàn toàn ngược lại với nội dung của Ngũ phần như đã thấy trên.

3) Căn bản, chánh văn nói: Tỳ kheo nhận y người khác gởi, về sau không hỏi chủ mà tự động lấy dùng, ba dật đề. Duyên khởi, là do trường hợp Ô Ba Nan Đà, bấy giờ già cả, suy yếu, lại không có đệ tử hầu hạ, nên các y không được giặt giũ, thành cấu bẩn. Khi được một đệ tử gởi nhờ cất hộ y đã giặt sạch, Ô Ba Nan Đà bèn lấy y đó dùng. Vị đệ tử kia, khi cần y, lại chỉ thấy y dơ của thầy, do đó vẫn phải khoác y cũ rách. Nhân thế, Phật kết giới. Về phạm tướng, ngoài ý nghĩa đã rõ trong chánh văn của bộ này, không có phân tích gì đặc biệt; ngoại trừ thêm rằng nếu người gởi là đặc ý tương tri, hoặc biết chắc nếu mình lấy dùng, người gởi sẽ hoan hỷ. Luật nhiếp 12 cũng không có phân tích gì đặc biệt thêm, ngoại trừ điểm nói nếu y được gởi là của Tỳ kheo dữ học pháp, hoặc y bất tịnh, dùng mà không hỏi mượn, phạm đột kiết la.

---o0o---

ĐIỀU 60. Bất hoại sắc y (Khoác y không hoại sắc)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào có được y mới, phải làm hoại màu sắc bằng ba thứ; tùy ý hoại bằng một trong ba màu, hoặc xanh, hoặc đen, hoặc mộc lan. Nếu Tỳ kheo không làm hoại sắc bằng thứ, hoặc xanh, hoặc đen, hoặc mộc lan, mà khoác các y mới khác, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Hoại sắc, cơ bản của điều học này, các bộ giống nhau, là làm cho hư hoại màu sắc của y mới. Nhưng thể thức làm hoại sắc, không được áp dụng đồng nhất giữa các bộ. Nhưng trước hết, ở đây cần lưu ý rằng, từ hoại sắc của Hán văn trong đây không phải dịch từ chữ ca sa của tiếng Phạn, mặc dù thông thường ca sa cũng được dịch là hoại sắc. Hoại sắc trong điều học này chỉ có nghĩa là làm cho xấu đi. Do đó, nội dung của ba dật đề này không phải quy định những màu nào được gọi là màu của ca sa. Chính vì ý nghĩa như vậy mà các bộ không đồng nhất nhau về thể thức làm cho xấu đi. Tổng quát, thể thức áp dụng giữa các bộ gồm một trong ba cách: hoặc nhuộm, hoặc điểm tịnh, hoặc cả hai.

1) Nhuộm. Đây là thể thức làm hoại sắc của Tứ phần và Căn bản. Y mới phải nhuộm bằng một trong ba màu. Các loại y ở đây chỉ cho ba y. Các y hoặc vải hoặc khăn, hoặc túi đựng, túi xách, dải thắt, v... phải điểm tịnh, nếu không, phạm đột kiết la. Duyên khởi được kể trong Tứ phần rất đơn giản: Phật tại Xá Vệ. Nhóm sáu Tỳ kheo khoác y để nguyên màu trắng, bị các cư sĩ chê cười. Căn bản cũng tường thuật sự việc như vậy, nhưng chi tiết ly kỳ hơn nhiều. Nguyên vào ngày hội tế Long vương tại nước Ma Kiệt Đà, một nhóm nhạc sư đến trình diễn. Để thu hút khán giả, họ hát các tụng về sự tích Đức Phật. Các tụng này tuy thu hút một số đông, nhưng một số không tin Phật vẫn chưa tán thưởng cho lắm. Các nhạc sĩ này đến thăm dò và quan sát các Tỳ kheo. Họ bắt gặp lúc Ô Ba Nan Đà đang tác pháp du thực. Họ nhân đó soạn thành kịch bản rồi trình diễn. Kết quả là thu hút đến những khán giả khó tánh. Nhóm sáu Tỳ kheo hay việc hình ảnh họ được đưa lên sân khấu, bèn đến yêu cầu các nhạc sĩ hủy bỏ, và hăm dọa nếu không hủy, họ sẽ phá. Các nhạc sĩ này tự thị tài năng nên thách thức. Nhóm sáu Tỳ kheo bèn dựng một rạp hát tại miếu thờ Long vương, rồi tự mình hóa trang làm diễn viên. Họ diễn xuất hay đến độ khán giả bỏ hẳn nhóm nhạc sĩ kia và kéo sang đây xem. Do thế, các nhạc sĩ oán trách Tỳ kheo phá hỏng sự mưu sinh của mình. Nhân vì các Tỳ kheo này khi hóa trang, họ bận áo người đời, do đó Phật chế điều luật này.

2) Điểm tịnh. Đây là thể thức áp dụng của Ngũ phần. Chánh văn của Ngũ phần nêu rõ: dùng một trong ba màu tác chí tức làm dấu. Nguyên do, một số Tỳ kheo bị giặc cướp lột hết y. Lính tuần tra về sau bắt được bọn cướp cùng với y. Họ mời các Tỳ kheo đến nhận. Các vị này vì không nhận ra cái nào là y của mình, và sợ phạm phải tội bất dữ thủ, nên cuối cùng không ai nhận được y của mình trở lại. Ngoài ý nghĩa được hàm thụ trong duyên khởi, và những điểm được nêu trong chánh văn, bộ này không có giải thích gì đặc biệt. Chỉ nói: y mới không làm dấu một trong ba màu ấy, nếu khoác, cách mỗi đêm là một tội ba dật đề. Y mới đã được tác chí rồi thì khởi phải tác nữa.³

3) Cả nhuộm và điểm. Đây là quan điểm của Tăng kỳ. Chánh văn của bộ này hoàn toàn giống Tứ phần, nhưng duyên khởi khác hẳn. Tôn giả Tôn Đà La Nan Đà, em khác mẹ với Phật, có tướng mạo gần giống Phật, vì có đến 30 tướng tốt. Các Tỳ kheo thường hay nhầm lẫn tôn giả với Phật. Do đó, Phật phán: từ nay trở đi, các Tỳ kheo phải làm dấu để hoại sắc y.

Về giải thích, bộ này nói: các y mới, gồm ba y, y tắm mưa, y che ghế, và ni sư đàn, nếu không tác tịnh mà dùng, ba dật đề. Trong đây, thể thức tác

tịnh gồm ba việc: nhuộm tịnh, tác tịnh bằng cách nhuộm theo màu như pháp; điểm tịnh, làm dấu chấm; và triệt lỗ tịnh, tác tịnh bằng cách vạch một đường dao lên y mới cho có dấu đứt.

Trong các loại y kể trên, loại nào thuộc điệp y tức được may gấp thành hai hoặc ba, bốn lớp, hoặc có y tài là các thứ vải xô ma, xá na, vải gai, vải khu mâu đề; các loại này phải tác tịnh bằng cả ba việc. Trong ba việc, nếu thiếu điểm tịnh: ba dật đề; các việc kia, thiếu mỗi việc là một đột kiết la.

Ngoài điệp y và các y tài kể trên, còn lại, phải làm hai việc: điểm tịnh và triệt lỗ tịnh. Không điểm tịnh, một ba dật đề; không triệt lỗ tịnh: đột kiết la; không cả hai: một ba dật đề và một đột kiết la.

Về cách điểm tịnh, dùng một trong ba màu làm thành các dấu tròn lên y mới; lớn nhất là bằng bốn ngón tay, nhỏ nhất bằng hạt đậu. Có thể làm một, hoặc ba, hoặc năm, hoặc bảy, hoặc chín dấu; không được làm thành hình đóa hoa. Nếu y mới, khi giặt và phơi, bị dính bùn hay bị chim đậu lên thành dấu, như vậy đã gọi là tịnh, không cần phải tác tịnh nữa. Khi vá y cũ, nếu được vá chung lại thành một chỗ, điểm tịnh tại một chỗ ấy; vá riêng nhiều chỗ, mỗi chỗ mới vá thêm đều phải điểm tịnh. Tăng già lê được điểm tịnh ở một góc. Khi rách, điều nào được vá mới, phải điểm tịnh lên điều ấy. Các y khác cũng vậy.

Nói tóm, bản chất của điều học này là phải tác tịnh y mới; và trong ba việc tác tịnh, chủ yếu để phạm ba dật đề là không điểm tịnh; hai việc còn lại, nếu không làm, đột kiết la.

Thập tụng cũng tương đồng với Tăng kỳ, nhưng có một ít khác biệt. Về duyên khởi, bộ này kể cả chuyện trong Căn bản và chuyện trong Ngũ phần. Tức gồm cả hai nguyên nhân: y mới không nhuộm, và y mới không làm dấu.

Sở dĩ nói thể thức của Thập tụng tương đồng với Tăng kỳ là căn cứ ý nghĩa được hàm ngụ trong duyên khởi. Còn nếu căn cứ theo giải thích của chính bộ này, thì xét về văn tự khó có thể xác định dứt khoát như vậy.

Giải thích của bộ này có mấy điểm nêu như sau:

a) Với y mà màu sắc không hư pháp, tức không thuộc một trong ba màu nêu trong chánh văn, phải tác tịnh với cả ba màu. Nếu y đã thuộc sẵn trong ba màu, thì tác tịnh với hai màu còn thiếu. Như vậy, trong đây, một màu

thuộc nhiễm tịnh và hai màu còn lại được dùng để điểm tịnh. Tuy bộ này không nói cách điểm như thế nào, nhưng theo lý thì phải hiểu như vậy; tức là, không thể nói y của Tỳ kheo được nhuộm với ba màu riêng biệt. Cũng không thể nói ba màu này hòa chung lại thành ra hoại sắc.

b) Nếu y đã nhiễm tịnh với màu xấu như pháp mà được đắp vá với một hay nhiều mảnh vải không như pháp, trong đây có hai trường hợp. Vá theo kiểu khước thích phùng thì tác tịnh bằng một chấm; nếu là trực phùng thì mỗi mỗi tác tịnh. Khước thích, được giải thích là may bằng cách đâm lộn ngược kim. Bộ này nói, khước thích được coi là tịnh, vì như pháp; trực phùng là kiểu của thế gian, không như pháp.

+ Ba màu: xanh, đen và mộc lan không có giải thích trong Tứ phần. Chánh văn Thập tụng dịch là thanh: màu xanh, nê: màu bùn, và thiên: màu rắng đỏ. Cũng không có giải thích của chính bộ này. Nhưng Hữu bộ số 8 nói: thanh là màu xanh, hoặc màu lam đại tức nốt ruồi lam; còn các màu khác thì được ghi nhận là chưa rõ loại gì.

Ba màu này, Căn bản dịch là thanh, nê và xích; trong đây, nê tức màu bùn được giải thích là màu xích thạch: đá đỏ; xích, màu đỏ của vỏ cây.

Chánh văn của Tăng kỳ cũng dịch như Tứ phần, nhưng có giải thích kỹ. Màu xanh gồm các loại xanh đồng: úp khí cụ bằng đồng lên vò rượu trắng, màu xanh hiện lên nơi khí cụ ấy: hoặc xanh trường dưỡng: màu xanh của nước trong; hoặc xanh đá tức màu xanh da trời. Màu đen trong đây là màu bùn, gồm có thật bùn, tức bùn dưới đáy ao, đáy giếng, v.v..., và giả bùn là các thứ trái ha lê lặc, bệ lê lặc, am ma lặc hiệp chung trong một khí cụ (không rõ muốn nói gì). Cuối cùng, màu mộc lan là các thứ trái cây như ha lê lặc, bệ hê lặc, am ma lặc, đem mài trên sắt sống (sanh thiết) rồi dùng để điểm tịnh.

Nói tóm lại, điều luật này không phải quy định màu y của Tỳ kheo, mà quy định việc Tỳ kheo dùng y mới phải tác tịnh; nếu không tác tịnh, phạm ba dật đề. Điểm chung trong các bộ là tác tịnh đối với cả hai thứ: đối với màu sắc, có mục đích làm cho có ấn tượng là nó đã xấu đi, như là đã dùng lâu thành phai màu; và đối với thể tài, có mục đích gây ấn tượng là nó đã cũ, đã sờn do đã dùng nhiều rồi. Các ấn tượng này phải tác động lên sở hữu chủ, do đó mỗi khi có y mới, dù đối với người khác nó đã được dùng nhiều, nhưng với người ấy vẫn là mới nên cần phải tác tịnh. Riêng với Ngũ phần và

Tăng kỳ thì các mục đích ấy còn có thêm tác dụng là tác tịnh để xác nhận tư cách sở hữu chủ, phân biệt đó là y nay đã thuộc về sở hữu của mình.

Như vậy, trong ba yếu tố để gọi là y như pháp: thể tài, màu sắc và kích thước, bao gồm trong việc tác thành và thọ dụng, điều học này quy định thể thức thọ dụng như pháp về màu sắc.

---o0o---

ĐIỀU 61. Đoạn súc sanh mạng (Giết hại súc sanh)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào cố ý làm dứt sanh mạng loài vật, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Súc sanh, tiếng Phạn nguyên gọi là loài đi ngang, mà Hán thường dịch là bàng sanh, chỉ chung tất cả các loài động vật, trừ loài người. Các loại rồng, tức rắn thần, thuộc động vật mà tín ngưỡng cổ thời đó cho là có khả năng biến hóa; loài ấy không được kể trong phạm vi điều học này, nhưng thuộc tội thâm lan giá của Ba la di thứ hai.

+ Cố ý, giết hại có chủ tâm, để phân biệt các trường hợp vô tình khác, như đã phân biệt trong điều 3 Ba la di. Trong đó, giết hại có chủ tâm, ba la di; giết nhưng không chết, thâm lan giá; ngộ sát, không tội. Trong đây cũng vậy, cố ý sát, ba dật đề; giết nhưng không chết, đột kiết la; ngộ sát, vô tội.

Trong đây cũng nên phân biệt thêm các trường hợp cố sát và ngộ sát. Các hệ thống thuộc biệt giải thoát, luật nghi có mục đích phòng hộ căn môn để cho nhiếp pháp không làm vẩn đục tâm; do đó, hành vi nào được thực hiện một cách có chủ ý, được hướng dẫn bởi tâm, hành vi ấy mới thành tựu nghiệp đạo. Tuy nhiên, diễn tiến của tâm lý qua quá trình hành động không đơn giản như vậy. Trong giai đoạn gia hành của nghiệp đạo, tức giai đoạn chuẩn bị phương tiện để hành động, có thể không có chủ ý; thế nhưng, sau khi đã thành tựu căn bản nghiệp đạo, tức đã hoàn tất một hành động, sự thích thú, hoan hỷ đối với hành vi ấy có thể khởi lên; sự hoan hỷ ấy là sự nhiễm ô của tâm, nó sẽ tạo động lực cho hành động có chủ ý sắp tới. Vì thế, trong nhiều trường hợp, sự sát hại loài vật vốn không do chủ ý nhưng vẫn có những điều luật cấm, như các điều liên hệ việc đào cuốc đất đai, chặt phá cây cối, dùng nước có trùng. Trong các trường hợp ấy, đối tượng hay chủ

đích của hành động không phải là nhằm đến các sinh vật với tâm muốn sát hại chúng, nhưng vì biết trong nước có trùng mà vẫn dùng, sự hiểu biết ấy là một tác động mở cửa cho nhiễm pháp ngang qua căn môn mà đi vào làm ô nhiễm tâm. Như vậy, không thể gọi các trường hợp ấy là hoàn toàn ngộ sát.

Những tác dụng phức tạp và tế nhị như vậy của các yếu tố tâm lý đòi hỏi sự lý giải và phân tích rộng mà trong phạm vi lược giải này không thể nói hết, do đó, chỉ nêu những điểm căn bản của vấn đề để rộng đường suy luận về các hình thái trì phạm liên hệ điều luật này.

+ Làm đứt sinh mạng, trong đây gồm cả thân căn và mạng căn; thân căn là sở y của các căn, thuộc sắc pháp. Nhưng sự phát triển các căn tùy theo loài; ở loài người, đủ cả sáu căn; một số loại vật có đủ năm căn, và một số chỉ có một hoặc hai căn. Mạng căn tức yếu tố sự sống. Bất kể loài thành tựu bao nhiêu căn, nói chung là có thân căn và mạng căn, nếu cố ý đứt trừ, phạm ba dật đề.

Hành vi sát hại trong đây bao gồm động tác và phương tiện. Chuẩn bị phương tiện với chủ tâm để sát hại, đột kiết la; đã sát hại và sinh mạng đã bị đứt, ba dật đề. Tất cả những điều này hoàn toàn giống như trong điều 3 của Ba la di; chỉ khác, trong đó đối tượng là sinh mạng loài người, còn ở đây là sinh mạng các động vật khác. Phạm tướng nặng hay nhẹ cũng tùy theo đó mà suy luận và xác định.

+ Duyên khởi, theo Tứ phần, điều luật này được kết thành hai lần. Lần đầu, do Ca Lưu Đà Di vốn ghét loài quạ, nên con quạ nào lảng vảng vào tinh xá tức thì bị giết. Do đó, Phật kết giới. Sau đó, một số các Tỷ kheo trong khi đi đứng, tới lui, vô tình dẫm đạp côn trùng, họ nghi ngờ và hỏi Phật. Phật bỏ túc điều luật, xác định yếu tố có chủ ý.

Các bộ khác cũng đều kể việc giết quạ của Ca Lưu Đà Di. Nhưng mỗi bộ có mỗi chi tiết ly kỳ hơn nhiều. Như Căn bản, kể chuyện vào một sáng đi khát thực, Ca Lưu gặp một nhóm người đang học bắn cung. Ca Lưu chế họ bắn dở, và trở tài. Bấy giờ, một con quạ đang bay ngang qua. Ca Lưu lấy 5 mũi tên. Bắn 4 phát chặn đầu, bắt buộc con chim phải bay thẳng đứng lên; rồi bắn phát thứ 5 xuyên qua miệng. Ông thầy dạy bắn lo ngại Ca Lưu sẽ tranh mất nghề, bèn tuyên truyền việc bắn độc đáo này, và tiếng xấu đồn lan. Do đó, Phật cấm.

Tăng kỳ cũng kể chuyện Ca Lưu bắn quạ. Một nhóm thợ săn chim có sẵn cung tên, vào tinh xá nghỉ chân. Ca Lưu mượn và bắn thử một con quạ.

Lối bắn cũng độc đáo và tài tình như được kể trong Căn bản. Nhưng ở đây lại kể thêm rằng, sau đó Ca Lưu cầm con quạ bị bắn đến khoe với Phật, cho rằng bỏ nghề đã lâu, tưởng quên, nhưng nay vẫn còn thiện nghệ như trước. Phật chẳng những đã không tán thưởng mà còn khiển trách nặng nề, và nhân đó, Ngài kết giới.

---o0o---

ĐIỀU 62. Âm hữu trùng thủy (Uống nước có trùng)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào biết nước có trùng mà dùng và uống, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Giới này, theo Tứ phần, được kết hai lần. Lần đầu, do nhóm sáu Tỳ kheo uống và dùng nước có trùng, bị các cư sĩ chỉ trích. Phật nhân đó kết giới. Sau đó, một số Tỳ kheo khi dùng nước thì không biết là có trùng, dùng xong mới biết, họ sợ phạm tội, đến bạch Phật. Kết bổ túc yếu tố: biết có trùng.

Các bộ khác giới này chỉ kết một lần.

Duyên khởi của Tăng kỳ có hai chuyện. Chuyện thứ nhất, Ưu Đà Di đi đường, khát nước, hỏi xin nước uống. Thấy trong nước có trùng, nghĩ rằng mình chỉ uống chỗ không có trùng; nhưng khi uống vẫn uống phải trùng. Nghi ngờ không biết có phạm hay không, Ưu Đà Di đến bạch Phật. Phật khiển trách, đã biết có trùng mà vẫn còn uống.

Chuyện thứ hai. Ba Tỳ kheo trên đường dài đi đến hầu Phật. Giữa đường khát nước, họ bắt gặp một giếng nước, nhưng rất nhiều trùng. Một Tỳ kheo nhất định chịu chết khát chứ không uống. Và Tỳ kheo này chết khát thật. Hai vị kia cho rằng việc phạm tội này nhỏ, việc gặp được Phật quan trọng hơn, nên họ uống. Khi gặp Phật, họ tường thuật người bạn đồng hành bị chết khát. Phật khiển trách hai Tỳ kheo, và tán thánh chính Tỳ kheo chết khát kia là người đã gặp Phật trước tiên. Rồi nhân đó, Ngài kết giới.

Thập tụng và Căn bản kể như trong điều 19.

Ngũ phần, cả điều này và điều 19 được nhập chung làm một, luôn cả chánh văn và duyên khởi.

+ Bản chất điều này và điều 19 như nhau, chỉ khác là ở đây chủ yếu uống, còn trong điều 19 chủ yếu dùng để trộn bùn hay rưới lên cây cỏ.

Chánh văn Tứ phần trong điều 62 này mặc dù nói là ẩm dụng: uống và dùng, nhưng chú trọng sự uống. Dùng trong đây là các việc như rửa tay, rửa chân, đun nấu v.v... như đã nói trong điều 19.

+ Biết, yếu tố này cũng như trong điều 19, tức nhìn bằng con mắt tức thì thấy liền, hoặc sau khi lược rồi mới thấy. Ở đây, Tăng kỳ còn thêm một số chi tiết. Sự thấy con mắt này lấy mắt thịt của loài người mà nói, chứ không áp dụng cho thiên nhân. Hữu bộ số 8 kể rằng, tôn giả Xá Lợi Phất dùng thiên nhãn để quan sát trong khi uống, vì vậy không thể uống được vì bao giờ cũng thấy có trùng. Do đó, Phật dạy, không nên khởi thiên nhãn để quan sát.

Để chấp hành điều luật, luật quy định các Tỳ kheo mỗi khi đi đâu, ngoài ba y, bình bát, tọa cụ, phải mang theo dĩa lọc nước. Trong trường hợp không có dĩa lọc nước, gặp lúc cần dùng mà nước lại được biết là có trùng, có thể lấy vạt áo mà lược.

Các ý nghĩa còn khác, xem điều 19 ở trên.

---o0o---

ĐIỀU 63. Cố nã tha nghi hối (Cố ý khiến Tỳ kheo khác nghi hối)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào cố ý gieo nghi ngờ cho Tỳ kheo khác, dù chỉ khiến cho không được yên tâm trong chốc lát, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, Tứ phần, gồm hai lần kết. Về chánh kết, do nhóm sáu Tỳ kheo cố tình gieo rắc nghi ngờ và hoang mang cho nhóm 17 Tỳ kheo niên thiếu, khi họ hỏi các vị này về tứ thiên, bát định, v.v..., các vị này nói: đó là pháp thượng nhân, các người hỏi như vậy tức tự cho là mình đã chứng đắc; các người phạm ba la di. Các Tỳ kheo niên thiếu do trình độ hiểu biết còn

nông cạn, nên nghe thấy lấy làm sợ sệt, hoang mang, bèn tìm các vị khác để hỏi. Các vị ấy biết nhóm sáu Tỷ kheo muốn phá chơi, bèn đến bạch Phật. Phật kết giới. Sau khi kết giới, một số Tỷ kheo quả có nói những điều làm người khác hoang mang, lo sợ, nhưng không có chủ tâm như vậy. Họ không rõ mình có phạm điều luật Phật cấm hay không, bèn đến bạch Phật. Phật bổ túc giới văn, thêm yếu tố: cố ý... dù chỉ khiến cho không an tâm trong chốc lát.

Các bộ khác cũng tường thuật sự chọc phá của nhóm sáu Tỷ kheo đối với các Tỷ kheo niên thiếu ấy, nhưng nội dung gồm các việc thọ giới không như pháp nên không phải là Tỷ kheo.

+ Nghi hội, nghi ngờ và hoang mang. Thập tụng nêu sáu đề tài gây người khác nghi ngờ và hoang mang: 1. Sanh, tuổi sanh hay năm sanh; có tình phân tích ngày tháng sanh để kết luận: thiếu tuổi thọ Cụ túc; như vậy, thọ Cụ túc không như pháp, không thành Tỷ kheo, phải thọ lại, v.v... 2. Thọ cụ: có phân tích các yếu tố căn bản thọ cụ để kết luận, hoặc yết ma không thành tựu, hoặc giới sư không thanh tịnh, Hòa thượng không như pháp, Tăng không hòa hiệp, v.v..., như vậy, không thành thọ cụ phải thọ lại. 3. Phạm: phân tích hành vi Tỷ kheo khác, quanh co cho tới kết luận, như vậy phạm tăng già bà thi sa, ba dật đề, đột kiết la, v.v... 4. Vấn: hỏi Tỷ kheo khác đi đâu, làm gì, rồi phân tích quanh co và kết luận: như vậy, không phải sa môn Thích tử, v.v... 5. Vật: ba y, bình bát, phi thời dược, thất nhật dược, v.v..., có phân tích cho Tỷ kheo kia tưởng là phạm hoặc ni tát kỳ, hoặc ba dật đề, v.v... 6. Pháp: thí dụ Tỷ kheo đã thọ ca thi na, được phép biệt chúng thức, nhưng lý luận phân tích như thế này như thế kia là vẫn phạm ba dật đề, khiến Tỷ kheo ấy tưởng mình phạm thật, sinh nghi ngờ và hoang mang.

Căn bản nêu hai đề tài tổng quát, nhưng nội dung vẫn như Thập tụng, nghĩa là vẫn khiến Tỷ kheo khác hoang mang đối với tư cách Tỷ kheo hay các sự phạm giới của mình. Hai đề tài chung này là vấn biệt sự, hỏi những sự việc riêng như ngày tháng sanh, nơi sanh, và cũng đi đến kết luận: như vậy chưa đủ điều kiện thọ Cụ túc; thọ cụ bất thành, và vấn luật tương ưng, hỏi những điều liên hệ luật, như hỏi thọ Cụ túc do ai làm Hòa thượng, giới trường tại đâu, và có tình kết luận: thọ cụ bất thành.

Ngũ phần, có 4 đề tài: 1. Sanh xứ nghi, khiến hoang mang về nơi sanh của mình; 2. Thọ giới nghi, và 3. Phạm giới nghi; như Thập tụng trên; 4. Y nghi, nghi ngờ về y, như điều mà Thập tụng gọi là vật.

Tăng kỳ 7, đề tài gây hoang mang: 1. Sanh, tức đủ tuổi để thọ Cụ túc. 2. Yết ma, chỉ yết ma thọ Cụ túc, tức gây nghi ngờ về sự thọ cụ không như pháp. 3. Hình tướng, nêu hình tướng của một Tỳ kheo rồi phân tích, theo luật, tướng như vậy không được thọ cụ; dù có thọ cũng bất thành. 4. Bệnh, nêu chứng bệnh để phân tích là theo luật không được phép thọ cụ. 5. Tội: nêu các hành vi trước khi Tỳ kheo đó chưa thọ cụ, và phân tích hành vi ấy là ba la di, là tăng già bà thi sa, v.v... Phật chế, không được thọ cụ. 6. Mạ ly: phân tích rằng trong khi thọ cụ, người nói như vậy tức là mạ ly; thọ giới không đắc giới. 7. Kết sử: xuyên tạc rằng, người có kết sử như vậy Phật không cho thọ cụ, nay người có kết sử như vậy, thọ cụ bất thành.

Tứ phần, có 6 đề tài: 1. Sanh thời, khiến nghi ngờ về ngày tháng sanh. 2. Niên tuế, nghi ngờ về tuổi tác. Hai đề tài này, trong giải thích của Tứ phần, chỉ nêu là nghi ngờ hoang mang một cách tổng quát, không đề cập sự liên hệ đối với việc thọ giới như Thập tụng và Tăng kỳ. Ba đề tài tiếp theo, 3. Thọ giới, 4. Yết ma, 5. Phạm, được giải thích như Thập tụng. Sau hết, 6. Pháp, điều này được kể trong duyên khởi, tức những nghi ngờ liên hệ tứ thiên, bát chánh đạo, v.v...

+ Qua các dẫn chứng trên, bản chất của điều học này là gây nghi ngờ, hoang mang cho Tỳ kheo khác liên hệ đến sự thọ giới và trì giới. Mặc dù trong văn giải của Tứ phần, hai đề tài 1 và 2 có vẻ như là những nghi ngờ hoang mang thông thường, nhưng xét bản ý của điều chế, nên hiểu trong liên hệ văn mạch với các đề tài sau.

+ Về phạm tướng, các bộ nói, nếu người nghe quả thật có hoang mang và nghi ngờ, ba dật đề; nếu không ảnh hưởng gì, đột kiết la. Nhưng Tăng kỳ phân tích khác: dù người nghe có bị ảnh hưởng hay không, nghĩa là hoang mang hay không hoang mang, người cố tình gây thảy phạm ba dật đề. Bộ này cũng nói kỹ thêm: trước hay trong khi truyền thọ Cụ túc, Tỳ kheo nào biết rõ trong đó có yếu tố bất thành, bấy giờ không nói, đột kiết la. Sau khi Tăng đã tác pháp xong, nói lại với cố ý khiến người khác hoang mang: ba dật đề.

+ Bản chất của điều luật này như vậy có mục đích ngăn cản sự tổ giác bừa bãi của các Tỳ kheo. Sự tổ giác hay buộc tội như vậy sẽ tạo tình trạng bất ổn trong đời sống của Tăng; các Tỳ kheo nhiệt thành nhưng thiếu hiểu biết sâu sắc sẽ rất dễ bị ảnh hưởng bởi những kết tội xuyên tạc, và do đó lúc nào cũng có mặc cảm mình phạm tội, và điều này trở ngại cho sự tiến bộ không ít của vị ấy trong những nỗ lực tu tập và học hỏi Thánh đạo.

ĐIỀU 64. Phú tàng tha thô tội (Che giấu tội thô ác của Tỳ kheo khác)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào biết rõ Tỳ kheo khác phạm tội thô ác mà phú tàng, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Có hai trường hợp phạm phú tàng của một Tỳ kheo. Nếu tự che giấu tội lỗi của mình, bất kỳ tội nặng nhẹ, ngoài tội căn bản ấy ra, còn phạm thêm tội đột kiết la. Tự che giấu qua một đêm là một đột kiết la. Chỉ riêng đột kiết la của phú tàng về tăng già bà thi sa có thể thức trị phạt riêng, nhưng ngoài thể thức đó ra, còn phải sám đột kiết la như phú tàng các thiên khác.

Trong điều học này, là phú tàng hay che giấu thô tội, hay tội thô ác của Tỳ kheo khác. Tội thô ác ở đây thuộc hai thiên, ba la di và tăng già bà thi sa. Che giấu tội thuộc các thiên khác, đột kiết la.

Tất cả các tội thuộc phú tàng đều mang tính chất thời gian. Trong chánh văn của Tăng kỳ và Thập tụng có nêu rõ: phú tàng nhẫn đến một đêm. Tứ phần, cũng như các bộ khác, không nói như vậy trong chánh văn, nhưng trong phần giải thích, thầy đều có phân tích rõ. Tứ phần nói: biết lúc tiêu thực, sau ngộ thực mới nói: đột kiết la. Biết vào lúc sau ngộ thực, đến đầu hôm mới nói: đột kiết la. Biết vào lúc đầu hôm, vào lúc giữa đêm, cũng vậy. Thời gian trong đây phân chia theo ngày và đêm gồm tất cả sáu thời phần. Biết trong thời gian này, để sang thời phần khác mới nói, phạm đột kiết la. Nhưng dù bất cứ thời phần nào, hết một ngày, tức khi mà minh tướng xuất hiện, vì đã thời phần của ngày khác, bấy giờ thành tội ba dật đề.

+ Biết rõ, đây là yếu tố rất quan trọng của điều học này. Về duyên khởi, theo Tứ phần, giới này được kết hai lần. Yếu tố biết rõ được thêm vào lần kết thứ hai để xác định bản chất của sự phú tàng.

Biết rõ, tức là biết có căn cứ của sự thấy, nghe và nghi. Cử tội một Tỳ kheo mà thiếu một trong ba căn cứ này, nếu sự cử tội nhằm đến thiên ba la di, người cử phạm tăng già bà thi sa, như đã thấy trong hai điều 8 và 9 trong chương II ở trên. Sự cử tội không căn cứ liên hệ thiên tăng già bà thi sa,

phạm ba dật đề, điều 80 ở sau. Tỳ kheo cử tội phải nêu rõ tội danh và tội chúng, nếu không như vậy, không thành cử. Trường hợp của hai pháp bất định là trường hợp đặc biệt.

+ Về đối tượng được bao che, chánh văn các bộ đã nêu rõ: Tỳ kheo khác. Tăng kỳ phân tích rõ thêm: nếu phú tàng tội thô ác của Tỳ kheo ni, phạm thâm lan giá; thô tội của các chúng khác: đột kết la.

+ Duyên khởi, theo Tứ phần, như đã nói, gồm hai nguyên nhân cho hai lần kết giới. Lần đầu, Bạt Nan Đà và một Tỳ kheo khác giao tình thâm hậu. Tỳ kheo này biết những thô tội của Bạt Nan Đà, nhưng vì là chỗ chí thân nên không cử tội. Về sau, hai người bất mãn, Tỳ kheo này mới tố giác. Sự vụ được biết là xảy ra đã lâu, nhưng Tỳ kheo ấy bây giờ do oán hận mới cử tội. Tỳ kheo ấy bị khiển trách, và Phật kết giới. Sau khi Phật kết giới, một số Tỳ kheo biết được hành vi phi pháp của Tỳ kheo khác, nhưng không dứt khoát là tội gì, vì không xác định đủ yếu tố để kết luận là thô tội. Trong trạng thái lưỡng lự ấy, các vị này nghi mình có thể phạm tội phú tàng, bèn bạch Phật. Phật bổ túc giới văn, thêm yếu tố biết rõ như đã nói.

---o0o---

ĐIỀU 65. Dữ vị mãn nhị thập thọ cụ (Cho người chưa đủ hai mươi tuổi thọ Cụ túc)

A. CHÁNH VĂN:

Người đã đủ hai mươi tuổi nên cho thọ đại giới. Tỳ kheo nào biết người chưa đủ hai mươi tuổi mà cho thọ đại giới, ba dật đề. Người ấy không đắc giới; các Tỳ kheo kia đáng khiển trách, vì là si.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, tường thuật tổng hợp: Nhóm 17 Tỳ kheo, nguyên là thiếu niên, có người mới 12 tuổi. Tỳ kheo cho thọ giới Cụ túc. Ban đêm, đói, các vị thiếu niên này đòi ăn và khóc lóc. Phật nghe tiếng con nít khóc, hỏi các Tỳ kheo. Rồi Ngài khiển trách: Người chưa đủ tuổi hai mươi, không kham nổi mưa nắng, muỗi mòng, đói khát, không đủ ý thức để nhẫn chịu những hành vi hay ngôn ngữ của người khác; vì thế, không nên cho thọ Cụ túc.

+ Tuổi đủ hai mươi, có bốn cách tính được áp dụng.

1) Lấy mùa mưa làm chuẩn. Người sinh mùa đông, đến tháng đông, tuy đủ hai mươi tuổi, nhưng chưa qua mùa mưa; cụ thể là chưa qua ngày tỵ tứ, không được gọi là đủ hai mươi. Đây là cách tính riêng biệt của Tăng kỳ, không thấy nói trong các bộ khác.

2) Lấy năm làm chuẩn. Một năm gồm 12 tháng hoặc 13 tháng. Đủ hai mươi chu kỳ như vậy gọi là tuổi đủ hai mươi. Đây là cách tính chung của nhiều bộ, trừ Tăng kỳ không áp dụng.

3) Lấy tháng làm chuẩn. Cứ 12 tháng kể là một năm, bất kể năm nhuận hay không nhuận. Trong trường hợp này, cố nhiên người chưa đủ hai mươi tuổi cũng được gọi đủ hai mươi.

4) Tính luôn cả ngày đầu tiên, thọ thai. Cách này cũng lấy tháng làm chuẩn, và người tuy chưa đủ hai mươi tuổi nhưng cũng được kể là đã đủ hai mươi.

Hai cách tính sau, tất cả các bộ, trừ Tăng kỳ, nhưng chỉ trong trường hợp đặc biệt. Trường hợp đặc biệt ở đây, theo Ngũ phân, dành cho những người có tư cách đặc biệt. Trong duyên khởi, bộ này kể, đồng tử Ca Diếp thọ Cụ túc khi chưa đủ hai mươi. Sau khi Phật chế giới, bèn nghi ngờ sự đắc giới của mình, đến bạch Phật. Phật hỏi các Tỳ kheo: Đồng tử ấy như thế nào? Các Tỳ kheo đáp: Đã đắc quả Tu đà hoàn. Phật nói: Người như vậy được gọi là đệ nhất thọ Cụ túc, nhưng như thế chưa đủ để gọi là thọ giới như pháp do bạch tứ yết ma. Và nhân đó, Phật tùy khai, cho tính luôn cả tuổi trong thai, và nếu vẫn chưa đủ, cho tính luôn cả tháng nhuận.

Tứ phần và Căn bản đều nêu sự áp dụng cách tính gồm tháng trong thai và tháng nhuận này là do trường hợp sau khi đã thọ rồi, cha mẹ hay những người thân thuộc của người thọ giới mới cho hay là chưa đủ tuổi. Vì vậy, phải áp dụng cách tính đặc biệt như vậy để thừa nhận tính cách như pháp.

Tứ phần chỉ dừng lại ở đây, đối với trường hợp vừa kể. Nhưng Căn bản còn dẫn giải thêm. Nếu đã tính như vậy mà vẫn chưa đủ, bắt người ấy phải trở lại làm Sa di, chờ đủ rồi thọ trở lại. Nhưng nếu sự phát hiện này xảy ra trong lúc người ấy đã đủ tuổi hai mươi, mặc dù lúc thọ chưa đủ, thì vẫn coi là đắc giới.

+ Về phạm tướng, trong luật đã nêu rõ yếu tố căn bản là biết. Sự biết này có hai nguồn gốc chính: do giới tử xác nhận hoặc cha mẹ, thân quyến của giới tử nói. Nguồn gốc bổ sung khác, khi giới tử cũng như thân quyến

đều nghi ngờ, không thể xác định, có thể căn cứ sự phát triển của thể chất và tâm lý mà xác định.

Nhưng vì sự truyền thọ Cụ túc phải với túc số Tăng hoặc mười hoặc năm, và do đó phát sinh trách nhiệm trong việc truyền thọ không như pháp không giống nhau giữa các Tỳ kheo. Trong chánh văn đã nêu rõ ba phạm vi trách nhiệm: Hòa thượng, các Tỳ kheo khác, và giới tử. Riêng điểm các Tỳ kheo khác, trong phân tích của Thập tụng và Căn bản bao gồm hai phạm vi: các Tỳ kheo giới sư, ngoại trừ Hòa thượng; và các Tỳ kheo sống chung, thọ dụng chung với người không đắc giới. Sau hết, là trách nhiệm của chính giới tử. Như vậy, tổng quát, có bốn phạm vi trách nhiệm. Tuy nhiên, trong giải thích của Tứ phần, chỉ có hai phạm vi được nêu là Hòa thượng và chúng Tăng, tức các giới sư.

Dù phạm vi trách nhiệm có được phân tích là hai, ba hay bốn, tất cả đều dựa trên một yếu tố chung, đó là sự biết. Trong ba nguồn gốc của sự biết đã kể, Thập tụng và Căn bản chỉ căn cứ trên nguồn gốc giới tử, tức giới tử tự trả lời khi Tăng hỏi già nạn. Tứ phần dựa cả ba. Các bộ còn lại, không phân tích rõ.

Phân tích của Căn bản như sau:

1) Thật tế chưa đủ, và giới tử tự biết rõ chưa đủ, nhưng khi được các Tỳ kheo hỏi thì tự xác nhận là đủ. Nếu vẫn cứ truyền, Hòa thượng: ba dật đề; giới sư và các Tỳ kheo sống chung với người đó: đột kiết la. Riêng giới tử, không đắc giới, và được gọi là tặc trú. Trong đây, căn cứ thái độ trả lời của giới tử, Căn bản phân tích thành hai trường hợp: hoặc trả lời bình thường: "Đã đủ". Hoặc trả lời quả quyết: "Tôi tự nhớ, tự biết, không nghi ngờ, là đã đủ hai mươi".

2) Thực tế không đủ, nhưng giới tử tưởng là đủ, và khi được hỏi thì trả lời: "Đã đủ". Giới tử đắc giới, các Tỳ kheo không ai phạm gì cả. Trong đây, cũng dựa trên thái độ trả lời của giới tử mà phân tích thành hai.

3) Thực tế chưa đủ, nhưng không biết rõ, cũng không nghi ngờ, mà các Tỳ kheo không hỏi, hoặc được hỏi nhưng trả lời không dứt khoát. Giới tử đắc giới. Nhưng Hòa thượng và giới sư, phạm như trường hợp một. Các Tỳ kheo cộng trú, không phạm.

4) Thực tế đủ hai mươi, nhưng tưởng là chưa đủ, và khi được hỏi cũng trả lời chưa đủ. Nếu truyền, Hòa thượng phạm ba dật đề; các giới sư khác:

đột kiết la. Các Tỳ kheo cộng trú, không phạm. Và giới tử đắc giới. Trong đây cũng được phân tích thành hai trường hợp do thái độ trả lời như trên.

5) Thực tế đủ, nhưng giới tử không tự biết, cũng không nghi ngờ gì, mà các Tỳ kheo lại không hỏi, hoặc có hỏi nhưng trả lời không dứt khoát. Giới tử đắc giới. Hòa thượng và giới sư phạm như trên. Các Tỳ kheo cộng trú, không phạm.

6) Thực tế đủ hai mươi, tự biết đủ hai mươi, khi được hỏi cũng trả lời rõ ràng đã đủ. Trong trường hợp này, không có ai phạm gì cả, và giới tử đương nhiên đắc giới.

Về phân tích của Tứ phần, không căn cứ lời tuyên bố của giới tử, mà căn cứ sự hiểu biết của chính Hòa thượng và các giới sư, theo các nguồn gốc mà các vị tự thu thập được. Sự hiểu biết ở đây bao gồm bốn tính cách: thực tế chưa đủ, biết rõ chưa đủ, tưởng là đủ, nghi ngờ đã đủ, và hoàn toàn không biết. Trong bốn tính cách, bất kể thái độ hay nội dung trả lời của giới tử, bất kể Tăng hỏi hay không hỏi, trừ trường hợp chưa đủ nhưng tưởng là đủ, ba tính cách còn lại, nếu vẫn truyền, Hòa thượng phạm ba dật đề, các giới sư khác, đột kiết la. Mỗi vị tự chịu trách nhiệm riêng về sự hiểu biết của mình. Do đó, cùng một lần truyền, có thể Hòa thượng phạm hay không phạm, và trong khi đó các giới sư khác đồng thời có người phạm, có người không phạm.

Hình thái vi phạm được phân tích như sau:

- Một lần tác bạch và ba lần yết ma xong: Hòa thượng phạm 1 ba dật đề, 3 đột kiết la.

- Một lần tác bạch và hai lần yết ma xong: Hòa thượng ba tội đột kiết la.

- Một lần bạch và một lần yết ma xong: Hòa thượng hai tội đột kiết la.

- Một lần tác, xong hay chưa xong, gồm tất cả các giai đoạn về trước, kể từ khi có ý định và đã chuẩn bị thực hiện ý định cho thọ: tất cả đều đột kiết la.

Về sự đắc hay không đắc của giới tử, chánh văn chỉ nêu tổng quát, và Tứ phần không có giải thích. Vấn đề này có thể tham chiếu Căn bản như đã dẫn trên.

+ Vì là si, các bộ khác đều không có câu này. Văn mạch Hán ở đây có tính cách lập lờ; nó có thể nói, Hòa thượng vì si nên phạm ba dật đề; cũng có thể nói, các Tỳ kheo khác vì si nên phạm đột kiết la; và cũng có thể nói, người kia vì si nên không đắc giới; và nó cũng có thể chỉ chung cho cả ba hoặc hai trường hợp phi pháp khác.

Vì câu văn không có trong các bộ khác, không thể có căn cứ văn bản để giải thích chính xác, ở đây tạm thời đề nghị ba giải thích khác nhau:

a. Si, chỉ cho sự không thông hiểu luật. Giải thích này hoàn toàn không thể chấp nhận. Bản chất của điều luật này là biết tuổi. Tỳ kheo nếu không thông luật mà làm Hòa thượng truyền giới, không thuộc phạm vi trong đây.

b. Si, chỉ sự không biết rõ tuổi của người thọ giới. Giải thích này cũng không thể chấp nhận. Phân tích của Tứ phần đã nêu rõ: nếu biết chưa đủ, hoặc nghi chưa đủ mới phạm; còn hoàn toàn không biết thì không phạm. Do đó, yếu tố biết được thêm trong lần kết giới thứ hai.

c. Đồng nghĩa với nghi, tức nghi ngờ giới tử chưa đủ tuổi hai mươi. Đây là yếu tố phụ thuộc sự hiểu biết để Hòa thượng phạm ba dật đề và các Tỳ kheo khác phạm đột kiết la. Yếu tố này không áp dụng cho sự không đắc giới của giới tử.

d. Si, đồng nghĩa với con nít. Trong tiếng Phạn, si hoặc con nít đều được gọi chung một từ; tùy văn mạch mà hiểu ý nghĩa nào cần chọn. Nếu giải thích này được chấp nhận, trong đây thay vì trả lời: vì là si, có thể nói, vì là con nít, nghĩa là còn ấu trĩ, chưa đến tuổi trưởng thành tức tuổi hai mươi. Với nghĩa này, nó chỉ sự không đắc giới của giới tử. Vì mặc dù được tác pháp bạch tứ yết ma như pháp, Hòa thượng như pháp, Tăng hòa hiệp như pháp, và giới trường cũng như pháp, nhưng bản thể của người thọ chưa phát triển đến trình độ để giới thể phát sanh, do đó không thể đắc giới. Nhưng sự trưởng thành này không nhất thiết phải là yếu tố thời gian, mà còn có thể xét về sự phát triển của thể chất, hoặc khả năng trí tuệ. Điều này có thể giải thích lý do cho phép căn cứ sự trưởng thành về thể chất đến xác định tuổi như trong trường hợp nghi ngờ về tuổi; hoặc cho phép tính sục tháng trong trường hợp những người có tư chất đặc biệt.

Nói tóm, với ý nghĩa vì là ấu trĩ, câu này áp dụng luôn cho cả ba phạm vi trách nhiệm trong việc truyền thọ Cụ túc này. Hòa thượng, vì biết rõ người còn ấu trĩ mà truyền nên phạm ba dật đề. Các Tỳ kheo khác, cũng biết

rõ như vậy, nên phạm đột kiết la. Giới tử, vì tự bản chất là ấu trĩ, nên không đắc giới.

---o0o---

ĐIỀU 66. Phát cử dĩ đoán sự (Khởi lại việc đã được giải quyết)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, biết rõ tránh sự đã như pháp diệt về sau còn khởi trở lại, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

Tránh sự, cơ bản hay đề tài tranh chấp hay tranh luận giữa Tăng. Có bốn tránh sự như vậy: bình luận tránh sự, phi ngôn tránh sự, phạm tội tránh sự và tác sự tránh sự. Ý nghĩa bốn tránh sự này, cũng như sự giải quyết được gọi là như pháp sẽ nói rõ trong chương Diệt tránh sau. Trong đây, với bốn tránh sự này, Căn bản và Thập tụng phân tích thành 16 trường hợp ba dật đề. Tức với bình luận tránh sự có 4 trường hợp: có ý tưởng đó là bình luận tránh sự, có ý tưởng đó là phi ngôn, có ý tưởng đó là phạm tội hay có ý tưởng đó là tác sự. Với ba tránh sự còn lại cũng vậy. Mỗi một trường hợp đều có hai phạm tướng: biết và nghi, đối với sự giải quyết như pháp hay không như pháp. Với chánh sự đã giải quyết như pháp, biết hay nghi, nếu khiến phát khởi trở lại, thảy đều ba dật đề. Với tránh sự không được giải quyết như pháp, mà có ý tưởng là như pháp hoặc nghi, khởi dậy trở lại, đột kiết la.

+ Duyên khởi trong các bộ không có gì đặc biệt ngoài việc thực tế hóa nội dung chánh văn: Phật tại Xá Vệ, nhóm sáu Tỳ kheo ưa chuyện tranh chấp, đối với các tránh sự đã được Tăng giải quyết như pháp, bèn cố phân tích để kết luận là tránh sự chưa được giải quyết, Tăng phải họp để giải quyết. Nhưng trong đây, Tứ phần kể giới này được kết hai lần. Lần thứ hai thêm yếu tố biết; Ngũ phần, kết ba lần: lần thứ hai thêm yếu tố biết, lần thứ ba thêm yếu tố như pháp cho việc giải quyết của Tăng. Chánh văn Tăng kỳ phần cuối khác các bộ: khởi dậy trở lại, nói rằng: "Yết ma ấy chưa xong, cần tác pháp trở lại". Chỉ với mục đích ấy chứ không gì khác, ba dật đề.

---o0o---

ĐIỀU 67. Dữ tặc đồng hành (Đi chung đường với giặc cướp)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào biết đó là giặc cướp mà giao hẹn và cùng đi chung một đường, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, Tứ phần, giới này có ba lần kết. Lần thứ nhất, một số các Tỳ kheo đi chung với bọn buôn lậu, bị quan thuế bắt. Phật kết giới: không được đi chung với giặc cướp. Lần thứ hai, các Tỳ kheo khi cùng đi chưa biết là giặc hoặc nửa chừng biết, bèn tách riêng, bị giặc cướp đánh đập. Do các trường hợp như vậy, Phật thêm yếu tố: biết đó là giặc cướp. Sau cùng, các Tỳ kheo tình cờ đi chung đường, nghi ngờ không rõ mình có phạm không. Phật kết thêm: giao hẹn.

+ Giặc cướp, ý nghĩa căn bản chung là chỉ các hạng cướp giựt. Tăng kỳ và Thập tụng chỉ đề cập nghĩa này. Duyên khởi trong hai bộ này là các Tỳ kheo đi lạc đường nên tháp tùng bọn cướp, bị quân lính tuần tra chặn bắt. Ngũ phần, ngoài ý nghĩa căn bản, còn kể bao gồm cả bọn gián điệp. Duyên khởi nói: Xá Vệ và Tỳ Da Ly gây chiến tranh với nhau; người nước này qua cướp bóc người nước khác. Một nhóm Tỳ kheo đi chung đường với bọn cướp từ Tỳ Da Ly về Xá Vệ, bị quân lính Xá Vệ bắt được, cho rằng địch gián điệp trá hình làm Tỳ kheo. Căn bản và Tứ phần giống nhau, như đã thấy trong duyên khởi của Tứ phần.

+ Giao hẹn và đi chung đường, các ý nghĩa này đều hoàn toàn giống như các điều 27, hẹn đi chung với ni và điều 30, hẹn đi chung với người nữ, đã giải thích ở trên.

---o0o---

ĐIỀU 68. Bất xả ác kiến (Không bỏ ác kiến)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào nói như vậy: "Theo sự hiểu biết của tôi về pháp mà Phật giảng dạy, sự hành dâm dục không phải là pháp chương đạo". Các Tỳ kheo nên can gián Tỳ kheo này rằng: "Đại đức, chớ nói như vậy. Chớ xuyên tạc Thế Tôn. Xuyên tạc Thế Tôn là điều không tốt. Thế Tôn không nói như vậy, mà Thế Tôn bằng vô số phương tiện nói rằng sự hành dâm dục là pháp chương đạo". Khi Tỳ kheo này được các Tỳ kheo can gián như vậy mà kiên

trì không bỏ, các Tỳ kheo nên can gián ba lần cho bỏ sự ấy. Cho đến ba lần can gián, bỏ thì tốt; nếu không bỏ, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi của điều học này, đồng nhất trong các bộ, là do Tỳ kheo A Lê Tra phát khởi ác kiến liên hệ đến pháp được gọi là chương đạo. Sự việc này được đề cập chi tiết trong Trung A hàm, mà các bộ chỉ lặp lại, và ấn định thêm các hình thức xử trị theo luật.

+ Sự hành dâm dục, văn dịch của Tứ phần nói rõ như vậy. Các bộ khác chỉ gọi tổng quát là dục. Định nghĩa của Ngũ phần và Tăng kỳ: ở đây chỉ ngũ dục, tức dục lạc được hưởng thụ phát sinh từ năm căn và năm cảnh. Trong tiếng Phạn, dục của ngũ dục cũng hàm nghĩa dâm dục; khi dịch, tùy văn mạch mà hiểu. Tứ phần giới hạn dục này chỉ trong phạm vi dâm dục, tức dục phát khởi từ xúc, một trong năm dục; và giới hạn hơn nữa, vì dâm dục chỉ xúc trong trường hợp ái nhiễm trầm trọng.

+ Chương đạo pháp, pháp cản trở sự chứng đắc các đạo quả vô lậu. Nhưng giải thích các bộ còn đi xa hơn: chương ngại kể các hữu lậu thiên như tứ thiên, bát định.

Trong Căn bản, khác với các bộ khác, ác kiến của A Lê Tra chủ yếu đối với các pháp chương đạo chứ không giới hạn dục là pháp chương đạo. Theo giải thích của bộ này, ác kiến của A Lê Tra nói rằng: các pháp chương đạo, dù có tập hành thường xuyên cũng chẳng chương ngại gì. Các pháp chương đạo này được nêu rõ là các thiên của Giới bốn Tỳ kheo: ba la di, tăng già bà thi sa, ba dật đề, ba la đề đề xá ni.

+ Các Tỳ kheo nên can gián, đây là yếu tố căn bản xác định phạm tướng. Thể thức can gián cũng như đối với Tỳ kheo phá hòa hiệp Tăng, điều 10 tăng già bà thi sa. Sự can gián chia làm ba giai đoạn. Thứ nhất, cá nhân: một Tỳ kheo can riêng. Kế đó, đa số, từ hai đến ba Tỳ kheo can. Cuối cùng: Tăng can gián, bạch tứ yết ma. Tứ phần chỉ nêu thể thức gồm một giai đoạn là Tăng bạch tứ yết ma; trong khi các bộ còn lại đều nêu cả ba giai đoạn. Tứ phần không nêu văn bạch yết ma. Những điều này có thể tham chiếu các điều 10 cho đến 13 trong chương Tăng già bà thi sa. Chỉ đối nội dung cần thiết.

+ Phạm tướng. Vì Tứ phần chỉ nêu thể thức can gián của Tăng, cho nên bộ này chỉ căn cứ trên yết ma thành tựu mà luận tội. Nếu đã một lần bạch và

ba lần yết ma thành tựu, Tỳ kheo ấy phạm một ba dật đề và ba độn kiết la. Nhưng trong các bộ khác, vì sự can gián diễn ra ba giai đoạn, cho nên khi bạch tứ yết ma thành tựu, Tỳ kheo ấy phạm một ba dật đề và cộng thêm sáu tội độn kiết la nữa. Tức là: khởi ác kiến, tuyên bố ác kiến: 1 độn kiết la. Được khuyên can riêng, không bỏ: 2 tội độn kiết la. Được đa số khuyên không bỏ: 3 tội độn kiết la. Tăng đã tác bạch: 4 tội độn kiết la. Yết ma lần thứ nhất: 5 tội, và yết ma lần thứ hai: 6 độn kiết la. Yết ma lần thứ ba xong: cộng tất cả 6 độn kiết la và 1 ba dật đề. Khi cần sám, phải sám tất cả. Cách phân tích này cũng đã được đề cập trong các điều 10-13 chương Tăng già bà thi sa.

+ Sau hết, khi Tăng đã bạch tứ yết ma can gián, Tỳ kheo ấy vẫn ngoan cố không bỏ, không nhận tội để sám ba dật đề, Tăng phải có biện pháp xử trị thái độ ngoan cố ấy. Tứ phần hoàn toàn không nói đến biện pháp này ở đây, nhưng nói trong điều 69 kế tiếp. Nó được đề cập trong các bộ còn lại thuộc điều kiện này. Biện pháp này, Căn bản gọi là yết ma xử trí; Thập tụng gọi là yết ma tấn người ác kiến; Tăng kỳ gọi là yết ma cử hay tác cử. Đây là các cách dịch khác nhau của cùng một từ tiếng Phạn. Nghĩa chung của nó như vậy là bị gạt sang một bên. Dịch là cử: đưa lên, hay trí: để xuống, đều hàm một nghĩa đẹp sang chỗ khác, hoặc bỏ mặc đấy. Văn bạch mẫu dưới đây tổng hợp nội dung chung của các bộ:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo mỗ giáp đã phát khởi ác tà kiến như vậy: "Theo sự hiểu biết của tôi về pháp mà Phật giảng dạy, dục không phải là pháp chương đạo". Các Tỳ kheo đã tác pháp can gián cho bỏ ác tà kiến ấy. Nhưng Tỳ kheo mỗ giáp vẫn kiên trì không bỏ. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay tác pháp xử trí đối với Tỳ kheo mỗ giáp vì sự kiên trì không xả bỏ ác tà kiến ấy. Đây là lời tác bạch.

Tiếp theo, ba lần yết ma, chuẩn theo văn tác bạch.

Yết ma này có hiệu lực chế tài cho đến khi nào Tỳ kheo ấy tuyên bố xả bỏ tà kiến, chấp nhận sám các tội liên hệ, Tăng sẽ tác pháp giải. Các bộ không ghi văn yết ma giải.

Về sự hiện diện của Tỳ kheo này giữa Tăng, cũng như mối quan hệ của Tỳ kheo bị xử trí này với các Tỳ kheo khác trong Tăng, được quy định trong điều luật tiếp theo sau đây.

---o0o---

ĐIỀU 69. Tỳ xử trí nhân (Theo Tỳ kheo bị xử trí)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào biết người nói lời như thế, chưa tác pháp, tà kiến như vậy chưa bỏ, mà cung cấp các nhu cầu, cùng yết ma, cùng ngủ nghỉ chung, cùng nói chuyện chung, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Chánh văn trên đây cố dịch sát. Văn dịch của Tứ phần trong đây rất tối.

- Lời nói như thế, được chính Tứ phần giải thích là tuyên bố tà kiến liên hệ pháp dâm dục, như trong điều 68 trên.

- Chưa tác pháp, dịch sát văn Hán. Nhưng ở đây cần hiểu rằng, Tỳ kheo ác tà kiến, đã được Tăng tác pháp ác yết ma xả trí nhưng vì chưa bỏ tà kiến ấy nên chưa tác pháp giải.

Để cho ý nghĩa rõ ràng hơn, chánh văn có thể dịch lại như sau:

Tỳ kheo nào biết Tỳ kheo ấy là người bị Tăng xả trí vì không bỏ ác tà kiến, và chưa tác pháp giải, với Tỳ kheo ấy, nếu cung cấp nhu cầu... như trên.

+ Điều luật này, như đã nói, quy định mối quan hệ giữa Tỳ kheo xả trí và các Tỳ kheo khác. Yết ma xả trí là biện pháp cô lập người có ác tà kiến. Sự cô lập này bao gồm bốn phạm vi, như trong chánh văn nêu rõ:

1) Cung cấp nhu cầu, trong đây bao gồm nhu cầu về giáo pháp; tức các Tỳ kheo khác không được chỉ dạy hay thảo luận với Tỳ kheo xả trí về bất cứ điều gì liên hệ Phật pháp; và cũng bao gồm các nhu cầu vật chất như y phục, ẩm thực, thuốc men, tọa ngọa cụ các thứ. Nói chung, các Tỳ kheo khác không được cùng thọ dụng hoặc pháp với tài với người đã bị Tăng xả trí, gạt sang một bên.

2) Cùng yết ma, các bộ khác nói là cộng trú tức sống chung. Từ cộng trú trong Luật tạng, ngoài nghĩa đen là không sống chung, tức cùng sống trong phạm vi một trú xứ, nghĩa áp dụng theo luật của nó là cùng chung các Tăng sự, cùng sinh hoạt với những quyền lợi và bổn phận như nhau. Hay nói rõ như Tứ phần: yết ma chung. Do đó, dù cùng sống trong một trú xứ, nhưng không cùng dự các yết ma như các Tỳ kheo khác không được gọi là cộng

trú. Trong các thiên có giới bốn, cả ba thiên: ba la di, tăng già bà thi sa và ba dật đề, thấy đều có trường hợp xử trí bất cọng trú. Phạm ba la di, bất cọng trú được thực hiện bằng yết ma diệt tận, tức tác pháp không thừa nhận là Tỳ kheo. Sau đó, dù người ấy có vẫn sống chung trong cùng trú xứ, cũng không gọi là cọng trú. Trong Tăng già bà thi sa, nó là sự hành ba lợi bà sa hay biệt trú. Và trong ba dật đề, là trường hợp xả trí ở đây.

3) Cùng ngủ nghỉ chung, tức các bộ khác nói đồng túc hay đồng thất túc, ngủ chung phòng. Với các chúng khác, Tỳ kheo dù bị xả trí vẫn còn bản thể Tỳ kheo, và vẫn được đối xử như các Tỳ kheo khác. Với chúng Tỳ kheo, Tỳ kheo bị xả trí tuy vẫn được xác nhận là còn Tỳ kheo tánh, nhưng không được đối xử như các Tỳ kheo khác. Do đó, sự không được ngủ nghỉ chung phòng ở đây cũng giống như ngủ chung phòng với người chưa thọ Cụ túc, được quy định trong điều 5 ở trên. Tuy nhiên, trong điều 5 có tùy khai, cho ngủ không quá hai đêm; còn ở đây không có tùy khai. Ý nghĩa ngủ chung và các ý nghĩa liên hệ, xem giải thích trong điều 5 ấy.

4) Cùng nói năng, cùng trao đổi chuyện trò các thứ.

Nói một cách tổng quát, đối với Tỳ kheo bị Tăng xả trí, Tỳ kheo nào có quan hệ qua bốn sự việc nêu trên, phạm ba dật đề. Tuy vậy, cũng có những trường hợp châm chước. Mỗi bộ nêu những châm chước hoặc đồng hoặc khác, nhưng tựu trung, có những trường hợp như sau:

1) Bệnh, Tỳ kheo xả trí bị bệnh, các Tỳ kheo khác trong trường hợp này phải có phận sự chăm sóc. Người nuôi bệnh ngủ chung phòng, không phạm.

2) Thối chí, vì bị Tăng bỏ rơi, bị cô lập, Tỳ kheo xả trí có thể sanh tâm buồn nản, thối chí, muốn bãi đạo hoàn tục. Các Tỳ kheo có trách nhiệm như Hòa thượng hay A xà lê, hay những vị đồng phạm hạnh trước vốn thân thiết; những người này có thể tìm phương tiện khích lệ; các phương tiện này, có thể dùng bất cứ sự nào trong bốn sự cô lập.

3) Khuyển hóa, các Tỳ kheo nào tự biết có khả năng thuyết phục vị ấy xả bỏ ác tà kiến, thuận theo Tăng mà sám hối để tác pháp giải; các Tỳ kheo ấy có thể dùng bất cứ phương tiện nào trong bốn sự cô lập để thuyết phục.

+ Duyên khởi, Tứ phần, tiếp theo chuyện trên. Tỳ kheo A Lê Tra, sau khi Tăng tác yết ma can gián nhưng ngoan cố không chịu từ bỏ ác tà kiến. Các Tỳ kheo bạch Phật để Ngài chỉ dạy biện pháp xử trị. Phật khiến tác pháp yết ma tác cử tức xả trí, như đã giải thích. Sau khi bị tác cử, nhưng nhóm sáu

Tỳ kheo vẫn giao tình, vẫn thọ dụng chung các thứ, nên yết ma xả trí của Tăng không hoàn toàn phát huy hiệu lực xử trí của nó. Các Tỳ kheo bạch Phật và Ngài kết giới. Trong đây, có hai lần kết. Lần thứ hai, thêm yếu tố biết.

Các bộ khác, vì đã kể nguyên nhân của yết ma xả trí trong điều 68 rồi, nên không kể lại ở đây. Chỉ nhấn mạnh ở điểm do sự quan hệ của nhóm sáu Tỳ kheo này mà yết ma xả trí của Tăng không gây tác động gì đến A Lê Tra cả. Do đó, Phật kết giới.

---o0o---

ĐIỀU 70. Nhiếp thọ ác kiến bất xả Sa di (Dung chứa Sa di ác kiến không bỏ)

A. CHÁNH VĂN:

Nếu có Sa di nói như vậy: "Theo sự hiểu biết của tôi về pháp mà Thế Tôn giảng dạy, thì sự hành dâm dục không phải là pháp chương đạo". Các Tỳ kheo can gián Sa di ấy như vậy: "Người chớ nói như thế. Chớ xuyên tạc Thế Tôn. Xuyên tạc Thế Tôn là điều không tốt. Thế Tôn bằng vô số phương tiện, nói sự hành dâm dục là pháp chương đạo". Các Tỳ kheo khi can gián như thế, Sa di ấy vẫn kiên trì không bỏ. Các Tỳ kheo nên can gián ba lần cho bỏ sự ấy. Sau ba lần can gián, bỏ thì tốt; nếu không bỏ, các Tỳ kheo nên nói với Sa di ấy rằng: "Người từ nay trở đi, không được nói rằng Phật là Thế Tôn của tôi. Không được đi theo các Tỳ kheo khác. Các Sa di được phép ngủ chung với Tỳ kheo hai ba đêm. Nhưng người nay không có sự ấy. Người hãy đi ra, hãy đi mất, không được sống ở đây". Tỳ kheo nào biết Sa di ấy đã bị đuổi giữa chúng, mà dụ dỗ đem về nuôi dưỡng, cùng ngủ nghỉ chung, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Nội dung điều này cũng như hai điều 68 và 69 trên, nhưng vì người chủ xướng đây là Sa di, chứ không phải Tỳ kheo, nên việc xử trí khác.

Về duyên khởi, Tứ phần nói đây là ác tà kiến của hai ông Sa di đệ tử của Bạt Nan Đà, một tên là Kiết Na và một tên là Ma Hầu Ca. Việc chủ xướng ác tà kiến, cũng như trường hợp A Lê Tra. Căn bản kể với một nội dung rất có ý nghĩa. Hai Sa di Lợi Thích và Trường Đại, thường sống chung với các Tỳ kheo. Trong số này, có những người bị tình dục bức bách nên có

khi rờ rẫm mình mấy các ông ấy. Một số trong những Tỳ kheo ấy về sau hối hận, tự nỗ lực tu tập và có người được tuyên bố là đã chứng đắc A la hán. Do thế, các Sa di này cho rằng sự hành dâm dục không phải là pháp chương đạo, bằng chứng các Tỳ kheo mà hai Sa di này biết trước đó có hành vi xấu liên hệ pháp dâm dục. Hai Sa di này nói quan điểm của mình. Được các Tỳ kheo khuyến cáo là ác tà kiến, nhưng các Sa di trưng bằng chứng sai lầm của mình.

+ Sự hành dâm dục, giải thích trong các bộ, cũng như đã nói trong điều 68.

+ Về biện pháp xử trị: Các Tỳ kheo can gián, với thể thức như đã áp dụng cho Tỳ kheo. Các bộ đều giữ nguyên giải thích như điều 68. Riêng việc gọi Sa di ác tà kiến đến trước Tăng để can gián, thể thức áp dụng có khác. Vì Sa di không được dự Tăng yết ma, cho nên gọi đến bảo đứng ngoài giới, trong phạm vi chỉ thấy nhưng không nghe. Trước khi tác bạch, mỗi Tỳ kheo đem ý của Tăng ra nói cho Sa di biết, và báo cho biết rằng, nếu không bỏ ác tà kiến, Tăng sẽ tác bạch. Nếu không bỏ, Tỳ kheo này trở vào báo cho Tăng. Tác bạch xong, cũng ra nhắc cho Sa di biết Tăng đã tác bạch, và nếu kiên trì không bỏ, sẽ tác yết ma ngũ lần thứ nhất. Như vậy, cho đến yết ma ngũ lần thứ ba.

Sự phạm tội của Sa di không phân biệt nặng nhẹ theo các thiên tự. Do đó, không có yết ma Tăng mà phạm ba dật đề như Tỳ kheo. Sám hối ở đây cũng như sám các tội khác của Sa di: ăn phi thời, cầm giữ tiền bạc v.v... Nếu phân tích tính chất của vấn đề, hiệu lực của yết ma không phải nhắm vào Sa di; nghĩa là không phải như Tỳ kheo trong trường hợp này phải do hiệu lực của Tăng yết ma mới thành tội ba dật đề. Hiệu lực của Tăng yết ma ở đây nhắm vào nội dung ác tà kiến. Cho nên, yết ma ha gián của Tăng ở đây là hình thức phán quyết của Tăng rằng các quan điểm của Sa di ấy là ác tà kiến, không phù hợp với Phật pháp.

Văn bạch yết ma can gián này cũng giống như đã làm đối với Tỳ kheo ác tà kiến, chỉ thay đổi những điểm cần thiết, mà trong chánh văn đã nêu.

Sau yết ma ha gián, nếu là Tỳ kheo mà không bỏ thì Tăng tiếp tục tác yết ma xả trí. Đối với Sa di, Tăng tác yết ma diệt tận, nghĩa là đuổi hẳn. Trong chánh văn ghi nội dung phán quyết của Tăng, có câu: "Từ nay trở đi, người không được nói Phật là Thế Tôn của tôi". Như thế tức là gạt Sa di ấy ra ngoài Phật pháp, không coi là đệ tử Phật, không còn là Sa di nữa. Trong

các vi phạm nghiêm trọng khác, như phạm sáu trong mười giới Sa di, Sa di bị đui hoàn tục mà không cần có Tăng yết ma, vì Sa di không được kể trong Tăng số, nên trách nhiệm không do Tăng, mà do bản sư. Ở đây, hiệu lực của yết ma cũng không phải nhắm vào Sa di, mà nhắm vào ác tà kiến. Gạt Sa di ra ngoài Phật pháp, tức gạt bỏ tà kiến ấy ra khỏi Tăng.

Văn bạch yết ma diệt tẩn này như sau, theo Tứ phần:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Sa di mỗ giáp đã được Tăng tác pháp khiển trách về ác tà kiến mà kiên trì không bỏ. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay đối với Sa di mỗ giáp này tác pháp diệt tẩn vì không bỏ ác tà kiến, với phán quyết rằng: "Người từ nay trở đi, không được nói rằng Phật là Thế Tôn của tôi... như trong chánh văn... cho đến, hãy đi mất, không được sống ở đây". Đây là lời tác bạch.

Ba lần yết ma ngữ có nội dung cũng tương tự. Thể thức tác pháp cũng như đã áp dụng cho yết ma ha gián ở trên.

Sau khi Tăng tác yết ma diệt tẩn vì không bỏ ác tà kiến đối với Sa di, Tỳ kheo nào dung chứa, như chánh văn nêu rõ, phạm ba dật đề. Sự dung chứa bao gồm bốn việc như đối với Tỳ kheo bị yết ma xả trí. Các phạm tương cũng như biện pháp xử trí của Tăng đối với Tỳ kheo đã biết đó là Sa di bị Tăng diệt tẩn mà dung chứa, cũng áp dụng như đối với Tỳ kheo theo người xả trí, đã nói trong điều 69 trên.

---o0o---

ĐIỀU 71. Bất thọ khuyến học (Không chấp nhận sự khuyến bảo học hỏi)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, khi được các Tỳ kheo khác như pháp can gián mà nói như vậy: "Tôi nay không học giới này. Tôi cần hỏi lại các Tỳ kheo trì luật, có trí tuệ khác", ba dật đề. Nếu vì mục đích hiểu biết, học hỏi, có thể hỏi.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Được... như pháp can gián, Tỳ kheo phạm các học xứ, được các Tỳ kheo khác can gián. Duyên khởi của Tứ phần nói, Tỳ kheo Xiển Đà mỗi khi có điều gì vi phạm trong các học xứ, được các Tỳ kheo khác như pháp can

gián, chẳng những không nghe mà còn nói ngược lại: "Tôi nay không học giới này, để tôi cần hỏi lại các Tỳ kheo trì luật, có trí tuệ khác đã". Duyên khởi của Ngũ phần cũng tương tự, nhưng người được can khuyển là nhóm sáu Tỳ kheo, và sự trả lời của họ được ghi trong đây cho thấy rõ nội dung của điều học này: "Tôi không học giới này. Trước hết, tôi phải hỏi các Tỳ kheo trì luật, có trí tuệ hơn ngài". Nội dung này muốn nói rằng, vì người khuyển bảo được coi là ngu si, không chắc gì đã hiểu ý nghĩa của điều học, thì có tư cách gì mà khuyển bảo người khác.

Nói chung, trong hai bộ vừa dẫn, sự can gián được nói ở đây là trong khi hoặc sau khi Tỳ kheo nào đó có vi phạm học xứ. Nội dung này khác với các bộ còn lại. Theo duyên khởi của Tăng kỳ, đây cũng là trường hợp của Xiển Đà, nhưng được các Tỳ kheo nhắc nhở học luật, học các thiên, các điều khoản giới tướng trong giới bốn; không phải do Xiển Đà có vi phạm điều gì, mà nhắc nhở như là phận sự Tỳ kheo phải học luật vậy thôi. Ở đây, Xiển Đà đáp: "Tôi không thể theo lời của ngài được. Chùng nào tôi gặp trưởng lão mà các căn trong sáng, đa văn, trì pháp, thông suốt, tôi sẽ theo học hỏi, và vì ấy nếu có chỉ bảo gì, tôi sẽ vâng lời làm theo".

Thập tụng và Căn bản kể duyên khởi khác hẳn, mặc dù hàm chứa nội dung cũng giống như Tăng kỳ. Theo đó, khi Phật chế đồng giới tức một điều luật áp dụng chung cho cả hai bộ Tăng, Tỳ kheo và Tỳ kheo ni; mà lúc bấy giờ không có sự hiện diện của ni, nên Ngài khiến các Tỳ kheo mang điều luật ấy sang công bố bên ni bộ. Bấy giờ, Tăng cử trưởng lão Bạt Đề (Căn bản nói là trưởng lão Chu Lị Bàn Đà Già). Khi trưởng lão Bạt Đề công bố điều luật Phật mới kết cho các Tỳ kheo ni biết. Bấy giờ, trong chúng Tỳ kheo ni, cô Thâu La Nan Đà chống lại trưởng lão, nói rằng: "Ngài vốn là người ngu si không hiểu rõ và không biết cái gì một cách chắc chắn. Làm sao chúng tôi có thể theo lời ngài mà trì hay không trì? Chùng nào chúng tôi hỏi lại các Tỳ kheo trì kinh, trì luật, trì ma đặc lạc già, nếu trì chúng tôi sẽ trì, bằng không nên, chúng tôi sẽ không trì". Căn bản kể như Thập tụng, nhưng có ghi thêm sự phản đối của nhóm sáu Tỳ kheo. Vì là đồng giới, nên bộ này kể trưởng lão Chu Lị không chỉ công bố cho ni bộ, mà khi gặp nhóm sáu Tỳ kheo, ngài cũng báo cho biết điều luật Phật mới kết. Nhóm sáu Tỳ kheo này cũng khinh chê trưởng lão là người ngu si. Vì sự thực, trong các đại Thanh văn, trưởng lão là người tối dạ nhất, suốt đời chỉ học thuộc đọc nhất một bài kệ của Phật. Trong hai bộ vừa dẫn này, với Căn bản thì nguyên do là sự chống đối của nhóm sáu Tỳ kheo. Nhưng với Thập tụng, nguyên do từ phía các Tỳ kheo ni. Vì điều ba dật đề 71 này là đồng giới, chung cho cả hai bộ, nên mặc dù duyên khởi từ phía ni, khi Phật kết giới, điều luật này vẫn áp

dụng cho cả hai bộ. Đây là ý nghĩa được nhấn mạnh đặc biệt mà trong các bộ khác không đề cập.

+ Tôi nay không học... có trí tuệ khác, ý nghĩa rõ ràng của câu trả lời này được nói trong duyên khởi của các bộ. Tùy theo ý nghĩa mà bộ ấy hiểu về nội dung của điều luật này, cũng một câu này được hiểu hai cách khác nhau. Nếu nội dung được hiểu là thái độ ngoan cố khi được nhắc nhở về điều trái phạm, thì câu này hàm nghĩa chống đối như trong điều 54 ở trên: không chịu nghe lời can gián. Còn nếu nội dung điều luật này là sự nhắc nhở rằng phạm sự Tỳ kheo cần học luật, thì câu trả lời này hàm ý chống đối sự học luật.

Câu tôi cần hỏi lại, nguyên Hán văn của Tứ phần là đương nạn vấn. Nếu dịch sát, phải nói là "tôi sẽ nạn vấn", hoặc "tôi sẽ chất vấn". Nhưng, theo ý nghĩa, đây không phải là Tỳ kheo chống đối điều luật Phật chế nên nói sẽ chất vấn người khác cho rõ ràng, tức hàm ý điều luật của Phật hẳn có chỗ tối nghĩa hoặc phi lý. Nhưng đây chỉ là sự chống đối về khuyến bảo, với thái độ ngạo mạn, khinh chê người khuyến bảo. Do đó, không thể hiểu nạn vấn ở đây là chất vấn hay chất vấn. Đơn giản, nó có nghĩa là "sẽ hỏi lại cho rõ ràng hơn".

+ Nếu vì mục đích hiểu biết..., câu kết này làm nổi bật ý nghĩa của chánh văn. Nội dung điều học này là cấm Tỳ kheo có thái độ khinh thị, ngạo mạn đối với người nhắc nhở mình bất cứ điều gì liên hệ đến giới luật, dù đó là điều mình không phạm. Ý nghĩa này có thể diễn rộng rằng: khi một Tỳ kheo được Tỳ kheo khác khuyến học luật, bèn tỏ thái độ khinh thị Tỳ kheo ấy. Sau đó, nếu đi hỏi lại Tỳ kheo khác nữa, với ý nghĩ làm lộ rõ sự ngu si của người khuyến bảo mình. Với thái độ như thế, các Tỳ kheo sẽ do dự trong việc khuyến bảo lẫn nhau. Nhưng nếu hỏi lại Tỳ kheo cho rõ ý nghĩa, chứ không vì khinh thị, thì đó là điều nên làm. Ý nghĩa của câu kết này là như vậy.

---o0o---

ĐIỀU 72. Khinh hủy giới (Chê bai giới luật)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào khi tụng giới mà nói như vậy: "Đại đức, cần gì phải tụng những giới vụn vặt ấy. Vì khi tụng những giới ấy khiến người ta buồn nản, xấu hổ, nghi ngờ". Vì khinh chê giới, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Tụng giới, hoặc gọi là thuyết giới, chỉ sự tụng đọc giới bốn Tỳ kheo. Theo duyên khởi cũng như giải thích của Tăng kỳ, thuyết giới trong đây chỉ sự thuyết giới hay tụng giới mỗi nửa tháng một lần. Tỳ kheo nói lời khinh chê này có ba trường hợp. Hoặc trước khi thuyết, bảo Tỳ kheo tụng giới chỉ tụng đến 13 tăng tàn hay hai bất định thôi, vì những điều còn lại vụn vặt, không cần thiết, v.v... Hoặc trong khi đang tụng, khi người tụng vừa sắp qua chương ba dạt đề, bèn cản lại, bảo thôi đừng tụng những điều vụn vặt ấy, v.v... Hoặc sau khi tụng xong, nói với người tụng: vừa rồi Đại đức tụng làm gì luôn cả những điều vụn vặt, khiến tôi nghe vừa chán, vừa đau lưng, v.v...

Duyên khởi của Căn bản, nhóm sáu Tỳ kheo thường phạm những điều thuộc ba dạt đề; khi tụng giới, cảm thấy hối hận, bèn nói với các Tỳ kheo: tụng gì những điều nhỏ nhoi phụ thuộc ấy; như người bị mụn ghẻ lại khơi cho nó lở thêm ra.

Trong Thập tụng, Xiển Đà được các Tỳ kheo khuyên nhắc những điều trái phạm trong các khoản ba dạt đề, bèn chê luôn cả việc tụng giới, vụn vặt.

Tứ phần, cũng như Ngũ phần, không hạn định thuyết giới trong đây chỉ cho sự thuyết giới hàng nửa tháng; mà bất cứ khi nào, nghe các Tỳ kheo tụng đọc vì mục đích học cho thuộc, bèn lên tiếng chê bai để họ đừng học. Sự chê bai này, Ngũ phần nói, các Tỳ kheo này sợ các vị kia học thuộc giới bốn, sẽ biết rõ hành vi của mình điều nào là phi pháp, và như vậy họ sẽ đi theo nhắc nhở, rầy rà. Do đó, tìm cách chê bai cho các vị này xấu hổ: tại sao không học các giáo pháp như uẩn, xứ, giới, v.v..., lại đi học các điều vụn vặt ấy? Các vị tụng đọc giới để học thuộc, vì xấu hổ, nên không học nữa. Về Tứ phần, sự chê bai này được nói là do mục đích muốn diệt pháp.

Nói tóm, mặc dù nội dung không khác, nhưng các bộ chia thành hai quan điểm khác nhau về điều luật này. Một phía là Tứ phần và Ngũ phần, điều luật này nhắm vào việc Tỳ kheo học giới bốn. Phía khác, các bộ còn lại, nhắm đến việc chê bai sự tụng giới nửa tháng.

+ Những giới vụn vặt, Hán văn nói tạp toái giới; Căn bản nói tiêu tùy tiêu giới: giới nhỏ và phụ thuộc, không quan trọng. Các bộ đều giải thích như nhau, trừ bốn ba la di, mười ba tăng già bà thi sa, còn lại được coi là tạp toái giới.

ĐIỀU 73. Trá ngôn bất tri (Nói trớ không biết)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào khi nghe tụng giới bèn nói như vậy: "Tôi nay mới biết pháp này được chứa ghi trong giới kinh, xuất từ giới kinh, mỗi nửa tháng tụng một lần". Các Tỳ kheo khác biết rằng Tỳ kheo ấy đã từng ngồi dự tụng giới hoặc hai hoặc ba lần, huống nữa là nhiều lần. Tỳ kheo ấy không phải do vì không biết mà khởi tội; nếu có phạm tội, cần như pháp tri, lại còn chồng thêm tội vô tri, bảo rằng: "Trường lão, ngài không đạt được lợi ích, không đạt được điều thiện. Trong khi tụng giới, ngài không dụng tâm, không nhất niệm lắng tai nghe". Vị ấy vì vô tri, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Về duyên khởi, các bộ kể tiếp chuyện như đã xảy ra trong điều 72 trên. Tức là, các Tỳ kheo ấy, sau khi nghe tụng giới, trong đó có những điều mình đã phạm, nhưng sợ các Tỳ kheo thanh tịnh khác biết, bèn tìm cách nói trớ rằng mình không biết những điều như thế; ngụ ý rằng quả có làm như vậy nhưng đó là do không biết. Các Tỳ kheo biết rõ các vị này muốn chạy tội bằng cách viện cố không biết. Phật nhân đó kết giới.

+ Khi nghe giới tụng, tức dự nghe thuyết giới trong khi bố tát hàng nửa tháng của Tăng.

+ Tôi nay mới biết... nửa tháng tụng một lần, lời nói trớ, viện cố vô tri để chạy tội.

+ Đã từng dự... nhiều lần, xác định nền tảng của phạm tướng trong điều học này. Bản chất điều học này là vô tri đối với các điều khoản học xứ của Tỳ kheo, nhưng sự vô tri căn cứ trên sự đã từng dự hay chưa dự nghe việc tụng giới. Tỳ kheo dự nghe tụng giới, nếu không chú tâm lắng nghe, phạm đột kiết la. Tính cách phạm ba dật đề được xác định trong đoạn sau của chánh văn.

+ Không phải do vì không biết mà khởi tội, văn dịch của Tứ phần nói: bị vô tri vô giải, không những tối nghĩa mà còn dịch sai. Tối nghĩa do chữ giải, nó không chỉ ý nghĩ liễu giải, tức hiểu biết, mà là giải thoát, tức thoát khỏi tội phạm. Các bộ khác, từ này hoặc dịch là thoát hoặc dịch là miễn. Nhưng nói rằng dịch sai, là vì đặt sai vị trí của phủ định từ trong Hán văn, đáng lẽ phải nói phi vô tri (đặc) giải, không phải vì vô tri mà được giải tội. Ý

câu này muốn nói rằng, Tỳ kheo không thể viện cớ vô tri đối với học xứ mà có thể chạy tội được.

Chánh văn lại nói tiếp:

+ Nếu có phạm tội... thêm tội vô tri: phạm tội ở đây là phạm bất cứ điều nào trong tất cả học xứ của Tỳ kheo; phạm thiên nào, cần được xử trị như pháp theo quy định của thiên ấy; không thể viện cớ vì không biết. Nếu vì không biết mà phạm, chớ thêm tội vô tri. Phận sự của Tỳ kheo là phải học luật để biết mà hành trì; nay phạm luật, lại viện cớ là không biết, như thế là chưa làm tròn phận sự căn bản của Tỳ kheo.

+ Bảo rằng... lắng tai nghe, ghi lời nhắc nhở của các Tỳ kheo khác đối với Tỳ kheo không chịu học luật để khiến phải phạm luật vì sự vô tri ấy. Trong đây cũng đồng thời quy định thể thức Tỳ kheo ngồi nghe tụng giới: phải dụng tâm, phải cố gắng hiểu những điều đang tụng; phải nhất niệm: chuyên tâm vào điều đang tụng, không làm các việc khác như tọa thiền, niệm Phật, hay nghĩ tạp loạn; phải lắng nghe: phải chú tâm im lặng nghe không được nói chuyện với người ngồi bên cạnh, v.v... Lời khuyên bảo này cũng nhắc nhở sự lợi ích của việc nghe tụng giới: đạt được lợi ích, đạt được điều thiện. Chánh văn của Căn bản nói về điềm này như sau: Pháp này vốn hy hữu, khó có thể gặp được.

+ Vì vô tri, quy định bản chất vi phạm của điều học này. Điềm này có một ý nghĩa tế nhị, cần phân tích rõ. Trong duyên khởi cho biết, các Tỳ kheo tự thấy mình có tội, nhưng căn cứ theo quan niệm thường tình rằng, điều gì lỡ làm vì không biết, thế là không tội. Nhưng trong thể thức chấp hành luật pháp, dù là luật thế gian, đối với các đạo luật đã ban hành và đã có hiệu lực, không người dân nào khi phạm tội có thể viện dẫn lý do mình không biết điều đó được quy định trong đạo luật đó. Luật sư khi bình vực can phạm, chỉ có thể trưng các bằng chứng rằng sự vi phạm ấy là trường hợp bất khả kháng, hoặc vì lý do gì đó, mà đạo luật đã có ghi biệt lệ, chứ hoàn toàn không thể trưng bằng chứng rằng phạm nhân vì không biết. Cũng thế, khi điều luật được Phật chế, Ngài công bố điều luật ấy trước chúng Tỳ kheo. Người nào vắng mặt, các vị khác có phận sự thông báo, như trường hợp đã thấy trong điều 71 trên. Đó là sự chính thức ban hành luật, và kể từ đó, điều Phật chế, có hiệu lực đối với tất cả Tỳ kheo, ngoại trừ trường hợp bất hồi tố, tức những vi phạm xảy ra trước khi Phật công bố điều luật giữa Tăng. Như vậy, không có sự miễn trừ cho các trường hợp vô tri.

Tuy nhiên, điều luật này cũng được áp dụng một cách linh động. Tính cách linh động được hàm ngụ ngay trong chánh văn. Phạm vi áp dụng điều luật Phật, khác với một đạo luật của thế gian là vì quốc gia có lãnh thổ và mỗi đạo luật đều ấn định khu vực địa lý mà đạo luật được áp dụng. Luật của Phật áp dụng cho toàn thể Tăng già, không giới hạn địa phương, lãnh thổ. Như vậy, trong khi Phật công bố và điều Phật chế có hiệu lực, nhưng những địa phương xa có thể chưa nghe được; hoặc vì đời sống không định cư của Tỳ kheo, có thể không có cơ hội để nghe. Trong các trường hợp này, và tương tự, sự thuyết giới là một hình thức công bố gián tiếp với người chưa từng nghe. Và, các điều khoản Phật chế không phải chỉ một hai điều, và nội dung đôi khi cũng phức tạp, một Tỳ kheo bình thường nghe tụng một lần có thể không nhớ và không hiểu hết, do đó tối thiểu phải nghe hai hoặc ba lần mới có thể hiểu.

Từ nhận định căn bản trên, phạm tướng của điều luật này cần được giải thích rõ thêm như sau: Đối với tất cả học xứ mà Phật đã kết, người sau khi thọ Tỳ kheo phải chấp hành. Dù biết hay không biết, nếu trái phạm, đều có tội cả. Đối với người mới thọ Cụ túc cũng vậy, không có miễn trừ vì không biết. Do vậy, trách nhiệm của Hòa thượng và A xà lê đối với tân Tỳ kheo trong đây hết sức quan trọng. Tỳ kheo mới thọ giới phải qua năm năm học luật mới được phép rời y chỉ. Bởi vì, các vi phạm này dù biết hay không biết vẫn là sự ô nhiễm đối với bản thể Tỳ kheo. Đây là tính cách vi phạm đối với các học xứ khác. Riêng đối với học xứ này, bản chất của nó là vô tri. Tức đã nghe công bố, nhưng không ghi nhớ và chấp hành. Thành ra, vô tri ở đây không đơn giản là hoàn toàn vô tri vì không nghe, không thấy. Nhưng vô tri, vì có nghe, có thấy, trái lại không ghi nhớ để trở thành vô tri. Cho nên, chánh văn kết luận: vì vô tri, ba dật đề...

---o0o---

ĐIỀU 74. Đồng yết ma hậu hồi (Đồng tác yết ma về sau xuyên tạc)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào đã cùng Tăng yết ma rồi, về sau lại nói như vậy: "Các Tỳ kheo tùy theo chỗ thân hậu đem tặng vật mà cho", ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi: Tứ phần: Tôn giả Đạp Bà Ma La Tử, tận tụy phục vụ Tăng. Về sau, có thí chủ cúng dường Tăng một tấm y tốt, các Tỳ kheo nghĩ

đến sự phục vụ tận tình của tôn giả Đạp Bà, nên cùng thảo luận và cùng đồng ý tác bạch nhị yết ma trao y ấy cho Đạp Bà thọ dụng. Nhóm sáu Tỳ kheo trong khi Tăng yết ma thì mặc nhiên chấp thuận, nhưng sau đó, xuyên tạc rằng các Tỳ kheo chỉ vì cảm tình riêng mà xoay tặng vật cho người khác.

Bản chất điều học này không chủ yếu ở chỗ chống lại yết ma đã như pháp thành tựu của Tăng, mà xuyên tạc về sự xử phân lợi của Tăng. Tuy nhiên, yếu tố để thành tội trong đây là yết ma như pháp thành tựu của Tăng.

Duyên khởi trong các bộ có một chi tiết khác nhau. Như Căn bản, do mối hiềm khích của hai Tỳ kheo Từ và Địa đối với tôn giả Đạp Bà, như đã xảy ra trong điều học 8 và 9 tăng già bà thi sa. Bộ này tường thuật, Tăng tác đơn bạch chứ không phải bạch nhị yết ma. Trong Thập tụng, chính hai Tỳ kheo này đề Tăng tác yết ma để trao cho, nhưng không nói đơn bạch hay bạch nhị. Trong Ngũ phân, chính Phật chỉ định trao cho tôn giả Đại Ca Diếp, người mà nhóm sáu Tỳ kheo không thích. Nhưng họ không dám trực tiếp chống đối, chỉ xuyên tạc Tăng cho vì cảm tình riêng. Bộ này không nói việc Tăng tác yết ma cho. Chánh văn của bộ này chỉ nói: Tỳ kheo nào nói như vậy..., ba dật đề. Tăng kỳ lại kể khác nữa. Chính tôn giả Đạp Bà, do được Tăng sai làm người phân vật, đã trao y ấy cho ngài Đại Ca Diếp, sau tuyên bố ba lần giữa Tăng, vì sợ có người dị nghị. Nhóm sáu Tỳ kheo liền chống đối ngay sau ba lần tuyên bố ấy.

Tuy có một vài khác biệt như vậy, nhưng điểm chung giữa các bộ là, Tỳ kheo trước đã thuận tình với Tăng về việc xử phân, sau đó xuyên tạc. Câu trả lời của Từ Địa khi được các Tỳ kheo hỏi tại sao khi Tăng tác bạch không can, bây giờ lại tỏ ý không tán thành? Hai Tỳ kheo đáp: Chúng tôi muốn khóc cũng không được sao? Trả lời này ngụ ý rằng: chúng tôi chỉ xuyên tạc như thế thôi, chứ đâu có chống lại quyết định của Tăng?

Tóm lại, về chủ đích của điều luật này, có thể nói, ngăn cản các Tỳ kheo cố ý xuyên tạc thái độ vô tư của Tỳ kheo được Tăng sai phân vật. Trong khi Tăng yết ma sai, nếu không chấp thuận Tỳ kheo ấy, có thể lên tiếng can. Nếu đã im lặng đồng ý, về sau, tùy sự phân chia của Tỳ kheo Tăng sai, không được nói đi nói lại, khiến Tỳ kheo Tăng sai có thể do lời nói ấy mà không thể sốt sắng phục vụ Tăng; hoặc nếu không như vậy, khó có Tỳ kheo nào dám nhận lời Tăng sai. Điều học này, như vậy, cũng tương tự như điều 13 ở trên. Trong điều 13, ngăn cấm Tỳ kheo chê bai Tỳ kheo chấp sự do Tăng sai, sự chê bai này nhằm vào khả năng. Còn trong điều này, sự

xuyên tạc nhằm vào thái độ công bình của Tăng sai. Cả hai đều có mục đích bảo vệ uy tín cho Tỳ kheo chấp sự do Tăng sai.

---o0o---

ĐIỀU 75. Bất dữ dục mặc nhiên khởi thứ (Không dữ dục, im lặng đứng dậy đi ra)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, trong khi Tăng đoán sự chưa xong, không dữ dục mà đứng dậy đi ra, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi: Tứ phần: giới này được kết hai lần. Lần thứ hai là tùy khai cho các Tỳ kheo có duyên sự như pháp, có thể dữ dục rồi đi ra. Nguyên do, nhóm sáu Tỳ kheo, trong khi cùng Tăng tập họp, thảo luận về pháp, về tỳ ni. Các vị này e ngại Tăng sẽ tác yết ma xử trị gì đối với mình, bèn đứng dậy đi ra. Các Tỳ kheo gọi ở lại, nhưng không nghe. Phật kết giới: trong khi Tăng đoán sự, Tỳ kheo nào đứng dậy đi ra, ba dật đề. Sau đó, một số các Tỳ kheo, nửa chừng vì có duyên sự cấp thiết cần đi ra, nên Phật tùy khai, với điều kiện phải dữ dục.

Tăng kỳ, Thập tụng và Căn bản kể gần giống nhau, nhưng nội dung khác hẳn Tứ phần. Thập tụng kể: các Tỳ kheo cần tác yết ma xử trị đối với Bạt Nan Đà, nhưng luôn luôn bị các vị khác trong nhóm sáu Tỳ kheo ngăn cản, nên yết ma không bao giờ thành tựu. Đợi một dịp khi tất cả sáu người này đồng đi vắng, ra khỏi đại giới cộng trú, các Tỳ kheo bèn nhanh chóng tập họp để tác yết ma xử trị. Trong số các Tỳ kheo tập họp, có vài người là đồng bạn với nhóm sáu Tỳ kheo. Khi các Tỳ kheo tác pháp, họ im lặng đứng dậy đi ra. Khi các Tỳ kheo công bố yết ma đối với Bạt Nan Đà, các vị bỏ đi trước đó lên tiếng cho biết yết ma bất thành vì họ đã đi ra.

Nội dung vừa kể xác định rõ, đi ra trong lúc Tăng đang tác pháp yết ma. Trong Tứ phần, duyên khởi không phải là Tăng họp để tác yết ma, mà để thảo luận. Trong giải thích, về từ đoán sự của chánh văn, bộ này cũng chỉ nói, sự ở đây chỉ 18 sự phá Tăng, như đã kể trong điều 10 tăng già bà thi sa. Tăng kỳ giải thích từ đoán sự: có hai, hoặc thuyết pháp, tỳ ni; hoặc tác các yết ma trị phạt v.v... Thập tụng nói đoán sự là các Tăng sự cần giải quyết

bằng đơn bạch cho đến bạch tứ yết ma; nói cách khác, trong khi Tăng đoán sự có nghĩa là trong khi Tăng đang tác pháp yết ma.

+ Dù có giải thích có vẻ như khác nhau ấy, nhưng tựu trung, ở đây có thể nói, bản chất của điều học này là việc không gởi dục mà tự động đi ra trong khi Tăng yết ma. Gởi dục tức tỏ ý cho Tăng biết vì duyên sự cấp thiết mình phải vắng mặt, nhưng sẽ chấp nhận bất cứ quyết định gì của Tăng. Người không hiện diện, không được phép cản yết ma, dù việc quyết định của Tăng trái với ý định của mình. Tỳ kheo được gởi dục, là người đại diện của Tỳ kheo vắng mặt, cũng không có quyền thay vị đó đề phủ quyết Tăng sự. Nhưng sau đó, vị này có bổn phận thông báo lại cho Tỳ kheo đã gởi dục cho mình biết rõ quyết định của Tăng.

Việc gởi dục này, Tăng kỳ phân tích thành hai là bạch và gởi dục. Nếu có duyên sự cần đi ra, phải bạch và gởi dục. Bạch là báo cho Tăng biết mình cần phải đi ra. Dữ dục là gởi sự sẵn sàng chấp thuận của mình cho một Tỳ kheo để sau này Tỳ kheo ấy sẽ có phận sự thông báo lại. Bộ này cũng nói, nếu Tăng họp đề tác yết ma, chỉ dữ dục chứ không bạch: ba dật đề; bạch nhưng không dữ dục: đột kiết la; không bạch cũng không dữ dục: 1 ba dật đề và một đột kiết la. Trong đây, thành tội ba dật đề là do không bạch Tăng; thành tội đột kiết la là do không dữ dục. Ngoài các trường hợp Tăng họp đề tác yết ma, các sự tập họp khác nếu đi ra cần phải bạch; không bạch, đột kiết la.

Sự phân tích trên chỉ thấy riêng trong Tăng kỳ. Các bộ khác chỉ đề cập việc không dữ dục mà thôi.

+ Trong đây, động tác đi ra, theo định nghĩa của Tứ phần, là đi ra khỏi cửa; nếu chỉ mới chân trong chân ngoài: đột kiết la; đã bước ra khỏi hai chân: ba dật đề. Có lẽ cần nói rõ hơn là: đi ra khỏi giới trường, khỏi phạm vi Tăng đang tập họp tác pháp.

+ Ngoài các trường hợp có duyên sự được đi ra sau khi dữ dục, Thập tụng còn ghi thêm rằng nếu vì sự đại tiện tiện, cần đi ra một đỗi sẽ trở lại, không cần dữ dục, và đương nhiên không thành tội; hoặc có việc khác đi ra trong phạm vi còn có thể nghe được cũng không cần dữ dục.

---o0o---

ĐIỀU 76. Dữ dục hậu già (Đã dữ dục sau lại bác bỏ)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào đã dữ dục, về sau bác bỏ, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi: Tứ phần: Nhóm sáu Tỳ kheo tự biết có phạm luật, sợ Tăng tác yết ma xử trị, do đó đi đâu họ cũng đi chung, khi Tăng họp để giải quyết Tăng sự, họ đều đến dự, và có những quyết định vì liên hệ, họ bác bỏ. Các Tỳ kheo không cách nào xử trị. Nhân lúc sáu Tỳ kheo đang giặt y, các vị bèn nhanh chóng tập họp, và khiến người đến gọi. Sáu Tỳ kheo vì đang giặt y nên không thể đến dự, bèn dữ dục. Bấy giờ, các Tỳ kheo tác yết ma đối với một Tỳ kheo thân hậu của nhóm sáu Tỳ kheo. Tỳ kheo bị tác yết ma đến sáu người này than phiền, vì các vị không dự nên không ai bình vực. Sáu vị nói, yết ma bất thành; bản ý họ dữ dục cho việc kia chứ không phải cho việc này. Các Tỳ kheo do thế lấy làm phiền muộn, bèn bạch Phật. Phật khiển trách sáu Tỳ kheo và kết giới.

+ Dữ dục, Tỳ kheo trong cùng trú xứ họp để giải quyết Tăng sự, thực hiện các yết ma từ đơn bạch cho đến bạch tứ; Tỳ kheo nào có duyên sự không đến phải dữ dục, tức gọi phiếu thuận cho một người đại diện mang đến trình trước Tăng. Thể thức gọi và nhận dục cũng như thuyết dục giữa Tăng, xem chi tiết trong Yết ma yêu chỉ.

Trong đây, Tăng kỳ phân tích hai loại dữ dục. Dữ dục có hỏi và dữ dục không hỏi. Dữ dục có hỏi, tức Tỳ kheo muốn gọi dục nên hỏi Tăng họp để làm việc gì, nếu biết việc ấy là như pháp, như luật, phải gọi dục; trái lại, cho rằng việc các Tỳ kheo đang làm là phi pháp, phi luật, và không gọi dục. Tỳ kheo vắng mặt, không gọi dục, yết ma của Tăng bất thành. Còn dữ dục mà không hỏi trước, là khi Tăng họp, tự thân không đến họp, và cũng không hỏi nội dung Tăng sự, nhưng sẵn sàng thuận theo Tăng và gọi dục. Bất cứ loại dữ dục nào, nếu Tỳ kheo đã dữ dục, là đã tỏ ý sẵn sàng thuận theo mọi quyết định của Tăng, về sau không được bác bỏ Tăng sự ấy, mà phải nghiêm chỉnh chấp hành.

+ Về sau bác bỏ, nguyên văn Hán: hậu hối: sau đó hối hận, nghĩa là rút lui sự dữ dục, vì Tăng sự không phù hợp ý muốn của mình. Về điểm này, chánh văn của Tăng kỳ có thêm chi tiết: về sau sân hận, không hoan hỷ, nói rằng: tôi không dữ dục; sự dữ dục ấy không đúng, và yết ma không thành tựu.

Chánh văn Ngũ phần nói: đã như pháp dữ dục, về sau lại chỉ trích.

Chánh văn Thập tụng: đối với Tăng sự như pháp, đã dữ dục, về sau rút lại.

Tổng hợp nội dung các chánh văn vừa dẫn, trong đây có hai điểm căn bản làm nền cho phạm tướng: Tăng sự như pháp và dữ dục như pháp. Đây là hai trong những điểm tất yếu để yết ma của Tăng được thành tựu. Vì chống đối yết ma như pháp thành tựu của Tăng, phạm ba dật đề. Nếu Tăng sự không như pháp, hoặc sử dữ dục không như pháp, mà các Tỳ kheo vẫn tác pháp, yết ma bất thành. Đối với yết ma bất thành, dù Tỳ kheo không cần tỏ sự chống đối, nó vẫn không có hiệu lực.

---o0o---

ĐIỀU 77. Bình thính đấu tranh (Nghe lén cuộc tranh chấp)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, sau khi các Tỳ kheo khác tranh chấp xong, nghe lời bên này sang nói bên kia, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi: Tứ phần: Nhóm sáu Tỳ kheo, sau khi nghe chuyện tranh chấp giữa các ý kheo khác, bèn mang lời bên này sang nói bên kia, khiến sự tranh chấp không dập tắt được, và những mầm mống tranh chấp chưa khởi vì thế mà khởi. Trong tường thuật này không ghi rõ là nghe lén hay nghe trực tiếp. Tăng kỳ cũng kể duyên khởi tương tự, nhưng ghi là sáu Tỳ kheo này nghe lén, rồi nói đi nói lại.

Ngũ phần, Thập tụng và Căn bản đại khái giống nhau. Cũng duyên sự từ sáu Tỳ kheo. Nhưng ở đây, các vị này tranh chấp gây gổ với các Tỳ kheo khác, rồi lập tâm nghe lén thử xem các người kia nói gì về mình; sau khi nghe lén được những thảo luận của các vị ấy, mà nội dung liên hệ đến họ, đang tìm biện pháp để xử trị họ; sáu Tỳ kheo này bèn đến hăm dọa các Tỳ kheo kia vì những ý định đã thảo luận. Các vị này ngạc nhiên về sự bàn kín của mình sao sáu người này biết. Sáu Tỳ kheo cho biết là họ đã đứng nghe lén tại đâu.

+ Chánh văn của Tứ phần đơn giản nhất trong các bộ. Điểm cơ bản nhất của điều học này là nghe lên mà chánh văn Tứ phần chỉ nói gọn là nghe, tuy vậy, trong phần giải thích cũng có ghi rằng: nghe, tức nghe lên.

Những điểm khác biệt khác đối với Tứ phần và các bộ như sau:

Chánh văn Ngũ phần: Tỳ kheo đã (tự mình) tranh chấp với người khác, sau đó nghe lên (mặc thính) với ý nghĩ rằng: Ta sẽ ghi nhớ những gì các Tỳ kheo này nói.

Chánh văn Tăng kỳ: Khi các Tỳ kheo khác đang tranh cãi nhau, đến đứng nghe lên (mặc nhiên lập thính), với ý nghĩ: Ta sẽ ghi nhớ những gì họ nói; chỉ với mục đích ấy chứ không gì khác.

Thập tụng: Tỳ kheo nào (tự mình) đã tranh chấp với người khác, bèn lên đến nghe trộm (đạo vãng lập thính) với ý nghĩ: Ta sẽ ghi nhớ những điều họ nói.

Căn bản: Biết các Tỳ kheo khác phát sanh sự tranh chấp tìm vạch các sai lầm để gây gỗ nhưu, bèn lên đến nghe những điều họ nói, nghĩ rằng: Ta cần nghe để khiến cho họ tranh chấp nhau; chỉ vì mục đích ấy chứ không gì khác.

Xét chánh văn các bộ đã dẫn, điểm khác biệt quan trọng với Tứ phần là ở chỗ, Tứ phần nói nghe rồi nói đi nói lại khiến họ đấu tranh nhau không dứt. Tuy chánh văn có ý nghĩa như thế, nhưng trong giải thích, bộ này cũng chỉ nhấn mạnh trên sự nghe lên, chứ không nhấn mạnh sự nói đi nói lại. Như thế, bản chất của điều học này không có gì khác biệt lớn giữa các bộ. Như thế, bản chất của điều học này không có gì khác biệt lớn giữa các bộ. Có lẽ dịch giả Tứ phần đã dịch không sát nghĩa, hay không rõ, do đó giữa chánh văn và giải thích của bộ này có sự bất nhất như vậy.

Về sự nghe lên, trừ Tứ phần, chánh văn các bộ khác đã nêu rõ: nghe lên với dụng tâm, có chủ ý; và riêng Tăng kỳ cũng như Căn bản ghi rõ dụng ý này là sẽ nhân đó mà khiến cho những người tranh chấp nhau sẽ tranh chấp tiếp tục. Chỉ nghe lên với ý nghĩ ấy đã đủ để thành tội ba dật đề, không nhất thiết đợi phải nói đi nói lại. Về điểm này, nếu không phải dịch giả dịch lạc ý, thì nội dung của Tứ phần nhất trí với các bộ.

+ Về phạm tướng, như vậy chánh văn các bộ đã ấn định rõ: nghe lén sự tranh chấp của những người khác có chủ ý. Tứ phần cũng giải thích trong chiều hướng như vậy, dù chánh văn nói khác.

Về thể thức chấp hành điều luật này, Tứ phần dẫn một số trường hợp điển hình như sau: Hai Tỳ kheo đang ngồi nói chuyện riêng tại chỗ kín, mình có việc cần muốn vào, phải búng tay hoặc tăng hắng rồi mới vào; trái lại, đột kiết la. Trên đường đi, hai người đi trước đang nói chuyện rầm rì, mình từ sau trở tới, phải báo hiệu; nếu không, phạm đột kiết la. Nhiều trường hợp khác tương tự, theo đó suy diễn. Ngoài ra, biết các người khác đang bàn riêng về chuyện phi pháp, phi luật, hay vì ích lợi chung, mình cần biết và cần can thiệp hay tham dự, đến nghe, không phạm.

Thể thức chấp hành trên, Tăng kỳ cũng nêu tương tự, nhưng nhiều chi tiết rõ ràng hơn. Hai Tỳ kheo đang ngồi nói chuyện trong nhà, mình từ ngoài bước vào, phải búng tay, hoặc tăng hắng, hoặc dậm chân, gây tiếng động cho họ biết; nếu hai người ấy nghe và im lặng không nói nữa, tự mình phải tránh đi không được bước vào; nếu họ vẫn tiếp tục nói chuyện, có thể vào. Các trường hợp tương tự theo đó suy diễn. Ngoài ra, nếu tình cờ nghe một người hăm dọa sẽ hành hung người khác, có thể báo tin cho người bị hăm dọa biết nhưng không được nói rõ tên ai hăm dọa. Hoặc nghe Tỳ kheo khách đang bàn nhau sẽ ăn cắp vật gì đó trong tăng, phải báo cho Tăng biết nhưng cũng không nói Tăng đang bàn. Hoặc Hòa thượng, A xà lê, khi cần kiểm soát việc tu học của các đệ tử, đến thăm chỗ họ ở, nghe họ đang bàn luận những đề tài pháp, không nên bước vào khiển trách ngay, mà sau đó, gọi họ đến rồi khiển trách; hoặc nghe họ đang bàn Phật pháp, cũng không nên bước vào tham dự, mà sau đó có thể gọi họ lên để khen ngợi. Như thế, bộ này nêu những chấp hành rất nghiêm chỉnh đối với điều luật này: trong mọi trường hợp, Tỳ kheo không được cố ý nghe lén chuyện người khác, bất kể chuyện tốt xấu.

---o0o---

ĐIỀU 78. Đả tha Tỳ kheo (Đánh Tỳ kheo khác)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào vì sân, không hoan hỷ, đánh Tỳ kheo khác, ba dật đê.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, các bộ giống nhau. Tường thuật tổng hợp: Một Tỳ kheo trong nhóm sáu người, vì nổi giận, đánh một trong nhóm 17 Tỳ kheo nhỏ tuổi. Tất cả 17 người đồng loạt khóc ré lên. Các Tỳ kheo nghe náo nhiệt, đến hỏi. Đáp: Bị Tỳ kheo kia đánh. Hỏi: Đánh mấy người? Đáp: Đánh một người. Hỏi: Đánh một người, sao cả 17 người cùng khóc? Đáp: Nếu không khóc hết, ông đánh hết thì sao?

+ Đánh Tỳ kheo khác; các bộ định nghĩa khác nhau về sự đánh. Thập tụng: đánh bằng tay hoặc bằng chân, ba dật đề; đánh bằng các thân phần khác, đột kiết la. Tứ phân: đánh bằng tay, bằng đá, bằng gậy, ba dật đề; ngoài đó ra, bằng các thứ khác, đột kiết la. Tăng kỳ: đánh bằng thân, thân phần và thân phương tiện; bằng chân, là bằng cả thân thể của mình; thân phần, là tay, hoặc chân, hoặc cùi chỏ, đầu gối, móng tay, v.v...; thân phương tiện, là bằng các thứ dao, gậy, gạch, ngói; hoặc đánh, hoặc ném, hoặc chọi. Căn bản, đánh bằng ba thứ, nội thân, ngoại thân và cả hai; nội thân là tay chân, v.v..., nếu đánh bằng một ngón tay thì một tội ba dật đề, bằng hai ngón thì hai tội, và nhược bằng cả năm ngón nắm thành quyền thì cũng chỉ một tội; ngoại thân là bằng các phương tiện như liệng đất, chọi đá, bắn tên, v.v... cả hai, là tay cầm dao hoặc gậy mà đánh.

Về người bị đánh, chánh văn đều nói: đánh Tỳ kheo. Nghĩa là, trừ Tỳ kheo ra, đánh các chúng khác, đột kiết la. Nhưng về điểm này, Tăng kỳ nói: đánh Tỳ kheo ni, râu lan giá; đánh các chúng còn lại, đột kiết la; đánh người thế tục, đột kiết la tâm hối. Đối với thú vật, chỉ được phép cầm gậy mà dọa để đuổi đi chứ cũng không được đánh.

+ Vì sân, không hoan hỷ, yếu tố căn bản để thành tội. Đánh người chỉ vì tức giận, vì thù hiềm mới thành tị. Ngoài ra, không phạm.

---o0o---

ĐIỀU 79. Nghĩ đã tha Tỳ kheo (Dọa đánh Tỳ kheo khác)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào vì sân, không hoan hỷ, giơ tay dọa đánh Tỳ kheo khác, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên sự như trên, chỉ khác ở đây không đánh mà dọa cho các vị ấy sợ và khóc ré lên.

+ Giơ tay dọa đánh, nguyên Hán của Tứ phần: dĩ thủ bác, nghĩa đen là lấy tay vỗ; đây là do dịch chữ không chính, chứ trong giải thích nói rõ là dọa đánh. Cơ bản là định nghĩa về đánh như trong điều 78 trên; mỗi bộ tùy theo định nghĩa về sự đánh của mình mà giải thích sự dọa đánh theo đó. Riêng Tăng kỳ, chánh văn nói: giơ sớng tay dọa đánh, và giải thích sát theo văn này: đưa một ngón tay dọa, một tội ba dật đề; cả năm ngón dọa: năm tội ba dật đề; đưa sớng tay dọa, một tội ba dật đề. Ngoài ra, không nói thêm các hình thức dọa khác, như bằng dao, gậy, đất, đá.

+ Các ý nghĩa còn lại, như đã giảng trong điều 78 trên. Đánh thật, hay dọa đánh, đồng tội giống nhau: hoặc thâm lan giá, hoặc ba dật đề, hoặc đột kết la. Dọa thú vật đề đuôi đi, không phạm.

---o0o---

ĐIỀU 80. Vô căn tăng già bà thi sa pháp báng (Vu không Tỳ kheo khác bằng tội tăng già bà thi sa không căn cứ)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, vì giận hờn, vu không Tỳ kheo khác bằng pháp tăng già bà thi sa không căn cứ, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, Tứ phần: Nhóm sáu Tỳ kheo, vì có hiềm khích với nhóm 17 Tỳ kheo nên vu không là các vị ấy phạm tăng già bà thi sa.

Ngũ phần: Bạt Nan Đà do hiềm khích nên vu không Đạt Ma phạm tăng già bà thi sa. Mỗi hiềm khích giữa hai người như đã kể trong điều 25 ni tát kỳ.

Tăng kỳ, Thập tụng và Căn bản đều kể sự bất mãn của hai Tỳ kheo Từ và Địa đối với tôn giả Đạp Bà Ma La Tử, như trong điều 8 và 9 của tăng già bà thi sa. Chỉ khác, ở đây hai Tỳ kheo này không vu không bằng tội ba la di không căn cứ mà là tội tăng già bà thi sa không căn cứ.

+ Các ý nghĩa: vu không, không căn cứ, được giải thích như trong điều 8 thiên tăng già bà thi sa. Các hình thái vi phạm cũng chuẩn theo đó mà luận. Trong đó, nếu là phạm tăng già bà thi sa thì ở đây thành tội ba dật đề; trong đó, nếu là thâm lan giá hoặc đột kiết la thì ở đây đều là đột kiết la cả.

---o0o---

ĐIỀU 81. Nhập vương cung (Vào cung vua)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, khi nhà vua quán đảnh thuộc dòng Sát đế ly chưa ra, bảo vật chưa được thâm cất, mà vào cung, bước qua khỏi ngạch cửa cung, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Trên đây là chánh văn dịch sát theo Tứ phần. Giữa các bộ có những khác biệt quan trọng như sau:

+ Ngũ phần: Tỳ kheo nào, khi vua chưa ra, bảo vật chưa được thâm cất, mà bước qua giới hạn của hậu cung, ba dật đề.

Ngay trong chánh văn của bộ này, biệt bản của Giới bốn (Đại 22, tr. 204a) cũng khác nhau nữa. Biệt bản này nói: Tỳ kheo nào, khi vua Sát đế ly, khi đêm chưa tảng sáng, chưa thâm cất bảo vật, mà bước qua cửa (cung) hoặc ngạch cửa, ba dật đề.

+ Tăng kỳ: Tỳ kheo vào vương cung của nhà vua quán đảnh, khi vương phu nhân chưa thâm cất bảo vật, bước vào qua giới hạn cửa cung, ba dật đề.

Chánh văn trong biệt bản của Giới bốn thuộc bộ này lại cũng khác: Tỳ kheo nào vào vương cung, khi vương phu nhân chưa thâm cất bảo vật, nhẫn đến bước qua giới hạn cửa cung, ba dật đề.

+ Chánh văn Thập tụng: Tỳ kheo nào, nhà vua quán đảnh, thuộc dòng Sát đế ly, khi đêm chưa hết, chưa thâm cất bảo vật, nếu bước qua ngạch cửa cung, hay phạm vi ngạch cửa cung, trừ nhân duyên cấp thiết, ba dật đề.

+ Căn bản: Tỳ kheo nào, khi minh tướng chưa hiện, nhà vua quán đánh thuộc dòng Sát đế ly, chưa thâm cất bảo vật và các loại tợ bảo vật, nếu bước vào qua khỏi ngạch cửa cung, trừ có duyên sự đặc biệt, ba dật đề.

+ Giải thoát: Tỳ kheo nào, khi đêm chưa rạng, nhà vua quán đánh chưa ra, mà bước vào cửa cung, trừ có duyên sự, ba dật đề.

+ Tỳ nại da (Đại 23, tr. 893): Tỳ kheo nào, khi trời chưa sáng, bảo vật chưa được thâm cất, chưa được dọn dẹp, vua chưa khoác y phục, mà bước qua khỏi ngạch cửa thành, trừ khi có quan gọi gấp, ba dật đề.

+ Các điểm khác biệt giữa các bộ có thể ghi lại mấy điểm như sau:

a. Về đề hệ;

b. Về thời phân;

c. Về phạm vi cung vua;

d. Về trường hợp tùy khai.

Các điểm này sẽ lần lượt đối chiếu để có thể kết luận về bản chất của điều học này chung cho các bộ. Nhưng trước hết, cần đọc qua duyên khởi của các bộ, vì sự tường thuật này cũng rất quan trọng; chúng sẽ làm nổi bật những ý nghĩa cơ bản trong chánh văn.

+ Duyên khởi, Tứ phân: Sau khi vua Ba Tư Nặc và hoàng hậu Mạt Ly tin Phật, họ cho phép các Tỳ kheo ra vào nội cung tự do. Trưởng lão Ca Lưu Đà Di, vào lúc sáng sớm, đi vào cung vua. Bây giờ, vua và phu nhân đang ngủ ngày. Thấy trưởng lão từ xa đi đến, phu nhân khoác vội áo choàng ra đón, nhưng sẩy tay làm rơi áo, để thân thể lỏa lồ. Bà xấu hổ, ngồi bẹp xuống, và Ca Lưu cũng xấu hổ bỏ ra về. Về đến tinh xá, trưởng lão khoe: "Hôm nay tôi đã trông thấy đệ nhất bảo của vua Ba Tư Nặc". Phật gọi Ca Lưu đến giữa Tăng để khiển trách.

Trong tường thuật này, có hai điểm đáng lưu ý: Ca Lưu vào cung sau lúc mặt trời đã mọc; và cái trưởng lão này trông thấy được nói là đệ nhất bảo. Chúng cần lưu ý, vì lát nữa sẽ được đối chiếu với các bộ.

Tường thuật của Ngũ phân có hai chuyện. Chuyện thứ nhất, các Tỳ kheo năng lui tới cung vua, một số Tỳ kheo thấy các cung nữ đẹp quá, nhiều

người hoàn tục. Các đại thần nói: "Sao vua không giấu cung nữ để cho người ngoài thấy?". Chuyện thứ hai. Trưởng lão A Nan thường thọ thỉnh sự cúng dường của nhà vua. Hôm đó, vào lúc sáng sớm, trưởng lão vào cung, gặp lúc vua và phu nhân đang ngủ, chưa dậy. Thấy trưởng lão đến, phu nhân luống cuống, khoác vội y nhưng để tuột mất và thành khóa thân. Bà hổ thẹn và trưởng lão cũng hổ thẹn nên bỏ về ngay. Nhân đó, Phật khiển trách các Tỷ kheo vào cung vua, và cũng khiển trách A Nan vào cung quá sớm. Ngài cũng nói mười điều hại của sự đi vào cung vua.

Trong đây cũng có hai điểm đáng ghi lại: giấu kỹ cung nữ, điều này liên hệ đến cái mà chánh văn nói là thâm cất bảo vật; và điểm thứ hai là A Nan vào lúc sáng sớm nhưng sau khi mặt trời mọc.

Thập tụng, giới này có hai lần kết. Lần sau là tùy khai. Nhân duyên lần đầu: Vua Ba Tư Nặc sau khi tin Phật, yêu cầu Phật cho phép các Tỷ kheo vào cung để giảng pháp cho các phu nhân. Mỗi bà thỉnh mỗi vị. Phu nhân Mạt Ly thỉnh trưởng lão Ca Lưu Đà Di. Lúc sáng sớm, trưởng lão vào cung để thuyết pháp. Bấy giờ, phu nhân ngủ mới dậy, trên mình còn khoác áo lưới đính kim cương, thân hình lộ liễu như khi đang ngủ với vua. Bà cho thỉnh trưởng lão vào. Khi trưởng lão vào đến, bà sanh hổ thẹn, không đứng dậy đón đợc. Trưởng lão thấy thế cũng hổ thẹn, lui về. Câu chuyện này gần giống như Tứ phần, nhưng không nói là thấy đệ nhất bảo của vua. Nhân đây, Phật cũng nói về 10 điều tai hại khi Tỷ kheo vào cung vua, và rồi Ngài kết giới.

Sau đó, vua Ưu Điền sau khi tin Phật, các cung nữ yêu cầu vua thỉnh các Tỷ kheo vào cung thuyết pháp. Nhưng bấy giờ, Phật đã kết giới Tỷ kheo không đợc vào cung vua. Do sự thỉnh cầu thành khẩn của vua và các cung nữ, Phật tùy khai cho trường hợp đặc biệt.

Căn bản cũng kể hai duyên khởi cho hai lần kết giới như Thập tụng và nội dung câu chuyện cũng tương tự, nhưng có vài chi tiết khác biệt quan trọng. Tôn giả Xá Lợi Phất đợc thỉnh vào cung thuyết pháp cho phu nhân Hành Vũ. Ca Lưu Đà Di thuyết pháp cho phu nhân Mạt Ly, vào lúc vua động binh để chinh phạt, lúc trời chưa tảng sáng. Tôn giả Xá Lợi Phất vì là người cảnh giác, biết là chưa tảng sáng, nên chưa vào cung. Ca Lưu Đà Di nghe tiếng binh mã ồn ào, tưởng đã sáng, bèn vào cung. Phu nhân đang ngủ, đợc gọi dậy, khoác ngay áo ngủ ra đón. Ca Lưu trông thấy phu nhân ăn bận lỏa lồ, bèn ngó sững. Bà mắc cỡ, vào thay áo khác. Các cung nữ chê: Vua và phu nhân tuy kính tin, nhưng thuyết pháp gì mà vào lúc nửa đêm? Sau khi

thuyết pháp và thọ thực xong, Ca Lưu trở về tinh xá thì trời vừa sáng. Trưởng lão chê tôn giả Xá Lợi Phất không tinh tấn như mình, chưa hết đêm đã sót sáng đi thuyết pháp. Phạt hay sự việc, gọi Ca Lưu đến khiển trách, nêu 10 tai hại đối với Tỳ kheo vào cung vua, và Ngài kết giới. Câu chuyện thứ hai, nội dung tương tự Thập tụng, chỉ có chi tiết dài dòng hơn, và không có khác biệt gì quan trọng.

+ Các điểm dị biệt giữa các bộ:

- Vua quán đánh thuộc dòng Sát đế lỵ: nhà vua thuộc chủng tộc Sát đế lỵ, đã làm lễ đăng quang tức vị, gọi là lễ quán đánh. Tứ phần dẫn giải nghi thức này như sau: lấy nước trong bốn biển, lấy sừng bên phải của con bò trắng, lấy tất cả loại hạt giống chứa đầy bên trong, rồi đặt trên cái liễn bằng vàng; các tiểu vương khiêng liễn, vua và phu nhân ngự trên liễn; vị đại Bà la môn lấy nước dội lên đầu vua. Vua quán đánh thống trị một đại quốc bao gồm nhiều tiểu quốc. Như vua Ba Tư Nặc ngự trị nước Câu Tát La, trong đó bao gồm Ca Tỳ La Vệ là tiểu quốc, và Tịnh Phạn là tiểu vương, thần thuộc vua Câu Tát La. Nhưng chỉ khi nào nhà vua ấy thống trị toàn cõi Diêm phù đề, tức toàn bộ lãnh thổ Ấn Độ, như vua A Dục, mới được gọi là Chuyển luân vương, tức đại hoàng đế.

Để hệ trong điều luật này, Tứ phần đặt trọng tâm ở quán đánh vương. Bộ này nói, dù người trong các giai cấp khác, nếu đã làm lễ quán đánh, cũng được gọi là Sát lỵ quán đánh vương. Nhưng Tăng kỳ nhân mạnh cả hai, và còn thêm yếu tố lãnh thổ; vương cung của ba loài vua này, Tỳ kheo bước vào không tội. Điều luật này cấm Tỳ kheo vào vương cung mà nhà vua phải là thuộc dòng Sát đế lỵ, đã làm lễ quán đánh và có lãnh thổ.

Quan điểm của Thập tụng nhất trí với Tứ phần, Căn bản không có giải thích, nhưng Luật nhiếp 15 đồng quan điểm Tứ phần và Thập tụng.

- Về thời phân, chánh văn của Tứ phần, Tăng kỳ và Ngũ phần không ghi rõ thời phân; duyên khởi trong các bộ này đều kể các Tỳ kheo vào cung sau lúc mặt trời mọc. Các bộ còn lại, trong chánh văn, đều ghi rõ: bước vào cung vua trước khi hết đêm tức trước khi minh tướng hiện. Căn bản nhân mạnh điểm này cho nên dẫn giải thể thức để phân biệt thế nào là minh tướng hiện. Thập tụng tuy chánh văn ghi rõ như vậy, nhưng trong duyên khởi lại kể các Tỳ kheo vào sau lúc mặt trời mọc. Thế nhưng, điều quan trọng vẫn phải dựa trên chánh văn.

-Bước qua khỏi ngạch cửa cung, đây là yếu tố về phạm vi cung vua: bước vào đến đâu là thành phạm? Cung vua hay hoàng thành bao gồm hai lớp chính là ngoại cung và nội dung. Trong các bộ chỉ nói đơn giản là cung vua, nhưng căn cứ trên các duyên khởi, đây phải hiểu là nội cung, hay nói rõ như Ngũ phần, là hậu cung, nơi các phi tần của vua ở. Trong giải thích của Ngũ phần, hậu cung bao hàm một phạm vi rộng rãi. Bất cứ nơi nào có cung nữ của vua đang ở, dù chỉ đang dạo chơi chốc lát, đều được coi như là hậu cung. Do đó, các hành cung mà vua thường dẫn cung nữ đến chơi, chùng nào có mặt cung nữ, đó là hậu cung mà Tỳ kheo không được phép bước qua giới hạn ấn định. Nếu cung nữ đã đi hết, chỉ còn một mình vua, Tỳ kheo có thể vào.

Về phạm vi cửa cung, các bộ phần lớn nêu rõ là lấy ngạch cửa hay khung cửa làm mốc. Nhưng xét chánh văn của Ngũ phần và Tăng kỳ, gọi là giới hạn của cửa; giới hạn ấy tức thế phần của cửa, nó bao gồm cả trong và ngoài ngạch cửa hay khung cửa. Tuy vậy, trong giải thích, hai bộ này không ấn định cụ thể của thế phần này. Nhưng theo giải thích phổ thông, nếu khi cửa đóng, thì thế phần nằm ngay trên cánh cửa; nếu cửa mở, thế phần có thể lan ra ngoài khung cửa hay ngạch cửa chùng một bước.

-(Vua) chưa ra, bảo vật chưa được thâm sát, tức ban đêm nhà vua vào hậu cung ngủ với các phi tần; khi vua chưa ra khỏi hậu cung, và bảo vật chưa được thâm sát. Đây là ấn định thời gian Tỳ kheo không được phép vào hậu cung. Chánh văn các bộ, hoặc nói rõ minh tướng chưa xuất, hoặc không đề cập đến, nhưng câu này cũng đã đủ hàm nghĩa. Thời gian của người đời, hoặc nhất là thời gian của Tỳ kheo, có thể lấy mặt trời làm bản chất; nhưng thời gian của vua chúa lấy sự hưởng thụ làm bản chất, cho nên dù khi mặt trời đã mọc, đối với nhà vua chưa hẳn đã có thể gọi là hết đêm. Thế nhưng, sự ấn định rõ thời phần theo mặt trời như chánh văn của một số bộ không phải không có lý do quan trọng. Khi Tỳ kheo có việc khẩn cấp muốn nói với vua hoặc hoàng hậu, mà thời gian cứ theo sự hưởng thụ của vua thì không thể lấy đâu làm chuẩn.

Về bảo vật, được xác nhận rõ bởi Tứ phần, đó là các loại vàng, bạc, xà cừ, mã não, trân châu, v.v... thông thường các kinh gọi là bảy báu, tức loại châu ngọc thượng giá, không phải là tài bảo thông thường. Đây là xác định của phần giải thích. Nhưng trong phần duyên khởi, khi Ca Lưu Đà Di nói là đã thấy đệ nhất bảo của vua, thì bảo vật đây cũng hàm nghĩa chỉ cho đệ nhất vương phi. Trong duyên khởi của Tăng kỳ, Ca Lưu cũng nói tương tự: đã

thấy bảo vật được cất kín của vua, và bảo vật ấy chính là phu nhân Mạt Ly, tức cũng hàm ngụ đệ nhất vương phi là bảo vật.

Ngũ phân giải thích theo một nghĩa rộng rãi: bảo chỉ cho tất cả loại quý giá và các nữ sắc. Như vậy, ngoài bảo vật theo nghĩa cụ thể, không riêng gì đệ nhất vương phi mà tất cả cung nữ được gọi là bảo vật.

Thập tụng chỉ nói đơn giản: bảo vật chỉ các đồ trang sức quý giá. Trong khi, chánh văn của Căn bản nêu bảo vật và loại tợ bảo vật. Trong đó, bảo vật được chỉ rõ các loại châu ngọc quý giá, còn loại tợ bảo là các loại binh khí.

Trong đây, ý nghĩa của câu này: vua chưa ra, bảo vật chưa được thâm cất, theo giải thích của Tứ phân: vua chưa ra và thể nữ chưa lui về chỗ cũ của họ, và các bảo vật chưa được thâm cất. Theo giải thích như vậy thì ý nghĩa của chánh văn đã quá rõ, không có gì uẩn khúc. Nhưng nó vẫn chưa làm sáng tỏ ý nghĩa: thể nào là bảo vật chưa được thâm cất. Điểm này, Ngũ phân nói: các cung nữ còn ở trong cung ấy, tức chỗ vua ngủ, chưa ra khỏi, chưa lánh đi chỗ khác. Theo đây thì dấu vết hoan lạc của vua chưa hoàn toàn dọn dẹp hết.

Thập tụng phân tích câu này thành bốn trường hợp: 1. Vua chưa ra, phu nhân chưa vào, bảo vật chưa cất; 2. Vua đã ra, nhưng phu nhân chưa vào, bảo vật chưa cất; 3. Vua đã ra, phu nhân đã vào, nhưng bảo vật chưa cất; 4. Vua đã ra, phu nhân đã vào và bảo vật cũng đã cất. Trường hợp sau cùng, Tỳ kheo được phép vào vương cung mà không phạm. Trong đây, nói ra hay vào đều lấy tấm phòng tức chỗ vua và phu nhân làm mốc. Vua ra ngoài cung, phu nhân lui vào hậu cung. Như thế, bảo vật ở đây không chỉ cho bản thân của đệ nhất vương phi, lại càng không phải chỉ cho các cung nữ. Vậy nó chỉ cho cái gì? Hữu bộ số 9 nói: Vua đã ra nhưng phu nhân chưa dậy; khi tiến ngự, bà khoác loại áo quý giá, rất nhẹ và mỏng, chiếu sáng rõ suốt thân thể, khiến nhìn thấy liền phát động dục tâm; phu nhân chưa cất áo ấy đi, gọi là bảo vật chưa được thâm cất. Bản số này nói thêm: đối với người nam thì người nữ cũng được gọi là bảo.

Sở dĩ câu văn này cần được phân tích và xác định nội dung chính xác, vì nó là yếu tố căn bản tạo thành bản chất của điều luật này. Trước hết, như mười điều tai hại khi Tỳ kheo vào cung vua mà Phật nói cho các Tỳ kheo biết, thì bản chất đích thực của điều luật này là cấm Tỳ kheo vào cung vua. Nhưng để cho điều luật được áp dụng linh động, do đó cần ấn định rõ phạm vi cung vua và thời gian có thể vào. Phạm vi ấn định là nội cung. Nhưng,

trong duyên khởi các bộ đã nêu, do sự yêu cầu của cung nữ, Tỳ kheo được phép vào nội cung để thuyết pháp cho họ. Để Tỳ kheo không thể tùy tiện vào bất cứ lúc nào, nên sự ấn định thời gian lại là điều tối quan trọng. Về cơ bản, chỉ được phép vào sớm nhất là sau khi minh tướng hiện. Thế nhưng, nếu không có duyên sự gì cần thiết thì phải đợi thời gian mà cảnh tượng hưởng lạc trong nội cung đã chấm dứt. Vua trở ra lo việc triều đình, phu nhân trở vào lo việc nội cung; ai theo phận sự nấy. Tỳ kheo vào lúc đó là không trực tiếp chứng kiến hay tham dự đời sống riêng tư của họ. Như thế, do phận sự giáo hóa mà Tỳ kheo vào nội cung, nhưng vẫn có khoảng cách trong sự giao thiệp giữa Tỳ kheo và đời sống nội cung.

Cảnh tượng hoan lạc của nội cung được coi là đang tiếp diễn hay đã chấm dứt hoàn toàn, dựa trên ba yếu tố để xác định. Sự hiện diện của vua, của các vương phi, và của các bảo vật vương gia. Do đây, bảo vật vương gia này không nhất thiết chỉ cho các người nữ. Vì rằng, thiếu các bảo vật này, mà Căn bản nói là bảo và bảo loại, tức các thứ ngọc ngà quý giá, luôn cả binh khí, và cũng có thể kể luôn các thứ đàn địch khác nữa.

Vả lại, khi Tỳ kheo được yêu cầu vào nội cung thuyết pháp, thì đối tượng để gặp chính là phu nhân và các cung nữ. Nếu các người này được coi là bảo vật để được cất giấu hết, thì Tỳ kheo vào cung thuyết pháp cho ai?

Nói tóm, câu văn đang được phân tích phải có nghĩa như vậy: Tỳ kheo tuy không được phép vào cung, nhưng nếu có duyên sự chính đáng, có thể vào, nếu thời gian vào là lúc mà cảnh tượng hưởng thụ của vua và nội cung đã hoàn toàn chấm dứt; hoặc nếu sớm nhất thì cũng không thể trước khi minh tướng hiện.

+ Về mười điều tai hại đối với Tỳ kheo đi vào cung vua, mà các bộ đều có tường thuật trong phần duyên khởi, trừ Tứ phần không nhắc đến, cũng là điều quan trọng. Vì theo nội dung của 10 điều này, có thể xác định rõ thêm bản chất của điều luật này.

Mười điều tai hại được liệt kê sau đây, kể theo Luật nhiếp 13:

- 1) Phu nhân thấy Tỳ kheo, có thể cười, và vua có thể nghi hai người có sự tư thông.
- 2) Cung nữ có người có thai, vua có thể nghi cho Tỳ kheo.
- 3) Trong cung mất bảo vật.

- 4) Chuyện cơ mật của vua bị lọt ra ngoài.
- 5) Thái tử có điều bị tổn hại.
- 6) Vua có điều bị tổn hại.
- 7) Biếm truất đại thần.
- 8) Cắt nhắc đại thần.
- 9) Chinh phạt nhiều.
- 10) Tướng thưởng công lao chiến tướng không công minh.

Tất cả những điều ấy, vua hoặc các đại thần, hoặc người ngoài đều có thể nghi Tỳ kheo làm, hoặc xúi giục vua làm.

Trong 10 điều này, có một số khác biệt quan trọng đối với các bộ. Như điểm 5 trên đây, Thập tụng thay bằng điều nói là hoặc vua muốn giết thái tử, hoặc thái tử có ý soán đoạt, Tỳ kheo bị nghi ngờ có dính líu vào. Điều quan trọng này đã xảy ra, không phải là chuyện nghi ngờ, mà là sự thực hiện nhiên, đó là sự giao thiệp giữa Đề Bà Đạt Đa và A Xà Thế đi đến chỗ vị hoàng tử này nghe lời xúi giục soán ngôi và cầm tù cha cho đến chết.

Tuy không cần đi sâu vào phân tích những sự khác biệt này, nhưng ở đây có thể kết luận rằng, nếu do sự giao thiệp quá thường xuyên giữa Tỳ kheo và vương gia mà có những tai hại như vậy, thì bản chất của điều học này là cấm Tỳ kheo vào nội cung; các chi tiết trong chánh văn nếu không coi đó là những trường hợp tùy khai, thì cũng phải coi là sự ấn định về những yếu tố căn bản để chấp hành điều luật này cho được vừa nghiêm chỉnh vừa linh động.

Sau hết, trường hợp tùy khai được ghi trong chánh văn của Thập tụng, Căn bản, cũng như Giải thoát. Trường hợp tùy khai này, theo giải thích của Thập tụng: nếu chính vua sai sức đến mời gọi; hoặc phu nhân, hoặc vương tử nói chung các quan thuộc có thể lực trong cung, các người này mời gọi, Tỳ kheo vào cung mà không bị hạn chế bởi các điều ấn định trong chánh văn. Nhưng Căn bản lại giải thích khác: trừ những vị đã chứng đắc phép thù thắng, như tôn giả Xá Lợi Phất.

ĐIỀU 82. Tróc bảo (Cầm nắm bảo vật)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, đối với các bảo vật hoặc các trang sức bằng bảo vật, tự tay mình cầm hoặc bảo người khác cầm, trừ ở trong tầng già lam hoặc chỗ ngủ trọ, ba dật đề. Nếu ở trong tầng già lam hoặc chỗ ngủ trọ, đối với bảo vật hoặc các trang sức bảo vật, Tỳ kheo tự tay mình cầm hoặc bảo người khác cầm phải có ý nghĩ rằng: "Nếu có chủ nhân biết, sẽ nhận trở lại". Chỉ với mục đích ấy chứ không gì khác.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, trong giới này có hai phần, chánh kết và tùy khai.

Về chánh kết, Tứ phân chỉ nêu một câu chuyện. Phạt tại Xá Vệ. Một cư sĩ đệ tử ngoại đạo, đi đường đánh rơi một túi bạc bên trong đựng 1 nghìn lạng vàng. Một Tỳ kheo từ sau đi đến, trông thấy túi bạc, bèn cầm lấy với ý định sẽ trao lại cho đủ. Người kia đi một đôi, phát hiện túi bạc bị rơi, quay lại kiểm. Gặp Tỳ kheo, được trao trả lại. Nhưng gã ta có máu tham, vu không Tỳ kheo đã lấy bớt. Tỳ kheo cứ thật tình nói. Gã đưa Tỳ kheo đến quan kiện. Bấy giờ, gặp lúc vua Ba Tư Nặc ra ngòai xử. Vua hỏi Tỳ kheo. Vị này cứ sự thật mà trả lời. Vua bảo quan viên nghiêm xét. Họ bỏ thêm vàng vào túi để cân. Nhưng sức chứa chỉ đến 1 nghìn lạng thôi. Vua kết luận: gã kia vu không, phải bị tịch thu tài sản. Các Tỳ kheo khác hay biết chuyện này, khiển trách Tỳ kheo lợm của rơi, để khiến người kia bị lụy. Phạt cũng khiển trách Tỳ kheo. Và Ngài kết giới.

Ngũ phần kể hai chuyện. Chuyện thứ nhất, các Tỳ kheo đến nhà người quen chơi, thấy bảo vật, cầm xem chơi. Sau đó, bảo vật bị mất. Có người nói trước đó thấy Tỳ kheo cầm. Chủ nhân hỏi Tỳ kheo. Các vị nói quả thật có cầm xem chơi nhưng đã trả lại chỗ cũ. Người này không tin, và đờn xấu là các Tỳ kheo ăn cắp.

Chuyện thứ hai, cũng như Tứ phân, chỉ khác phần kết. Không phải vua xử đoán, mà một viên quan, vốn ghét các Tỳ kheo, xử Tỳ kheo tội ăn cắp, bắt trói và đưa đi diễu. Vua Ba Tư Nặc ngòai trên lầu trông thấy. Vua là Phật tử, nghi ngờ có sự bất ổn nên tự thân ra công đường gọi đưa sự vụ đến để xét lại. Vua thử nghiệm như đã kể trong Tứ phân, và kết luận cả quan toàn và người kia đều gian trá, bị tịch thu tài sản và bản thân bị cầm tù. Nhưng Tỳ kheo yêu cầu vua tha cho các người ấy. Vua bằng lòng tha. Dù vậy, người ta

vẫn phiến trách rằng các Tỳ kheo cầm nắm tiền bạc là hành vi xấu. Phật cũng khiển trách Tỳ kheo ấy và Ngài kết giới.

Thập tụng cũng kể hai chuyện, nhưng khác hẳn. Chuyện thứ nhất, Phật và A Nan trên đường về núi Kỳ Xà Quật, ngang qua một mỏ bảo vật, không nói mớ gì. Ngài bảo A Nan: "Này A Nan, đây là rắn độc". Bấy giờ, một người nghèo đang mót lúa dưới đồng, nghe lỏm câu nói, chạy đến thử xem cái gì mà các sa môn này nói là rắn độc. Gã phát hiện một kho tàng bảo vật. Theo luật nước bấy giờ, những gì thuộc hầm mỏ dưới đất thuộc sở hữu nhà vua. Gã này tham tâm, không báo vua, tự mình lên chuyên dần về, rồi xây dựng nhà cửa linh đình. Có người xấu bụng, tâu quan. Quan bèn bắt người ấy, phán rằng, gã bắt được mỏ bảo vật mà không khai báo, chứ không lý gì đương nghèo đột nhiên giàu có. Quan ra lệnh tịch thu tài sản, và đưa người ấy ra cột trên cây nêu để chờ hành quyết. Lúc bị treo trên cây nêu, gã không ngớt than thở: "Này A Nan, đây là rắn độc. Bạch Thế Tôn, đây là rắn độc". Quân lính mang lời gã đến bẩm vua. Vua cho dẫn người ấy đến hỏi ý nghĩa. Gã tường thuật đầu đuôi tự sự. Vua nghĩ, đó là Phật và A Nan chứ không ai khác. Nhân đấy, sanh tâm hoan hỷ, không những tha cho, mà còn thưởng thêm một số tiền. Nhân đó, Phật giảng cho các Tỳ kheo về sự tai hại của việc cầm nắm tiền bạc, nhưng chưa chế giới.

Chuyện tiếp theo. Một số đồng tử Ly Xa, có ác ý với Bạt Nan Đà, bèn bày trò gài bẫy. Họ đem một vật báu đáng giá nghìn lượng vàng, liệng giữa đường, rồi núp rình. Bạt Nan Đà đi ngang trông thấy, thò tay lượm. Các đồng tử bèn đổ xô ra bắt trói Bạt Nan Đà, đưa đến quan, nói là ăn cắp. Quan hỏi, Bạt Nan Đà đáp: Tưởng đồ bỏ nên lượm. Quan nói, vật báu ai lại vất bỏ giữa đường. Nhưng cũng biết các đồng tử này chơi trác, bèn xử huê. Rồi dặn: Lần sau, Thánh giả thấy vật báu nằm giữa đường chớ có lượm mà mang vạ. Nhân đấy, Phật chỉ rõ các Tỳ kheo thấy sự cầm nắm bảo vật có những tai hại như thế, và Ngài kết giới.

Căn bản kể tất cả bốn mẫu chuyện. Chuyện thứ nhất, hoàn toàn giống như Thập tụng. Chuyện thứ hai: Ô Ba Nan Đà trên đường đi khát thực, gặp một nhóm người đi học bắn, thấy họ bắn dở, bèn chê và cầm cung tên bắn biểu diễn. Sau khi Ô Ba Nan Đà đi khỏi, thầy dạy bắn đến. Các học viên tỏ ý không phấn khởi, họ cho biết thầy bắn quá dở, không bằng Tỳ kheo, họ không muốn học. Ông này đến năn nỉ Ô Ba Nan Đà chớ phá sự sinh nhai của mình. Ô Ba Nan Đà ra điều kiện phải chia lời. Ông này vì quá ép phải bằng lòng, nhưng buồn bực, oán hận và đôn xấu. Chuyện thứ ba, cũng tương tự, nhưng bấy giờ là phá đám nhạc sư, vì Nan Đà này đã từng tấu nhạc trong

cung vua Tịnh Phạn nên nhạc sư không sánh bằng. Nhạc sư bị yêu sách như xạ sư, và cũng phải bằng lòng, và oán hận. Chuyện thứ tư: cũng nhóm đồng tử Ly Xa. Chúng vào lạc viên để hòa tấu. Nhóm sáu Tỳ kheo đi ngang, ghé vào, và chia nhau cùng hòa tấu. Các vị này tấu khúc xuất quân. Nguyên cả thành Tỳ Xá Ly nghe như có quân địch đang kéo tới. Mọi người đều hoảng sợ. Quan quân khẩn cấp gươm giáo kéo ra chống cự. Kéo ngang lạc viên, sáu Tỳ kheo ở trong đi ra. Quan quân bảo các Thánh giả hãy gấp rút chạy tránh đi, quân địch sắp kéo tới. Các vị đáp: Địch nào? Quan quân đáp: Chúng vừa giống trống khua chiêng âm ỉ đây. Các vị này đáp: Chẳng có địch nào trống chiêng cả. Chúng tôi tấu khúc nhạc hành quân chơi đây.

Tăng kỳ không kể riêng chánh kết và tùy khai, mà kể một loạt bốn câu chuyện. Chuyện thứ nhất: A Xà Thế sau khi nghe lời xúi giục của Đề Bà Đạt Đa, giết cha, hại mẹ, bảy giờ hồi hận ưu sầu, thỉnh thoảng tìm các đạo sĩ để hỏi han đạo lý, nhưng chưa thỏa mãn. Cuối cùng được Kỳ Bà đề nghị đến gặp Phật. Được Phật thuyết pháp, vua hoan hỷ, cáo về. Nhưng bản tính vua đa nghi, thỉnh thoảng nghe trong thành có tiếng ngựa hí, hoặc chiêng trống là hồi hộp. Khi vừa cáo lui, bất chợt nghe các tiếng ấy, bèn ra lệnh gấp rút kéo về thành. Vì gấp, các phi tần bỏ quên các trang sức của mình. Sáng hôm sau, các bà phát hiện, tâu vua. Có vị quan ghét Phật nói, nhất định bỏ quên tại Trúc Lâm, và nhất định các Tỳ kheo đã lấy rồi. Khi sứ vua đến, thấy Phật và các Tỳ kheo vẫn ngồi im lặng như đầu hôm. Bảo vật của họ vẫn nằm y tại chỗ. Vua rất cảm phục. Phật chỉ cho các Tỳ kheo thấy: Bảo vật còn đó mà tiếng xấu đã phát hiện, huống nữa là cầm lên tay. Và Phật cầm các Tỳ kheo cầm nắm bảo vật.

Chuyện thứ hai. Một đồng tử Ly Xa đi đường, đánh rơi sợi dây nịt bằng bảo vật. Tỳ kheo trông thấy, sợ người khác lấy mất, nhưng tự mình không dám cầm, nên đứng ngay đấy. Đồng tử sau đó phát hiện mất của, trở lại hỏi, Tỳ kheo chỉ cho. Gã này chẳng cảm ơn mà còn nổi sân, đánh Tỳ kheo, gã nói: "Nếu ta không trở lại thì nhà ngươi lấy mất rồi còn gì?". Phật hay câu chuyện, không cầm bảo vật mà tai hại đã thế, huống nữa đã cầm lên tay. Cũng đồng tử Ly Xa đi tắm, bỏ quên hoa tai. Một Tỳ kheo trông thấy, cũng đứng giữ, và cũng bị đánh như trước. Phật cũng kết luận như trước. Chuyện cuối vùng, Phật tại Ca Tỳ La Vệ, các Thích tử thiết trai cúng dường, họ tự tay hành thực. Nhưng vòng vàng nơi cổ tay vướng bít, nên tháo ra, để gài các trưởng lão. Về sau, nhớ lại, đến kiểm trưởng lão. Trưởng lão nói, vẫn để tại chỗ đó, chúng tôi không mang theo. Các thứ ấy rốt cuộc bị mất. Các vị này bạch Phật việc Tỳ kheo giữ đồ ký thác không có trách nhiệm. Ba chuyện cuối sau là nhân duyên của tùy khai.

+ Ý nghĩa các duyên khởi.

Điều luật này cũng tương tự như điều 18 của ni tát kỳ. Nhưng trong ni tát kỳ, vì cầm nắm với ý nghĩa là sở hữu của mình, nên phải xả. Ở đây, không có ý niệm sở hữu nên không phạm xả, mà chỉ phạm ba dật đề.

Tường thuật duyên khởi khác nhau trên đây cho thấy mỗi bộ có một cái nhìn khác nhau về bản chất của bảo vật và sự cầm nắm nó.

Đại phần tường thuật của các bộ đều nhấn mạnh trên sự tai hại của việc cầm quân. Vì máu tham của con người đối với tài bảo không biết đâu mà lường được; do đó, Tỳ kheo bất cẩn trong khi cầm nắm, có thể gây nhiều nghi ngờ và dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng. Riêng Thập tụng và Căn bản đã kể một câu chuyện nhấn mạnh tính chất độc hại của chính bảo vật. Do bản chất của tài bảo độc hại như thế, các Tỳ kheo đụng đến chẳng khác nào đụng đến rắn dữ. Cố nhiên sự độc hại ấy do bản chất tham lam của người phản chiếu lên nó.

+ Bảo vật và các trang sức bằng bảo vật, văn Tứ phần trong kết giới lần đầu nói kim bảo nhược bảo trang nghiêm; văn kết giới lần thứ hai nói: bảo cập bảo trang sức. Phần giải thích: bảo, chỉ các thứ kim, ngân, trân châu, hổ phách, xa cừ, mã não, lưu ly, búi ngọc, sanh tượng; bảo trang nghiêm là các thứ đồng, sắt, chì, kẽm, nhôm được trang sức bằng đồ báu.

Chánh văn Tăng kỳ: bảo và danh bảo; phần giải thích nói: bảo là các thứ đã chế tác thành đồ dùng như thiên quan, bảo cái, anh lạc, cán phát, bảo triển; danh bảo là tiền, vàng, bạc, trân châu, lưu ly, kha búi, hổ phách, pha lê, đồng, đồng đỏ, chì, thiếc, kẽm, nhôm, các thứ.

Chánh văn Ngũ phần: bảo và bảo đẳng vật; bảo, chỉ các thứ trân châu, ma ni, lưu ly, kha ngọc, kim, ngân; bảo đẳng vật (vật tương đương như bảo) chỉ tất cả các thứ khác.

Thập tụng: bảo và tợ bảo; không có giải thích.

Căn bản: bảo và bảo loại. Bộ này có một giải thích rất rộng rãi về hai thứ này. Bảo, chỉ cho bảy báu. Bảy loại, các thứ thuộc binh khí, như cung, đao, và kể cả các nhạc cụ. Trong duyên khởi của bộ này, việc Ô Ba Nan Đà bắn cung và chơi nhạc, là nhằm giải thích ý nghĩa bảo loại này, chứ trong đó không nhấn mạnh sự yêu sách của Ô Ba Nan Đà bắt xạ sư và nhạc sư phải chia lợi tức.

+ Trừ ở trong tầng già lam và chỗ ngủ trọ, nêu phạm vi có thể cầm cho các trường hợp tùy khai. Đoạn chốt của chánh văn ấn định thể thức áp dụng sự tùy khai này, bao gồm vị trí của bảo vật và thời gian được phép cất giữ.

Trong phần tùy khai này, Tứ phần kể hai duyên khởi. Duyên khởi thứ nhất ấn định sự cho phép cầm nắm bảo vật rơi trong phạm vi tầng già lam. Nguyên do bà Tỳ Xá Khư vào ngày hội, trang sức các thứ quý giá để đi dự hội. Nửa chừng, bà ghé vào Kỳ Viên. Nhưng cảm thấy với sự trang sức thế ấy không thích hợp khi vào hầu Phật, nên bà cởi hết để giấu dưới một gốc cây. Sau khi nghe Phật nói pháp, bà trở về và bỏ quên các trang sức. Sáng hôm sau, bà tự thân hành đến tìm; không sai nữ tỳ vì sợ chúng tìm không thấy sẽ đổ thừa cho các Tỳ kheo đã lấy. Một Tỳ kheo thấy bà đi quanh một gốc cây kia, nhưng cây nọ không đến. Tỳ kheo đến cây, thấy bảo vật còn nguyên, bèn vào bạch Phật. Nếu Phật cho phép cầm lên để cất hộ thì bảo vật ấy chắc sẽ không mất.

Duyên khởi thứ hai cho trường hợp tại chỗ ngủ trọ. Một số các Tỳ kheo lỡ đường vào ngủ trọ tại nhà một người thợ kim hoàn. Buổi tối, ông này có việc đi vắng, các thứ chế tạo bằng vàng còn để la liệt. Các Tỳ kheo sợ sẽ có trộm lấy, và cũng không dám cất giấu hộ, nên ngồi canh suốt sáng. Nhân đó, Phật tùy khai.

Ngũ phần kể hai chuyện cho tùy khai thứ nhất. Chuyện đầu cũng giống như Tứ phần, nhưng có khác là tôn giả Xá Lợi Phất trông thấy, đến bạch Phật. Phật bảo tôn giả đem cất. Sáng mai, bà đến, trả lại. Bà tán thán: Nếu quên tại chỗ khác hẳn đã mất rồi. Và chuyện thứ hai, các cư sĩ đến tầng già lam nghe pháp, có người bỏ quên hoa tai, hoặc nhẫn. Tỳ kheo thấy, không dám lượm cất. Cửa ấy sau bị mất. Chủ đến kiểm, hỏi các Tỳ kheo. Tỳ kheo nói có thấy, nhưng không dám cầm. Họ không tin, vì đã thấy sao lại không cầm; nhất định các vị này đã cất giấu đi rồi.

Tùy khai thứ hai có một duyên khởi. Tỳ kheo đi đường, có một số người đồng hành. Các người này bỏ quên bảo vật. Tỳ kheo thấy, nhưng cũng không dám lượm cất hộ. Cuối cùng, cũng bị mất và cũng nghi ngờ Tỳ kheo như chuyện vừa kể trên.

Thập tụng chỉ có một duyên khởi cho tùy khai. Cũng chuyện bà Tỳ Xá Khư. Nhưng ở đây chính Phật trông thấy chiếc áo bị bỏ quên. Phật bảo A Nan giở áo ra xem. Thấy bên trong có các bảo vật, Phật bảo gói lại cất, để sau trả lại.

Căn bản cũng chỉ một duyên khởi như Thập tụng, và ở đây chính A Nan trông thấy, bèn mang đến trình Phật và nói: Có thể vì nhân duyên này mà Phật tùy khai. Phật khen ngài A Nan thông minh, và Ngài cho tùy khai.

Về thể thức áp dụng các trường hợp tùy khai, Tứ phần giải thích rất đơn giản: Tỳ kheo cầm lấy, cất giữ, khi có người đến nhận, làm cách nào để xác minh chính người ấy là sở hữu chủ. Ngũ phần cũng chỉ giải thích đơn giản như vậy. Nhưng trong Tăng kỳ, Thập tụng và Căn bản nêu những chi tiết rất quan trọng về mặt pháp luật của vấn đề. Vật mà Tỳ kheo lượm là vật rơi, nhưng bản chất vật rơi là thế nào, để căn cứ theo đó, Tỳ kheo có thể lấy làm của riêng mình, hoặc có thể cất giữ được bao lâu?

Bản chất của vật rơi là thế nào? Có hai trường hợp, vật rơi có chủ và vật rơi vô chủ. Vật rơi vô chủ, là vật nào mà khi còn ở trong thân người đó, thì nó thuộc về người đó; nhưng tách khỏi thân hay khỏi địa phận ấy, nó thành vô chủ. Vật rơi có chủ, trái lại, dù rơi rớt bất cứ đâu, nó vẫn thuộc sở hữu chủ của người đã có nó, trừ phi người ấy bằng lòng chuyển nhượng. Trong duyên khởi mà Thập tụng kể chuyện các đồng tử chơi trác Ô Ba Nan Đà., quan tòa có phán: Bảo vật sao lại gọi là phần tảo? Phần tảo, tức là những thứ vô giá trị, người ta vất bỏ. Ô Ba Nan Đà viện cứ, thấy của rơi, tưởng là của người vất bỏ. Nhưng pháp quan ấy đã cho một định nghĩa cụ thể thế nào là của rơi hữu chủ và của rơi vô chủ. Trường hợp Ô Ba Nan Đà đáng bị xử phạt về tội ăn cắp, nhưng vì pháp quan là Phật tử, và biết rõ Tỳ kheo không có ý ăn cắp, nên tha và cảnh cáo: lần sau đừng làm như vậy nữa.

Các bộ kia không có chi tiết như vậy, nhưng nội dung phân tích cũng cho thấy có một quan điểm chính xác về bản chất của rơi. Tuy nhiên, các bộ chỉ nêu quan điểm chung là tất cả bảo vật nếu bị đánh rơi, đó là của rơi hữu chủ. Nhưng vì định nghĩa về bảo vật của các bộ quá rộng, không ấn định giá trị đến mức nào mới được gọi là bảo vật.

Nếu kết hợp với định nghĩa về hành vi ăn cắp trong điều 2 của Ba la di, ở đây có thể nói, vật nào có giá trị tương đương 5 ma sa trở lên, được coi là bảo vật.

Như vậy, vật rơi mà giá trị không đáng kể, thì bản chất của nó không tính cách hữu chủ vĩnh viễn. Về tay ai, là của người ấy. Nhưng nếu là vật có giá trị, nó là vật hữu chủ vĩnh viễn; chỉ có vấn đề thay đổi chủ nhân chứ không bao giờ là vô chủ. Sự thay đổi chủ nhân bao gồm các việc chuyển

nhượng, ký thác và cho mượn. Chuyển nhượng là chủ nhân này bằng lòng bán hoặc đổi hoặc cho đứt luôn cho người khác làm sở hữu chủ. Ký thác, là nó được gởi cho một người khác; người được gởi là chủ nhân tạm thời, hay chủ nhân giả; người gởi là chủ nhân thật. Cho mượn cũng vậy. Chủ giả là người có bảo vật trong tay, trong phạm vi mình cất giữ, có thể sử dụng tùy theo sự thỏa thuận của chủ nhân thật; nhưng chủ giả cũng phải có trách nhiệm bảo trì như là chủ nhân thật. Nếu có thiệt hại, phải bồi thường theo sự thỏa thuận. Tất cả các ý nghĩa này được nói một cách hàm ngụ trong phân tích các bộ vừa kể, trừ Tứ phần và Ngũ phần.

Nhưng của rơi không nằm trong trường hợp chuyển nhượng, hoặc ký thác, hoặc cho vay mượn, vậy bản chất hữu chủ giả và hữu chủ thật của nó như thế nào? Điều này được xác định bằng yếu tố không gian. Trong chánh văn nói, trừ trong tầng già lam và chỗ ngủ trọ. Hai nơi này là hai nơi mà Tỳ kheo sống dài hạn hay sống tạm thời, dù chỉ qua một đêm. Những gì xảy ra trong phạm vi ấy, Tỳ kheo có trách nhiệm liên đới; cụ thể là trách nhiệm bảo trì những gì hiện hữu trong phạm vi đó. Cho nên, nếu vật gì bị đánh rơi trong phạm vi đó, Tỳ kheo trông thấy, mà không bảo trì, phải chịu trách nhiệm về sự thiệt hại đối với sở hữu chủ. Như khi trông thấy lửa đang bén vách, không ai có thể lấy cớ vì không phải nhà của mình, hay thân thuộc của mình mà bỏ đi lơ. Nếu nhà bị cháy, người ấy bị phát hiện là có trông thấy mà không tìm cách chữa hay thông báo, luật pháp thế gian sẽ xử tội người ấy vì thái độ vô trách nhiệm. Như vậy, sự ấn định về không gian trách nhiệm như trong chánh văn cho thấy luật Tỳ kheo không bác bỏ loại trách nhiệm này.

Ngoài hai phạm vi trên, trách nhiệm của Tỳ kheo trông thấy bảo vật bị đánh rơi là thế nào? Chánh văn không ấn định. Các bộ cũng không đưa ra giải thích riêng biệt nào. Nhưng, vật có chủ luôn ở trong phạm vi có chủ. Phạm vi này đã được định nghĩa rõ ràng trong điều 2 của thiên Ba la di. Trong phạm vi tự lạc nào, nó là sở hữu của người trong tự lạc ấy; dù là sở hữu chủ giả hay sở hữu thật. Ngoài phạm vi tự lạc, là của vua, tức tài sản quốc gia. Như thế thì không có bảo vật bị đánh rơi nào có thể trở thành sở hữu thật của Tỳ kheo được. Tỳ kheo không được có tư hữu về ruộng, vườn, nhà cửa các thứ. Cho nên, nếu Tỳ kheo làm chủ do trách nhiệm phát sinh, thì luôn luôn chỉ là chủ giả.

Tuy nhiên, đối với bảo vật dưới đất, các bộ đều cho một định nghĩa chính xác: chúng là sở hữu của nhà nước.

Nói tổng quát, trừ trường hợp trong phạm vi tăng già lam hay trong phạm vi chỗ ngụ trọ, do trách nhiệm phát sinh, Tỳ kheo trở thành chủ giả. Ngoài đây ra, dù là chủ giả, cũng không. Nghĩa là, trong những trường hợp như thế, Tỳ kheo phải báo cho những người có trách nhiệm; nếu trong phạm vi tụ lạc; trong phạm vi a lan nhã, báo cho quan sở tại hoặc trực tiếp cho nhà vua.

Trên đây là nói về bản chất hữu giả của bảo vật bị đánh rơi; bản chất ấy phát sinh từ phạm vi hay không gian của trách nhiệm.

Thế nhưng, vì là bản chất hữu chủ giả, nên sự hữu chủ ấy có tính cách tạm thời, cho đến một lúc nào đó, bản chất hữu chủ giả biến mất, và bảo vật ấy tự động phát sanh bản chất hữu chủ thật đối với người đang tạm thời sở hữu nó. Nói cách khác, đây là bản chất thời hiệu, hay hiệu lực thời gian của hữu chủ giả. Quan niệm về thời hiệu đối với bản chất hữu chủ của bảo vật bị đánh rơi này cũng là một điểm đặc sắc của các bộ Tăng kỳ, Thập tụng và Căn bản.

Trước hết, Tăng kỳ ấn định hai loại bảo vật, căn cứ trên giá trị bản thân của chúng mà có hai thời hiệu khác nhau. Vật có giá trị kém, như các đồ trang sức thông thường của thế tục, hoặ y bát của Tỳ kheo, trong hạn ba tháng, nếu đã cáo tri mà không ai đến nhận, các vật này mất thời hiệu đối với cố chủ; và tự nhiên bản chất hữu chủ của chúng chuyển sang cho chủ mới. Chủ mới này là sở hữu chủ của không gian mà chúng bị bỏ quên. Nếu đó là tăng già lam, thì chủ nhân là Tăng. Vì tăng già lam không thể là sở hữu riêng của một Tỳ kheo nào.

Loại bảo vật thứ hai, là loại mà tự bản chất có giá trị quý trọng, như anh lạc, vàng bạc các thứ v.v... Thời hiệu của các bảo vật này là ba năm. Sau ba năm, cũng vậy, nếu không có chủ đến nhận, chúng trở thành sở hữu của chủ mới, là người làm chủ không gian mà chúng đã bị đánh rơi.

Cả hai loại trên đều là những vật nằm trên đất. Còn các loại bảo vật khác nữa, chúng nằm trong đất. Tăng kỳ phân biệt có hai loại như vậy. Ở trong tháp hoặc tương tợ, và ở hẳn dưới mặt đất. Có thể nói, loại thứ nhất là các vật nằm trong các di tích lịch sử; và loại thứ hai, mà Hán gọi là bảo tạng, tức các thứ mỏ quý. Cả hai thứ này đều là sở hữu của nhà nước. Khi phát hiện, Tỳ kheo thông báo cho quan viên có trách nhiệm. Sau ba năm, có thể sử dụng; nhưng dù đã sử dụng sau ba năm, nếu vua đòi, phải bồi hoàn y số. Như vậy, thời hiệu ba năm cũng được áp dụng cho các loại này, nhưng

chúng chỉ mất thời hiệu tạm thời. Nói tóm, vì bản chất các loại thuộc mỏ quý và các di tích lịch sử, thì chủ nhân vĩnh viễn của nó là nhà nước. Trừ phi được nhà nước chuyên nhượng, còn thì không bao giờ chúng thay đổi sở hữu chủ.

Thập tụng, vì không phân tích bản thân của bảo vật thành hai loại hạ giá và thượng giá như Tăng kỳ, do đó chỉ đề cập một thời hiệu duy nhất. Thời hiệu đó là 5 hoặc 6 năm kể từ ngày lượm được.

Căn bản cũng không phân biệt bảo vật hạ giá và thượng giá, nhưng lại có ấn định hai thời hiệu cho vật bị đánh rơi ấy. Thứ nhất, thời hiệu 7 hoặc 8 ngày. Bộ này nêu thí dụ: Tỳ kheo đi đường, trông thấy một túi vàng trên đường đi; không nói rõ trong phạm vi tụ lạc hay a lan nhã. Khi thấy, không nên bỏ đi ngay, cũng không được phép mang về cất ngay. Phải tìm chỗ kín đáo gần đấy mà giấu, đợi khi chủ nhân đến kiểm sẽ chỉ cho. Quá hạn 7 hoặc 8 ngày, được phép mang về tăng già lam cất giữ trong tăng khố. Thời hiệu nằm trong tăng khố của nó là 5 hoặc 6 tháng. Sau thời hạn đó, nếu chưa có ai nhận, có thể sung dụng làm của Tăng.

Nói tóm lại, để chấp hành điều luật này một cách nghiêm chỉnh, có mấy điểm cần ghi nhận:

- a. Cần xác định bản chất vật bị đánh rơi là hữu chủ hay vô chủ.
- b. Đối với vật mà bản chất là vĩnh viễn hữu chủ, cần xác định phạm vi không gian phát sinh trách nhiệm bảo trì. Người có trách nhiệm bảo trì, thể nhân hoặc pháp nhân, đều là chủ nhân giả, hay chủ nhân tạm hời, khi thời hiệu cố chủ chưa mất.
- c. Khi thời hiệu cố chủ đã mất, chủ nhân giả trở thành chủ nhân thật.
- d. Riêng đối với những bảo vật thuộc loại tài sản quốc gia, chúng không có sự đổi chủ; nhưng thời hiệu cố chủ có thể tạm thời bị đình chỉ; khi nào thời hiệu này được đình chỉ, chủ nhân giả tạm thời trở thành chủ nhân thật, cho đến khi nào được cố chủ xác nhận và chuyên nhượng.

---o0o---

ĐIỀU 83. Phi thời nhập tụ lạc (Vào xóm phi thời)

A.CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào phi thời vào tụ lạc mà không dặn lại Tỳ kheo khác, ba dật đề.

B.LƯỢC GIẢI:

- Phi thời vào tụ lạc, kể từ sau đứng bóng, cho đến khi minh tướng hiện, trong khoảng này gọi là phi thời, Tỳ kheo không được vào tụ lạc, tức là xóm làng của dân cư.

Duyên khởi, Tứ phần: Phạt tại Xá Vệ. Bạt Nan Đà, sau giờ ngọ thực, khoác y vào xóm, chơi đánh xu bồ với các người thế tục. Những người này thường thua luôn, bèn tức giận, và lên tiếng chê bai: Tỳ kheo buổi sáng vào xóm làng là để khát thực, nhưng còn phi thời thì vào để mà làm gì.

Duyên khởi của Ngũ phần và Tăng kỳ, chuyện hơi khác, nhưng nội dung cũng tương tự. Tỳ kheo vào xóm, bàn luận mọi thứ chuyện thế tục, cư sĩ chê bai. Riêng Tăng kỳ, chánh văn ấn định rõ là Tỳ kheo sống tại a lan nhã không được phi thời vào tụ lạc. Theo tinh thần này thì Tỳ kheo luôn luôn phải sống ngoài phạm vi tụ lạc, chỉ có thể vào tụ lạc buổi sáng để khát thực, trừ những trường hợp được tùy khai.

Thập tụng và Căn bản kể về một duyên khởi khác hẳn các bộ trên. Bấy giờ, trưởng lão Ca Lưu Đà Di bị một người nữ ngoại đạo vu khống là đã hãm hiếp cô ta. Vì cô này yêu cầu Ca Lưu làm việc bất chính với cô, nhưng Ca Lưu không khứng, cô bèn tự cào rách thân thể, rồi về trình làng. Dân bắt Ca Lưu trói đem quan xử. Vì nhận thấy tính cách nghiêm trọng, vua Ba Tư Nặc và hoàng hậu Mạt Ly đích thân đứng ra xét xử. Phu nhân cho đưa cô gái vào cung để các cung nữ khám nghiệm. Kết quả, họ nhận biết rõ là cô này vu khống. Ca Lưu Đà Di tuy được minh oan, nhưng phu nhân cũng thỉnh vào cung và than phiền về tư cách không đứng đắn. Xấu hổ trước sự kiện này, Ca Lưu ăn năn, tìm kiếm tôn giả Xá Lợi Phất nhờ hướng dẫn tu tập. Sau một thời gian nỗ lực, Ca Lưu đoạn tận phiền não, chứng đắc A la hán.

Từ đó, vị trưởng lão một thời vang danh phá phách hoang đảng này trở thành vị đệ nhất giáo hóa trong các đại Thanh văn. Chuyện kể, trưởng lão đã giáo hóa tất cả một nghìn gia đình tối thiểu chứng đắc quả Dự lưu; những gia đình mà chỉ riêng vợ hoặc chồng quy y Tam bảo thì nhiều hơn thế nữa. Trong số những gia đình được giáo hóa, một gia đình nọ, sau khi hai vợ chồng chết, di chúc lại người con gái phải kính thờ và phụng dưỡng trưởng lão như cha mẹ. Cô này về sau ngoại tình với một tướng cướp. Trưởng lão biết rõ, bèn giảng về những xấu xa và tai hại của hành vi tà hạnh. Cô nghĩ

trưởng lão đã biết, và sợ sẽ nói lại cho chồng mình hay, bèn âm mưu với tướng cướp. Cô giả bệnh, cho người thỉnh trưởng lão đến an ủi. Trưởng lão đến, nói pháp khích lệ xong, đứng dậy định ra về. Nhưng cô nài nỉ trưởng lão ngồi nán lại. Đợi cho khi đêm xuống, cô mới để cho trưởng lão ra về. Đi ngang một đồng rác ngoài thành, bọn cướp núp sẵn ở đấy, đón đường giết chết. Ngày hôm ấy là ngày trưởng tịnh. Trong khi thuyết giới, Tăng hành trì, kiểm điểm thấy thiếu trưởng lão Ca Lưu. Không ai biết trưởng lão đi đâu, và nên làm như thế nào, vì trưởng lão không có gởi dục. Họ thỉnh ý Phật. Ngài dạy các Tỳ kheo cứ thuyết giới, vì Ca Lưu Đà Di đã trả món nợ oan nghiệt của mình mà nhập Niết bàn. Sáng hôm sau, Phật dẫn đầu các Tỳ kheo đi đến đồng rác, lượm thi thân trưởng lão, khiêng về tịnh xá làm lễ trà tỳ. Vua và phu nhân hay tin, rất xúc động, và tung thám tử điều tra. Kết quả, họ tóm gọn cả bọn cướp. nhân câu chuyện bi thảm ấy, Phật cấm các Tỳ kheo phi thời vào tụ lạc.

Trong các trường thuật duyên khởi, có hai quan điểm khác nhau về bản chất của điều luật này. Một quan điểm cho rằng việc Tỳ kheo vào xóm phi thời không thích hợp, vì nó dẫn đến sự giao du quá thân mật giữa Tỳ kheo và các tục gia, khiến các Tỳ kheo có thể bị lôi cuốn vào những việc lặt vặt của thế sự mà phớt bỏ phận sự chính yếu của mình là tu tập Thánh đạo. Quan điểm thứ hai, đương nhiên ý nghĩa trên đây là căn bản của đời sống Tỳ kheo nên không thể bác bỏ, nhưng nhấn mạnh trên sự kiện, Tỳ kheo đi vào tụ lạc phi thời chẳng khác nào con chim lạc đàn, sẽ gặp nhiều bất trắc, mà các Tỳ kheo cùng sống chung trong một trú xứ cảm thấy có trách nhiệm liên đới.

Những việc bất trắc này không chỉ là những sự tổn thương tính mạng của Tỳ kheo ấy, mà còn những tổn thương khác như đối với đời sống phạm hạnh, hoặc danh dự, uy tín của Tăng. Vì Tỳ kheo vào tụ lạc phi thời, trong những quan hệ với tục gia, biết đâu có những hành vi bất chánh.

- Không dặn Tỳ kheo khác, đây là thể thức chấp hành các trường hợp tùy khai. Nếu có việc cần, Tỳ kheo có thể vào tụ lạc lúc phi thời, nhưng phải báo cáo cho một Tỳ kheo khác biết. Các bộ giải thích sự báo cáo hay chúc thọ này một cách rất nghiêm túc. Chúc thọ, báo cáo hay dặn dò lại, phải nói rõ chỗ mình đến, và chỉ đi đến chỗ đó, không được tẻ ngang vào những chỗ khác. Sau khi trở về trú xứ, nếu cần đi lại chỗ cũ, phải bạch lại lần nữa, chứ không thể vì đã bạch lần trước rồi. Hiệu lực của một lần bạch cho phép chỉ đi được một lần.

Trừ Tứ phần, chánh văn các bộ khác đều có thêm câu này: trừ trường hợp đặc biệt, tức các trường hợp quá cần thiết, có thể liên hệ đến sự nguy hiểm đến tính mạng, hoặc có thể thất thoát y bát. Trong các trường hợp như thế, Tỳ kheo tự động được phép đi mà không cần bạch hay chúc thọ với ai cả.

---o0o---

ĐIỀU 84. Quá lượng tác sáng (Làm giường cao quá lượng)

A.CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào làm giường dây hay giường gỗ, chân nên cho bằng tầm lóng tay Như Li, trừ khoảng tra mộng trở lên; nếu quá, ba dật đề, phải cắt bỏ.

B.LƯỢC GIẢI:

- Điều luật này ấn định chiều cao của giường, ghé. Về các loại giường, ghé mà Luật tạng thường đề cập, giường dây hay giường gỗ, xem giải thích trong điều 18 chương Ba dật đề ở trên.

- Duyên khởi, Tứ phần: Bạt Nan Đà đoán biết con đường Phật sẽ đi ngang, bèn làm một cái giường rất cao để ở đó; khi Phật đi ngang, bèn chỉ và khoe công trình. Phật khiển trách là đại dật, và Ngài kết giới.

Ngũ phần và Tăng kỳ kể cũng tương tự, chỉ khác nhân vật làm giường và đối tượng được khoe. Đại khái, thầy đều làm cao quá cỡ, không thích hợp cho sự thọ dụng của Tỳ kheo.

Riêng Căn bản kể duyên khởi có ý nghĩa khác. Một Tỳ kheo tọa thiền trên giường thấp, rửa chân ngay trước giường. Một con rắn ưa lạnh, bò ra và cắn ngay trán, Tỳ kheo này có thể vong mạng. Nhân đấy, Phật dạy các Tỳ kheo không nên nằm ngủ hay ngồi thiền trên giường quá thấp, và cũng không nên rửa chân ngay trước chỗ ngồi. Nhưng bấy giờ, một số Tỳ kheo, theo lời dạy của Phật, họ làm giường quá cao, cư sĩ trông thấy chê cười. Nhân đó, Phật kết giới.

Theo duyên khởi của Căn bản thì trước đó, Tỳ kheo ít sử dụng giường ghé. Nằm hay ngồi phần lớn ngay trên mặt đất. Tại những chỗ ẩm thấp, các

vị mới kê chỗ ngồi hay nằm cho cao thêm một chút. Việc làm giường hay ghế như vậy có mục đích tránh tai nạn rấn rết.

+ Chân lên cao bằng tâm lòng tay Như Lai, ấn định chiều cao của chân giường. Về kích thước này, Căn bản nói 8 lòng tay của Phật bằng một khủy tay người thường, tức khoảng từ 45 đến 50cm.

+ Trừ khoảng tra mộng trở lên, trừ khoảng tra mộng để ghép thành giường vào trở lên không kê. Chiều cao nói trên chỉ áp dụng riêng cho chân giường. Trong Căn bản, câu này thuộc kết giới lần thứ hai. Vì sau khi Phật ấn định chiều cao rồi, thân hình của trưởng lão Ô Ba Nan Đà to lớn, ngồi nằm rất bất tiện, nên Ngài nói cụ thể chi tiết, như vậy. Trong Tăng kỳ, thì các Tỳ kheo vẫn làm theo chiều cao mà Phật ấn định, nhưng họ kê thêm chân, nên chiều cao thực tế vẫn không thay đổi.

Theo giải thích của Tăng kỳ thì chiều cao này lấy khoảng cách giữa mặt đất và thành giường làm chuẩn. Do đó, bộ này dẫn một số trường hợp làm thí dụ thể thức áp dụng. Nguyên tắc cơ bản cho điều luật này là Tỳ kheo khi ngồi trên giường hoặc ghế, không được buông thông chân. Nếu tại nhà thế tục, có giường ghế có mà chân Tỳ kheo ngắn, kiếm vật gì kê lót dưới chân. Nếu thí chủ cúng giường ghế cao quá cỡ, mà ý họ không muốn bị cắt bỏ, khi dùng, Tỳ kheo phải đào đất chôn chân giường xuống cho đúng lượng.

+ Phải cắt bỏ, đây là thể thức áp dụng cho trường hợp vi phạm. Tỳ kheo làm giường cao quá lượng, khi làm xong, phạm ba dật đề; phải cắt bỏ đoạn chân dài ấy cho đúng lượng nhất định. Cắt xong, mới sám hối tội ba dật đề. Chưa cắt bỏ, không cho phép sám hối.

Về đoạn này, văn dịch Tứ phần tối nghĩa, vì đặt sai vị trí các nhóm từ. Văn ấy nói: trừ nhập bộ không thượng triệt cánh nhược quá giả ba dật đề; đoạn Hán này, nếu dịch sát, theo văn Hán, phải đọc lại là: trừ lỗ tra thành giường trở lên, sau khi cắt xong, nếu còn quá, ba dật đề. Đúng ra, đây là lỗi văn cú đảo trang trong tiếng Phạn, khi chuyển sang Hán, nếu không đảo vị trí rất dễ hiểu lầm. Hán văn cần đổi lại như sau: trừ nhập bộ không thượng, nhược quá giả, triệt cánh, ba dật đề, nghĩa là: trừ lỗ tra thành trở lên, nếu quá lượng, sau khi đã cắt bỏ rồi mới sám tội, ba dật đề.

---o0o---

ĐIỀU 85. Dụng mộc miên liên ngữ sàng nhục (Đòn bông gòn làm chần đệm)

A.CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào dùng đầu la miên đồn làm đệm lớn đệm nhỏ để lót giường đây, giường gỗ ; đã đồn thành, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Đầu la miên, chỉ các loại bông gòn. Thập tụng kể một loạt đầu la miên: hoa liễu, hoa bạch dương, hoa a cư la, hoa ba cư la, hoa cư xá la, hoa gian xà, hoa ba ba xà, hoa ly ma. Ngũ phần chỉ kể có bốn loại: hoa liễu, hoa bạch dương, hoa bồ lê, và hoa chiêm bặc. Căn bản bản kể năm loại: thảo miên, mộc miên, kiếp bôi, lông dê, và thứ tạp như khác.

+ Đồn làm nệm ..., đồn làm các thứ hoặc chăn hoặc đệm để lót giường nằm hay ghé ngồi.

+ Đã đồn thành, ấn định phạm tướng. Đang đồn làm nệm, chưa xong, đột kiết la ; đã đồn thành, có thể dùng để ngồi hay nằm, ba dật đề. Về điểm này, chánh văn của Tăng kỳ và Căn bản còn ấn định thêm thể thức xử trí: sau khi moi ra, sám hối tội ba dật đề. Túc cũng áp dụng cách xử trí tương tự như sự làm giường quá lượng ở trên.

+ Duyên khởi trong các bộ, không có gì đặc biệt. Tỳ kheo đồn các thứ gòn ấy làm chăn đệm, cư sĩ chê cười, và Phật kiết giới.

Các bộ chỉ giải thích sự áp dụng điều luật này trong việc làm chăn đệm. Riêng Tăng kỳ thì áp dụng luôn cho các trường hợp có liên hệ đến bông gòn. Nói là bông gòn, nhưng bản chất của chúng chính là hoa, được người ta dùng để đồn làm ruột của chăn đệm. Bộ này nói: trong mọi trường hợp, đi đường hay trong nhà cư sĩ, nếu đầu la miên do gió thổi vướng lên áo, mà Tỳ kheo để nguyên vậy, khi ngồi xuống, phạm đột kiết la. Phải phải đi trước khi ngồi. Điểm này không được đề cập trong các bộ khác.

---o0o---

ĐIỀU 86: Nha cốt giác tác châm đồng (Làm ống đựng kim bằng răng, xương, sừng)

A.CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào dùng răng, xương, sừng làm ống đựng kim, moi khoét làm thành, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Ống đựng kim, chỉ chung các thứ để đựng kim ; hoặc bằng ống tròn, hoặc là hộp. Kim chỉ và ống đựng kim là một trong các vật dụng tùy thân thiết yếu của Tỳ kheo, phòng khi các thứ y bị sờn rách có thể cấp thời khâu vá lại. Điều luật này, ấn định các vật dụng chế tạo phi pháp. Răng, và nanh, chỉ chung các thứ răng hoặc nanh thú, như nanh heo rừng, răng cọp, ngà voi, và cũng kể luôn các thứ răng cá. Xương, cũng vậy, của các loại cầm thú, và kể cả xương cá. Sừng, như sừng trâu, sừng bò, gạc nai, v.v...

+ Moi khoét làm thành, nói rõ phạm tướng. Đang moi khoét để làm, nhưng chưa thành, chưa dùng được, phạm đột kiết la ; đã làm thành, có thể dùng được, ba dật đề. Câu này, Tăng kỳ và Căn bản nói, phải đập bỏ. Tức là, đã làm thành, phạm ba dật đề, nhưng phải đập bỏ vật ấy rồi mới sám hối tội ba dật đề. Ở đây, cũng là sự thọ dụng phi pháp như bản chất các tội thuộc ni tát kỳ, nhưng sờ dĩ không xả mà đập bỏ, giải thích của Hữu bộ số 9, vì là vật nhỏ mọn, nếu trả lại chủ thì chủ cũng không nhận, mà cho người khác cũng gây phiền, còn xả cho Tăng, vì là vật phi pháp nên Tăng không được phép nhận.

+ Duyên khởi, các bộ giống nhau. Một người thợ làm đồ sừng rất khéo. Các Tỳ kheo nhờ làm đựng kim. Vốn là người có nhiều tín tâm, cho nên bao nhiêu vật liệu sẵn có, răng nanh, sừng, xương thú, v.v..., đều làm cho các Tỳ kheo hết, đến nỗi bỏ phế sinh nhai, gia đình lâm cảnh túng quẫn. Ở đây, Ngũ phần kể thêm một duyên khởi nữa. Các Tỳ kheo tìm kiếm các thứ ấy để làm ống đựng kim, các người thế tục chê cười là Tỳ kheo không biết dơ sạch gì, vì những vật ấy vốn bất tịnh. Hoặc có Tỳ kheo muốn có răng nanh heo nên đứng tại lò thịt chờ và sẵn xem người ta giết thú. Các vị này bị chỉ trích là thiếu từ tâm. Do các nguyên nhân ấy, Phật kiết giới.

---o0o---

ĐIỀU 87: Quá lượng tọa cụ (Tọa cụ quá lượng)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào làm ni sư đàn, phải làm đúng lượng. Trong đây, đúng lượng à hai gang tay Phật. Rộng một gang rưỡi tay Phật, rồi thêm vào bên dài và rộng nửa gang tay Phật nữa. Nếu làm quá, ba dật đề, phải cắt bỏ.

B. LƯỢNG GIẢI:

+ Ni sư đàn, cũng âm là ni sư đất na, nghĩa đen là cái để ngồi ; Hán thường dịch là tọa cụ, chỉ riêng một loại phụ cụ. Về phụ cụ, xem điều 11 ni tát kỳ.

Điều luật này ấn định kích thước hợp pháp của tọa cụ. Duyên khởi, Tứ phần, trong đây gồm hai lần kết. Phật tại Xá Vệ. Theo lệ thường, mỗi năm ngày một lần, Phật đi kiểm soát các phòng của Tỳ kheo. Ngài thấy các ngọa cụ để rải rác, phơi trống cho nắng mưa, hoặc bị dính bẩn do các Tỳ kheo nằm ngủ bị mộng tinh. Nhân đó, Ngài cho phép các Tỳ kheo làm ni sư đàn, để vừa che thân, che y, che cả ngọa cụ. Nhưng vì Ngài chưa nói kích thước nên nhiều Tỳ kheo làm lớn quá cỡ, gần như là bằng ba y thường dùng. Ngài ấn định kích thước. Tuy nhiên, thân hình tướng lão Ca Lưu Đà Di quá lớn, khi ngồi, tọa cụ che không hết hai đầu gối. Do đó, Phật cho làm thêm một bên một gang rưỡi. Duyên khởi trong các bộ đại khái cũng tương tự. Riêng Tăng kỳ cho thêm một chi tiết nêu bật ý nghĩa hai lần kết giới với hai lượng khác nhau. Sau khi Phật ấn định kích thước, các Tỳ kheo họp nhau bàn luận về việc kích thước quá nhỏ, nếu trải ngồi, che được hai đầu gối thì thiếu chỗ ngồi ; hoặc ngồi ngay giữa thì lại thiếu hai đầu gối. Phật hay được sự thảo luận ấy, hỏi các Tỳ kheo trong lúc họp ai là Thượng tọa. Các Tỳ kheo bạch: Trưởng lão Xá Lợi Phất. Phật phạt ngài Xá Lợi Phất ra đứng phơi nắng, vì là Thượng tọa mà khi các Tỳ kheo luận bàn không như pháp lại im lặng không can. Các Tỳ kheo thỉnh Phật thôi đừng phạt Tôn giả phơi nắng, vì thân thể Tôn giả vốn mảnh mai yếu đuối. Nhưng Phật nói, đối với Xá Lợi Phất, điều gì Phật đã nói, thì Trưởng lão làm theo không thể lay chuyển. Nhưng Phật cũng nói thêm, phơi nắng như thế cũng tốt vì Trưởng lão vốn hay bị cảm lạnh. Theo ý nghĩa duyên khởi này, thì lượng đầu tiên Phật ấn định à lượng nhỏ tối thiểu, và lượng sau là lượng lớn tối đa. Các Tỳ kheo phải chấp hành nghiêm chỉnh trong lượng được ấn định ấy, không nên bàn thảo.

+ Theo lượng ấn định lần đầu, tức lượng căn bản, chiều dài hai tay Phật, và chiều ngang một gang rưỡi. Căn bản và Luật nhiếp cho biết kích thước này, nếu tính theo cỡ người trung bình, thì chiều dài như vậy là bằng ba khuỷu. Theo cách tính phổ thông, một khuỷu của người trung bình khoảng 0m45 đến 0m50. Bằng ba khuỷu tay người trung bình thì lượng này

dài đã gần bằng 1m50, và chiều ngang đã gần hơn 1 m. với kích thước ấy, dù người to lớn đến đâu cũng khó mà nói là ngồi không lọt hai đầu gối. Nếu hiểu rằng, tuy nói là gang tay Phật, nhưng không lớn hơn tay người trung bình bao nhiêu ; và ở đây tính theo mức trung bình, chiều dài bằng hai gang, tức khoảng 0m45 và ngang một gang rưỡi tức khoảng 0m35. Theo cỡ này, có thể đủ cho một người trung bình ngồi lọt cả hai đầu gối ; nhưng với những người to lớn, có thể nói là thiếu.

Về khoản tăng thêm trong sự ấn định lần thứ hai, chánh văn Tứ phần nói, mỗi bên thêm một nửa gang ; các bộ khác nói thêm một gang. Thật sự không có sai biệt trong các bộ. Tứ phần nói mỗi bên, tức thêm cho cả bốn bên. Các bộ khác nói một gang là thêm cho mỗi chiều. Rút lại, thêm bốn bên, hay thêm hai chiều, lượng ấn định vẫn bằng nhau. Như vậy, tọa cụ có lượng lớn nhất là dài ba gang tay Phật và ngang hai gang rưỡi.

+ Nếu làm quá... phải cắt bỏ, quy định thể thức sám ba dật đề của điều luật này. Trong khi đang may, với lượng quá mức ấn định, mà chưa may xong, đột kiệt la ; đã may xong, ba dật đề. Chỗ kích thước quá lượng phải cắt bỏ cho vừa đúng lượng, sau đó sám ba dật đề.

---o0o---

ĐIỀU 88: Phú sang y quá lượng (Y che ghê quá lượng)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo làm y che ghê phải làm y đúng lượng: trong đây đúng lượng là dài 4 gang tay Phật. Nếu quá, phải cắt bỏ, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, các bộ giống nhau. Tứ phần: Phật tại Xá Vệ, các Tỳ kheo bị ghê, mũ chầy rất dơ. Phật cho phép các Tỳ kheo làm y che ghê. Các Tỳ kheo dùng vải thô xấu, có lông, nên ghê dính vào vải, khi gỡ khiến đau nhức. Phật cho dùng vải tốt, láng và mềm. Một số Tỳ kheo làm y che ghê quá rộng lớn, do đó Phật ấn định kích thước.

Trong đây, nói gang tay Phật, có hai cách tính như đã giải trong điều 87 trên. Nếu theo cách tính bất thường, nghĩa là 1 gang tay Phật bằng 3 gang tay thường, thì cỡ y che ghê này chiều dài sẽ hơn 2m70 và rộng gần 1m50. Cỡ này quá lớn đối với một miếng vải che ghê, không thể chấp nhận. Cách

tính theo bình thường, cỡ trung lớn nhất của y che ghẻ được ấn định trong đây sẽ là dài 0m90 và rộng 0m45. Khó có cách tính nào mà một y che ghẻ có thể lớn hơn thế nữa.

+ Phải cắt bỏ..., cũng như điều 87 trên, nếu làm quá lượng, phải cắt bỏ chỗ dư ấy cho đúng lượng, sau đó sấm ba dật đề.

+ Ngũ phần nói thêm: sau khi lành ghẻ, y ấy không dùng nữa, phải tịnh thí, không được để quá hạn ; Tăng kỳ cũng nói như vậy, và lại thêm chi tiết nữa: hoặc có thể dùng làm ba y. Thập tụng đại khái cũng nói như vậy. Nhưng nói rõ ngày được phép chứa sau khi lành ghẻ không dùng nữa. Bây giờ, nó được coi là y dư, không được chứa quá hạn 10 ngày, như đã ấn định trong điều 1 của ni tát kỳ.

---o0o---

ĐIỀU 89: Vũ dục y quá lượng (Y tắm mưa quá lượng)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo làm y tắm mưa cần phải làm đúng lượng. Trong đây đúng lượng là dài 6 gang tay Phật, rộng 2 gang rưỡi tay Phật. Nếu quá, phải cắt bỏ, ba dật đề.

B. LƯỢC GIẢI:

+Y tắm mưa, công dụng cũng như duyên khởi của y này, xem điều 27 ni tát kỳ. Ở đây, điều luật này ấn định kích thước. Vì sau khi Phật cho phép các Tỳ kheo sấm y tắm mưa theo thỉnh nguyện của bà Tỳ Xá Khư, các Tỳ kheo có người làm lớn quá cỡ, do đó Phật phải ấn định kích thước.

+ Về kích thước, trong đây cũng có hai cách tính, giống như các trường hợp tọa cụ và y che ghẻ trong điều 87 và 88 trên. Theo kích thước mà luật gia các bộ thường đưa ra, 1 gang tay Phật bằng 3 gang tay thường. Vậy, y tắm mưa ở đây dài hơn 4 mét, rộng gần 1m70. Kích thước này không phù hợp thực tế. Nếu tính theo mức thông thường, chiều dài có thể gần 1m40 và rộng gần 0m60. Có lẽ đây là kích thước đúng.

Kích thước ấn định trong chánh văn Ngũ phần khác với các bộ: dài 5 gang tay Phật và rộng 2 gang rưỡi.

+ Về phạm tướng, cũng xử lý như điều 87 và 88 trên. Chỗ dư quá lượng được cắt bỏ, sau đó sám ba dật đề.

---o0o---

ĐIỀU 90: Đồng Phật y lượng (Y bằng lượng y của Phật)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào làm y mà lượng bằng hoặc hơn lượng y của Như Lai, ba dật đề. Trong đây lượng y của Như Lai là dài 10 gang tay Phật, rộng 6 gang tay Phật. Đây gọi là lượng y của Như Lai.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, các bộ đại khái giống nhau. Tường thuật tổng hợp. Nan Đà, em khác họ với Đức Thích Tôn. Vì rất giống Phật, nên các Tỳ kheo đã từng lầm tưởng là Phật, được đề cập trong duyên khởi của điều 60 ba dật đề trên. Ở đây cũng vậy, Nan Đà khoác y mà lượng bằng y Phật. Chỗ dài thừa vắt lên vai. Các Tỳ kheo lầm tưởng là Phật, đứng dậy bảm bạch. Nan Đà dính chính. Để khởi có sự lầm lẫn ấy, Phật ấn định kích thước y của Tỳ kheo.

+ Lượng y trên đây theo chánh văn trong Quảng luật của Tứ phần. Tứ phần giới bồn A chép: dài 9 gang tay Phật. Giới bồn B lại chép y như Quảng Luật.

Lượng trong các bộ khác, Ngũ phần, Tăng kỳ, Thập tụng đều nói dài 9 gang tay Phật.

Lượng y theo Căn bản cũng đồng như Tứ phần.

Về chiều rộng, các bộ giống nhau.

Có hai cách tính kích thước này, như đã tính trong các điều 87, 88 và 89 trên.

Cách tính thứ nhất, theo Căn bản, 10 gang tay Phật bằng 15 khuỷu tay người thường, tức khoảng gần 7m00 ; chiều ngang 6 gang tay Phật, bằng 9 khuỷu tay thường, tức khoảng gần 4m50. Lượng này quá lớn, khi nào muốn

khoác hẳn Phật phải gấp làm đôi. Không đâu nói Phật cao gấp đôi người thường.

Cách tính thứ hai, chiều dài khoảng 2m50 và rộng gần 1m50. Lượng này lại quá ngắn và hẹp.

+ Về phạm tướng. Thành tội ba dật đề cũng như các điều 87- 89 trên. Nhưng Tứ phần không nói cách xử lý y quá lượng này. Thập tụng nêu cách xử lý như các trường hợp quá lượng trên. Nghĩa là chỗ dư quá lượng phải cắt bỏ, còn lại được phép dùng, sau khi sám ba dật đề.

---o0o---

III. KẾT VẤN

Thưa các Đại đức, tôi đã tụng xong chín mươi pháp ba dật đề. Nay hỏi các Đại đức trong đây có thanh tịnh không ?

Các Đại đức trong đây thanh tịnh, vì im lặng. Việc ấy tôi ghi nhận như vậy.

---o0o---

Chương 6: Ba La Đề Đề Xá Ni

I. TỔNG TIÊU

A. CHÁNH VĂN:

Thưa các đại đức, đây là bốn pháp Ba la đề đề xá ni, xuất từ giới kinh, mỗi tháng tụng một lần.

B. LƯỢC GIẢI:

Ba la đề đề xá ni, các bản Hán thường dịch là hỏi quá hoặc hướng bị hỏi: hướng đến người khác mà hỏi lỗi. Trong các bản dịch của Nghĩa Tịnh, nó được dịch là đối thuyết. Nguyên tiếng Phạn, âm đề xá ni, nghĩa đen là điều cần được nêu lên, cần được chỉ điểm hay bày tỏ; tiền tố ba la đề, nguyên là giới từ, chỉ ý nghĩa riêng biệt, hoặc đối lại. Do hai nghĩa khác nhau của tiền tố, ba la đề đề xá ni cũng có thể được hiểu theo hai nghĩa: đối diện với một người mà nói; hoặc: nói riêng biệt từng người.

Định nghĩa của Tăng kỳ nói: Vì tội này cần hướng đến người khác mà hối lỗi, không được phủ tàng. Định nghĩa này quá rộng, bao trùm tất cả các điều học của Tỳ kheo. Vì căn bản của sự sám hối trong luật Tỳ kheo là phải nói rõ sai lầm của mình trước một, hay nhiều Tỳ kheo, hoặc trước Tăng; không bao giờ có trường hợp tâm niệm sám hối, trừ các tội chớm nở trong ý thức, chưa phát hiện ra ngoài, hoặc đã phát nhưng quá yếu ớt, tức là các tội thuộc đột kiết la tâm hối hay tự trách tâm. Tuy nhiên, định nghĩa được nói là của Tăng kỳ, nhưng thật sự đã được dịch theo cách hiểu của dịch giả, đã chọn một trong hai ý nghĩa của tiền tố ba la đề như đã nói.

Trong Căn bản và Luật nhiếp, từ này được dịch là đối thuyết và được định nghĩa như sau: Đối diện riêng từng người mà nói tội của mình. Tất cả các tội khác cũng đều đối trước người khác mà nói, nhưng trong điều này, trong trú xứ có bao nhiêu Tỳ kheo đều phải đối diện riêng từng mỗi vị mà nói. Bởi vì, các bộ khác, hoặc im lặng hoặc chỉ định nghĩa quá vắn tắt, nên không thể đối chiếu với giải thích trên đây của Căn bản. Trong định nghĩa này, Căn bản cho rằng ba la đề đề xá ni bao gồm cả hai nghĩa của tiền tố: vừa đối trước, vừa riêng biệt. Do đó, chánh văn của bộ này cuối mỗi điều học nói về thể thức sám hối đều nêu rõ ràng rằng: " Tỳ kheo ấy đến chỗ các Tỳ kheo, nói riêng từng người rằng..." Trong đây, chánh văn Căn bản còn nêu rằng Tỳ kheo ấy trở về trú xứ của mình mà sám hối, và giải thích với các Tỳ kheo đang hiện diện trong trú xứ ấy; còn trên đường đi hay ngoài phạm vi trú xứ, dù gặp Tỳ kheo nào, cũng không nên sám hối. Thể thức sám hối này khác hẳn với các thể thức khác, nói không phải chỉ nói tội riêng trước một Tỳ kheo như các tội đột kiết la là vì ở đây phải nói tội trước tất cả các Tỳ kheo trong trú xứ; nhưng cũng không giống như tội thuộc các thiên ba dật đề hay tăng già bà thi sa, hoặc biệt chúng sám, hoặc tăng pháp sám, vì nó không nói tội một lần với nhiều người, mà chỉ nói riêng với một người mà thôi.

Thể thức sám ba la đề đề xá ni trên đây của Căn bản thật sự cũng được hàm ngụ ngay trong chánh văn của các bộ. Như chánh văn Ngũ phân nói: đối diện trước các Tỳ kheo (hướng chư Tỳ kheo), tức nói rằng không phải sám hối trước một Tỳ kheo, nhưng vì nó không thuộc loại biệt chúng sám như ba dật đề hay tăng pháp sám như tăng già bà thi sa nên cũng không trước nhiều Tỳ kheo một lần. Các bộ khác chỉ nói hướng dư Tỳ kheo, đối diện trước Tỳ kheo khác, không nói rõ số ít hay số nhiều. Có lẽ các dịch giả đã không nhìn thấy ý nghĩa hàm ngụ về thể thức sám hối đặc biệt của thiên này, do đó đã có sự ước lược trong khi dịch. Để kết luận, ở đây nên chấp nhận giải thích của Căn bản và Luật nhiếp.

II. GIỚI TƯỚNG

ĐIỀU 1: Tụng phi thân lý ni thọ thực (Nhận thức ăn của Tỳ kheo ni không phải thân quyền).

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo nào, vào trong xóm, nếu khôn bịnh mà tự tay nhận lãnh thức ăn từ Tỳ kheo ni không phải thân quyền và thọ thực, Tỳ kheo ấy cần phải đối diện trước Tỳ kheo khác mà phát lộ rằng: "Thưa Đại đức, tôi phạm pháp đáng khiển trách, làm điều không nên làm. Nay đối trước Đại đức xin phát lộ sám hối." Đây gọi là pháp hối quá.

B. LƯỢC GIẢI:

+Duyên khởi, tường thuật tổng hợp. Phật tại Xá Vệ, bấy giờ gặp lúc đói kém, các Tỳ kheo khát thực ít được, hoặc có khi không có gì cả. Tỳ kheo ni Liên Hoa Sắc, người đã chứng A la hán, vốn nhiệt tình kính trọng các Tỳ kheo; mỗi khi khát thực được món gì, cô tìm đến các Tỳ kheo. Vị nào thiếu ít, cô sót phần một ít phần mình cho đủ. Vị nào hoàn toàn không có gì, cô sót hết phần cho các Tỳ kheo, cô không có gì để ăn cả, nên cả buổi sáng hôm đó, cô ngả bất tỉnh giữa đường. Những người đi đường cứu tỉnh cô, và họ biết cô vì đói nên xỉu, và cuối cùng người ta cũng biết lý do gì cô phải nhịn đói ba ngày. Nhân đây, Phật kết giới.

Trong đây, ngoài Tăng kỳ có thêm một chi tiết, để nêu rõ ý nghĩa điều mà chánh văn Tứ phần nói là vào xóm tức ở trong phạm vi xóm làng dân, ngoài phạm vi trú xứ của Tăng; mà điều này thì chánh văn Tăng kỳ nói cụ thể hơn hết là tại nhà bạch y. Chuyện kể, sau khi cô Liên Hoa Sắc được một cư sĩ cứu tỉnh, và nấu cháo cho cô dùng. Bấy giờ một Tỳ kheo khát thực đến đứng trước nhà. Bà cư sĩ sợ cô ni trông thấy mà sót phần cả cô và rồi lại sẽ phải nhịn đói nữa. Nhưng cô tinh mắt, trông thấy bà này đứng chắn trước cửa, bèn liếc nhìn ra ngoài, thấy tà y của Tỳ kheo, bèn bảo nữ gia chủ ấy tránh ra và rồi cũng sót phần của mình thật. Bà này bất mãn, cho rằng các Tỳ kheo không biết đủ: cho đến người vì tự sót phần mình cho họ đến phải ngất xỉu, thế mà các Tỳ kheo vẫn cố tìm cô để xin ăn.

+ Chánh văn bao gồm 6 yếu tố căn bản để thành phạm:

- 1) Trong phạm vi xóm làng của dân cư;
- 2) Người cho là Tỳ kheo ni không phải thân quyến;
- 3) Tỳ kheo nhận không phải là người bệnh;
- 4) Tự tay thọ nhận vật thực;
- 5) Được nhận là các loại vật thực hoặc cứng hoặc mềm; ngoài các thứ này ra, không kể;
- 6) Đã thọ nhận và đã ăn.

+ Vào xóm, hay vào tụ lạc, chỗ có dân cư. Căn bản nói: trên đường dẫn vào xóm. Điều này được Luật nhiếp giải thích: Nếu thọ nhận ngay trú xứ của Tỳ kheo ni tự làm thí chủ, mà vật thực không phải do xin được; trong các trường hợp này, Tỳ kheo thọ nhận mà không phạm.

Điểm này, chánh văn Ngũ phần nói: tại trong đường xá (nhai hạng trung), nghĩa là trên các con đường trong làng hay phố chợ. Và bộ này giải thích: Tỳ kheo ở trong tụ lạc, Tỳ kheo ni ở ngoài; hoặc Tỳ kheo ở trên không, Tỳ kheo ni ở dưới đất; hoặc trái lại; nói tóm, không cùng trong một giới, thọ nhận vật thực trong các trường hợp này, Tỳ kheo phạm đột kiết la. Giải thích này muốn nói rằng, Tỳ kheo thọ nhận vật thực từ tay Tỳ kheo ni trên các con đường của làng hay của phố mới thành phạm; ngoài ra, hoặc đột kiết la, hoặc không phạm.

Về quan điểm của Tăng kỳ, như đã nêu rõ trong duyên khởi của bộ này; và đã dẫn trên.

Tứ phần không có giải thích trực tiếp. Nhưng cũng nói một cách gián tiếp: Hoặc Tỳ kheo ni để xuống đất, hoặc sai người khác mang cho, hoặc ở trong tăng già lam, trong chùa ni, ngoài xóm làng; thọ nhận trong các trường hợp này đều không phạm.

+ Phát lộ, nguyên Hán văn: hối quá. Cũng như trong nhiều nơi khác (xem tựa thuyết giới), chữ hối trong Tứ phần cần phải hiểu là phát lộ, tức bày tỏ, chứ không có nghĩa là hối hận theo nghĩa đen của chữ Hán.

+ Chánh văn, từ chỗ Tỳ kheo cần phải đối trước... cho đến hết: phần kết của mỗi pháp trong bốn pháp ba la đề đề xá ni đều có đoạn này. Đây ấn

định thể thức sám hối. Ý nghĩa của nó, như đã giải trong phần tổng tiêu ở trên.

+ Tội phạm... không nên làm, nêu rõ bản chất của các tội thuộc thiên này. Đoạn này, Căn bản nói: tội phạm pháp xấu ác cần phát lộ riêng, tức là muốn nói rõ rằng đã làm một hành vi xấu cần phải phát lộ riêng trước mỗi Tỳ kheo, phân biệt với các hành vi xấu thuộc đột kiết la. Trong đây nói là phạm, trong Thập tụng, được dịch là đọa, nghĩa là sa ngã. Sa ngã là bản chất của tội ba dật đề. Nhưng tất cả những việc làm đáng khiển trách đều thuộc tội đột kiết la. Cách dịch của Nghĩa Tịnh, đối thuyết ác pháp, thật sự đã nêu rõ bản chất của tội phạm của thiên này.

---o0o---

ĐIỀU 2: Thọ ni chỉ thọ thực (Thọ dụng vật thực do ni chỉ định)

A.CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo đến nhà bạch y thọ thực, trong đó có một Tỳ kheo ni chỉ định rằng: "Mang canh này cho Tỳ kheo mỗ giáp, mang cơm này cho mỗ giáp". Các Tỳ kheo nên nói với Tỳ kheo ni kia rằng: "Này cô, hãy thôi. Hãy để cho các Tỳ kheo thọ thực", nếu không có một Tỳ kheo nào nói với Tỳ kheo ni ấy rằng "Này cô, hãy thôi. Hãy để cho các Tỳ kheo thọ thực" thì các Tỳ kheo này cần phải đối diện trước các Tỳ kheo khác mà phát lộ rằng: "Thưa Đại đức, tôi phạm pháp đáng khiển trách, làm điều không nên làm. Nay đối trước Đại đức xin phát lộ sám hối". Đây gọi là pháp hối quá.

B.LƯỢC GIẢI:

+ Duyên khởi, tường thuật tổng hợp. Phật tại Xá Vệ. Một cư sĩ thỉnh Tăng về nhà thọ thực. Trong khi Tăng thọ thực một Tỳ kheo ni chỉ bảo gia chủ bưng thứ này thứ kia cho sáu Tỳ kheo kia, khiến gia chủ bị rối trí bèn nổi cáu, gây lộn với ni cô. Thọ thực xong, về tịnh xá, Phật họp Tăng, khiển trách nhóm sáu Tỳ kheo và Ngài chế giới.

+ Về hình thái vi phạm, chánh văn nói khá rõ. Trong số các Tỳ kheo thọ thực, chỉ có một vị nói thôi. Nếu cản một lần, ni cô này chưa thôi; ngăn cản đến lần thứ ba là đủ. Sau đó, nếu có Tỳ kheo mới đến, vị này thấy ni cô, cũng nên hỏi đã có ai cản chưa. Nếu chưa thì nhắc các Tỳ kheo. Nếu đã ba lần cản rồi, cô ấy vẫn tiếp tục chỉ huy, các Tỳ kheo thọ thực tự nhiên, không vi phạm gì cả. Về điểm này, Ngũ phần có nói: Nếu trong khi ấy có mặt Tỳ

kheo ni, nhưng cô này đứng im lặng, hay cô hướng dẫn bưng dọn mà không theo cảm tình riêng, các Tỳ kheo thọ thực mà không vi phạm gì cả.

+ Về thể thức sám hối trong phần cuối chánh văn, như đã giải thích trên.

---o0o---

ĐIỀU 3: Học gia thọ thực (Thọ thực của học gia)

A. CHÁNH VĂN:

Nếu có Học gia mà Tăng đã tác yết ma Học gia; Tỳ kheo nào biết đó là Học gia, không được tỉnh cầu trước, không bịnh, mà tự tay mình thọ nhận thức ăn và Tỳ kheo ấy cần phải đối diện trước các Tỳ kheo khác mà phát lộ rằng: "Thưa Đại đức, tôi phạm pháp đáng khiển trách, làm điều không đáng làm. Nay đối trước Đại đức xin phát lộ sám hối". Đây gọi là hối quá.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Học gia, chỉ cho gia đình Hữu học, tức gia đình mà cả vợ chồng đều chứng đắc Thánh quả từ Dự lưu cho đến Bất hoàn. Người còn tại gia, không thể chứng đắc A la hán. Nếu có chứng đắc, tự nhiên trở thành Tỳ kheo và lìa bỏ đời sống thế tục ngay. Do đó, không thể có gia đình Vô học.

Đề được gọi là gia đình Hữu học, Ngũ phần và Tăng kỳ đều nói, cả vợ và chồng chứng đắc một trong các Thánh quả Hữu học; nếu chỉ riêng vợ hoặc chồng chứng đắc, người còn lại là phàm phu, không thể gọi là gia đình Hữu học.

+ Yết ma học gia. Các Thánh đệ tử, chứng đắc Sơ quả trở lên, thành tựu bốn chứng tịnh, cũng gọi là bốn bất hoại tín, tức đức tin trong sáng không thể lay chuyển đối với Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới. Do đó, các vị này luôn luôn tận tâm cúng dường Tăng. Nhiều gia đình do sự cúng dường ấy mà khánh tận. Như điển hình là trưởng giả Cấp Cô Độc. Nhưng trong duyên khởi của các bộ liên hệ điều luật này, Cấp Cô Độc không được nhắc đến. Một bộ nêu một gia đình khác nhau, nhưng thấy đều các Thánh đệ tử tại gia nổi tiếng thời bấy giờ. Do nhận thấy hoàn cảnh của họ, Phật khiến các Tỳ kheo tác yết ma học gia, xác nhận đó là gia đình Hữu học, và các Tỳ kheo không ai được phép đến đó khát thực. Như thế sẽ không khiến các Thánh đệ tử tại gia ấy vốn đang hồi tưng quẩn lại càng tưng quẩn thêm; vì nếu có Tỳ

kheo đến khát thực, nhất định vị ấy không từ chối; dù phải xả thân cũng sẵn sàng hoan hỷ. Nhưng, như nguyên tắc mà Phật đã dạy: người bố thí với tâm không biết đủ, nhưng người thọ nhận phải biết đủ, phải xét đến hoàn cảnh của thí chủ.

Văn bạch nhị Yết ma học gia như sau, theo Tứ phần: "Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Có một gia đình cư sĩ ở tại ... là Phật tử đã thành tựu các tịnh tín, nhưng gia sản đang hồi khánh kiệt. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng này tác pháp yết ma xác nhận đó là học gia. Các Tỳ kheo không ai được đến gia đình ấy thọ nhận vật thực và thọ thực. Đây là lời tác bạch."

Một lần yết ma ngữ, và kết thuyết yết ma, chuẩn theo trên đây.

Qua một thời gian sau, gia đình ấy gặp hồi làm ăn khá giả, trở lại đời sống sung túc. Gia chủ có thể đến thỉnh cầu các Tỳ kheo xả yết ma học gia ấy. Vì trong điều Phật chế, không quy định việc các Tỳ kheo thông báo cho gai đình ấy biết Tăng đã yết ma học gia đối với họ, cho nên các vị này nhiều khi thắc mắc về việc vắng sự lai vãng của các Tỳ kheo đối với gia đình mình. Trong trường hợp này, Tăng kỳ đã nêu cách hành xử tế nhị. Các Tỳ kheo không nên như đàn chim tránh cung, sau khi tác yết ma thì vắng mặt biệt tăm, mà phải thỉnh thoảng đến gia đình ấy để thuyết pháp, gây tinh thần phấn khởi. Nếu họ có cứng đờng, phải từ chối một cách khéo léo. Căn bản cũng đề ra nhiều hành xử tế nhị khác. Trừ vật thực, Tỳ kheo có thể thọ nhận các vật dụng để nằm ngồi. Cũng nên thỉnh thoảng đến thuyết pháp. Nhưng khi đến không nên ôm bát không mà phải khát thực cho đầy bát rồi mới đến. Làm như thế để gia đình ấy khỏi buồn lòng khi ấy các Tỳ kheo ra khỏi nhà mình với bình bát không. Thảng hoặc, con cái trong gia đình cần ăn, Tỳ kheo có thể sốt phân cho chúng. Bộ này cũng lưu ý rằng sự chia sẻ này cần tế nhị. Vì người ngoài hay biết sẽ nói rằng trước đó Tỳ kheo đến xin gia đình này, nay gia đình này xin lại của Tỳ kheo. Đại khái, các cách xử sự như thế biểu lộ mối quan hệ đặc biệt tế nhị giữa Tỳ kheo và gia đình tin Phật.

Về trường hợp để Tăng xả yết ma học gia, các bộ đều nói do chính gia đình ấy đến thỉnh cầu. Nhưng Thập tụng nói thêm rằng, dù được thỉnh cầu, Tăng phải nhận xét thực tế hoàn cảnh gia đình ấy hiện như thế nào. Nếu chưa có dấu hiệu gì chứng tỏ khá thêm lên, Tăng không được phép tác pháp xả. Nếu đã khá hẳn hơn trước, dù thỉnh hay không thỉnh, Tăng có thể tự động tác pháp xả. Nếu hoàn cảnh không sa sút thêm, cũng không khá hơn thêm, nếu được thỉnh cầu, tùy nhận định mà tác pháp xả.

Về sự thỉnh cầu, Thập tụng và Căn bản đều có lời tác bạch thỉnh cầu của ga đình ấy trước Tăng. Văn tác bạch của Căn bản như sau: "Bạch Đại đức Tăng. Con là... gia đình con thêm một niềm tịnh tín sâu sắc đối với Tam bảo, đã bố thí cúng dường Tam bảo với tâm tư hoan hỷ, thuần tịnh. Nhưng do sự bố thí cúng dường ấy mà gia đình con đi đến chỗ bần cùng. Đại đức Tăng vì thể thương tưởng gia đình con, nên đã tác yết ma đối với gia đình con, khiến Thánh chúng không đến nhà con. Nay tài thực trong nhà con đến hồi sung túc. Nay con đến trước Đại đức Tăng, thỉnh cầu Đại đức Tăng tác pháp giải yết ma đối với gia đình con. Ngưỡng trông Đại đức Tăng từ bi thương tưởng."

Sau khi vị ấy ba lần tác bạch như vậy. Tăng yết ma giải. Tứ phần nói là bạch nhị yết ma. Thập tụng và Căn bản nói là bạch tứ. Dưới đây văn yết ma theo Tứ phần:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Có một gia đình cư sĩ ở tại... là Phật tử đã thành tựu các tịnh tín, nhưng gia sản đang hồi khánh kiệt. Tăng trước vì thể đã tác yết ma đối với gia đình ấy, nay gia đình ấy tài vật trở lại sung túc như trước, và đến thỉnh cầu Tăng tác pháp giải yết ma học gia. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận giải yết ma học gia đối với gia đình ấy. Đây là lời tác bạch.

Một lần, hoặc ba lần, yết ma ngữ, chuẩn theo văn tác bạch trên, với những thay đổi cần thiết.

+ Trong chánh văn nêu rõ, điều học này bao gồm 5 yếu tố để thành phạm:

- 1) Gia đình Hữu học đã được Tăng yết ma học gia;
- 2) Tỳ kheo biết rõ như vậy;
- 3) Không được thỉnh cầu trước;
- 4) Không bệnh;
- 5) Tự tay thọ nhận vật thực và đã thọ thực.

Như vậy, phạm tướng đã rõ. Nghĩa là, với Tỳ kheo không biết đó là gia đình Hữu học đã được Tăng tác yết ma, mà đến đó khát thực, thì không phạm. Tuy nhiên, để chấp hành nghiêm chỉnh điều học này, khi đến một trú

xứ mới, Tỳ kheo nên hỏi trong phạm vi tự lực ấy có gia đình nào đã được tác yết ma Học gia mà chưa giải. Mặt khác, nếu gia chủ ấy đến thỉnh cầu, hoặc tự mang vật thực đến cúng dường; hoặc nhờ người khác mang, mà Tỳ kheo không trực tiếp thọ nhận từ tay mình đối với gia chủ ấy, thấy đều không phạm. Và sau cùng là trường hợp tùy khai cho Tỳ kheo bệnh.

---o0o---

ĐIỀU 4: A lan nhã thọ thực (Sự thọ thực tại a lan nhã)

A. CHÁNH VĂN:

Tỳ kheo sống tại a lan nhã xa xôi hẻo lánh, chỗ đáng nghi ngờ, có sự sợ hãi. Nếu Tỳ kheo sống tại trú xứ a lan nhã như vậy, trước không nói cho đàn việt biết, không thọ nhận vật thực bên ngoài Tăng già lam, không bệnh, tự tay mình thọ nhận vật thực và thọ thực, Tỳ kheo ấy cần phải đối diện trước Tỳ kheo khác mà phát lộ rằng: " Thưa Đại đức, tôi phạm pháp đáng khiển trách, làm điều không nên làm. Nay đối trước Đại đức xin phát lộ sám hối". Đây gọi là pháp hồi quá.

B. LƯỢC GIẢI:

+ Điều luật có rất nhiều điểm khác nhau giữa các bộ. Để có thể có một cái nhìn tổng hợp, trước hết cần nêu quan điểm của riêng từng bộ, về duyên khởi cũng như giải thích chánh văn.

+ Duyên khởi:

Tứ phần: Phật tại Ca tỳ la vệ, trong vườn Ni câu loại. Các Thích nữ trong thành mang thực phẩm đến Tăng già lam cúng dường. Bọn giặc cướp biết được, chúng đón đường xách nhiều các nạng. Các Tỳ kheo bạch Phật. Phật dạy: Từ nay nên báo cho các con gái họ Thích biết, bảo đừng ra khỏi thành vì dọc đường có giặc cướp. Nếu các nạng đã ra khỏi thành, bảo đừng đến tăng già lam vì giữa đường có giặc cướp, rồi Ngài kết giới: (...) không thọ nhận vật thực bên ngoài tăng già lam, mà bên trong tăng già lam thọ nhận vật thực và thọ thực (...)

Mặc dù các thí chủ được báo biết tình hình nguy hiểm, nhưng họ vẫn mang vật thực đến tăng già lam. Các Tỳ kheo không dám thọ nhận. Phật dạy, trong trường hợp này, thọ nhận không phạm. Rồi lại có Tỳ kheo bệnh, Phật tùy khai, không áp dụng điều luật này. Lại có thí chủ trao vật thực cho

Tỳ kheo bằng cách để xuống đất, hoặc sai người khác mang cho, các Tỳ kheo thấy đều không dám thọ nhận. Phật dạy trong các trường hợp này thọ nhận không phạm. Rồi Ngài kết giới lần thứ hai, với chánh văn đầy đủ như trên.

Ngũ phần: Phật tại Ca tỳ la vệ. Các cư sĩ mang vật thực cho các Tỳ kheo sống tại a lan nhã. Dọc đường họ bị cướp, bèn trách các Tỳ kheo không báo cho biết trước. Phật nhân đó kết giới lần đầu: Tỳ kheo sống tại trú xứ a lan nhã, đáng nghi ngờ, có sự sợ hãi, trước không dò xét, mà bên trong tăng phường thọ nhận vật thực... Sau đó nữa, có 500 nô lệ phản họ Thích, kéo nhau lên rừng làm giặc cướp. Chúng hay tin các con gái họ Thích sẽ mang vật thực đến tăng già lam, bèn bảo nhau chặn đường. Các Tỳ kheo biết được, thông báo cho các Thích nữ biết. Bọn cướp đợi không thấy các nàng đến, biết là các Tỳ kheo đã thông báo, bèn đánh các vị đến gần chết. Phật nhân đây kết giới lần thứ hai: (...) bên trong tăng phường tự tay thọ nhận vật thực, không ra ngoài mà thọ nhận (...)

Tăng kỳ: Phật tại Ca tỳ la vệ. Một số Tỳ kheo sống tại a lan nhã, được cha mẹ, hoặc chị em, hoặc thân quyến của họ khiến gia nhân mang vật thực tiếp tế. Dọc đường chúng sốt phần để tự dùng. Sau đó, các Tỳ kheo về thăm nhà, người nhà hỏi việc tiếp tế vật thực. Các Tỳ kheo cứ sự thực nói. Các người này biết gia nhân đã ăn bớt, bèn đánh đập chúng. Do vậy chúng oán hận các Tỳ kheo. Phật kết giới với nội dung gồm các điểm: không nói với bên ngoài, không thọ nhận bên ngoài, mà bên trong tự tay thọ nhận. Rồi bộ này kể thêm do các trường hợp Tỳ kheo bệnh nên Phật tùy khai, và tiếp theo đó ghi đầy đủ chánh văn kết giới.

Thập tụng: Phật tại Ca tỳ la vệ. Một bọn tội phạm trốn lên rừng làm giặc cướp. Các Thích nữ mang vật thực vào rừng dâng cúng Phật và Tăng. Giữa đường, bị bọn cướp trấn lột hết y phục. Các người họ Thích hay tin, bố trí vây bắt bọn cướp. Trong khi các nàng họ Thích bị trấn lột hết y phục, thì nhóm sáu Tỳ kheo khát thực đi ngang qua, thấy vật thực, kêu các nàng trao cho họ. Các nàng bắt mãi, khiển trách: chúng tôi bị cướp phải lỏa hình, các đại đức không nghĩ gì đến, lại yêu sách vật thực. Trong khi đó, Phật hay biết chuyện, khiến A Nan kiểm các y đã xả mang ra cho các nàng. Rồi Ngài gọi nhóm sáu Tỳ kheo ấy đến khiển trách, và kết giới. Văn kết giới đạ thể như Tứ phần.

Căn bản: duyên khởi như Thập tụng, nhưng chánh văn khác hẳn các bộ. Chi tiết này sẽ nói sau.

+ Giải thích chánh văn:

- A lan nhã xa xôi, các bộ giải thích giống nhau. A lan nhã cách tụng 500 tụng, hay một câu lô xá. Thập tụng nói thêm: đây là nói theo cách ước tính của người Ma Kiệt Đà. Nếu theo phương bắc, a lan nhã là địa điểm cách tụng nửa câu lô xá thôi. Ngoài ra, trong các bộ chỉ nói gọn là a lan nhã, không phẩm định xa xôi.

- Đáng nghi ngờ, có sự sợ hãi, tức chưa thông báo cho thí chủ biết a lan nhã Tỳ kheo đang sống có nguy hiểm về giặc cướp hay thú dữ v.v..., để họ đề phòng, nếu họ cần đến trú xứ ấy. Tứ phần không có giải thích. Điểm này, Ngũ phần nói: trước không dò xét (Hán: tư thị), và cũng không có giải thích. Nhưng đại khái ý nghĩa cũng gần giống như Tứ phần. Dò xét tình hình nguy hiểm như thế nào và thông báo cho các thí chủ biết để đề phòng. Trong Thập tụng và Căn bản, câu văn này ấn định thể thức tổ chức canh phòng của các Tỳ kheo đối với giặc cướp. Chánh văn Thập tụng thay nguyên câu này bằng một câu khác: Tăng chưa tác sai. Bộ này tự giải thích: Tăng chưa tác pháp bạch nhị yết ma sai một Tỳ kheo làm người tham tri thực, tức Tỳ kheo có phận sự đi nhận lãnh thực phẩm bên ngoài tăng già lam. Mục đích sai cử này là để các cư sĩ, có thể là phụ nữ, khỏi đi vào con đường nguy hiểm có giặc cướp mai phục. Theo ý nghĩa này, nếu Tăng chưa sai ai làm tham tri thực, không một Tỳ kheo nào được phép ngồi yên để chờ thí chủ mang vật thực đến. Khi đã sai cử người rồi, các vị có thể thọ nhận vật thực bên trong tăng già lam từ người tham tri ấy.

Việc sai cử người này cũng được đề cập trong Căn bản. Nhưng trong đây không gọi là người tham tri thực, mà là người khán thủ, tức Tỳ kheo có trách nhiệm tuần tra, thăm dò tình hình bọn cướp. Đây là biện pháp phòng ngừa cả Tỳ kheo sống tại nơi có giặc cướp. Bộ này nêu chi tiết các trách nhiệm của Tỳ kheo được Tăng sai cử làm khán thủ. Chung quanh bốn phía trú xứ, trong phạm vi một nửa do tuần, vị ấy phải quan sát tường tận, nơi nào nghi có giặc cướp ẩn náu, phải đốt khói làm hiệu, hoặc treo cao nêu cho mọi người nhìn thấy, hoặc rải lá dọc đường làm dấu, nghĩa là bất cứ hình thức thông báo nào tốt là được. Về hình thức phòng ngừa hay thông báo, bộ này và Thập tụng giống nhau. Nhưng về yếu tố căn bản để thành phạm, bộ này khác hẳn với các bộ. Chánh văn nói: (...) trước chưa có người thăm dò tình hình nguy hiểm, nếu ở bên ngoài trú xứ mà thọ nhận vật thực (...). Không có giải thích gì về ý nghĩa này, nhưng nó được hàm ngụ trong duyên khởi. Các nàng họ Thích bị bọn cướp lộ, vì trần truồng nên phải núp trong bụi. Nhóm sáu Tỳ kheo đi ngang qua, thấy vật thực mà không thấy người, bèn lên tiếng hỏi.

Các nàng thuật chuyện bị cướp lột. Các vị này, thay vì chiếu cố tình cảnh các nàng, lại gọi các nàng ra dâng vật thực, vì theo phép nếu không có người trao Tỳ kheo không được tự động nhận. Bị thúc bách, mặc dù trần truồng, các nàng phải ra dâng. Chi tiết này chỉ cho thấy một khía cạnh của vấn đề mà thôi. Có lẽ bộ này muốn nói rằng, trong khi chưa có sự bố phòng, thì địa điểm an toàn để thí chủ trao vật thực, và các Tỳ kheo thọ lãnh và thọ dụng là tại bên trong phạm vi trú xứ.

Sự khác biệt giữa Căn bản và các bộ khác về điểm này có thể được giải thích như sau. Trong qua điểm các bộ khác, trú xứ a lan nhã ở đây chính là địa điểm ẩn núp của giặc cướp. Phạm vi của trú xứ là phạm vi mất an ninh, cho nên các Tỳ kheo không thể để cho các cư sĩ vào trong phạm vi ấy mà không có sự cảnh giác. Những trong quan điểm của Căn bản, bên trong phạm vi trú xứ, nơi các Tỳ kheo đang sống, là phạm vi an ninh. Bên ngoài phạm vi trú xứ là phạm vi mất an ninh. Nói cách khác, có hai khu vực an ninh: bên trong trú xứ của Tỳ kheo và phạm vi tự lực. Giữa hai phạm vi ấy có một khu vực nguy hiểm cần bố phòng. Như vậy, điểm căn bản trong tất cả các bộ, kể cả Căn bản, là Tỳ kheo không được thọ nhận vật thực và thọ dụng trong khu vực mất an ninh. Do quan điểm khác nhau về khu vực mất an ninh này mà giữa Căn bản và các bộ khác có sự bất đồng về địa điểm Tỳ kheo được phép thọ nhận vật thực và thọ dụng tại đó.

Quan điểm của Tăng kỳ về sự thông báo này lại khác hẳn tất cả các bộ. Trong chánh văn, bộ này nói: trước không thông báo (Hán: tiên bất ngữ). Xét về văn, ý nghĩa cũng như Tứ phần. Nhưng thật sự, câu này có một nội dung khác hẳn. Trong giải thích của Tăng kỳ, ở đây không phải là sự thông báo cho thí chủ biết trước có sự nguy hiểm để đề phòng, mà thông báo cho họ biết về khẩu phần trong trú xứ. Ý nghĩa này, như đã thấy trong duyên khởi, nguyên do vì các gia nhân ăn bớt, nên các thí chủ cần biết khẩu phần. Có hai cách thông báo về khẩu phần: hoặc nói rõ con số, hoặc chỉ nói tổng quát không kể con số. Theo ý nghĩa này, nếu đã có sự thông báo cho thí chủ biết, các gia nhân không thể giấu đường lén sót bớt, do đó các Tỳ kheo có thể ngồi ngay trong trú xứ để đợi vật thực mang đến. Trái lại, các vị phải ra khỏi trú xứ để đón nhận giữa đường. Sự khác biệt này là do trong chánh văn của Tăng kỳ chỉ đề cập sự thọ nhận vật thực của các Tỳ kheo sống tại a lan nhã có nguy hiểm như các bộ khác. Do vậy, trong Tăng kỳ hoàn toàn không đề cập gì đến sự cảnh giác hay bố phòng cả.

+Tổng luận:

Sự khác biệt của Tăng kỳ như thế không có bất cứ yếu tố nào để tổng hợp với các bộ khác. Vì tình hình a lan nhã ở đây không phải là nơi tàng ẩn sự nguy hiểm. Căn bản tuy không đồng với các bộ khác về địa điểm thọ thực, nhưng điểm chung là nơi nào có nguy hiểm, trong phạm vi đó, Tỳ kheo không được thọ thực nếu chưa có sự cảnh giác hay bố phòng. Đối với Căn bản, tình hình nguy hiểm nằm ngoài phạm vi trú xứ của các Tỳ kheo. Đối với các bộ khác, sự nguy hiểm nằm ngay giữa lòng trú xứ. Điểm này cho thấy tình hình sinh hoạt của Tăng đoàn khác nhau giữa các bồi, về mặt tổ chức đời sống tập thể.

Trong các bộ, Tăng đoàn của Thuyết nhất thiết hữu bộ, tức bộ phái trì luật Thập tụng, sự tổ chức có cơ sở hơn các bộ khác. Tuy nhiên, sự tổ chức ấy cũng chỉ thấy trong trường hợp có nguy hiểm. Điều này được chứng tỏ bằng sự Tăng tác yết ma sai cử người làm tham tri, phụ trách tiếp đón vật thực.

Tách riêng từ Hữu bộ, phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ hình như đã tiến đến đời sống tập thể có tổ chức khá chặt chẽ. Chính vì vậy mà người ngoài, và ở đây là giặc cướp, không thể trà trộn ẩn náu ngay giữa trú xứ của Tăng đoàn. Chính sự tổ chức về đời sống tập thể của các Tỳ kheo không đồng nhất ấy, khiến cho các bộ giải thích điều luật này trên những cơ sở khác nhau.

+ Ngoài vấn đề địa điểm thọ nhận và thọ thực đã nói trên, các yếu tố khác khá rõ trong chánh văn, không cần giải thích thêm.

---o0o---

III. KẾT THUYẾT

Thưa các Đại đức, tôi đã tụng xong bốn pháp ba la đề đề xá ni.

Nay hỏi các Đại đức có trong đây có thanh tịnh không ?

Các Đại đức trong đây thanh tịnh, vì im lặng. Việc ấy tôi ghi nhận như vậy.

---o0o---

Chương 7: Pháp Chứng Học

Hòa thượng Thích Trí Thủ

Nguồn: Hòa thượng Thích Trí Thủ dịch

I. TỔNG TIÊU

A. CHÁNH VĂN:

Thưa các Đại đức, đây là một trăm pháp chứng học, xuất từ giới kinh, mỗi nửa tháng tụng một lần.

B. LƯỢC GIẢI:

Chứng học pháp, hoặc gọi là chứng đa học pháp. Tiếng Phạn của nó được phiên âm Hán là thi xoa kế lại ni, hoặc thức xoa ca la ni, nghĩa đen là "điều cần phải thực hiện". Theo nguyên văn Phạn, sự cấu tạo văn cú của các điều khoản thuộc chương này có điểm khác biệt với các chương trước. Trong các chương trước, văn cú của mỗi điều khoản bắt đầu rằng: "Tỳ kheo nào..." và cuối cùng xác định Tỳ kheo phạm tội thuộc thiên tụ nào. Trong chương các pháp chứng học này, văn cú theo tiếng Phạn có thể được diễn ra như sau: "cần học tập rằng tôi sẽ...". Cách dùng động từ được chia với ngôi thứ nhất, số ít, thì tương lai, trực thuyến cách, đã nêu rõ bản chất của các điều học này. Nếu bản chất của các chương trước là chỉ trì và chỉ phạm, thì bản chất của chương này là tác trì và tác phạm. Mặc dù có rất nhiều điều khoản chứa đựng từ phủ định không, nhưng phải hiểu nó luôn đi kèm với động từ thì tương lai: tôi sẽ không...

Các vi phạm đối với các điều khoản thuộc chương này đều phạm tội đột kiết la. Đối tượng của những điều khoản trong đây đại bộ phận là bốn oai nghi cử chỉ, cùng với những những sự việc ăn uống, thuyết pháp, v.v... Nói một cách tổng quát, đây là những điều tác thành tư cách lịch sự, cao nhã của một Tỳ kheo. Ngoài tác phong trong sự giao tiếp với thế tục ấy, các điều khoản trong chương này còn nhắm đến mục đích quan trọng khác trong đời sống tu tập của Tỳ kheo: đó là sự hộ trì chánh niệm, là nền tảng của sự tu tập các thiên định. Do ý nghĩa này, một số lớn các điều khoản căn bản của chứng học được đề cập thường xuyên trong Kinh tạng, nhất là A hàm, mỗi khi mô tả đời sống tu tập nhiệt thành của một Thánh đệ tử xuất gia.

Tuy nhiên, con số điều khoản, cũng như nội dung các điều khoản thuộc pháp chúng học này, khác biệt rất lớn giữa các bộ. Đây hẳn là do ảnh hưởng địa phương, tập quán xã hội của địa phương nơi mà mỗi bộ phái sinh hoạt và phát triển riêng biệt. Chẳng hạn. Trong số 100 điều chúng học của luật Tứ phần, có tất cả 26 điều, từ 60 đến 85, với đối tượng chủ yếu là sự kính trọng và cúng dường tháp; các điều này hoàn toàn không có trong tất cả các bộ khác. Sự kiện này chứng tỏ truyền thống Đàm vô đức có một quan niệm đặc biệt về việc xây dựng tháp Phật. Theo đà phát triển về lịch sử nghệ thuật của đạo Phật Ấn, các bộ phái khác không phải nhất thiết cấm chỉ việc dựng tháp, nhưng các bộ ấy không thiên trọng đặc biệt về công việc này như Đàm vô đức.

Mặt khác, sự khác biệt giữa các bộ về các điều khoản chúng học là một trong những tư liệu quý giá, và có thể nói là rất xác thực, đối với việc nghiên cứu sinh hoạt thường nhật của Tỳ kheo trong các địa phương, và từ đó có thể mở rộng đến việc nghiên cứu tình trạng phát triển của các bộ phái Phật giáo tại Ấn. Nhưng đây là những công trình nghiên cứu ngoài phạm vi của tập giải Giới bốn này.

Tổng chi, một trăm pháp chúng học của Tứ phần có thể được phân thành 10 nhóm như sau:

- 1) Y phục: điều 1 và 2;
- 2) Tác phong tại nhà bạch y: từ điều 3 đến 25;
- 3) Tác phong trong sự ăn uống: điều 26 – 47;
- 4) Hộ bát: điều 48;
- 5) Đại tiểu tiện, khạc nhổ: điều 49 – 51;
- 6) Tác phong thuyết pháp: điều 52 – 59, 86 – 92, và 96 – 100;
- 7) Đối với tháp và tượng Phật: điều 60 – 85;
- 8) Tác phong đi đường: điều 93;
- 9) Leo cây: điều 94;
- 10) Tích trượng: điều 95.

Về những khác biệt giữa các bộ, xem bảng đối chiếu trong phần tổng luận.

---o0o---

II. GIỚI TƯỚNG

ĐIỀU 1: Nên bận niết bàn tăng cho tề chỉnh, cần phải học

+ Niết bàn tăng, cũng âm là Nê hoàn tăng; Hán dịch là quần, hoặc hạ quần. Thực sự nó là cái váy mặc lót bên trong, che phần dưới thân thể. Trung quốc không có loại phục sức này, do đó không có dịch ngữ tương đương chính xác. Ở đây, bận tề chỉnh, được giải thích là không quá thấp xệ xuống khỏi rốn; không quá cao lên đến đầu gối; không túm thành vòi voi để thông lọng trước bụng; không túm thành lá đa la ở hai bên hông; cũng không xếp thành những nếp nhăn quanh hông.

+ Cần phải học, cuối mỗi điều khoản đều kết thúc như vậy, để nêu rõ bản chất của điều học. Nếu nói theo nguyên văn Phạn, phải nói đủ là: Cần học tập rằng "tôi cần bận niết bàn tăng cho tề chỉnh."

ĐIỀU 2: Nên khoác ba y cho chỉnh tề, cần phải học.

+ Ba y tức tăng già lê, uất đa la và an đà hội. Sự tề chỉnh, cũng được giải thích như điều 1 trên.

ĐIỀU 3: Không nên vắt ngược y khi đi vào nhà bạch y, cần phải học.

ĐIỀU 4: Không nên vắt ngược y khi ngồi trong nhà bạch y, cần phải học.

Nội dung 2 điều này giống nhau; chỉ khác nhau về tác phong khi đang vào nhà, và lúc đang ngồi trong nhà.

+ Vắt ngược, tức vén ngược, hay tặc ngược lại y phần dưới vắt lên vai, khiến để lộ phần dưới, hay một phần hông của thân thể.

+ Nhà bạch y, Hán: bạch ý xá, được giải là thôn xóm.

ĐIỀU 5: Không nên quán y nơi cổ khi đi vào nhà bạch y, cần phải học.

ĐIỀU 6: Không nên quán y nơi cổ khi ngồi trong nhà bạch y, cần phải học.

+ Quán y nơi cổ, được giải thích là nắm cả hai cheo y vắt qua vai trái. Ở đây cần hình dung cách khoác một trong ba y. nếu khoác y chừa vai phải, thì một chéo y sẽ buông thõng trước ngực, và một chéo khác buông thõng phía sau lưng. Như vậy là hợp cách. Trái lại, nắm luôn cả chéo sau, vòng qua vai rồi vắt ngược qua vai trái, như vậy là dùng quán y nơi cổ.

ĐIỀU 7: Không nên trùm đầu khi đi vào nhà bạch y, cần phải học.

ĐIỀU 8: Không nên trùm đầu khi ngồi trong nhà bạch y, cần phải học.

+ Trùm đầu, tức dùng y, hoặc lá cây, hoặc các thứ vụn vặt khác che kín đầu, như tác phong của kẻ trộm.

ĐIỀU 9: Không nên nhún nhảy khi đi vào nhà bạch y, cần phải học.

ĐIỀU 10: Không nên nhún nhảy khi ngồi trong nhà bạch y, cần phải học.

+ Nhún nhảy, nguyên Hán nói: khiêu hành, vừa đi vừa nhảy. Giải thích của chính Tứ phần 20 (700a) nói: nhún nhảy (khiêu hành), nghĩa nhảy (khiêu) hai gót chân (song cước). Giải thích như vậy tức muốn nói vừa đi vừa nhảy hai gót chân. Nếu là ngồi, thì động tác nhún nhảy này có thể được hiểu là rung đùi bằng cách nhún nhảy hai gót chân. Theo một ý nghĩa rộng rãi, nhún nhảy cũng bao gồm cả động tác nhảy, như nhảy băng qua một nương nước, hay một chương ngại vật. Đó đó, Tứ phần 20 (700a) nêu các ngoại lệ không phạm, như bị người đuổi đánh, bị giặc cướp, thú dữ rượt, hoặc khi cần qua suối, qua hầm mà không có lối nào khác, thì được phép nhảy.

ĐIỀU 11: Không nên ngồi chồm hỏm trong nhà bạch y, cần phải học.

+ Ngồi chồm hồm, cũng nói là ngồi chò hờ, Hán: tốn cứ tọa. Duyên khởi của Tứ phần nói, một Tỳ kheo ngồi chồm hồm trong nhà bạch y. Trong lúc đó, một Tỳ kheo ngồi cạnh vo tình duỗi tay đưng phải khiến vị ấy bị ngã lẩn. Tuy nhiên, cách ngồi này cũng còn được coi là tư thế khiêm nhường khi cần bày tỏ thái độ cung kính đối với hàng trưởng thượng. Đây là một phong tục đặc biệt của Ấn Độ. Do đó, Tứ phần ghi các trường hợp ngoại lệ, như khi ngồi để sám hối, để thọ giáo. Mặt khác, các kinh điển A hàm rải rác kể một số tu sĩ ngoại đạo chủ trương khỗ hạnh, luôn luôn chỉ ngồi chồm hồm. Chủ trương này bị coi là tà vạy. Điều học này như vậy còn có mục đích phân biệt tác phong của một Tỳ kheo với các tu sĩ ngoại đạo khác khi ngồi trong nhà bạch y.

ĐIỀU 12: Không nên chống nạnh khi đi vào nhà bạch y, cần phải học.

ĐIỀU 13: Không nên chống nạnh khi ngồi trong nhà bạch y, cần phải học.

+ Chống nạnh: chống bàn tay lên hông và đưa cùi chỏ ra, được mô tả là tác phong đặc chí của người vừa cưới vợ. Ở đây, Tứ phần cũng nêu các trường hợp ngoại trừ không phạm: trong tăng già lam, ngoài phạm vi thôn xóm, trên đường đi, lúc đang chấp tác, hoặc có bệnh như thế, hoặc dưới hông có ghè.

ĐIỀU 14: Không nên uốn éo thân mình khi đi vào nhà bạch y, cần phải học.

ĐIỀU 15: Không nên uốn éo thân mình khi ngồi trong nhà bạch y, cần phải học.

+ Uốn éo thân mình, Hán: dao thân, tức động tác lắc lư thân mình hay vặn vẹo thân mình qua trái hay qua phải.

ĐIỀU 16: Không nên khoát tay khi đi vào nhà bạch y, cần phải học.

ĐIỀU 17: Không nên khoát tay khi ngồi trong nhà bạch y, cần phải học.

+ Khoát tay, Hán: trạo thủ, chỉ động tác khoát hay vẫy tay, được mô tả như là động tác tỏ ra sự oai vệ của quốc vương, đại thần, v.v... Theo mô tả

này, đây không nhất thiết chỉ động tác làm dáng của người nữ, tức đánh đấng xa. Liệt kê các trường hợp ngoại lệ của Tứ phần cho thấy rõ thêm về động tác này: bị người đánh bèn đưa tay lên đỡ; gặp thú dữ, đạo tặc bèn khoát tay để chạy; hoặc khi phải tránh né người đang vác một bó gai; hoặc khi bơi qua sông phải khoát tay; hoặc nhảy qua ao, qua hầm hố mà phải khoát tay; hoặc đi không kịp bạn đồng hành bèn đưa tay vẫy gọi. Các trường hợp này đều không phạm.

ĐIỀU 18: Nên trùm kín thân thể khi đi vào nhà bạch y, cần phải học.

ĐIỀU 19: Nên trùm kín thân thể khi ngồi trong nhà bạch y, cần phải học.

+ Trùm kín thân thể: ăn bận kín đáo không để hở hang.

ĐIỀU 20: Không nên liếc nhìn hai bên khi đi vào nhà bạch y, cần phải học.

ĐIỀU 21: Không nên liếc nhìn hai bên khi ngồi trong nhà bạch y, cần phải học.

+ Liếc nhìn hai bên, được nói là tác phong của kẻ trộm. Tác phong đứng đắn của Tỳ kheo là phải nhìn thẳng phía trước, không quay đầu nhìn phải, nhìn trái. Trừ các trường hợp bắt buộc, hoặc cần thiết, như nhìn bóng nắng để biết thời gian; hoặc khi nghi ngờ có sự nguy hiểm, muốn tìm đường thoát thân.

ĐIỀU 22: Nên khẽ tiếng khi đi vào nhà bạch y, cần phải học.

ĐIỀU 23: Nên khẽ tiếng khi ngồi trong nhà bạch y, cần phải học.

+ Khẽ tiếng, Hán: tĩnh mặc, nghĩa đen là lặng lẽ và nín thinh. Nhưng giải thích của Tứ phần nêu sự trái ngược với nó là sự ồn ào, lớn tiếng. Trong điều học này, Tỳ kheo khi đi trong thôn xóm, hay ngồi tại nhà bạch y, không bắt buộc phải im lặng, câm in; nhưng chỉ nên nói nhỏ nhẹ, vừa đủ nghe, không gây ồn ào, kêu réo náo nhiệt. Các trường hợp ngoại trừ: hoặc có bệnh nói to tiếng; hoặc nói chuyện với người điếc, lãng tai; hoặc khi gặp nguy hiểm cần lớn tiếng kêu cứu.

ĐIỀU 24: Không nên cười cợt khi đi vào nhà bạch y, cần phải học.

ĐIỀU 25: Không nên cười cợt khi ngồi trong nhà bạch y, cần phải học.

+ Cười cợt, hay cười giỡn. Theo giải thích của Tứ phần, điều này bao gồm tất cả sự há miệng để hở răng. Do đó, luật này liệt kê những trường hợp không phạm như người có bệnh hở răng, hay người môi đau không ngậm để che kín răng được; hoặc khi cười nghĩ đến điều hay trong Phật pháp.

ĐIỀU 26: Phải dụng ý khi thọ nhận thức ăn, cần phải học.

+ Dụng ý, tức chú tâm, hay chú ý, khi thọ nhận thức vật thực từ người, không để rơi đổ. Theo phép, khi thọ nhận, tay trái bưng bát, tay phải giữ miệng bát.

ĐIỀU 27: Thọ nhận thức ăn vừa ngang bát, cần phải học.

+ Ngang bát, tức vừa ngang miệng bát, không nhận đầy quá, khiến thức ăn rơi rớt ra ngoài.

ĐIỀU 28: Thọ nhận canh vừa ngang bát, cần phải học.

+ Cách thọ nhận như điều 27 trên; ở đây nói về canh. Canh, ở đây chỉ chung các thức ăn ngoài cơm ra.

ĐIỀU 29: Ăn cơm và canh đồng đều nhau, cần phải học.

+ Đồng đều, theo giải thích, cơm đã được dọn nhưng canh chưa dọn lên mà đã ăn hết; hoặc ngược lại. Việc này bị chỉ trích là ăn như kẻ đói. Duyên khởi (703b) nói, có nhà cư sĩ thỉnh Tăng cúng dường. Cư sĩ dọn cơm lên trước, rồi trở vào trong để bưng canh ra. Khi bưng canh ra, nhóm sáu Tỷ kheo đã ăn hết cơm. Cư sĩ bèn trở vào lấy cơm; khi trở ra, nhóm sáu Tỷ kheo lại ăn hết canh. Do đó, họ bị cư sĩ này chê bai. Trường hợp không phạm: chỉ cần dùng một trong hai thức, hoặc cơm hoặc canh; hoặc khi có việc khẩn cấp, cần ăn nhanh.

ĐIỀU 30: Theo thứ tự mà ăn, cần phải học.

+ Thứ tự, ở đây chỉ thứ lớp các thức ăn trong bình bát. Không ăn theo thứ lớp, là chỉ tìm lựa những vật ngon trong bình bát mà ăn trước. Cách này bị chê là ăn như chó, như bò, ngựa, chim chóc, v.v... Trường hợp không

phạm: vật thực trong bát quá nóng nên phải lựa thứ nguội hơn để ăn trước; hoặc có việc khẩn cấp, phải ăn vội.

ĐIỀU 31: Không nên moi giữa bát mà ăn, cần phải học.

+ Moi giữa bát, chừa lại bốn phía, lấy thức ăn từ giữa lòng bát khiến thành lỗ trống. Cách này bị chê là ăn như chó, như heo, như lừa, chim chóc, v.v...

ĐIỀU 32: Tỳ kheo không bịnh, không được vì mình yêu sách cơm, canh, cần phải học.

+ Yêu sách, tức đòi hỏi những thứ theo ý mình. Trường hợp không phạm, chánh văn đã nói rõ: trường hợp bịnh, hoặc xin cho người khác.

ĐIỀU 33: Không nên dùng cơm che lấp canh để mong được thêm, cần phải học.

+ Dùng cơm che lấp canh: dùng cơm phủ lên canh, nghĩa là các thức ăn khác ngoài cơm ra, với dụng ý để được tiếp thêm thức ăn nữa. Đây là thái độ của kẻ tham ăn, bị chê là tư cách của kẻ sắp chết đói.

ĐIỀU 34: Không nên liếc nhìn vào bình bát người khác sanh tâm tỵ hiềm, cần phải học.

+ Nhìn sang bát người ngồi cạnh, để so sánh sự ít nhiều giữa mình và người, rồi nhân đó sanh tâm ganh tị. Trong Quảng luật của Tứ phần, và trong Giới bốn của Hoài Tố tập, không đề cập đến sự ganh tỵ hiềm. Chủ yếu trong điều học này là không được nhìn sang bát người ngồi cạnh. Trường hợp không phạm: người ngồi cạnh bịnh cần được mình chăm sóc; hoặc mất mình mờ; hoặc nhìn để biết đã nhận thức ăn hay chưa, thức ăn tịnh hay bất tịnh.

ĐIỀU 35: Phải chú tâm vào bát mà ăn, cần phải học.

+ Chú tâm vào bát của mình, không nhìn ngó hai bên. Duyên khởi (705c), nhóm sáu Tỳ kheo vừa ăn vừa nhìn ngắm hai bên, bất giác vị Tỳ kheo ngồi cạnh dẩu mắt bình bát.

ĐIỀU 36: Không nên vắt cơm lớn, cần phải học.

+ Vắt cơm lớn: phong tục Ấn Độ, người ta ăn bốc. Vắt cơm thành khối lớn quá, sẽ bỏ không vừa miệng.

ĐIỀU 37: Không nên há miệng lớn đợi cơm mà ăn, cần phải học.

+ Há miệng lớn đợi cơm: cơm hay thức ăn chưa đưa lên gần miệng mà há miệng để chờ.

ĐIỀU 38: Không nên ngậm cơm mà nói, cần phải học.

+ Ngậm cơm mà nói: cơm hay thức ăn trong miệng chưa được nuốt xuống, vừa ngậm vừa nói, khiến lời nói không rõ ràng, người nghe không hiểu.

ĐIỀU 39: Không nên thả vắt cơm vào miệng, cần phải học.

+ Điều này cũng do tục lệ ăn cơm bốc. Theo pháp, tay bốc cơm, vắt thành nắm, đưa từ từ vào miệng, chứ không được thả vào.

ĐIỀU 40: Không nên bỏ cơm rơi rớt khi ăn, cần phải học.

+ Bỏ cơm rơi, Hán: di lạc phạm, được giải thích là phân nửa cắn vào trong miệng phân nửa còn lại trong tay. Theo giải thích này, đây cũng là do phong tục ăn bốc. Như vậy, điều này muốn nói rằng, mỗi vắt cơm là mỗi miếng ăn; không nên chỉ cắn phân nửa vắt cơm, chừa lại phân nửa. Do đó, khi bốc cơm, hoặc lớn hoặc nhỏ phải tùy theo miệng mà vắt thành nắm cho vừa, không nên vắt lớn quá để phải cắn làm hai. Ngoại trừ những loại thức ăn không tùy ý vắt thành những nắm lớn nhỏ được, như miếng thịt lớn phải cắn làm hai, hoặc mía phải cắn từng miếng, v.v...

ĐIỀU 41: Không nên búng má mà ăn, cần phải học.

+ Búng má: dồn cơm vào hai bên má, khiến má căng phồng lên, như khi vượn.

ĐIỀU 42: Không nên nhai cơm có tiếng khi ăn, cần phải học.

ĐIỀU 43: Không nên hớp cơm có tiếng khi ăn, cần phải học.

+ Hớp cơm có tiếng, Hán: đại hấp phạm, được giải thích là há miệng rồi hô hấp cơm mà ăn. Nghĩa là, thay vì đưa cơm thẳng vào miệng, thì lại để

cách xa rồi há miệng và dùng hơi miệng hút cơm vào. Trường hợp ngoại trừ là các thứ canh, sữa, v.v., cần phải phải húp, tức hút bằng hơi miệng, nhưng cũng không khiến kêu thành tiếng.

ĐIỀU 44: Không nên lấy lưỡi liếm cơm mà ăn, cần phải học.

+ Lấy lưỡi liếm, nghĩa là, thay vì vắt cơm thành nắm rồi đưa vào miệng, ở đây thè lưỡi ra liếm. Quảng luật (708b) nêu các trường hợp không phạm: tay dơ, hoặc bị người trói, v.v..., Điều này cho thấy rõ ý nghĩa là luôn luôn phải ăn bằng tay, và ăn bốc. Rải rác trong các kinh thuộc A hàm cũng có kể các tu sĩ ngoại đạo chủ trương khổ hạnh, trong đó có những người không đụng tay vào thức ăn mà luôn luôn chỉ dùng lưỡi để liếm.

ĐIỀU 45: Không nên rảy tay khi ăn, cần phải học.

+ Rảy tay, Hán: chân thủ, nghĩa đen là rung cánh tay; được giải thích là giống như tác phong của vua chúa hay đại thần. Trường hợp không phạm: trong thức ăn có cỏ hoặc sâu, hoặc tay dơ phải rảy cho sạch.

ĐIỀU 46: Không nên tay lượm cơm rơi rớt mà ăn, cần phải học.

+ Cơm rơi rớt, Hán: tán phạn, được giải thích là tán khí phạn, nghĩa là cơm bị đổ rơi rớt rải rác. Cách ăn này bị chê giống như gà, như chim.

ĐIỀU 47: Không nên tay dơ bưng đồ đựng nước, cần phải học.

+ Tay dơ, được giải thích là tay còn dính cơm. Đồ đựng nước, bản văn của Quảng luật, cũng như bản tập của Hoài Tố đều nói là ẩm khí; nhưng các bản hiện lưu hành đều chép là thực khí. Theo giải thích của Tứ phần về tay dơ như đã nói, thì ở đây chính xác phải hiểu là các thứ đựng nước để dùng hoặc để uống. Trường hợp ngoại lệ mà luật đã nêu: nếu nhận nước để rửa tay; điều này lại càng chứng tỏ là ẩm khí chứ không phải là thực khí.

ĐIỀU 48: Không nên đổ nước rửa bát trong nhà bạch y, cần phải học.

+ Nước rửa bát: được chỉ rõ là nước còn lộn cơm hay thức ăn. Sở dĩ có sự nêu rõ này là để phân biệt với nước sạch trong bát, mà các cư sĩ khi khánh thành nhà mới thường yêu cầu các Tỷ kheo dùng nước trong bát rưới khắp nhà như một hình thức sái tịnh.

ĐIỀU 49: Không nên đại, tiểu tiện, hỷ, nhổ lên cỏ tươi, cần phải học.

+ Rau cỏ tươi, Hán: sanh thảo thái, chỉ rau hoặc cỏ còn sống. Yù nghĩa của điều này, có thể tham chiếu thêm điều 11 ba dật đề, về việc Tỳ kheo phá hoại mầm sống.

ĐIỀU 50: Không nên đại, tiểu tiện, hỷ, nhổ trong nước, cần phải học.

+ Trong nước, theo bản tập của Hoài Tố, chỉ nói như vậy, không phân biệt nước sạch hay dơ. Các bản chép khác có thêm chữ tịnh, tức chỉ cấm đối với nước sạch. Ý nghĩa của điều học này, có thể tham chiếu các giải thích điều 52 ba dật đề, về việc Tỳ kheo đùa giỡn trong nước.

ĐIỀU 51: Không nên đứng mà đại, tiểu tiện, cần phải học.

+ Đứng đại tiểu tiện không thích hợp với Tỳ kheo, do khoác ba y hoặc bận váy. Tư cách này bị chê là giống như bò, như ngựa.

ĐIỀU 52: Không nên thuyết pháp cho người vắt ngược áo không cung kính, trừ bệnh, cần phải học.

+ Vắt ngược áo, xem giải thích điều 3 và 4 trên.

Từ điều này đến điều 59, và cuối chương, từ điều 96 đến 100, đều là các trường hợp khác nhau của sự thuyết pháp cho người không có thái độ cung kính, trừ người bệnh.

ĐIỀU 53: Không nên thuyết pháp cho người quần áo nơi cổ, trừ người bệnh, cần phải học.

+ Quần áo nơi cổ: phong tục Ấn Độ bận áo choàng. Khi cần tỏ thái độ cung kính, chừa lại vai phải. Trái lại là không cung kính. Xem thêm các giải thích điều 5 và 6 trên.

ĐIỀU 54: Không nên thuyết pháp cho người trùm đầu, trừ người bệnh, cần phải học.

+ Trùm đầu, xem giải thích điều 7 và 8 trên.

ĐIỀU 55: Không nên thuyết pháp cho người quán khăn trên đầu, trừ người bệnh, cần phải học.

+ Quán khăn trên đầu, tức chít khăn. Phong tục Ấn Độ, để đầu trần là tỏ thái độ cung kính. Do đó, quán khăn trên đầu là sự bất kính.

ĐIỀU 56: Không nên thuyết pháp cho người chống nạnh, trừ người bệnh, cần phải học.

+ Chống nạnh, xem các giải thích điều 12 và 13 trên.

ĐIỀU 56: Không nên thuyết pháp cho người mang dép da, trừ người bệnh, cần phải học.

+ Dép da, Hán: cánh tử, chỉ chung các thứ giày dép làm bằng da thú. Xem tham chiếu điều 58 dưới đây.

ĐIỀU 58: Không nên thuyết pháp cho người mang guốc gỗ, trừ người bệnh, cần phải học.

+ Guốc gỗ, Hán: mộc tử. Tổng hợp điều này và điều 57 trên, mang giày, dép, guốc bất cứ làm bằng thứ gì thấy đều là bất kính.

ĐIỀU 59: Không nên thuyết pháp cho người cưỡi ngựa, ngồi xe, trừ người bệnh, cần phải học.

+ Cưỡi ngựa, ngồi xe, Hán: ky thừa.

ĐIỀU 60: Không nên ngủ nghỉ trong tháp Phật, trừ vì canh giữ, cần phải học.

+ Từ điều này đến điều 85, là các trường hợp phải tỏ sự cung kính đối với tháp Phật. Các điều này hoàn toàn không có trong các bộ khác.

ĐIỀU 61: Không nên chôn giấu tài vật trong tháp Phật, trừ vì để cho chắc chắn, cần phải học.

+ Vì để cho chắc chắn, Hán: vị kiên lao cố. Đây chỉ trường hợp có nạn duyên, khẩn cấp, hay không có nơi nào khác để cất giữ.

ĐIỀU 62: Không nên mang dép vào tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 63: Không nên tay cầm dép da vào tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 64: Không nên mang dép da đi nhiều quanh tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 65: Không nên mang giày phú la vào trong tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 66: Không nên tay cầm giày phú la vào trong tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 67: Không nên ngồi ăn dưới tháp, lưu lại cỏ và thức ăn làm dơ đất, cần phải học.

+ Cỏ: chỉ chung các thứ lá lay, cỏ rác. Chủ yếu trong điều này là không ngồi ăn dưới tháp Phật. Nhưng trong những trường hợp đặc biệt, như vì phòng ăn của Tăng chật, hoặc lúc đang lao tác, không còn chỗ nào ngồi ăn thích hợp hơn; bấy giờ được phép, nhưng ăn xong phải dọn sạch, không được để sót lá lay, cơm, thức ăn dư, v.v..., làm dơ chân tháp.

ĐIỀU 68: Không được khiêng tử thi đi qua dưới tháp, cần phải học.

+ Khiêng: chỉ chung các việc khiêng, vác hoặc ẵm.

ĐIỀU 69: Không được chôn tử thi dưới tháp, cần phải học.

ĐIỀU 70: Không được thiêu tử thi dưới tháp, cần phải học.

ĐIỀU 71: Không được đối diện tháp thiêu tử thi, cần phải học.

ĐIỀU 72: Không được thiêu tử thi quanh bốn phía tháp, cần phải học.

ĐIỀU 73: Không được mang áo và giường người chết đi qua dưới tháp, cần phải học.

+ Đây chỉ y phục và chăn giường của người mới chết. Nếu Tỳ kheo lượm y phần tảo từ người chết, sau khi đã giặt, hoặc nhuộm, hoặc xông hương, bấy giờ không gọi là của người chết nữa.

ĐIỀU 74: Không nên đại tiểu tiện dưới tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 75: Không nên đại tiểu tiện đối diện tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 76: Không nên đại tiểu tiện quanh bốn phía tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 77: Không nên mang tượng Phật đến chỗ đại tiểu tiện, cần phải học.

ĐIỀU 78: Không nên nhổ nhánh dương dưới tháp Phật, cần phải học.

+ Nhổ nhánh dương, Hán: tước dương chi. Nhánh dương được dùng làm tắm rửa răng, để cạo lưỡi, và chà sát răng cho sạch. Trong đây, bao gồm tất cả các việc này, mà chủ yếu là cạo lưỡi, chà răng.

ĐIỀU 79: Không nên nhổ nhánh dương đối diện tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 80: Không nên nhổ nhánh dương quanh bốn phía tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 81: Không nên hy, u nhỏ dưới tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 82: Không nên hy, u nhỏ đối diện tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 83: Không nên hy, u nhỏ quanh bốn phía tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 84: Không nên duỗi chân về phía tháp Phật, cần phải học.

ĐIỀU 85: Không nên an trí tháp Phật phòng dưới, mình ở trên, cần phải học.

+ Tháp Phật, ở đây chỉ loại tháp nhỏ được dùng để biểu tượng Pháp thân Phật, bên trong có thể có hoặc không có xá lợi của Phật.

ĐIỀU 86: Không nên thuyết pháp cho người ngồi mà mình đứng, trừ người bệnh, cần phải học.

ĐIỀU 87: Không nên thuyết pháp cho người nằm mà mình ngồi, trừ người bệnh, cần phải học.

ĐIỀU 88: Không nên thuyết pháp cho người ngồi chính giữa còn mình ngồi một bên, trừ người bệnh, cần phải học.

ĐIỀU 89: Không nên thuyết pháp cho người ngồi chỗ cao còn mình ngồi chỗ thấp, trừ người bệnh, cần phải học.

ĐIỀU 90: Không nên thuyết pháp cho người đi phía trước còn mình đi phía sau, trừ người bệnh, cần phải học.

ĐIỀU 91: Không nên thuyết pháp cho người ở chỗ kinh hành cao còn mình ở chỗ kinh hành thấp, trừ người bệnh, cần phải học.

+ Chỗ kinh hành, con đường mà các Tỳ kheo thường đi bách bộ để tập chánh niệm. Ở đây, chỉ chung các lối đi.

ĐIỀU 92: Không nên thuyết pháp cho người ở đường chính còn mình ở phi đạo, trừ người bệnh, cần phải học.

+ Đạo và phi đạo, chỉ đường chính và đường phụ hay đường nhỏ thuộc đường chính. Ở đây bao gồm cả đường và lề đường.

ĐIỀU 93: Không nên nắm tay nhau khi đi đường, cần phải học.

+ Nắm tay nhau, Hán: huề thủ, hai người cùng nắm tay nhau mà đi. Ở đây cũng chỉ luôn việc song song làm cản trở lối đi của người khác.

ĐIỀU 94: Không nên leo lên cây cao quá đầu người, trừ có nhân duyên, cần phải học.

+ Leo cây: đây không chỉ việc leo lên chốc lát, mà chỉ luôn cả việc leo lên để ở. Trong duyên khởi (713a), một Tỳ kheo an cư trên cây, thường đại tiểu tiện xuống bên dưới. Trừ nhân duyên, tức trừ các duyên sự khẩn cấp như bị thú dữ đuổi.

ĐIỀU 95: Không nên bỏ bình bát vào trong đày rồi xô vào đầu gậy, quảy lên vai mà đi, cần phải học.

+ Trong điều này, chủ yếu là dùng gậy quảy bình bát đi đường. Duyên khởi (713b), Bạt Nan Đà làm như vậy, khiến cho người đi đường phải tránh né do đó bị cư sĩ chỉ trích.

ĐIỀU 96: Không nên thuyết pháp cho người cầm gậy, không cung kính, trừ người bệnh, cần phải học.

+ Từ đây cho đến điều 100, các trường hợp thuyết pháp cho người không có thái độ cung kính các trường hợp này, cầm vũ khí các loại trong tay được coi là không cung kính.

ĐIỀU 97: Không nên thuyết pháp cho người cầm gương, trừ người bệnh, cần phải học.

ĐIỀU 98: Không nên thuyết pháp cho người cầm mâu, trừ người bệnh, cần phải học.

ĐIỀU 99: Không nên thuyết pháp cho người cầm dao, trừ người bệnh, cần phải học.

ĐIỀU 100: Không nên thuyết pháp cho người cầm dù, trừ người bệnh, cần phải học.

+ Dù, hoặc ô, cũng chỉ luôn các thứ lọng, nón lá, những thứ che đầu, v.v...

---o0o---

III. KẾT VẤN

Thưa các Đại đức, tôi đã thuyết xong một trăm pháp chúng học.

Nay hỏi các Đại đức trong đây có thanh tịnh không?

Các Đại đức trong đây thanh tịnh. Vì im lặng, tôi ghi nhận như vậy.

Như đã nói trên, tất cả các điều khoản thuộc pháp chúng học này đều thuộc tội đột kiết la. Nhưng trong Quảng luật, dưới phạm tướng của mỗi điều khoản, đều có phân biệt hai trường hợp đột kiết la. Nếu phạm vô tình, không cố ý, phạm đột kiết la trách tâm, tức đột kiết la với hình thức sám hối là chỉ tự khiến trách mình. Nếu phạm với sự cố ý, đột kiết la đối thuyết, tức phát lộ để sám hối trước một Tỷ kheo khác. Chi tiết về các thể thức sám hối, xem phần sau, sám hối và trị phạt.

---o0o---

Chương 8: Bảy Pháp Diệt Tránh

I. CHÁNH VĂN

Thưa các Đại đức, đây là bảy pháp diệt tránh xuất từ giới kinh, mỗi nửa tháng tụng một lần. Nếu có tránh sự khởi lên giữa các Tỷ kheo, tức thì cần phải trừ diệt.

- 1) Cần phải quyết bằng hiện tiền tỳ ni, phải giải quyết bằng hiện tiền tỳ ni.
- 2) Cần giải quyết bằng ức niệm tỳ ni, phải giải quyết bằng ức niệm tỳ ni.
- 3) Cần giải quyết bằng bất si tỳ ni, phải giải quyết bằng bất si tỳ ni.
- 4) Cần giải quyết bằng tự ngôn trị, phải giải quyết bằng tự ngôn trị.
- 5) Cần giải quyết bằng tội xứ sở, phải giải quyết bằng tội xứ sở.
- 6) Cần giải quyết bằng ức niệm tỳ ni, phải giải quyết bằng ức niệm tỳ ni.
- 7) Cần giải quyết bằng như thảo phú địa, phải giải quyết bằng như thảo phú địa.

Thưa các Đại đức, tôi đã thuyết xong bảy pháp diệt tránh.

Nay hỏi các Đại đức trong đây có thanh tịnh không ?

Các Đại đức trong đây thanh tịnh. Vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

---o0o---

II. DUYÊN KHỞI VÀ Ý NGHĨA

A. Ý NGHĨA VẤN ĐỀ:

Tránh, hoặc nói là sự, hoặc nói là tránh sự, là ba thuật ngữ Hán dịch tuy khác nhau nhưng cũng đồng một gốc. Theo nghĩa đen, từ gốc này chỉ cho việc được thêm vào ngoài sự việc thường nhật, và có thể đặt thêm một từ Hán khác để dịch: tăng thượng tác sự. Tuy nhiên, trong thuật ngữ của Luật

tạng, nó chỉ một sự xáo trộn, một sự việc phiền toái xảy ra, hay nói cách khác, vấn đề được đặt ra mà Tăng cần phải giải quyết để duy trì đời sống thanh tịnh và hòa hiệp giữa các Tỷ kheo. Với ý nghĩa chuyên biệt này, có thể mượn một từ Hán khác, gần chính xác: công án, mà theo nghĩa thế tục, là vụ án được đưa ra công đường hay công quyền phán xét. Nhưng ở đây, công, cần được hiểu là chỉ cho Tăng.

Như vậy, tránh, hay tránh sự, theo ý nghĩa tổng quát của nó là bất cứ một sự xáo trộn nào xảy ra mà Tăng cần giải quyết hay phán xét. Sự xáo trộn ấy có thể chỉ liên hệ đến cá nhân một Tỷ kheo, như vi phạm học xứ chẳng hạn. Tỷ kheo phạm luật, đời sống thanh tịnh của vị ấy coi như bị đảo lộn. Một Tỷ kheo là một thành viên của Tăng. Vị ấy nếu không thanh tịnh, thì bản thể thanh tịnh của Tăng bị sút mẻ. Như vậy, sự xáo trộn xảy ra cho Tăng. Do đó, Tăng cần xét xử xem có thực sự Tỷ kheo ấy bị tỳ vết hay không, hay hoàn toàn thanh tịnh. Mặt khác, cũng có sự xáo trộn phát xuất từ Tăng. Thí dụ, các Tỷ kheo thảo luận về pháp, về luật, về giáo nghĩa của Phật. Các ý kiến mâu thuẫn nhau được đề xuất. Và mỗi người tự bình vực quan điểm của mình, cuối cùng chia thành phe nhóm, tranh luận và tranh chấp lẫn nhau, đời sống của Tăng như vậy bị đảo lộn, bị xáo trộn.

Nói tóm, tránh sự bao gồm cả hải phạm vi: cá nhân và tập thể. Pháp diệt tránh là các nguyên tắc luật định có chắc năng dập tắt các tránh sự trong cả hai phạm vi ấy.

Vậy, diệt tránh là gì ? Câu hỏi này xem có vẻ đơn giản: đó là dập tắt các tránh sự, làm cho bụi bặm xáo trộn lắng xuống. Diệt tránh còn có một dịch ngữ Hán khác: chỉ tránh, đình chỉ tránh sự. Diệt hay chỉ, trong nghĩa gốc tiếng Phạn, là tình trạng lắng dịu, tĩnh lặng. Tuy nhiên, trong ý nghĩa chuyên biệt của luật, nên hiểu đó là sự phán quyết về một vụ án. Hiểu như thế, thì các pháp diệt tránh là những nguyên tắc để Tăng xử trị các trường hợp phạm luật, bao trùm cả phạm vi cá nhân, và tập thể. Nói cách khác, chúng giống như những nguyên tắc pháp chế mà một tòa án thế tục phải tuân theo khi xét xử một vụ án, để cho phù hợp với công bằng và lẽ phải.

Nói là nguyên tắc, nhưng thực sự chúng bao gồm các thủ tục tổ chức xét xử và tuyên bố phán quyết. Đương nhiên không hề có việc thiết lập một pháp đình tôn giáo giữa Tăng. Mỗi khi có tránh sự cần dập tắt, Tăng cần phải họp để phán xét. Sự tập họp như vậy, với chức năng của nó, chẳng khác gì một tòa án lâm thời. Do đó, nếu sự tập họp không tuân theo một nguyên tắc nào cả, thì sự tránh sự chẳng những không thể dập tắt, mà còn có cơ gây

tranh luận, rồi dẫn tới tranh chấp, và cuối cùng có thể đi đến tình trạng chia rẽ giữa Tăng. Bởi vì, mỗi tránh sự có những dữ kiện, nguyên nhân, bản chất mỗi khác, thì sự tập Tăng để phán xét phải tuân theo nguyên tắc tương xứng.

Trong thủ tục tố chức, tức phương pháp tập Tăng, có các vấn đề như thụ lý tránh sự, chỉ định người đoán sự, hay thiết lập ban đoán sự. Trong vấn đề thụ lý, bao gồm các nguyên tắc cử tội tức tố quyền của Tỳ kheo nguyên cáo, và các trường hợp bất phục tức kháng biện của Tỳ kheo bị cáo. Tức là, khi một Tỳ kheo cử tội một Tỳ kheo khác trước Tăng, không phải đương nhiên Tăng căn cứ theo đó để xét xử Tỳ kheo bị cử, mà trước hết phải xét tư cách như pháp của người cử tội. Và thứ đến, xem xét lời cử tội có như pháp hay không. Chỉ khi nào tất cả đều như pháp, Tăng mới xét xử. Điều này cũng giống như các yếu tố hợp pháp mà tòa án xét để chấp thuận đơn khởi tố. Còn về trường hợp kháng biện của Tỳ kheo bị cáo, quyền ấy chỉ được dùng trong một số tránh sự theo luật định, chứ không phải lúc nào nếu không muốn phục tùng phán quyết của Tăng đều có thể kháng biện. Nếu kháng biện được chấp thuận, các Tỳ kheo hay ban đoán sự mà Tăng chỉ định bị kháng biện không thể tiếp tục trở lại thụ lý vấn đề nữa, mà phải chuyển sang cấp đoán sự khác. Sự tố chức các cấp đoán sự này tùy theo mỗi tránh sự, và đều đã được luật quy định. Đương nhiên, tới một cấp nào đó, là chung thẩm, quyền kháng biện không được chấp nhận nữa. Điều này xem ra cũng tương tự cách tố chức các cấp tòa án khác trong pháp chế thế tục.

Trên đây chỉ là những nét phác họa để có cái nhìn tổng quát về ý nghĩa cũng như nội dung và áp dụng thực tiễn của các nguyên tắc diệt tránh. Các tránh sự vốn dĩ nhiều, và đa dạng, với những dữ kiện, tình lý khúc mắc, mà pháp diệt tránh chỉ có bảy, mà xem ra hình như khó giải đáp tất cả. Tuy nhiên, trong mỗi pháp diệt tránh bao gồm nhiều nội dung uẩn áo, nếu không quán thông Tam tạng, kinh nghiệm thực tế phong phú, thì rất khó mà triển khai cho cùng tận.

B. DUYÊN KHỞI:

Theo ghi chép trong Luật tạng của các bộ, bảy nguyên tắc diệt tránh này được quy định do bởi từng dữ kiện khác nhau. Nhưng, theo sự ghi chép trong Trung A hàm, chúng được Phật quy định một lần, do thỉnh cầu của tôn giả A Nan. Nguyên do, khi Ni Kiền Thân Tử vừa tạ thế, các đệ tử của ông, tại gia và xuất gia, lập tức bị phân hóa. Học tranh chấp nhau, thậm chí đi đến trình trạng ẩu đả nhau, vì bất đồng quan điểm đối với các điểm giáo lý mà tôn sư của họ để lại. Tin này được đồn đến giữa các Tỳ kheo. A Nan hay

được, lo sợ cho chúng Tỳ kheo sau khi Đức Phật nhập diệt có thể xảy ra tình trạng như vậy. Nhân đây, Phật nêu các nguyên tắc sống chung giữa các Tỳ kheo. Và thăng hoặc nếu có tránh sự khởi lên, phải tùy trường hợp thích đáng mà giải quyết bằng một trong bảy pháp diệt tránh.

Trong các chương trước, một số pháp diệt tránh đã được dẫn, được áp dụng để giải quyết một số vấn đề liên quan tội phạm của các Tỳ kheo. Trong phần duyên khởi về bảy pháp diệt tránh mà các bộ tướng thuật, đại bộ phận đều nhắc lại những trường hợp đã dẫn từ các chương trước. Duyên khởi theo trường thuật chung giữa các bộ như sau:

1) Hiện tiền tỳ ni: Một Tỳ kheo tắm chung với nhóm sau Tỳ kheo. Khi lên bờ trước, vị này đã cầm nhầm y của một trong sau vị ấy. Sáu người lên sau, không nhìn thấy y của mình nhưng lại nhìn thấy y của Tỳ kheo kia bỏ sót lại. Họ cho rằng Tỳ kheo ấy đã lấy cắp. Do vậy, họ tác pháp yết ma diệt tận đời với Tỳ kheo cầm nhầm về tội ba la di. Khi Tỳ kheo kia khám phá ra sự nhầm lẫn của mình, bèn trở lại chỗ tắm. Bảy giờ sáu Tỳ kheo tác pháp vừa xong, bèn báo cho Tỳ kheo cầm nhầm biết. Tỳ kheo này biết rõ mình vô tội, nhưng nghi ngờ về hiệu yết ma mà sáu Tỳ kheo vừa thực hiện xong. Ông đến hỏi Đức Phật. Ngài tuyên bố yết ma ấy phi pháp, vì đương sự không hiện diện. Và nhân đó, Ngài thiết lập nguyên tắc diệt tránh bằng hiện tiền tỳ ni.

2) Ưc niệm tỳ ni: Trường hợp xảy ra cho tôn giả Đạp Bà Ma La Tử mà nội dung đã nói rõ trong hai điều 8 và 9 thuộc chương Tăng già bà thi sa. Do các Tỳ kheo Từ và Đại vu không về tội ba la di không căn cứ, trưởng lão Ma La Tử thường bị các Tỳ kheo khác cật vấn. Phật khiến Tăng già tác pháp yết ma về ỨC NIỆM TỶ NI cho Ma La Tử, để sau đó không Tỳ kheo nào được phép cật vấn nữa.

3) Bất si tỳ ni: Tỳ kheo Nan Đề phát cuồng, mất trí, nên phạm rất nhiều học xứ của Tỳ kheo. Một thời gian sau, Tỳ kheo này hết bệnh, các Tỳ kheo khác thường đến cật vấn các tội đã phạm trong lúc điên cuồng. Để chấm dứt sự phiền phiền nhiễu ấy, Phật khiến Tăng già tác pháp bất si tỳ ni cho Nan Đề, và từ đó không Tỳ kheo nào được phép nhắc nhở các việc phi pháp của Nan Đề trong lúc mất trí.

4) Tự ngôn trị: Vào ngày bố tát, các Tỳ kheo đã tập họp đủ để nghe Phật thuyết giới. Cho đến nửa đêm, Ngài vẫn im lặng không thuyết giới. Sau ba lần thỉnh cầu của A Nan, Ngài nói: Như Lai không thuyết giới khi giữa

Tăng có một Tỳ kheo không thanh tịnh. Nói xong, Ngài trở lại im lặng. Tôn giả Mục Liên vận dụng tha tâm trí, quan sát khắp chúng, khám phá một Tỳ kheo phạm tội nhưng che giấu, không phát lộ sám hối. Tôn giả bèn dùng sức mạnh nắm tay lôi Tỳ kheo ấy ra khỏi thuyết giới đường. Nhân đó, Phật nêu nguyên tắc tự ngôn trị.

5) Tội xứ sở: Trường hợp của Tỳ kheo tượng Lực. Tỳ kheo này thường tranh luận với các tu sĩ ngoại đạo. Khi nào đuối lý, thì nói quanh, dối trá. Các tu sĩ ngoại đạo chỉ trích. Chúng Tỳ kheo hay biết, bèn hỏi Tượng Lực về sự thực, Tượng Lực chối quanh, nói dối giữa Tăng, ngoan cố không chịu xác nhận tội trạng của mình. Do đó, Phật lập nguyên tắc tội xứ sở.

6) Đa nhân ngữ: Các Tỳ kheo ở Xá Vệ tranh chấp nhau. Tăng ở đó không giải quyết được, vì các Tỳ kheo can dự bất phục phán quyết của Tăng. Để giải quyết vấn đề tranh chấp này, Phật dạy nguyên tắc đa nhân ngữ.

7) Như thảo phú địa: Cũng do nhóm tăng ở Xá Vệ. Do sự cố tranh chấp lâu ngày, các Tỳ kheo đều phạm nhiều tội. Vì cả tập thể Tăng đều phạm tội, không còn Tỳ kheo nào thanh tịnh để tác chủ thọ sám hối, do đó Phật dạy sám hối theo pháp như thảo phú địa. Nói là các Tỳ kheo tại Xá Vệ, vì khi tác pháp như thảo phú địa họ đang ở tại Xá Vệ. Nhưng gốc của họ à từ Câu diệm di tới, nơi mà họ đã tranh chấp nhau kịch liệt. Đây là cuộc tranh chấp giữa các Tỳ kheo trầm trọng nhất trong thời Phật. Chính Phật tự thân đến hòa giải, nhưng họ nói, với đại ý: Những gì mà Thế Tôn vừa dạy là chân lý, nhưng đây chỉ là về mặt lý thuyết ; trên thực tế, sự việc không như thế. Rồi sau đó, Phật rời bỏ nhóm Tỳ kheo ngoan cố này, vào rừng sống độc cư, với sự hầu hạ của một con voi và một con khỉ. Một thời gian sau, do vì áp lực của các cư sĩ, nghĩa là không cung cấp tứ sự cho nhóm Tỳ kheo ấy, nên cuối cùng các vị này ý thức được rằng: " Nơi đây chúng ta cùng bị hủy diệt trong sự tranh chấp này", và cùng đồng ý hòa giải, dẹp bỏ vấn đề tranh chấp. Khi họ chấm dứt tranh chấp, họ nhờ A Nan hướng dẫn vào rừng để sám hối với Phật và thỉnh Ngài trở về. Từ Câu diệm di, Phật du hành đến Xá Vệ. Tại đây, vì vụ tranh chấp nổi tiếng ấy, họ thường bị các Tỳ kheo khác lần tránh. Trong mặc cảm tội lỗi, họ thỉnh cầu Phật, Ngài dạy họ cần sám hối tập thể, bằng như thảo phú địa.

---o0o---

III. NỘI DUNG CHI TIẾT BẢY DIỆT TRÁNH

Nội dung của bảy diệt tránh vốn phong phú và phức tạp, như đã giới thiệu tổng quát trong mục ý nghĩa ở trên. Do vậy, cần phải nắm vững các chi tiết căn bản được hàm chứa trong đó, sau đó mới có thể vận dụng linh động, áp dụng cho mỗi tránh sự.

Để tiện lợi trong việc trình bày, ở đây trước hết sẽ giới thiệu các chi tiết nội dung của chúng. Cho đến mục tiếp theo mới sẽ giới thiệu các trường hợp tránh sự cần được giải quyết theo pháp diệt tránh nào. Sự trình bày này thực sự là mô phỏng theo kỹ thuật vương pháp trong Luật tạng của các bộ. Kỹ thuật chương pháp này, ngoài sự kiện gọi là tiện lợi, còn có một ý nghĩa khác cũng nên biết đến.

Xét về bản chất, bảy diệt tránh là các học xứ của Tỳ kheo, tức những nghĩa vụ mà luật ấn định, các Tỳ kheo phải chấp hành. Ai không chấp hành, phạm đột kiết la, sẽ y luật xử trị. Nói theo thuật ngữ của Luật tạng, bản chất của chúng là luật tác trì. Đã là luật Phật chế thì không ai được phép thêm bớt, và cũng không được phép giải thích chúng một cách tùy tiện. Nhưng, trong áp dụng thực tiễn, các pháp diệt tránh là những nguyên tắc xét xử tránh sự của Tăng. Đương nhiên, khi xét xử, có các vấn đề thủ tục tập Tăng, tổ chức các cấp đoán sự, v.v...

Một mặt, là các nghĩa vụ phải chấp hành, và mặt khác là thủ tục điều hành ; các pháp diệt tránh như vậy hàm chứa hai bản chất khác nhau.

Trong phạm vi nghĩa vụ, chúng phải được giải thích theo học lý dựa trên nền tảng Pháp, Luật và giáo huấn của Phật. Nhưng trong phạm vi áp dụng, chúng cần được thực hiện tùy theo dữ kiện thực tế. Mà dữ kiện thực tế thì luôn luôn thay đổi theo thời gian và hoàn cảnh. Cho nên, khi chia hai lãnh vực khác nhau để trình bày các pháp diệt tránh, Luật tạng đã dành lãnh vực áp dụng một phạm vi rộng rãi ; nghĩa là mở ngõ cho các giải thích. Chính trong kỹ thuật chương pháp này cho thấy nội dung phong phú của bảy diệt tránh, và vì vậy, không thể giới thiệu chúng với một tinh thần giáo điều hạn chế được.

1) Hiện tiền tỳ ni:

Tỳ ni ở đây được hiểu là nguyên tắc hay nguyên lý hướng dẫn, phải tuân theo. Hiện tiền tỳ ni, nói cách khác, là nguyên tắc hiện diện. Nội dung của sự hiện tiền này gồm ba điểm căn bản: pháp hiện tiền, tỳ ni hiện tiền và nhân hiện tiền.

Pháp được nói ở đây là giáo pháp, tức lời dạy của Phật. Chính yếu là những lời dạy được ghi chép trong Kinh tạng. Tỳ ni hay luật, tức những điều được ghi trong Luật tạng. Những điều khoản này vốn cô đọng, chỉ quy định một cách rất tổng quát điều gì Tỳ kheo phải làm và điều gì không được phép làm. Nhưng trong thực tế, khi một Tỳ kheo bị coi là vi phạm một điều luật nào đó, thì điều luật này cần được giải thích chính xác, phù hợp với thực tế xảy ra. Việc giải thích này không thể tùy tiện theo quan điểm cá biệt của mỗi người, hay theo trí thông minh riêng biệt của mỗi người. Nó phải được giải thích như thế nào mà không vượt ngoài tinh thần giáo lý. Nói cách khác, khi giải quyết một vấn đề xảy ra giữa các Tỳ kheo, trước hết phải dẫn luật, và tiếp theo đó, điều luật này phải được giải thích bằng cách dẫn chứng giáo lý được ghi trong Kinh tạng.

Pháp hiện tiền và tỳ ni hiện tiền là hai điểm phải được dẫn chứng hiện tiền trong mọi trường hợp. Nhưng như thế chưa phải là đủ, nếu đương sự vắng mặt. Quyền tự biện hộ là quyền tối thượng. Trong luật tổ tụng của thế tục, tòa án có thể xử khuyết tịch một đương sự. Nhưng trong luật Tỳ kheo, trường hợp này không bao giờ được chấp nhận. Như vậy, một Tỳ kheo sống di động, không cố định tại một trú xứ nào, làm sao xử lý? Vấn đề này thoát xem có vẻ rắc rối, nhưng nếu nắm vững nguyên tắc tổ chức sinh hoạt của Tăng, sẽ không có gì là nan giải.

Trước hết, nên biết rằng, mặc dù Tăng đoàn không hề có cơ cấu chỉ đạo trung ương, nhưng không một Tỳ kheo nào tự ý coi mình như sống ngoài Tăng đoàn. Tổ chức Tăng đoàn không theo hệ thống tập quyền trung ương, mà phân tán thành những cộng đồng tự trị địa phương. Tỳ kheo đến trú xứ nào, tự nhiên là thành phần Tăng già tại trú xứ đó. Tăng già địa phương này có đủ thẩm quyền xét xử Tỳ kheo ấy, dù chỉ mới dùng chân đến trong giây lát. Nói thế có nghĩa là, Tăng già tại địa phương này hay biết rằng Tỳ kheo ấy tại địa phương ấy đã có hành vi phạm giới, chưa sám hối, và Tăng già ở đó chưa kịp xử trị, hoặc xử trị nhưng không được Tỳ kheo ấy tuân phục; thì chỉ cần căn cứ vào sự hay biết ấy, Tăng có đủ thẩm quyền để gọi Tỳ kheo mới đến trình bày hay đối chất. Nếu Tỳ kheo này bất phục, lại bỏ đi nơi khác, thì Tăng già tại địa phương mới cũng phải có nhiệm vụ xử lý với sự hiện diện của đương sự, chứ không được phép để một Tỳ kheo phạm giới chưa chịu sám hối sống chung trong trú xứ của mình. Như vậy, một Tỳ kheo ngoan cố, nhất định sẽ bị gạt ra khỏi Tăng đoàn.

Ba điểm vừa kể trên được kể là căn bản trong nguyên tắc hiện tiền. Tuy nhiên, như thế chưa phải là hết. Vì chúng chỉ áp dụng trong trường hợp giải

quyết cá thể hay nhóm từ ba Tỳ kheo trở xuống. Nếu vấn đề cần được Tăng giải quyết, phải thêm hai sự hiện tiền nữa. Đó là Tăng hiện tiền và giới hiện tiền. Tăng hiện tiền, là các Tỳ kheo trong cùng trú xứ đều hiện diện. Tỳ kheo có duyên sự chính đáng không đến họp phải gọi dục. Khi Tăng đoán sự, việc làm của Tăng không bị phủ quyết bởi bất cứ một Tỳ kheo nào có đủ tư cách phủ quyết. Thiếu một trong các yếu tố này, không thể gọi là Tăng hiện tiền. Kế đến, giới, tức cương giới, phạm vi trú xứ của Tăng đã được ấn định như pháp. Nếu tại nơi chưa tác pháp hết giới, các Tỳ kheo phải tác yết ma kết giới trước, tiếp theo đó mới có thể khai diễn thảo luận. Nếu không như vậy, thì thiếu yếu tố giới hiện tiền.

Nói tóm lại, tùy theo mức độ vấn đề, hiện tiền tỳ ni bao gồm tổng quát năm yếu tố: pháp hiện tiền, tỳ ni hiện tiền, nhân hiện tiền, Tăng hiện tiền và giới hiện tiền.

2) Ưc niệm tỳ ni:

Như đã trình bày trong duyên khởi, ực niệm tỳ ni lần đầu được áp dụng cho tôn giả Ma La Tử, vì sự có các Tỳ kheo hay chất vấn một tội phạm mà tôn giả đã chứng tỏ là mình hoàn toàn trong sạch. Ở đây, ực niệm có nghĩa là đương sự nhớ rõ, biết rõ một cách chính xác việc làm của mình, biết rằng mình vô tội. Thế nhưng, theo sự áp dụng rộng rãi, nguyên tắc ực niệm này bao gồm hai trường hợp. Thứ nhất, đối với người hoàn toàn vô tội. Thứ hai, người có tội, nhưng đã sám hối như pháp. Trong trường hợp trước, khi một Tỳ kheo bị vu khống, và trước Tăng, Tỳ kheo này đã chứng tỏ mình bạch rằng mình vô tội, và Tăng cũng đã xác nhận điều đó. Tuy nhiên, cũng có một số Tỳ kheo hiếu sự, hoặc thỉnh thoảng, hoặc thường xuyên, đến tra vấn Tỳ kheo này. Sự việc như vậy thật gây phiền phức không ít cho người vô tội. Để chấm dứt tình trạng này, Tỳ kheo đương sự đến trước Tăng, thỉnh cầu Tăng tác pháp ực niệm tỳ ni cho. Sau khi Tăng đã tác pháp thành tựu, Tỳ kheo nào còn hiếu sự hỏi lời thôi, sẽ bị như luật xử trị.

Dưới đây là diễn tiến về vụ tôn giả Đạp Bà Ma La Tử.

Do bị phiền nhiễu, tôn giả đến trước Tăng, bỏ dép bên ngoài, trích áo vai phải, quỳ gối phải xuống đất, bạch Tăng:

Đại đức Tăng xin lắng nghe. Tôi Tỳ kheo Đạp bà ma la tử, không phạm trọng tội, ba la di, tăng già bà thi sa hoặc thâu lan giá. Các Tỳ kheo bảo tôi: "Người có nhớ rõ là đã phạm trọng tội, ba la di, tăng già bà thi sa hoặc thâu lan giá hay không?" Tôi nhớ rõ là tôi không phạm trọng tội, ba la di, tăng

già bà thi sa hoặc thâu lan giá, nên đã trả lời các Tỳ kheo ấy rằng: "Tôi nhớ rõ là tôi không phạm trọng tội, ba la di, tăng già bà thi sa hoặc thâu lan giá. Các trưởng lão không nên mỗi mỗi cật vấn tôi". Nhưng các Tỳ kheo vẫn cứ cật vấn tôi không thôi. Tôi nay nhớ rõ là không phạm, nên đến trước Tăng thỉnh cầu pháp ức niệm tỳ ni. Nguyên Tăng ban cho tôi pháp ức niệm tỳ ni. Từ mẩn cô. (nói ba lần)

Tiếp theo, sau khi Tăng thảo luận, kiểm điểm và xác nhận Tỳ kheo đương sự hoàn toàn vô tội, bấy giờ một Tỳ kheo làm yết ma sư tác bạch Tăng:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo Đạp bà ma la tử này không phạm trọng tội, ba la di, tăng già bà thi sa hoặc thâu lan giá. Nhưng các Tỳ kheo nói là phạm trọng tội, ba la di...thâu lan giá, và hỏi rằng: "Người có nhớ rõ...thâu lan giá hay không?" Tỳ kheo này nhớ rõ là không phạm trọng tội, bèn trả lời rằng: "Tôi nhớ rõ là không phạm trọng tội. Các trưởng lão không nên cật vấn tôi". Nhưng các Tỳ kheo ấy vẫn cứ cật vấn không thôi. Tỳ kheo này nhớ rõ là không phạm tội. Nay thỉnh cầu Tăng pháp ức niệm tỳ ni. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận ban cho Tỳ kheo này pháp ức niệm tỳ ni. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng xin lắng nghe. Tỳ kheo, như văn bạch trên cho đến... nay thỉnh cầu Tăng pháp ức niệm tỳ ni. Tăng nay ban cho Tỳ kheo Đạp Bà Ma La Tử này pháp ức niệm tỳ ni. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay ban cho Tỳ kheo Đạp Bà Ma La Tử pháp ức niệm tỳ ni thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói. Đây là lần yết ma thứ nhất.

(Lần thứ hai, lần thứ ba, cũng như trên)

Tăng đã chấp thuận ban cho Tỳ kheo Đạp Bà Ma La Tử pháp ức niệm tỳ ni. Vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

Sau khi yết ma đã như pháp thành tựu, Tỳ kheo nào còn khơi dậy vấn đề cũ, phạm ba dật đề như đã thấy trong chương VI trên.

Trong diễn tiến này, sau khi Tỳ kheo đương sự thỉnh cầu pháp ức niệm tỳ ni, Tăng cần nghiêm xét trước khi tác pháp chấp thuận. Sự nghiêm xét này chủ yếu nhắm đến tính chất hợp pháp trong sự thỉnh cầu của Tỳ kheo đương sự. Thỉnh cầu không được coi là hợp pháp, nếu đương sự là Tỳ kheo đã bị Tăng yết ma diệt tận, hoặc đã xả giới, hoặc thật sự có phạm nhưng chưa sám hối. Và quan trọng hơn cả, là thật sự bị cật vấn. Chỉ được coi là hợp pháp,

khi nào đương sự là Tỳ kheo hoàn toàn vô tội đối với những lời cáo buộc, hoặc có phạm nhưng đã sám hối như pháp.

Trên đây nói sự cật vấn hay cáo buộc, là nhắm vào trường hợp vô căn cứ. Nếu cáo buộc hay cật vấn có căn cứ do thấy, nghe hoặc nghi, thỉnh cầu của Tỳ kheo đương sự cũng không được coi là hợp pháp.

3) Bất si tỳ ni:

Nói cách khác, đây là nguyên tắc không mất trí. Sự ấn định các điều khoản của luật có một nguyên tắc rất quan trọng. Đó là nguyên tắc miễn thứ. Mỗi điều luật có một số trường hợp đặc miễn. Nhưng tất cả đều có một đặc miễn quan trọng, đó là trường hợp Tỳ kheo mất trí. Những gì Tỳ kheo làm trong khi mất trí đều không bị kết tội. Do đó, khi xét tội phạm mỗi Tỳ kheo, việc phải làm trước hết là xác định trạng thái tinh thần của đương sự trong lúc phạm. Tỳ kheo mất trí có hai trường hợp. Thứ nhất, khi tỉnh khi điên. Người như vậy, khó xác định trạng thái thần kinh lúc vi phạm. Bởi vì, đương sự có thể nói trá là lúc đây mình mất trí mà kỳ thực thì còn sáng suốt. Đối với hạng mất trí bất bình thường này, Tăng chỉ tác pháp yết ma công nhận bệnh cuồng si, để miễn trừ cho các vị ấy khỏi phải thường xuyên dự nghe thuyết giới, và các tăng sự khác. Nhưng không miễn trừ hẳn các trường hợp phạm giới. Trường hợp mất trí thứ hai, là người điên hẳn chứ không không phải lúc tỉnh lúc điên. Với hạng này, tất cả điều luật đều được miễn thứ. Trường hợp mất trí này cũng có nhiều điểm tế nhị về thời gian tính. Thí dụ, trước khi mất trí, Tỳ kheo ấy đã được Tăng yết ma cho ly y túc một tháng. Sau đó, còn mấy ngày nữa thì thời hiệu yết ma mới hết, nhưng đột nhiên đương sự nổi điên, mất trí hẳn. Vậy trong thời gian mất trí này, thời hiệu yết ma ly y túc được ngưng. Cho đến khi nào đương sự tỉnh lại, thời hiệu sẽ được nối vào cho đến hết số ngày còn lại. như vậy, nếu trước khi điên, đương sự phạm một tội trong giới bốn nhưng chưa kịp sám hối. Tội phạm ấy không bị thủ tiêu bởi sự mất trí này. Chừng nào đương sự tỉnh cơn điên, tội phạm ấy phải được xử trị.

Theo các dẫn giải vừa nói, pháp bất si tỳ ni ở đây có mục đích xác nhận các sự phạm luật của Tỳ kheo đương sự hoàn toàn xảy ra trong khi mất trí. Do vì trong thời gian mất trí, đương sự được hưởng luật miễn thứ, cho nên cần có pháp bất si tỳ ni để ngăn cản không cho các Tỳ kheo khác cật vấn lôi thôi, gây tranh tụng, xích mích giữa các Tỳ kheo. Ngụ ý của bất si này nói rằng: việc làm ấy chỉ được coi là phạm luật khi nào đương sự không mất trí. Đây là nhắm đến khía cạnh tích cực của các học xứ, nghĩa là luật không

dung thứ những Tỳ kheo còn tỉnh táo mà làm bậy. Cho nên, mặc dù thuật ngữ của nguyên tắc này được nói dưới dạng phủ định, nhưng hiệu lực của nó mang tính chất khẳng định về hiệu lực của giới bốn.

Diễn hình trường hợp này, như đã giới thiệu trong phân duyên khởi, là Tỳ kheo Nan Đề. Trong khi điên cuồng tâm loạn, Nan Đề phạm nhiều tội lỗi, nhưng cố nhiên không Tỳ kheo nào hạch hỏi. Vì dù có hạch hỏi cũng vô ích. Và, chẳng ai lý sự với một người điên. Nhưng khi Tỳ kheo Nan Đề hoàn toàn tỉnh trí, sinh hoạt trở lại bình thường, các Tỳ kheo khác mới đem chuyện cũ ra cật vấn. Sự việc ấy khiến Tỳ kheo Nan Đề bị phiền nhiễu không ít, và do thế sự tu tập cũng bị cản trở không ít. Cho nên, Phật khiến Nan Đề thỉnh cầu Tăng ban cho pháp bất si tỳ ni. Tỳ kheo Nan Đề, đủ oai nghi lễ tiết, đến trước Tăng thỉnh cầu:

Đại đức Tăng xin lắng nghe. Tôi Tỳ kheo Nan Đề, trong khi điên cuồng tâm loạn đã phạm nhiều tội, vào ra đi đứng không thuận oai nghi. Về sau, khi tâm trí tỉnh lại, các Tỳ kheo hỏi tôi rằng: "Người có nhớ là đã phạm trọng tội, ba la di, tăng già bà thi sa, thân lan giá chăng?" Tôi trả lời rằng: "Trước đây, khi điên cuồng tâm loạn, tôi hay phạm nhiều tội, vào ra đi đứng không đúng oai nghi. Nhưng đây không phải là do tôi cố ý làm, mà do vì điên cuồng tâm loạn. Các trưởng lão không nên mỗi mỗi cật vấn tôi." Tuy nhiên, các Tỳ kheo vẫn cứ cật vấn tôi mãi không thôi. Tôi nay bất si, thỉnh cầu Tăng pháp bất si tỳ ni. Nguyện Tăng ban cho tôi pháp bất si tỳ ni. Từ mẫn cố. (nói ba lần)

Sau khi nghe tình bày của đương sự, Tăng thảo luận để nghiệm xét vấn đề. Nếu lời thỉnh cầu đúng pháp, sẽ tác pháp yết ma chấp thuận. Thỉnh cầu hợp pháp chỉ khi nào đương sự quả thật có điên, quả thật có bị các Tỳ kheo cật vấn, và cật vấn ấy chỉ truy các việc phi pháp mà đương sự làm trong khi điên. Nếu sự cật vấn của các Tỳ kheo nhằm vào các tội mà đương sự đã phạm trước hay sau thời gian xác nhận là điên, thì sự thỉnh cầu được coi là bất hợp pháp.

Nghiệm xét và xác nhận xong, Tăng cử một Tỳ kheo làm yết ma sư. Yết ma sư bạch:

Đại đức Tăng lắng nghe. Tỳ kheo Nan Đề này trước khi điên cuồng tâm loạn, hay phạm nhiều tội lỗi, nói năng không chừng mực, vào ra đi đứng không thuận oai nghi. Về sau, khi tâm trí tỉnh lại, các Tỳ kheo hỏi tôi rằng: "Người có nhớ là đã phạm trọng tội, ba la di, tăng già bà thi sa, thân lan giá

chăng ?", bèn trả lời rằng: "Trước đây, khi điên cuồng tâm loạn, tôi hay phạm nhiều tội, nói năng không chừng mực, vào ra đi đứng không thuận oai nghi. Đó là do bởi điên cuồng tâm loạn chứ không phải cố ý. Các trưởng lão không nên mỗi mỗi cật vấn tôi." Tuy nhiên, các Tỳ kheo vẫn cứ cật vấn mãi không thôi. Tỳ kheo này nay bắt si, thỉnh cầu Tăng pháp bắt si tỳ ni. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng thuận ban pháp bắt si tỳ ni cho Tỳ kheo Nan Đề. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng lắng nghe... như văn bạch trên cho đến...Tỳ kheo này nay bắt si, thỉnh cầu Tăng pháp bắt si tỳ ni. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay ban cho Tỳ kheo Nan Đề pháp bắt si tỳ ni thì im lặng. Ai không chấp thuận thì hãy nói. Đây là yết ma lần thứ nhất.

Lần thứ hai, thứ ba, cũng vậy.

Tăng đã chấp thuận ban cho Tỳ kheo ... pháp bắt si tỳ ni. Vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

Sau khi yết ma của Tăng đã như pháp thành tựu, Tỳ kheo nào còn cật vấn đương sự nữa, tức là chông lại yết ma của Tăng, cũng như trường hợp ước niệm tỳ ni trên.

4) Tự ngôn trị:

Như thuật ngữ Hán dịch đã chỉ rõ, Tăng chỉ xử trị một Tỳ kheo bị cáo là phạm tội khi nào đương sự xác nhận tội phạm, dù tội ấy có bằng chứng cụ thể, mọi người đều biết rõ. Thí dụ, trong hai trường hợp bất định như đã thấy trong chương II, một Tỳ kheo bị ưu bà di trụ tín cáo giác là có hành vi phi pháp. Mặc dù Tăng biết rõ lời cáo giác của vị ưu bà di ấy hoàn toàn không vu khống, nhưng chỉ xử trị theo tội danh mà Tỳ kheo bị cáo tự xá nhận. Đương nhiên, theo tinh thần luật chế, một Tỳ kheo bị cáo không nhất thiết đòi hỏi phải trưng đủ bằng chứng cụ thể cho lời cáo buộc. Nghĩa là, ngoài sự việc mà nguyên cáo chứng kiến tận mắt ; những trường hợp chỉ nghe người khác nói lại, hoặc chỉ có ý nghi ngờ, cũng đủ làm căn cứ cho hành vi khởi tố. Dù vậy, dù Tỳ kheo có sử dụng tố quyền của một cách hợp pháp, nhưng sự tố giác ấy không phải là tất yếu để Tăng xử trị ty bị cáo.

Trong đây còn có vấn đề tố quyền của người khởi tố. Người được phép sử dụng tố quyền, khi muốn tố giác trước Tăng về một Tỳ kheo phạm tội khác, người ấy phải là một Tỳ kheo như pháp. Nếu không phải là Tỳ kheo, hoặc đã thọ Tỳ kheo nhưng không đắc giới, hoặc đắc giới nhưng đã phạm ba

la di ; không không phạm ba la di, nhưng phạm các tội khác mà chưa sám hối hay có sám hối nhưng không đúng pháp ; hoặc Tỳ kheo đang hành sám hối tăng già bà thi sa ; Tỳ kheo bị Tăng yết ma xử trí, v.v..., các Tỳ kheo này không đủ tư cách để sử dụng tố quyền. Tỳ kheo ni không được phép cử tội Tỳ kheo nên cũng không thể sử dụng tố quyền đối với Tỳ kheo. Ba tiêu chúng xuất gia, hai chúng xuất gia thấy đều không có quyền tố giác. Trừ trường hợp một ưu bà di trụ tín, như đã giải thích trong chương II về pháp bất định. Nói là không có quyền tố giác, không có nghĩa là hoàn toàn không được nói cho các Tỳ kheo khác biết về hành vi phi pháp của một Tỳ kheo nào đó. Không có quyền tố giác ở đây phải hiểu là tố quyền không hợp pháp. Nghĩa là Tăng không căn cứ theo lời tố giác ấy mà tập hợp để chất vấn Tỳ kheo bị cáo. Chỉ khi nào một Tỳ kheo có đủ tố quyền, dù không chứng kiến tận mắt mà chỉ nghe qua trung gian các chúng kia nói lại, Tỳ kheo ấy đưa Tỳ kheo bị cáo ra trước Tăng, bấy giờ Tăng mới có thẩm quyền thụ lý.

Các biện pháp như thế bề ngoài có vẻ có lợi cho đối tượng bị cáo rất nhiều. Tuy nhiên, các biện pháp quy định tố quyền này có mục đích không để có sự kiện cáo lung tung xảy ra giữa các Tỳ kheo, khiến cho đời sống bị xáo trộn. Bởi vì, nếu không như thế, ai cũng có thể là đối tượng bị cáo, bất cứ vào lúc nào. Điều này khiến cho các Tỳ kheo thường xuyên sống trong tâm trạng đề phòng, khó mà an ổn để tu tập. Tuy nhiên, luật cũng đã quy định rõ, Tỳ kheo nào biết Tỳ kheo khác phạm tội mà cố ý làm ngơ, che giấu hộ, Tỳ kheo ấy phạm các ba dật đề. Và thêm nữa, nếu sự tố cáo tỏ ra không căn cứ, có tính cách vu khống, thì tùy theo mức độ nặng nhẹ, hoặc phạm tăng già bà thi sa, hoặc phạm ba dật đề.

Mặt khác, nguyên tắc tự ngôn trị cũng có vẻ chỉ có quyền lợi cho bị cáo. Tuy nhiên, Tỳ kheo đủ tư cách, sử dụng tố quyền hợp pháp, nhưng không phải luôn luôn sự tố cáo hoàn toàn chính xác, không bị chi phối bởi chủ quan hay thành kiến. Do đó, nếu chỉ căn cứ theo lời cáo buộc của nguyên cáo mà không xét đến sự xác nhận của bị cáo, thì trong rất nhiều trường hợp người bị cáo sẽ bị xử trị oan uổng. Tất nhiên, không ai có thể đảm bảo rằng mình luôn luôn thấy đúng và nghe đúng. Thấy người cảm cộng cỏ mà tưởng là cầm con dao, đây cũng là sự thường. Cho nên, nguyên tắc tự ngôn trị bắt buộc nguyên cáo phải thận trọng trong sự cáo giác của mình, nếu không nó sẽ thành sự vu khống.

Thế nhưng, với nguyên tắc tự ngôn trị, khi một Tỳ kheo bị cáo rõ ràng đã có phạm tội, bằng chứng không thể chối cãi, mà vị này vẫn ngoan cố không chịu thú nhận, thì chẳng lẽ Tăng phải thúc thủ bất lực ? Để đối phó

trường hợp này, Tăng sẽ áp dụng nguyên tắc mịch tội tướng, như sẽ trình bày dưới đây.

5) Tội xứ sở:

Nghĩa đen, theo thuật ngữ Hán dịch này, nó có nghĩa là thẩm tra bản chất tội phạm. Thuật ngữ này cũng được dịch khác, là tội xứ tướng, hay câu tội tự tánh.

Như vấn đề đã nêu, sẽ có Tỳ kheo dựa trên nguyên tắc tự ngôn trị để chối tội. Tức là, khi được Tăng xét hỏi, tìm cách trả lời quanh khiến không xác nhận đích thực có phạm hay không phạm. Do đó, mịch tội tướng là bắt buộc Tỳ kheo ấy phải xác nhận dứt khoát trước những câu hỏi và những bằng chứng mà Tăng đưa ra. Chừng nào Tăng nhận thấy không thể khiến Tỳ kheo bị cáo tự xác nhận tội phạm của mình, bấy giờ Tăng tuyên bố tác pháp yết ma áp dụng nguyên tắc tội xứ sở. Với nguyên tắc này, mặc dù Tỳ kheo bị cáo không nhất định là phạm ba la di hay tăng già bà thi sa, một số hành pháp nặng gần bằng tội tăng già bà thi sa được áp dụng cho Tỳ kheo ấy. Tức là, Tỳ kheo bị Tăng tác pháp tội xứ sở thì ni không được phép thực hiện một số việc mà các Tỳ kheo khác thường làm. Như không được truyền giới cụ túc, không được nhận là y chỉ sư cho người khác, không được độ người xuất gia, không được truyền giới sa di, không được giáo thọ Tỳ kheo ni, và nếu Tăng có cử cũng không được phép đi, không được cử tội Tỳ kheo khác, không được phủ quyết yết ma của Tăng, không được thọ sám cho Tỳ kheo khác, không được phép cản Tăng thuyết giới. Nói tóm lại, chỉ khác với Tỳ kheo phạm tăng già bà thi sa là mỗi nửa tháng Tăng thuyết giới khỏi phải ra trình diện, còn lại thì đại bộ phận quyền lợi Tỳ kheo tạm thời bị ngưng, cho đến khi nào có thái độ khuất phục, Tăng sẽ giải yết ma, bấy giờ mới trở lại sinh hoạt bình thường. Đây là một hình thức mặc tửn nhẹ, vì vẫn sống chung với các Tỳ kheo khác, và vẫn dự nghe thuyết giới như các Tỳ kheo khác.

Trên đây là trường hợp Tỳ kheo tìm cách nói quanh để chối tội, chứ không có thái độ chống đối thẩm quyền xử lý của Tăng. Nếu Tỳ kheo phạm tội, lại ngoan cố, khi Tăng gọi đến để xử thì không chịu đến. Hành vi ngoan cố, chống đối Tăng, ngạo mạn đối với Tăng, ấy là trường hợp nghiêm trọng hơn sự việc nói quanh trước Tăng để chối tội. Đối với Tỳ kheo ấy, Tăng không áp dụng các nguyên tắc diệt tránh nữa, mà áp dụng các biện pháp trừng phạt. Biện này này là yết ma xả trí, như trường hợp Tỳ kheo có ác kiến không chịu từ bỏ được nói trong điều 68 ba dật đề. Với Tỳ kheo bị Tăng xả

trí, Tỳ kheo nào ngủ chung, ăn chung, thuyết giới chung, yết ma chung, phạm ba dật đề điều 69.

Thủ tục tác pháp mịch tội tướng hay tội xứ sở diễn ra như sau, điển hình trường hợp Tỳ kheo Tượng Lực. Tỳ kheo yết ma sư bạch Tăng:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo Tượng Lực ưa luận nghị, thường luận nghị với các ngoại đạo. Khi bị dồn vào thế bí, lời nói trước sau tự tương mâu thuẫn. Rồi khi được hỏi giữa Tăng, lời nói trước sau cũng tự tương mâu thuẫn, cố ý nói dối giữa Tăng. Tăng nay áp dụng điều luật mịch tội tướng cho Tỳ kheo Tượng Lực, với khuyến cáo rằng: "Này Tượng Lực, thật là không ích lợi, không tốt đẹp cho người, khi người bị người hỏi vặn thì nói trước sau tự tương mâu thuẫn. Rồi đến giữa Tăng khi được hỏi người cũng nói như vậy, cố ý vọng ngữ giữa Tăng. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng xin lắng nghe. Tỳ kheo Tượng Lực này ưa nghị luận, thường nghị luận với các ngoại đạo. Khi bị dồn vào thế bí thì lời nói trước sau tự tương mâu thuẫn. Rồi khi được hỏi giữa Tăng, lời nói trước sau cũng tự tương mâu thuẫn, cố ý nói dối giữa Tăng. Tăng nay áp dụng điều luật mịch tội tướng cho Tỳ kheo Tượng Lực, với khuyến cáo rằng: "...như văn bạch trên..." Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay áp dụng điều luật mịch tội tướng cho Tỳ kheo Tượng Lực thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói. Đây là yết ma lần thứ nhất.

Lần thứ hai, thứ ba, cũng vậy.

Tăng đã chấp thuận áp dụng điều luật mịch tội tướng cho Tỳ kheo Tượng Lực. Vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

6) Đa nhân ngữ:

Thuật ngữ Hán dịch cũng nói là đa nhân mịch tội. Theo nghĩa đen của Hán mà hiểu, thì nguyên tắc diệt tránh này căn cứ vào ý kiến của đa số. Nguyên tắc này được thực hiện bằng cách bỏ phiếu. Do điểm này, nó được định nghĩa một cách rất tổng quát, căn cứ theo thủ tục hành sự, là sự hòa giải bằng cách y trên đa số phiếu. Tuy nhiên, định nghĩa này quá rộng rãi, không bao hàm các diễn tiến trong thủ tục thực hiện nguyên tắc này. Do đó còn có một định nghĩa khác (Thập tụng, 146b): sở dĩ được gọi như vậy, vì trong phương thức diệt tránh này lần lượt diễn ra trong nhiều địa điểm, giữa nhiều nhóm Tăng, và cuối cùng là căn cứ đa số phiếu. Với định nghĩa này, nguyên tắc đa nhân ngữ chỉ được áp dụng chừng nào các nỗ lực giải quyết bằng cá

nhân, rồi Tăng, tại trú xứ bất thành ; sau đó, chuyển sang trú xứ gần để nhờ giải quyết cũng bất thành ; và cuối cùng, đến trú xứ thứ ba ; các nỗ lực có tính cách cá thể cũng bất thành, bây giờ mới áp dụng thủ tục đầu phiếu.

Đầu phiếu, thuật ngữ Hán gọi là hành xá la, được dịch là hành trừ, tức thực hiện sự phát thẻ và đếm thẻ. Thẻ được làm bằng hai loại, căn bản là thẻ màu trắng chỉ phiếu thuận, và màu đen chỉ phiếu chống. Nhưng cũng có thể làm một loại dài và một loại ngắn thay cho màu cũng được.

Về thể thức đầu phiếu, có ba: hiển lộ, tức bỏ phiếu công khai, trong trường hợp người chủ trì việc hành xá la biết chắc ý kiến như pháp sẽ nhiều hơn. Thứ hai phủ tàng, tức bỏ phiếu kín. Trong thể thức này, chỗ ngồi của các Tỷ kheo tham dự phải được phân cách sao cho người này không biết người kia đã rút thẻ nào, trắng hay đen. Đây là thể thức được áp dụng khi mà người chủ trì việc hành xá la không nắm chắc ý kiến như pháp và phi pháp, phía nào sẽ nhiều hơn. Nếu su khi đếm thẻ, thẻ như pháp nhiều, kết quả được công bố ngay. Trái lại, khi người chủ trì nhận thấy số phi pháp nhiều hơn, có thể tuyên bố cuộc đầu phiếu bất thành, vì có những thẻ bất hợp lệ, và như vậy cuộc đầu phiếu phải hoãn lại, sẽ tái diễn vào một thời điểm nào đó. tùy theo sự ước lượng thời gian mà người chủ trì thấy đủ để vận động và thuyết phục cho ý kiến như pháp sẽ là đa số. Tùy theo đó mà quyết định thời điểm đầu phiếu cho lần kế.

Thể thức thứ ba, nhĩ ngữ, tức rỉ tai. Thể thức này được áp dụng khi người chủ trì nhận thấy trong Tăng các hàng thượng tọa hay bốn sư của các đương sự có quan điểm phi pháp, nhưng không biết chắc các Tỷ kheo khác có ý kiến như pháp nhiều hay ít hơn số phi pháp. Do vậy, cần rỉ tai. Nghĩa là, khi phát thẻ cho một Tỷ kheo, người chủ trì sẽ rỉ tai với người nhận thẻ rằng các Thượng tọa, Hòa thượng hay A xà lê của vị này đã rút thẻ trắng.

Nói một cách tổng quát, kết quả đầu phiếu hoàn toàn do người chủ trì hành xá la điều động theo điểm riêng của mình. Do đó, chức năng và vai trò của vị này rất quan trọng. Người chủ trì như vậy phải hội đủ năm đức tính, đó là: không thiên vị ai, không thù ghét ai, không sợ hãi ai, không si mê và biết rõ thể thức tức là biết rõ thẻ nào được coi hợp lệ và thẻ nào là bất hợp lệ. Tuy nhiên, trên tất cả, vị ấy phải là người có uy tín về mọi mặt, về giới đức cũng như trí tuệ, có đủ khả năng quyết đoán vấn đề thẻ nào là như pháp, thẻ nào là phi pháp.

Có 10 trường hợp hành xá la phi pháp hay rút thẻ được coi là bất hợp lệ.

1. Không biết rút thẻ. Chỉ người không biết rõ nội dung tranh chấp ; không biết vấn đề như pháp hay phi pháp, đúng hay không đúng theo lời Phật dạy.

2. Không đứng về phía những người tốt. Người tốt ở đây chỉ Tỳ kheo đa văn quảng bác, thông hiểu pháp, thông hiểu luật, biết vấn đề nào như pháp, vấn đề nào phi pháp, điều gì Phật thuyết, điều gì không phải.

3. Dụng ý muốn cho Tỳ kheo phi pháp chiếm đa số. Nghĩa là, biết rằng trong vấn đề tranh chấp này, Tỳ kheo như pháp đa số, do đó rút thẻ để cho Tỳ kheo phi pháp đa số.

4. Biết Tỳ kheo phi pháp nhiều. Biết rõ trong vấn đề này, phe phi pháp đa số, nay mình rút thẻ để yểm trợ.

5. Dụng ý muốn Tăng bị vỡ. Biết Tỳ kheo như pháp nhiều, nay mình rút thẻ theo phía phi pháp để cho Tăng vì thế chia rẽ.

6. Biết Tăng sẽ bị vỡ. Biết Tỳ kheo phi pháp chiếm đa số, rút thẻ theo phe phi pháp, để khi tuyên bố kết quả, Tăng sẽ bị chia hai.

7. Phi pháp. Đây chỉ Tăng yết ma phi pháp, như thay vì bạch nhị, Tăng sai lại bạch tứ ; hay trong văn bạch nói lộn nội dung ; hoặc yết ma bị cản, v.v...

8. Biệt chúng. Các Tỳ kheo trong cùng trú xứ đại giới không tập hợp đầy đủ ; người không đến dự không gọi dự như pháp.

9. Tiểu sự. Vấn đề không nghiêm trọng, như đối với những tội phạm nhỏ nhặt. Cho đến, nếu vấn đề có thể được giải quyết bởi một Tỳ kheo thông bác, đạo đức, cũng không phải là trường hợp cần phải hành xá la. Chỉ khi nào, vấn đề mà các hàng Thượng tọa thông bác, đạo đức đành thúc thủ mới cần thiết đầu phiếu.

10. Bất như ở kiến. Tức bất đồng quan điểm, bất đồng xu hướng. Đây chỉ người rút thẻ được coi là có những quan điểm, tư tưởng không phù hợp chánh pháp.

Đây là các trường hợp phi pháp mà người chủ trì hành xá la cần phải biết. Khi chọn được Tỳ kheo hội đủ chuẩn, Tăng tác bạch nhị yết ma để sai. Tỳ kheo yết ma sư tác bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay sai Tỳ kheo ... hành xá la. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay sai Tỳ kheo ... hành xá la. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng sai Tỳ kheo... hành xá la thì im lặng. Ai không chấp thuận thì hãy nói.

Tăng đã chấp thuận sai Tỳ kheo... hành xá la. Vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

Tỳ kheo được Tăng sai tự thân bưng thẻ đến trước từng Tỳ kheo một, và phải nói rõ: thẻ trắng chỉ cho quan điểm nào, thẻ đen cho quan điểm nào, trong vấn đề tranh chấp. Người nhận tự bỏ thẻ theo sự lựa chọn phù hợp với kiến giải của mình. Phát hết thẻ xong, Tỳ kheo hành xá la trở lại thu các thẻ đã phát, đem đến một chỗ khác, tự mình đếm. Nếu kết quả tốt đẹp, nghĩa là Tỳ kheo như pháp đa số, Tỳ kheo hành xá la ra trước Tăng tuyên bố kết quả: Trong đây thẻ trắng đa số. Tránh sự này như vậy đã được giải quyết. Nếu trái lại, số phi pháp đông hơn, ngược với dự kiến của mình, và lại, nếu đây là đầu phiếu công khi thì kết quả đã được tất cả chúng kiến, không thể chối bỏ ; trong trường hợp này, khi đếm thẻ xong, Tỳ kheo hành xá la đến trước Tăng đánh lễ, rồi im lặng lui ra. Sau đó, nhờ một Tỳ kheo đáng tin cậy đến trú xứ Tỳ kheo khác trình bày rằng: "Tại trú xứ kia, Tỳ kheo phi pháp chiếm đa số. Lành thay, Trưởng lão hay đến đó, khiến cho các Tỳ kheo như pháp trở thành đa số. Như vậy tránh sự sẽ được giải quyết, và công đức của Trưởng lão thật to lớn". Tỳ kheo được yêu cầu này tự thân đến trú xứ đang tranh chấp để giải quyết, không được phép từ chối.

Trên đây là nói trường hợp bất thãm công khai, nhưng kết quả trái với dự kiến của người chủ trì, do đó người này bất lực, nên phải tự động rút lui một cách im lặng, không tuyên bố gì cả để Tăng tại trú xứ ấy không do kết quả đầu phiếu mà bị vỡ. Nếu người chủ trì có dự kiến chính xác, thì kết quả tốt đẹp như ý. Hai trường hợp bất thãm kín và rỉ tai, như đã nói, cũng là thẻ thức được áp dụng theo dự kiến của người chủ trì. Cả thầy đều kín cả, chỉ khác nhau là có hay không có sự rỉ tai. Vì thực hiện kín, nên kết quả chỉ một mình Tỳ kheo chủ trì biết. Do đó, có thể tự ý việc dẫn lý do có thể bất hợp lệ để bác bỏ kết quả. Vì kết quả không được tuyên bố, quan điểm thị phi như

vậy chưa được giải quyết theo đa số, nên người tác chủ hành xá la có thể thực hiện nhiệm vụ lần nữa. Nếu kết quả đã được tuyên bố trước Tăng, với đa số thắng phe phi pháp, phi luật, phi giáo huấn của Phật, như vậy có nghĩa là Tăng ở đây chấp thuận quan điểm ấy, và điều này là nền tảng đưa đến sự chia rẽ Tăng, không hẳn chỉ giới hạn trong phạm vi một trú xứ ấy mà còn có ảnh hưởng lên đại đa số Tăng ở trú xứ khác nữa.

7) Như thảo phú địa:

Nghĩa đen của thuật ngữ này chỉ sự rải cỏ che lấp đất, bất kể là bùn sinh hay cát sỏi, bất kể là đen hay trắng. Nó cũng được dịch là như thảo bố địa, hay như thảo yểm địa. Ý nghĩa giống nhau.

Căn bản của nguyên tắc này là sự sám hối tập thể, hay phổ đồng sám hối. Nhưng trong áp dụng vào các tránh sự, nguyên tắc này bao gồm hai phương diện. Phương diện thứ nhất, với ý nghĩa là sám hối. Phương diện thứ hai, với ý nghĩa là hòa giải.

Nói là sám hối tập thể vì phạm tội tập thể. Tức toàn thể Tăng trong trú xứ ấy phạm tội hết, không còn sót lại một Tỳ kheo thanh tịnh nào để làm tác chủ thọ sám. Trong cách sám hối tập thể này, chỉ nêu tổng chung rằng: "Chúng ta đều phạm nhiều tội", chứ không nêu rõ tội danh của từng thiên và từng người, giống như sự rải cỏ che lấp bất cứ bùn sinh cát sỏi mà không phân biệt thứ nào cả, nhất loạt khóa lấp hết. Tuy nhiên, các tội phạm được tổng chung trong phép sám hối này cũng chỉ bao gồm các tội từ thiên ba dật đề trở xuống. Các Tỳ kheo nào phạm tăng tàn, thâm lan giá, phải tác pháp riêng, theo luật định về thể thức sám hối của các tội này. Nếu phạm ba la di, bị diệt tận chứ không cho sám hối.

Về phương diện thứ hai, khi toàn thể Tăng trong một trú xứ chia thành hai phe kinh chống nhau, nếu không còn biện pháp giải quyết nào thỏa mãn, thì biện pháp cuối cùng là tất cả đồng ý dẹp bỏ vấn đề, khóa lấp hết, không phân biệt trắng đen giải quyết, cũng không truy cứu nguồn gốc phát khởi tránh sự nữa. Đây là ý nghĩa hòa giải.

Tuy có hai phương diện với hai ý nghĩa của vấn đề, nhưng căn bản vẫn là sự sám hối tập thể. Tùy theo trường hợp, hoặc sám hối vì tập thể đồng phạm tội, hoặc sám hối để chấm dứt tránh chấp, thể thức tác pháp có một số chi tiết hơi khác nhau. Dưới đây nêu điển hình trường hợp sám hối để chấm dứt tranh chấp.

Cố nhiên, tại một trú xứ tranh chấp như vậy, trong đó cũng có người nhận định đúng, chứ không phải hoàn toàn tất cả đều sai. Nhưng người có nhận định đúng, có trí tuệ cũng đành bất lực. Tuy bất lực trong khả năng giải quyết thị phi, nhưng nỗ lực tái lập sinh mệnh của Tăng là sứ mệnh cao cả. Do đó, những vị này khi ý thức được tính cách nghiêm trọng của vấn đề, sẽ đứng ra đề nghị một biện pháp hòa giải cuối cùng. Vị này sẽ trình bày trước Tăng rằng:

Thưa các trưởng lão. Chúng ta tranh chấp vấn đề này đã quá nhiều và quá lâu rồi. Vì sự tranh chấp ấy, khiến chúng ta có những hành vi không phù hợp sa môn pháp, nói năng không chừng mực, vào ra đi đứng không thuận oai nghi.

Nếu chúng ta truy cứu vấn đề này, tội lỗi sẽ càng thêm sâu dày. Sự tranh chấp không được diệt trừ như pháp, như tỳ ni, như giáo huấn của Phật, khiến các Tỳ kheo không thể sống trong an lạc. Nếu các trưởng lão chấp thuận, tôi nay sẽ vì các trưởng lão tác pháp như thảo phú địa để sám hối tội này.

Đây là lời tác bạch đề nghị của Tỳ kheo thủ lãnh của một trong hai phe nhóm đang tranh chấp. Đối lại, trong phe kia, một Tỳ kheo thủ lãnh hoặc được đề cử đại diện đứng ra tác bạch đề nghị phổ đồng sám hối. Nội dung tác bạch cũng như văn dẫn trên. Sau khi cả hai phía đều đồng ý tác pháp sám hối như thảo phú địa, cả hai đồng cử một Tỳ kheo làm yết ma sư. Vị này tác pháp yết ma đơn bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay đối với sự tranh chấp này tác pháp sám hối như thảo phú địa. Đây là lời tác bạch.

Tiếp theo đó, vị thủ lãnh hay thượng tọa trong một phe đại diện cho các Tỳ kheo phe nhóm mình bước ra đánh lễ Tăng, tác pháp sám hối với lời tác bạch như sau:

Tôi nay do bởi sự tranh chấp mà phạm các tội, trừ các trọng tội và yết ma ngăn không đến nhà bạch y. Nếu các trưởng lão chấp thuận, tôi nay vì các trưởng lão và vì bản thân sám hối theo pháp như thảo phú địa.

Đại diện của phe còn lại cũng là và nói như thế.

Tác pháp sám hối trên đây là theo Tứ phần (922c).

Văn bạch các bộ khác đương nhiên cũng khác, nhưng đây cũng là do kỹ thuật hành văn. Điều đáng nói là tất cả các bộ đều nêu điển hình sám hối tập thể vì tranh chấp mà gây tội, chứ không nêu điển hình sám hối vì tập thể phạm tội do các nguyên nhân khác. Nhưng, bản chất của như thảo phú địa là sám hối, và thể thức là tập thể phổ đồng sám hối, cho nên trong thực tế nó cũng còn được áp dụng cho các trường hợp tập thể phạm tội vì những nguyên nhân khác ngoài nguyên nhân tranh chấp. Dù vậy, duyên khởi của nguyên tắc này là do nguyên nhân tranh chấp, nên các bộ chỉ nêu điển hình ấy mà thôi. Các trường hợp áp dụng khác phỏng theo đó mà thực hiện.

Nói tóm lại, sau khi đã tác pháp phổ đồng sám hối, ngoại trừ các tội và yết ma đã nói, còn lại các vi phạm khác trong thời gian tranh chấp từ nay trở đi không Tỳ kheo nào được phép nhắc nhở đến nữa, để khơi lại đấu tranh. Ai có ý khơi lại, phạm ba dật đê, Tăng sẽ như pháp xử trị.

---o0o---

IV. BẢY DIỆT TRÁNH VÀ BỐN TRÁNH SỰ: CÁC TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG

Trên đây đã giải thích chi tiết nội dung của bảy pháp diệt tránh. Sau đây sẽ đề cập các trường hợp áp dụng.

Trước hết, cần phải hiểu rõ bản chất của sự tranh chấp. Nói một cách đại cương, thì mặc dù các tránh sự khởi lên cho các Tỳ kheo là vô số, nhưng có thể tóm thâu vào hai vấn đề lớn. Đó là phá giới và phá kiến. Phá giới là những vấn đề liên hệ việc trì luật. Tranh luận có thể xảy ra, khi các Tỳ kheo giải thích một điều luật trong giới bốn để căn cứ theo đó mà xác định một Tỳ kheo có phạm giới hay không. Hoặc giả, cũng có khi tranh luận về bằng chứng buộc tội là xác thực hay không xác thực. Sự việc được dẫn khởi có thể chỉ thuộc phạm vi cá nhân, nhưng cá nhân ấy bắt buộc nên phải đưa ra tập thể Tăng. Cũng có nhiều trường hợp, chỉ từ một cá nhân ấy mà cả tập thể bị lôi cuốn vào, cuối cùng chia thành hai phe nhóm đối lập. Ngoài ra, phá giới còn có thể hiểu là một điều luật mới được đề nghị thêm vào giới bốn Tỳ kheo, hay một điều luật trong giới bốn cần được bỏ đi, cho phù hợp với sinh hoạt thực tế. Đây cũng là nguyên nhân tranh luận và tranh chấp.

Thứ đến là phá kiến. Tức có chủ trương, quan điểm trái ngược với truyền thống giáo lý xưa nay. Để bảo vệ chánh kiến, các Tỳ kheo cần tranh luận để làm sáng tỏ ý nghĩa. Đây cũng là nguyên nhân đấu tranh.

Tuy nhiên, hai vấn đề vừa nêu vì bao quát một phạm vi quá rộng rãi khiến cho sự áp dụng bậy diệt tránh nhiều khi không được chính xác. Do đó, chính Đức Thích Tôn đã phân loại một cách có hệ thống cho các đề tài tranh chấp. Phân loại này có bốn. Gọi là bốn tránh sự. Sự tức là tránh, như đã nói trong mục ý nghĩa. Nhưng cũng theo nghĩa của chữ Hán, tránh là đấu tranh, là tranh chấp nhau bằng lời. Sự là tức sự việc rắc rối, như ta thường nói: đa sự, sunh sự, gây sự... Bốn tránh sự, theo dịch ngữ của Tứ phần, gồm ngôn tránh, mịch tránh, phạm tránh và sự tránh.

I. Ngôn tránh:

Tránh sự thuộc về lời nói. Đây là hiểu theo nghĩa đen qua dịch ngữ của Tứ phần và Ngũ phần. Nhưng chính xác phải hiểu, nó chỉ sự tranh chấp xảy ra do tranh luận, cãi cọ nhau về một vấn đề. Do nghĩa này, Thập tụng dịch nó là đấu tránh sự. Trong Luật nhiếp, nó được gọi là bình luận tránh sự.

Nói chung, bất cứ sự tranh chấp nào cũng bao gồm các tranh luận. Do đó, để nhận thức chính xác trường hợp luận đề cập ở đây, từ ngữ tránh sự cần được hiểu theo nghĩa rộng rãi. Đó là việc phiền phức, nhiễu loạn, xảy ra giữa các Tỷ kheo, cần phải giải quyết. Như vậy, có trường hợp tranh luận vì bất đồng ý kiến nhưng không nhất thiết đưa đến hậu quả rắc rối tức tranh chấp. Thí dụ, sự cãi cọ giữa cha con, lời qua tiếng lại giữa anh em, không được coi là tránh sự theo nghĩa Luật tạng. Cho nên, như sự vu khống của một Tỷ kheo đối với một Tỷ kheo thanh tịnh khác, hoặc sự trả lời loanh quanh của một Tỷ kheo phạm tội bị Tăng xét hỏi ; đây đích thực là tránh sự, nhưng không nhất thiết là một cuộc tranh chấp.

Vậy thì, tranh luận như thế nào mới được gọi là tránh sự ? Luật các bộ nêu 18 đề tài, như đã được thống kê trong lời giải điều 10 của chương Tăng già bà thi sa ở trước. Các đề tài này liên hệ đến giới luật, giáo nghĩa của Phật. Khi thảo luận hay bình luận chúng, các quan điểm bất đồng, dị biệt có thể xảy ra giữa các Tỷ kheo, và do đó đưa đến tranh chấp, gay thành tránh sự.

Để dập tắt tránh sự này, có hai nguyên tắc tỳ ni cần được áp dụng: hiện tiền tỳ ni và đa nhân ngữ. Theo điển tiền, trước hết cần giải quyết bằng hiện tiền tỳ ni. Nếu sự giải quyết này cuối cùng bất thành, phải áp dụng đa nhân ngữ. Thể thức tiến hành các nguyên tắc này đã được giải thích, nhưng trong trường hợp áp dụng ở đây các bộ luật nêu nhiều thủ tục xem ra rắc rối hơn nhiều.

Khi tránh sự tranh luận khởi lên giữa các Tỳ kheo, nguyên tắc áp dụng đầu tiên là hiện tiền tỳ ni. Nguyên tắc này được tiến hành qua ba giai đoạn, sẽ được nói chi tiết dưới đây.

Giai đoạn thứ nhất.

Giai đoạn này được thực hiện trong phạm vi trú xứ mà tránh sự phát khởi. Trong đó, nó bao gồm hai cấp, cá thể và Tăng.

Đầu tiên là cấp cá thể.

Trong một cuộc tranh chấp, đương nhiên có hai phe, bất kể nhân số tham dự nhiều ít. Bấy giờ, trong Tăng có một Tỳ kheo, có uy tín về phẩm chất trí tuệ cũng như tư cách đạo đức, không can sự vào phe nào cả. Vị ấy nên tự động đứng ra làm trung gian hòa giải. Thập tụng gọi Tỳ kheo hòa giải này là thát lại tra ; Tứ phần gọi là bình dương nhân. Thát lại tra phải là người hoàn toàn vô tư đối với cả hai phe, và để giữ thái độ vô tư này trong thời gian phân xử, vị ấy không được phép tiếp xúc riêng với bất cứ một ai trong hai phe ; không được hẹn đi chung đường, v.v... Nếu đã có giao hẹn gì trước, nay phải hủy bỏ. Thái độ này được gọi là thân thiện và ngữ thiện. Căn cứ vào uy tín cá nhân, và với thái độ vô tư, vị này sẽ phán quyết theo quan điểm riêng của mình, rằng trong hai phe ai phải ai quấy.

Nếu Tỳ kheo thát lại tra bất lực, vì sự phán quyết và lời giải thích không được một trong hai phe thỏa mãn ; vị này có bốn phận đưa sự vụ ra trước Tăng để yêu cầu giải quyết. Nếu phán quyết của Tăng cũng không được một trong hai phe chấp nhận, sự vụ cần đưa sang trú xứ Tăng gần nhất để nhờ giải quyết. Đây là thủ tục đơn giản của Tứ phần và Ngũ phần. Trong Thập tụng, thủ tục được trình bày phức tạp hơn. Trong đó, khi Tỳ kheo thát lại tra bất lực, chuyển sự vụ lên Tăng. Nếu Tăng không thể trực tiếp cho thỏa mãn hai phe, thì nên lập một ủy ban đoán sự gồm hai Tỳ kheo, gọi là ô hồi cư la. Tỳ kheo được chọn phải là vị chí công vô tư, có đủ phẩm chất trí tuệ và đạo đức. Sau khi được Tăng yết ma sai, hai vị này họp riêng, nghiên cứu vấn đề của hai phe, rồi đưa ra kết luận phán quyết. Nếu sự phán quyết này cũng không được thỏa mãn, Tăng yết ma sai hai Tỳ kheo khác để lập ban đoán sự thứ hai. Ban đoán sự này cũng làm việc như ban đoán sự thứ nhất. Và ban ô hồi cư la thứ nhất lần này cũng bất lực, sự vụ tranh chấp sẽ được chuyển sang một trú xứ Tăng ở gần đó.

Tất cả diễn tiến trên đều áp dụng nguyên tắc hiện tiền tỳ ni, ở vào giai đoạn một, chấm dứt với sự bất lực của Tăng tại trú xứ phát khởi tranh chấp.

Giai đoạn thứ hai.

Giai đoạn này cũng vẫn áp dụng nguyên tắc hiện tiền tỳ ni, nhưng được thực hiện tại trú xứ gần đó. Tại đây, sự vụ trước hết vẫn được giải quyết bằng cấp cá thể, và người đứng ra giải quyết cũng giống như trong giai đoạn thứ nhất, tức vị mà Thập tụng gọi là thất lại tra. Nếu cấp cá thể giải quyết không xong, cũng lại chuyển lên Tăng.

Ở đây, trong Thập tụng, diễn tiến cũng như trước ; lặp lại tất cả thủ tục y như giai đoạn thứ nhất đã thực hiện tại trú xứ tranh chấp. Trong Ngũ phần, về căn bản, cũng như giai đoạn thứ nhất, nhưng ở đây có sự triển khai các điểm căn bản ấy.

Theo đây, sau khi được Tỳ kheo từ trú xứ tranh chấp đến thỉnh cầu giải quyết sự vụ, Tăng sẽ hội họp để thảo luận. Trong khi thảo luận, Tăng cần bảo Tỳ kheo ấy tránh đi chỗ khác, nếu vị này là cấp hạ tọa. Nếu là cấp thượng tọa, Tăng bảo ngồi ở đây, rồi đi qua chỗ khác để nghị sự. Nếu thấy vấn đề có thể giải quyết được, sẽ trở lại báo cho biết rằng Tăng ở đây sẽ thụ lý sự vụ, và yêu cầu Tỳ kheo kia trình bày chi tiết nội dung tranh chấp, cũng như các diễn tiến. Sau khi nghe trình bày, Tăng có thể đưa ra phán quyết. Nhưng nếu trong Tăng có hai quan điểm khác nhau về vấn đề tranh chấp, Tăng sẽ khiến Tỳ kheo đương sự ấy tùy ý chọn tám người, mỗi ý kiến bốn người. Đây gọi là ủy ban đoán sự tám người. Tiếp theo đó, Tăng yết ma sai các Tỳ kheo này làm người đoán sự. Yết ma chia làm ba lần. Lần thứ nhất và lần thứ hai, mỗi lần sai ba vị ; lần thứ ba, hai vị. Ban đoán sự sẽ họp riêng, nghiên cứu vấn đề để đưa ra kết luận. Trong khi nghiên cứu, nếu có Tỳ kheo dù được Tăng sai nhưng tỏ ra không đủ kiên thức, về pháp, về luật ; hoặc có Tỳ kheo tinh thông pháp luật nhưng có thái độ quấy phá, hoặc xuyên tạc ý nghĩa, v.v..., các Tỳ kheo này cần được đơn bạch yết ma loại khỏi ủy ban. Sau cùng, nếu kết luận mà ủy ban này đưa ra cũng không thỏa mãn các Tỳ kheo tranh chấp, sự vụ lại được chuyển đến một trú xứ khác nữa.

Trình bày của Tứ phần về giai đoạn này, đại thể cũng giống như Ngũ phần vừa dẫn trên. Nhưng về ban đoán sự, Tứ phần không nói rõ bao nhiêu người, và do chính Tăng lựa chọn lấy trong số các Tỳ kheo có trí tuệ, Tứ phần cũng nói rõ rằng các vị này hội họp riêng tại một chỗ để nghiên cứu vấn đề, vì thảo luận ngay giữa Tăng có thể do đây mà khởi lên tranh luận và tranh chấp ngay trong trú xứ của mình. Những người được Tăng chọn phải hội đủ 10 đức tính: 1) Trì giới trọn vẹn, 2) Thông bác, 3) Thấu suốt hai bộ luật, 4) Hiểu tường tận ý nghĩa và cả sự áp dụng thực tế rộng rãi của chúng,

5) Ngôn từ thiện xảo, 6) Có khả năng dập tắt tránh sự áy, 7) Không thiên vị, 8) Không hay giận hờn, 9) Không hay mù quán, và 10) Không sợ hãi ai. Một điểm khác với Ngũ phần khá quan trọng, là trong Tứ phần, ban đoán sự này không do bạch nhị yết ma Tăng sai, mà là đơn bạch để thiết lập. Văn bạch Tứ phần nói:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận, Tăng tập hợp riêng các Tỳ kheo có trí tuệ để bình đoán tránh sự. Đây là lời tác bạch.

Và rồi, khi thảo luận, trong số các Tỳ kheo được tập hợp riêng nếu có vị nào tỏ ra bất xứng, cần phải đơn bạch loại trừ. Văn bạch như sau:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ kheo (nói rõ sự việc). Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay loại trừ Tỳ kheo này ra khỏi đây. Đây là lời tác bạch.

Ủy ban đoán sự nếu không giải quyết xong, vấn đề chuyển sang giai đoạn ba.

Giai đoạn thứ ba.

Đến đây là trú xứ thứ ba. Trú xứ này bất kể xa gần đối với trú xứ tranh chấp, nhưng điều quan trọng là tại đó có một số Tỳ kheo rất nổi tiếng là uyên bác về luật, quán thông Tam tạng. Sự việc trước hết được trình bày với từ một đến ba Tỳ kheo có uy danh ấy, để yêu cầu giải quyết. Sự giải quyết này nếu được thỏa mãn, gọi là tránh sự được dập tắt theo hiện tiền tỳ ni. Nhưng nếu các vị ấy cũng không giải quyết được, bấy giờ mới áp dụng nguyên tắc đa nhân ngữ.

Mặc dù mà nói, sự vụ được chuyển sang trú xứ thứ ba, nhưng ai có trách nhiệm chuyển, và khi được Tăng ở trú xứ thứ ba đảm nhận thì địa điểm giải quyết sẽ ở đâu? Tứ phần và Ngũ phần đều không nói rõ. Riêng về địa điểm, văn của Ngũ phần có nói hơi tối, nên khiến có thể hiểu là nó diễn ra ngay tại trú xứ thứ ba.

Tuy nhiên, Thập tụng nói rõ, nếu Tăng trú xứ gần giải quyết không xong, thì chính Tăng này làm yết ma sai Tỳ kheo làm vị truyền sự nhân chuyển sự vụ lên trú xứ thứ ba. Tại trú xứ này, Tăng sẽ chọn một Tỳ kheo có đủ uy tín và khả năng để quyết đoán vấn đề đứng ra thụ lý. Vì ở đây còn có vấn đề lai vãng, do đó Tăng cũng phải xét hoàn cảnh thực tế, xem Tỳ kheo

này có đủ khả năng đi đến trú xứ tranh chấp hay không. Và Tăng cũng cần yêu cầu vị ấy ấn định thời hạn sẽ giải quyết xong sự vụ trong bao lâu, thời hạn này kể từ ngày yết ma Tăng sai cho đến khi trở về trú xứ của mình, tính luôn cả thời gian lộ trình. Nhưng tối đa là chín tháng. Đây là thời gian kể từ sau ngày tự tứ năm này cho đến trước ngày thọ an cư năm tới, nếu Tỳ kheo ấy khởi hành ngay sau ngày tự tứ. Hoặc Tỳ kheo này đang an cư và phải rời trú xứ an cư trước ngày tự tứ để giải quyết tranh sự, thì thời hạn tối đa cũng chỉ chín tháng, vì là thời gian chuẩn.

Thập tụng cũng nói thêm rằng, sở dĩ Tăng phải thỏa mãn các điều kiện tiên quyết này đối với Tỳ kheo sẽ được đề cử, vì năm lý do, hay năm sự khó khăn trong sứ mạng: 1. Cường lực, sự ngoan cố của Tỳ kheo tranh chấp ; 2. Cường lực, thế lực của các Tỳ kheo ấy ; 3. Hung bạo, bản tính hung hăng của họ ; 4. Vãng lai, vì lộ trình giữa hai trú xứ có thể xa cách nhau ; và 5. Thận trọng, vì phải đề phòng nếu phán đoán không cân nhắc thực tế sẽ đưa đến chỗ làm cho Tăng tan vỡ. Như thế, khi chọn được người, và vị này chấp thuận, Tăng tác pháp yết ma sai lập vị ấy làm người chủ trì hành xá la, để đi đến trú xứ tranh chấp tổ chức đầu phiếu.

Như đã nói, nguyên tắc đa nhân được thực hiện bằng các thể thức hành xá la. Nhưng nguyên tắc này không thể áp dụng đơn phương, mà phải đi kèm với hiện tiền tỳ ni. Để áp dụng được hai nguyên tắc cùng lượt, do đó việc hành xá la phải được tổ chức ngay tại trú xứ tranh chấp, trong đó có cả hai phe tranh chấp đều tham dự hành xá la. Các thể thức hành xá la như đã trình bày chi tiết đoạn trước.

Nói tóm lại, đối với tránh sự tranh luận, nguyên tắc cơ bản phải được áp dụng là hiện tiền tỳ ni. Chỉ khi nào, vạn bất đắc dĩ mới áp dụng song phương, vừa hiện tiền vừa đa nhân ngữ. Sự thận trọng này cần phải có, vì nếu áp dụng đến cả ba đa nhân ngữ mà bất thành, Tăng có thể bị đe dọa an vỡ.

2) Mích tránh:

Theo nghĩa đen Hán của thuật ngữ này, đây là tránh sự do tìm tòi. Chính xác hơn, nó là sự bói lông tìm vết ; căn cứ những dữ kiện vụn vặt để quy thành chuyện lớn. Đó là thuật ngữ theo cách hiểu của Tứ phần. Trong Ngũ phần, nó được gọi là giáo giới tránh sự. Thuật ngữ này không chính xác, nếu hiểu theo nghĩa hẹp của nó. Căn bản bản và Luật nhiếp gọi nó là phi ngôn tránh sự, theo nghĩa, đó là lời nói không đúng sự thật. Cũng tương tự ý

nghĩa này, Thập tụng gọi nó là vô căn sự, tức tránh sự không căn cứ. Căn ở đây chỉ các bằng chứng buộc tội, tức do thấy, do nghe, và do nghi ngờ. Đây là dịch ý, lấy duyên khởi từ việc hai Tỳ kheo Từ và Địa vu khống trường lão Ma La Tử bằng tội ba la di không căn cứ.

Xét trong hai thuật ngữ của Ngũ phần và Căn bản, rõ ràng chúng cùng một gốc tiếng Phạn, nhưng do các dịch giả đọc khác nhau về một nguyên âm trong đó, hoặc ngắn hoặc dài, nên có sự khác biệt ý nghĩa như thế.

Tổng hợp các ý nghĩa qua các dịch thuật ngữ khác nhau, ở đây có thể nói, tránh sự này do bởi một Tỳ kheo cử tội một Tỳ kheo khác, không nhất thiết là vu khống, nhưng cũng không đúng hẳn sự thực. Cử tội tức tổ giác trước Tăng về hành vi của một Tỳ kheo nào đó, với kết luận là phạm một trong các học xứ của giới bốn Tỳ kheo. Sự cử tội có khi vì ác ý, từ một chi tiết vụn vặt được suy diễn thành trọng đại để xuyên tạc và vu khống, như trường hợp Từ, Địa đối với trường lão Ma La Tử. Cũng có khi cử tội với thiện ý, nhưng vì nhận định sai dữ kiện. Đây là nêu điển hình tổng quát về các trường hợp cử tội khác nhau về phía nguyên cáo. Về phía bị cáo, cũng có nhiều trường hợp khác nhau vì dự kiện thực tế. Hoặc Tỳ kheo bị cáo chứng tỏ là người thanh tịnh, hoàn toàn vô tội. Hoặc quả có phạm, trừ tội ba la di, nhưng đã sám hối như pháp. Hoặc có phạm, nhưng đây chỉ là hành vi trong lúc điên cuồng tâm loạn. Cũng có trường hợp thực sự phạm, chưa sám hối, nhưng khi được Tăng xét hỏi lại chối quanh. Tránh sự như thế không nhất thiết là tranh chấp. Đây có thể chỉ là sự phiền nhiễu đối với một Tỳ kheo, khi tự thân vốn thanh tịnh nhưng thường xuyên bị cật vấn đề điều mà mình đã chứng tỏ là thanh tịnh. Hoặc cũng có thể chỉ là sự phiền nhiễu đối với Tăng, khi xét hỏi một Tỳ kheo bị cử tội mà vị này lại nói loanh quanh. Tuy vậy, trong một mức độ nào đó, tránh sự này có thể đưa đến tranh chấp, nếu Tỳ kheo đương sự lôi cuốn về phía mình một số thân hữu đồng bạn. Cho đến mức độ ấy thì sẽ có sự tranh chấp xảy ra giữa hai phe, chỉ trích lẫn nhau, mạ lỵ nhau, và thậm chí có thể ẩu đả nhau nữa. Tuy nhiên, dù tranh chấp xảy ra đến mức độ trầm trọng, tránh sự thuộc phạm vi này vẫn không được giải quyết bằng cách áp dụng các nguyên tắc như đa nhân ngữ, hay như thảo phú địa. Bởi vì, chỉ cần xác nhận Tỳ kheo đương sự thanh tịnh hay không thanh tịnh, căn cứ theo các điều khoản ghi trong giới bốn, là có thể dập tắt. Nhưng nếu khi giải thích điều khoản ấy, tranh luận khởi lên, thì bấy giờ mịch tránh trở thành ngôn tránh. Tuy vậy, theo tinh thần của Luật tạng, luật gia của các bộ tin rằng những điều khoản của giới bốn có ý nghĩa rất minh xác, cụ thể, không ai có thể hiểu khác đi được, trừ phi những kẻ vô trí hay cố tình xuyên tạc. Nếu vậy, mịch tránh khó có cơ hội trở thành ngôn tránh.

Mịch tránh được đập tắt với bốn nguyên tắc: hiện tiền tỳ ni, ức niệm tỳ ni, bất si tỳ ni và tội xứ tỳ ni. Ý nghĩa của các nguyên tắc này đã được dẫn giải chi tiết ở trên.

Bốn nguyên tắc này không bao giờ được áp dụng cùng lúc. Thí dụ, nếu áp dụng ức niệm tỳ ni, vì Tỳ kheo đương sự hoàn toàn thanh tịnh, thì không thể áp dụng đồng thời bất si tỳ ni và tội xứ sở. Lại cũng không thể áp dụng sai trường hợp ; nghĩa là đối với Tỳ kheo nói quanh thì nhất định phải áp dụng tội xứ sở, chứ không thể làm khác đi, áp dụng ức niệm hay bất si. Tuy nhiên, bất cứ trong trường hợp phải áp dụng nguyên tắc nào, thì hiện tiền tỳ ni ở đây gồm ba yếu tố: pháp hiện tiền, tỳ ni hiện tiền và nhân hiện tiền. Hoặc thêm hai yếu tố nữa: Tăng hiện tiền và giới hiện tiền, nếu cần tác pháp yết ma.

Nói tóm lại, bốn nguyên tắc được áp dụng để đập tắt mịch tránh áp dụng song đôi như nhau. Với Tỳ kheo thanh tịnh nhưng bị cử tội, áp dụng hiện tiền và ức niệm. Với Tỳ kheo gây tội do mất trí: hiện tiền và bất si. Với Tỳ kheo có tội nhưng ngoan cố nói quanh, nói dối: hiện tiền và tội xứ sở.

3) Phạm tránh:

Tránh sự do phạm tội. Ở đây chỉ sự vi phạm các học xứ thuộc năm thiên trong giới bốn. Trong đó, trừ tội phạm ba la di không thể sám hối, còn lại tùy theo nặng nhẹ được Tăng xử trị. Tỳ kheo nào bao che tội lỗi của vị khác, cũng là một vi phạm cần được xử trị. Như vậy, tránh sự này cũng không có nghĩa là sự tranh chấp. Đơn giản, đó là sự việc không tốt đẹp đã xảy ra, cần đập tắt, để duy trì sinh mạng thanh tịnh của Tăng.

Xét về phía bị can, có hai trường hợp phạm tội: cá nhân và tập thể. Một Tỳ kheo phạm tội, tự mình phát lộ trước một hoặc hai hoặc ba Tỳ kheo thanh tịnh để sám hối, hoặc cần được phát lộ trước Tăng để sám hối. Trường hợp như vậy thuộc phạm vi cá nhân. Hoặc giả, Tỳ kheo ấy cố ý che giấu, nhưng Tỳ kheo khác phát hiện, và vị này bèn cử tội. Căn cứ theo luật, người phạm tội được xử trị. Như vậy cũng trong phạm vi cá nhân. Phạm tránh thuộc cá nhân, được đập tắt theo nguyên tắc tự ngôn trị kết hợp với hiện tiền tỳ ni. Các nguyên tắc cử tội, các thể thức sám hối như pháp tùy theo tội thuộc thiên tụ nào, sẽ được dẫn giải chi tiết trong phần sau, sám hối và trị phạt.

Ngoài phạm tránh thuộc cá nhân, còn có phạm tránh thuộc tập thể. Nghĩa là tất cả Tăng đồng phạm cả. Theo nguyên tắc, một Tỳ kheo phạm tội khi sám hối phải đối diện trước một hay nhiều Tỳ kheo thanh tịnh. Nhưng

nay, trong toàn thể Tăng, không có Tỳ kheo nào thanh tịnh cả, tất nhiên không có ai làm người thọ sám. Có nhiều trường hợp khiến Tăng trở thành tập thể phạm tội. Trong đó, trường hợp đặc biệt là do tranh chấp. Trong thời gian tranh chấp, tuy chưa đi đến tình trạng tạo thành hai nhóm Tỳ kheo yết ma riêng, thuyết giới riêng trong cùng một trú xứ để cho bản thể của Tăng bị vỡ, nhưng rõ ràng là chia thành hai phe. Nói theo tâm lý chung, khi tranh chấp, không ai nhận mình có lỗi. Như vậy, khi các Tỳ kheo tranh chấp nhau, dù có những hành vi và cử chỉ phạm luật, cố nhiên không ai khứng nhận mình có tội để mà sám hối. Mặt khác, nói theo ý nghĩa trì luật, khi Tăng chia thành hai nhóm tranh chấp, nếu nhóm này tác pháp yết ma, nhóm kia sẽ từ chối, và như vậy yết ma bất thành vì biệt chúng. Tăng không tác pháp yết ma được, sẽ không có việc thuyết giới theo định kỳ nửa tháng, sẽ không có an cư, v.v..., nghĩa là, các phạm sự thường hành của Tỳ kheo mà luật quy định không được chấp hành đầy đủ. Đây đại bộ phận là các tội thuộc thiên ba dật đề và đột kiết la. Mặt khác, nếu Tăng không tác pháp yết ma được, các Tỳ kheo phạm tội sẽ không được xử trị. Như thế, lần lượt toàn thể Tăng trở thành một tập thể phạm tội.

Ngoài trường hợp phạm tội tập thể đặc biệt do tranh chấp, dĩ nhiên còn có những trường hợp khác. Thí dụ, một Tỳ kheo phạm tội không phát lộ. Tỳ kheo biết, cố ý bao che. Lần lượt hết vị này đến vị khác phạm tội. Cho đến các vị trì luật khá vững, cuối cùng cũng phạm tội, và vị này dù muốn sám hối cũng không thể tìm đâu ra trong trú xứ mình một Tỳ kheo thanh tịnh để tác chủ thọ sám, và nhất là không đủ túc số Tăng để tác pháp sám hối.

Trong tất cả trường hợp phạm tội tập thể điển hình vừa nêu, nếu cần sám hối để phục hồi sinh mạng thanh tịnh của Tăng, có thể một Tỳ kheo được đề cử đi đến trú xứ gần đây để sám hối. Sau khi sám hối như pháp, vị này trở lại là Tỳ kheo thanh tịnh, có thể tác chủ thọ sám cho các Tỳ kheo khác. Để túc số cho sám pháp, trước hết tác pháp đối thuyết cho các Tỳ kheo phạm tội đột kiết la. Với túc số tối thiểu, lần lượt sám các tội khác, cho đến tội tăng tàng. Đây cũng là trường hợp dập tắt phạm tránh bằng tự ngôn trị kết hợp với hiện tiền tỳ ni.

Thảng hoặc, không có trú xứ nào gần đó, có Tỳ kheo thanh tịnh, đề cử người đến tác pháp sám hối, bấy giờ tập thể phạm tội sẽ áp dụng nguyên tắc như thảo phú địa kết hợp với hiện tiền tỳ ni và tự ngôn trị. Với phạm tránh tập thể: hiện tiền tỳ ni và như thảo phú địa.

4) Sự tránh:

Sự ở đây chỉ các nghĩa vụ thường nhật của Tăng, như yết ma thuyết giới, truyền giới, tụng tứ, v.v... Do nghĩa này, Thập tụng gọi nó là thường sở hành.

Các Tăng sự bao gồm nhiều lãnh vực, hoặc liên hệ cá nhân như truyền giới, sám hối ; hoặc liên hệ tập thể, như thuyết giới, tụng tứ. Nghĩa vụ hay phận sự nào được Tăng thực hiện không như pháp, đều trở thành tránh sự. Tuy nhiên, Tăng không phải là một tập thể trừu tượng, mà bao gồm nhiều cá thể Tỳ kheo. Do đó, tránh sự tranh chấp các phận sự này có thể thuộc phạm vi tập thể, cũng có thể thuộc phạm vi cá thể. Thí dụ, khi toàn thể Tăng trong một trú xứ cùng tác pháp thuyết giới không đúng pháp, các Tỳ kheo tham dự biết là sai nhưng không chịu ngăn, nên thầy đều phạm tội đột kiết la. Tăng trong trú xứ này bấy giờ trở thành tập thể phạm tội, và tránh sự này phải được dập tắt bằng hiện tiền tỳ ni và như thảo phạt địa. Thí dụ khác, trong yết ma truyền giới cụ túc, với túc số mười Tỳ kheo. Yết mà này không đúng pháp, các Tỳ kheo này đều phạm tội ba dật đề hoặc đột kiết la. Đây chính là tránh sự do phạm tội, thuộc phạm vi cá thể, có thể dập tắt bằng hiện tiền tỳ ni với tụng ngữ, hoặc với tội xứ sở, v.v... Các trường hợp tránh sự khác theo đó mà suy diễn.

Nói tóm lại, tránh sự do phận sự thường hành của Tăng được dập tắt với cả bảy nguyên tắc, tùy trường hợp, hoặc áp dụng đơn, hoặc áp dụng song đôi.

---o0o---

V. TỔNG KẾT

Chánh văn của chương này giống như các chương trước, gồm ba phần. Phần tổng tiêu, từ chỗ thừa các Đại đức cho đến mỗi nửa tháng tụng một lần. Ý nghĩa không có gì khác lạ với các chương kia.

Phần giới thiệu được mở đầu bằng câu: Nếu có tránh sự... cần phải trừ diệt, và tiếp theo liệt kê bảy pháp diệt tránh. Theo văn nghĩa, nếu đọc riêng từng điều khoản một, thì mỗi diệt tránh đều bắt đầu bằng câu mở đầu ấy. Vì là văn luật, nên câu dẫn này không phải chỉ được viết vì kỹ thuật hành văn. Nó là một quy định. Quy định này nêu rõ các nghĩa vụ mà Tỳ kheo phải tác trì. Nếu không chấp hành, phạm đột kiết la đối thuyết. Thí dụ, một Tỳ kheo có tội mà không sám hối, thì ngoài tội phạm căn bản theo các thiên, còn có tội tông sinh. Tội này có hai trường hợp cần phân biệt. Nếu không sám hối vì cố ý phú tàng, Tỳ kheo ấy phạm tội đột kiết la về tội phú tàng. Tội phú

tàng chỉ phát sinh khi trong cùng trú xứ có đủ túc số Tỳ kheo thanh tịnh để tác pháp sám hối mà vị ấy không phát lộ, khi bước qua thời phần của ngày tạo tội, bấy giờ tội đột kiết la thành hình. Nhưng có nhiều trường hợp mà vị ấy không sám hối không phải vì cố ý phủ tàng. Chẳng hạn, thú nhận cho một Tỳ kheo khác biết tội phạm của mình, nhưng không được tác pháp sám hối như pháp. Như vậy là không chấp hành đúng các pháp diệt tránh. Trường hợp này tội đột kiết la sẽ thuộc chương diệt tránh. Đây là nghĩa vụ đối với riêng bản thân, khi tránh sự phát khởi với chính mình mà không diệt trừ đúng theo các pháp diệt tránh đã định. Ngoài ra, mỗi Tỳ kheo còn có nghĩa vụ tác trì đối với Tăng. Quan trọng nhất trong loại nghĩa vụ tác trì này là bảo vệ sự thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng. Nếu có tránh sự khởi lên nơi một Tỳ kheo khác, sinh mạng thanh tịnh của Tăng một phần bị khuyết. Do đó, Tỳ kheo nào biết rõ như vậy mà không áp dụng các pháp diệt tránh để diệt trừ, với mục đích phục hồi nguyên thể thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng, Tỳ kheo ấy phạm tội đột kiết la.

Nói tổng quát, các tội phạm tác trì thuộc thiên đột kiết la quá rộng rãi, có thể thu tóm thành các điều khoản có hệ thống như các thiên khác, do đó, các pháp diệt tránh nêu tổng chung nghĩa vụ tác trì, và cá nhân mỗi Tỳ kheo trong nỗ lực tu tập Thánh đạo, phải ý thức nghĩa vụ tác trì của mình bằng tinh thần tự giác tự nguyện.

Sau hết, phần kết thuyết của chương này cũng giống như các chương khác, không cần giải thích thêm.

---o0o---

Chương Kết

I. TỔNG NẠP

Thưa các Đại đức, tôi đã tụng tựa của giới kinh, đã tụng bốn pháp ba la di, đã tụng mười ba pháp tăng già bà thi sa, đã tụng hai pháp bất định, đã tụng ba mươi pháp ni tát kỳ ba dật đề, đã tụng chín mươi pháp ba dật đề, đã tụng bốn pháp ba la đề đề xá ni, đã tụng các pháp chúng học, đã tụng bảy pháp diệt tránh. Đó là giới kinh do Phật thuyết, nửa tháng tụng một lần, xuất từ giới kinh.

Và còn có các Phật pháp khác nữa, trong đây cần phải cùng hòa hiệp tu tập.

Trong chánh văn đoạn này, gồm có ba phần:

1) Tổng kết tất cả 8 chương và 250 học xứ, đã thuyết xong.

2) Xác định xuất xứ của các chương và các điều ấy. Tất cả các chương và các điều này tập hợp thành Giới kinh, do chính Đức Phật đã điển chế.

Về văn cú đoạn này, các bộ có một chi tiết nhỏ khác. Ngũ phần và Thập tụng: " Pháp ấy được nhập vào Giới kinh". Nghĩa là, tất cả những điều đã được nói trên vốn được Phật chỉ dạy rải rác, tùy thời tùy lúc, về sau các Thánh tăng tập hợp lại thành hệ thống điển chế thành Giới kinh. Như vậy, các thứ tự chương và điều khoản không phải là sự điển chế nguyên thủy của chính Đức Phật, nhưng do sự điển chế thành hệ thống của các vị truyền luật.

Văn của Tăng kỳ cũng nêu ý nghĩa tương tự: "Các pháp và tùy thuận pháp đã được thuyết trên đây, là pháp và tùy ni do chính Đức Như Lai đã thuyết, được nhập vào kinh ba la đề mộc xoa".

3) Phân tổng nạp. Nêu rõ ý nghĩa rằng các điều khoản trong Giới kinh chỉ là con số hạn chế, và được Phật ấn định tùy theo duyên theo xứ; và những điều mà Tỷ kheo cần tu học không phải chỉ chùng ở đó. Những gì đã được Phật thuyết, Tỷ kheo phải nghiêm chỉnh thọ trì. Những gì chưa được Phật thuyết, vì không có cơ duyên thích hợp, nhưng tùy theo thuận pháp và tùy ni, Tỷ kheo cần phải thực hành, trái lại nếu không tùy thuận thì dù Giới kinh không đề cập, Tỷ kheo cũng không được phép làm.

Phân tổng nạp nay sẽ được chuyển tiếp bởi các đoạn mạch kế, trong đó sẽ nêu rõ thế nào được gọi là tùy thuận pháp, tùy thuận tùy ni, và thế nào là ngược lại.

---o0o---

II. LƯỢC GIÁO

Sau khi đã tổng nạp các chương và các học xứ, từ đây trở xuống với bảy bài kệ đầu là các Giới kinh được lược thuyết của bảy Đức Thế Tôn.

Giải thích ý nghĩa lược giáo này, Luật nhiếp 14 (608c) nói: "Trong Luật tạng, chi tiết này, nếu có trường hợp có những điều Phật không ngăn cấm, hoặc những điều Phật không cho phép, Tỷ kheo sẽ làm như thế nào? Nếu có những trường hợp như vậy, hãy nhận định theo Lược giáo. Như trong phần

Tạp sự của luật, Phật dạy các Tỳ kheo: Khi nào có những điều mà từ trước đến nay Ta chưa ngăn cấm, cũng chưa khả hứa, đối với những điều ấy, nếu chúng tùy thuận thanh tịnh, trái ngược những điều không thanh tịnh, thì những điều ấy được coi là tịnh và hãy nên làm theo. Trái lại là không thanh tịnh, các người không nên làm."

Tiếp theo đó, Luật nhiếp nêu hai chủ đích của Lược giáo: thứ nhất, để phân biệt Tỳ kheo, đệ tử Phật với các tu sĩ ngoại đạo, để đệ tử Phật trong tương lai được sống an lạc.

Như vậy, tổng quát mà nói, trong trường hợp gặp những sự việc không được đề cập trong Giới kinh, muốn rõ điều ấy nên làm hay không nên làm, Tỳ kheo căn cứ trên pháp và tùy pháp mà nhận định. Pháp tức Niết bàn, là mục đích tối hậu mà Tỳ kheo phải nỗ lực đạt đến trong đời sống hiện tại. Tùy pháp, chỉ Thánh đạo tám chi, là con đường duy nhất dẫn đến tịnh lạc Niết bàn. Những gì không dẫn đến Niết bàn, không phù hợp với Thánh đạo, là những điều Tỳ kheo không nên làm.

Dưới đây lần lược nêu Giới kinh lược giáo của bảy Đức Thế Tôn.

1. Phật Tỳ Bà Thi:

Nhẫn: khổ hạnh bậc nhất,

Niết bàn đạo tối thượng.

Xuất gia nào hại người,

Không xứng danh sa môn.

Đây là Giới kinh mà đức Tỳ Bà Thi Như Lai, bậc Vô sở trước, Đẳng chánh giác, đã giảng dạy.

Đây là một bài kệ được chép trong kinh Pháp cú, phẩm Phật Đà, theo bản Pàli. Nguyên văn Hán của Tứ phần có hơi khác: Nhẫn nhục đệ nhất đạo, Phật thuyết vô vi tối, dịch sát, ý nghĩa sẽ là: Nhẫn nhục là đạo đệ nhất, Phật dạy vô vi là tối thượng. Văn Hán các bộ khác, Ngũ phần, Tăng kỳ và Thập tụng đều dịch câu đầu như Tứ phần, nhưng câu thứ hai hơi khác: Niết bàn Phật xưng tối, Phật nói Niết bàn là tối thượng. Nhưng, Luật nhiếp được dịch khác hẳn với các bộ ấy:

Nhẫn thị cần trung thượng,

Năng đắc Niết bàn xư.

Nhẫn, là sự tinh cần bậc nhất, đưa đến chỗ chứng đắc Niết bàn.

Về mặt từ nghĩa, nếu tổng hợp các bản dịch, thì cần hay đạo đồng nghĩa. Như vậy đạo ở đây không chỉ Thánh đạo hay đạo lý, cũng không phải là đạo lộ. Nhưng điều mà từ ngữ này muốn chỉ, đó là sự tu tập bằng ý chí nhiệt thành. Theo giải thích của Luật nhiếp, sở dĩ Đức Phật Tỳ Bà Thi lược thuyết giới kinh bằng bài kệ này, vì trong thời ấy các đệ tử của Ngài có xu hướng khổ hạnh ép xác. Xu hướng ấy là một trong những quan điểm của tà pháp, vì các ngoại đạo thời bấy giờ cho rằng, ác nghiệp đã làm trong đời quá khứ có thể diệt trừ bằng sự khổ hạnh ép xác, và trong đời này sẽ không tạo thêm các ác nghiệp mới nữa, thì nghiệp quá khứ sẽ hoàn toàn diệt tận và kết quả khổ trong tương lai sẽ không tái diễn. Khổ quả không tái diễn, đó là Niết bàn an lạc. Để loại trừ xu hướng tà vậy ấy, đức Tỳ Bà Thi đã chỉ dạy một điều căn bản, theo đó, không phải do sự khổ hạnh ép xác mà có thể đưa đến Niết bàn. Con đường chân chính nhất để dần đến Niết bàn, đó là tinh cần.

Đây là theo giải thích của Luật nhiếp. Tuy nhiên, bài kệ này cũng hàm một ý nghĩa khác nữa. Đó là, trong tất cả sự khổ hạnh, khổ hạnh bậc nhất là sự nhẫn nhục chứ không phải các việc ép xác. Ý nghĩa này liên hệ với hai câu kệ sau: người xuất gia không bao giờ gây thiệt hại cho kẻ khác.

Về chữ nhẫn, Luật nhiếp, nêu giải thích theo nghĩa thường hiểu của A tỳ đàm: pháp nhẫn, chỉ sự nhận thức về bản chất của hiện thực bằng khả năng chiêm nghiệm. Trong A tỳ đàm, bốn pháp nhẫn là các nhận thức do kết quả của sự tu quán về 16 hành tướng của bốn Thánh đế thuộc Dục giới. Mỗi Thánh đế nhẫn có một Thánh đế trí tương xứng, và tất cả liên tục diễn ra trong 8 sát na tâm đầu tiên của Kiến đạo. Cho đến sát na tâm thứ 16, vị ấy chứng quả Dự lưu.

Giải thích của Luật nhiếp có vẻ gượng ép.

Về từ vô vi trong chánh văn của Tứ phần, các bộ đều nói là Niết bàn. Theo nghĩa của A tỳ đàm, trong các vô vi, trạch diệt vô vi thuộc về Diệt đế, tức Niết bàn. Không phải tất cả vô vi đều là Niết bàn. Chẳng hạn, hư không vô vi, hay phi trạch diệt vô vi. Pháp mà Phật tán thán, mục đích mà Phật chỉ dạy, là Niết bàn chứ không phải tất cả các pháp vô vi. Cho nên, nói rằng: Phật tán thán vô vi là pháp tối thượng, là điều sai lầm.

Đến đây có thể tổng hợp các nghĩa trên, để diễn giải lại hai câu kệ này cho chính xác như sau: Đức Phật đã dạy rằng, trong các sự khổ hạnh, không phải ép xác là phương pháp tu tập chân chính. Duy chỉ có tinh thần nhẫn nhục là khổ hạnh tối thượng; và người thực hành hạnh nhẫn nhục là người đáng được tán thán bậc nhất. Chỉ có sự thực hành như vậy mới có thể dẫn đến mục đích tối thượng là Niết bàn.

Với câu kệ đầu được hiểu như vậy, thì hai câu còn lại rõ ràng có nội dung có ý nghĩa của sự khổ hạnh bằng nhẫn nhục ấy.

Về Phật Tỳ kheo Bà Thi và năm vị tiếp theo, là các vị Phật đã tiếp nối xuất hiện trước Đức Thích tôn. Sự tích của các vị này được nói rõ trong Trường A hàm I.

2. Phật Thi khí:

Cũng như người mắt sáng,

Tránh khỏi tối hiểm nghèo;

Bậc có trí trong đời,

Tránh xa các xấu ác.

Đây là giới kinh mà Đức Thi Khí Như Lai, bậc Vô sở trước, Đẳng chánh giác, đã giảng dạy.

Chánh văn bài kệ này, các bộ giống nhau. Luật nhiếp hành văn có hơi khác, nhưng ý nghĩa cũng đồng nhất.

Mắt sáng tránh đường hiểm,

Đến được chỗ an lạc;

Kẻ trí trong sanh giới,

Tránh xa các xấu ác.

Ý nghĩa các từ trong bài kệ được giải thích: đường hiểm chỉ các con đường dẫn đến cõi trời và các cõi khổ khác. Chỗ an lạc, chỉ cho Niết bàn. Sanh giới, chỉ các chúng sanh trong tam giới. Các ác, chỉ các hành vi giết dẽ tế tự thần linh để cầu sanh thiên.

3. Phật Tỳ Xá Phù:

*Không bán bỏ, tạt đổ,
Vâng hành các học giới,
Ăn uống biết vừa đủ,
Thường ưa chỗ nhàn tịnh,
Tâm định, vui tinh tấn,
Là lời chư Phật dạy.*

Đây là giới kinh mà Đức Tỳ Xá Phù Như Lai, bậc Vô sở trước, Đăng chánh giác, đã giảng dạy.

Đây cũng là một bài kệ được chép trong Pháp cú, phẩm Phật Đà, bản Pàli.

Nội dung các bộ giống nhau, chỉ khác một số từ ngữ được dùng. Trong câu đầu, Tứ phần nói: bất bán bỏ, tạt đổ; câu này, Thập tụng nói: bất nã, bất thuyết quá, không gây thiệt hại cho người khác, cũng không nói lỗi lầm của người khác. Luật nhiếp: bất hủy diệt bất hại, không chỉ trích cũng không gây hại.

Câu hai, Luật nhiếp: khéo phòng hộ theo giới kinh. Tức khéo phòng hộ bằng biệt giải thoát luật nghi.

Câu bốn, Luật nhiếp nói: thọ dụng ngoại cụ xấu. Cả hai, ba và bốn, nói về sự thọ dụng bốn tư cụ, tức bốn nhu yếu để sinh tồn. Tỳ kheo thọ dụng các thứ này với tâm tri túc. Đây là tinh thần của bốn Thánh chủng, và bốn sở y của Tỳ kheo.

Trong câu bốn, nhàn tịnh, nguyên Hán nói là không nhàn, chỉ trú xứ a lan nhã. Câu này khuyến khích Tỳ kheo nên sống tại các khu rừng vắng vẻ, thuận lợi cho sự tu tập, không nên sống tại các thị tứ hay tụ lạc đông đúc.

4. Câu Lưu Tôn:

Như ong đến tìm hoa,

*Không hại sắc và hương,
Chỉ hút nhụy rồi đi,
Vây Tỳ kheo vào xóm,
Không chống phá việc người,
Người làm hay không làm,
Chỉ tự xét thân mình,
Hoặc chánh hoặc không chánh.*

Đây là giới kinh mà Đức Câu Lưu Tôn Như Lai, bậc Vô sở trước, Đấng chánh giác, đã giảng dạy.

Bài kệ này cũng được chép trong Pháp cú, phẩm Phật Đà, bản Pàli.

Các bộ giống nhau, riêng Luật nhiếp tách riêng bốn câu sau làm Giới kinh của Phật Câu Na Hàm Mâu Ni.

Câu ba muốn nói rằng, Tỳ kheo cũng nên như con ong vậy. Và các câu kế tiếp sẽ nói rõ sinh hoạt của Tỳ kheo cần phải như thế nào để có thể so sánh như con ong. Xóm, hay tụ lạc, chỉ các nơi sinh hoạt của tục gia. Tỳ kheo vào tụ lạc, đây chỉ việc Tỳ kheo đi khát thực. Như con ong đến tìm hoa để hút nhụy, cũng vậy, Tỳ kheo vào tụ lạc chỉ để khát thực, chứ không phải vì các lý do thù tạc giao tế.

Trong câu năm, Hán nói: bất vi lệ. Đây là điều được so sánh với ong hút nhụy mà không làm tổn hai sắc hương của hoa. Tỳ kheo vào tụ lạc khát thực, không nên vì sự khát thực ấy mà gây thiệt hại cho thí chủ. Ý nghĩa của câu này được thừa tiếp bởi câu sáu tiếp theo: không được tọc mạch chuyện thị phi của người khác.

Trong câu bảy, tự thân hành, thân hành của chính mình. Chỉ tác phong đi đứng của mình, luôn luôn phải an trú trong chánh niệm.

5. Phật Câu Na Hàm Mâu Ni:

Chớ để tâm buông lung,

Hãy siêng học Phật pháp,

Như thế dứt ưu sầu,

Tâm định nhập Niết bàn.

Đây là giới kinh mà Đức Câu Na Hàm Mâu Ni Như Lai, bậc Vô sở trước, Đẳng chánh giác, đã giảng dạy.

Bài kệ này, Thập tụng, Ngũ phần và Tăng kỳ dịch thể thất ngôn, ý nghĩa rõ ràng hơn Tứ phần. Nguyên văn Hán:

Dục đắc hảo tâm mạc phóng dật,

Thánh nhân thiện pháp đương cần học,

Nhược hữu tri tịch nhất tâm nhân,

Nãi năng vô phục ưu sầu hoạn.

Nghĩa: muốn được tâm thuần phục, hãy siêng năng học các thiện pháp của đấng Thánh nhân. Nếu ai có trí, tịch tịnh, tâm chuyên nhất, người ấy mới có thể không lo sợ các sầu khổ sẽ đến.

Luật nhiếp, gồm đến hai bài kệ. Bốn câu đầu, nội dung như các bộ trên:

Vật trước ư tâm định,

Cần tu tịch tĩnh xứ,

Năng cứu vô ưu giả,

Thường linh niệm bất vong,

Nhược nhân năng huệ trí,

Phước tăng oán tự tức,

Tu thiền trừ chúng ác,

Hoặc tận chí Niết bàn.

Nghĩa: chớ đam mê vị ngọt của các định. Hãy tu tập các đối tượng tịch tĩnh; người vượt lên đến chỗ ấy mới dứt hết u sầu, và thường giữ gìn chánh niệm không để tán loạn. Nếu người nào hay bố thí, thì phước tăng, các thù nghịch tự dứt. Người tu thiền, trừ các ác, diệt tận các ô nhiễm, người ấy đi đến Niết bàn. Trọn cả hai bài kệ này, Luật nhiếp ghi là Giới kinh lược thuyết của Phật Ca Diếp.

Bài kệ đầu của Luật nhiếp gần giống các bộ khác, nhưng nội dung đã được diễn theo quan điểm của A tỳ đàm. Câu một nói: vật trước u định tâm, là khuyên thị không nên buông lung đắm trước vào định tâm. Sự đắm trước này, A tỳ đàm gọi là vị định, tức sự thưởng thức các vị ngọt của các định. A tỳ đàm chia tám cấp định, hay tám đẳng chí, thành ba loại: vị đẳng chí, tịnh đẳng chí và vô lậu đẳng chí. Vị đẳng chí, là khi định có vị ngọt. Nghĩa là, hành giả đam mê trạng thái hỷ lạc của định mà mình chứng đắc, bị ngưng trệ trong đó, không tiến lên được. Tịnh đẳng chí, là định tâm không bị chi phối bởi vị ngọt, nên hành giả có thể tiến lên các cấp cao hơn. Vô lậu đẳng chí, là định mà các Thánh giả vận dụng để diệt trừ các hoặc nhiễm.

Như vậy, sự phóng dật mà các bộ khác nói, được hiểu theo Luật nhiếp, là sự không đắm trước vị ngọt của tám đẳng chí. Nhưng trong kinh điển A hàm, sự không phóng dật luôn luôn được đề cao. Tăng nhất A hàm chứa đựng nhiều đoạn Phật tán thán đời sống không phóng dật của các đệ tử. Không phóng dật, tức là luôn luôn nhiếp tâm chánh niệm, ý thức sáng suốt về thân hành; khi đang đi biết là đang đi, đang đứng biết là đang đứng, v.v... Cao nhất của sự không phóng dật là thân hành niệm. Ngài Xá Lợi Phất được tán thán là vị Thánh gái luôn luôn an trú thân hành niệm.

6. Phật Ca Diếp:

Hết thấy ác chớ làm,

Hay vâng hành các thiện,

Tự lóng sạch tâm chí,

Là lời chư Phật dạy.

Đây là giới kinh mà Đức Ca Diếp Như Lai, bậc Vô sở trước, Đẳng chánh giác, đã giảng dạy.

Bài kệ này cũng được chép trong Pháp cú, phẩm Phật Đà, bản Pali.

Nội dung giống nhau giữa các bộ. Nhưng trong Luật nhiếp, bài kệ này được kể trong loạt bốn bài kệ được nói là Giới kinh lược thuyết của Đức Thích Ca.

7. Phậ Thích Ca:

*Khéo phòng hộ lời nói,
Tâm chí được lắng trong,
Thân không làm các ác,
Thực hành được như thế,
Ba nghiệp đạo này tịnh,
Là đạo đáng đại tiên.*

Đây là giới kinh mà Đức Thích Ca Như Lai, bậc Vô sở trước, Đẳng chánh giác, đã giảng dạy cho các Tỷ kheo vô sự trong khoảng mười năm đầu. Từ đó về sau được phân biệt rộng rãi.

Các Tỷ kheo tự mình hâm mộ chánh pháp, hâm mộ sa môn hành, có tâm có quý, hâm mộ học giới, hãy tu học ở trong đây.

Bài kệ này cũng đượ tìm thấy trong Pháp cú, phẩm Tỷ kheo, theo bản Pàli. Nhưng văn nghĩa có nhiều chỗ khác biệt. Với các bộ khác, về ý nghĩa căn bản, cũng giống như Tứ phần, nhưng văn nghĩa có nhiều điểm khác biệt.

Văn kệ Thập tụng:

*Hộ thân vi thiện tai,
Năng hộ khẩu diệc thiện,
Hộ ý vi thiện tai,
Hộ nhất thiết diệc thiện,
Tỳ kheo hộ nhất thiết,
Tiện đắc y chúng ác,*

*Tỳ kheo thủ hộ ý,
Thân bất phạm chúng ác,
Thị tam nghiệp đạo tịnh,
Đắc thánh sở đắc đạo.*

Nghĩa: Lành thay phòng hộ thân! Lành thay phòng hộ khẩu! Lành thay phòng hộ ý! Lành thay phòng hộ tất cả. Tỳ kheo phòng hộ tất cả, sẽ dứt trừ các ác. Tỳ kheo phòng hộ ý, thân không phạm các ác, và khi ba nghiệp này đã tịnh, sẽ chứng đắc đạo mà các Thánh đã chứng đắc.

Luật nhiếp dịch văn có khác, nhưng nội dung hoàn toàn phù hợp với Thập tụng. Nhưng, trước ba bài kệ này, Luật nhiếp còn để thêm đầu bài kệ mà các bộ kia nói là Giới kinh của Phật Ca Diếp.

Trong các bài kệ trên, chữ phòng hộ, là cách dịch thông dụng mà trong các luận A tỳ đàm thường dịch là luật nghi. Cả hai đều có chung một tiếng Phạn gốc. Do đó, cũng bài kệ này, trong Câu xá, Huyền Tráng dịch là Thiện tai thân luật nghi... Thiện tai căn luật nghi.

Theo những điều mà Phật thường nhắc nhở trong các kinh điển A hàm, đặc biệt là trong kinh Tượng tích dụ, Trung A hàm, phạm sự của một Tỳ kheo là có hai phòng hộ: phòng hộ theo giới bản, tức điều mà thuật ngữ A tỳ đàm gọi là biệt giải thoát luật nghi, và thứ hai là phòng hộ căn môn, tức điều mà thuật ngữ A tỳ đàm gọi là căn luật nghi.

Căn luật nghi, hay phòng hộ căn môn, là sự ngăn giữ sáu căn, không để cho vị ngọt hữu lậu từ bên ngoài xâm nhập làm ô nhiễm tâm. Do đó, khi Tỳ kheo nhận thức sắc bằng nhãn căn, không để cho vị ngọt hữu lậu, tức các ái nhiễm nương theo sắc, đi ngang qua nhãn căn mà xâm nhập vào tâm.

Biệt giải thoát luật nghi, là một trong ba loại luật nghi. Luật nghi của một Thánh giả tức sự phòng hộ mà các ngài đạt được do chứng nghiệm bốn Thánh đế, luật nghi này được gọi là đạo sanh luật nghi, hay vô lậu luật nghi. Thứ đến, sự phòng hộ do kết quả của thiên định, từ sơ thiên đến tứ thiên, gọi là định sanh luật nghi, hay tĩnh lực luật nghi. Theo Hữu bộ, Vô sắc giới không có luật nghi.

Sau hết, luật nghi thuộc Dục giới, tức sự phòng hộ không do Thánh đạo vô lậu đưa đến, cũng không do năng lực của thiên định mang lại; sự phòng hộ này được gọi là biệt giải thoát luật nghi. Có tám loại biệt giải thoát luật nghi, nếu chia theo tính phái. Nhưng về bản chất, có năm: cận sự, cận trú, sa di, thức xoa và Tỳ kheo. Trong đó, biệt giải thoát của Tỳ kheo, mà Luật tạng gọi là Giới kinh, là tối thắng.

Phòng hộ bằng biệt giải thoát luật nghi của Tỳ kheo, là ghi nhớ rõ tất cả các điều khoản ghi trong Giới kinh, để tranh xa không làm những điều ngăn cấm ấy. Tinh thần cốt yếu để đạt đến mức thiện hảo của sự phòng hộ này, như kinh thường nói: hằng cảm thấy lo sợ ngay cả trong những tội lỗi nhỏ nhất. Các tội lỗi nhỏ nhất này, nói theo thuật ngữ của Luật tạng, là các tội đột kết la. Các tội lỗi này vô số mà Giới kinh không nêu hết được. Phòng hộ theo giới bền cho đến mức mà ngay cả những điều nhỏ nhất không được ngăn cấm trong Giới kinh, vẫn biết đó là điều nên làm hay không nên làm; phòng hộ đến mức đó, gọi là toàn hảo.

Như vậy, Giới kinh tuy với con số các điều khoản được ấn định có giới hạn, nhưng phạm vi của biệt giải thoát luật nghi của Tỳ kheo thì vô hạn. Nếu thế, lấy cơ sở nào để phân tích điều gì nên làm, điều gì nên tránh? Bài kệ này nêu lên giáo lý cơ sở cho việc ấy. Nghĩa là, sự phòng hộ theo biệt giải thoát tuy vô hạn, nhưng tóm thâu lại, chỉ trong ba điều: phòng hộ thân, ngữ và ý. Phòng hộ thân và ngữ thuộc biệt giải thoát luật nghi. Phòng hộ ý, thuộc căn luật nghi. Đó là phân tích của A tỳ đàm.

Nếu theo phân tích của A tỳ đàm, thì bài kệ trên còn phải giảng giải nhiều nữa. Trong phạm vi nghiên cứu luật ở đây, điều đó chưa cần thiết.

Phần cuối của bài kệ này khuyên dạy: thực hành ba nghiệp đạo ấy cho đến mức toàn thiện. Nghiệp đạo có mười chứ không phải ba. Ở đây, nói ba, phải hiểu rằng: mười đạo lộ của ba nghiệp. Thân có ba đạo lộ mà nó đi ngang qua. Ngữ có bốn. Bảy chi nghiệp đạo này bao trùm tất cả học xứ của Tỳ kheo, và cũng do đây mà giới của Tỳ kheo được gọi là giới cụ túc. Vì không có loại giới nào phòng hộ đủ cả bảy chi như thế. Cuối cùng, ý có ba đạo lộ.

Câu cuối của bài kệ: đó là con đường mà đáng Đại Tiên đã đi qua, đáng Đại Tiên ở đây chỉ cho Phật. Trong Vệ đà, Tiên chỉ cho các nhà đạo sĩ đầu thị, những người được thần linh mặc khải cho thấy chân lý của Vệ đà. Tiếng này không có nghĩa là một loại trường sinh bất tử như của Trung Quốc.

Trong đạo Phật, danh hiệu Tiên nhân, thường chỉ cho các vị Phật Bích chi hay Độc giác. Các vị này do vô sư trí mà chứng ngộ, nhưng không có đệ tử, không thuyết giáo pháp. Phật Thích Ca thường được coi là vị Đại tiên thứ bảy. Như lời tựa của Tăng Nhất nói: Kính lễ Năng Nhân đệ thất Tiên, kính lạy vị Tiên thứ bảy, dòng họ Thích. Trong thiên văn Ấn Độ, danh từ thất tiên cũng chỉ cho chòm sao bắc đẩu.

Sau phần các câu kệ, đoạn văn trường hàng tiếp theo gồm có ba đoạn. Đoạn thứ nhất, nói xuất xứ của bài kệ, như các bài kệ trước. Nhưng ở đây có thêm điểm đặc biệt, là Giới kinh lược thuyết này được nói trong khoảng mười hai năm đầu, kể từ sau ngày Đức Thích Tôn thành đạo. Văn trong đoạn này nói: các Tỳ kheo vô sự. Không rõ đích xác từ ngữ vô sự gốc tiếng Phạn là gì, nhưng về ý nghĩa, có lẽ cũng gần giống với từ ngữ mà Trung A hàm 51, kinh Bát đà hòa lệ (749a) nói là vô hỷ hiêu. Từ ngữ này cũng không rõ ràng gì. Nhưng căn cứ theo đoạn mạch trong kinh trên, thì đây chỉ các Tỳ kheo xuất gia vì mong cầu lợi hay để được trọng vọng. Vì khi Bát Đà Hòa Lệ hỏi Phật, tại sao trước kia khi chưa chế định các học xứ, thì số Tỳ kheo tu hành nghiêm chỉnh, nhưng kể từ khi Phật càng chế định nhiều học giới, thì số Tỳ kheo phạm giới càng nhiều? Phật trả lời rằng, trước kia, trong thời gian chánh pháp mới được giảng thuyết, những người xuất gia không vì mục đích lợi dưỡng. Khi chánh pháp truyền rộng, các Tỳ kheo được cúng dường nhiều và được trọng vọng, thì số người xuất gia vì mong cầu lợi dưỡng càng lúc càng nhiều. Do vậy, Phật cần chế định các học xứ để ngừa pháp hữu lậu thâm thấu làm hoen ô đời sống Tỳ kheo.

Đoạn thứ hai trong văn trường hàng nêu rõ ý nghĩa Phật chế định các học giới của Tỳ kheo như đoạn kinh vừa dẫn. Nghĩa là, từ năm thứ 13 trở đi, kể sau ngày thành đạo, Giới kinh thay vì chỉ được nói vắn tắt, bấy giờ bao gồm nhiều điều khoản. Trước thời gian đó, một thiện gia nam tử xuất gia theo Phật, và cần biết phạm sự chủ yếu của một người đã thọ Tỳ kheo phải làm gì, Phật dạy đơn giản: hãy phòng hộ thân, ngữ và ý. Nhưng từ sau khi Phật chế định các điều khoản, người mới xuất gia được dạy cho biết, phạm sự làm Tỳ kheo trước hết phải thọ trì các điều khoản được ghi trong Giới bản, chứ không nói vắn tắt nữa.

Phần kết của đoạn văn trường hàng khuyên dạy các Tỳ kheo nếu xuất gia vì mục đích mong cầu Phật đạo tối thượng, vì ưa thích đời sống sa môn, trước hết phải giữ gìn nghiêm chỉnh các học xứ trong Giới bản này.

III. KHUYẾN GIỚI

- 1.Kẻ trí khéo hộ trì,
Sẽ được ba điều lạc:
Danh thơm và lợi dưỡng,
Sau khi chết sanh thiên.
- 2.Hãy quán sát điều này,
Kẻ trí siêng hộ giới,
Giới tịnh sanh trí tuệ,
Thành tựu đạo tối thượng.
- 3.Như chư Phật quá khứ,
Và chư Phật vị lai,
Các Thế Tôn hiện tại,
Đáng chiến thắng khổ đau,
Thầy đều tôn kính giới,
Đây là pháp chư Phật.
- 4.Nếu ai vì tự thân,
Mong cầu nơi Phật đạo,
Hãy tôn trọng chánh pháp,
Đây lời chư Phật dạy.
- 5.Bảy đáng Thế Tôn Phật,
Diệt trừ các kiết sử,

Thuyết bảy giới kinh này,
Giải thoát các hệ phược,
Các ngài đã Niết bàn,
Các hý luận vắng bật.

6. Các đệ tử tuân hành,
Lời dạy đáng Đại Tiên,
Giới thánh hiền khen ngợi,
Thầy đều nhập Niết bàn.

7. Thế Tôn khi Niết bàn,
Vận khởi tâm đại bi,
Họp các Tỳ kheo chúng,
Ban lời giới như vậy:

8. Chớ nghĩ Ta Niết bàn,
Không còn ai chặn dất,
Giới kinh và tỳ ni,
Những điều Ta dạy kỹ,
Hãy xem đó như Phật,
Dù Ta nhập Niết bàn.

9. Giới kinh này còn mãi,
Phật pháp còn sáng tỏ,
Do sự sáng rõ ấy,

Niết bàn được chứng nhập.

10.Nếu không trì giới này,

Không bố tát như pháp,

Khác gì mặt trời lặn,

Thế giới thành tối tăm.

11.Hãy hộ trì giới ấy,

Như trâu mao tiếc đuôi,

Hòa hiệp ngồi một chỗ,

Như lời chư Phật dạy.

12.Tôi đã thuyết giới kinh,

Chúng tăng bố tát xong,

Tôi nay thuyết giới kinh,

Công đức thuyết giới này,

Nguyện ban khắp chúng sanh,

Cùng trọn thành Phật đạo.

Các bài kệ khuyến giới trên đây, nếu tính theo số câu, phải kể là 14 bài. Nhưng để tiện theo dõi nội dung, nên không ghi số theo từng bài kệ từng bốn câu một.

Chánh văn phần này các bộ không giống nhau. Duy chỉ có bài kệ được ghi số 5 ở trên là có nội dung tương đồng thôi. Sở dĩ như thế, phần khuyến giới này là do sự kết tập riêng của từng bộ. Điều này cũng giống như trường hợp các bài kệ mở đầu trong chương Tựa thuyết giới.

Nội dung toàn đoạn đã quá rõ, không có điểm gì cần giải thích.

HẾT

¹ Phạn: Dharmagupta

² Đại 24, tr. 529a

³ Đại 22, tr. 1015b

⁴ Đại 22, tr. 1023b

⁵ Đại 40, tr. 430a

⁶ Đại 14, tr. 530b

⁷ Xem Câu xá 16, Thuận chánh lý 42

⁸ Xem thêm, chương V: Ba dật đề 1

⁹ Đại 24, tr. 530b

¹⁰ Đại 24, tr. 530c

¹¹ Pàli: parisuddh Ûetth ùàyasmanto, tasmà tunhì, evam etamī dhàrayàmi, "Các Trưởng lão trong đây thanh tịnh, vì vậy nên im lặng, tôi ghi nhận sự việc ấy là như vậy".

¹² Phạn: brahman, do gốc động từ BRĪH

¹³ Phạn: brahmancàrya

¹⁴ Đại 22, tr. 1015c

¹⁵ Đại 22, tr. 1023b

¹⁶ Đại 22, tr. 571a-b

¹⁷ Đại 22, tr. 4b

¹⁸ Đại 22, tr. 1222a

¹⁹ Đại 23, tr. 2a

²⁰ Đại 23, tr. 629c

²¹ Đại 24, tr. 532a. Pàli: bhikkhùnāmī sūikkhàsàjīvasamàphnno, " đã thành tựu học xứ và đời sống của các Tỳ kheo kheo".

²² Xem Câu xá 15

²³ Đại 2, tr. 702

²⁴ Pàli: dubbalyamī anàvikatvà, "không tuyên bố sự kém của mình".

²⁵ Đại 24, tr. 533b

²⁶ Nghĩa là, đã đắc giới cụ túc nhưng chưa xả giới. Đây là yếu tố cơ bản cho tất cả 250 học xứ của Tỳ kheo kheo.

²⁷ Sudinna (Pàli)

²⁸ Pàli: Kalandaka

²⁹ Đại 22, tr. 573b

³⁰ Đại 22, tr. 244a

³¹ Đại 24, tr.729c

³² Đại 22, tr. 242b

³³ Nam truyền 1, tr. 76

³⁴ Giải thích của Vibhanōga, Pàr.ii. 47 (Vin.iii. 47): haneyyumī và ti hatthena và pàdena và kasàya và vettena và chejjàya và haneyyumī, "gây tổn hại, hoặc

bằng tay, hoặc bằng chân, hoặc bằng roi, hoặc bằng hèo, hoặc bằng gậy, hoặc tra khảo". – Th.c., Nam truyền 1, tr. 76 B.D.I., tr. 75

³⁵ Cũng nên thêm một bằng chứng khác, Hữu bộ Tỳ bà sa 5 (Đại 23, tr. 537c), giải thích ni tát kỳ ba dật đề 25: (...) Tỳ kheo giựt y từ Tỳ kheo khác (...) tính theo giá tiền mà định tội. – Luật nhiếp 7 (Đại 24, tr. 563b), thêm chi tiết: có thể thành tội ba la di. Tổng hợp hai giải thích này: nếu chiếm đoạt y của Tỳ kheo khác, mà y ấy có giá trị từ 5 ma sa trở lên, có thể phạm tội ba la di. Cố nhiên, ăn cắp hay giựt một chiếc y, bất cứ trong trường hợp nào, khó có thể bị khép tội tử hình. Cho nên, cần kết luận dứt khoát rằng, 5 ma sa không phải là giá trị để định mức tội tử hình.

³⁶ Chi tiết, xem phần lược giải và ch.t. 15, điều 1 trên.

³⁷ Các yếu tố này chung cho tất cả 250 giới. Yếu tố trước khi Phật chế giới, là hiệu lực bất hồi tố, các trường hợp điên cuồng, v.v... là các trường hợp miễn thứ, vì lý do vô cố.

³⁸ Đạo số, phù hợp với Pàli: theyya-samkhàtam, dịch tiếng Anh của Vin. Texts i, tr. 4: What men call "thieft". Điều mà mọi người gọi là sử ăn trộm.

³⁹ Đại 22, T1, tr. 8b

⁴⁰ Đại 24, tr. 573c

⁴¹ Đại 24, tr. 573c

⁴² Đại 24, tr. 573c

⁴³ Pàli: ìti cittamano cittsamīkappo, "Như vậy, tâm ý, tâm tư duy". Giải thích của Vibhanga (Vin. lli. 74) ìti cittamano ti yamī cittamī tamī mano, yamī mano tamī cittamī, "tâm như thế nào, ý như thế ấy ; ý như thế nào, tâm như thế ấy" – Và tiếp theo cittsamīkappo ìti maraññāsanāññī maraññā cetano maraññādhīpāyo, "tâm tư duy, nghĩa là, có ý tưởng về sự chết, có tư niệm về sự chết, có hy vọng về sự chết."

⁴⁴ Đại 24, tr. 741c

⁴⁵ Pàli: migalanīdira ; Phạn: mrigadandika ; Tứ phần: vật lực già nan đề.

⁴⁶ Thập tụng: sông Bạt cầu ma. Pàli: Vaggumudà; B.D.i, tr. 118, ct.1, dẫn luật số: con sông được mọi người coi là khả ái, được tưởng thưởng cho phước báo. Lộc Tượng đi đến đó, và nói: "tại đây, ta sẽ rửa sạch tội ác này".

⁴⁷ Đại 22, tr. 253c, và tiếp.

⁴⁸ Đại 2, tr. 642c.

⁴⁹ Pàli: Pakudha kaccàyana.

⁵⁰ Bản văn Pàli cũng thiếu như Tứ phần.

⁵¹ Xem ct.9 điều 2 trên.

⁵² Các chấm trong ngoặc: nghi là nguyên văn còn có một đoạn sót.

⁵³ Pàli: otinno viparinatena cittena, bị ám ảnh (bởi dục tình), với tâm điên đảo. Trong đó, otinno, nghĩa đen là đi xuống (Vin Texts I, tr. 7, ct2), theo giải thích của Vibhariga:bị lôi cuốn bởi dục tình. Viparinatena, nghĩa đen, biến đổi. Phù hợp với Thập tụng: dục thạnh, biến tâm.

⁵⁴ Pàli: yathà tam yavà yuvatim methunùpasamhitàhi, như một thanh niên nói với một thiếu nữ, liên hệ đến sự dâm dục.

⁵⁵ Pàli: altakàmapàricariyàya, sự cúng cho dục lạc của tự ngã. B.D.i, tr. 224, ct 1, lưu ý, attakàma, nghĩa đen, dục lạc cho tự thân, cho chính mình, đồng thời cũng hàm một ý nghĩa tôn giáo, dục lạc của Thần ngã (Pàli: atta ; Phạn: àtman. Nam truyền 1, tr. 227, ct-1, cũng lưu ý: Trong Giới bốn tiếng Phạn: àtman Kàya paricaryam, ở đây, nói kàya: thân thay vì kàma:dục lạc.

⁵⁶ Tham chiếu Trường bộ I, tr. 5

⁵⁷ Nam truyền 1, tr. 222

⁵⁸ Pàli: samcaritta, Phạn: samcaritra, nghĩa đen: công cụ cho hai người qua lại với nhau (20 tiền tố sam ; cộng thông, gốc động từ CAR: bước đi, hậu tố tra chỉ công cụ). Trong từ Hán, vắng lai và môi giá, đối chiếu tiếng Phạn, cả hai đồng nghĩa.

⁵⁹ Tự khát cầu, Pàli: samyàcikàya, hoặc sannacikàya, và theo giải thích của Vibhanga: sayam yàcitvà, tự mình xin riêng. Ốc, Pàli: kuti: chòi hay túp lều, ta thường gọi là cốc hay thất.

⁶⁰ Kích thước này quá lớn. Nếu cho rằng có sự giải thích khuếch đại trong các bộ, và 1 gang tay Phật không dài hơn người thường quá cỡ như vậy, thì kích thước ở đây có thể xác định lại: chiều dài 3,00 mét và ngang 1,75 mét. Xem thêm giải thích về gang tay Phật trong chương V: Ba dật đề, đoạn sau.

⁶¹ Đại 22, tr. 585c

⁶² Pàli: mahallakam vihàram, nghĩa đen, trú xứ rộng lớn. Giải thích của Vibhanga: gọi lớn, chỉ cho trú xứ không có thí chủ làm cho. Theo giải thích này, vihàra không có nghĩa là một ngôi chùa, mà là một kiểu chòi cá nhân, nhưng phân biệt với điều 6 không có thí chủ, còn ở đây có thí chủ. Xem thêm ct. dưới.

⁶³ Ở đây, luật Căn bản bản hiểu vihàra là một tinh xá, hay một ngôi chùa, khác hẳn với quan điểm các bộ khác. Do đó, chánh văn của bộ này có thay đổi: "Làm chùa lớn, có thí chủ, vì chúng (tăng) mà làm".

⁶⁴ Đại 22, tr. 586b

⁶⁵ Đại 22, tr. 279a

⁶⁶ Đại 23, tr. 689a

⁶⁷ Đại 22, tr. 587 và tiếp.

⁶⁸ Tứ phần gọi chung là Từ Địa Tỳ kheo, hình như muốn nói chỉ là một người. Ngũ phần cũng vậy, gọi một tên là Từ Địa. Thập tụng phiên âm Di Đa La Phù Ma Tỳ kheo, cũng chỉ một người. Nhưng trong Căn bản bản tỳ nại da 13, đây là hai người, và dịch nghĩa: Thiện Hữu và Đại Địa, phù hợp với Mettiya và Bhummajaka.

⁶⁹ Pàli: Mettiyà, hình như là em gái của Mettiya

⁷⁰ Đại 22, tr. 280b, ngoài Từ Địa, còn kể thêm nhóm sáu Tỳ kheo cho đủ tăng số để tác pháp cử tội Đạp Bà.

⁷¹ Pàli: *anõñabhàgiyassa adhikarāṇiassa kinci desamī lesamattamī upādāya*, đối với tránh sự thuộc bộ khác, dựa trên một điểm loại tợ. Về ý nghĩa tránh sự thuộc các bộ khác, theo giải thích của Vibhanga: đối với ba la di bất tịnh hạnh, các ba la di khác là dị sự. Về một điểm loại tợ, Vin, texts, tr. 10 dịch: "một điểm nào đó không quan trọng" ; B.D.i., tr. 291: "một điểm nào đó là giả định".

⁷² Đại 23, tr. 122c

⁷³ Đại 23, tr. 700a

⁷⁴ Đại 24, tr. 546a

⁷⁵ Đại 22, tr. 281b

⁷⁶ Phạn: *lesīa-mātra*

⁷⁷ Đại 24, tr. 768a

⁷⁸ Phiến, Phạn: *desūa* ; phiến tợ, Phạn: *lesūamātra*. Tứ phần hiểu hai từ này đồng cách nên *lesūamātra* phẩm định cho *desūa*, và như vậy có nghĩa là: điểm vụ vật, hay tiểu tiết không quan trọng. Xem thêm ct. 71 ở trên.

⁷⁹ Theo các chánh văn của các bộ khác, câu này nên đọc liền một phần của câu dưới: dục hoại hòa hiệp Tăng phương tiện: nhưng sự ngắt câu như vậy không phù hợp với văn pháp Hán. So sánh Pàli: *samaggassa samiggassa bhedāya parakkameyya*, tiến hành với mục đích làm tan vỡ Tăng. Tiến hành, Tứ phần nói: phương tiện ; Căn bản nói: hưng phương tiện ; Pàli: *parakkameyya*, với giải thích của Vibhanga: (...) *pakkham pariyesati, gāṇāmī bandhati*, nó tìm cầu phe nhóm, nó kết thành đồng bọn. Ở đây, tiến hành hàm ý vận động.

⁸⁰ Vibhanga (Vin.iii.173): samaggo nàma samīgho samàma – samīvāsako samīānasimàya tihito, hòa hiệp, nghĩa là Tăng tồn tại trong cùng một trú xứ, trong cùng một cương giới.

⁸¹ Pàli: sīma ; xem giải thích chi tiết, Yết ma yếu chỉ, ch.ii.

⁸² Pàli: samīghaheda, sự tan vỡ của Tăng.

⁸³ Pàli: cakka – bheda ; B.D.i., tr.296, ct. 3: nghĩa đen là sự tan vỡ của bánh xe ; nghĩa tượng trưng đặc biệt: làm tan vỡ sự hòa bình, gieo rắc sự bất hòa. Nhưng theo các bản Hán, cakka ở đây nên hiểu là dhamma-cakka: Pháp luân, chỉ cho đạo tám chi.

⁸⁴ Xem ct. 79 ở trên.

⁸⁵ Pháp phá hòa hiệp Tăng: Pàli: bhedana samivatanikamī adhikaranīamīa, tránh sự dẫn đến tình trạng phá Tăng. Tránh sự chỉ đề tài hay luận điểm, sở y căn cứ của những tranh luận.

⁸⁶ Bốn giai đoạn, đây là phân tích theo văn mạch Hán. Nếu y theo các bộ khác, chủ yếu chỉ có ba giai đoạn: 1. Vận động ; 2. Đề xuất luận điểm ; 3. Bảo vệ luận điểm.

⁸⁷ Tứ phần 5, Đại 22, tr. 594

⁸⁸ Tứ phần: đồng nhất sư học ; Căn bản: đồng nhất thuyết ; Pàli: ekuddesa, nghĩa như Căn bản. Đây chỉ đồng nhất thuyết giới. B.D.i., tr. 300, ct. 1 ; Vin. Texts i., tr.11, ct.1: cùng chấp hành cáo chung điều khoản trong Ba la đề mộc xoa.

⁸⁹ Đại 22, tr. 593b

⁹⁰ Tường thuật chi tiết cũng được đề cập trong Tứ phần 46, Phá Tăng kiên độ (Đại 22, tr 909). Ngũ phần 25, Phá Tăng pháp (Đại 22, tr. 164), Căn bản phá Tăng sự, Đại 24, tr. 99, v.v...

⁹¹ Hán: ban đảng, trợ bạn và đồng đảng. Pàli: anuvattaka, vaggavàdka, kẻ thuận tùng và kẻ tán trợ.

⁹² Tứ phần 5, Đại 22, tr. 595c

⁹³ Pàli: akamà parivatthbbamī, tức akàma-parivàsa, hành biệt trú không do ý thích, hoặc có thể hiểu: hành trú biệt với tâm trạng không hoan lạc, mà đây ưu sầu vì hối hận.

⁹⁴ Ayamī tattha sīamīci, điều ấy là chân chính trong đây.